PGS. TS. NGUYỄN VĂN ĐỘNG

GIÁO TRÌNH
LÝ LUẬN
VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

DÙNG CHO ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC LUẬT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

PGS.TS. NGUYỄN VĂN ĐỘNG

GIÁO TRÌNH LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

(Dùng cho đào tạo đại học và sau đại học Luật)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Bản quyền thuộc HEVOBCO - Nhà xuất bản Giáo dục.

113 – 2008/CXB/104 – 175/GD Mã số: 7L208Y8 – DAI

MỤC LỤC

	Trang
Mục lục	3
BÀI NHẬP MÔN: LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT – MỘT KHOA HỌC PHÁP LÝ VÀ MỘT MÔN HỌC PHÁP LÝ	9
1. Lý luận về nhà nước và pháp luật – một khoa học pháp lý	9
2. Lý luận về nhà nước và pháp luật – một môn học pháp lý	19
PHẦN THỨ NHẤT: LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC	21
A – NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC	21
CHƯƠNG I: NGUỒN GỐC, ĐẶC TRƯNG VÀ BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC	21
1. Nguồn gốc của nhà nước	21
2. Đặc trưng của nhà nước	29
3. Bản chất của nhà nước	32
CHƯƠNG II: CHỨC NĂNG, BỘ MÁY, HÌNH THỨC VÀ KIỂU NHÀ NƯỚC	41
1. Chức năng của nhà nước	41
2. Bộ máy nhà nước	48
3. Hình thức nhà nước	50
4. Kiểu nhà nước	56
B – NHÀ NƯỚC CHỦ NÔ, NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VÀ NHÀ NƯỚC TƯ SẢN	61
CHƯƠNG III: NHÀ NƯỚC CHỦ NÔ VÀ NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN	61
1. Nhà nước chủ nô	61
2. Nhà nước phong kiến	64
CHƯƠNG IV: SỰ RA ĐỜI, QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN, BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG VÀ BỘ MÁY CỦA NHÀ NƯỚC TƯ SẢN	68
1. Sự ra đời và quá trình phát triển của nhà nước tư sản	68
2. Bản chất của nhà nước tư sản	70
3. Chức năng của nhà nước tư sản	71
4. Bộ máy của nhà nước tư sản	76

CHƯƠNG V: HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC TƯ SẢN VÀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TƯ SẢN 81
1. Hình thức nhà nước tư sản 81
2. Nhà nước pháp quyền tư sản 85
CHƯƠNG VI: NHÀ NƯỚC TƯ SẢN ĐƯƠNG ĐẠI 91
1. Một số lý thuyết về nhà nước tư sản đương đại 91
2. Bản chất, chức năng, bộ máy, hình thức của nhà nước tư sản đương đại 97
C – NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 108
CHƯƠNG VII: SỰ RA ĐỜI, BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 108
1. Sự ra đời của nhà nước XHCN 108
2. Bản chất của nhà nước XHCN 113
3. Chức năng của nhà nước XHCN 114
CHƯƠNG VIII: BỘ MÁY VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 119
1. Bộ máy nhà nước XHCN 119
2. Hình thức nhà nước XHCN 126
CHƯƠNG IX: NHÀ NƯỚC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 129
1. Khái niệm "hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa" 129
2. Vị trí, vai trò của nhà nước trong hệ thống chính trị XHCN 133
3. Quan hệ giữa nhà nước với các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị XHCN 136
CHƯƠNG X: QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỚI CÔNG DÂN 140
1. Bản chất của quan hệ giữa nhà nước XHCN với công dân 140
2. Nguyên tắc xác lập và thực hiện quan hệ giữa nhà nước XHCN với công dân 143
3. Những bảo đảm cho quan hệ giữa nhà nước XHCN với công dân 146
4. Quan điểm và phương hướng củng cố, tăng cường mối quan hệ giữa nhà nước XHCN với công dân 148
CHƯƠNG XI: NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 153
1. Quan niệm về nhà nước pháp quyền XHCN 153
2. Nguyên tắc chung của việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN 157
3. Phương hướng mang tính nhà nước – pháp luật xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN 161
D – NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 163

CHƯƠNG XII: BẢN CHẤT, ĐẶC ĐIỂM VÀ CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 163
1. Bản chất và đặc điểm của Nhà nước CHXHCN Việt Nam 163
2. Chức năng của Nhà nước CHXHCN Việt Nam 173
CHƯƠNG XIII: BỘ MÁY VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 179
1. Bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam 179
2. Hình thức nhà nước CHXHCN Việt Nam 185
CHƯƠNG XIV: XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN VIỆT NAM CỦA NHÂN DÂN, DO NHÂN DÂN, VÌ NHÂN DÂN 188
1. Quan điểm của đảng cộng sản việt nam và nhà nước việt nam về xây dựng nhà nước pháp quyền việt nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân 188
2. Phương hướng mang tính nhà nước – pháp luật xây dựng nhà nước pháp quyền việt nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân 190
PHẦN THỨ HAI: LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT 199
A – NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT 199
CHƯƠNG I: NGUỒN GỐC, ĐẶC TRƯNG VÀ BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT 199
1. Nguồn gốc của pháp luật 199
2. Đặc trưng của pháp luật 202
3. Bản chất của pháp luật 206
CHƯƠNG II: CHỨC NĂNG, HÌNH THỨC, NGUỒN VÀ KIỂU PHÁP LUẬT 210
1. Chức năng của pháp luật 210
2. Hình thức của pháp luật 211
3. Nguồn của pháp luật 214
4. Kiểu pháp luật 218
B – PHÁP LUẬT CHỦ NÔ, PHÁP LUẬT PHONG KIẾN VÀ PHÁP LUẬT TƯ SẢN 220
CHƯƠNG III: PHÁP LUẬT CHỦ NÔ VÀ PHÁP LUẬT PHONG KIẾN 220
1. Pháp luật chủ nô 220
2. Pháp luật phong kiến 223
CHƯƠNG IV: PHÁP LUẬT TƯ SẢN 227
1. Sự ra đời và bản chất của pháp luật tư sản 227
2. Đặc điểm của pháp luật tư sản 229
3. Những tiến bộ của pháp luật tư sản so với pháp luật phong kiến và pháp luật chủ nô 231
4. Hình thức của pháp luật tư sản và hai hệ thống pháp luật tư sản 234

5. Pháp chế tư sản 237
C – PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 241
CHƯƠNG V: BẢN CHẤT, ĐẶC ĐIỂM, NGUYÊN TẮC, HÌNH THỨC VÀ VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 241
1. Bản chất của pháp luật XHCN 241
2. Đặc điểm của pháp luật XHCN 242
3. Nguyên tắc của pháp luật XHCN 244
4. Hình thức pháp luật XHCN 246
5. Vai trò của pháp luật XHCN 249
CHƯƠNG VI: QUY PHẠM PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 251
1. Khái niệm "quy phạm pháp luật" 251
2. Quy phạm pháp luật xác lập hành vi con người 254
3. Phân loại quy phạm pháp luật 258
CHƯƠNG VII: HỆ THỐNG PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 260
1. Khái niệm "hệ thống pháp luật" 260
2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật 261
3. Xây dựng hệ thống pháp luật 264
4. Hệ thống hoá pháp luật 267
CHƯƠNG VIII: QUAN HỆ PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 270
1. Khái niệm "quan hệ pháp luật" 270
2. Cơ cấu của quan hệ pháp luật 272
3. Sự kiện pháp lý 276
CHƯƠNG IX: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 278
1. Những hình thức thực hiện pháp luật 278
2. áp dụng pháp luật 280
3. Giải thích pháp luật 287
CHƯƠNG X: Ý THỨC PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 289
1. ý thức pháp luật: khái niệm, đặc điểm, cơ cấu, phân loại 289
2. Quan hệ giữa ý thức pháp luật với pháp luật 292
3. Biện pháp pháp lý chủ yếu nhằm xây dựng và nâng cao ý thức pháp luật 295
CHƯƠNG XI: VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ 297
1. Vi phạm pháp luật 297
2. Trách nhiệm pháp lý 301
CHƯƠNG XII: PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ TRẬT TỰ PHÁP LUẬT 306
1. Pháp chế XHCN 306

2. Trật tự pháp luật 312
3. Bảo đảm của pháp chế XHCN và trật tự pháp luật 313
4. Biện pháp pháp lý chủ yếu nhằm tăng cường pháp chế và củng cố, bảo vệ trật tự pháp luật 315
D – PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 318
CHƯƠNG XIII: VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY 318
1. Khái niệm "văn bản quy phạm pháp luật" 318
2. Các loại văn bản quy phạm pháp luật 322
3. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật 326
CHƯƠNG XIV: XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN NHANH, BỀN VỮNG VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ 330
1. Thành tựu và yếu kém, bất cập trong hệ thống pháp luật 330
2. Mục tiêu và quan điểm xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật 332
3. Phương hướng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật 335
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 340

LỜI TÁC GIẢ

Lý luận về nhà nước và pháp luật là môn khoa học pháp lý nền tảng, có tính chất phương pháp luận cho các khoa học pháp lý chuyên ngành, được đưa vào chương trình đào tạo Đại học Luật ở nước ta, mà nội dung của nó gồm hệ thống các tri thức chung, sâu sắc, toàn diện về nhà nước và pháp luật, làm cơ sở để các khoa học pháp lý khác nghiên cứu đối tượng của mình. Do đó, cần nắm vững kiến thức của lý luận về nhà nước và pháp luật trước khi nghiên cứu những vấn đề cụ thể của nhà nước và pháp luật. Với mục đích đó, trong cuốn sách này, chúng tôi cố gắng trình bày đầy đủ, ngắn gọn, cụ thể, dễ hiểu những vấn đề cơ bản của môn học, trên cơ sở vừa kế thừa tri thức khoa học đã được thừa nhận chung vừa tiếp thu có chọn lọc thành tựu mới của khoa học pháp lý ở trong và ngoài nước, phù hợp với tư tưởng về nhà nước và pháp luật của các Đại hội IX, X Đảng Cộng sản Việt Nam và Hiến pháp Việt Nam năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001) nhằm góp phần phục vụ việc học tập, nghiên cứu của sinh viên luật, học viên cao học luật và cho những ai quan tâm đến môn học Lý luận về nhà nước và pháp luật.

Vì khối lượng tri thức của môn học này lớn mà khả năng tác giả thì có hạn, nên khi biên soạn cuốn sách mặc dù đã rất cố gắng nhưng không thể tránh khỏi những thiếu sót.

Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của sinh viên, đồng nghiệp và bạn đọc.

Xin trân trọng cám ơn!

Mọi góp ý xin gửi về Công ty CP Sách Đại học – Dạy nghề, 25 Hàn Thuyên – Hà Nội.

PGS. TS. Nguyễn Văn Động

Giảng viên chính Trường Đại học Luật Hà Nội

BÀI NHẬP MÔN
LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT – MỘT KHOA HỌC PHÁP LÝ VÀ MỘT MÔN HỌC PHÁP LÝ

1. LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT — MỘT KHOA HỌC PHÁP LÝ

1.1. Đối tượng nghiên cứu của Lý luận về nhà nước và pháp luật

"Khoa học" là "d. 1. Hệ thống tri thức tích luỹ trong quá trình lịch sử và được thực tiễn chứng minh, phản ánh những quy luật khách quan của thế giới bên ngoài cũng như của hoạt động tinh thần của con người, giúp con người có khả năng cải tạo thế giới hiện thực. 2. Ngành của từng hệ thống tri thức nói trên".[1] Đối tượng nghiên cứu của khoa học là những vấn đề cơ bản nhất và quan trọng nhất được đặt ra trước khoa học mà khoa học phải giải quyết trên cơ sở phân tích thực tiễn để tìm ra chân lý khách quan. Quan niệm về đối tượng của khoa học như vậy phù hợp với nhận thức về khái niệm "đối tượng", theo đó, "đối tượng" là "d. Người, vật, hiện tượng mà con người nhằm vào trong suy nghĩ, hành động. *Đối tượng nghiên cứu. Đối tượng phục vụ*".[2]

Khoa học bao gồm nhiều ngành, nhiều lĩnh vực nhưng thông thường người ta hay nói tới khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học nhân văn, khoa học ứng dụng,... "Khoa học tự nhiên" là "d. Tên gọi chung các khoa học nghiên cứu những quy luật của thế giới vật chất, như toán học, vật lý học, hoá học, sinh vật học, v.v...".[3] Nói cách khác, khoa học tự nhiên là những khoa học nghiên cứu các hiện tượng của thế giới tự nhiên bao quanh chúng ta nhằm phát hiện những quy luật phát triển của chúng, giúp con người có nhận thức đúng đắn và khoa học về thế giới tự nhiên. "Khoa học xã hội" là "d. Tên gọi chung các khoa học nghiên cứu những quy luật hình thành, hoạt động và phát triển của xã hội, như chính trị

---

[1] *Từ điển tiếng Việt, Viện ngôn ngữ học, in lần thứ mười hai, có sửa chữa, 39924 mục từ, tập thể tác giả, chủ biên: Hoàng Phê, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2006, tr. 503.*

[2] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 338.*

[3] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 503*

học, kinh tế học, luật học, v.v...".[4] Nói cách khác, khoa học xã hội là các khoa học nghiên cứu những hiện tượng, sự kiện của xã hội loài người, nhằm tìm ra những quy luật phát triển của chúng, giúp con người có sự hiểu biết đúng đắn và khoa học về xã hội. "Khoa học nhân văn" là "d. Tên gọi chung các khoa học nghiên cứu về con người, những cách xử sự, hoạt động cá nhân và tập thể, như văn học, sử học, tâm lý học, đạo đức học, v.v...".[5] Nhiệm vụ chính của khoa học nhân văn là nghiên cứu các quá trình vận động, phát triển của tư duy và tâm lý con người nhằm khám phá những quy luật phát triển chung của chúng, giúp con người có được những suy nghĩ và hành động phù hợp với quy luật khách quan của tự nhiên và xã hội. "Khoa học ứng dụng" là "d. Khoa học nghiên cứu việc ứng dụng những thành tựu của khoa học cơ bản vào thực tiễn".[6]

Lý luận về nhà nước và pháp luật là một khoa học xã hội, được hình thành và phát triển trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, có tiếp thu và phát triển tinh hoa trí tuệ của loài người về nhà nước và pháp luật. Đối tượng nghiên cứu của Lý luận về nhà nước và pháp luật là nhà nước và pháp luật – hai hiện tượng quan trọng nhất và phức tạp nhất của thượng tầng chính trị – pháp lý. Tuy nhiên, nhà nước và pháp luật còn là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội gắn gũi với Lý luận về nhà nước và pháp luật như: triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học, chính trị học và các khoa học pháp lý khác... Cho nên, cần xác định tương quan giữa đối tượng nghiên cứu của Lý luận về nhà nước và pháp luật với đối tượng nghiên cứu của các khoa học này.

"Triết học" nói chung là "d. Khoa học nghiên cứu về những quy luật chung nhất của thế giới và sự nhận thức thế giới".[7] Triết học Mác – Lênin là môn khoa học đã kế thừa và phát triển những tinh hoa trí tuệ triết học của loài người, có nhiệm vụ nghiên cứu những quy luật chung nhất của quá trình phát sinh, tồn tại và phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy theo quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Các nhà triết học nghiên cứu nhà nước và pháp luật cùng với những hiện tượng xã hội khác để tìm ra quy luật phát triển chung nhất của xã hội loài người, còn Lý

---

[4] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 503.*
[5] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 503.*
[6] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 503.*
[7] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 1035.*

luận về nhà nước và pháp luật chỉ nghiên cứu những vấn đề cơ bản của nhà nước và pháp luật nhằm phát hiện ra quy luật phát sinh, phát triển của nhà nước và pháp luật – hai bộ phận quan trọng của xã hội có giai cấp.

"Kinh tế chính trị học" nói chung là "d. Khoa học nghiên cứu về quan hệ sản xuất, về các quy luật chi phối quá trình sản xuất, phân phối và trao đổi của cải vật chất trong xã hội con người ở các giai đoạn phát triển lịch sử khác nhau của nó".[8] Kế thừa và phát triển tinh hoa trí tuệ của nhân loại về kinh tế chính trị học, kinh tế chính trị học Mác – Lênin là khoa học nghiên cứu quy luật phát triển của các phương thức sản xuất. Nó chỉ nghiên cứu nhà nước và pháp luật trong phạm vi tác động hẹp của nhà nước và pháp luật là tổ chức, điều hành nền kinh tế và phân phối sản phẩm lao động xã hội, còn Lý luận về nhà nước và pháp luật nghiên cứu nhà nước và pháp luật trong phạm vi tác động xã hội rộng hơn của nhà nước và pháp luật.

Chủ nghĩa xã hội khoa học là khoa học nghiên cứu quá trình và quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội, tiến tới chủ nghĩa cộng sản. Khoa học này nghiên cứu nhà nước và pháp luật đồng thời với những hiện tượng khác của cách mạng xã hội chủ nghĩa (từ đây, cụm từ "xã hội chủ nghĩa" viết tắt là "XHCN") như đảng cộng sản, các tổ chức chính trị – xã hội,... để xác lập con đường (phương thức) xây dựng chủ nghĩa xã hội; còn Lý luận về nhà nước và pháp luật nghiên cứu sâu hơn, toàn diện hơn những vấn đề của nhà nước và pháp luật trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN.

Chính trị học là khoa học nghiên cứu quy luật vận động của chính trị, quyền lực chính trị, cơ chế và phương thức thực hiện quyền lực chính trị, trong đó có nhà nước và pháp luật. Những vấn đề như quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội liên quan tới việc giành, giữ và thực hiện quyền lực nhà nước và quyền lực chính trị nói chung, lợi ích chính trị, hệ tư tưởng chính trị, ý thức chính trị, nhân vật chính trị, các đảng phái chính trị, v.v... đều là đối tượng nghiên cứu của chính trị học. Khác với chính trị học, lý luận về nhà nước và pháp luật chỉ nghiên cứu nhà nước và pháp luật – những bộ phận trung tâm của đời sống chính trị.

Các khoa học pháp lý ở các nước XHCN trước đây và ở Việt Nam

---

[8] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 530.*

hiện nay được chia thành ba nhóm chính. Nhóm một là các khoa học pháp lý lý luận – lịch sử, gồm: Lý luận về nhà nước và pháp luật, Lịch sử nhà nước và pháp luật, Lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý trên thế giới. Nhóm hai là các khoa học pháp lý chuyên ngành luật, như luật nhà nước (luật hiến pháp), luật hành chính, luật hình sự, luật dân sự, luật lao động, luật kinh tế, v.v... Nhóm ba là các khoa học pháp lý ứng dụng, như tội phạm học, thống kê tư pháp, giám định pháp y, điều tra tội phạm,... Tất cả các khoa học pháp lý đều nghiên cứu những vấn đề về nhà nước và pháp luật, nhưng Lý luận về nhà nước và pháp luật nghiên cứu nhà nước và pháp luật một cách chung nhất, toàn diện nhất, tạo cơ sở, tiền đề tư tưởng khoa học cho các khoa học pháp lý khác nghiên cứu sâu và cụ thể từng vấn đề của nhà nước và pháp luật.

Từ sự phân tích ở trên có thể nhận định rằng *Lý luận về nhà nước và pháp luật là môn khoa học pháp lý cơ sở, nền tảng cho các khoa học pháp lý khác, có nhiệm vụ nghiên cứu những vấn đề cơ bản nhất của nhà nước và pháp luật trong lịch sử, nhằm nêu ra các quy luật phát triển chung của nhà nước và pháp luật; là hệ thống các tri thức khoa học về những vấn đề chung, cơ bản và quan trọng nhất của nhà nước và pháp luật.* Đối tượng cụ thể của nó là những vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của nhà nước và pháp luật, như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu, mục đích tồn tại và số phận của nhà nước và pháp luật; mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật với các hiện tượng khác của hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc, như kinh tế, chính trị, đạo đức, tôn giáo, văn hoá, nghệ thuật, v.v... Đặc biệt, Lý luận về nhà nước và pháp luật nghiên cứu vị trí, vai trò, nhiệm vụ, chức năng của nhà nước và pháp luật XHCN với tư cách là kiểu nhà nước và pháp luật cuối cùng trong lịch sử nhân loại. Qua việc nghiên cứu những vấn đề cơ bản, quan trọng nhất của nhà nước và pháp luật, Lý luận về nhà nước và pháp luật đưa ra những kết luận, nhận định khoa học, làm cơ sở phương pháp luận cho các khoa học pháp lý khác.

1.2. Cơ sở phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu của lý luận về nhà nước và pháp luật

- *Cơ sở phương pháp luận của Lý luận về nhà nước và pháp luật.*

"Cơ sở" là "d. 1. Cái làm nền tảng, trong quan hệ với những cái xây

dựng trên đó hoặc dựa trên đó mà tồn tại, phát triển... cn. 2. *Cơ sở hạ tầng*. Nền tảng kinh tế, bao gồm toàn bộ quan hệ sản xuất của xã hội phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất, trong quan hệ với kiến trúc thượng tầng chính trị, tư tưởng, v.v... được xây dựng trên đó".[9] "Phương pháp luận" là khái niệm chỉ "d. 1. Học thuyết về phương pháp nhận thức khoa học và cải tạo thế giới. *Phương pháp luận duy vật biện chứng*. 2. Tổng thể nói chung những phương pháp nghiên cứu, vận dụng trong một khoa học".[10] Nói cách khác, đó là lập trường xuất phát, là quan điểm tiếp cận và nghiên cứu của khoa học. Cơ sở phương pháp luận của Lý luận về nhà nước và pháp luật cũng như của các khoa học khác là chủ nghĩa Mác – Lênin, gồm triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học, trong đó triết học là quan trọng nhất. Triết học Mác – Lênin gồm chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. "Chủ nghĩa duy vật biện chứng" là "d. Triết học của chủ nghĩa Mác – Lênin, là sự thống nhất hữu cơ của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng; là khoa học về những quy luật phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy".[11] "Chủ nghĩa duy vật lịch sử" là "d. Học thuyết Mácxit về sự phát triển của xã hội loài người và phương pháp luận nhận thức sự phát triển ấy".[12]

Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng cơ bản nhất, phức tạp nhất trong xã hội có giai cấp. Chúng phát sinh, tồn tại và phát triển cùng với xã hội và đều chịu sự chi phối của xã hội, trong đó trước hết và quan trọng nhất là đời sống vật chất. Do đó, phương pháp luận Mác – Lênin đòi hỏi phải xem xét nhà nước và pháp luật theo hai quan điểm sau đây:

Một là, *quan điểm duy vật biện chứng*. Lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng chính trị – pháp lý trên thế giới, chủ nghĩa Mác – Lênin đã phát hiện ra nguồn gốc phát sinh, tồn tại và phát triển của nhà nước và pháp luật là kinh tế. Quan điểm duy vật đó là đòn giáng trả đích đáng các quan niệm sai lầm, phản khoa học về nguồn gốc, bản chất của nhà nước và pháp luật, như thuyết thần học, thuyết khế ước xã hội, thuyết gia trưởng, thuyết bạo lực, thuyết tâm lý,... Quan điểm duy vật biện chứng

---

[9] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 216.*
[10] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 793.*
[11] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 176.*
[12] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 176.*

đòi hỏi phải nghiên cứu nhà nước và pháp luật trong mối liên hệ chặt chẽ với đời sống vật chất của xã hội loài người; với các tổ chức xã hội, các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau trong xã hội có giai cấp; với đạo đức, tư tưởng, chính trị, tôn giáo, văn hoá, truyền thống, phong tục tập quán dân tộc,... Quan điểm duy vật biện chứng còn yêu cầu phải tìm hiểu nhà nước và pháp luật trong sự phát triển và biến đổi không ngừng của chúng cùng với sự biến đổi của xã hội. Đồng thời, cần gắn việc nghiên cứu nhà nước, pháp luật với nhu cầu của thực tiễn xã hội và hoạt động của nhà nước, trong đó có thực tiễn xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật.

Hai là, *quan điểm duy vật lịch sử*. Quan điểm khoa học này đòi hỏi phải nghiên cứu nhà nước và pháp luật gắn liền với lịch sử phát triển của xã hội loài người nói chung, của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia nói riêng. Điều đó có nghĩa là phải tìm hiểu kỹ những đặc điểm, điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể đã tác động, ảnh hưởng tới sự ra đời, tồn tại, phát triển của nhà nước và pháp luật như thế nào.

– Các phương pháp nghiên cứu của Lý luận về nhà nước và pháp luật.

Lý luận về nhà nước và pháp luật còn sử dụng các phương pháp cụ thể để nghiên cứu nhà nước và pháp luật. "Phương pháp" là "d. 1. Cách thức nhận thức, nghiên cứu hiện tượng của tự nhiên và đời sống xã hội. *Phương pháp biện chứng. Phương pháp thực nghiệm.* 2. Hệ thống các cách sử dụng để tiến hành một hoạt động nào đó. *Phương pháp học tập. Làm việc có phương pháp*".[13] Phương pháp nghiên cứu của lý luận về nhà nước và pháp luật là cách thức, thủ pháp kỹ thuật cụ thể, được sử dụng trong việc xem xét, phân tích, mổ xẻ những vấn đề về nhà nước và pháp luật.

Những phương pháp nghiên cứu cụ thể đó là *phân tích và tổng hợp, quy nạp và diễn dịch, trừu tượng hoá khoa học, điều tra xã hội học, so sánh, v.v...*

Phân tích và tổng hợp là phương pháp được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật. Phân tích là phương pháp phân chia cái toàn thể hay một vấn đề phức tạp ra thành các bộ phận, những mặt, yếu tố đơn giản hơn để nghiên cứu. Ví dụ: Để lý giải được vấn đề nhà

---

[13] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 793.*

nước nói chung, cần tách nó ra thành những vấn đề nhỏ hơn như nguồn gốc, bản chất, chức năng, bộ máy, hình thức, kiểu nhà nước,... Tổng hợp là phương pháp liên kết, thống nhất lại những yếu tố, bộ phận đã được phân tích, vạch ra mối liên hệ giữa chúng nhằm nhận thức sự vật, hiện tượng trong một tổng thể thống nhất. Chẳng hạn, sau khi liên kết những vấn đề cụ thể của nhà nước được nghiên cứu ở trên, chúng ta có thể hiểu được nhà nước là gì; nhà nước ra đời, tồn tại và phát triển như thế nào trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội.

Phương pháp quy nạp và diễn dịch cũng được sử dụng để nghiên cứu nhà nước và pháp luật. "Quy nạp" là "đg. (Suy lý, suy luận) đi từ những hiện tượng, sự kiện riêng đến những kết luận chung; trái với suy diễn. *Phương pháp quy nạp. Trình bày theo lối quy nạp*".[14] "Diễn dịch" là khái niệm đồng nghĩa với khái niệm "suy diễn", được hiểu là "đg. (Suy lý, suy luận) đi từ những nguyên lý chung đến những kết luận riêng; trái với *quy nạp. Phương pháp suy diễn. Trình bày theo lối suy diễn*".[15] Vận dụng phương pháp quy nạp vào việc nghiên cứu nhà nước và pháp luật, người ta có thể đi từ nhận thức những sự vật riêng lẻ đến các nguyên lý chung, tức là đi từ cái riêng đến cái chung. Ví dụ: Từ việc tìm hiểu tính chất giai cấp, tính chất nhân dân, tính chất dân tộc và nội dung các chức năng đối nội, đối ngoại của Nhà nước Việt Nam hiện nay, chúng ta có thể đi tới nhận thức bản chất, nội dung các chức năng của nhà nước XHCN nói chung và coi Nhà nước Việt Nam đương đại là một dạng thuộc kiểu nhà nước XHCN. Diễn dịch là phương pháp đi từ những tri thức về cái chung đến tri thức về cái riêng. Chẳng hạn, từ nhận thức bản chất của pháp luật XHCN nói chung: nó thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và mang tính xã hội sâu sắc, người ta có thể hiểu được vị trí, vai trò của pháp luật nước ta trong việc bảo đảm, bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động, cũng như những giá trị xã hội to lớn của nó trong điều kiện đổi mới hiện nay.

Lý luận về nhà nước và pháp luật là khoa học lý luận mang tính khái quát cao mà một trong những nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng một hệ thống tri thức khoa học, bao gồm các khái niệm, phạm trù, những luận điểm cơ bản về nhà nước và pháp luật, cho nên cần sử dụng phương pháp

---

[14] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 813.*
[15] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 257, 875.*

trừu tượng hoá khoa học. Trừu tượng hoá, theo nghĩa động từ, là "Tách ra trong tư duy một thuộc tính, một quan hệ nào đó khỏi những thuộc tính, những quan hệ khác của sự vật, để nhận thức một cách sâu sắc hơn. *Những khái niệm như "vật chất", "năng lượng", "vận động" đều là kết quả của sự trừu tượng hoá khoa học*".[16] Trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật, bằng phương pháp trừu tượng hoá khoa học, người ta tách cái chung ra khỏi cái riêng, tạm thời gạt bỏ cái riêng để giữ lấy cái chung, vượt qua những hiện tượng bề ngoài, những cái ngẫu nhiên, thoáng qua, bất ổn định, để đi tới cái chung mang tính tất yếu, bản chất, ổn định, tức là tiếp cận quy luật khách quan của nhà nước và pháp luật. Ví dụ: Từ khi ra đời cho đến nay, trải qua nhiều thời đại lịch sử khác nhau, nhà nước luôn luôn có những hoạt động thường xuyên, chủ yếu trong lĩnh vực đối nội, đối ngoại, nhằm đạt được mục tiêu, lợi ích mà giai cấp thống trị đặt ra; từ sự nghiên cứu các hoạt động quan trọng ấy người ta đã đưa ra khái niệm "chức năng của nhà nước".

Trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật thì điều tra xã hội học là phương pháp rất quan trọng và cần thiết. Điều tra xã hội học là cách thức nhận thức, nghiên cứu các hiện tượng của đời sống xã hội; hệ thống các cách sử dụng để tiến hành những hoạt động cần thiết nhằm nhận thức đúng đắn, sâu sắc, đầy đủ, toàn diện và khoa học các hiện tượng trong đời sống xã hội. Trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật, phương pháp điều tra xã hội học giúp chúng ta nắm được những thông tin, tư liệu thực tế, thể hiện những quan niệm, quan điểm, cách đánh giá khác nhau của xã hội về nhà nước và pháp luật, từ đó hình thành hoặc kiểm nghiệm lại những quan điểm, luận điểm, khái niệm, kết luận của Lý luận về nhà nước và pháp luật. Phương pháp điều tra xã hội học được sử dụng dưới những hình thức như theo dõi, phỏng vấn, thăm dò dư luận xã hội, v.v...

So sánh là phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu của tất cả các khoa học. So sánh, theo nghĩa là động từ, là "Nhìn vào cái này mà xem xét cái kia để thấy sự giống nhau, khác nhau hoặc hơn kém".[17] Phương pháp so sánh được sử dụng trong nghiên cứu nhà nước, pháp luật nhằm tìm ra những đặc điểm chung của các kiểu nhà nước, pháp

---

[16] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 1059.*
[17] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 861.*

luật và thấy được đặc điểm riêng của mỗi kiểu nhà nước, pháp luật hoặc biểu hiện đặc thù của từng nhà nước, pháp luật trong cùng một kiểu nhà nước, pháp luật. Ví dụ: Các nhà nước XHCN đều có những đặc điểm cơ bản giống nhau, nhưng mỗi nhà nước XHCN có đặc điểm riêng về hoàn cảnh ra đời và lịch sử phát triển.

Tóm lại, khi nghiên cứu nhà nước và pháp luật cần có quan điểm, lập trường đúng đắn, khoa học, tức là phải dựa trên cơ sở phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin; biết vận dụng thành thạo và kết hợp các phương pháp cụ thể để luận giải những vấn đề cơ bản, quan trọng nhất của nhà nước và pháp luật. Nếu chỉ có quan điểm, lập trường đúng đắn, khoa học thôi mà không sử dụng có hiệu quả các phương pháp nghiên cứu cụ thể, thì không lý giải được những vấn đề đặt ra. Ngược lại, việc vận dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể mà không dựa trên cơ sở phương pháp luận khoa học thì dễ mắc sai lầm và không đạt được kết quả như mong muốn.

1.3. Quan hệ giữa lý luận về nhà nước và pháp luật với các khoa học xã hội gần gũi, cận kề

- Quan hệ giữa Lý luận về nhà nước và pháp luật với triết học, chính trị học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trong quan hệ với Lý luận về nhà nước và pháp luật, triết học Mác – Lênin là cơ sở phương pháp luận, vì nó cung cấp hệ thống các khái niệm, phạm trù cơ bản, đóng vai trò là cơ sở nhận thức cho Lý luận về nhà nước và pháp luật, còn lý luận về nhà nước và pháp luật phát triển và cụ thể hoá những nguyên lý triết học về nhà nước và pháp luật; về mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật với những bộ phận của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Có thể nói, Lý luận về nhà nước và pháp luật là sự tiếp nối trực tiếp của chủ nghĩa duy vật lịch sử về nhà nước và pháp luật. Như vậy, quan hệ giữa Lý luận về nhà nước và pháp luật với triết học Mác – Lênin là quan hệ hai chiều, tác động qua lại lẫn nhau: triết học Mác – Lênin là thế giới quan khoa học, là cơ sở phương pháp luận của Lý luận về nhà nước và pháp luật, còn Lý luận về nhà nước và pháp luật bổ sung, làm phong phú thêm hệ thống tri thức triết học về nhà nước, pháp luật; cung cấp những tư liệu, số liệu cần thiết để triết học Mác – Lênin tiếp tục tổng kết, đánh giá, đưa ra những kết luận khoa học, các nguyên lý chỉ đạo Lý luận về nhà nước và pháp luật cũng như các khoa học pháp lý khác.

Đối với Lý luận về nhà nước và pháp luật, kinh tế chính trị học Mác Lênin cung cấp những tri thức khoa học có tính chất nền tảng. Các khái niệm của kinh tế chính trị học như hình thái kinh tế - xã hội, quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất, chế độ sở hữu,... được Lý luận về nhà nước và pháp luật vận dụng để nghiên cứu nguồn gốc, bản chất, chức năng, vai trò, kiểu nhà nước và pháp luật. Đến lượt mình, Lý luận về nhà nước và pháp luật lại làm phong phú thêm hệ thống tri thức khoa học của kinh tế chính trị học bằng những luận điểm mới về vị trí, vai trò của nhà nước và pháp luật trong các hình thái kinh tế - xã hội, kể từ khi xã hội loài người bị phân hoá thành các giai cấp cho tới nay. Trong khi thừa nhận mối quan hệ chặt chẽ, tương tác lẫn nhau giữa hai môn khoa học này, chúng ta cũng thấy sự khác nhau giữa chúng. Nếu đối tượng nghiên cứu của Lý luận về nhà nước và pháp luật là nhà nước và pháp luật – hai bộ phận quan trọng nhất của thượng tầng kiến trúc thì kinh tế chính trị học chủ yếu nghiên cứu các quy luật phát triển của hạ tầng cơ sở.

Trong quá trình nghiên cứu đối tượng của mình, Lý luận về nhà nước và pháp luật cũng phải dựa trên và vận dụng những quan điểm, tư tưởng khoa học của chủ nghĩa xã hội khoa học và chính trị học. Các khái niệm cơ bản của chính trị học như quyền lực chính trị, cơ chế và phương thức thực hiện quyền lực chính trị, quan hệ chính trị,... được Lý luận về nhà nước và pháp luật sử dụng để nghiên cứu nội dung, bản chất, vai trò của nhà nước và pháp luật trong đời sống chính trị của mỗi quốc gia.

- Quan hệ giữa Lý luận về nhà nước và pháp luật với các khoa học pháp lý khác.

Trong hệ thống các khoa học pháp lý, Lý luận về nhà nước và pháp luật là môn khoa học pháp lý cơ sở, nền tảng, có nhiệm vụ phân tích sâu sắc, khoa học, toàn diện thực tiễn nhà nước và pháp luật để đưa ra những kết luận, luận điểm khoa học có tác dụng định hướng, chỉ đạo việc nghiên cứu của các khoa học pháp lý khác. Nếu không dựa trên những kết luận, luận điểm khoa học của Lý luận về nhà nước và pháp luật thì việc nghiên cứu của các khoa học pháp lý khác sẽ khó thành công và không mang lại hiệu quả thiết thực. Nhờ có những kết luận, luận điểm khoa học mang tính nền tảng và tính nguyên tắc của Lý luận về nhà nước và pháp luật mà giữa các nhà khoa học pháp lý có thể thống nhất được với nhau về nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra. Bên cạnh đó, những kết luận khoa học của các khoa học pháp lý khác

cũng góp phần làm phong phú thêm hệ thống tri thức khoa học của Lý luận về nhà nước và pháp luật. Đặc biệt, các khoa học pháp lý khác cung cấp cho Lý luận về nhà nước và pháp luật những số liệu, tư liệu, các kết luận, luận điểm khoa học quan trọng và cần thiết để Lý luận về nhà nước và pháp luật tiếp tục nghiên cứu, tổng kết, phân tích, đánh giá và đưa ra những kết luận, luận điểm khoa học mới, kịp thời chỉ đạo, định hướng nghiên cứu cho các khoa học pháp lý khác.

2. LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT — MỘT MÔN HỌC PHÁP LÝ

2.1. Nội dung của môn học Lý luận về nhà nước và pháp luật

Môn khoa học pháp lý nào được đưa vào chương trình đào tạo đại học luật và sau đại học luật thì trở thành môn học pháp lý. Với tư cách là môn khoa học pháp lý cơ sở, nền tảng, mang tính chất phương pháp luận cho tất cả các môn khoa học pháp lý, từ lâu Lý luận về nhà nước và pháp luật đã được đưa vào chương trình đào tạo Đại học Luật và sau Đại học Luật ở Liên Xô cũ và các nước XHCN khác. Cũng vì vậy mà *môn học Lý luận về nhà nước và pháp luật, từ lâu, cũng đã trở thành môn học pháp lý cơ sở, nền tảng, có tính chất phương pháp luận cho tất cả các môn học pháp lý khác*. Trước khi học tập các môn học pháp lý khác thì người học phải được học môn Lý luận về nhà nước và pháp luật.

Nội dung môn học Lý luận về nhà nước và pháp luật *không bao gồm tất cả tri thức của khoa học Lý luận về nhà nước và pháp luật, mà chỉ chứa đựng những tri thức cơ bản nhất, chủ yếu nhất và quan trọng nhất của khoa học ấy*. Toàn bộ tri thức khoa học này được thể hiện chủ yếu và trước hết trong giáo trình với các phần, chương, mục cụ thể, có mối quan hệ chặt chẽ, lôgíc và thống nhất với nhau. Ngoài việc giáo trình là tài liệu chính thức cho giảng dạy và học tập, những tri thức cơ bản, chủ yếu và quan trọng nhất của khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật nó còn được đề cập trong các sách báo, tài liệu khoa học khác thuộc chuyên ngành Khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật.

2.2. Mục đích, yêu cầu của môn học Lý luận về nhà nước và pháp luật

Do ý nghĩa, tầm quan trọng của khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật mà môn học Lý luận về nhà nước và pháp luật có mục đích *trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất, chủ yếu nhất, quan trọng nhất về nhà nước và pháp luật, nhờ đó mà người học có được*

phương pháp nhận thức đúng đắn, khoa học và tư duy đúng đắn, khoa học về tất cả các vấn đề của nhà nước và pháp luật. Bằng những kiến thức, phương pháp nhận thức và tư duy đó, người học mới có thể tiếp tục học tập các môn học pháp lý khác được.

Với mục đích như vậy, môn học Lý luận về nhà nước và pháp luật đặt ra yêu cầu đối với cả người học lẫn người dạy.

Đối với người học, cần chủ động, tự giác, tích cực tìm tòi, học tập, nghiên cứu dưới các hình thức và bằng những phương pháp thích hợp, khoa học; phối kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết với thực hành, giữa môi trường học tập trong nhà trường với môi trường học tập ngoài nhà trường; thường xuyên cải tiến phương pháp học tập, nghiên cứu.

Về phía người dạy, phải chủ động, tự giác, tích cực đề xuất ý kiến và thực hiện đổi mới, bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp nội dung giảng dạy; thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy theo phương châm kết hợp hài hoà các phương pháp truyền thống với các phương pháp hiện đại; không ngừng tự học tập, nghiên cứu, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm đối với người học.

PHẦN THỨ NHẤT
LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC
A– NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

Chương I

NGUỒN GỐC, ĐẶC TRƯNG VÀ BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC

1. NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC

Trong toàn bộ những vấn đề cơ bản về nhà nước thì nguồn gốc của nhà nước là một vấn đề cốt yếu, là điểm khởi đầu để nghiên cứu những vấn đề khác. "Nguồn gốc" là "d. Nơi từ đó nảy sinh ra. *Nguồn gốc xa xưa của loài người*".[18] Cũng có một số tác giả không sử dụng khái niệm "nguồn gốc của nhà nước" mà sử dụng các khái nhiệm khác, như "sự hình thành nhà nước", "sự ra đời của nhà nước",... Tuy nhiên, bản chất và nội dung các khái niệm nêu trên, về cơ bản là tương đồng với nhau, tức là đều đề cập quá trình phát sinh (hay ra đời) của nhà nước trong lịch sử.

Nguồn gốc của nhà nước là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật mà nội dung của nó chứa đựng những thông tin quan trọng nhất và cơ bản nhất về quá trình ra đời của nhà nước trong lịch sử. Việc nghiên cứu nguồn gốc của nhà nước theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin giúp chúng ta có được nhận thức khoa học và đúng đắn về những nguyên nhân thực tế làm xuất hiện nhà nước – một hiện tượng hết sức phức tạp của xã hội loài người; thấy được những quan điểm khác về nguồn gốc của nhà nước là hoàn toàn phản khoa học, không đúng với thực tiễn lịch sử; hiểu đúng và rõ được các đặc trưng của nhà nước so với các tổ chức trong xã hội thị tộc và trong xã hội có giai cấp; nhận thức

---

[18] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 692.*

đúng, khoa học và đầy đủ bản chất, vai trò và số phận của nhà nước trong lịch sử xã hội loài người. Việc xem xét nguồn gốc của nhà nước ở đây chỉ trong phạm vi thời gian từ xã hội công xã thị tộc chưa có nhà nước tới xã hội chiếm hữu nô lệ có nhà nước.

1.1. Một số quan điểm không đúng về nguồn gốc của nhà nước

Các quan điểm không đúng và phản khoa học về nguồn gốc của nhà nước được thể hiện trong các thuyết dưới đây:

Thuyết thần học.

Thuyết thần học là một biến dạng của chủ nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa duy tâm là "d. Tên gọi chung của những học thuyết triết học cho rằng: tinh thần, ý thức, tư duy, cái tâm lý là cái có trước, còn vật chất, tự nhiên, cái vật lý là cái có sau; đối lập với *chủ nghĩa duy vật*".[19] Thuyết thần học cho rằng: nhà nước là sản phẩm sáng tạo của thượng đế và người đứng đầu nhà nước do thượng đế sai khiến xuống để trị vì thiên hạ. Như vậy, quyền lực của nhà nước là quyền lực của thượng đế và sự phục tùng quyền lực đó là cần thiết, tất yếu đối với tất cả các thành viên trong xã hội. Các giai cấp bóc lột đã triệt để lợi dụng thuyết thần học về nguồn gốc của nhà nước để phục vụ cho việc cai trị của mình trong xã hội có giai cấp.

– *Thuyết gia trưởng.*

Thuyết này lại cố gắng chứng minh nhà nước là kết quả liên kết của nhiều gia đình, một hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người, còn quyền lực của nhà nước, về bản chất, giống như quyền lực của người gia trưởng trong gia đình. Trên thực tế, sự liên kết của nhiều gia đình, có chăng, chỉ tạo nên một xã hội chứ không thể dựng nên một bộ máy nhà nước với đầy đủ các loại cơ quan nhà nước cùng thực hiện nhiệm vụ và chức năng của nhà nước.

– *Thuyết khế ước xã hội.*

Thuyết khế ước xã hội ra đời và thịnh hành vào khoảng thời gian trước và sau các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu với mục đích chống lại sự độc đoán, chuyên quyền phong kiến; yêu cầu thiết lập sự bình đẳng cho giai cấp tư sản. Theo thuyết này, nhà nước là sản phẩm của một khế ước (hợp đồng) do những con người sống trong trạng thái tự nhiên ký kết; một khi nhà nước ra đời trên cơ sở khế ước của xã hội thì nhà nước phải phục tùng xã hội, phục vụ lợi ích của tất cả các thành viên của khế

---

[19] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 176.*

ước: nếu nhà nước không làm được bổn phận đó thì các thành viên khế ước sẽ tự thỏa thuận huỷ bỏ khế ước để nhà nước tiêu biến và họ ký kết một khế ước mới để cho ra đời một nhà nước mới. Trong lịch sử xã hội loài người chưa từng thấy ở đâu có những hợp đồng xã hội tạo ra nhà nước với tư cách là bộ máy thống trị đặc biệt của giai cấp thống trị.

Thuyết tâm lý.

Thuyết này quan niệm sự ra đời của nhà nước bắt nguồn từ nhu cầu tâm lý của người nguyên thuỷ muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giáo sĩ, do đó nhà nước là tổ chức của những siêu nhân có sứ mạng lãnh đạo xã hội. Gắn liền với thuyết tâm lý là quan niệm về "nhà nước siêu Trái Đất" cho rằng: nhà nước là lực lượng ở bên ngoài du nhập vào Trái Đất, là sự thử nghiệm những thành tựu của một nền văn minh ngoài Trái Đất. Có thể nói thuyết tâm lý về nguồn gốc của nhà nước là một biến dạng đặc biệt của chủ nghĩa duy tâm siêu hình đã trở thành công cụ đắc lực để phục vụ quyền lợi cho các giai cấp bóc lột.

Thuyết bạo lực.

Thuyết bạo lực cho rằng: nhà nước là kết quả sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác trong các cuộc chiến tranh giữa thị tộc này với thị tộc kia, thị tộc chiến thắng thiết lập bộ máy bạo lực để nô dịch thị tộc chiến bại. Như vậy, theo thuyết này, chính vũ lực là nguồn gốc sinh ra nhà nước và nhà nước luôn luôn là công cụ của kẻ mạnh thống trị kẻ yếu. Trong xã hội thị tộc đã từng xảy ra nhiều cuộc chiến tranh giữa các thị tộc để tranh giành lãnh thổ và cướp bóc của cải của nhau, thế nhưng kết quả chiến thắng của các cuộc chiến tranh đó, có chăng, chỉ là những vùng lãnh thổ mới với khối lượng của cải mới mà thị tộc chiến thắng chiếm được từ tay thị tộc chiến bại, chứ chưa từng bao giờ có một bộ máy nhà nước cả.

Tất cả các thuyết nêu trên về nguồn gốc của nhà nước *đều không đúng với thực tiễn lịch sử, đều mắc một sai lầm chung là không xuất phát từ những tiền đề về kinh tế – xã hội của xã hội công xã thị tộc để lý giải nguồn gốc của nhà nước.*

1.2. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về nguồn gốc của nhà nước

1.2.1. Xã hội cộng sản nguyên thuỷ trước khi nhà nước ra đời

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin giải thích sự ra đời của nhà nước theo quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Theo các ông, nhà nước là một phạm trù lịch sử chứ không phải là một hiện tượng vĩnh cửu. Nhà nước có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong. Xã hội loài người đã từng trải qua thời kỳ không có nhà nước. Chỉ khi xã hội loài người phát triển đến một giai đoạn nhất định thì nhà nước mới phát sinh. Nhà nước sẽ tiêu vong khi không còn những điều kiện khách quan cho sự tồn tại của nó. Toàn bộ các luận giải khoa học về sự ra đời của nhà nước được trình bày chủ yếu trong tác phẩm nổi tiếng của Ph. Ăng ghen: "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước" (1884).[20]

Chế độ cộng sản nguyên thuỷ là hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên của xã hội loài người. Trong xã hội này chưa có nhà nước, nhưng những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự ra đời của nhà nước lại phát sinh từ đây. Do đó, phải tìm hiểu *cơ sở kinh tế - xã hội* và *cách thức tổ chức, quản lý xã hội* trong chế độ cộng sản nguyên thuỷ.

Cơ sở kinh tế của xã hội cộng sản nguyên thủy là chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động xã hội. Do trình độ sản xuất thấp kém, công cụ lao động thô sơ, luôn bị đe dọa bởi tự nhiên và thú dữ, chưa hiểu biết nhiều về tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình, cho nên con người nguyên thuỷ phải co cụm lại thành từng bầy, từng đàn, cùng nhau sinh hoạt, kiếm sống và tự bảo vệ mình; mọi người đều lao động và hưởng thụ thành quả lao động như nhau.

Cơ sở xã hội của xã hội cộng sản nguyên thuỷ là cộng đồng người nguyên thuỷ hoàn toàn tự do, bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ, không ai có đặc quyền, đặc lợi. Cách thức tổ chức của xã hội cộng sản nguyên thuỷ đơn giản. Thị tộc là tế bào cơ sở của xã hội, được tổ chức theo huyết thống và tự quản thành viên của mình. Các thành viên trưởng thành bầu ra hội đồng thị tộc - cơ quan quyền lực cao nhất của thị tộc. Hội đồng thị tộc có quyền quyết định những vấn đề quan trọng trong thị tộc như lao động sản xuất, tổ chức các nghi lễ tôn giáo, chiến tranh và hòa bình, v.v... Đứng đầu thị tộc là tù trưởng hay thủ lĩnh quân sự do toàn thể thị tộc bầu ra từ những người cao tuổi, có kinh nghiệm và uy tín nhất trong thị tộc. Tù trưởng điều hành công việc bằng uy tín cá nhân và sự ủng hộ của tất cả thành viên thị tộc chứ không dựa vào một cơ quan

---

[20] *C. Mác, Ph. Ăng ghen, toàn tập, tập 21. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 41 - 265.*

cưỡng chế đặc biệt nào. Sau này, do sự giao lưu về kinh tế - xã hội giữa các thị tộc nên hình thành bào tộc; từ bào tộc tạo nên bộ lạc rồi liên minh bộ lạc. Cơ cấu của các tổ chức này cũng giống như thị tộc, tức là cũng có hội đồng bào tộc, hội đồng bộ lạc, hội đồng liên minh bộ lạc và những người đứng đầu bào tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc. Như vậy, lúc bấy giờ đã có quyền lực rồi nhưng đó là quyền lực xã hội, hoà nhập hoàn toàn với xã hội vì nó do tất cả các thành viên xã hội thiết lập và được thực hiện bằng sự tự giác của mọi người. Cứ mỗi khi một tổ chức quản lý mới ra đời thì quyền lực xã hội lại được tập trung thêm. Các tổ chức quyền lực và người đứng đầu các tổ chức đó quản lý xã hội bằng những quy phạm không mang tính chất giai cấp, được thể hiện chủ yếu dưới hai dạng là tập quán và tín điều tôn giáo.

Qua xem xét cơ sở kinh tế - xã hội và cách thức tổ chức của xã hội cộng sản nguyên thuỷ, chúng ta thấy *đây là một chế độ xã hội hoàn toàn bình đẳng và tự do, phù hợp với trình độ phát triển về kinh tế - xã hội và con người trong buổi bình minh của lịch sử loài người.*

1.2.2. Những nguyên nhân chủ yếu làm tan rã xã hội cộng sản nguyên thuỷ dẫn tới sự ra đời của nhà nước

Nguyên nhân tan rã xã hội cộng sản nguyên thủy cũng chính là nguyên nhân ra đời của nhà nước. Nguyên nhân là "d. Hiện tượng làm nảy sinh ra các hiện tượng khác, trong quan hệ với các hiện tượng khác đó. *Nguyên nhân thắng lợi. Phân tích nguyên nhân*".[21] Do sự phát triển của lực lượng sản xuất, đặc biệt là công cụ lao động, cho nên hoạt động kinh tế ngày càng đa dạng, phong phú, đòi hỏi có sự phân công lao động theo hướng chuyên môn hóa. Vào thời kỳ cuối của chế độ cộng sản nguyên thủy đã diễn ra ba lần phân công lao động mang tính xã hội: chăn nuôi tách khỏi trồng trọt và trở thành một ngành kinh tế độc lập; thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp; giao lưu hàng hóa tăng nhanh và thương nghiệp xuất hiện. Cứ mỗi lần phân công lao động là một lần xã hội bị phân hóa sâu sắc. Do sự phân công lao động nên các ngành kinh tế đều phát triển mạnh, làm cho sản phẩm lao động ngày càng nhiều lên và dẫn tới sự dư thừa của cải. Lúc này trong xã hội đã phát sinh hiện tượng một số người có quyền lực (tù trưởng, tăng lữ, thủ lĩnh quân sự,...) công nhiên đi chiếm đoạt tài sản của người khác, trước hết là tư liệu sản xuất và sản

---

[21] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 694.*

phẩm lao động dư thừa và biến tài sản đó thành của riêng mình. Điều đó có nghĩa là chế độ tư hữu về tài sản đã hình thành. Từ nguyên nhân về kinh tế dẫn tới nguyên nhân về xã hội: những người chuyên đi chiếm đoạt tài sản của người khác dần dần trở thành giai cấp bóc lột, còn những người bị mất tài sản dần dần trở thành giai cấp bị bóc lột. Hai giai cấp này đối kháng với nhau và mâu thuẫn giữa họ ngày càng trở nên nghiêm trọng, không thể điều hòa được. Đến đây, những tổ chức như thị tộc, bào tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc không còn khả năng kiểm soát và quản lý xã hội được nữa mà cần có một tổ chức mới chỉ đại diện cho ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp bóc lột. Tổ chức ấy chính là nhà nước và nhà nước ra đời.

Như vậy, *có hai nguyên nhân chính làm cho xã hội cộng sản nguyên thuỷ tan rã, dẫn tới sự ra đời của nhà nước là sự xuất hiện chế độ tư hữu về tài sản (nguyên nhân kinh tế) và xã hội bị phân hóa thành các giai cấp đối kháng và mâu thuẫn giữa họ ngày thêm gay gắt, không thể điều hòa được (nguyên nhân xã hội).*

1.2.3. Các hình thức xuất hiện nhà nước điển hình

Trong một số công trình khoa học, người ta sử dụng nhiều cụm từ để diễn đạt các dạng (hay các kiểu) ra đời của nhà nước như "hình thức cơ bản của sự xuất hiện nhà nước",[22] "phương thức điển hình của sự hình thành nhà nước",[23] "hình thức xuất hiện nhà nước điển hình",[24] "hình thức cơ bản và điển hình của sự xuất hiện nhà nước".[25] Vậy, nên sử dụng khái niệm nào là chuẩn nhất, "hình thức" hay "phương thức", hoặc một từ khác là "cách thức"? Đây thực là một vấn đề khó nếu cứ đi sâu vào "chiết tự", bởi vì bất cứ khái niệm nào cũng mang tính tương đối, không bao quát hết được mọi mặt, mọi khía cạnh của sự vật và hiện tượng mà chúng

---

[22] *TS. Đinh Văn Mậu, TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật (Đào tạo Đại học Hành chính), tập thể tác giả, chủ biên: TS. Đinh Văn Mậu, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr. 44; ThS. Nguyễn Việt Hương, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: Nguyễn Cửu Việt, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr. 35; TS. Đinh Văn Mậu - TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật (Tái bản lần thứ ba), đồng tác giả, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, 2002, tr. 40.*

[23] *TS. Nguyễn Văn Động, Những vấn đề cơ bản của môn học Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2002, tr. 20.*

[24] *PGS. TS. Lê Minh Tâm, Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Lê Minh Tâm, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2003, tr. 38.*

[25] *TS. Nguyễn Việt Hương, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, tr. 76.*

ta nghiên cứu. Trong một số giáo trình Lý luận về nhà nước và pháp luật ở Liên Xô trước đây cũng có sử dụng khái niệm "hình thức xuất hiện nhà nước".[26] Từ điển tiếng Việt định nghĩa các khái niệm này như thế nào? "Hình thức" là "I d. 1. Toàn thể nói chung những gì làm thành mặt bề ngoài của sự vật, cái chứa đựng hoặc biểu hiện nội dung... 2. Cách thể hiện, cách tiến hành một hoạt động... 3. (chm.). Hệ thống cơ cấu và các phương tiện ngôn ngữ để diễn đạt nội dung trong một tác phẩm văn học nghệ thuật. II t. 1. Có tính chất hình thức, chỉ có trên danh nghĩa, không có nội dung, không có thực chất... 2. (kng). Hình thức chủ nghĩa (nói tắt)".[27] Phương thức là "d. Cách thức và phương pháp (nói tổng quát)".[28] Cách thức là "d. Hình thức diễn ra của một hành động; cách (nói khái quát)... ".[29] Như vậy, chúng ta có thể tạm dùng khái niệm "*hình thức xuất hiện nhà nước điển hình* ".

Khi đề cập các hình thức xuất hiện nhà nước điển hình trong lịch sử cần hiểu đúng quan điểm của Ph. Ăng ghen trong tác phẩm "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước".

Một là, theo Ph. Ăng ghen, do sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các khu vực trên thế giới cho nên có sự không giống nhau về nguyên nhân, điều kiện ra đời của các nhà nước đầu tiên trên thế giới, tức là có nhiều hình thức xuất hiện nhà nước khác nhau.

Hai là, Ph. Ăng ghen đưa ra ba nhà nước đại diện cho ba hình thức xuất hiện nhà nước điển hình ở châu Âu là Nhà nước Aten (trong hình thức xuất hiện nhà nước thứ nhất), Nhà nước Roma (trong hình thức xuất hiện nhà nước thứ hai) và Nhà nước Ghiecmanh (trong hình thức xuất hiện nhà nước thứ ba). Điều đó cũng có nghĩa là các nhà nước này chỉ là những nhà nước tiêu biểu cho ba hình thức xuất hiện nhà nước điển hình ở châu Âu, ngoài ra còn có các nhà nước khác nữa. Nếu diễn đạt như trong một số giáo trình hiện có thuộc chuyên ngành lý luận về nhà nước và pháp luật thì dễ làm cho người ta lầm tưởng rằng chỉ có ba nhà nước ấy thôi.

Ba là, trong tác phẩm của mình, Ph. Ăng - ghen cũng chỉ đề cập ba hình thức xuất hiện nhà nước điển hình ở châu Âu mà chưa nói gì tới sự

---

[26] *Ví dụ: Lý luận về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: A. M. Vaxilev, Nxb. "Sách báo pháp lý", Moskva, 1977, tr. 46 (tiếng Nga).*

[27] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 442.*

[28] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 793.*

[29] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 103.*

hình thành các nhà nước cổ đại ở châu Á – với tư cách là hình thức xuất hiện nhà nước điển hình thứ tư trong lịch sử.

Từ những điều trình bày ở trên có thể nhận định rằng: có *bốn hình thức xuất hiện nhà nước điển hình trong lịch sử* dưới đây:

– *Hình thức xuất hiện nhà nước dạng (kiểu) Nhà nước Aten.* Nhà nước Aten ra đời ở Hy lạp do sự xuất hiện chế độ tư hữu về tài sản và xã hội bị phân hóa thành giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột và mâu thuẫn giữa hai giai cấp này trở nên nghiêm trọng không thể điều hoà được. Nhà nước nào được hình thành chủ yếu do hai nguyên nhân kinh tế và xã hội như vậy thì được xếp vào cùng một loại thuộc hình thức xuất hiện nhà nước thứ nhất.

– *Hình thức xuất hiện nhà nước dạng Nhà nước Roma.*

Nhà nước Roma là kết quả đấu tranh của giới bình dân chống lại giới quý tộc ở La mã. Sau khi Nhà nước Roma được thiết lập thì giới bình dân lại hoà hợp với giới quý tộc. Nhà nước nào ra đời theo kiểu như vậy thì được xếp vào nhóm nhà nước thuộc hình thức hình thành nhà nước thứ hai.

Hình thức xuất hiện nhà nước dạng Nhà nước Ghiecmanh.

Nhà nước Giecmanh hình thành do nhu cầu quản lý những vùng lãnh thổ mới chiếm được từ tay đế chế La mã sau chiến thắng của người Giecmanh đối với người La mã. Sự phân hoá giai cấp chỉ diễn ra sâu sắc sau khi Nhà nước Giecmanh ra đời. Những nhà nước nào được thiết lập do nhu cầu cai trị vùng đất mới như vậy được xếp vào nhóm nhà nước thuộc phương thức hình thành nhà nước thứ ba.

– *Hình thức xuất hiện nhà nước ở phương Đông cổ đại.*

Có thể nói, hầu hết các nhà nước ở phương Đông cổ đại được thiết lập xuất phát từ hai nhu cầu chính là chinh phục thiên nhiên mà chủ yếu là khai khẩn đất đai, làm thủy lợi phục vụ phát triển nông nghiệp và chống ngoại xâm. Sự phân hoá xã hội thành các giai cấp đối kháng và mâu thuẫn giữa các giai cấp đó chỉ trở nên rõ rệt và gay gắt sau khi nhà nước được hình thành.

Từ trình bày ở trên về nguồn gốc của nhà nước theo quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin, chúng ta thấy *nhà nước không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên mà chính là kết quả tất yếu của sự phát triển kinh tế – xã hội trong lòng xã hội cộng sản nguyên thuỷ.*

2. ĐẶC TRƯNG CỦA NHÀ NƯỚC

Mỗi kiểu nhà nước có bản chất riêng, nhưng tất cả các nhà nước đều có những đặc trưng chung, làm cho nhà nước khác với thị tộc, bào tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ và với các tổ chức khác trong xã hội có giai cấp. Khái niệm "đặc trưng" chỉ" I d. Nét riêng biệt và tiêu biểu, làm cho phân biệt được sự vật này với những sự vật khác. *Đặc trưng của văn học* II t. (hoặc đg.). Có tính chất riêng biệt và tiêu biểu, làm cho phân biệt được với những sự vật khác. *Nét đặc trưng. Trống đồng đặc trưng cho văn hoá Đông Sơn* ".[30] Cũng cần phân biệt khái niệm "đặc trưng" với các khái niệm cận kề khác như: "đặc điểm", "đặc thù", "đặc tính". Đặc điểm là "d. Nét riêng biệt. *Những đặc điểm khí hậu của một vùng. Đặc điểm tâm lý của trẻ em*".[31] Khái niệm đặc thù được hiểu theo nghĩa tính từ và danh từ: "I t. Có tính chất riêng biệt, làm cho khác với sự vật khác cùng loại. *Nét đặc thù. Phát triển theo quy luật đặc thù*. II d. Nét riêng biệt, làm cho sự vật này khác sự vật kia cùng loại. *Đặc thù dân tộc*".[32] Đặc tính là khái niệm chỉ "Tính chất riêng, không giống với tính chất của các sự vật khác. *Thích cái mới, cái lạ là đặc tính của tuổi trẻ*".[33] Như vậy, trong những khái niệm trên thì khái niệm "đặc trưng" có thể có tính hợp lý hơn.

Đặc trưng của nhà nước là nét riêng biệt, tiêu biểu, điển hình mà dựa vào đó có thể phân biệt được nhà nước với tổ chức khác không phải là nhà nước. Nhà nước có những đặc trưng cơ bản sau đây:

Một là, *nhà nước thiết lập quyền lực đặc biệt, không còn hoà nhập hoàn toàn với cư dân nữa.*

Quyền lực này là quyền lực nhà nước mà chủ thể của nó là giai cấp thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng trong xã hội. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã có quyền lực nhưng đó là quyền lực xã hội, do tất cả các thành viên trong xã hội thiết lập và họ tự giác phục tùng, không cần bộ máy cưỡng chế nào cả, do đó nó hoà nhập hoàn toàn với cư dân. Khi nhà nước ra đời thì quyền lực xã hội nhường chỗ cho một thứ quyền lực

---

[30] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 293.*
[31] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 292.*
[32] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 293.*
[33] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 293.*

mới – quyền lực nhà nước của giai cấp thống trị, được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước, bởi vậy nó không thể hoà nhập hoàn toàn với cư dân được. Để thực hiện quyền lực này, nhà nước có bộ máy chuyên nghiệp, vừa làm nhiệm vụ cưỡng chế, vừa quản lý xã hội mà các cơ quan chủ yếu của nó là quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù.

Hai là, *nhà nước phân chia cư dân theo lãnh thổ, không lệ thuộc vào chính kiến, huyết thống, nghề nghiệp, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo,...*

Tế bào đầu tiên của xã hội loài người là thị tộc, được tổ chức theo huyết thống. Sau này, nguyên tắc tổ chức đó mới bị phá vỡ do sự giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội ngày càng tăng giữa các thị tộc với nhau, từ đó hình thành nên các bào tộc, bộ lạc và liên minh bộ lạc. Tới đây, trên vùng lãnh thổ của một bộ lạc hay liên minh bộ lạc đã có nhiều loại cư dân sinh sống thuộc các huyết thống khác nhau, với nhiều chính kiến, tôn giáo, nghề nghiệp (thậm chí sắc tộc, chủng tộc) khác nhau. Sau khi được ra đời, nhà nước giữ nguyên trạng thái dân cư đó hoặc có thể phân bố dân cư lại một chút cho hợp lý hơn và thiết lập trên mỗi vùng lãnh thổ ấy các cơ quan quản lý của mình. Kể từ khi có các cơ quan quản lý nhà nước, mỗi vùng dân cư được gọi là một đơn vị hành chính – lãnh thổ, ví dụ: tỉnh, huyện, xã,... và hình thành mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương với các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Ba là, *nhà nước ban hành pháp luật và bảo đảm thực hiện pháp luật ấy bằng tất cả sức mạnh của mình, đặc biệt là sức mạnh cưỡng chế.*

Trong xã hội thị tộc trước đây chưa có pháp luật vì chưa có nhà nước. Các thị tộc, bào tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc quản lý cư dân của mình bằng hệ thống các quy phạm xã hội không mang tính chất giai cấp là tập quán và tín điều tôn giáo. Sau khi được hình thành, nhà nước ban hành pháp luật để quản lý xã hội trong điều kiện mới (có chế độ tư hữu về tài sản, các giai cấp đối kháng và đấu tranh giai cấp). Như vậy, pháp luật gắn liền với nhà nước, ra đời cùng với nhà nước, nhà nước nào có pháp luật ấy; nhà nước không thể thực hiện được quyền lực của mình nếu không có pháp luật và pháp luật cũng chỉ tồn tại, phát triển được trong điều kiện có nhà nước. Trong xã hội có giai cấp, chỉ có nhà nước mới có quyền và có điều kiện ban hành pháp luật, bởi vì nhà nước là tổ chức quyền lực của giai cấp thống trị, có bộ máy cưỡng chế đặc biệt, đại diện chính thức cho toàn xã hội, có nhiệm vụ quản lý các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Các tổ chức xã hội khác

không có quyền ban hành pháp luật, trừ khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ủy quyền ban hành. Sau khi ban hành pháp luật, nhà nước tổ chức thực hiện pháp luật bằng mọi khả năng, điều kiện của mình về kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng, tổ chức, xã hội, pháp luật,... Đặc biệt, nhà nước sử dụng các cơ quan cưỡng chế như quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù,... để đảm bảo thực thi pháp luật được nghiêm chỉnh, thống nhất và xử lý kịp thời những cá nhân, tổ chức, cơ quan vi phạm pháp luật. Chỉ có nhà nước mới có các cơ quan cưỡng chế đó và tính cưỡng chế nhà nước đã trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của pháp luật.

Bốn là, *nhà nước quy định và thu các loại thuế dưới các hình thức bắt buộc.*

Thuế là nguồn thu chủ yếu của nhà nước để nuôi dưỡng những người chuyên làm công tác quản lý trong bộ máy nhà nước và xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, văn hóa, phúc lợi xã hội,... nhằm thúc đẩy xã hội phát triển. Mỗi nhà nước có chính sách thuế riêng, phù hợp với bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu hoạt động của mình và chế độ thuế cũng biến đổi cùng với sự thay đổi mọi mặt của nhà nước, xã hội và tình hình quốc tế.

Năm là, *nhà nước là tổ chức quyền lực mang chủ quyền quốc gia.*

Các tổ chức xã hội khác không có đặc trưng này. Chủ quyền quốc gia là một khái niệm chính trị – pháp lý, thể hiện quyền tự quyết của nhà nước. Với tư cách là tổ chức đại diện cho toàn xã hội, nhà nước có quyền quyết định và thực hiện các chính sách đối nội, đối ngoại của mình, không lệ thuộc vào ý chí từ bên ngoài, không chịu sự áp đặt của nhà nước khác. Chỉ có nhà nước mới có quyền nhân danh cả quốc gia và toàn dân tộc trong quan hệ đối ngoại. Trong thời đại hiện nay, nhà nước là chủ thể của công pháp quốc tế.

3. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC

Bản chất của nhà nước luôn luôn là vấn đề cơ bản và quan trọng nhất trong tất cả những vấn đề về nhà nước. V.I. Lênin đã nói rằng: bản chất của nhà nước là một trong những "vấn đề rất cơ bản, rất mấu chốt trong toàn bộ chính trị"[54], bởi vì nó liên quan tới lợi ích chính trị của giai cấp thống trị. Nội dung khái niệm bản chất của nhà nước chỉ ra nhà nước của

---

[54] *V. I. Lênin. Bàn về nhà nước, toàn tập, tập 39, NXB. Tiến bộ, Moskva, 1977, tr. 76 (tiếng Việt).*

ai, do ai, vì ai. Nếu hiểu được nhà nước ra đời như thế nào thì mới phân tích đúng bản chất của nó. Việc tìm hiểu bản chất của nhà nước theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin không chỉ có ý nghĩa nhận thức lý luận mà còn có giá trị thực tiễn to lớn, nhất là đối với Nhà nước Việt Nam hiện nay trong việc hoạch định các chính sách, pháp luật phù hợp với thực tiễn và ý nguyện của nhân dân, làm cho Nhà nước của chúng ta luôn luôn là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

"Bản chất" là khái niệm chỉ "d. 1. Thực chất cơ bản bên trong của sự vật. *Phân biệt hiện tượng với bản chất. 2. Như bản tính. Bản chất hiền lành*".[35] Từ góc độ triết học, *bản chất của nhà nước được hiểu là những thuộc tính bền vững, cốt lõi, tạo nên nội dung, thực chất bên trong của nhà nước, làm cho nhà nước khác với các tổ chức không phải là nhà nước*. "Thuộc tính" là "d. Đặc tính vốn có của một sự vật, nhờ đó sự vật tồn tại và qua đó con người nhận thức được sự vật, phân biệt được sự vật này với sự vật khác".[36]

3.1. Các nhân tố cơ bản quyết định bản chất của nhà nước

Bản chất của nhà nước được quy định bởi nhiều nhân tố, nhưng có hai nhân tố cơ bản và quan trọng nhất là *cơ sở kinh tế* và *cơ sở xã hội* của nó, vì bất cứ nhà nước nào cũng được hình thành trong những điều kiện kinh tế – xã hội nhất định và nó tồn tại, phát triển được cũng nhờ vào những cơ sở kinh tế - xã hội ấy.

Cơ sở kinh tế của nhà nước là khái niệm chỉ quan hệ sản xuất được xây dựng, củng cố, phát triển trên một chế độ sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động. Quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản giữa người với người trong sản xuất, thể hiện ở quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý và trao đổi hoạt động với nhau, quan hệ về mặt phân phối sản phẩm lao động. Các quan hệ ấy đều chịu sự chi phối trực tiếp của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, có thể là quan hệ sở hữu công cộng hoặc quan hệ sở hữu tư nhân hoặc vừa quan hệ sở hữu công cộng vừa quan hệ sở hữu tư nhân. Tính chất của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định nội dung bản chất của nhà nước. Giai cấp nào làm chủ về tư liệu sản xuất sẽ trực tiếp điều hành nền kinh tế và chỉ đạo việc phân phối sản phẩm lao động và tất yếu nắm được quyền lực

---

[35] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 30.*

[36] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 965.*

nhà nước và quyền lực nhà nước cũng chỉ có thể tồn tại được và thực thi được khi có cơ sở kinh tế chắc chắn. Các nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản đều được thiết lập trên cơ sở kinh tế là quan hệ sản xuất dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động xã hội, cho nên xét về bản chất, đó là những nhà nước của các giai cấp bóc lột – giai cấp chủ nô, giai cấp địa chủ và giai cấp tư sản. Cơ sở kinh tế của nhà nước XHCN là quan hệ sản xuất dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động xã hội, vì vậy nhà nước XHCN là nhà nước của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động.

Cơ sở xã hội của nhà nước là khái niệm chỉ những giai cấp, tầng lớp xã hội trực tiếp nắm giữ ba quyền lực – quyền lực kinh tế, quyền lực nhà nước và quyền lực tư tưởng và sử dụng nhà nước như là một công cụ có hiệu lực nhất để thực hiện ba quyền lực đó. Trong xã hội có nhiều giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau, nhất là có các giai cấp và tầng lớp xã hội đối kháng nhau về lợi ích kinh tế, lợi ích chính trị và lợi ích tư tưởng thì chỉ giai cấp và tầng lớp xã hội nào nắm được quyền lực kinh tế, quyền lực nhà nước và quyền lực tư tưởng mới tạo thành cơ sở xã hội của nhà nước, còn giai cấp và tầng lớp xã hội khác chỉ là những người chịu sự tác động của ba loại quyền lực đó, họ không thể trở thành cơ sở xã hội của nhà nước được. Nắm quyền lực kinh tế là thông qua nhà nước và pháp luật nắm giữ toàn bộ hay phần lớn tư liệu sản xuất và làm chủ trong việc phân phối sản phẩm lao động xã hội. Nắm quyền lực nhà nước là làm chủ nhà nước, pháp luật và sử dụng nhà nước, pháp luật như là những công cụ sắc bén nhất và có hiệu lực nhất để thực thi quyền lực kinh tế và quyền lực tư tưởng của mình. Nắm quyền lực tư tưởng là bằng nhà nước và pháp luật nắm giữ toàn bộ hệ thống tư tưởng chính thống trong xã hội và áp đặt hệ thống tư tưởng đó cho xã hội. Mỗi nhà nước đều có cơ sở xã hội riêng của mình: cơ sở xã hội của nhà nước chủ nô là giai cấp chủ nô, của nhà nước phong kiến là giai cấp địa chủ phong kiến, của nhà nước tư sản là giai cấp tư sản và của nhà nước XHCN là nhân dân lao động mà nền tảng của nó là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

3.2. Tính chất giai cấp và tính chất xã hội của nhà nước

Bản chất của nhà nước biểu hiện ở hai tính chất cơ bản của nó là *tính chất giai cấp* và *tính chất xã hội*. Tính chất là "d. Đặc điểm riêng của sự vật,

hiện tượng, làm phân biệt nó với sự vật, hiện tượng khác loại".[37] Nhà nước nào cũng mang tính chất giai cấp, vì nó ra đời, tồn tại, phát triển trong xã hội có giai cấp; là sản phẩm của đấu tranh giai cấp và luôn luôn do một giai cấp (hoặc liên minh giai cấp) nắm giữ. Tính chất giai cấp của nhà nước thể hiện ở chỗ: nhà nước là bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác; là công cụ bạo lực để duy trì sự thống trị giai cấp. Trong xã hội có giai cấp thì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác được thể hiện trên ba mặt: thống trị về kinh tế, thống trị về chính trị và thống trị về tư tưởng. Giai cấp thống trị phải sử dụng các cơ quan cưỡng chế như quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù,... để trấn áp các lực lượng đối địch, bắt các giai cấp, tầng lớp khác phục tùng ý chí của mình. Trước khi nắm được bộ máy nhà nước thì giai cấp thống trị đã là giai cấp giữ địa vị thống trị về kinh tế, nắm giữ toàn bộ những tư liệu sản xuất (hoặc những tư liệu sản xuất chủ yếu) trong xã hội. Bằng nhà nước, pháp luật, giai cấp thống trị thực hiện quyền lực kinh tế và truyền bá, bảo vệ hệ tư tưởng của mình.

Từ sự phân tích tính chất giai cấp của nhà nước ở trên cho thấy: mỗi nhà nước là một bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp này đối với giai cấp khác. Nhà nước chủ nô là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp chủ nô đối với nô lệ và những lao động khác; nhà nước phong kiến là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp địa chủ đối với nông dân và những người lao động khác; nhà nước tư sản là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân và những người lao động khác; nhà nước XHCN là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đối với các lực lượng thù địch của chủ nghĩa xã hội. Toàn bộ hoạt động của nhà nước đều thể hiện tính chất giai cấp, nhưng hoạt động trấn áp bằng bạo lực các giai cấp và các lực lượng xã hội đối lập phản ánh tính chất giai cấp sâu đậm nhất và rõ rệt nhất.

Tính chất xã hội của nhà nước được thể hiện tập trung trong hoạt động quản lý kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, y tế, an ninh, trật tự xã hội và các hoạt động xã hội khác. Nhà nước nào cũng có tính chất xã hội, bởi vì nhà nước ra đời còn do nhu cầu quản lý các lĩnh vực đời sống xã hội và điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản trong điều kiện xã hội có các giai cấp, tầng lớp xã hội khác biệt nhau về nhu cầu và lợi ích, nhất là

---

[37] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 999.*

những nhu cầu và lợi ích cơ bản. Tính chất xã hội của nhà nước thể hiện tập trung và rõ rệt nhất trong các hoạt động quản lý xã hội của nhà nước. Nhà nước nào cũng thực hiện các chức năng quản lý xã hội với mức độ, phạm vi khác nhau nhằm: một mặt, củng cố, bảo vệ những giá trị xã hội đã đạt được, duy trì đời sống cộng đồng; mặt khác, điều chỉnh, điều hoà các nhu cầu, lợi ích giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau để giữ gìn sự ổn định xã hội, tránh những mâu thuẫn, xung đột không đáng có gây ảnh hưởng xấu tới chế độ chính trị - xã hội hiện tồn.

3.3. Quan hệ giữa nhà nước với kinh tế, chính trị, văn hoá, đạo đức và pháp luật

Bản chất của nhà nước còn được thể hiện trong các quan hệ giữa nhà nước với kinh tế, chính trị, văn hoá, đạo đức và pháp luật.

Quan hệ giữa nhà nước với kinh tế.

"Kinh tế" là "d. 1. Tổng thể nói chung những quan hệ sản xuất của một hình thái xã hội - kinh tế nhất định...2. Tổng thể những hoạt động của con người nhằm thoả mãn nhu cầu vật chất".[38] Trong quan hệ giữa nhà nước với kinh tế thì nhà nước lệ thuộc vào kinh tế, vì kinh tế là điều kiện tiên quyết dẫn tới sự ra đời của nhà nước; quan hệ kinh tế quyết định nội dung, bản chất, hình thức, cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước và xu hướng phát triển của nhà nước; sự biến đổi của kinh tế dẫn tới sự đổi thay của nhà nước. Tuy nhiên, nhà nước không phụ thuộc tuyệt đối, thụ động, máy móc vào kinh tế mà tác động trở lại tới kinh tế. Sự tác động đó có thể diễn ra theo hai hướng: tích cực hay tiêu cực. Theo hướng tích cực, nhà nước ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch, chính sách, pháp luật đúng đắn, phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi khách quan của nền kinh tế (ví dụ: Các chương trình, kế hoạch, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam hiện nay đang thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng và bền vững của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, định hướng XHCN). Bên cạnh đó, nhà nước có thể tác động tiêu cực tới kinh tế, cản trở sự phát triển của nó khi nhà nước không chủ động nắm bắt kịp thời sự biến đổi kinh tế để ban hành những chính sách, pháp luật phù hợp hoặc cố tình níu kéo, bảo vệ những quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu (ví dụ: Nhà nước chủ nô bằng

---

[38] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 530.*

mọi cách bảo vệ chế độ kinh tế chiếm hữu nô lệ ở giai đoạn cuối của nó, cho nên đã kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, dẫn tới sự suy thoái của nền kinh tế và cuối cùng phải chịu thất bại, nhường chỗ cho một chế độ kinh tế – xã hội mới là chế độ phong kiến và đến lượt mình thì chế độ phong kiến cũng bị thay thế bởi chế độ tư bản chủ nghĩa).

– *Quan hệ giữa nhà nước với chính trị.*

Từ điển tiếng Việt định nghĩa "chính trị" là "d. 1. Những vấn đề về tổ chức và điều khiển bộ máy nhà nước trong nội bộ một nước, và về quan hệ chính thức giữa các nước với nhau (nói tổng quát). *Chế độ chính trị. Tình hình chính trị trong nước.* 2. Những hoạt động của một giai cấp, một chính đảng, một tập đoàn xã hội nhằm giành hoặc duy trì quyền điều khiển bộ máy nhà nước (nói tổng quát). *Đường lối chính trị. Hoạt động chính trị.* 3. Những hiểu biết về mục đích, đường lối, nhiệm vụ đấu tranh của một giai cấp, một chính đảng nhằm giành hoặc duy trì quyền điều khiển bộ máy nhà nước (nói tổng quát). *Giáo dục ý thức chính trị. Vững vàng về chính trị*".[39] Tóm lại, chính trị là một khái niệm đa nghĩa, đa diện: là tổ chức và hoạt động của nhà nước nhằm thực hiện mục tiêu do giai cấp thống trị đặt ra; quan hệ giữa các nhà nước với nhau; hoạt động của các giai cấp, các đảng phái và các tổ chức chính trị – xã hội khác trong việc nắm giữ quyền lực nhà nước; đường lối, chính sách của giai cấp thống trị;... Quan hệ giữa nhà nước với chính trị là quan hệ tác động qua lại lẫn nhau: nhà nước là hình ảnh thể hiện tập trung và đầy đủ nhất toàn bộ đời sống chính trị trong một nước; trụ cột của hệ thống chính trị; công cụ có hiệu lực nhất để thực thi đường lối, chính sách của giai cấp thống trị nhằm đạt được mục tiêu chính trị mà giai cấp đó đặt ra; quản lý các tổ chức chính trị – xã hội bằng pháp luật; đường lối, chính sách của giai cấp thống trị là cơ sở tư tưởng cho tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước; sự ổn định hay bất ổn về chính trị, ý thức chính trị trong xã hội và hoạt động chính trị của các cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội cũng tác động tích cực hay tiêu cực tới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

– *Quan hệ giữa nhà nước với văn hoá.*

"Văn hoá" là "d.1. Tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử... 2. Những hoạt

---

[39] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 163.*

động của con người nhằm thoả mãn nhu cầu đời sống tinh thần...3. Tri thức, kiến thức khoa học... Trình độ cao trong sinh hoạt xã hội, biểu hiện của văn minh".[40] Giữa nhà nước với văn hoá có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Nếu nhà nước có thái độ trân trọng và luôn luôn giữ gìn, bảo tồn, phát triển, phát huy những giá trị vật chất và giá trị tinh thần do con người sáng tạo ra từ các thế hệ này đến thế hệ khác cho tới ngày nay, thì văn hoá sẽ thật sự trở thành nền tảng tinh thần của nhà nước và xã hội, vừa là động lực vừa là mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội và như thế nhà nước sẽ ngày càng được củng cố và tăng cường sức mạnh về mọi mặt. Còn ngược lại, thì nhà nước và xã hội sẽ đứng trước nguy cơ bị diệt vong bởi trong văn hoá chứa đựng cả sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần - vốn là nền tảng cho sự tồn tại và phát triển của nhà nước và xã hội.

– Quan hệ giữa nhà nước với đạo đức.

Đạo đức là các quy tắc xử sự (các nguyên tắc ứng xử) do con người đặt ra được dư luận xã hội thừa nhận và coi chúng là những tiêu chuẩn để đánh giá hành vi đúng, sai của con người. Cũng có cách giải thích tương tự khác về khái niệm "đạo đức": "Đạo đức" là "d. 1. Những tiêu chuẩn, nguyên tắc được dư luận xã hội thừa nhận, quy định hành vi, quan hệ của con người đối với nhau và đối với xã hội (nói tổng quát). 2. Phẩm chất tốt đẹp của con người do tu dưỡng theo những tiêu chuẩn đạo đức mà có".[41] Đạo đức cũng là nền tảng tinh thần của nhà nước và xã hội, còn nhà nước là công cụ quan trọng nhất để duy trì, bảo vệ đạo đức của giai cấp thống trị. Mỗi giai cấp thống trị đều có quan niệm riêng về đạo đức, có hệ thống các quy tắc đạo đức riêng và sử dụng nhà nước để duy trì, bảo vệ quan niệm về đạo đức và hệ thống các quy tắc đạo đức đó; gạt bỏ những quan niệm về đạo đức và các quy tắc đạo đức đối lập, lỗi thời. Như vậy, quan hệ giữa nhà nước với đạo đức là quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, tồn tại không thể thiếu nhau.

– Quan hệ giữa nhà nước với pháp luật.

Nhà nước và pháp luật gắn bó hữu cơ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, tồn tại không thể thiếu nhau. Quan hệ giữa nhà nước với pháp luật được thể hiện ở tác dụng, vai trò của cả hai bên đối với nhau. Nhà nước sản sinh ra pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, bảo vệ pháp

---

[40] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 1100.*

[41] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 290.*

luật, phát triển và hoàn thiện pháp luật. Pháp luật quy định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, chức năng, nội dung và hình thức hoạt động, phương pháp và mục tiêu hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung, của mỗi cơ quan nhà nước nói riêng; xác lập các biện pháp bảo vệ lợi ích của nhà nước khi lợi ích đó bị xâm hại.

Ngoài những quan hệ kể trên, nhà nước còn quan hệ với nghệ thuật, tôn giáo, phong tục, tập quán, truyền thống dân tộc,... trong mỗi quốc gia.

3.4. Khái niệm "nhà nước"

Nhà nước là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật. Trên cơ sở phân tích nguồn gốc, đặc trưng, bản chất và các mối quan hệ của nhà nước, có thể đưa ra khái niệm "nhà nước", sao cho trong khái niệm này chứa đựng những thông tin cơ bản và cần thiết về nhà nước, với tư cách là một tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp.

Có nhiều định nghĩa khái niệm "nhà nước" xuất phát từ nhiều góc độ xem xét, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nhà nước. Trong tác phẩm nổi tiếng "Bàn về nhà nước", Lênin cũng định nghĩa nhà nước theo nhiều nghĩa khác nhau. Từ góc độ xem xét nguồn gốc của nhà nước khi xã hội loài người ở vào một trình độ phát triển nhất định, trong đó có tư hữu về tài sản và tồn tại giai cấp thống trị chiếm thiểu số trong xã hội (giai cấp bóc lột) và giai cấp bị trị chiếm đa số trong xã hội (giai cấp bị bóc lột). Người coi nhà nước là "một bộ máy nhất định, nó tự tách ra từ xã hội và gồm một nhóm người chỉ chuyên hay gần như chỉ chuyên, hay chủ yếu chỉ chuyên làm công việc cai trị".[42] Từ góc độ nghiên cứu cuộc đấu tranh giai cấp một mất một còn giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ, Lênin khẳng định nhà nước là "một bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của một giai cấp này đối với giai cấp khác",[43] "một bộ máy để cho giai cấp này áp bức giai cấp khác, một bộ máy dùng để duy trì dưới sự thống trị của một giai cấp đối với tất cả các giai cấp bị lệ thuộc khác".[44]

Trên diễn đàn khoa học pháp lý Xô Viết trước đây cũng có nhiều định nghĩa về nhà nước. Chẳng hạn, nhà nước là "tổ chức đặc biệt

---

[42] *V. I. Lênin, Bàn về nhà nước, sách đã dẫn, tr. 84.*

[43] *V. I. Lênin, Bàn về nhà nước, sách đã dẫn, tr. 84.*

[44] *V. I. Lênin, Bàn về nhà nước, sách đã dẫn, tr. 87.*

của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên nghiệp để cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt, vì lợi ích và mục tiêu của giai cấp thống trị trong xã hội đối kháng và của toàn thể nhân dân trong xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển"[45], "tổ chức chính trị của sự thống trị giai cấp".[46]

Ở Việt Nam, khái niệm "nhà nước" cũng được đề cập trong một số sách báo khoa học. Từ điển tiếng Việt định nghĩa "nhà nước" là "d. Tổ chức, đứng đầu là chính phủ, quản lý công việc chung của một nước. *Bộ máy nhà nước*".[47] Định nghĩa này vừa không chứa đựng những thông tin cần thiết về nguồn gốc, đặc trưng, bản chất của nhà nước, vừa không đúng về lý luận và thực tiễn tổ chức bộ máy nhà nước, vì cho rằng chính phủ "đứng đầu" nhà nước. Trong Từ điển luật học, khái niệm "nhà nước" được định nghĩa là "Tổ chức quyền lực chính trị của xã hội có giai cấp, có lãnh thổ, dân cư và chính quyền độc lập, có khả năng đặt ra và thực thi pháp luật nhằm thiết lập trật tự xã hội nhất định trong phạm vi lãnh thổ của mình".[48]

Một số giáo trình và sách tham khảo lý luận về nhà nước và pháp luật cũng cố gắng đưa ra định nghĩa khái niệm "nhà nước" sao cho chứa đựng đầy đủ thông tin về nhà nước. Chẳng hạn, "nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên trách để cưỡng chế và quản lý xã hội nhằm thực hiện và bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp đối kháng, của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản trong xã hội xã hội chủ nghĩa"[49]; "nhà nước là một tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện chức năng quản lý xã hội, thể hiện và bảo vệ trước hết lợi ích của

---

[45] *PGS. PTS. G. S. Kotliarevski, Lý luận về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: A. M. Vavilev, sách đã dẫn, tr. 55 (tiếng Nga); GS. V. M. Korelski, Những vấn đề lý luận về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: GS. S. S. Alekseev, Nxb. "Sách báo pháp lý", Moskva, 1979, tr. 45 (tiếng Nga).*

[46] *GS. A. I. Denisov, Lý luận về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: GS. A. I. Denisov, Nxb. "Sách báo pháp lý", Moskva, 1980, tr. 38 (tiếng Nga).*

[47] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 701.*

[48] *Từ điển luật học, Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, tập thể tác giả, chủ tịch Hội đồng biên soạn: TS. Nguyễn Đình Lộc, Nxb. Từ điển bách khoa - Nxb. Tư pháp, 2006*, tr. 584.

[49] *TS. Đinh Văn Mậu, TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật (Đào tạo Đại học Hành chính), sách đã dẫn, tr. 51 - 52; TS. Đinh Văn Mậu - TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật (Tái bản lần thứ ba), sách đã dẫn, tr. 49.*

giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp đối kháng, của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản trong xã hội xã hội chủ nghĩa"[50]; "Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên nghiệp, vừa làm nhiệm vụ cưỡng chế, vừa quản lý các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị; là công cụ có hiệu lực nhất để điều chỉnh các nhu cầu, lợi ích khác nhau của các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau trong xã hội có giai cấp"[51]; " Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội"[52]; "Nhà nước là hình thức (phương thức) tổ chức xã hội có giai cấp, là tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt, có chức năng quản lý xã hội để phục vụ lợi ích trước hết cho giai cấp thống trị và thực hiện những hoạt động chung nảy sinh từ bản chất của xã hội".[53]

Từ những trình bày ở trên về định nghĩa khái niệm "nhà nước", có thể thấy mỗi định nghĩa đều có giá trị khoa học riêng và cũng không bao quát hết được mọi mặt (khía cạnh) của nội dung khái niệm "nhà nước". Nhưng dù sao đi nữa cũng cần nhận định rằng, *nhà nước là sản phẩm của xã hội đã phát triển đến một trình độ nhất định, trong đó đã xuất hiện những tiền đề (hay tác nhân) về kinh tế, xã hội, tự nhiên... để làm nảy sinh một tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt của một hay nhiều giai cấp mà tổ chức quyền lực chính trị đó có bộ máy chuyên nghiệp vừa thực hiện trấn áp bằng bạo lực, vừa quản lý xã hội và điều tiết các nhu cầu, lợi ích của các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau nhằm bảo đảm cho xã hội luôn ổn định, trật tự và an toàn.*

---

[50] *ThS. Nguyễn Việt Hương, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 44.*

[51] *TS. Nguyễn Văn Động, Những vấn đề cơ bản của môn học Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 32.*

[52] *PGS. TS. Lê Minh Tâm, Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 47.*

[53] *PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, tr. 87.*

Chương II

CHỨC NĂNG, BỘ MÁY, HÌNH THỨC VÀ KIỂU NHÀ NƯỚC

1. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC

1.1. Khái niệm "chức năng của nhà nước"

Trong khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật, chức năng của nhà nước là một trong những khái niệm cơ bản. Việc nghiên cứu vấn đề chức năng của nhà nước có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Về lý luận, nó giúp chúng ta hiểu được sâu sắc hơn bản chất, vai trò xã hội, nhiệm vụ chiến lược và mục tiêu lâu dài của mỗi kiểu nhà nước trong một hình thái kinh tế – xã hội nhất định, vì khái niệm chức năng của mỗi kiểu nhà nước và của các nhà nước thuộc cùng một kiểu nói lên hoạt động quản lý xã hội của chúng, phản ánh trực tiếp và tập trung nhất bản chất của nhà nước. Về thực tiễn, việc nghiên cứu vấn đề chức năng của nhà nước sẽ góp phần tìm ra những giải pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước nói chung, của từng cơ quan nhà nước nói riêng; phân định rõ và cụ thể hơn thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước, từ cấp trên xuống cấp dưới, từ Trung ương xuống địa phương.

"Chức năng" là "d. 1. Hoạt động, tác dụng bình thường hoặc đặc trưng của một cơ quan, một hệ cơ quan nào đó trong cơ thể...2. Tác dụng, vai trò bình thường hoặc đặc trưng của một người nào, một cái gì đó..."[54]; "Phương diện, mặt hoạt động chủ yếu của một thiết chế (cơ quan, tổ chức)... hoạt động chủ yếu của một cơ quan, tổ chức".[55]

Trên diễn đàn khoa học pháp lý Xô Viết trước đây, có người sử dụng cụm từ "các chức năng cơ bản của nhà nước" và định nghĩa chúng là "những phương hướng hoạt động chủ yếu của nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ đang đặt ra trước nhà nước"[56]; "những phương hướng hoạt động

---

[54] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 191.*

[55] *Từ điển luật học, sách đã dẫn, tr.162.*

[56] *PGS. PTS. M. I. Khmelin, Lý luận về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: A. M. Vaxilev, Nxb. "Sách báo pháp lý", Moskva, 1977, tr. 65 (tiếng Nga).*

chủ yếu của nhà nước, thể hiện bản chất và vai trò của nhà nước"[57]. Cũng có người sử dụng khái niệm "các chức năng của nhà nước" (không có từ "cơ bản") và coi đó là "những phương hướng hoạt động chủ yếu, hay các mặt hoạt động cơ bản, hoặc vai trò xã hội của nhà nước, hay những gì tạo nên đặc tính hoạt động chính trị có đối tượng của nhà nước".[58]

Trong sách báo khoa học nước ta, cũng có khá nhiều định nghĩa về khái niệm "chức năng của nhà nước". Chẳng hạn, chức năng của nhà nước là "phương hướng hoạt động chủ yếu của nhà nước thể hiện bản chất, vai trò, sứ mệnh xã hội và mục tiêu của nhà nước"[59]; "những phương diện, mặt hoạt động cơ bản của nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước"[60]; "những phương diện, loại hoạt động cơ bản của nhà nước nhằm thực hiện nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước"[61]; "hoạt động chủ yếu của nhà nước, thể hiện trực tiếp và đầy đủ nhất bản chất, vai trò xã hội, nhiệm vụ chiến lược, mục tiêu lâu dài của nhà nước" [62]; "những phương diện (mặt) hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm để thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước"[63]; "hoạt động nhà nước cơ bản nhất, mang tính thường xuyên, liên tục, ổn định tương đối, xuất phát từ bản chất, cơ sở kinh tế – xã hội, nhiệm vụ chiến lược, mục tiêu cơ bản của nhà nước và có ý nghĩa quyết định tới sự tồn tại và phát triển của nhà nước".[64]

Khái niệm "chức năng của nhà nước" phản ánh hoạt động quản lý của nhà nước mà hoạt động đó luôn luôn thay đổi, cho nên nếu theo quan niệm truyền thống mà cho rằng chức năng của nhà nước là phương hướng (mặt, phương diện) hoạt động chủ yếu của nhà nước, thì e rằng

---

[57] *GS. V. M. Korelski, Những vấn đề lý luận về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 50 (tiếng Nga).*

[58] *A. I. Denisov, Lý luận về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 46 (tiếng Nga).*

[59] *Từ điển luật học, sách đã dẫn, tr.163.*

[60] *TS. Đinh Văn Mậu, TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật (Đào tạo Đại học Hành chính), sách đã dẫn, tr. 61; TS. Đinh Văn Mậu – TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật (Tái bản lần thứ ba), sách đã dẫn, tr. 57.*

[61] *TS. Nguyễn Cửu Việt, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: Nguyễn Cửu Việt, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr. 54.*

[62] *TS. Nguyễn Văn Động, Những vấn đề cơ bản của môn học Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 33.*

[63] *PGS. TS. Lê Minh Tâm, Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 51.*

[64] *PGS. TS. Nguyễn Văn Động, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, tr. 106*

cách hiểu này chưa lột tả đúng được bản chất, tính năng động của hoạt động quản lý nhà nước và đặt hoạt động đó trong trạng thái "tĩnh" chứ không phải trong trạng thái "động". Khái niệm "phương hướng" chỉ "d. 1. Hướng được xác định (nói tổng quát). *Lạc mất phương hướng. Dùng địa bàn để tìm phương hướng.* 2. Những điều được xác định để nhằm theo đó mà hành động (nói tổng quát). *Vạch phương hướng phấn đấu. Nắm vững phương hướng sản xuất*".[65] Còn "phương diện" là "d. Một mặt nào đó xét riêng ra của vấn đề, sự việc. *Nghiên cứu trên phương diện lý thuyết. Nói về phương diện cá nhân. Có lợi về mọi phương diện*".[66]

Bởi vậy, cần định nghĩa khái niệm "chức năng của nhà nước" nhằm phản ánh được đặc tính của nó là thường xuyên biến đổi về nội dung, hình thức và phương pháp thực hiện cho phù hợp với sự phát triển của nhà nước cũng như những biến đổi nhanh chóng của xã hội. Tuy nhiên, không phải bất cứ hoạt động nào của nhà nước cũng được thừa nhận là chức năng của nhà nước mà chỉ hoạt động nhà nước nào thực sự là chủ yếu nhất, quan trọng nhất, có tính thường xuyên, liên tục, ổn định tương đối, trực tiếp xuất phát và thể hiện đầy đủ nhất, tập trung nhất bản chất, cơ sở kinh tế – xã hội, nhiệm vụ chiến lược, mục tiêu cơ bản của nhà nước và có ý nghĩa quyết định nhất tới sự tồn tại và phát triển của nhà nước mới được coi là chức năng của nhà nước. Với cách đặt vấn đề như vậy, có thể định nghĩa "chức năng của nhà nước" là *hoạt động nhà nước chủ yếu nhất, quan trọng nhất, mang tính thường xuyên, liên tục, ổn định tương đối, trực tiếp xuất phát và thể hiện đầy đủ nhất, tập trung nhất bản chất, cơ sở kinh tế – xã hội, nhiệm vụ chiến lược, mục tiêu cơ bản của nhà nước và có ý nghĩa quyết định nhất tới sự tồn tại và phát triển của nhà nước.*

Chức năng của nhà nước do bản chất, cơ sở kinh tế – xã hội, nhiệm vụ chiến lược và mục tiêu lâu dài của nhà nước quyết định, trong đó bản chất của nhà nước là nhân tố chủ yếu nhất và quan trọng nhất. Xét trên bình diện chung và với cách nhìn tổng thể thì các nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản đều có những điểm giống nhau về bản chất, cơ sở kinh tế – xã hội, nhiệm vụ chiến lược, mục tiêu lâu dài, cho nên các nhà nước ấy đều thực hiện những chức năng giống nhau trong lĩnh vực đối nội và đối ngoại là: bảo vệ, duy trì chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và

---

[65] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 793.*

[66] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 793.*

sản phẩm lao động; đàn áp nhân dân lao động về chính trị, tư tưởng; tiến hành chiến tranh xâm lược nhằm nô dịch các dân tộc khác. Do có bản chất, nhiệm vụ chiến lược, mục tiêu lâu dài khác với các nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản, cho nên nhà nước XHCN thực hiện những chức năng mang tính xây dựng và sáng tạo vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh - đó là: tổ chức và quản lý nền kinh tế thị trường; tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ; chức năng xã hội (từ "xã hội" được hiểu theo nghĩa hẹp); giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; bảo đảm cho pháp luật luôn luôn được tôn trọng và thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất; bảo vệ Tổ quốc; thiết lập, củng cố, phát triển các mối quan hệ và sự hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau trên các nguyên tắc: cùng tồn tại hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi; tham gia vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Cần phân biệt chức năng của nhà nước với nhiệm vụ chiến lược của nhà nước. Nhà nước nào cũng có những nhiệm vụ chiến lược. *Nhiệm vụ chiến lược của nhà nước là các vấn đề chủ yếu nhất về đối nội, đối ngoại trong khoảng thời gian lâu dài mà nhà nước phải giải quyết để đạt được những mục tiêu cơ bản mà mình đã đặt ra.* Còn chức năng của nhà nước là hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện nhiệm vụ chiến lược của nhà nước. Trong quan hệ giữa nhiệm vụ chiến lược của nhà nước và chức năng của nhà nước thì nhiệm vụ chiến lược của nhà nước là cơ sở để xác định số lượng, nội dung, hình thức, phương pháp thực hiện chức năng của nhà nước, còn chức năng của nhà nước là "phương thức" thực hiện nhiệm vụ chiến lược của nhà nước. Chẳng hạn, hai nhiệm vụ chiến lược của Nhà nước Việt Nam hiện nay là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc XHCN đang quyết định số lượng, nội dung, hình thức, phương pháp thực hiện các chức năng đối nội và các chức năng đối ngoại của Nhà nước ta. Như vậy, nhiệm vụ chiến lược của nhà nước liên quan chặt chẽ với hầu hết các chức năng của nhà nước và được thực hiện bởi tất cả các chức năng của nhà nước. Bên cạnh đó, việc thực hiện một chức năng của nhà nước cũng nhằm giải quyết nhiều nhiệm vụ cụ thể. Ví dụ: Nhà nước Việt Nam hiện nay đang thực hiện chức năng tổ chức và quản lý nền kinh tế

hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, định hướng XHCN nhằm bảo đảm sự ổn định lương thực trong nước và xuất khẩu; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân; xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội; tăng cường tiềm lực cho an ninh, quốc phòng; mở rộng quan hệ và hợp tác kinh tế quốc tế.

Chức năng của nhà nước cũng quan hệ chặt chẽ với chức năng của các cơ quan nhà nước. Chức năng của nhà nước là hoạt động chủ yếu của cả bộ máy nhà nước mà tất cả các cơ quan nhà nước đều tham gia thực hiện với mức độ, phạm vi khác nhau, tùy thuộc vào vị trí, vai trò, chức năng, thẩm quyền của mỗi cơ quan nhà nước trong bộ máy nhà nước. Còn *chức năng của mỗi cơ quan nhà nước là hoạt động chủ yếu của riêng cơ quan ấy nhằm thực hiện chức năng chung của cả bộ máy nhà nước*. Chẳng hạn, tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ là chức năng chung của cả bộ máy nhà nước mà tất cả các cơ quan nhà nước đều phải tham gia thực hiện. Xét xử là chức năng riêng của toà án. Thông qua việc xét xử cá nhân hoặc tổ chức vi phạm pháp luật trong lĩnh vực văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, toà án góp phần quan trọng vào việc quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ.

1.2. Phân loại chức năng của nhà nước, các hình thức pháp lý và những phương pháp cơ bản của việc thực hiện chức năng nhà nước

Chức năng của nhà nước có nhiều chủng loại vì hoạt động quản lý xã hội của nhà nước hết sức đa dạng và phức tạp trong hai lĩnh vực hoạt động chủ yếu và bao trùm nhất của nhà nước là đối nội và đối ngoại. Người ta cũng căn cứ vào hai lĩnh vực hoạt động quan trọng ấy của nhà nước mà phân chia các chức năng của nhà nước thành hai nhóm – *nhóm các chức năng đối nội* và *nhóm các chức năng đối ngoại*. Các chức năng đối nội là những hoạt động chủ yếu nhất, quan trọng nhất, mang tính thường xuyên, liên tục, ổn định tương đối của nhà nước, nhằm giải quyết những vấn đề quan trọng, cấp bách liên quan tới quốc kế dân sinh ở trong nước. Các chức năng đối ngoại là những hoạt động chủ yếu nhất, quan trọng nhất, mang tính thường xuyên, liên tục, ổn định tương đối của nhà nước, nhằm giải quyết những vấn đề quan trọng, cấp bách liên quan tới quan hệ hợp tác với các nước trên thế giới, vừa để phục vụ cho xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở trong nước và bảo vệ tổ quốc, vừa phấn đấu vì những mục tiêu cao cả của thời đại là hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Các chức năng

đối nội và các chức năng đối ngoại quan hệ chặt chẽ, hỗ trợ, tác động lẫn nhau, trong đó các chức năng đối nội giữ vai trò chủ đạo và có ý nghĩa quyết định đối với các chức năng đối ngoại. Việc thực hiện các chức năng đối ngoại luôn luôn xuất phát từ yêu cầu, mục tiêu của chức năng đối nội và nhằm phục vụ các chức năng đối nội.

Các chức năng của nhà nước được thực hiện thông qua những hình thức và phương pháp hoạt động nhất định của bộ máy nhà nước. Nhà nước nào cũng sử dụng pháp luật để quản lý xã hội, do đó, các chức năng của nhà nước được thực hiện chủ yếu dưới *ba hình thức pháp lý cơ bản là xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật*. Ba hình thức pháp lý này quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau, là tiền đề, điều kiện của nhau.

Các phương pháp hoạt động của bộ máy nhà nước rất đa dạng, phụ thuộc vào bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước. Các nhà nước đều sử dụng *hai phương pháp chung, cơ bản là giáo dục, thuyết phục và cưỡng chế*. Đối với các nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản thì cưỡng chế là phương pháp chủ yếu, thể hiện rõ nhất tính chất giai cấp của họ nhằm đàn áp, bóc lột nhân dân lao động. Nhà nước XHCN coi giáo dục, thuyết phục là phương pháp cơ bản trong hoạt động của mình nhằm động viên, khích lệ và tổ chức quần chúng tham gia ngày càng đông đảo vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Còn cưỡng chế chỉ được áp dụng khi giáo dục, thuyết phục không đạt hiệu quả và cũng nhằm giáo dục, dựa trên cơ sở giáo dục, chứ không đàn áp, gây nên đau đớn về thể xác và tinh thần cho con người, không hạ thấp danh dự, nhân phẩm con người.

1.3. Sự phát triển của các chức năng nhà nước

Các chức năng của nhà nước luôn luôn phát triển cùng với nhà nước và xã hội. Sự biến đổi về số lượng và nội dung các chức năng tùy thuộc trước hết vào bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu cơ bản của nhà nước, cũng như khả năng, điều kiện của xã hội, hoàn cảnh trong nước và quốc tế. Quá trình phát sinh, phát triển của các kiểu nhà nước trong lịch sử đã chứng minh cho điều đó. Đối với các nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản, chúng ta thấy bốn chức năng phản ánh trực tiếp và rõ rệt nhất tính chất giai cấp của chúng là bảo vệ và duy trì chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động xã hội, đàn áp sự phản kháng của nhân dân lao động bằng bạo lực, đàn áp nhân dân lao động về tư tưởng, tiến hành

chiến tranh xâm lược nhằm nô dịch dân tộc khác cũng đã có những biến đổi về nội dung, hình thức, phương pháp thực hiện không chỉ qua ba cuộc thay thế kiểu nhà nước tương ứng, mà còn trong từng giai đoạn phát triển của mỗi nhà nước. Đối với nhà nước tư sản đương đại, mặc dù tính giai cấp không thay đổi, nhưng các chức năng của nó đã có những biến đổi sâu sắc cả về nội dung lẫn hình thức, trong đó có những chức năng không hoàn toàn đặc trưng cho "nhà nước nguyên nghĩa", như tổ chức và quản lý nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa; tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ; giải quyết các vấn đề xã hội;... Đặc biệt, nó đang thực hiện một chức năng đối ngoại mới nhằm đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi mang tính khách quan của xã hội và điều kiện, hoàn cảnh quốc tế là thiết lập và phát triển các mối quan hệ và sự hợp tác với tất cả các nước trên thế giới theo các nguyên tắc của công pháp quốc tế.

Đối với nhà nước XHCN, trong điều kiện thay đổi về cơ chế quản lý kinh tế xã hội và do nhu cầu khách quan của xã hội cũng như của thời đại, hệ thống các chức năng đối nội, đối ngoại của nhà nước đã biến đổi lớn về hình thức, nội dung, phương pháp thực hiện, làm cho nhà nước thích ứng được với tình hình mới và phát triển năng động, sáng tạo. Chẳng hạn, nếu trước đây chức năng tổ chức và quản lý kinh tế của Nhà nước Việt Nam được thực hiện theo cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp thì nay cũng với chức năng ấy, Nhà nước ta đang điều hành có hiệu quả nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, định hướng XHCN với nhiều hình thức sở hữu và nhiều hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh nhằm phát huy hết mọi tiềm năng sẵn có ở trong nước và sử dụng hợp lý nguồn viện trợ, đầu tư nước ngoài, làm cho bộ mặt xã hội ta đang thay đổi hằng ngày, đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân không ngừng tăng lên, chính trị ổn định, an ninh và quốc phòng được củng cố, hội nhập quốc tế về kinh tế không ngừng được mở rộng và đi vào chiều sâu.

Trong lĩnh vực đối ngoại, các nhà nước XHCN đang thực hiện chính sách ngoại giao mới, phù hợp với xu thế chung của thời đại là làm bạn với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị xã hội khác nhau. Theo tinh thần đó, số lượng, nội dung các chức năng đối ngoại cũng có sự biến đổi. Đã xuất hiện một chức năng mới mang tính chất tổng hợp, bao trùm là thiết lập, củng cố và phát triển các mối quan hệ và sự hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau trên các nguyên tắc: cùng tồn tại hoà bình, tôn trọng độc

lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi. Nội dung các chức năng đối ngoại khác cũng được bổ sung thêm nhiều yếu tố mới, vừa bảo đảm được tính kế thừa, vừa phát triển, nâng cao, thể hiện chính sách đối ngoại rộng mở, yêu hòa bình của nhà nước XHCN.

Tóm lại, tính chất giai cấp của nhà nước không thay đổi nhưng các chức năng của nhà nước thì biến đổi về số lượng, quy mô, nội dung, hình thức và phương pháp thực hiện. Sự biến đổi này diễn ra nhanh hay chậm, sâu sắc hay ít sâu sắc,... điều đó phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể trong mỗi nước và trên trường quốc tế.

2. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Nhiệm vụ và chức năng của nhà nước được thực hiện chủ yếu bởi bộ máy nhà nước. Theo nhận thức chung, "bộ máy" là "d. 1. Hệ thống các cơ quan hoặc bộ phận bảo đảm thực hiện những nhiệm vụ chung của một tổ chức. *Bộ máy nhà nước. Bộ máy quản lý kinh tế.* 2. Hệ thống các cơ quan hoặc bộ phận bảo đảm thực hiện một chức năng chung trong cơ thể. *Bộ máy tiêu hoá*".[61] *Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất nhằm thực hiện nhiệm vụ và chức năng của nhà nước, vì lợi ích của giai cấp thống trị.*

Trong xã hội có giai cấp, bộ máy nhà nước là công cụ chủ yếu nhất và có hiệu lực nhất để duy trì, bảo vệ, phát huy sự thống trị của giai cấp thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng. Ngoài ra, còn có các tổ chức chính trị – xã hội do các nhóm xã hội khác nhau thành lập để đáp ứng nhu cầu và lợi ích riêng của họ và trong một chừng mực nhất định tham gia thực hiện quyền lực của giai cấp thống trị. Bởi vậy, cần phân biệt bộ máy nhà nước với hệ thống chuyên chính giai cấp (mà mấy thập niên gần đây người ta gọi là hệ thống chính trị). Bộ máy nhà nước chỉ bao gồm các cơ quan nhà nước như: quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù, hành chính, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, khoa học, ngoại giao,v.v... còn trong hệ thống chuyên chính giai cấp không những có bộ máy nhà nước mà còn có các tổ chức chính trị – xã hội khác cùng thực hiện nền chuyên chính của giai cấp thống trị.

---

[61] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 80.*

Từ khi xã hội loài người bị phân hóa thành các giai cấp và có nhà nước cho tới nay, có bốn kiểu nhà nước – nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản và nhà nước XHCN. Điều đó cũng có nghĩa là có bốn kiểu bộ máy nhà nước – bộ máy nhà nước chủ nô, bộ máy nhà nước phong kiến, bộ máy nhà nước tư sản và bộ máy nhà nước XHCN. Mỗi kiểu nhà nước có một cách thức riêng về tổ chức bộ máy nhà nước, tùy thuộc vào bản chất, nhiệm vụ, chức năng, mục tiêu hoạt động của nhà nước ấy, cũng như điều kiện, hoàn cảnh về lịch sử, văn hóa, truyền thống dân tộc, mức độ đấu tranh giai cấp và tương quan lực lượng chính trị, v.v... Tuy vậy, tất cả các kiểu bộ máy nhà nước đều có những đặc điểm chung là: đều là những công cụ chủ yếu nhất và có hiệu lực nhất để thực hiện nền chuyên chính của giai cấp thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng trong xã hội; bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị; nắm giữ đồng thời ba quyền lực – quyền lực kinh tế, quyền lực chính trị, quyền lực tư tưởng; sử dụng pháp luật để quản lý xã hội bằng ba hình thức hoạt động là xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật; áp dụng hai phương pháp chung, cơ bản để quản lý xã hội là giáo dục thuyết phục và cưỡng chế.

Bộ máy nhà nước thực hiện những nhiệm vụ và chức năng chung của cả nhà nước, còn mỗi cơ quan nhà nước lại thực hiện các nhiệm vụ, chức năng riêng nhằm tham gia thực hiện nhiệm vụ, chức năng chung của nhà nước. Cơ quan nhà nước là một nhóm công chức tạo nên bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước, được thành lập và có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Đặc điểm cơ bản của cơ quan nhà nước là nó luôn luôn mang tính chất quyền lực nhà nước và tính chất quyền lực nhà nước ấy thể hiện ở chỗ: chỉ có cơ quan nhà nước mới có quyền nhân danh cả nhà nước để thực thi quyền lực nhà nước; trong phạm vi thẩm quyền của mình, cơ quan nhà nước có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản áp dụng quy phạm pháp luật có tính chất bắt buộc phải thi hành đối với cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước có liên quan; có quyền kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản mà mình đã ban hành; có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế khi cần thiết đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đã không tự giác và nghiêm chỉnh thực hiện văn bản do cơ quan nhà nước ban hành đã có hiệu lực pháp luật, gây ra thiệt hại cho nhà nước, xã hội và cá nhân công dân.

Bộ máy nhà nước có cấu tạo rất phức tạp. Trong chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến, người ta không chia các cơ quan nhà nước thành các

cơ quan đại diện cho quyền lực nhà nước (hay các cơ quan quyền lực nhà nước, hay các cơ quan dân cử trực tiếp) như bây giờ. Theo quan điểm hiện đại, bộ máy nhà nước được cấu tạo bởi các cơ quan quyền lực nhà nước, các cơ quan hành chính nhà nước, các cơ quan tư pháp, nguyên thủ quốc gia. Chức vị nguyên thủ quốc gia lệ thuộc vào hình thức chính thể của nhà nước. Trong nhà nước quân chủ, người đứng đầu nhà nước là vua (hoàng đế, quân vương, quốc vương,...) và chức danh này được thiết lập thông qua việc áp dụng nguyên tắc thừa kế quyền lực theo lối "cha truyền con nối"; ở nhà nước cộng hòa, nguyên thủ quốc gia được gọi là là tổng thống (hoặc chủ tịch nước). Chức vị nguyên thủ quốc gia có thể là cá nhân hoặc tập thể (ví dụ: Đoàn chủ tịch Xô Viết tối cao Liên Xô theo Hiến pháp Liên Xô năm 1977, Hội đồng nhà nước theo Hiến pháp Việt Nam năm 1980).

Bộ máy nhà nước cũng được hoàn thiện dần qua các thời đại, kể từ khi có nhà nước cho tới nay. Bộ máy nhà nước chủ nô cấu tạo giản đơn, theo mô hình quân sự - hành chính và chưa có sự phân định rõ, cụ thể chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan nhà nước. Bộ máy nhà nước phong kiến có cấu tạo phức tạp hơn bộ máy nhà nước chủ nô do sự xuất hiện những cơ quan quản lý mới và giữa các cơ quan nhà nước đã có sự phân định rõ chức năng, nhiệm vụ. Bộ máy nhà nước tư sản phát triển ở trình độ khá cao và được tổ chức theo nguyên tắc phân chia quyền lực để tạo nên cơ chế kiềm chế và đối trọng nhau giữa các cơ quan nắm giữ ba loại quyền lực là quyền lực lập pháp (nghị viện), quyền lực hành pháp (chính phủ) và quyền lực tư pháp (tòa án tối cao). Bộ máy nhà nước XHCN không ngừng được cải cách, hoàn thiện theo hướng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân và nó có những đặc điểm sau: được tổ chức theo nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước để thực hiện các quyền lực lập pháp, hành pháp, tư pháp; đội ngũ viên chức nhà nước không ngừng được đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực và trình độ quản lý; chế độ trách nhiệm và kỷ luật được quy định cụ thể, rõ ràng; luôn áp dụng có hiệu quả những thành tựu mới của khoa học, công nghệ vào tổ chức và hoạt động quản lý;...

3. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC

3.1. Khái niệm "hình thức nhà nước"

Hình thức nhà nước là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật. Việc nghiên cứu hình thức nhà

nước giúp chúng ta thấy được quyền lực nhà nước được tổ chức như thế nào và nó được thực hiện bằng những phương pháp gì. Hình thức nhà nước liên quan chặt chẽ với bản chất của nhà nước.

Trong sách báo pháp lý Xô Viết trước đây, khái niệm "hình thức nhà nước" được định nghĩa là "cách thức tổ chức và kết cấu quyền lực nhà nước"[68], "sự thống nhất giữa ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị".[69]

Ở Việt Nam, khái niệm "hình thức nhà nước" cũng được định nghĩa khác nhau: "hình thức nhà nước là cách thức tổ chức và thiết chế quyền lực nhà nước và những biện pháp để thực hiện quyền lực ấy"[70]; "Nếu bản chất giai cấp của nhà nước chỉ rõ quyền lực nhà nước thuộc về ai, phục vụ lợi ích của giai cấp nào, thì hình thức nhà nước nói lên cách thức tổ chức quyền lực ấy, tức là phương thức chuyển ý chí của giai cấp thống trị thành ý chí nhà nước"[71]; "Hình thức nhà nước là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học về nhà nước, phản ánh cách thức tổ chức và những phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước của mỗi kiểu nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định"[72]; "Hình thức nhà nước là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước và những phương pháp để thực hiện quyền lực nhà nước"[73]; "hình thức nhà nước thể hiện cách thức tổ chức quyền lực nhà nước"[74]. Như vậy, nội dung khái niệm "hình thức nhà nước" gồm hai yếu tố cơ bản là *"cách thức tổ chức quyền lực nhà nước"* và *"các phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước"*.

Hình thức nhà nước gồm: *hình thức chính thể, hình thức cấu trúc và chế độ chính trị.*

---

[68] *PGS, PTS. M. I. Khmelin, Lý luận về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 58 (tiếng Nga).*

[69] *A. I. Denisov, Lý luận về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 49 (tiếng Nga).*

[70] *TS. Đinh Văn Mậu, TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật (Đào tạo Đại học Hành chính), sách đã dẫn, tr. 53; TS. Đinh Văn Mậu - TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật (Tái bản lần thứ ba), sách đã dẫn, tr. 50.*

[71] *TS. Phạm Hữu Nghị, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: Nguyễn Cửu Việt, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr. 60 - 61.*

[72] *TS. Nguyễn Văn Động, Những vấn đề cơ bản của môn học Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 44.*

[73] *PGS. TS. Lê Minh Tâm, Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 56.*

[74] *PGS. TS. Nguyễn Văn Động, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 101.*

– Hình thức chính thể là cách chức tổ chức, trình tự thành lập các cơ quan cấp cao của nhà nước và quan hệ giữa các cơ quan đó với nhau, cũng như thái độ của các cơ quan ấy đối với nhân dân.

Có hai dạng chính thể là *chính thể quân chủ* và *chính thể cộng hòa*. Trong nhà nước quân chủ, quyền lực cao nhất tập trung toàn bộ hay một phần vào tay người đứng đầu nhà nước theo nguyên tắc thừa kế quyền lực là vua (còn gọn là quốc vương hay quân vương hoặc hoàng đế). Ở nhà nước cộng hòa, quyền lực cao nhất thuộc về cơ quan được bầu ra trong thời hạn nhất định, như Đại hội nhân dân (Nhà nước cộng hoà dân chủ Aten cổ đại), Nghị viện (các nhà nước cộng hòa tư sản), Quốc hội (nhà nước cộng hoà XHCN).

Chính thể quân chủ lại được chia thành *quân chủ tuyệt đối* và *quân chủ hạn chế*. Người đứng đầu nhà nước quân chủ tuyệt đối có quyền lực vô hạn, còn ở nhà nước quân chủ hạn chế, vị hoàng đế chỉ nắm một phần nhỏ quyền lực, còn phần lớn quyền lực thuộc về một cơ quan nhà nước được bầu ra theo nhiệm kỳ (ví dụ: nghị viện ở Nhật Bản, Anh, Bỉ, Hà Lan....). Chính thể cộng hòa cũng có hai loại là *cộng hoà dân chủ* và *cộng hòa quý tộc* mà sự khác nhau giữa hai chính thể đó thể hiện tập trung ở những quy định pháp luật về quyền bầu cử của công dân để thành lập các cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Pháp luật của nhà nước cộng hòa dân chủ quy định quyền bầu cử cho mọi công dân đủ điều kiện luật định (trên thực tế, chỉ trong nhà nước cộng hòa dân chủ XHCN thì quyền bầu cử của mọi công dân đủ điều kiện luật định mới được bảo đảm, còn ở các nhà nước cộng hòa dân chủ chủ nô, tư sản thì quy định này chỉ mang tính chất hình thức), còn pháp luật của nhà nước cộng hòa quý tộc chỉ quy định quyền bầu cử cho tầng lớp quý tộc (ví dụ: Nhà nước cộng hoà quý tộc chủ nô Spac thế kỷ VI – IV tr.c.n, Nhà nước cộng hòa quý tộc chủ nô Lamã cổ đại thế kỷ VI – I tr.c.n, chế độ cộng hòa quý tộc phong kiến tại một số thành phố của Italia như Gionnso, Phlorenso, của Nga như Novgorod, Poskov).

Chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa có những đặc điểm khác nhau, tùy thuộc vào bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước, tập quán chính trị, mức độ đấu tranh giai cấp, tương quan lực lượng chính trị trong xã hội,... Bởi vậy, cần phân biệt những hình thức này dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa và cả những biến dạng của chúng trong cùng một chế độ kinh tế – xã hội.

Dưới chế độ XHCN, toàn bộ quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, vì vậy, tất cả các nhà nước XHCN đều theo chính thể cộng hòa dân chủ XHCN với những đặc trưng cơ bản của nó là: cử tri trực tiếp bầu thành lập các cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, cử tri cùng toàn thể nhân dân giám sát chặt chẽ hoạt động của các cơ quan dân cử, cử tri có quyền bãi miễn đại biểu dân cử khi đại biểu đó không còn tín nhiệm với nhân dân nữa, nhân dân trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia quản lý nhà nước và quản lý xã hội,...

– *Hình thức cấu trúc là sự cấu tạo (tổ chức) nhà nước thành các đơn vị hành chính – lãnh thổ và tính chất quan hệ giữa các bộ phận cấu thành nhà nước với nhau, giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương với các cơ quan nhà nước ở địa phương.* Hình thức cấu trúc nhà nước có hai dạng là *nhà nước đơn nhất* và *nhà nước liên bang*. Nhà nước đơn nhất là nhà nước có chủ quyền chung, có lãnh thổ toàn vẹn, thống nhất; các bộ phận hợp thành nhà nước là những đơn vị hành chính – lãnh thổ không có chủ quyền riêng, độc lập; có một hệ thống các cơ quan nhà nước thống nhất từ Trung ương đến địa phương; có một hệ thống pháp luật thống nhất trên toàn lãnh thổ quốc gia; công dân thường thường mang một quốc tịch (ví dụ: Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Ba Lan, Hungari, Pháp, Nhật,...). Nhà nước liên bang là nhà nước được thiết lập từ hai hay nhiều nhà nước thành viên với những đặc điểm sau: nhà nước liên bang có chủ quyền chung, nhưng mỗi nhà nước thành viên có chủ quyền riêng; có hai hệ thống cơ quan nhà nước -- một của nhà nước liên bang, một của mỗi nhà nước thành viên; có hai hệ thống pháp luật – một của nhà nước liên bang và một của mỗi nhà nước thành viên; công dân mang hai quốc tịch (ví dụ: Mỹ, Mêhicô, Ấn Độ, Brazin, Malaixia, Liên Xô trước đây,...).

Ở đây, chúng ta cũng cần chú ý tới loại hình nhà nước liên minh. Nhà nước liên minh chỉ là sự liên kết tạm thời của một vài nhà nước để thực hiện những nhiệm vụ nhất định. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, nhà nước liên minh tự giải tán hoặc có thể chuyển thành nhà nước liên bang (ví dụ: từ 1776 đến 1787, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ là nhà nước liên minh, sau đó phát triển thành nhà nước liên bang).

– *Chế độ chính trị là toàn bộ các phương pháp, thủ đoạn, cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước của mình.* Chế độ chính trị quan hệ chặt chẽ với bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu hoạt

động của nhà nước và các điều kiện khác về kinh tế, chính trị, xã hội, thể hiện mức độ dân chủ trong một nhà nước.

Từ khi có nhà nước cho tới nay, giai cấp thống trị đã sử dụng nhiều phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước, nhưng nhìn chung, có hai phương pháp chính là phương pháp dân chủ và phương pháp phản dân chủ. Tương ứng với hai phương pháp ấy là hai chế độ nhà nước – chế độ nhà nước dân chủ (chế độ nhà nước dân chủ chủ nô, chế độ nhà nước dân chủ phong kiến, chế độ nhà nước dân chủ tư sản, chế độ nhà nước dân chủ XHCN) và chế độ nhà nước phản dân chủ (chế độ nhà nước độc tài chuyên chế chủ nô, chế độ nhà nước độc tài chuyên chế phong kiến, chế độ nhà nước độc tài phát – xít tư sản). Trong xã hội XHCN, giai cấp công nhân và nhân dân lao động chỉ sử dụng phương pháp dân chủ XHCN để thực hiện quyền lực nhà nước của mình.

3.2. Quan hệ giữa hình thức nhà nước với kiểu nhà nước và bản chất của nhà nước

- *Quan hệ giữa hình thức chính thể với kiểu nhà nước và bản chất của nhà nước.*

Các nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản có chung bản chất, đều là những công cụ thống trị giai cấp của các giai cấp bóc lột chiếm thiểu số trong xã hội với phương pháp cai trị độc đoán, chuyên quyền hoặc độc tài phát – xít hoặc dân chủ giả hiệu. Tuy nhiên, bản chất và cách thức tổ chức của mỗi nhà nước ấy cũng có những biểu hiện riêng.

Tính chất giai cấp của nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến thể hiện công khai, cho nên đa số các nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến đều thiết lập chế độ quân chủ chuyên chế với phương pháp cai trị hà khắc, độc đoán, chuyên quyền. Trong một vài nước cũng thiết lập chế độ cộng hòa dân chủ (ví dụ: Nhà nước Aten ở Hy Lạp cổ đại) hay chế độ cộng hòa quý tộc (ví dụ: Nhà nước Spac ở Hy Lạp cổ đại) hoặc chế độ cộng hòa phong kiến ở một số thành phố châu Âu, nhưng xét cho cùng, thì các nền cộng hoà ấy chỉ phục vụ quyền lợi cho giai cấp chủ nô, tầng lớp quý tộc chủ nô và tầng lớp quý tộc phong kiến (trong Nhà nước Aten, nô lệ không được giải phóng và phụ nữ không được bầu vào cơ quan quyền lực tối cao là đại hội nhân dân; công dân không được bầu vào hội đồng trưởng lão là cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước Spac; chỉ có giới quý tộc thành thị mới được bầu vào hội

đồng thành phố ở những thành phố giành được quyền tự trị và thiết lập nên cộng hòa phong kiến).

Tính chất giai cấp của nhà nước tư sản được che đậy kín đáo, khéo léo hơn dưới những khẩu hiệu mỹ miều như tự do, dân chủ, bình đẳng, bác ái, nhân quyền, cho nên cách thức tổ chức và phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước cũng uyển chuyển, mềm dẻo, linh hoạt hơn. Tuy vậy, cũng có lúc, nhà nước tư sản rời bỏ mục tiêu, khẩu hiệu mà mình đã đưa ra và thi hành chính sách phản động, độc tài phát xít như ở Italia (1922), Đức (1933), Chilê (1974). Hiện nay, một số nhà nước tư sản được tổ chức theo chính thể quân chủ lập hiến dưới hình thức quân chủ đại nghị (hay quân chủ nghị viện), còn lại đa số các nhà nước tư sản được tổ chức theo chính thể cộng hòa dân chủ. Cách thức tổ chức bộ máy nhà nước theo chính thể quân chủ lập hiến cũng phần nào thể hiện được tính chất dân chủ về chính trị (có sự phân chia quyền lực nhà nước giữa giai cấp tư sản và giới quý tộc phong kiến có thế lực mà giai cấp tư sản chưa chiến thắng triệt để được để thiết lập chế độ dân chủ tư sản thuần tuý). Cả nhà nước quân chủ lập hiến và nhà nước cộng hòa dân chủ tư sản đều sử dụng các phương pháp dân chủ tư sản trong việc thực hiện quyền lực nhà nước. Dưới chế độ dân chủ tư sản, các tổ chức chính trị – xã hội và công dân đều có khả năng thực hiện được các quyền tự do dân chủ mà pháp luật tư sản đã quy định cho họ. Tuy vậy, trên thực tế, nhà nước tư sản cũng không có đầy đủ những bảo đảm cho các quyền tự do dân chủ đó.

Tất cả các nhà nước XHCN đều là những nhà nước cộng hòa dân chủ XHCN, với sự tham gia ngày càng đông đảo của nhân dân lao động vào quản lý nhà nước nói chung, vào việc thành lập và giám sát các cơ quan nhà nước nói riêng. Chế độ dân chủ trực tiếp và chế độ dân chủ gián tiếp cùng được thực hiện để mọi người lao động đều có cơ hội tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội ngày càng đông đảo hơn. Đồng thời, nhà nước XHCN vừa bảo đảm, vừa không ngừng mở rộng các quyền, tự do dân chủ và những lợi ích hợp pháp khác của công dân phù hợp với khả năng và trình độ phát triển của xã hội, coi đây là một trong những phương hướng củng cố, phát triển và hoàn thiện nền dân chủ XHCN.

– *Quan hệ giữa hình thức cấu trúc với kiểu nhà nước và bản chất của nhà nước.*

Hầu hết các nhà nước chủ nô, phong kiến đều là những nhà nước đơn nhất. Trong giai đoạn phân quyền cát cứ, tính chất đơn nhất của nhà

nước phong kiến chưa thể hiện đầy đủ, rõ ràng, vì lãnh thổ quốc gia bị chia sẻ thành từng lãnh địa cho các lãnh chúa quản lý, đồng thời tồn tại hai hệ thống cơ quan nhà nước và hai hệ thống pháp luật – một của vua, một của các lãnh chúa. Sang giai đoạn nhà nước Trung ương tập quyền thì tính chất đơn nhất của nhà nước phong kiến được thể hiện đầy đủ và rõ rệt, vì lãnh thổ quốc gia, bộ máy nhà nước, hệ thống pháp luật, kinh tế, tài chính,... đã được thống nhất lại; vua đã nắm được toàn bộ quyền lực nhà nước và chỉ đạo tập trung hoạt động của bộ máy nhà nước.

Do bản chất không giống nhau, cho nên giữa nhà nước liên bang XHCN và nhà nước liên bang tư sản cũng có những điểm khác biệt. Nhà nước liên bang tư sản được thành lập chủ yếu trên cơ sở ép buộc hoặc mua bán lãnh thổ; các bang thiếu những dấu hiệu của những nhà nước độc lập, có chủ quyền riêng; không nhằm mục đích giải quyết vấn đề dân tộc. Nhà nước liên bang XHCN được xây dựng trên các nguyên tắc tự nguyện và quyền tự quyết dân tộc; các dân tộc được tự do, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ; các nhà nước thành viên đều bình đẳng với nhau, đều có quyền độc lập và có chủ quyền riêng. Đây là hình thức chính trị liên kết các dân tộc có mục tiêu chung, để họ tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng tồn tại và phát triển.

– Quan hệ giữa chế độ chính trị với kiểu nhà nước và bản chất của nhà nước.

Phương pháp dân chủ được áp dụng để thực hiện quyền lực nhà nước trong cả bốn kiểu nhà nước. Tuy nhiên, các nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản sử dụng phương pháp dân chủ chủ yếu nhằm bảo vệ và phục vụ lợi ích của ba giai cấp chủ nô, địa chủ, tư sản. Trong nhà nước XHCN thì phương pháp dân chủ được sử dụng nhằm bảo vệ và phục vụ lợi ích của toàn thể nhân dân lao động.

Phương pháp phản dân chủ chỉ được sử dụng trong ba nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản, nhằm đàn áp, bóc lột nhân dân lao động; duy trì và bảo vệ chế độ cai trị của ba giai cấp chủ nô, địa chủ, tư sản. Biến thái cực đoan của phương pháp phản dân chủ là chế độ phát xít (ở Italia năm 1922, Đức – 1933, Chilê – 1974) như trên đã nói.

4. KIỂU NHÀ NƯỚC

4.1. Khái niệm "kiểu nhà nước" và căn cứ để phân chia kiểu nhà nước

Bản chất, đặc điểm, nhiệm vụ, chức năng, mục tiêu hoạt động

của các nhà nước trong những thời đại khác nhau của lịch sử đều không giống nhau. Để nhận biết bản chất, vị trí, vai trò của mỗi nhà nước trong một thời đại lịch sử nhất định, khoa học lý luận Mác Lênin về nhà nước và pháp luật đưa ra khái niệm "kiểu nhà nước". Khái niệm "kiểu" được hiểu như thế nào? "Kiểu" là "d Toàn bộ nói chung những đặc trưng của một tiểu loại, làm phân biệt với các tiểu loại khác".[75]

Trong sách báo khoa học pháp lý ở Liên Xô trước đây, "kiểu nhà nước" được quan niệm là "tổng thể những đặc điểm nổi trội của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế – xã hội nhất định"[76]; "toàn bộ các đặc điểm nổi trội của các nhà nước trong một hình thái kinh tế – xã hội"[77]; "toàn bộ những đặc điểm của nhà nước ở một trình độ phát triển của xã hội có giai cấp, do chế độ kinh tế quyết định và nhờ các đặc điểm đó mà nhà nước này khác với nhà nước kia trong các kiểu nhà nước khác"[78]. Như vậy, điểm chung trong các ý kiến này là coi "kiểu nhà nước" như một khái niệm chỉ tập hợp các đặc điểm riêng của nhà nước (hay các nhà nước) trong một hình thái kinh tế – xã hội nhất định.

Trong sách báo khoa học pháp lý ở Việt Nam, khái niệm "kiểu nhà nước" được hiểu như là "tổng thể các đặc trưng cơ bản của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò, giá trị xã hội và những điều kiện phát sinh, tồn tại, phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế – xã hội nhất định".[79] Từ điển luật học định nghĩa "kiểu nhà nước" là "Thuật ngữ để chỉ những nhà nước cùng có chung những

---

[75] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 526.*

[76] *GS. TS. E. L. Rozin, Lý luận về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: A. M. Vaxilev, Nxb. "Sách báo pháp lý", Moskva, 1977, tr. 97 (tiếng Nga).*

[77] *A. Ph. Chedansev, Những vấn đề lý luận về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: GS. S. S. Alekseev, Nxb. "Sách báo pháp lý", Moskva, 1979, tr. 65 (tiếng Nga).*

[78] *A. I Denisov, Lý luận về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 78 (tiếng Nga).*

[79] *TS. Đinh Văn Mậu, TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật (Đào tạo Đại học Hành chính), sách đã dẫn, tr. 70; TS. Đinh Văn Mậu – TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật (Tái bản lần thứ ba), sách đã dẫn, tr. 66; TS. Nguyễn Cửu Việt, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 49; TS. Nguyễn Văn Động, Những vấn đề cơ bản của môn học Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 51; PGS. TS. Lê Minh Tâm, Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 54; PGS. TS. Nguyễn Văn Động, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 98.*

dấu hiệu đặc trưng cơ bản thể hiện bản chất giai cấp của nhà nước và những điều kiện kinh tế – xã hội của sự tồn tại của nhà nước".[80]

Chúng tôi cho rằng: nếu hiểu khái niệm "kiểu nhà nước" là tổng thể (hay toàn bộ hoặc một tập hợp) các dấu hiệu đặc trưng (hay đặc điểm) của nhà nước... thì có lẽ cần phải bàn thêm, cân nhắc thêm. Thông thường, người ta hay đồng nghĩa khái niệm "kiểu" với các khái niệm "dạng", "dạng thức", "loại", "loại hình". "Dạng là" "d Hình thức tồn tại, hình thức hiện ra khác nhau của một sự vật, một hiện tượng".[81] "Dạng thức" là "d Hình thức, kiểu tồn tại của sự vật, hiện tượng".[82] "Loại" là "d Tập hợp người hoặc vật có chung những đặc trưng nào đó, phân biệt với những người khác, vật khác".[83] "Loại hình" là "d Tập hợp sự vật, hiện tượng cùng có chung những đặc trưng cơ bản nào đó".[84] Từ cách hiểu này có thể định nghĩa *"kiểu nhà nước" là một "dạng" ("dạng thức"), "loại" ("loại hình") nhà nước tương ứng với một hình thái kinh tế - xã hội nhất định, có bản chất, nhiệm vụ, chức năng, mục tiêu riêng phù hợp với ý chí và lợi ích của giai cấp thống trị.*

Lý luận của Mác về hình thái kinh tế – xã hội là cơ sở khoa học để phân chia các nhà nước trong lịch sử ra thành từng kiểu. Hình thái kinh tế – xã hội là một phạm trù triết học, dùng để chỉ xã hội ở một giai đoạn lịch sử nhất định với một phương thức sản xuất nhất định, trong đó, quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; với một kiến trúc thượng tầng nhất định được xây dựng trên quan hệ sản xuất đó và phù hợp với nó. Nói cách khác, đó là "d Kiểu xã hội ở một giai đoạn nhất định trong quá trình phát triển của lịch sử, có một chế độ kinh tế nhất định và kiến trúc thượng tầng thích ứng với chế độ kinh tế ấy".[85] Kết cấu của hình thái kinh tế – xã hội gồm ba yếu tố cơ bản là quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng (ngoài ra, còn có các quan hệ xã hội quan trọng khác như quan hệ dân tộc, quan hệ giai cấp, quan hệ gia đình, quan hệ họ hàng và các hoạt động xã hội khác, góp phần tạo nên tính toàn vẹn của xã hội và làm cho xã hội vận động, phát triển

---

[80] *Từ điển luật học, sách đã dẫn, tr. 446.*
[81] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 240.*
[82] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 241.*
[83] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 574.*
[84] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 570.*
[85] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 442.*

không ngừng). Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất, gồm quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức và quản lý lao động và quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động. Lực lượng sản xuất thể hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất: là kết quả tác động của năng lực thực tiễn của con người vào tự nhiên. Lực lượng sản xuất có kết cấu hai thành phần là tư liệu sản xuất (gồm đối tượng lao động và tư liệu lao động) và người lao động có kinh nghiệm sản xuất, vừa biết sử dụng công cụ lao động vừa sáng tạo ra công cụ lao động. Trong mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất thì lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, còn quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm tư tưởng, chính trị, pháp luật, đạo đức, xã hội, văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo,... cùng với các thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái chính trị, tổ chức xã hội, tổ chức tôn giáo và mối quan hệ giữa chúng với nhau, được thiết lập trên cơ sở hạ tầng và phản ánh cơ sở hạ tầng.

Theo Mác, xã hội loài người từ khi có giai cấp cho tới nay đã tồn tại *bốn hình thái kinh tế – xã hội là hình thái kinh tế – xã hội chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa và tương ứng với bốn hình thái kinh tế – xã hội ấy là bốn kiểu nhà nước – nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản và nhà nước XHCN.*

4.2. Quy luật thay thế kiểu nhà nước

Sự thay thế kiểu nhà nước cũ bằng kiểu nhà nước mới tiến bộ hơn gắn liền với sự thay thế các hình thái kinh tế – xã hội thông qua các cuộc cách mạng xã hội. "Cách mạng" là " d. Cuộc biến đổi xã hội – chính trị lớn và căn bản, thực hiện bằng việc lật đổ một chế độ xã hội lỗi thời, lập nên một xã hội mới, tiến bộ. *Cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cách mạng tháng Tám năm 1945".*[36]

Mác cho rằng, sự phát triển của các hình thái kinh tế – xã hội là quá trình lịch sử – tự nhiên, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người mà nguyên nhân chủ yếu là do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Tính chất xã hội hóa và trình độ phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất tác động mạnh mẽ tới quan hệ sản xuất. Nếu quan hệ sản

---

[36] *Từ điển tiếng Việt, sách đã dẫn, tr. 102.*

xuất không phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì nó trở thành vật cản của lực lượng sản xuất, do đó, nó phải bị thay thế bằng quan hệ sản xuất mới tiến bộ hơn. Quan hệ sản xuất thay đổi sẽ làm cho phương thức sản xuất thay đổi. Phương thức sản xuất thay đổi dẫn tới sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng, trong đó có nhà nước: "Cơ cấu kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng".[87] Toàn bộ sự thay đổi đó đưa tới sự thay đổi của cả hình thái kinh tế – xã hội. Các cuộc cách mạng xã hội đã diễn ra trong lịch sử đều đã dẫn tới kết quả là: nhà nước phong kiến thay thế nhà nước chủ nô, nhà nước tư sản thay thế nhà nước phong kiến, nhà nước XHCN thay thế nhà nước tư sản. Nhà nước XHCN là kiểu nhà nước cao nhất và cuối cùng trong lịch sử nhân loại, có sứ mệnh lịch sử là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, tiến tới chủ nghĩa cộng sản - một xã hội không còn giai cấp. Sau khi hoàn thành sứ mệnh lịch sử đó, nhà nước XHCN sẽ "tự tiêu vong" hoàn toàn, nhường chỗ cho một tổ chức mới không mang tính chất chính trị để quản lý các thành viên xã hội cộng sản chủ nghĩa.

---

[87] *Các Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập, tập 9. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 500.*

B – NHÀ NƯỚC CHỦ NÔ, NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VÀ NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

Chương III

NHÀ NƯỚC CHỦ NÔ VÀ NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN

1. NHÀ NƯỚC CHỦ NÔ

1.1. Sự ra đời và bản chất của nhà nước chủ nô

Nhà nước chủ nô là kiểu nhà nước đầu tiên trong lịch sử, ra đời do nhiều nguyên nhân khác nhau. Ở phương Tây, chủ yếu do chế độ tư hữu về tài sản và sự phân hoá xã hội thành các giai cấp đối kháng mà mâu thuẫn giữa chúng nghiêm trọng đến mức không thể điều hoà được. Các nhà nước chủ nô phương Đông như Trung Hoa, Ấn Độ, Babilon, Ai Cập,... lại được hình thành từ hai nhu cầu thiết yếu nhất lúc bấy giờ là chinh phục thiên nhiên để làm nông nghiệp và chống ngoại xâm.

Do sự khác nhau về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, tự nhiên,... giữa các khu vực trên thế giới, dẫn tới nhiều hình thức xuất hiện nhà nước, nên Mác đã phân chia chế độ nô lệ thành hai loại chế độ nô lệ cổ điển (ở Hy lạp cổ đại, La mã cổ đại) và chế độ nô lệ gia trưởng (ở phương Đông cổ đại). Ở loại hình thứ nhất, nô lệ là những người lao động sản xuất trực tiếp để tạo ra của cải vật chất cho nhà nước chủ nô. Đối với loại hình thứ hai, nô lệ chủ yếu làm các công việc tại gia đình chủ nô còn nông nô mới là những người lao động sản xuất trực tiếp.

Cơ sở kinh tế của nhà nước chủ nô là quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ dựa trên chế độ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất, nô lệ và sản phẩm lao động xã hội. Chủ nô có toàn quyền đối với tư liệu sản xuất và nô lệ. Nô lệ không được coi là con người mà chỉ là công cụ lao động biết nói, là vật sở hữu riêng của chủ nô. Cơ sở xã hội của nhà nước chủ nô là giai cấp chủ nô. Nhà nước chủ nô trước hết là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp chủ nô đối với nô lệ và những người lao động

khác. Tính chất giai cấp của nhà nước chủ nô thể hiện tập trung và rõ rệt nhất trong hoạt động trấn áp của nhà nước chủ nô đối với nô lệ và những người lao động khác. Giai cấp chủ nô sử dụng những biện pháp dã man và tàn bạo nhất để cưỡng bức nô lệ phải làm việc, dập tắt các cuộc nổi dậy của nô lệ, trừng phạt nghiêm khắc các tội nhân là nô lệ. Ngoài ra, nhà nước chủ nô còn quản lý những công việc chung của xã hội như điều hành sản xuất, phân chia sản phẩm lao động, giữ gìn trật tự xã hội, phát triển văn hoá, giáo dục, nghệ thuật, y tế, v.v...

1.2. Chức năng của nhà nước chủ nô

Các chức năng đối nội:

+ *Bảo vệ và củng cố chế độ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất, nô lệ và sản phẩm lao động xã hội.*

Để thực hiện chức năng này, nhà nước chủ nô luôn cưỡng bức nô lệ phải làm việc, pháp luật hoá quyền lực tuyệt đối của chủ nô đối với tư liệu sản xuất, nô lệ, sản phẩm lao động xã hội và xử phạt nghiêm khắc những ai xâm hại tới quyền sở hữu thiêng liêng ấy.

+ *Đàn áp sự phản kháng của nô lệ và những người lao động khác bằng bạo lực.*

Trong quá trình tồn tại của nhà nước chủ nô đã diễn ra nhiều cuộc nổi dậy của nô lệ và những người lao động khác, nhưng hầu hết các cuộc khởi nghĩa đó đều bị nhà nước chủ nô đàn áp hết sức dã man, tàn bạo. Các nhà nước chủ nô đều không ngừng tăng cường sức mạnh của các cơ quan cưỡng chế như quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù để thực hiện chức năng này.

+ *Đàn áp nô lệ và những người lao động khác về tư tưởng.*

Giai cấp chủ nô sử dụng triệt để tôn giáo để thần thánh hóa chế độ cai trị của mình, mê hoặc nô lệ và những người lao động, đẩy họ vào trạng thái u mê về chính trị, dẫn tới tin tưởng một cách mù quáng vào sự thống trị của chủ nô, không dám đấu tranh chống lại nhà nước chủ nô.

Ngoài những chức năng đối nội nêu trên, nhà nước chủ nô cũng có một số hoạt động khác phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục,...

Các chức năng đối ngoại:

+ *Phòng thủ, chống sự xâm lược từ bên ngoài.*

Để thực hiện chức năng này, nhà nước chủ nô luôn chăm lo xây dựng quân đội, thành luỹ, pháo đài; chuẩn bị cơ sở vật chất, kỹ thuật để ứng phó với các cuộc xâm lược từ bên ngoài.

+ Tiến hành chiến tranh xâm lược nhằm cướp bóc của cải, chiếm đoạt lãnh thổ của các quốc gia khác và bắt tù binh về làm nô lệ.

Chiến tranh là phương thức tốt nhất để giai cấp chủ nô làm giàu và bắt tù binh về làm nô lệ. Ví dụ: Từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ III tr.c.n. Nhà nước La mã không ngừng gây chiến tranh thôn tính các quốc gia khác, trở thành đế quốc hùng mạnh nhất lúc bấy giờ ở châu Âu. Chiến tranh càng làm cho mâu thuẫn giữa các quốc gia và giữa chủ nô với nô lệ thêm sâu sắc, dẫn đến nhiều cuộc nổi dậy của nô lệ.

Ngoài ra, trong những thời điểm nhất định và tuỳ thuộc vào tình hình cụ thể của quốc tế, nhà nước chủ nô cũng có những *hoạt động bang giao, hữu hảo với các quốc gia khác*. Song, các hoạt động này không phải là chủ yếu và chỉ mang tính nhất thời.

1.3. Bộ máy nhà nước chủ nô

Cách thức tổ chức bộ máy nhà nước chủ nô phụ thuộc vào hình thức chính thể của nó. Trong giai đoạn đầu của chế độ chiếm hữu nô lệ, bộ máy nhà nước chủ nô còn đơn giản, được tổ chức theo mô hình quân sự – hành chính, tức là cơ quan quân sự và người đứng đầu cơ quan đó đồng thời là cơ quan hành chính và người lãnh đạo cơ quan hành chính, có nơi còn kiêm cả chức vụ quan tòa. Vào giai đoạn cuối của chế độ chiếm hữu nô lệ thì bộ máy nhà nước chủ nô đã trở nên phức tạp và nặng nề do nhu cầu quản lý xã hội khi cuộc đấu tranh giai cấp giữa chủ nô và nô lệ ngày càng trở nên quyết liệt và trong xã hội chiếm hữu nô lệ nảy sinh nhiều vấn đề mới cần giải quyết. Tuy vậy, các cơ quan cưỡng chế vẫn được chú trọng xây dựng hơn cả. Đặc biệt, giữa các cơ quan nhà nước đã có sự phân định khá rõ chức năng, nhiệm vụ và không còn kiêm nhiệm nhiều như trước đây.

1.4. Hình thức nhà nước chủ nô

Hình thức chính thể chủ yếu và điển hình nhất là quân chủ chuyên chế với quyền quản lý tập trung của các cơ quan nhà nước ở Trung ương, đứng đầu là vua. Các tầng lớp quan lại rất quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, thường xuyên sử dụng bạo lực để đàn áp, bóc lột nô lệ và những người lao động khác một cách dã man, tàn bạo. Nhà nước

chủ nô còn được thiết kế theo mô hình *cộng hòa* (có thể là cộng hòa dân chủ hoặc cộng hòa quý tộc) mà điển hình là Nhà nước cộng hoà dân chủ Aten và Nhà nước cộng hoà quý tộc Spac (Hy lạp cổ đại), Nhà nước cộng hoà quý tộc La mã (ở giai đoạn đầu). Mặc dù vậy, các nền cộng hoà này đều phục vụ lợi ích của giai cấp chủ nô chứ không đem lại các quyền tự do, dân chủ gì cho nô lệ và người lao động khác.

Về *hình thức cấu trúc*, tất cả các nhà nước chủ nô đều là những *nhà nước đơn nhất*. Còn về *chế độ chính trị*, thì hầu hết các nhà nước chủ nô đều sử dụng *phương pháp cai trị độc đoán, chuyên quyền, phi nhân tính*. Trong một số nước cộng hoà ở phương Tây, phương pháp cai trị có dân chủ hơn so với các nhà nước quân chủ chuyên chế ở phương Đông, nhưng đó là nền dân chủ chủ nô, chỉ phục vụ lợi ích của giai cấp chủ nô.

2. NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN

2.1. Sự ra đời và bản chất của nhà nước phong kiến

Vào giai đoạn cuối của chế độ chiếm hữu nô lệ, quan hệ sản xuất dựa trên chế độ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất, nô lệ, sản phẩm lao động xã hội và sự bóc lột sức lao động của nô lệ đã trở nên kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất; mâu thuẫn giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ ngày càng trở nên gay gắt, dẫn đến nhiều cuộc nổi dậy của nô lệ; lao động của người nông dân trên ruộng đất của các chúa đất đưa năng suất lao động cao hơn lao động của nô lệ và dần dần thay thế lao động của nô lệ; chế độ phong kiến dần dần thay thế chế độ chiếm hữu nô lệ; nhà nước phong kiến thay thế nhà nước chủ nô. Nhìn chung, các nhà nước phong kiến châu Âu và ở một số nước châu Á ra đời trên sự tan rã của nhà nước chủ nô. Tuy vậy, cũng có quốc gia, trong đó nhà nước phong kiến là nhà nước xuất hiện đầu tiên mà không qua nhà nước chủ nô như: Triều Tiên, Mông Cổ, Việt Nam.

Quan hệ sản xuất phong kiến dựa trên chế độ sở hữu của địa chủ phong kiến đối với tư liệu sản xuất (chủ yếu là ruộng đất) và sản phẩm lao động xã hội tạo nên cơ sở kinh tế của nhà nước phong kiến. Giai cấp địa chủ bóc lột nông dân bằng cách giao ruộng đất để họ canh tác, sau đó bắt họ nộp tô dưới dạng vật phẩm hoặc tiền. Ngoài ra, địa chủ còn áp dụng chế độ lao dịch bắt buộc đối với nông dân. Nông dân so với nô lệ có khá hơn về thân phận, vì không còn lệ thuộc về thân thể vào địa chủ phong kiến và địa chủ không có quyền tự do giết nông dân như chủ nô đã từng làm đối với nô lệ. Tuy vậy, nông dân vẫn là người lệ thuộc về kinh tế, chính trị, tư tưởng vào

địa chủ phong kiến, chịu sự cai trị của nhà nước phong kiến. Giai cấp địa chủ phong kiến là cơ sở xã hội của nhà nước phong kiến. Ngoài hai giai cấp chính là địa chủ phong kiến và nông dân, trong xã hội phong kiến còn có các tầng lớp lao động khác như thợ thủ công, tiểu thương, thị dân,... Họ đều phải phục tùng quyền lực nhà nước phong kiến.

Về *tính chất giai cấp*, nhà nước phong kiến là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp địa chủ phong kiến đối với nông dân và những người lao động khác, nhằm duy trì, bảo vệ sự thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng của giai cấp địa chủ phong kiến. Hoạt động trấn áp bằng bạo lực của nhà nước phong kiến thể hiện tập trung và rõ rệt nhất tính chất giai cấp của nó.

Nhà nước phong kiến còn quản lý các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục; duy trì, bảo vệ trật tự xã hội; điều tiết các lợi ích, nhu cầu của các tầng lớp cư dân trong xã hội. Các hoạt động này thể hiện *tính chất xã hội* của nhà nước phong kiến, nhưng xét đến cùng thì đều nhằm bảo vệ chế độ cai trị của giai cấp địa chủ phong kiến chứ không phục vụ lợi ích của nhân dân lao động.

2.2. Chức năng của nhà nước phong kiến

Các chức năng đối nội:

+ Bảo vệ, củng cố và phát triển chế độ sở hữu của giai cấp địa chủ phong kiến đối với tư liệu sản xuất (mà chủ yếu là ruộng đất) và sản phẩm lao động xã hội; duy trì chế độ bóc lột đối với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác.

Nhà nước phong kiến sử dụng hai biện pháp chủ yếu để thực hiện chức năng này: pháp luật hoá quyền sở hữu tuyệt đối của giai cấp địa chủ đối với ruộng đất và tư liệu sản xuất khác, xử phạt nghiêm khắc những hành vi xâm hại quyền sở hữu thiêng liêng ấy; sử dụng bạo lực để cưỡng bức nông dân làm việc rồi bắt họ nộp lại những sản vật và các thứ thuế khác.

+ Đàn áp nông dân và các tầng lớp lao động khác khi họ nổi dậy chống lại chính quyền nhà nước phong kiến.

Hầu hết các cuộc khởi nghĩa của nông dân đều bị dìm trong bể máu. Nhà nước phong kiến đàn áp dã man những người lao động nổi dậy. Các cơ quan cưỡng chế như quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù đều được tăng cường để thực hiện nhiệm vụ ấy.

+ Đàn áp nông dân và những người lao động khác về tư tưởng.

Nhà nước phong kiến triệt để lợi dụng tôn giáo để nô dịch nhân

dân lao động nhằm, một mặt, thần thánh hoá chế độ cai trị của mình, bắt dân chúng tin vào sự cai trị ấy là hợp với ý nguyện của thượng đế; mặt khác, bằng các tín điều tôn giáo, đưa nhân dân lao động vào trạng thái u mê về chính trị, thủ tiêu ý chí đấu tranh của họ. Nhà nước phong kiến nuôi dưỡng và sử dụng nhóm người chuyên đi truyền giáo là tăng lữ (phương Tây), sư tăng (phương Đông). Họ đồng thời giữ vị trí cao trong bộ máy nhà nước và các tổ chức tôn giáo. Các tổ chức tôn giáo có quyền tham gia hoạt động chính trị, được sử dụng bạo lực để đàn áp, bức hại những người có tư tưởng tiến bộ. Nhiều tôn giáo được sử dụng khá triệt để như thiên chúa giáo (chủ yếu ở châu Âu), nho giáo, phật giáo (chủ yếu ở Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam).

Ngoài những chức năng nêu trên, nhà nước phong kiến còn hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, v.v...

– Các chức năng đối ngoại:

+ *Phòng thủ, chống sự xâm lược từ bên ngoài; gây chiến tranh xâm lược nước khác*. Để thực hiện các chức năng này, nhà nước phong kiến chăm lo xây dựng quân đội, thành luỹ, chuẩn bị lương thực, thực phẩm,... để ứng phó với sự xâm lược từ bên ngoài và đi thôn tính nước khác.

+ Ngoài ra, ở những thời điểm nhất định, nhà nước phong kiến cũng *hoạt động đối ngoại hòa bình, hữu hảo với các quốc gia khác* trong một số lĩnh vực kinh tế, thương mại, văn hóa,...

2.3. Bộ máy nhà nước phong kiến

So với bộ máy nhà nước chủ nô thì bộ máy nhà nước phong kiến phát triển hơn về cách thức tổ chức, phương thức hoạt động, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan nhà nước. Ở giai đoạn phân quyền cát cứ, bộ máy nhà nước ở Trung ương vẫn tồn tại nhưng kém hiệu lực, vì quốc vương đã chia lãnh thổ thành các lãnh địa và giao cho các lãnh chúa quản lý. Bộ máy nhà nước ở các lãnh địa rất mạnh, gồm nhiều loại cơ quan quản lý, nhưng chủ yếu là các cơ quan cưỡng chế. Sang giai đoạn nhà nước Trung ương tập quyền thì nạn phân quyền cát cứ được khắc phục, quyền lực nhà nước đã tập trung thống nhất vào các cơ quan nhà nước ở Trung ương đứng đầu là vua, các cơ quan bạo lực vẫn được ưu tiên tăng cường sức mạnh.

2.4. Hình thức nhà nước phong kiến

Hình thức chính thể phổ biến là quân chủ. Nhà nước quân chủ phong kiến trải qua hai giai đoạn - *phân quyền cát cứ* và *Trung ương tập quyền.* Ở một số nước châu Âu còn có thời kỳ quá độ từ phân quyền cát cứ sang Trung ương tập quyền và nhà nước có tên gọi là nhà nước quân chủ đại diện đẳng cấp. Cùng quốc vương nắm quyền lực nhà nước có cơ quan đại diện đẳng cấp như nghị viện (Anh), hội nghị quốc dân (Nga), hội nghị tam cấp gồm quý tộc, tăng lữ và thị dân (Pháp). Các cơ quan này cũng có quyền hạn nhất định, làm cho vua không thể tuỳ tiện quyết định tất cả những vấn đề quan trọng nhất của quốc gia. Sau khi vua đã nắm trọn vẹn quyền lực thì cơ quan đại diện đẳng cấp mất vị trí, vai trò và nhà nước phong kiến trở thành nhà nước quân chủ Trung ương tập quyền, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của vua.

Ngoài hình thức chính thể quân chủ chuyên chế, *trong một số thành phố ở châu Âu* đã thiết lập nền cộng hoà phong kiến như Gienno, Phlorenxo (Italia), Novgorod, Poskov (Nga), v.v... Quyền lực ở các thành phố này tập trung trong tay giới quý tộc thị thành. Thông qua bầu cử, họ thành lập cơ quan quyền lực cao nhất là hội đồng thành phố để quản lý xã hội. Tuy đây là hình thức chính thể không phổ biến, nhưng nó đã góp phần tích cực thúc đẩy quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (TBCN) ra đời và phát triển.

Từ góc độ hình thức cấu trúc nhà nước thì *tất cả các nhà nước phong kiến đều là những nhà nước đơn nhất.* Về chế độ chính trị thì các nhà nước phong kiến *đều sử dụng các phương pháp cai trị độc đoán, chuyên quyền* để thực thi quyền lực của giai cấp địa chủ phong kiến, bắt nông dân và những người lao động khác phải phục tùng tuyệt đối quyền lực đó. Chính những phương pháp cai trị này đã mau chóng đẩy các nhà nước phong kiến tới chỗ bế tắc và suy yếu dần, do sự phản kháng mãnh liệt của nhân dân lao động, để cuối cùng, nhà nước phong kiến bị thay thế bằng kiểu nhà nước mới – nhà nước tư sản.

Chương IV

SỰ RA ĐỜI, QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN, BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG VÀ BỘ MÁY CỦA NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

1. SỰ RA ĐỜI VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

Sự ra đời của nhà nước tư sản bắt nguồn từ những nguyên nhân kinh tế và xã hội. Ở giai đoạn đầu của chế độ phong kiến, quan hệ sản xuất phong kiến thể hiện sự tiến bộ và ưu thế của mình so với quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ trong việc thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất. Thế nhưng, sang giai đoạn cuối của xã hội phong kiến, trước đòi hỏi phải giải phóng sức lao động để phát triển mạnh mẽ hơn nữa lực lượng sản xuất thì nó lại trở thành lực cản sự phát triển của lực lượng sản xuất và mâu thuẫn với lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất phong kiến với tính chất xã hội hoá và trình độ phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất ngày càng quyết liệt, đòi hỏi phải được giải quyết bằng một cuộc cách mạng xã hội. Từ mâu thuẫn về kinh tế dẫn tới mâu thuẫn gay gắt về mặt xã hội giữa giai cấp địa chủ với giai cấp nông dân mà mâu thuẫn đó cũng chỉ có thể giải quyết được bằng con đường cách mạng xã hội.

Ngay trong lòng xã hội phong kiến ở giai đoạn cuối đã hình thành quan hệ sản xuất TBCN và xuất hiện một giai cấp mới tiến bộ hơn giai cấp địa chủ, đại diện cho phương thức sản xuất bằng máy móc – đó là giai cấp tư sản. Chính giai cấp tư sản đã tiến hành cách mạng tư sản để xoá bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, thiết lập kiểu quan hệ sản xuất mới – quan hệ sản xuất TBCN, với phương thức sản xuất mới và phương thức bóc lột mới đối với người lao động, nhằm mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển nhanh hơn, hiện đại hơn. Cùng với sự thay thế quan hệ sản xuất phong kiến bằng quan hệ sản xuất TBCN thì nhà nước phong kiến cũng bị thay thế bởi nhà nước tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo – một kiểu nhà nước mới, tiến bộ hơn nhà nước phong kiến.

Nhà nước tư sản trải qua ba giai đoạn phát triển cùng với quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản:

Giai đoạn thứ nhất: *từ thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản (lần đầu tiên nổ ra ở Hà Lan thế kỷ XVI) đến năm 1871.*

Đây là giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản - giai đoạn tự do cạnh tranh và hình thành các thiết chế của nền dân chủ tư sản. Nhà nước tư sản là "người lính gác" cho cuộc tự do cạnh tranh giữa các nhà tư bản, chưa can thiệp vào đời sống kinh tế; cơ sở xã hội của nhà nước tư sản khá rộng rãi, không chỉ gồm giai cấp tư sản mà còn các tầng lớp xã hội thượng lưu khác, bởi họ ít nhiều cũng được hưởng sự quan tâm bảo vệ từ phía nhà nước tư sản ở thời kỳ đầu.

- Giai đoạn thứ hai: *từ năm 1871 đến Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.*

Ở giai đoạn này, bản chất của nền kinh tế thị trường TBCN đã bị biến dạng vì độc quyền sản xuất, kinh doanh đã ra đời thay thế tự do cạnh tranh. Nhà nước tư sản đã can thiệp vào đời sống kinh tế; ủng hộ, giúp đỡ tận tình các nhà tư bản độc quyền, các tập đoàn tư bản độc quyền và các nhà tư bản độc quyền, các tập đoàn tư bản độc quyền cũng dựa hẳn vào nhà nước để bảo vệ quyền lợi của mình. Nền dân chủ tư sản bắt đầu rơi vào khủng hoảng bởi nghị viện tư sản bị chính phủ tiếm quyền (chính phủ chiếm quyền lực); các quyền tự do, dân chủ của công dân, của các đảng phái chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội khác bị pháp luật hạn chế tối đa. Nhà nước tư sản đã dần dần chuyển thành nhà nước đế quốc, một bộ máy quân sự khổng lồ, đàn áp dã man phong trào đấu tranh của quần chúng, nhân dân và nhân dân càng đấu tranh mạnh mẽ hơn chống lại giai cấp tư sản. Do những biến đổi của kinh tế, chế độ dân chủ và của nhà nước như vậy cho nên chủ nghĩa tư bản cũng thay đổi về chất, chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền, rồi chủ nghĩa tư bản độc quyền - nhà nước, và cuối cùng trở thành chủ nghĩa đế quốc.

- Giai đoạn thứ ba: *từ năm 1917 đến nay, được chia thành hai thời kỳ – thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản (1917 – 1945) và thời kỳ khắc phục hậu quả của tổng khủng hoảng, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội (từ năm 1945 đến nay).*

Trong thời kỳ tổng khủng hoảng, nền kinh tế tiếp tục xuống dốc; nền dân chủ tư sản bị lung lay đến tận gốc; nhà nước tư sản tiếp tục lấn sâu vào con đường phản động, chà đạp thô bạo quyền con người, các quyền tự do, dân chủ của công dân và các tổ chức chính trị - xã hội; một số nhà

nước tư sản đã trở thành những nhà nước phát xít (như Nhà nước phát xít Ý năm 1922, Nhà nước phát xít Đức năm 1933), đã lộ nguyên hình là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động, làm cho sự phản kháng của nhân dân đối với chế độ TBCN càng trở nên quyết liệt hơn. Từ năm 1945 đến nay là thời kỳ dài hơn 60 năm có thể được chia ra thành ba thời đoạn chủ yếu: thời đoạn khắc phục những hậu quả nặng nề của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản; thời đoạn khôi phục và làm ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội; phát triển toàn diện xã hội TBCN một cách bền vững và hiệu quả, trong đó nổi bật nhất là sự phát triển nhanh của kinh tế, khoa học, kỹ thuật, công nghệ và sự áp dụng thành công nhiều thành tựu của khoa học, kỹ thuật, công nghệ (như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học) vào sản xuất và đời sống.

2. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

Bản chất nhà nước tư sản là những thuộc tính cơ bản của nhà nước tư sản tạo nên nội dung, thực chất bên trong của nhà nước tư sản, được quy định trước hết bởi cơ sở kinh tế, cơ sở xã hội, nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của nó. Cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản là quan hệ sản xuất TBCN dựa trên chế độ sở hữu tư nhân của giai cấp tư sản đối với tư liệu sản xuất, sản phẩm lao động xã hội và sự bóc lột sức lao động của công nhân bằng giá trị thặng dư. Cơ sở xã hội của nhà nước tư sản là giai cấp tư sản - giai cấp đã đứng lên tiến hành cuộc cách mạng tư sản đánh đổ chế độ phong kiến và thiết lập nhà nước tư sản. Nhiệm vụ, mục tiêu cơ bản của giai cấp tư sản và nhà nước tư sản là nắm giữ và sử dụng quyền lực nhà nước mãi mãi để đàn áp, bóc lột các giai cấp, tầng lớp xã hội khác, duy trì sự thống trị và bảo vệ lợi ích của mình trong xã hội. Bởi được xây dựng trên cơ sở kinh tế – xã hội và nhằm thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu cơ bản đó, cho nên nhà nước tư sản mang bản chất riêng, phù hợp với ý chí và lợi ích của giai cấp tư sản.

Bản chất của nhà nước tư sản thể hiện ở tính chất giai cấp và tính chất xã hội của nó.

Tính chất giai cấp của nhà nước tư sản được thể hiện ở chỗ: nhà nước tư sản là tổ chức quyền lực chính trị do giai cấp tư sản thiết lập, lãnh đạo, luôn luôn thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản; là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp tư sản đối với giai cấp vô sản và những

người lao động khác; bộ máy nhà nước tư sản được tổ chức, hoạt động và hoàn thiện theo các nguyên tắc, mục tiêu do giai cấp tư sản đặt ra. Trong các hoạt động của nhà nước tư sản thì hoạt động trấn áp các giai cấp, tầng lớp đối lập bằng bạo lực thể hiện rõ rệt nhất tính chất giai cấp của nó. Trong các nước TBCN hiện nay, tình hình có phần dịu đi và có những biểu hiện khác trước như cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân bằng lực lượng vũ trang cũng như sự đàn áp quần chúng bằng vũ lực trực tiếp từ phía nhà nước tư sản hầu như ít thấy; đấu tranh giai cấp đang diễn ra dưới những hình thức khác; nhà nước tư sản đang áp dụng thành công nhiều thành tựu của khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất và đời sống làm cho xã hội biến đổi nhanh chóng.Thế nhưng tất cả điều đó đều không làm mất đi tính chất giai cấp của nhà nước tư sản đương đại.

Nhà nước tư sản còn là tổ chức quản lý các lĩnh vực khác nhau của xã hội TBCN; đã và đang thực hiện có hiệu quả các chính sách kinh tế - xã hội; phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ; bảo vệ môi trường; chống tệ nạn xã hội và tội phạm;... Trong quan hệ quốc tế hiện nay, khi xu thế hoà bình, hòa hợp, hợp tác, dân chủ, tiến bộ đang ngự trị thì nhà nước tư sản đã điều chỉnh chính sách đối ngoại, tham gia giải quyết nhiều vấn đề xã hội mang tính chất toàn cầu như: xóa đói nghèo, chống tội phạm và bệnh tật, giảm tỷ lệ tăng dân số ở những nước nghèo và đông dân, bảo vệ môi trường thiên nhiên,...Tất cả những hoạt động đó phản ánh tính chất xã hội khá đậm nét của nhà nước tư sản hiện nay.

3. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

3.1. Các chức năng đối nội

- Bảo vệ, củng cố quyền sở hữu tư nhân TBCN đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động xã hội.

Mục đích thực hiện chức năng này nhằm bảo vệ, củng cố, phát huy cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản để giai cấp tư sản duy trì sự thống trị của mình về kinh tế trong xã hội TBCN và cũng chính là duy trì quyền lực kinh tế của giai cấp tư sản. Công cụ chủ yếu nhà nước tư sản sử dụng để thực hiện chức năng này là pháp luật tư sản và các cơ quan cưỡng chế. Ở giai đoạn tự do cạnh tranh, mặc dù nhà nước tư sản chưa quan tâm nhiều lắm đến đời sống kinh tế, chỉ là "người lính gác" cho cuộc tự do cạnh tranh giữa các nhà tư bản, nhưng khi quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động của nhà tư bản bị xâm hại và nhà tư bản yêu

cầu nhà nước bảo vệ, thì nhà nước tư sản sẵn sàng áp dụng mọi biện pháp cần thiết để bảo vệ. Sang giai đoạn các nhà tư bản độc quyền sản xuất và kinh doanh thì nhà nước tư sản bắt đầu can thiệp vào đời sống kinh tế, ra sức bảo vệ quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động của các nhà tư bản độc quyền; giúp đỡ, ủng hộ, tạo mọi điều kiện cần thiết cho họ độc quyền sản xuất, kinh doanh và nhận được từ họ lợi ích kinh tế, đồng thời các nhà tư bản độc quyền cũng dựa hẳn vào nhà nước tư sản để nhận được sự che chở, bảo vệ khi cần thiết.

Trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, việc bảo vệ quyền sở hữu tư nhân TBCN đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động từ phía nhà nước không thể bảo đảm được do sự hỗn độn về kinh tế, chính trị, xã hội mà nhà nước không thể kiểm soát được. Chỉ sau khi khôi phục được trật tự kinh tế, chính trị, xã hội và lấy lại được sức mạnh quyền lực của mình để phát triển kinh tế, xã hội và giữ vững sự ổn định chính trị thì quyền sở hữu tư nhân TBCN mới lại được nhà nước bảo đảm, bảo vệ. Pháp luật tư sản công khai tuyên bố quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động là thiêng liêng, bất khả xâm phạm và bảo vệ tới cùng quyền sở hữu đó (chẳng hạn, pháp luật hình sự tư sản chỉ cho phép tịch thu tài sản của những kẻ phạm tội chống nhà nước tư sản, còn đối với những tội phạm khác thì không), xử phạt nghiêm khắc những hành vi xâm hại tới quyền sở hữu ấy.

Bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Ở giai đoạn chủ nghĩa đế quốc và trong thời kỳ tổng khủng hoảng của giai đoạn phát triển thứ ba của chủ nghĩa tư bản, do sự phản kháng mạnh mẽ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đối với nhà nước tư sản thì nhà nước tư sản đã ra sức đàn áp các phong trào cách mạng bằng vũ lực trực tiếp và sử dụng pháp luật để bảo vệ trật tự an toàn xã hội. Trong thời kỳ hiện nay, khi tình hình quốc tế và ở mỗi nước TBCN đã thay đổi theo hướng có lợi cho các phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân vì dân chủ, dân sinh, thì giai cấp tư sản, thông qua nhà nước của mình đã sử dụng những biện pháp đàn áp khác kín đáo và mềm dẻo hơn. Ví dụ: pháp luật tư sản, một mặt, công khai tuyên bố rằng mọi công dân nếu có đủ điều kiện luật định thì đều có quyền tự ứng cử, nhưng mặt khác, lại sử dụng pháp luật quy định một loạt các điều kiện cần và đủ khác về tài sản, thời hạn cư trú, trình độ học vấn,... nhằm hạn chế tối đa sự tham gia của nhân dân lao động vào đời sống chính trị. Bên

cạnh đó, nhà nước tư sản vẫn tăng cường bộ máy bạo lực và công cụ pháp luật để bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nhất là hiện nay, khi chủ nghĩa khủng bố đang lan rộng trên phạm vi toàn thế giới.

Bảo vệ và truyền bá hệ tư tưởng tư sản.

Nhà nước tư sản, một mặt, dùng pháp luật để xử lý những cá nhân, tổ chức chống lại tư tưởng tư sản; mặt khác, sử dụng các diễn đàn trong và ngoài nước, các phương tiện thông tin đại chúng để tuyên truyền hệ tư tưởng tư sản, đường lối, chính sách về đối nội và đối ngoại của đảng (hay liên minh các đảng) cầm quyền; hợp tác với nhà thờ, các tổ chức tôn giáo và các thế lực tôn giáo phản động khác để tuyên truyền, giáo dục hệ tư tưởng tư sản, lối sống tư sản; xuyên tạc hệ tư tưởng vô sản, đường lối, chính sách của các đảng cộng sản và công nhân ở các nước XHCN và các phong trào giải phóng dân tộc; kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi, ích kỷ đối với những nước có nhiều dân tộc; gây mất ổn định chính trị và gieo rắc hoài nghi về chế độ chính trị hiện tồn trong các nước XHCN; chia rẽ, gây thù hằn, phá hoại sự đoàn kết giữa các nước XHCN với nhau và giữa các nước XHCN với các phong trào giải phóng dân tộc và phong trào cách mạng thế giới nói chung; thực hiện diễn biến hoà bình để thông qua đó tìm cách "đưa lửa" tới các nước XHCN, các nước đã giành được độc lập dân tộc và các nước đang đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Tổ chức và quản lý kinh tế.

Ở giai đoạn tự do cạnh tranh, nhà nước tư sản chưa can thiệp vào đời sống kinh tế mà chỉ là người lính gác cho tự do cạnh tranh giữa các nhà tư bản. Điều đó cũng có nghĩa là trong giai đoạn này, nhà nước tư sản chưa quan tâm lắm tới hoạt động kinh tế, thương mại. Sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, rồi chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thì nhà nước tư sản bắt đầu hoạt động kinh tế bằng việc đưa ra những quyết định kinh tế nhất thời, nhằm giúp đỡ các nhà tư bản độc quyền trong sản xuất, kinh doanh và áp dụng mọi biện pháp, kể cả biện pháp trấn áp bằng bạo lực để đưa các quyết định đó vào thực tế và bảo vệ quyền lợi kinh tế của các nhà tư bản độc quyền. Tuy nhiên, hoạt động kinh tế đó chưa trở thành bộ phận thiết yếu trong đường lối chiến lược và các chính sách cụ thể của nhà nước; không được tiến hành thường xuyên, liên tục; còn bị hạn hẹp về quy mô, phạm vi, mức độ; thiếu định hướng tập trung và nhiều khi không có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cho nên nó chưa được xem như là một chức năng riêng, độc lập và chủ yếu của nhà nước tư sản.

Hoạt động quản lý kinh tế chỉ trở thành một trong những chức năng chủ yếu về đối nội của nhà nước tư sản từ khoảng ba, bốn chục năm trở lại đây do nhu cầu nội tại của sự phát triển xã hội TBCN và đòi hỏi của tình hình thế giới. Mặc dù vậy, nhà nước tư sản cũng không phải là một tổ chức siêu kinh tế mà nó quản lý nền kinh tế bằng những phương pháp mang tính quyền lực nhà nước ở tầm vĩ mô, nhằm điều hành nền kinh tế phát triển theo chỉ hướng của nhà nước, phục vụ trước hết các nhu cầu, lợi ích của giai cấp tư sản và sau đó mới ít nhiều quan tâm tới quyền lợi của các tầng lớp nhân dân khác. Nội dung chủ yếu của chức năng quản lý kinh tế của nhà nước tư sản gồm những mặt hoạt động cơ bản sau: xác lập và thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội cụ thể trong từng giai đoạn lịch sử; hoạch định và thực hiện chính sách tài chính – tiền tệ nhằm ngăn ngừa hoặc khắc phục tình trạng lạm phát, bảo hộ đồng tiền trong nước; xây dựng và thực hiện chính sách đầu tư hợp lý vào các ngành kinh tế; tăng cường hợp tác, quan hệ kinh tế, thương mại với nước ngoài;...Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, nội dung và phương pháp thực hiện chức năng này đang được điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện để đáp ứng được các yêu cầu là: quan hệ hợp tác kinh tế bình đẳng và các bên cùng có lợi, mở rộng liên kết và liên minh kinh tế (ví dụ: Liên minh châu Âu) để cạnh tranh giữa các khối và các khu vực.

Chức năng tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ.

Nhà nước tư sản thực hiện chức năng này nhằm xây dựng và phát triển một nền văn hóa đáp ứng nhu cầu, lợi ích về tinh thần trước hết của giai cấp tư sản và sau nữa là của các tầng lớp xã hội khác; đào tạo, bồi dưỡng những người có tài năng và nguồn nhân lực có trình độ phục vụ việc phát triển xã hội tư bản chủ nghĩa, nhất là trong xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa hiện nay; xây dựng và phát triển nền khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, phục vụ việc phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao dân trí, củng cố an ninh, quốc phòng. Chức năng này được nhà nước thực hiện bằng hàng loạt các biện pháp quan trọng như hoạch định các chính sách văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, trước mắt và lâu dài; thể chế hóa các chính sách đó thành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật ấy; kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật và xử lý những vi phạm pháp luật.

Chức năng xã hội.

Do sự phát triển mọi mặt và nhu cầu, đòi hỏi của xã hội TBCN, cũng

như cuộc cách mạng khoa học – công nghệ đang diễn ra sâu rộng trên khắp thế giới, trong nhà nước tư sản xuất hiện chức năng đối nội mới là chức năng xã hội với mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội cấp bách như ô nhiễm môi trường, thất nghiệp, sức khỏe cộng đồng, tệ nạn xã hội, tội phạm, dân số, đói nghèo, bảo hiểm xã hội,...

3.2. Các chức năng đối ngoại

Hình thức, nội dung và các phương pháp thực hiện các chức năng đối ngoại của nhà nước tư sản được xác định xuất phát từ yêu cầu của việc thực hiện các chức năng đối nội và chính sách đối ngoại, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh quốc tế trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy, trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của mình, nhà nước tư sản thường xuyên thực hiện hai chức năng là: *bảo vệ đất nước khỏi sự xâm lược từ bên ngoài và quan hệ, hợp tác với các nước trên thế giới*. Bên cạnh đó, có chức năng chỉ mang tính nhất thời vì việc thực hiện nó chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước tư sản trong một giai đoạn nhất định. Ví dụ: *chức năng gây chiến tranh xâm lược để mở rộng thuộc địa, giành giật thị trường và phân chia lại thế giới, gây ảnh hưởng của mình đối với các quốc gia khác* (chức năng này chủ yếu được thực hiện trong giai đoạn chủ nghĩa đế quốc).

Để thực hiện có hiệu quả chức năng bảo vệ đất nước khỏi sự xâm lược từ bên ngoài, nhà nước tư sản luôn luôn chăm lo xây dựng quân đội và các lực lượng vũ trang khác về mọi mặt theo hướng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, có khả năng tác chiến cao; hiện đại hóa nền công nghiệp quốc phòng nhằm thường xuyên cải tiến và chế tạo mới vũ khí và các phương tiện phục vụ chiến tranh khác; chuẩn bị mọi cơ sở vật chất – kỹ thuật để kịp thời ứng phó với các cuộc chiến tranh xâm lược từ bên ngoài. Trong bối cảnh quốc tế hiện nay, nội dung và phương pháp thực hiện chức năng quan hệ, hợp tác với các nước trên thế giới đã được nhà nước tư sản bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với xu thế chung của thời đại là hòa bình, hòa dịu, hòa hợp, quan hệ hợp tác và toàn cầu hóa trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, theo các nguyên tắc: cùng tồn tại hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi. Sự điều chỉnh đó hết sức cần thiết, vừa đáp ứng được những đòi hỏi của thời đại vừa trực tiếp phục vụ lợi ích sống còn của mỗi nước TBCN.

4. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

Bộ máy nhà nước tư sản được tổ chức trên cơ sở lý thuyết về "tam quyền phân lập" (hay ba quyền độc lập), do các học giả tư sản tự do ở châu Âu xây dựng vào thế kỷ XVIII, mà người tiêu biểu nhất là L. Montesquyeu (Pháp). Theo các học giả tư sản tự do, nhân dân lao động là những người bị trị, nên họ không thể hạn chế được quyền lực nhà nước do một tập đoàn có thế lực nhất trong xã hội nắm giữ, bởi vậy, phải thiết lập một cơ chế dùng quyền lực nhà nước để hạn chế quyền lực nhà nước. Hạt nhân, cốt lõi của cơ chế này là sự phân chia quyền lực nhà nước thành ba nhánh quyền lực độc lập với nhau – quyền lực lập pháp, quyền lực hành pháp, quyền lực tư pháp và ba cơ quan thực hiện ba quyền lực đó là nghị viện (thực hiện quyền lực lập pháp), chính phủ (thực hiện quyền lực hành pháp), tòa án tối cao (thực hiện quyền lực tư pháp) cũng độc lập với nhau, luôn luôn kiểm soát lẫn nhau. Bằng cách phân chia quyền lực nhà nước và thực thi quyền lực nhà nước như vậy đã tạo nên cơ chế đối trọng nhau, kiềm chế nhau trong việc sử dụng quyền lực giữa ba cơ quan cấp cao của nhà nước, làm cho không một cơ quan nào nắm hết mọi quyền lực và cơ quan nào cũng bị kiểm tra, giám sát việc thực thi quyền lực, nhờ đó mà hiến pháp và pháp luật mới được tôn trọng triệt để và được thực hiện một cách đúng đắn, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất.

Lý thuyết về ba quyền lực độc lập được giai cấp tư sản đã giành được chính quyền đưa vào hiến pháp tư sản – luật cơ bản của nhà nước tư sản, trở thành nguyên tắc hiến định của việc tổ chức bộ máy nhà nước tư sản và là một trong những đặc điểm cơ bản của nhà nước pháp quyền tư sản. Tuy nhiên, không phải ở đâu và khi nào nhà nước tư sản cũng triệt để tôn trọng và áp dụng đầy đủ nguyên tắc này. Có nhiều nguyên nhân của tình trạng đó, nhưng nguyên nhân chủ yếu có thể, hoặc là do tương quan lực lượng chính trị còn chưa nghiêng hẳn về phía giai cấp tư sản, cho nên mặc dù đã nắm được quyền lực nhà nước nhưng giai cấp tư sản vẫn phải hòa hoãn và nhượng bộ giai cấp địa chủ phong kiến tuy đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt hoàn toàn và chia sẻ quyền lực cho họ (ví dụ ở Nhật Bản, Anh, Thụy Điển, Hà Lan, Bỉ, Giôocđani); hoặc là bị ảnh hưởng sâu sắc của tập quán, truyền thống chính trị và dân chủ tư sản, mặc dù giai cấp tư sản đã nắm được trọn vẹn quyền lực nhà nước (ví dụ ở những nước theo chế độ cộng hòa đại nghị như CHLB Đức, Italia và một số nước theo chế độ cộng hòa hỗn hợp, như Pháp).

Ở Mỹ, cơ chế đối trọng và kiềm chế quyền lực giữa nghị viện, chính phủ và tòa án tối cao khá rõ. Tổng thống vừa là nguyên thủ quốc gia, vừa là người đứng đầu chính phủ, có quyền phủ quyết toàn bộ hay một phần các luật mà nghị viện đã thông qua. Chỉ khi nào được tổng thống phê duyệt thì các luật (mặc dù đã được thông qua bởi nghị viện), mới có hiệu lực thi hành. Nghị viện không có quyền giám sát chính phủ, không có quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ, bởi vì nghị viện không bầu ra chính phủ mà chính phủ do tổng thống thành lập và chỉ trực thuộc tổng thống. Tuy vậy, nghị viện cũng kiềm chế người đứng đầu chính phủ, nhất là khi tổng thống vi phạm pháp luật thì nghị viện có quyền luận tội và xét xử tổng thống. Tòa án cũng kiềm chế chính phủ và nghị viện. Tòa án hiến pháp được thành lập để kiểm tra tính hợp hiến trong các văn bản của nghị viện, chính phủ; có quyền nêu vấn đề huỷ bỏ những văn bản vi hiến trước cơ quan đã ban hành chúng.

– Cơ cấu bộ máy nhà nước tư sản khá phức tạp với nhiều chủng loại cơ quan khác nhau và thực hiện những nhiệm vụ, chức năng khác nhau, do vậy, ở đây chỉ đề cập khái quát về nghị viện, người đứng đầu nhà nước (nguyên thủ quốc gia), chính phủ, hệ thống các toà án và chính quyền địa phương.

Nghị viện là cơ quan đại diện cao nhất của quyền lực nhà nước tư sản, có quyền ban hành hiến pháp và luật. Ở một số nước (ví dụ: Phần Lan, Thuỵ Điển, Hy Lạp, Đan Mạch, Bồ Đào Nha), nghị viện được tổ chức thành một viện. Bên cạnh đó, chế độ hai viện (hạ viện và thượng viện) cũng được thiết lập trong nhiều nước (ví dụ: Anh, Pháp, Đức, Italia, Nhật Bản, Mỹ), qua đó phản ánh khá đậm nét sự phân chia quyền lực trong bộ máy nhà nước tư sản. Hạ viện là cơ quan đại diện cho ý chí của các tầng lớp cư dân trong xã hội TBCN mà số lượng các thành viên của nó (các hạ nghị sĩ) được cử tri bầu trực tiếp theo tỷ lệ số dân. Còn thượng viện đại diện cho các bang (nếu trong nhà nước liên bang) hoặc các khu vực hành chính – lãnh thổ lớn (trong nhà nước đơn nhất) mà các thượng nghị sĩ được cử tri bầu một cách gián tiếp, tức là trước hết cử tri mỗi bang hay mỗi khu vực hành chính – lãnh thổ lớn bầu người đại diện cho mình (đại cử tri), sau đó các đại biểu này bầu lựa chọn một số người làm thành viên của thượng viện (thượng nghị sĩ). Cả hai viện đều có quyền lập pháp như nhau, có nghĩa là một đạo luật chỉ được coi là đã thông qua khi cả hai viện đều nhất trí. Sự tồn tại của thượng viện có tác dụng kiềm

chế hạ viện để giúp hạ viện không mắc sai lầm khi quyết định các vấn đề quan trọng của quốc gia hoặc thông qua luật.

Tên gọi và phương thức xác lập chức danh người đứng đầu nhà nước tư sản cũng khác nhau, tuỳ thuộc vào hình thức chính thể của nhà nước ấy. Ở nhà nước quân chủ lập hiến, vua (quốc vương, quân vương, hoàng đế) là người đứng đầu nhà nước, được xác lập bằng con đường thừa kế quyền lực (hay còn gọi là nguyên tắc "cha truyền, con nối" hoặc truyền ngôi) và luôn luôn có quyền lực hạn chế theo quy định của hiến pháp tư sản (ví dụ Anh, Hà Lan, Bỉ, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Nhật Bản). Còn trong nhà nước cộng hòa dân chủ tư sản thì người đứng đầu nhà nước được gọi là tổng thống mà việc xác lập chức danh đó bằng các phương thức bầu cử khác nhau, phụ thuộc vào những biến dạng cụ thể của chính thể cộng hòa dân chủ tư sản và theo quy định của hiến pháp tư sản và luật bầu cử tư sản. Trong nhà nước cộng hòa đại nghị, tổng thống do nghị viện bầu ra trong số những nghị viên và cũng có quyền lực hạn chế (ví dụ: Italia, CHLB Đức, Áo, Canada, Úc). Đối với nhà nước cộng hòa tổng thống thì việc tranh cử tổng thống được thực hiện theo chế độ tự do, nhưng chủ yếu vẫn do các đảng phái chính trị giới thiệu người ra tranh cử, sau đó cử tri bầu người đại diện cho mình (gọi là đại cử tri) và đại cử tri đó bầu tổng thống bằng cách bỏ phiếu kín và tổng thống có quyền lực rất lớn (chẳng hạn như Mỹ). Ở nhà nước cộng hòa hỗn hợp cũng thực hiện việc tranh cử tự do cho chức danh tổng thống, nhưng các đảng phái chính trị đề cử người ra tranh cử là chính, sau đó cử tri trực tiếp bầu tổng thống bằng cách bỏ phiếu kín và tổng thống cũng có khá nhiều quyền hành (ví dụ Pháp).

Cơ quan trực tiếp quản lý các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội là chính phủ. Chính phủ được hình thành bằng nhiều phương thức khác nhau tuỳ thuộc vào hình thức chính thể của nhà nước ấy. Trong nhà nước quân chủ nhị nguyên (hiện nay không còn tồn tại nữa), nhà vua bổ nhiệm các thành viên chính phủ và người đứng đầu chính phủ, còn ở nhà nước cộng hòa tổng thống thì tổng thống bổ nhiệm các bộ trưởng trong chính phủ và tổng thống là người đứng đầu chính phủ. Như vậy, trong trường hợp này, chính phủ chỉ trực thuộc vào nhà vua, tổng thống và chịu trách nhiệm trước nhà vua và tổng thống. Đối với nhà nước quân chủ đại nghị và nhà nước cộng hòa đại nghị, đảng nào đã giành được đa số ghế tuyệt đối trong hạ viện (đối với nước có chế độ hai viện) hay trong nghị viện (đối với nước có chế độ một viện), thì đảng ấy đứng ra thành lập chính

phủ của mình và thủ lĩnh đảng là người đứng đầu chính phủ (thủ tướng chính phủ). Việc xác lập về mặt pháp lý chức danh thủ tướng chính phủ cũng khác nhau: hoặc do người đứng đầu nhà nước bổ nhiệm (ví dụ: Pháp, Italia), hoặc do nghị viện bầu (ví dụ: Nhật Bản), hoặc do nghị viện bầu và người đứng đầu nhà nước ra quyết định chuẩn y kết quả bầu đó. Thông thường, sau khi được bổ nhiệm hay được bầu làm thủ tướng chính phủ thì thủ lĩnh đảng chọn các thành viên chính phủ là những đảng viên thuộc đảng của mình và đưa ra nghị viện để nghị viện bỏ phiếu tín nhiệm (hiện nay, ở một số nước như Anh, Pháp, Hungari, Ixraen, Hàn Quốc,... thành lập chính phủ một đảng). Trong trường hợp không có đảng nào giành số ghế tuyệt đối mà nhiều đảng chiếm số ghế bằng nhau trong hạ viện (hay nghị viện), thì các đảng đó tự thỏa thuận thành lập chính phủ liên minh nhiều đảng. Người đứng đầu nhà nước bổ nhiệm một trong số thủ lĩnh các đảng thắng cử làm thủ tướng chính phủ và thủ tướng chính phủ lựa chọn thành viên chính phủ là đảng viên thuộc các đảng ấy rồi đưa ra nghị viện để nghị viện bỏ phiếu tín nhiệm (hiện nay, chính phủ nhiều đảng được thành lập trong một số nước như CHLB Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Nhật Bản, Thái Lan).

Ngoài ra, trong thực tiễn chính trị ở một số nước còn xảy ra trường hợp thành lập chính phủ của đảng chiếm thiểu số ghế trong hạ viện (hay nghị viện), do có những đảng mặc dù đã chiếm nhiều số ghế hơn nhưng cùng nhau thỏa thuận không thành lập chính phủ mà ủng hộ đường lối, chính sách của đảng đã giành số ghế tối thiểu và đồng ý cho họ thành lập chính phủ (ví dụ: ở một số nước Bắc Âu như Thuỵ Điển, Nauy, Đan Mạch).

Ở các nước TBCN đã xây dựng và vận hành được một hệ thống các tòa án đạt độ hoàn thiện cao về các mặt: chủng loại, cơ cấu tổ chức, nguyên tắc tổ chức và hoạt động, phân định thẩm quyền xét xử, hình thức và phương pháp hoạt động. Bên cạnh các tòa truyền thống là toà hình sự, tòa dân sự, tòa hành chính, còn có nhiều loại tòa khác như tòa hiến pháp, tòa kinh tế, tòa lao động, tòa thương mại, tòa bảo hiểm, tòa vị thành niên,... Việc xây dựng nhiều loại tòa như vậy không chỉ đáp ứng yêu cầu củng cố, tăng cường pháp chế, bảo vệ trật tự kỷ cương trong nhà nước pháp quyền tư sản, mà còn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, dân chủ, dân trí của xã hội TBCN hiện nay.

Từ trước tới nay, trong các nước TBCN, quản lý nhà nước đối với địa phương luôn luôn là một vấn đề phức tạp và khó khăn cả trên bình diện

lý luận lẫn trong thực tiễn quản lý, từ đó dẫn đến có khá nhiều cách thức tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương. Có nhiều nguyên nhân của tình trạng đó, trong đó có một số nguyên nhân quan trọng như mỗi nước có những đặc điểm riêng về quan hệ và phân cấp quản lý nhà nước giữa Trung ương với địa phương; sự không đồng nhất về trình độ phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và về môi trường, điều kiện địa lý – tự nhiên; sự khác nhau về cách thức phân chia các đơn vị hành chính – lãnh thổ, về phương thức, phương pháp và nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước ở tầm vĩ mô và vi mô;...

Nhìn chung, ở các nước TBCN hiện nay có nhiều cách thức tổ chức chính quyền địa phương khác nhau: hoặc là phát huy tối đa quyền tự quản của địa phương cấp cơ sở, theo đó, nhân dân địa phương cấp cơ cở trực tiếp bầu cơ quan tự quản (hội đồng tự quản) và cơ quan này có toàn quyền quyết định và giải quyết những vấn đề của địa phương trong khuôn khổ hiến pháp, không có sự can thiệp của chính quyền ở Trung ương; hoặc kết hợp tự quản địa phương với sự chỉ đạo và giám sát chặt chẽ của chính quyền địa phương cấp cao nhất, theo đó, cơ quan hành chính địa phương cấp cao nhất (mà người đứng đầu do cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương bổ nhiệm) thường xuyên theo dõi, chỉ đạo, giám sát cơ quan tự quản địa phương; hay kết hợp tự quản địa phương với sự bảo hộ của chính quyền nhà nước ở Trung ương, theo đó ở tất cả các cấp đơn vị hành chính – lãnh thổ, bên cạnh cơ quan tự quản đều thiết lập cơ quan hành chính (mà người đứng đầu do cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương bổ nhiệm). Cơ quan hành chính này ký các văn bản quản lý mà cơ quan tự quản ban hành, chỉ đạo trực tiếp và giám sát chặt chẽ hoạt động của cơ quan tự quản và trong trường hợp cần thiết có quyền giải tán cơ quan tự quản.

Chương V

HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC TƯ SẢN VÀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TƯ SẢN

1. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

Hình thức nhà nước tư sản là cách thức tổ chức và những phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước tư sản. Khái niệm "hình thức nhà nước tư sản" nội hàm bởi ba yếu tố cơ bản – đó là hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị. Hình thức chính thể là cách thức thành lập các cơ quan cấp cao của nhà nước tư sản và mối quan hệ giữa các cơ quan đó với nhau và giữa các cơ quan đó với công dân. Hình thức cấu trúc nhà nước là cách thức cấu tạo nhà nước tư sản thành các đơn vị hành chính – lãnh thổ. Chế độ chính trị là những cách thức, các phương pháp mà nhà nước tư sản sử dụng để thực hiện quyền lực của mình.

1.1. Hình thức chính thể

Hình thức chính thể có hai loại là *chính thể quân chủ lập hiến* và *chính thể cộng hòa dân chủ tư sản*. Chính thể quân chủ lập hiến có hai biến dạng là *quân chủ nhị nguyên* và *quân chủ đại nghị (hay quân chủ nghị viện)*. Chính thể cộng hòa có ba biến dạng là *cộng hòa đại nghị (hay cộng hoà nghị viện)*, *cộng hòa tổng thống* và *cộng hòa hỗn hợp*.

Chính thể quân chủ nghị nguyên và quân chủ đại nghị.

Trong nhà nước quân chủ nhị nguyên, quyền lực của quốc vương (vua, hoàng đế) bị hạn chế ở quyền lập pháp nhưng không bị hạn chế đối với quyền hành pháp. Đối với quyền lập pháp, vua không có quyền sáng kiến luật, tức là không có quyền tự mình đưa ra luật, mà chỉ có quyền phê chuẩn (hay chuẩn y) luật đã được nghị viện thông qua. Sau khi được nghị viện thảo luận thông qua, các luật phải được vua ra quyết định chuẩn y, lúc đó chúng mới có hiệu lực thi hành. Thế nhưng vua lại có quyền lực lớn trong lĩnh vực hành pháp, chẳng hạn: có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các thành viên chính phủ và kiểm tra, giám sát chính phủ. Chính phủ chịu trách nhiệm trước quốc vương và báo cáo hoạt

động của mình cho quốc vương biết. Chế độ quân chủ nhị nguyên đã từng tồn tại ở một số nước như Nhật Bản (theo Hiến pháp năm 1889), Đức (theo Hiến pháp năm 1871) và hiện nay không còn nữa.

Nhà nước quân chủ đại nghị là nhà nước, trong đó quyền lực của vị hoàng đế bị hạn chế ở cả quyền lực lập pháp lẫn quyền lực hành pháp. Ở đây, sự tồn tại của vị hoàng đế như là một biểu tượng của tinh thần anh minh dân tộc; của độc lập, chủ quyền, thống nhất quốc gia và dân tộc; sự đoàn kết dân tộc và sức mạnh tinh thần dân tộc. Nghị viện là cơ quan đại diện cao nhất cho ý chí, lợi ích của giai cấp tư sản và là bộ phận có thế lực nhất của giai cấp địa chủ còn sót lại mà giai cấp tư sản chưa thể chiến thắng hoàn toàn được; có quyền ban hành hiến pháp, luật; bầu thành lập chính phủ và kiểm tra, giám sát chính phủ. Điều đó không có nghĩa là vị trí, vai trò chính trị của quốc vương bị lu mờ hoàn toàn, mà với tư cách là người đứng đầu nhà nước, vua cũng có những hoạt động đối nội, đối ngoại quan trọng, như tiếp kiến các vị nguyên thủ quốc gia và những nhân vật chính trị quan trọng của nước ngoài tới thăm; chứng kiến buổi lễ ký kết các văn kiện quan trọng giữa hai nhà nước và hai chính phủ; thay mặt quốc gia, dân tộc đi thăm hoặc đi làm việc, hợp tác, bang giao với nước ngoài. Đặc biệt, khi phát sinh những mâu thuẫn, bất đồng giữa các dân tộc, chủng tộc, sắc tộc hay giữa các đảng chính trị, phe phái chính trị hoặc giữa các cá nhân, những nhân vật chính trị quan trọng, thì với tư cách là biểu tượng của tinh thần đoàn kết dân tộc, vị quân vương sẽ dùng ảnh hưởng và uy tín cá nhân của mình đứng ra làm trung gian hòa giải. Chính phủ do nghị viện thành lập căn cứ vào số ghế đã giành được đa số tuyệt đối của đảng tư sản nào đó trong hạ viện (hay trong nghị viện, đối với nước có chế độ hai viện), có nghĩa là, đảng nào chiếm đa số ghế tuyệt đối trong hạ viện (hay nghị viện) thì đứng ra thành lập chính phủ của đảng mình và thủ lĩnh đảng được người đứng đầu nhà nước bổ nhiệm hay nghị viện bầu làm thủ tướng chính phủ. Nếu có nhiều đảng giành đa số ghế ngang nhau thì họ tự thỏa thuận để thành lập chính phủ liên minh các đảng và người đứng đầu nhà nước bổ nhiệm hoặc nghị viện bầu một trong các thủ lĩnh của các đảng đó làm thủ tướng chính phủ. Hình thức quân chủ đại nghị được áp dụng ở nhiều nước TBCN hiện nay như Nhật Bản, Anh, Bỉ, Hà Lan, Thụy Điển, Gioócđani,...

Chính thể cộng hoà đại nghị, cộng hoà tổng thống và cộng hoà hỗn hợp.

Trong nhà nước cộng hòa đại nghị (ví dụ: Italia, CHLB Đức, Áo, Úc, Phần Lan, Aixơlen, Canada, Ấn Độ,...), nghị viện là cơ quan đại diện cao nhất cho ý chí, lợi ích của giai cấp tư sản và một số tầng lớp xã hội khác, có quyền ban hành hiến pháp, luật; bầu và phế truất tổng thống; thành lập, kiểm tra, giám sát chính phủ và có quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ. Tổng thống do nghị viện bầu, chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước nghị viện và có quyền lực hạn chế. Chính phủ được thành lập bằng con đường nghị viện dựa trên số ghế đã chiếm đa số tuyệt đối trong hạ viện (hay trong nghị viện, đối với nước có chế độ hai viện) của đảng chính trị nào đó và thủ lĩnh đảng được người đứng đầu nhà nước bổ nhiệm hay được nghị viện bầu làm thủ tướng chính phủ. Cũng có trường hợp một số đảng giành đa số ghế ngang nhau trong hạ viện (hay nghị viện), do vậy, các đảng đó thành lập chính phủ của liên minh nhiều đảng và người đứng đầu nhà nước bổ nhiệm hay nghị viện bầu một trong số các thủ lĩnh của những đảng đó làm Thủ tướng Chính phủ.

Trong các nhà nước cộng hòa tổng thống (ví dụ: Mỹ, Brazin, Mêxicô, Vênêduyêla, Côlômbia,...), nghị viện vẫn là cơ quan đại diện cao nhất cho ý chí, lợi ích của giai cấp tư sản và một số tầng lớp xã hội khác, có quyền ban hành hiến pháp và luật; không có quyền bầu tổng thống và thành lập chính phủ; không có quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ và không được giải tán chính phủ. Tổng thống do đại biểu của cử tri bầu bằng cách bỏ phiếu kín. Tổng thống có quyền lực rất lớn: vừa là nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ vừa là tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang; có quyền thành lập, kiểm tra, giám sát, giải tán chính phủ; có quyền phủ quyết một phần hay toàn bộ các luật mà nghị viện đã thông qua. Chính phủ chỉ chịu trách nhiệm trước tổng thống.

Ngoài chính thể cộng hòa đại nghị và cộng hòa tổng thống, trong một số nước (ví dụ: Pháp), còn thiết lập chế độ cộng hòa hỗn hợp (kết hợp cộng hòa đại nghị với cộng hòa tổng thống). Nghị viện là cơ quan đại diện cao nhất cho ý chí, lợi ích của giai cấp tư sản và một số tầng lớp xã hội khác; ban hành hiến pháp, luật; thành lập chính phủ và kiểm tra, giám sát chính phủ. Tổng thống do cử tri bầu trực tiếp bằng cách bỏ phiếu kín và cũng có quyền lực lớn: vừa là người đứng đầu nhà nước vừa

là tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang. Tổng thống có quyền bổ nhiệm thủ tướng chính phủ là thủ lĩnh đảng đã giành được đa số phiếu trong hạ viện và kiểm tra hoạt động của chính phủ. Chính phủ vừa trực thuộc nghị viện vừa trực thuộc tổng thống.

1.2. Hình thức cấu trúc

Về hình thức cấu trúc bên trong, nhà nước tư sản có hai loại là *nhà nước đơn nhất* và *nhà nước liên bang*.

Nhà nước đơn nhất tư sản (ví dụ: Nhật Bản, Pháp, Italia, Phần Lan, Thụy Điển) có hai biến dạng chủ yếu. Ở biến dạng thứ nhất, các viên chức địa phương đều do chính quyền nhà nước Trung ương cử xuống để thực thi quyền lực nhà nước chứ không phải được nhân dân địa phương bầu ra. Trong một số nước (như Nhật Bản, Pháp), cơ quan chính quyền địa phương do cử tri địa phương bầu ra nhưng dưới sự kiểm tra, giám sát của viên chức đại diện cho chính quyền nhà nước Trung ương được cử xuống địa phương hoạt động. Trong biến dạng thứ hai, cơ quan chính quyền địa phương do nhân dân địa phương bầu ra và có toàn quyền quản lý mọi công việc của địa phương, còn chính quyền nhà nước Trung ương chỉ kiểm tra, giám sát hoạt động của họ một cách gián tiếp (ví dụ: Tân Tây Lan).

Nhà nước liên bang tư sản (ví dụ: Mỹ, Ấn Độ, Canada, CHLB Đức, Mêhicô) có một số đặc điểm: được xây dựng chủ yếu trên cơ sở ép buộc hoặc mua bán đất đai; thành viên liên bang không mang dấu hiệu đầy đủ của một nhà nước độc lập, có chủ quyền riêng, do đó không thể là chủ thể độc lập của công pháp quốc tế; không phải là hình thức chính trị để giải quyết vấn đề dân tộc.

Ngoài hai dạng nhà nước kể trên còn có hình thức nhà nước liên minh (ví dụ: Hoa Kỳ trước năm 1787, Thụy Sỹ năm 1848, Đức từ năm 1815 đến năm 1867). Nhà nước liên minh tư sản chỉ là sự liên minh, liên kết tạm thời của một số nhà nước tư sản để thực hiện những nhiệm vụ nhất định. Sau khi hoàn thành sứ mệnh của mình, nhà nước liên minh có thể tự giải tán hoặc chuyển thành nhà nước liên bang (ví dụ: Hoa Kỳ sau năm 1787).

1.3. Chế độ chính trị

Chế độ chính trị (trong trường hợp này) được hiểu là toàn bộ các phương pháp, thủ đoạn mà giai cấp tư sản sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước tư sản. Suy rộng ra, đó là các phương pháp cai trị xã hội. Những

phương pháp và thủ đoạn đó cũng thể hiện bản chất của nhà nước tư sản. Nhìn chung, giai cấp tư sản sử dụng hai phương pháp chủ yếu là phương pháp dân chủ tư sản và phương pháp phản dân chủ tư sản. Biến thái cực đoan của phương pháp phản dân chủ tư sản là chế độ phát xít, như đã từng tồn tại ở Italia năm 1922, Đức năm 1933, Chilê năm 1974. Việc sử dụng phương pháp cai trị này hay phương pháp cai trị khác hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh, môi trường chính trị, kinh tế, xã hội,...ở trong nước và ngoài nước, trong đó điều kiện, hoàn cảnh, môi trường ở trong nước là chủ yếu nhất, như: tương quan lực lượng chính trị, mức độ gay gắt của cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và các tầng lớp xã hội khác, sự phân hoá và cuộc đấu tranh trong nội bộ giới cầm quyền,...

Hiện nay, phương pháp dân chủ tư sản được sử dụng trong đại đa số các nước TBCN. Nền dân chủ tư sản có một số đặc điểm cơ bản sau: chế độ bầu cử tự do, phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín cũng như các quyền tự do, dân chủ của công dân được pháp luật tư sản ghi nhận và đảm bảo thực hiện (dù rằng trong nhiều trường hợp vẫn chỉ là hình thức); các cơ quan đại diện cho quyền lực nhà nước đều được thiết lập bằng con đường bầu cử; các đảng cầm quyền, các đảng phái chính trị đối lập và các tổ chức chính trị – xã hội khác được công khai tồn tại và hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp; nguyên tắc pháp chế được thực thi trong tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước và ở ngoài xã hội;...

2. NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TƯ SẢN

Cội nguồn của nhà nước pháp quyền là biểu tượng cổ xưa của quan toà: nữ thần bị bịt mắt bằng băng vải đen, một tay cầm kiếm, một tay cầm cán cân công lý – thể hiện sự kết hợp giữa sức mạnh và quyền lực pháp luật. Ở đây không chỉ là biểu tượng của một toà án công bằng mà còn là của một chế độ nhà nước có pháp luật. Salon (thế kỷ VI tr.c.n) – nhà triết học Hy Lạp nói: "Ta giải phóng tất cả mọi người bằng quyền lực của pháp luật, bằng sự kết hợp sức mạnh của quyền lực với pháp luật". Hêraclit (từ năm 530 đến năm 470 tr.c.n) – nhà triết học duy vật Hy Lạp đề cao vị trí, vai trò và giá trị của luật bằng lời kêu gọi đầy nhiệt huyết: "Nhân dân phải đấu tranh bảo vệ luật như bảo vệ chốn nương thân của mình". Platon (từ năm 427 đến năm 347 tr.c.n) – nhà triết học duy tâm Hy Lạp tuyên cáo: "Tôi nhìn thấy sự sụp đổ nhanh chóng của nhà nước nơi mà pháp luật không có hiệu lực". Arixtốt (từ năm 384 đến năm

322 tr.c.n) - nhà triết học bách khoa toàn thư Hy Lạp nhấn mạnh rằng: nơi nào không có sức mạnh của luật thì ở nơi đó không có chế độ nhà nước! Xixơron (từ năm 106 đến năm 43 tr.c.n) - nhà tư tưởng quý tộc ở Lamã cho rằng: pháp luật tự nhiên tạo ra chế độ nhà nước, do đó, nhà nước và pháp luật của nhà nước (pháp luật thực định) phải tuân theo pháp luật tự nhiên – thứ pháp luật tạo ra các quyền tự nhiên của con người.

Dưới chế độ phong kiến cực quyền thì các quan điểm về nhà nước pháp quyền của các nhà khoa học đã không được nhắc tới. Hầu hết các nhà nước phong kiến đều được thiết lập theo mô hình chính thể quân chủ chuyên chế với những phương pháp cai trị độc đoán, chuyên quyền, phi pháp luật, phi nhân tính. Chế độ cộng hoà phong kiến (hay cộng hoà thành phố) chỉ được thiết lập ở một vài thành phố ở châu Âu, nhưng nó cũng chỉ nhằm phục vụ quyền lợi của tầng lớp quý tộc mà thôi. Các hoàng đế đều tự xưng là "thiên tử" và tự cho mình có quyền đứng trên pháp luật, chà đạp lên pháp luật, không chịu trách nhiệm trước pháp luật. Pháp luật được nhà nước phong kiến ban hành chỉ nhằm cai trị, áp bức, bóc lột nông dân và những người lao động khác, bắt họ phải phục tùng chứ không phải để vua và tầng lớp quan lại phục tùng.

Các quan điểm về nhà nước pháp quyền thời kỳ cổ đại chỉ được khôi phục, hoàn thiện, nâng cao và phát triển thành một trào lưu tư tưởng trong thời kỳ cách mạng tư sản bởi các học giả tư sản tự do mà tiêu biểu nhất là Loke, Montesquyeu, Kant, Heghen. Cùng với tư tưởng về ba quyền độc lập (hay tư tưởng phân chia quyền lực nhà nước), tư tưởng về nhà nước pháp quyền đã trở thành tài sản trí tuệ chung của nhân loại.

– Nếu coi tư tưởng về nhà nước pháp quyền là một hệ thống các quan điểm lý luận khoa học khá hoàn chỉnh và thống nhất thì hệ thống đó bao gồm bốn phân hệ các quan điểm lý luận sau: *phân hệ các quan điểm về quan hệ giữa nhà nước với pháp luật, phân hệ các quan điểm về phân chia quyền lực nhà nước, phân hệ các quan điểm về quan hệ giữa nhà nước với công dân, phân hệ các quan điểm về quan hệ giữa nhà nước với xã hội công dân.*

Nội dung chủ yếu trong các quan điểm về quan hệ giữa nhà nước với pháp luật thể hiện ở chỗ: mặc dù nhà nước sản sinh ra pháp luật nhưng nhà nước cũng chịu sự chi phối của pháp luật, có nghĩa là cơ cấu tổ chức và toàn bộ hoạt động của nhà nước đều do pháp luật quy định, đều đặt dưới sự kiểm

soát của pháp luật; mọi hành vi vi phạm pháp luật trong bộ máy nhà nước đều bị nghiêm trị theo pháp luật không có ngoại lệ. Đây là một trong những điểm tiến bộ trong lý thuyết về nhà nước pháp quyền tư sản, trái ngược hoàn toàn với tư tưởng bảo thủ phong kiến coi hoàng đế là đấng tối cao trị vì thiên hạ, có quyền đứng trên pháp luật và ngoài sự kiểm soát của pháp luật.

Để nhà nước thực hiện quyền lực của mình trong giới hạn của pháp luật nhằm đạt được mục tiêu mà pháp luật đặt ra thì quyền lực nhà nước phải được chia ra thành ba nhánh quyền lực độc lập với nhau là quyền lực lập pháp, quyền lực hành pháp, quyền lực tư pháp và ba cơ quan thực hiện ba nhánh quyền lực đó là nghị viện (thực hiện quyền lực lập pháp), chính phủ (thực hiện quyền lực hành pháp), toà án tối cao (thực hiện quyền lực tư pháp) cũng độc lập với nhau, kiềm chế nhau và kiểm soát lẫn nhau, tạo ra một cơ chế đối trọng quyền lực. Đây chính là nội dung cơ bản của các quan điểm về phân chia quyền lực nhà nước và cũng là điểm tiến bộ quan trọng trong tư tưởng tư sản về nhà nước pháp quyền. Nó đối lập với lý thuyết và thực tiễn tổ chức bộ máy nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến cực quyền trước kia: vua là đấng tối thượng nắm quyền lực tuyệt đối, toàn bộ hệ thống các cơ quan nhà nước đặt dưới sự kiểm soát và điều hành của vua và để thực thi quyền lực tuyệt đối của mình thì vua đã sử dụng các biện pháp cai trị hết sức độc đoán, phi pháp luật, phản dân chủ và vô nhân tính.

Bản chất của quyền lực nhà nước là thống nhất. Chỉ có điều mỗi giai cấp thống trị nhà nước sử dụng cơ chế nào để thực hiện quyền lực nhà nước thống nhất ấy nhằm đạt được mục tiêu đã đặt ra. Các nhà nước chủ nô, phong kiến theo chính thể quân chủ chuyên chế (hay quân chủ tuyệt đối) sử dụng cơ chế cực quyền phi dân chủ (vua nắm toàn bộ quyền lực không san sẻ cho ai và cai trị bằng các phương pháp áp đặt cực đoan) để thực thi quyền lực nhà nước. Các nhà nước tư sản sử dụng cơ chế kiềm chế, đối trọng giữa nghị viện, chính phủ, toà án tối cao để thực hiện quyền lực nhà nước. Cơ chế này có nhiều điểm tích cực như không để một cơ quan nhà nước nào hay một cá nhân nào ở Trung ương nắm hết mọi quyền lực; các cơ quan nhà nước ở Trung ương kiểm tra, giám sát được nhau và mọi vi phạm pháp luật trong mỗi cơ quan nhà nước ấy đều có thể bị phát hiện và xử lý kịp thời, nhanh chóng, nghiêm minh; các cơ quan nhà nước ở Trung ương kiểm chế nhau, kiểm soát lẫn nhau để tránh những quyết định không phù hợp với thực tế; loại trừ được tệ độc quyền

dẫn đến độc đoán chuyên quyền khi thực thi quyền lực;... Tuy vậy, nó cũng có nhược điểm, như do tồn tại biệt lập nhau cho nên sự phối, kết hợp giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương bị hạn chế.

Tinh thần toát lên từ các quan điểm về quan hệ giữa nhà nước với công dân là sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của hai bên được pháp luật ghi nhận và bảo đảm mà theo đó, trong nhà nước pháp quyền, các công dân đều được hưởng các quyền và lợi ích chính đáng của mình, đều thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước; nhà nước luôn luôn có nghĩa vụ bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, mở rộng các quyền và lợi ích ấy phù hợp với sự phát triển của xã hội, có quyền đòi hỏi công dân tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật, xử lý công dân khi cá nhân vi phạm pháp luật. Trong nhà nước phong kiến cực quyền, hoàng đế không chịu trách nhiệm đối với bất cứ thần dân nào, còn các thần dân phải gánh vác nhiều nghĩa vụ nặng nề đối với nhà nước. Bởi thế, cho nên quan hệ giữa nhà nước với công dân là quan hệ bất bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

Quan hệ giữa nhà nước pháp quyền với xã hội công dân là một nội dung cơ bản trong tư tưởng tư sản về nhà nước pháp quyền. "Xã hội công dân", xét về nguồn gốc, là một khái niệm lần đầu tiên được sử dụng trong tác phẩm "Chính trị" của Arixtot – nhà tư tưởng vĩ đại nhất thời kỳ cổ đại, được nâng lên thành một khái niệm triết học – pháp lý trong các tác phẩm "Bàn về công dân" (xuất bản năm 1642) và "Con quái vật" (xuất bản năm 1651) của nhà triết học Anh Tomat Gopxo (1588 – 1679). Các nhà tư tưởng sau này như Loke, Rutxo, Kant, Heghen đều có bàn về xã hội công dân. Trong tác phẩm "Bàn về khế ước xã hội", lần đầu tiên Rutxo đã phân biệt xã hội chính trị (nhà nước) với xã hội công dân – một hình thức liên kết xã hội, trong đó mọi thành viên đều bình đẳng trước pháp luật, cho rằng xã hội công dân khác với trạng thái tự nhiên trước đó của loài người mà trong đó các thành viên đối địch với nhau. Hêghen, trong "Triết học pháp quyền" cũng khẳng định xã hội công dân là một sản phẩm của thời đại mới dựa trên cơ sở pháp luật và quyền bình đẳng của con người. Như vậy, xét theo mối quan hệ giữa nhà nước pháp quyền với xã hội công dân thì có thể nói xã hội công dân là cơ sở, nền tảng để xây dựng nên nhà nước pháp quyền, nhà nước pháp quyền là công cụ chủ yếu để bảo vệ và phát triển xã hội công dân.

Qua nội dung cơ bản của tư tưởng tư sản về nhà nước pháp quyền, có thể thấy nổi lên mối quan hệ giữa nhà nước – pháp luật – công dân, trong

đó pháp luật giữ vị trí trung tâm chi phối nhà nước và công dân. Chừng nào mà pháp luật điều chỉnh được cách thức tổ chức và hoạt động của nhà nước, hoạt động của công dân và nhà nước, công dân còn biết dựa vào pháp luật, sử dụng pháp luật để đấu tranh bảo vệ lợi ích chính đáng của mình thì chừng đó có nhà nước pháp quyền và xã hội công dân, còn ngược lại thì không có.

Từ những điều trình bày ở trên về nội dung cơ bản của tư tưởng tư sản về nhà nước pháp quyền, có thể nêu lên bốn đặc điểm cơ bản của nhà nước pháp quyền tư sản sau đây:

– Pháp luật giữ vai trò thống trị trong đời sống nhà nước và đời sống xã hội.

Pháp luật quy định cơ cấu tổ chức; nhiệm vụ, mục tiêu, chức năng; nội dung, hình thức, phương pháp hoạt động của bộ máy nhà nước; quyền và nghĩa vụ của viên chức nhà nước; các biện pháp khen thưởng và xử phạt trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước; nội dung, phương hướng, mục tiêu, biện pháp cải cách, đổi mới bộ máy nhà nước. Đối với đời sống xã hội, pháp luật quy định quyền, nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức; nội dung, phương hướng, mục tiêu, biện pháp phát triển xã hội; các biện pháp khen thưởng và xử phạt trong quá trình thực hiện pháp luật.

– Bộ máy nhà nước luôn luôn được tổ chức và hoạt động trên cơ sở pháp luật.

Đây không chỉ là yêu cầu, nguyên tắc mà còn là điều kiện cho sự tồn tại và phát triển của nhà nước. Ở đâu và khi nào nhà nước hoàn toàn chịu sự chi phối của pháp luật do mình đặt ra thì ở đó, khi ấy có nhà nước pháp quyền, còn ngược lại thì không thể có nhà nước pháp quyền.

– Quyền lực nhà nước được phân chia thành ba nhánh quyền lực độc lập với nhau là quyền lực lập pháp, quyền lực hành pháp, quyền lực tư pháp.

Ba cơ quan thực hiện ba nhánh quyền lực ấy là nghị viện, chính phủ, toà án tối cao cũng độc lập với nhau, kiềm chế nhau, kiểm tra và giám sát nhau nhằm tạo nên một cơ chế đối trọng quyền lực mà trong đó không một cơ quan nhà nước nào, hay một cá nhân nào có thể thâu tóm toàn bộ quyền lực để dẫn tới độc đoán, chuyên quyền trong việc thực thi quyền lực nhà nước.

– Giữa nhà nước với công dân có mối quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của hai bên.

Nhà nước có quyền dùng pháp luật để quy định quyền, nghĩa vụ cho cho công dân; yêu cầu, đòi hỏi công dân thực hiện pháp luật một cách đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất; xử phạt công dân khi công dân vi phạm pháp luật; tôn trọng các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân và bảo đảm cho công dân thật sự được hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước và xã hội; phải thực thi quyền lực theo đúng quy định của pháp luật; phải chịu trách nhiệm pháp lý khi xâm hại các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân và khi vi phạm pháp luật nói chung. Công dân cũng có quyền yêu cầu, đòi hỏi nhà nước tôn trọng các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân và bảo đảm cho công dân thật sự được hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; phải sử dụng quyền pháp lý trong giới hạn cho phép của pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước, xã hội; phải chịu trách nhiệm pháp lý khi xâm hại lợi ích của nhà nước, xã hội và khi vi phạm pháp luật nói chung.

Chương VI

NHÀ NƯỚC TƯ SẢN ĐƯƠNG ĐẠI

1. MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ NHÀ NƯỚC TƯ SẢN ĐƯƠNG ĐẠI

Sự phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật, công nghệ đã và đang làm thay đổi bộ mặt xã hội TBCN, tác động tới mọi lĩnh vực hoạt động của con người. Trong bối cảnh đó, một số lý thuyết về nhà nước tư sản đã ra đời, nhằm ra sức tô vẽ nhà nước tư sản, cố tình che đậy bản chất giai cấp của nó, đưa ra ảo tưởng về tính ổn định và sự bền vững của hệ thống chính trị TBCN mà hạt nhân của nó là nhà nước tư sản. Những tác giả của các lý thuyết này, khi lý giải bản chất, chức năng, vai trò của nhà nước tư sản đương đại đều phớt lờ các điều kiện kinh tế và xã hội trong xã hội TBCN, đặc biệt là sự tồn tại các giai cấp đối kháng và cuộc đấu tranh giữa họ với nhau. Có thể nói, các lý thuyết về nhà nước tư sản là những biến dạng kỳ quái của chủ nghĩa duy tâm hoặc của chủ nghĩa duy vật tầm thường. Nội dung chủ yếu của các lý thuyết về nhà nước tư sản đương đại tập trung biện hộ cho nhà nước tư sản, coi nhà nước tư sản hiện đại như là công cụ, phương tiện quan trọng để bảo vệ quyền lợi của tất cả mọi người, mọi giai cấp, tầng lớp xã hội, thúc đẩy sự phát triển xã hội.

– Lý thuyết "nhà nước phúc lợi chung".

Chủ thuyết là các nhà cải cách xã hội và những người thuộc phái tự do tư sản. Lý thuyết này ra đời sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, thay thế cho lý thuyết "nhà nước là người lính gác đêm" cho tự do cạnh tranh giữa các nhà tư bản. So sánh giữa hai lý thuyết nêu trên, chúng ta thấy rõ sự khác nhau về nhiều điểm.

Đối với lý thuyết "nhà nước là người lính gác đêm" thì những người theo lý thuyết này đều cho rằng: nhà nước không được can thiệp vào đời sống kinh tế, mà chỉ thực hiện chức năng bảo vệ quyền tư hữu tư sản và tự do tư sản. Hoạt động kinh tế, kinh doanh chỉ dành cho các nhà tư bản, còn nhà nước tư sản có nhiệm vụ bảo đảm, bảo vệ sự tự do cạnh tranh giữa các nhà tư bản. Có thể nói, lý thuyết này chỉ phù hợp trong điều

kiện chủ nghĩa tư bản và nền dân chủ tư sản mới hình thành ở giai đoạn tự do cạnh tranh. Khi chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, rồi chủ nghĩa tư bản độc quyền – nhà nước thì nó không còn đứng vững được nữa.

Thực chất của lý thuyết về "nhà nước phúc lợi chung" là xây dựng một niềm tin tuyệt đối của mọi người vào khả năng và sức mạnh tuyệt đối của nhà nước tư sản; coi nhà nước tư sản như một đấng thiêng liêng, có phép màu nhiệm làm được tất cả cho mọi người. Theo những người chủ thuyết này, nhà nước tư sản đã, đang quan tâm chăm sóc và bảo vệ lợi ích cho mọi người, cho toàn xã hội. Nó đã trở thành nhà nước của mọi người, của toàn xã hội chứ không còn là nhà nước chỉ của giai cấp tư sản nữa; không còn là công cụ thống trị giai cấp nữa. Tất cả mọi người, không phân biệt giai cấp, tầng lớp xã hội, giàu, nghèo, dân tộc, chủng tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ học vấn, v.v... đều được sự che chở, quan tâm của nhà nước. Nhà nước đã trở thành một tổ chức chính trị luôn luôn thể hiện ý chí và bảo vệ quyền lợi cho toàn xã hội. Để thực hiện được sứ mệnh cao cả ấy, nhà nước tư sản phải can thiệp sâu và rộng hơn nữa vào đời sống kinh tế, xã hội; xây dựng và thực hiện được các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội. Bên cạnh đó, nhà nước tư sản còn phải thực hiện các chức năng xã hội, mà trọng tâm là phát triển văn hoá, giáo dục, y tế; xoá đói, nghèo; giúp đỡ người nghèo; thực hiện trợ cấp xã hội và phân phối sản phẩm lao động xã hội theo hướng có lợi cho người nghèo.

Cho tới những năm 60 – 70 của thế kỷ XX, trước sự phát triển không đều và không bình thường trong các nước TBCN, cũng như sự xung đột giữa họ với nhau nên lý thuyết "nhà nước phúc lợi chung" đã bị lung lay và bị phê phán mạnh mẽ vì nó không được thực hiện trên thực tế. Ở Anh, người ta đã tuyên bố thu hẹp sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế, phục hồi nền kinh tế tự do cổ điển trước đây (kinh tế thị trường). Bằng việc cho ra đời "Học thuyết Thát–chơ", Đảng bảo thủ cầm quyền của bà Thát–chơ đã chủ trương hạn chế chi phí của nhà nước vào các lĩnh vực kinh tế, xã hội; khuyến khích các lực lượng thị trường; hạn chế các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân hoá các cơ sở kinh tế của nhà nước. Trên thực tế họ đã phủ nhận lý thuyết "nhà nước phúc lợi chung".

– Lý thuyết "nhà nước pháp quyền".

Lý thuyết "nhà nước pháp quyền" ra đời trong các cuộc cách mạng tư

sản chống chủ nghĩa phong kiến. Nó là sự phát triển tới đỉnh cao các tư tưởng thời cổ đại về sự ngự trị của pháp luật trong đời sống nhà nước và xã hội. Nội dung chủ yếu của lý thuyết "nhà nước pháp quyền" gồm: pháp luật giữ vai trò thống trị trong đời sống nhà nước và xã hội; bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở pháp luật; quyền lực nhà nước được phân chia thành ba nhánh quyền lực – quyền lực lập pháp, quyền lực hành pháp, quyền lực tự pháp và ba cơ quan nắm giữ và thực hiện ba quyền lực đó là nghị viện, chính phủ, toà án tối cao độc lập với nhau, chế ước nhau; giữa nhà nước với công dân có mối quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của hai bên.

Đến đầu thế kỷ XX, lý thuyết "nhà nước pháp quyền" ít được nhắc tới. Nhưng tới giữa thế kỷ XX thì nó lại được phổ biến tương đối rộng rãi. Hiện nay, các học giả tư sản vẫn bàn nhiều về nhà nước pháp quyền tư sản. Chúng tôi xin nêu một số điểm chính trong tư tưởng về nhà nước pháp quyền tư sản ở Đức, Pháp, Mỹ hiện nay.

+ Ở CHLB Đức, thuật ngữ "nhà nước pháp quyền" lần đầu tiên được sử dụng trong các tác phẩm của các luật gia Đức K. T. Welker và R. Mohl vào đầu thế kỷ XX. Theo họ, đó là nhà nước được tổ chức, hoạt động trên cơ sở pháp luật và bảo đảm được các quyền, lợi ích của công dân. Cùng với những giá trị truyền thống, nội dung tư tưởng về nhà nước pháp quyền ở Đức hiện nay gồm: pháp luật giữ vị trí tối thượng trong đời sống nhà nước và đời sống xã hội; quyền lực nhà nước được phân chia thành ba nhánh quyền lực độc lập với nhau – quyền lực lập pháp, quyền lực hành pháp và quyền lực tư pháp; triệt để tôn trọng giá trị pháp lý cao nhất của hiến pháp và sau đó là giá trị pháp lý của các luật khác trong hoạt động nhà nước và hoạt động xã hội; nhà nước bảo đảm được các quyền và lợi ích sống còn của công dân; mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật; nhà nước phải bảo vệ được niềm tin của công dân vào chế độ; không ban hành nhiều luật mà chỉ ban hành những luật cần thiết; cần loại trừ mọi vi phạm pháp luật, mà nếu có vi phạm pháp luật thì phải xử lý chủ thể của nó một cách nghiêm khắc; kết hợp giữa phòng ngừa vi phạm pháp luật với trừng trị chủ thể vi phạm pháp luật.

+ Ở Pháp, hiện nay các quan điểm lý luận về nhà nước pháp quyền được tập hợp chủ yếu trong cuốn sách Nhà nước pháp quyền (L' Etat de droit – Sou la drection de D. Colas, 1987, XXV, 254 p.). Theo các tác

giả, khái niệm "nhà nước pháp quyền" có nghĩa không chỉ là quyền lực nhà nước phụ thuộc vào pháp luật mà còn là sự giới hạn sức mạnh của quyền lực đó trong khuôn khổ pháp luật, nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Giáo sư D. Rousseau (Đại học Tổng hợp Montpllier) trong bài "Từ nhà nước pháp quyền tới nhà nước chính trị" đã nhấn mạnh rằng, trong điều kiện khi đạo đức bị xuống cấp và nhà nước lâm vào khủng hoảng, thì pháp luật là niềm hy vọng duy nhất, chỗ dựa chắc chắn của mọi giá trị và những nguyên tắc bất di, bất dịch mà nhà nước phải thực hiện như tôn trọng các quyền, sự tự do, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, tính mạng, sức khỏe, tài sản của con người; phân chia quyền lực trong tổ chức bộ máy nhà nước.

Về quan hệ giữa nhà nước pháp quyền với luật, các nhà khoa học cho rằng, cơ sở của nhà nước pháp quyền là luật, vì vậy phải triệt để tôn trọng giá trị pháp lý của luật. Tuy nhiên, theo họ, nên tránh ban hành các luật không có nội dung gì ngoài biểu thị sự mong muốn tốt đẹp của con người, những luật quy định quá chi tiết việc áp dụng pháp luật và các luật có tính định hướng, chỉ nêu những nguyên tắc chung chung.

Về quan hệ giữa nhà nước pháp quyền với tư pháp, chánh án B. Baque nhấn mạnh rằng: không thể có nhà nước pháp quyền nếu không có trình tự xét xử chặt chẽ. Đặc biệt, tư pháp hành chính có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ nhà nước pháp quyền. Nó giám sát sự hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước. Về thực chất, đó là sự kiểm tra tính hợp pháp trong các văn bản hành chính.

Về quan hệ giữa nhà nước pháp quyền với xã hội công dân, theo các nhà khoa học, nhà nước phải biết kết hợp hài hoà lợi ích chung với lợi ích riêng của từng cá nhân hoặc từng nhóm cá nhân; bảo đảm lợi ích chung và lợi ích riêng; không nên can thiệp vào hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội, mà phải biết giới hạn hoạt động của mình trong khuôn khổ pháp luật (một số lĩnh vực xã hội như thờ cúng, nghi thức tôn giáo được tiến hành theo truyền thống không nên có sự can thiệp của nhà nước).

+ Ở Mỹ, qua các công trình nghiên cứu của các học giả theo trường phái tự do, như S. L. Elkin (Đại học Tổng hợp Meriland), R. Benjamin, R. Đuval (Đại học Tổng hợp Minnesota), P. Furnis (Đại học Tổng hợp Indiana), Ch. M. Mahon (Đại học Tổng hợp Califonia), có thể nêu ra một số điểm đáng chú ý sau đây:

Một là, thuật ngữ "nhà nước pháp quyền" (Lawbased state) không được sử dụng rộng rãi, mà thông thường nó được diễn đạt theo nghĩa là sự thống trị của luật (rule of law), hoặc là nhà nước dân chủ, nhà nước xã hội. Theo S. L. Elkin (trong bài "Giữa chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa tư bản tiến tới nhà nước dân chủ"), nhà nước dân chủ hiện nay có một số đặc điểm chính là: chức năng hành chính và các thiết chế hành chính được tăng cường (khác với trước đây, người ta chú trọng nhiều hơn tới các chức năng lập pháp và tư pháp); nhà nước thực hiện các chương trình phúc lợi xã hội (social welfare programmes – bởi vậy, vào giữa thế kỷ XX các nhà nước ở phương Tây được gọi là những nhà nước phúc lợi chung); xuất hiện một số chức năng mới như chức năng xã hội, chức năng kinh tế,...; hoạt động kinh tế ngày càng trở nên đa dạng, rộng rãi, sâu sắc và phức tạp.

Hai là, có khá nhiều quan điểm khác nhau về nhà nước dân chủ, trong đó có ba phái tiêu biểu là cấp tiến, mở rộng và thu hẹp. Phái cấp tiến đòi quay trở về với cội nguồn của xã hội tự do, kêu gọi phải ngăn chặn ngay việc tăng cường nhà nước dân chủ, vì nó hạn chế tự do, thu hẹp tự do, nhất là tự do cá nhân (về thực chất, họ bảo vệ nền kinh tế thị trường tự do và tự do cá nhân tối đa). Phái mở rộng lại cho rằng: cần tăng cường nhà nước dân chủ, bởi vì nó cho phép sử dụng quyền lực nhà nước để xây dựng một xã hội công bằng dựa trên cơ sở tôn trọng quyền con người. Những người theo phái này còn lưu ý: chừng nào còn nhà nước thì còn có sự khác biệt giữa nhà nước với xã hội, cho nên chỉ có nhà nước mới có thể làm người trọng tài trong xã hội, duy trì được sự ổn định quan hệ tài sản và các quan hệ xã hội khác cũng như kiểm soát hoạt động bên trong của các hiệp hội, tập đoàn,... Phái thu hẹp lo lắng: nếu nhà nước mạnh sẽ xoá nhoà ranh giới giữa nhà nước và xã hội, giữa lĩnh vực công và lĩnh vực tư và chủ nghĩa tự do bị chấm dứt, chủ nghĩa nhà nước sẽ ngự trị. Bởi vậy, cần giới hạn hoạt động của nhà nước trong hiến pháp và pháp luật.

Ba là, có khá nhiều cách chia nhà nước tư sản đương đại, mà nổi bật nhất là cách chia của N. Furniss, theo đó, nhà nước tư sản được chia ra thành ba loại: nhà nước thực chứng (được xây dựng ở Mỹ, Úc), có nhiệm vụ chủ yếu là bảo vệ đặc quyền của giới doanh nghiệp (ít đếm xỉa tới lợi ích của các tầng lớp xã hội khác); nhà nước an toàn xã hội (được xây dựng ở Anh), có nhiệm vụ chăm lo và bảo vệ lợi ích cho tất cả các tầng lớp lao động, tạo điều kiện cho mọi người có khả năng như nhau trong việc thực hiện các quyền đã được pháp luật ghi nhận; quan tâm giúp đỡ

người già, người ốm yếu và người gặp hoàn cảnh khó khăn; nhà nước xã hội phúc lợi chung (được xây dựng ở Thụy Điển và Hà Lan), với mục tiêu phấn đấu là dân chủ, bình đẳng, đoàn kết, hợp tác, xoá bỏ sự thống trị vô điều kiện của giới doanh nghiệp, chăm lo lợi ích cho mọi người.

– *Lý thuyết "dân chủ đa nguyên".*

Chủ thuyết là những người cải cách xã hội và dân chủ tự do. Nó ra đời khoảng giữa thế kỷ XX. Theo các tác giả của lý thuyết này thì xã hội TBCN đương đại có cơ cấu khá phức tạp, gồm nhiều nhóm xã hội (giai cấp, tầng lớp xã hội). Từng nhóm một và các nhóm được liên kết với nhau bởi sự đồng nhất về điều kiện vật chất, nghề nghiệp, lứa tuổi, chủng tộc, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, chính kiến, v.v... giữa các nhóm xã hội này, tuy vậy cũng có sự khác biệt về nhu cầu, lợi ích, do đó nảy sinh xung đột về nhu cầu, lợi ích. Để bảo vệ lợi ích của mỗi nhóm hoặc các nhóm được liên kết, người ta đã thành lập nhiều tổ chức xã hội khác (các nhóm áp lực, hữu ái, tổ chức công đoàn, liên minh các trang trại, tổ chức tôn giáo, hiệp hội các nhà công nghiệp,...). Các nhóm này thường gây áp lực với nghị viện, chính phủ và các cơ quan khác của nhà nước để bảo vệ quyền lợi của họ. Sự tác động của họ đối với nhà nước thường diễn ra dưới hình thức trực tiếp và gián tiếp. Dưới hình thức trực tiếp như đưa ra các yêu sách, đòi hỏi, kiến nghị; biểu quyết các chương trình hành động của đại diện các phe phái trong nghị viện. Dưới hình thức gián tiếp như tập hợp dư luận xã hội để ủng hộ hay chống lại quyết định nào đó của nhà nước; phát biểu trên đài, báo, vô tuyến truyền hình, trong các cuộc mít tinh, biểu tình...

Như vậy, theo các nhà chủ thuyết dân chủ đa nguyên thì trong xã hội TBCN đang diễn ra sự "khuếch tán quyền lực", có nghĩa là quyền lực được thực thi không chỉ bằng nhà nước mà còn bằng các tổ chức khác của công dân. Họ còn cho rằng: sự khác biệt mâu thuẫn về nhu cầu, lợi ích giữa các nhóm xã hội có thể được giải quyết bằng các biện pháp chính trị, hoà bình, như sự thỏa hiệp, nhượng bộ giữa các phe phái. Nhà nước trong trường hợp này đứng ra để điều hoà mâu thuẫn, xung đột, giữ vị trí trung lập và tỏ thái độ vô tư, khách quan khi giải quyết các mâu thuẫn, xung đột lợi ích. Bằng cách lập luận đó, họ tạo ra ảo tưởng rằng nhà nước có khả năng dàn xếp được mọi mâu thuẫn, xung đột lợi ích giữa các phe, nhóm trong xã hội TBCN.

Lý thuyết về giới "thượng hưu chính trị".

Thuyết này ra đời trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư

bản và chủ thuyết là những học giả thuộc tầng lớp thượng lưu. Các tác giả của thuyết này khẳng định rằng, chỉ có giới "thượng lưu chính trị" những người tinh hoa nhất, thông thái nhất của giới chính trị mới có khả năng và điều kiện nắm quyền lực nhà nước và thực thi quyền lực nhà nước.

- *Lý thuyết kỹ trị và lý thuyết "xã hội hậu công nghiệp".*

Chủ thuyết là những học giả tư sản có trình độ khoa học, kỹ thuật khá cao. Thuyết này ra đời trong thời kỳ cách mạng khoa học - kỹ thuật đang diễn ra sâu rộng trên thế giới. Theo các tác giả của thuyết này, các tiến bộ của khoa học - kỹ thuật đã, đang làm biến đổi sâu sắc và nhanh chóng mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tạo ra xã hội dư thừa và làm xuất hiện một giai cấp mới – giai cấp các kỹ thuật gia, quản trị gia, các nhà doanh nghiệp lớn,...đang điều hành các xí nghiệp TBCN. Chính giai cấp này sẽ là người nắm quyền lực nhà nước và thực thi quyền lực nhà nước, không để cho các lực lượng xã hội khác tham gia cầm quyền tránh khó khăn cho các kỹ thuật gia hoạch định chính sách, pháp luật.

Gắn liền với thuyết kỹ trị là thuyết "xã hội hậu công nghiệp", theo đó, do sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, công nghệ, nên xã hội TBCN sẽ đạt đến một giai đoạn mới – xã hội hậu công nghiệp, trong đó vị trí trung tâm và vai trò chủ đạo thuộc về giới khoa học - kỹ thuật (các trường đại học, các viện nghiên cứu, các nhà khoa học,...); quyền lực nhà nước phải được tập trung trong tay các trường đại học, các nhà khoa học - kỹ thuật; khoa học và giáo dục là hai lĩnh vực được ưu tiên phát triển nhất trong toàn bộ các chính sách của nhà nước.

2. BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG, BỘ MÁY, HÌNH THỨC CỦA NHÀ NƯỚC TƯ SẢN ĐƯƠNG ĐẠI

2.1. Bản chất của nhà nước tư sản

Cơ sở kinh tế, cơ sở xã hội và cơ sở tư tưởng của nhà nước tư sản.

+ Cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản vẫn là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất và chế độ bóc lột sức lao động của công nhân bằng giá trị thặng dư.

Quan hệ giữa người với người trong sản xuất và tổ chức sản xuất vẫn là quan hệ giữa chủ và tớ, giữa người chủ và người làm thuê. Tuy nhiên, các ông chủ (các nhà tư bản) không còn sử dụng các biện pháp cưỡng

chế mạnh đối với công nhân như ở những giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, mà sử dụng một hệ thống các đòn bẩy kinh tế và kích thích kinh tế để khuyến khích, động viên công nhân làm việc, làm cho họ sẽ càng có nhiều cơ hội hơn để bóc lột công nhân bằng giá trị thặng dư. Cách đối xử của các nhà tư bản đối với công nhân như vậy tạo ra ảo tưởng rằng các nhà tư bản nói riêng, giai cấp tư sản nói chung có quan hệ hữu hảo, thân thiện, bình đẳng với người công nhân và giai cấp công nhân.

Quan hệ sở hữu TBCN đối với tư liệu sản xuất, xét về mặt hình thức, chủ yếu vẫn có hai hình thức chính là sở hữu cá nhân các nhà tư bản và sở hữu của nhà nước tư sản, trong đó sở hữu của nhà nước tư sản là quan trọng nhất, bởi vì từ lâu, nhà nước tư sản đã tham gia hoạt động kinh tế và đang thực hiện chức năng kinh tế; nắm trong tay hầu hết các cơ sở sản xuất lớn, các huyết mạch của nền kinh tế TBCN và các nguồn tài chính to lớn. Như vậy, tính chất của quan hệ sở hữu vẫn không thay đổi - đó là sở hữu tư nhân TBCN, nhưng khách thể được bổ sung thêm nhiều loại mới.

Trong quan hệ phân phối sản phẩm lao động, giai cấp tư sản và nhà nước tư sản vẫn nắm toàn quyền. Lợi ích của giai cấp tư sản và nhà nước tư sản vẫn được ưu tiên hàng đầu trong phân phối sản phẩm lao động. Tuy nhiên, do nhu cầu, đòi hỏi phát triển xã hội và sự đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động đòi các quyền dân chủ, dân sinh, nên giai cấp tư sản và nhà nước tư sản đã dành một phần nhất định để giải quyết các vấn đề xã hội, như xoá đói nghèo, chống bệnh tật và các tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giải quyết vấn đề lương thực – thực phẩm; mở mang các công trình phúc lợi, văn hoá, nghệ thuật, giải trí và các loại dịch vụ xã hội khác. Đặc biệt, nhà nước tư sản cũng xây dựng và thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội và cứu trợ xã hội.

+ Cơ sở xã hội của nhà nước tư sản vẫn chủ yếu là giai cấp tư sản. Ngoài ra, còn có một số tầng lớp xã hội khác, như trí thức, thương nhân, các nhà doanh nghiệp nhỏ và vừa,... Giai cấp tư sản đã biến đổi cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là trình độ học vấn và kỹ năng điều hành, quản lý sản xuất, kinh doanh và xã hội nói chung.

+ Cơ sở tư tưởng của nhà nước tư sản vẫn là hệ tư tưởng tư sản với nội dung cơ bản là chống chủ nghĩa xã hội và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản. Trong bối cảnh không còn phe XHCN đối lập và xu thế hoà bình, hoà dịu, hoà hợp và tiến bộ xã hội đang thịnh hành thì giai cấp tư sản đã chuyển

hướng đấu tranh tư tưởng sang lĩnh vực nhân quyền. Ví dụ: Mỹ giương cao ngọn cờ "nhân quyền" để kêu gọi, thuyết phục các nước khác theo tư tưởng nhân quyền và bảo vệ nhân quyền kiểu Mỹ; chĩa mũi nhọn vào Trung Quốc, Việt Nam và một số nước không thân Mỹ; cố tình xuyên tạc chính sách, pháp luật của những nước này xung quanh vấn đề nhân quyền, vu khống họ vi phạm nhân quyền. Vừa qua, Mỹ đã đưa ra học thuyết chiến lược mới về an ninh, trong đó tự cho phép mình được quyền sử dụng vũ lực để tấn công nước khác (ví dụ: Irắc), can thiệp vào công việc nội bộ của các nước. Ngoài ra, các thế lực thù địch của một số nước đang phát triển đã dựng lên chiêu bài bảo vệ quyền lợi của các dân tộc thiểu số để xuyên tạc chính sách dân tộc và phá hoại khối đoàn kết dân tộc ở những nước này.

Tóm lại, qua phân tích cơ sở về kinh tế, xã hội, tư tưởng của nhà nước tư sản đương đại, chúng ta thấy, mặc dù xã hội TBCN đang phát triển mạnh mẽ và trong nội dung cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản có một số biến đổi phù hợp với lợi ích của giai cấp tư sản, nhưng tính chất của chúng không hề thay đổi – đó vẫn là cơ sở về kinh tế, xã hội, tư tưởng của giai cấp tư sản, do giai cấp tư sản thiết lập và được giai cấp tư sản bảo vệ.

– Tính chất giai cấp và tính chất xã hội của nhà nước tư sản.

Trong điều kiện hiện nay, do nhiều nguyên nhân, tính chất giai cấp của nhà nước tư sản được thể hiện khác trước một chút nhưng không làm mất đi chính nó. Trong các thời kỳ đế quốc chủ nghĩa và tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản thì bạo lực và đàn áp bằng bạo lực trực tiếp phong trào cách mạng của công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng đối lập khác được coi là phương tiện và là phương thức chủ yếu, tối ưu, có hiệu quả nhất của nhà nước tư sản, thì nay, nhà nước tư sản sử dụng các biện pháp pháp lý là chính để thu hẹp và hạn chế các quyền tự do dân chủ, các quyền về kinh tế, chính trị của công dân và của các tổ chức, đảng phái khác (ví dụ: các luật bầu cử đại biểu nghị viện quy định các điều kiện cần và đủ để trở thành ứng cử viên và tự ứng cử; các luật về các đảng quy định giới hạn hoạt động của các đảng phái và biện pháp trừng phạt đối với những đảng có hoạt động không phù hợp với lợi ích của nhà nước tư sản). Như vậy, tính chất giai cấp vẫn còn nhưng so với trước đây, nó được thể hiện kín đáo hơn, tinh vi hơn, khéo léo hơn.

Tính chất xã hội của nhà nước tư sản được thể hiện rõ nét và rộng rãi hơn so với mấy thập niên về trước. Điều đó được phản ánh trong việc

thực hiện chức năng xã hội của nhà nước tư sản. Một loạt vấn đề cấp bách vừa có ý nghĩa nhân đạo, vừa có ý nghĩa xã hội đã được nhà nước tư sản giải quyết như xoá đói, nghèo; phòng, chống bệnh tật, đặc biệt bệnh dịch thế kỷ AIDS; bảo vệ môi trường thiên nhiên; phòng, chống tệ nạn xã hội và tội phạm; phát triển văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, v.v...

Những trình bày ở trên cho phép khẳng định rằng, dù xã hội TBCN phát triển đến trình độ nào đi nữa và nhà nước tư sản có những hoạt động xã hội với quy mô, phạm vi đến mức độ nào đi nữa thì bản chất của nó vẫn không hề thay đổi. Nhà nước tư sản, trước sau như một, vẫn luôn luôn là bộ máy bạo lực, là công cụ chuyên chính và công cụ thống trị giai cấp của giai cấp tư sản nhằm bảo vệ trước hết và chủ yếu nhất lợi ích của giai cấp tư sản.

2.2. Chức năng của nhà nước tư sản

2.2.1. Hình thức các chức năng đối nội và đối ngoại

Các chức năng đối nội có sự biến đổi về số lượng. Hoạt động kinh tế của nhà nước tư sản được bắt đầu từ giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền – nhà nước nhưng còn hạn chế về quy mô, phạm vi và nội dung. Ở thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, hoạt động kinh tế của nhà nước tư sản bị thu hẹp đáng kể và được khôi phục lại sau chiến tranh thế giới lần thứ hai và chính thức trở thành chức năng độc lập cách đây khoảng trên dưới ba chục năm. Ngoài ra, nhà nước tư sản còn thực hiện chức năng mới là chức năng xã hội nhằm giải quyết những vấn đề xã hội cấp bách, như giảm tỷ lệ tăng dân số; cung cấp lương thực, thực phẩm cho dân chúng; bảo vệ môi trường thiên nhiên; phòng, chống bệnh tật, tệ nạn xã hội và tội phạm; xoá đói, nghèo; giảm tỷ lệ thất nghiệp; v.v... Việc thực hiện chức năng mới này, một mặt, xuất phát từ nhu cầu, đòi hỏi của xã hội công nghiệp, trong đó có một số vấn đề xã hội quan trọng đã vượt quá khuôn khổ của một quốc gia mà trở thành vấn đề toàn cầu, buộc cả Liên hiệp quốc và cộng đồng quốc tế đều quan tâm giải quyết; mặt khác, còn do giai cấp công nhân, các tầng lớp xã hội trong xã hội tư bản chủ nghĩa không ngừng đòi cải thiện điều kiện sống và làm việc, mở rộng các quyền, lợi ích chính đáng của con người, của công dân, mà nếu nhà nước tư sản không quan tâm giải quyết tốt những vấn đề xã hội thì sẽ dẫn tới bất ổn định xã hội, đe doạ sự tồn tại của chính nó.

Trong điều kiện quốc tế hiện nay, các nhà nước tư sản đã điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình cho phù hợp. Do đó, đã xuất hiện một chức

năng tổng hợp là quan hệ, hợp tác với các nước trên thế giới trên các nguyên tắc: cùng tồn tại hoà bình, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không xâm lược nhau, bình đẳng và các bên đều có lợi. Sự điều chỉnh đó là cần thiết và việc thực hiện chức năng này có lợi cho chính nhà nước tư sản, vì trong thế giới ngày ấy, chủ nghĩa đế quốc không thể làm mưa, làm gió; các lực lượng yêu chuộng hoà bình và phong trào cách mạng của nhiều nước trên thế giới đã lớn mạnh không ngừng, có khả năng đè bẹp âm mưu và hành động hiếu chiến của chủ nghĩa đế quốc.

2.2.2. Nội dung các chức năng đối nội và đối ngoại

– *Đối với các chức năng đối nội.*

Chức năng đàn áp bằng vũ lực trực tiếp phong trào cách mạng của nhân dân vẫn tồn tại, nhưng hiện nay việc đàn áp đó được thực hiện dưới những hình thức kín đáo, tinh vi hơn (ví dụ: thông qua pháp luật, nhà nước tư sản quy định những điều kiện cần và đủ để được bầu cử và tự ứng cử, nhằm hạn chế tối đa sự tham gia của nhân dân vào chính trị nói chung, hoạt động của nhà nước nói riêng). Chức năng kinh tế hiện nay được thực hiện bằng phương pháp mới chứ nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các nhà tư bản. Cụ thể, nhà nước quản lý kinh tế bằng các chương trình, kế hoạch, pháp luật, cơ chế kiểm tra, giám sát (quản lý ở tầm vĩ mô); bằng hệ thống các đòn bẩy, kích thích kinh tế. Phạm vi, mức độ thực hiện chức năng này cũng rộng rãi và sâu sắc hơn trước. Chức năng xã hội tập trung giải quyết những vấn đề xã hội cấp bách, có ý nghĩa trong nước và quốc tế như bảo vệ môi trường sinh thái, chống bệnh tật và nghèo đói, chống tệ nạn xã hội và tội phạm, giảm tỷ lệ tăng dân số, v.v...

Đối với các chức năng đối ngoại.

Chức năng gây chiến tranh xâm lược để thôn tính, nô dịch các dân tộc khác, mặc dù hiện nay không còn nữa (chức năng này chỉ phù hợp với giai đoạn đầu và giai đoạn chủ nghĩa đế quốc của chủ nghĩa tư bản), nhưng nó được thực hiện dưới hình thức khác – gây chiến tranh cục bộ nhằm "trừng phạt" hay "dạy" cho nước khác bài học vì không chịu theo chính sách của mình hay thực hiện "diễn biến hoà bình". Đối tượng chủ yếu của chính sách bành trướng, bá quyền nước lớn và phản động đó là những nước đi theo con đường độc lập dân tộc, tự lập, tự cường, kiên quyết bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của mình. Hiện nay, người ta thường nói tới hai khái niệm

"quyền lực cứng" và "quyền lực mềm". "Quyền lực cứng" là khái niệm chỉ sức mạnh quân sự được Mỹ và các nước phương Tây sử dụng để bắt các nước nhỏ, yếu phụ thuộc vào mình và đi theo mình. "Quyền lực mềm" là khái niệm chỉ tư tưởng chính trị về "tự do hóa", "dân chủ hóa", "dung hoà chủng tộc và tín ngưỡng" và các biện pháp tác động tư tưởng này của Mỹ và các nước phương Tây tới các nước XHCN và các nước khác (một biện pháp thực hiện "diễn biến hòa bình") nhằm chinh phục các nước khác. Trong tư tưởng về tự do hóa có các yếu tố cơ bản là tự do cá nhân, tự do báo chí, xuất bản, ngôn luận,... Việc thực hiện quyền lực mềm được tiến hành dưới nhiều hình thức tinh vi, khéo léo như hoạt động nhân đạo, từ thiện; viện trợ kinh tế có điều kiện, cấp học bổng cho sinh viên học tập; tổ chức đỡ đầu về kinh tế các câu lạc bộ mà lớp trẻ yêu thích; mời một số nhân vật bất mãn, bất đồng chính kiến, có tư tưởng chống đối chính quyền sở tại sang Mỹ nghiên cứu, thăm quan, du lịch, dự các cuộc "hội thảo",...

Ở đây, cần đặc biệt nhấn mạnh hai vấn đề là "chủ nghĩa can thiệp mới" và "diễn biến hoà bình" do Mỹ và các nước phương Tây thực hiện. "Chủ nghĩa can thiệp mới" ra đời cuối năm 1999 đầu năm 2000 bởi Mỹ và phương Tây. Họ mượn danh Liên hợp quốc về cái gọi là "giữ gìn hòa bình", "cứu trợ nhân đạo", "chấm dứt tình trạng đàn áp tôn giáo", "xua đuổi dân thường", "vi phạm nhân quyền" nhằm đưa quân đi xâm lược nước khác hoặc can thiệp chủ quyền của nước khác ở khắp các châu lục. Sau chiến tranh chống Nam Tư tháng 3 1999, tại Đại hội đồng Liên hợp quốc lần thứ 54, "quyền can thiệp" đã được nâng lên thành một thứ "chủ nghĩa can thiệp mới". Tổng thống Mỹ B. Clintơn đã gọi chủ nghĩa này là "chủ nghĩa can thiệp nhân đạo". Không ít nước phương Tây nhân cơ hội này đòi mở rộng quyền can thiệp vào nội bộ của các nước khác, thậm chí còn đòi can thiệp không cần có ý kiến cho phép của Liên hợp quốc. Có nhiều mô thức can thiệp: bao vây, cấm vận kinh tế và văn hóa; gây sức ép chính trị, nhân quyền làm chệch hướng độc lập, tự chủ; đưa quân đội đến xâm lược dưới các chiêu bài khác nhau. Như vậy, trong những năm tới của thế kỷ XXI, Mỹ và một số nước phương Tây có thể lợi dụng những vấn đề thuần tuý nội bộ của một nước làm cái cớ để can thiệp như đã làm ở Côxôvô (Nam Tư), Đông Timo (Inđônêxia).

"Diễn biến hòa bình" là gì? Đó là những việc làm của phương Tây tác động về tư tưởng, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội,...vào các nước XHCN khiến cho quần chúng bị ngộ nhận, ngả nghiêng, chao đảo, mất

lòng tin vào chủ nghĩa xã hội. Giooc Kennan - một nhà chiến lược chính trị, từng làm Đại sứ Mỹ tại Liên Xô cũ là người đầu tiên đưa ra nội dung của khái niệm này và biện pháp thực hiện nó. Đôn Akisơn - ngoại trưởng Mỹ trong những năm 50 của thế kỷ XX đã sử dụng cụm từ này trong một văn bản gửi Tổng thống Mỹ Truman để chỉ những hoạt động làm chuyển hóa các nước XHCN không phải bằng chiến tranh. "Diễn biến hòa bình" được nâng lên thành một chiến lược qua những lời nói sau đây của một số tổng thống Mỹ và quan chức cấp cao Mỹ: "Họ (các nước XHCN) cần kỹ thuật của chúng ta, cần buôn bán với chúng ta. Họ không có cách nào ngăn cản được phát thanh, vô tuyến truyền hình của chúng ta. Khi họ mở cửa thò tay ra cầm lấy những thứ họ cần thì chúng ta cần dốc toàn lực nhét chân lý tối đa vào bên trong cửa" (Tổng thống Ních -xơn, trong sách "Chiến thắng không cần chiến tranh", năm 1988); "Tiếng nói nước Mỹ là lực lượng phi quân sự lớn mạnh, là lực lượng châm lửa vào xã hội cộng sản" (Phát biểu của Tổng thống Rêgân nhân kỷ niệm 45 năm Đài tiếng nói nước Mỹ; "Chúng ta phải phá hoại sự ổn định của Liên Xô và các nước vệ tinh của chúng, thúc đẩy sự va chạm giữa nhân dân và chính phủ của chúng. Chúng ta phải ra sức chọc gậy vào giữa những người lãnh đạo cộng sản, làm cho chúng bất mãn và nghi ngờ lẫn nhau. Chúng ta phải thổi bùng ngọn lửa dân tộc chủ nghĩa, khuyến khích sự phục hồi tình cảm tôn giáo. Tiêu một đôla cho tuyên truyền thì công hiệu của nó ngang 5 đôla cho quân sự" (Phát biểu của người phụ trách Đài tiếng nói nước Mỹ); "Chúng ta cho rằng diễn biến hòa bình là biện pháp chậm chạp song đáng tin cậy" (Harimán – Quốc vụ khanh thời Tổng thống Kenơđi).[88] Chức năng quan hệ hợp tác với các nước trên thế giới tập trung chủ yếu vào việc liên minh, liên kết kinh tế và quân sự, nhằm tạo nên nhóm nước có chế độ kinh tế - tài chính chung (ví dụ: khối thị trường chung ở châu Âu) và khối liên minh quân sự xuyên lục địa (ví dụ: Khối liên minh quân sự Bắc Đại Tây Dương).

2.3. Bộ máy nhà nước tư sản

Bộ máy nhà nước tư sản đương đại có một số điểm đáng chú ý sau đây:

Một là, *nguyên tắc phân chia quyền lực không được thực hiện triệt để.*

---

[88] *Dẫn theo báo Công an nhân dân, thứ 6, ngày 26 - 11 - 1999.*

Cho tới nay, có thể nói, Mỹ là nước vận dụng nguyên tắc này rõ ràng nhất. Hiến pháp Mỹ ngày 17 - 9 - 1787 quy định quyền lập pháp thuộc về quốc hội gồm thượng viện và viện dân biểu (Điều 1, Phần 1); quyền hành pháp thuộc về tổng thống (Điều 2, Phần 1); quyền tư pháp thuộc về toà án tối cao và các toà án cấp dưới do quốc hội lập ra (Điều 3, Phần 1). Một điều cần thấy là trong mấy thập niên trở lại đây, khoa học luật hiến pháp ở các nước TBCN phương Tây đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận, trong đó có những nghiên cứu và kết luận đáng chú ý như: chỉ thừa nhận sự phân chia quyền lực giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương, theo đó, chủ thể thực hiện quyền lực lập pháp không chỉ là nghị viện mà còn cả tổng thống (hay vua); chủ thể thực hiện quyền lực hành pháp không những là chính phủ mà còn cả tổng thống, quyền lực tư pháp do toà án tối cao đảm trách; các cơ quan nhà nước ở Trung ương đều là những cơ quan quyền lực nhà nước; các cơ quan do nhân dân trực tiếp bầu ra ở địa phương không được coi là những cơ quan quyền lực nhà nước mà chỉ là các cơ quan tự quản địa phương; sự có mặt của đại diện cho chính quyền ở Trung ương tại các địa phương là cần thiết để kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan tự quản địa phương.

Hai là, *chế độ nghị viện vẫn tiếp tục bị lung lay do sự lấn quyền của chính phủ.*

Nghị viện bị buộc phải thông qua các luật mà chính phủ đã soạn thảo. Vai trò sáng kiến pháp luật của các đại biểu nghị viện bị hạ thấp. Ngay trong chế độ cộng hoà đại nghị thì nghị viện cũng không thể kiểm soát được chính phủ. Trong một số nước quân chủ nghị viện đã tiến hành cải cách thượng viện theo hướng có thực quyền, loại dần chủ nghĩa hình thức.[89]

---

[89] *Chẳng hạn, ở Anh. Với lịch sử hơn 800 năm Thượng viện Anh đã thông qua dự luật chấm dứt luật thừa kế ghế đối với các vị nguyên lão thuộc dòng dõi quý tộc, chấm dứt đặc quyền đặc lợi của các bá tước, nam tước, nhà quý tộc, người có dòng dõi vua chúa. Hiện nay, Thượng viện Anh gồm hơn 1000 đại biểu, chủ yếu là các công tước, huân tước, nhà quý tộc, các người thuộc dòng dõi vua chúa từ hàng trăm năm trước. Ngoài ra, còn một số Hồng y giáo chủ và quan tòa thuộc tòa án tối cao. Phần lớn ghế trong Thượng viện đều được thừa kế theo nguyên tắc "cha truyền con nối" (cho con trai cả); một số ghế do Nữ hoàng ban cho những người có nhiều công trạng và họ giữ ghế suốt đời và không có quyền thừa kế. Việc kế thừa ghế như vậy làm cho nhiều đại biểu không đại diện cho ai vì tự nhiên có ghế mà không do ai bầu. Họ không nhận lương nên không bắt buộc phải làm việc, ghế của họ chỉ mang tính danh dự. Một vấn đề đặt ra: các nhà quý tộc là xương sống của Thượng viện, nếu họ không còn trong Thượng viện nữa thì lấy ai vào đây? Một ủy ban do Thủ tướng chỉ định sẽ phải trả lời câu hỏi này!*

Ba là, *chính phủ ngày càng thể hiện rõ vai trò to lớn trong việc quản lý xã hội, quyết định xu hướng phát triển của cả hệ thống chính trị TBCN.*

Mức độ và phạm vi tiếm quyền của nghị viện từ phía chính phủ, mặc dù có hạn chế hơn trước, nhưng chính phủ vẫn giữ vị trí vô cùng quan trọng và vai trò rất to lớn trong nền chính trị TBCN đương đại. Chẳng hạn, chính phủ thường gây áp lực mạnh mẽ buộc nghị viện thông qua các dự thảo luật do mình soạn thảo nhằm hạn chế tối đa quyền sáng kiến pháp luật của nghị viện; tạo ảnh hưởng và thanh thế của mình trong các đảng chính trị đối lập, các tổ chức xã hội và trong dân chúng cũng như trên trường quốc tế nhằm chèo lái con thuyền chính trị đi theo quỹ đạo của mình.

Bốn là, *hệ thống các cơ quan tư pháp cũng có nhiều biến đổi.*

Nhiều toà mới được thành lập như các toà kinh tế, thương mại, lao động, vị thành niên, bảo hiểm, hành chính, v.v... Đặc biệt, có toà án hiến pháp để kiểm tra tính hợp hiến trong các văn bản quy phạm pháp luật từ nghị viện trở xuống. Hệ thống các cơ quan công tố phát triển khá mạnh, làm nhiệm vụ chủ yếu là công tố trước toà và tham gia tranh tụng tại phiên toà. Các tổ chức luật sư phát triển nhanh và có chất lượng.

2.4. Hình thức nhà nước tư sản

- Hình thức chính thể.

Về hình thức chính thể, nhà nước tư sản vẫn được thiết kế theo hai loại là nhà nước quân chủ lập hiến (dưới dạng quân chủ nghị viện) và nhà nước cộng hoà (cộng hoà nghị viện, cộng hoà tổng thống, cộng hoà hỗn hợp). Hình thức quân chủ nghị viện được tổ chức ở Anh, Nhật, Hà Lan, Thụy Điển, Luxămbua, Giócđani,...Cộng hoà nghị viện ở Đức, Italia, Áo,... Cộng hoà tổng thống ở Mỹ, Braxin,... Cộng hoà hỗn hợp ở Pháp, Phần Lan, Bồ Đào Nha,... Chính thể cộng hoà ở Thụy sĩ có tính độc đáo. Một cơ quan do Nghị viện bầu ra gồm 7 thành viên, vừa đảm nhiệm chức năng người đứng đầu nhà nước, vừa thực hiện vai trò của người đứng đầu chính phủ – đó là Hội đồng liên bang. Hội đồng liên bang được thành lập trên cơ sở liên minh các đảng đã chiếm đa số ghế trong Nghị viện. Lãnh đạo Hội đồng liên bang là vị Chủ tịch Hội đồng, được bầu luân phiên từ

trong 7 thành viên với nhiệm kỳ một năm. Chính phủ không chịu trách nhiệm trước Nghị viện. Sự đa dạng về hình thức chính thể, một mặt, nói lên quan hệ giữa các đảng chính trị, các phe nhóm chính trị và tương quan các lực lượng chính trị trong xã hội tư bản chủ nghĩa còn gay go, phức tạp; mặt khác, cho thấy giai cấp tư sản còn đang tiếp tục tìm kiếm phương thức tối ưu cho việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo hướng gọn nhẹ, dân chủ, có hiệu lực.

– *Hình thức cấu trúc.*

Về cấu trúc nhà nước thì nhà nước tư sản có hai loại là nhà nước đơn nhất (Pháp, Italia, Anh,...) và nhà nước liên bang (Mỹ, Canada, CHLB Đức, Thụy Sĩ, Áo, Úc,...). Ở một số nhà nước đơn nhất có thành lập khu vực tự trị, hoặc là để giải quyết vấn đề dân tộc (như Phần Lan), hoặc nhằm cân bằng quyền lực giữa Trung ương với địa phương theo nguyên tắc tản quyền (ví dụ: Italia, Tây Ban Nha). Mặc dù vậy, nó cũng không thể làm mất đi tính chất đơn nhất của nhà nước. Trong các nhà nước liên bang tư sản hiện nay có hai khuynh hướng đối lập nhau: tập trung hoá cao độ (chiếm ưu thế) và phi tập trung hoá (khuynh hướng phân lập, ly tâm). Tương quan lực lượng chính trị còn khác nhau và bầu không khí chính trị còn ảm đạm trong các bang. Giữa các bang còn có những bất đồng sâu sắc. Ví dụ: ở Mỹ, bang này có chính quyền của Đảng cộng hoà, bang kia có chính quyền của Đảng dân chủ, cho nên giữa các bang có sự mâu thuẫn, đối lập nhau. Một số nước lại sử dụng tính chất liên bang của mình để khước từ tham gia vào các điều ước quốc tế về nhân quyền (chẳng hạn, Mỹ và Canada không phê chuẩn nhiều điều ước quốc tế về nhân quyền và nhiều công ước của Tổ chức lao động quốc tế với lý do là các điều ước đó mâu thuẫn với pháp luật của các bang trong nước mình.

– *Chế độ chính trị.*

Có hai phương pháp chủ yếu của các nhà nước tư sản sử dụng để thực thi quyền lực nhà nước là dân chủ tư sản và phản dân chủ tư sản. Trong bối cảnh hiện nay, phương pháp phản dân chủ tư sản (mà biến thái cực đoan của nó là chế độ phát xít), hầu như không còn được sử dụng mà chỉ áp dụng phương pháp dân chủ tư sản. Tuy nhiên, nguy cơ phục hồi chủ nghĩa phát xít vẫn còn. Chẳng hạn, ở CHLB Đức có bọn đầu trọc và nhiều nhóm quốc xã mới hoạt động trong nhiều vùng.

chúng săn lùng và tiêu diệt người da màu; ở Pháp có Mặt trận quốc gia (FN) là tổ chức cực hữu có lực lượng đáng kể; ở Italia có đảng phát xít mới (MSI) đang hoạt động mạnh, giành giật quần chúng của các Đảng dân chủ thiên chúa giáo, cộng hòa, xã hội do mâu thuẫn giữa tư sản với vô sản và mâu thuẫn giữa các trung tâm tư bản. Việc sử dụng phương pháp dân chủ tư sản đã tạo ra khả năng cho công dân và các tổ chức chính trị – xã hội có thể thực hiện được các quyền mà hiến pháp và pháp luật tư sản quy định. Khả năng ấy có trở thành hiện thực hay không còn tuỳ thuộc vào ý chí của giai cấp tư sản và nhà nước tư sản, cũng như điều kiện, hoàn cảnh trong và ngoài nước ở từng thời điểm, giai đoạn lịch sử cụ thể.

C – NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Chương VII

SỰ RA ĐỜI, BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. SỰ RA ĐỜI CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Sự ra đời của nhà nước XHCN là kết quả tất yếu của những mâu thuẫn sâu sắc và ngày càng trở nên nghiêm trọng đến mức không thể điều hòa được giữa giai cấp tư sản với giai cấp công nhân, nhân dân lao động (ở những nước TBCN như nước Nga trước cách mạng tháng Mười năm 1917); giữa bọn thực dân, phong kiến với toàn thể nhân dân lao động, toàn thể dân tộc (trong những nước không trải qua giai đoạn phát triển TBCN, bị ách đô hộ của ngoại bang và sự cai trị hà khắc của chế độ phong kiến, như Việt Nam trước cách mạng tháng Tám năm 1945). Từ những mâu thuẫn đó dẫn đến cuộc cách mạng giành chính quyền của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Tuy nhiên, để cho cuộc cách mạng đó nổ ra được thì phải có các điều kiện cần và đủ. Những điều kiện cần đó là các tiền đề về kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng và các điều kiện đủ là ba quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về cách thức tiến hành cách mạng giành chính quyền mà giai cấp công nhân và nhân dân lao động cần quán triệt.

1.1. Những tiền đề của cuộc cách mạng giành chính quyền do giai cấp công nhân lãnh đạo và tiến hành cùng với nhân dân lao động (điều kiện cần của cách mạng)

- Tiền đề về kinh tế.

Trong những nước TBCN, phương thức sản xuất TBCN tiến bộ hơn so với phương thức sản xuất phong kiến, nhưng vào cuối thế kỷ XIX đầu thế XX thì trở nên bất lực trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế – xã hội gay gắt, do quan hệ sản xuất TBCN đã trở nên lạc hậu và

mâu thuẫn với tính chất xã hội hóa và trình độ phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất. Ở các nước thuộc địa nửa phong kiến (ví dụ: Việt Nam dưới chế độ phong kiến, thực dân), chế độ khai thác cùng kiệt mọi tài nguyên thiên nhiên ở nước thuộc địa của bọn thực dân nhằm làm giàu cho chính quốc đã phát sinh mâu thuẫn gay gắt về kinh tế giữa chế độ thực dân với nhân dân thuộc địa, giữa một bên xâm phạm chủ quyền kinh tế với một bên mất chủ quyền kinh tế; quan hệ sản xuất phong kiến dựa trên chế độ tư hữu của giai cấp địa chủ đối với ruộng đất, sản phẩm lao động xã hội và sự bóc lột dã man, tàn bạo của giai cấp địa chủ phong kiến đối với giai cấp nông dân bằng phát canh thu tô đã gây nên mâu thuẫn ngày càng trở nên nghiêm trọng giữa quan hệ sản xuất phong kiến với nhu cầu làm chủ ruộng đất và giải phóng sức lao động của nông dân.

Những mâu thuẫn nói trên chỉ có thể được giải quyết bằng cuộc cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo và tiến hành cùng với nhân dân lao động, nhằm xoá bỏ quan hệ sản xuất TBCN, thiết lập quan hệ sản xuất XHCN dựa trên chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất, sản phẩm lao động xã hội và quan hệ hợp tác, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau giữa người lao động (đối với những nước TBCN); xoá bỏ chế độ khai thác thuộc địa về kinh tế và quan hệ sản xuất phong kiến, dần dần thiết lập quan hệ sản xuất XHCN (đối với các nước thuộc địa nửa phong kiến). Một khi phương thức sản xuất cũ bị thay thế bằng phương thức sản xuất mới thì các bộ phận thuộc thượng tầng kiến trúc cũng biến đổi theo, trong đó có nhà nước.

– Tiền đề về xã hội.

Ở các nước TBCN, do tính chất xã hội hoá và sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất nên số lượng giai cấp công nhân tăng lên nhanh chóng. Đặc biệt, do sự bóc lột, đàn áp của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân, nhân dân lao động nói chung, cho nên mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản với giai cấp công nhân và nhân dân lao động ngày càng trở nên quyết liệt. Trong những nước thuộc địa nửa phong kiến thì lực lượng công nhân chỉ nhỏ nhoi còn đại đa số là nông dân và những người lao động khác; mâu thuẫn chủ yếu ở đây là mâu thuẫn giữa toàn dân tộc với bọn thực dân xâm lược và bè lũ tay sai của chúng, giữa giai cấp địa chủ với giai cấp nông dân. Các mâu thuẫn nói trên chỉ có thể giải quyết được bằng cuộc cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo và thực hiện cùng với nhân dân lao động.

– Tiền đề về chính trị.

Giai cấp công nhân ở các nước TBCN và các nước thuộc địa nửa phong kiến càng ngày càng tăng nhanh về số lượng, trưởng thành về chất lượng mà sự trưởng thành này thể hiện ở chỗ: họ ý thức được sứ mệnh lịch sử của mình là đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản và chế độ thực dân, phong kiến; tính tổ chức, tính kỷ luật, ý thức giác ngộ chính trị của họ ngày càng được tăng cường. Giai cấp công nhân thành lập đội tiên phong chiến đấu của mình là đảng cộng sản. Đảng cộng sản thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, giáo dục học thuyết Mác – Lênin cho giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và nhân dân lao động; vận động, thuyết phục, tổ chức nhân dân đứng lên tiến hành cuộc cách mạng nhằm xoá bỏ chế độ cũ, thiết lập chế độ mới, giải phóng nhân dân lao động khỏi gông xiềng áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản, của chế độ thực dân, phong kiến. Bằng những hoạt động đó, đảng cộng sản đã gây được niềm tin và tạo ra được uy tín của mình trong nhân dân lao động và trở thành tổ chức lãnh đạo cách mạng.

– Tiền đề về tư tưởng.

Cuộc cách mạng giành chính quyền của giai cấp công nhân và nhân dân lao động do giai cấp công nhân lãnh đạo là cuộc cách mạng khoa học nhất và triệt để nhất, do vậy, nó phải được thực hiện trên cơ sở tư tưởng khoa học và cách mạng. Chính chủ nghĩa Mác – Lênin là cơ sở tư tưởng cho cuộc cách mạng ấy, là kim chỉ nam cho hành động của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới. Chủ nghĩa Mác – Lênin là một hệ thống các quan điểm lý luận giải thích đúng đắn và toàn diện thế giới tự nhiên, thế giới xã hội và tư duy con người, bởi thế nó có tính khoa học; đã đưa ra các giải pháp cải tạo tự nhiên, xã hội, tư duy con người theo hướng tiến bộ, nhân đạo, do đó nó mang tính cách mạng. Chính Lênin đã từng nói (đại ý) không có lý luận cách mạng sẽ không có phong trào cách mạng, lực lượng vật chất chỉ có thể bị thay đổi bằng lực lượng vật chất. Song một khi lý luận cách mạng đã thấm sâu vào quần chúng thì nó cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất vô địch! Bởi vậy, giai cấp công nhân và chính đảng của nó cần luôn luôn học tập, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin thì cách mạng ở mỗi nước mới thành công được.

1.2. Ba quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về cách thức tiến hành cách mạng giành chính quyền do giai cấp công nhân lãnh đạo và tiến hành cùng với nhân dân lao động (điều kiện đủ của cách mạng)

Quan điểm về bạo lực cách mạng.

Bạo lực là sức mạnh quân sự có tổ chức được sử dụng để trấn áp, cưỡng bức hay lật đổ. Giai cấp công nhân và chính đảng của mình không phải là những người sính sử dụng bạo lực, coi sử dụng bạo lực như là một biện pháp duy nhất để giành chính quyền, mà trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước khi thời cơ giành chính quyền bằng biện pháp hoà bình đang có thì giai cấp công nhân và chính đảng của mình quyết định sử dụng biện pháp hoà bình để giành chính quyền. Nhưng trong trường hợp giai cấp tư sản và bọn thực dân cấu kết với giai cấp địa chủ phong kiến không những không tự nguyện rời bỏ chính quyền mà còn cố bám giữ chế độ cai trị của mình, chống trả quyết liệt và điên cuồng sự phản kháng của nhân dân lao động, thì giai cấp công nhân và chính đảng của mình buộc phải sử dụng bạo lực để tiến hành cách mạng dưới hình thức khởi nghĩa vũ trang nhằm đập tan bộ máy nhà nước cũ, thiết lập bộ máy nhà nước mới của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Như vậy, quan điểm về bạo lực cách mạng là cơ sở tư tưởng khoa học mà giai cấp công nhân, chính đảng của mình và toàn thể nhân dân lao động cần quán triệt đầy đủ để vận dụng sáng tạo khi tiến hành cách mạng trong những điều kiện, hoàn cảnh cần thiết. Quan điểm khoa học này cho chúng ta một bài học vô giá là không được tuyệt đối hoá bạo lực cách mạng, nhưng cũng không được xem thường bạo lực cách mạng mà cần chuẩn bị kỹ càng, đầy đủ mọi lực lượng vũ trang để ứng phó kịp thời và có hiệu quả với những diễn biến phức tạp của tình hình khi dự định giành chính quyền bằng biện pháp hoà bình không thực hiện được.

– *Quan điểm về thời cơ cách mạng.*

Để cho cách mạng giành chính quyền do giai cấp công nhân lãnh đạo và tiến hành cùng với nhân dân lao động nổ ra được còn cần có thời cơ cách mạng. Theo Lênin, thời cơ cách mạng là những điều kiện, hoàn cảnh khách quan, chủ quan đã tạo nên sự khủng hoảng toàn diện và sâu sắc từ trong nội bộ giai cấp thống trị cho tới ngoài xã hội. Những biểu hiện cơ bản của thời cơ cách mạng là: giai cấp tư sản và bọn thực dân, phong kiến không thể tiếp tục cai trị bằng phương pháp cũ được nữa (tức là không thể tiếp tục sử dụng vũ lực để đàn áp dân chúng); giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và những người lao động khác cũng không thể tiếp tục sống trong cuộc sống cũ được nữa (tức là họ không thể tiếp tục chịu đựng sự áp bức, bóc lột tàn nhẫn của giai cấp tư sản và bọn thực dân, phong kiến); ý thức giác ngộ, tính tổ chức, tính chủ động, tính tự giác và tính tích cực của

quần chúng nhân dân phát triển cao đến mức đẩy họ tới một hành động lịch sử là tiến hành cách mạng. Khi trong xã hội đã xuất hiện đủ ba dấu hiệu như vậy thì có nghĩa là thời cơ cách mạng đã đến rồi và giai cấp công nhân, chính đảng của mình phải khẩn trương quyết định tiến hành cách mạng (trên cơ sở có những điều kiện cần).

Sự luận giải ở trên cho thấy quan điểm về thời cơ cách mạng thực sự mang tính khoa học cao cần được quán triệt sâu sắc trong giai cấp công nhân, chính đảng của nó và toàn thể nhân dân lao động khi muốn tiến hành cách mạng giành chính quyền về tay mình. Từ quan điểm khoa học này có thể rút ra bài học quý báu là: nếu bỏ qua thời cơ cách mạng mà chần chừ không làm cách mạng thì có tội với lịch sử và khi thời cơ chưa tới mà vội vàng tiến hành cách mạng dẫn tới tổn thất to lớn cho cách mạng thì cũng có tội với dân tộc.

Quan điểm về "đập tan" bộ máy nhà nước cũ.

Trong cách mạng giành chính quyền về tay mình, giai cấp công nhân và nhân dân lao động phải triệt thoái toàn bộ hệ thống các cơ quan hành chính – quân sự quan liêu và độc tài, đặc biệt là quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù,...; giữ lại và cải tạo các cơ quan, tổ chức kinh tế, tài chính, bưu điện, ngân hàng, thống kê, văn hoá, khoa học, công nghệ, nghệ thuật, các di tích lịch sử, di tích văn hoá, nghệ thuật, cơ sở dịch vụ xã hội, v.v...

Nội dung của quan điểm về "đập tan" bộ máy nhà nước cũ đem đến cho chúng ta hai bài học sâu sắc: *một là*, cần phân biệt rõ các cơ quan cưỡng chế, các cơ quan bạo lực mà giai cấp tư sản, bọn thực dân và phong kiến lập ra để đàn áp, bóc lột nhân dân với các cơ quan, tổ chức nhà nước thuần tuý quản lý các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, không có chức năng cưỡng chế, với những giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể mà nhân loại đã tạo ra từ thế hệ này sang thế hệ khác; *hai là*, cần gắn sự nhiệt tình cách mạng với trí tuệ cách mạng thì khi tiến hành cách mạng mới thắng lợi triệt để và toàn diện được.

1.3. Sự xuất hiện nhà nước XHCN

Cho đến nay, lịch sử đã biết đến sự ra đời của ba loại hình nhà nước XHCN là Công xã Pari năm 1871, Nhà nước Xô Viết Nga năm 1917 và các nhà nước cộng hoà dân chủ nhân dân (CHDCND) ra đời trong và sau chiến tranh thế giới lần thứ hai năm 1939 – 1945.

Công xã Pari là nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên trên thế giới, ra đời trong cuộc khởi nghĩa của giai cấp công nhân ở Pari. Tuy nhiên,

Công xã Pari là một nhà nước vô sản chưa hoàn hảo vì chưa có đảng cộng sản lãnh đạo, chưa thiết lập được liên minh công - nông, chưa áp dụng những biện pháp kiên quyết nhất để trấn áp các lực lượng thù địch. Mặc dù chỉ tồn tại trong 72 ngày nhưng nó đã đưa ra được một mô hình phác thảo đầu tiên của nhà nước XHCN và những bài học quý báu có giá trị to lớn cả về lý luận lẫn thực tiễn cho cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và cách mạng vô sản toàn thế giới sau này.

Nhà nước Xô Viết Nga sinh ra trong cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917. Đây là nhà nước XHCN hoàn chỉnh đầu tiên trên thế giới vì nó đã khắc phục được ba hạn chế cơ bản mà Công xã Pari mắc phải. Nhà nước Xô Viết Nga có Đảng cộng sản Bôn sê vích Nga lãnh đạo, đã thiết lập được liên minh công - nông vững chắc vốn là nguyên tắc tối cao của chuyên chính vô sản và áp dụng những biện pháp kiên quyết nhất để trấn áp thù trong giặc ngoài, bảo vệ chính quyền Xô Viết non trẻ.

Các nhà nước CHDCND là hình thức độc đáo của nhà nước XHCN do những điều kiện lịch sử bên trong và bên ngoài của những nước này chi phối (ví dụ: Việt Nam, Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, Bungari, Hungari, CHDC Đức, Ba Lan, Tiệp Khắc, Nam Tư, Rumani).

Tóm lại, sự ra đời của nhà nước XHCN là một tất yếu khách quan do sự phát triển về kinh tế, chính trị, xã hội,... trong lòng xã hội cũ. Đó là kiểu nhà nước mới, có bản chất khác với các kiểu nhà nước trước đó. Các nhà nước XHCN có những đặc điểm chung: là tổ chức quyền lực chính trị thể hiện tập trung và đầy đủ nhất ý chí và bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức; bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động trên những nguyên tắc cơ bản như: bảo đảm sự lãnh đạo của đảng cộng sản, tập trung dân chủ, bảo đảm sự tham gia của nhân dân vào quản lý nhà nước, pháp chế XHCN, bảo đảm sự bình đẳng giữa các dân tộc trong quan hệ với nhà nước; nhà nước luôn thể hiện tính nhân đạo sâu sắc, thể hiện ở chỗ: mọi chủ trương, chính sách, pháp luật đều xuất phát và nhằm phục vụ lợi ích của con người, vì con người, cho con người; nhà nước luôn thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, hợp tác, bình đẳng và quan hệ thân thiện với các nước trên thế giới.

2. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Bản chất của nhà nước XHCN do cơ sở kinh tế và cơ sở xã hội của nó quyết định là chủ yếu. Cơ sở kinh tế của nhà nước XHCN là quan hệ sản xuất XHCN dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và sự hợp tác,

giúp đỡ thân thiện giữa những người lao động. Cơ sở xã hội của nhà nước XHCN là toàn thể nhân dân lao động mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

Tính chất giai cấp của nhà nước XHCN thể hiện ở chỗ: nhà nước XHCN là tổ chức quyền lực chính trị thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; do giai cấp công nhân lãnh đạo mà đội tiền phong của nó là đảng cộng sản; được tổ chức và hoạt động trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin; có mục tiêu cơ bản và lâu dài là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đối với các lực lượng thù địch của nhân dân.

Tính chất xã hội của nhà nước XHCN thể hiện tập trung và sâu đậm ở hoạt động tổ chức và quản lý xã hội vì mục tiêu tất cả từ con người, cho con người, vì con người, như xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, khoa học, công nghệ; bảo vệ môi trường thiên nhiên và giải quyết các vấn đề xã hội cấp bách khác.

3. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

3.1. Các chức năng đối nội

– *Tổ chức và quản lý kinh tế.*

Mục đích thực hiện chức năng này là xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Nội dung của nó gồm: tiếp tục củng cố và phát triển quan hệ sản xuất XHCN; phát triển lực lượng sản xuất trên cơ sở áp dụng những thành tựu của khoa học và công nghệ vào sản xuất; quản lý nền kinh tế bằng những phương pháp mới như: xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch, pháp luật về phát triển nền kinh tế, sử dụng hệ thống các đòn bẩy kích thích phát triển kinh tế; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách, pháp luật kinh tế; phân phối sản phẩm lao động theo nguyên tắc lao động; giải quyết những vấn đề xã hội phát sinh từ việc thực hiện nền kinh tế thị trường. Các nhà nước XHCN hiện nay đều thực hiện quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, sử dụng cơ chế thị trường, áp dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý của nền kinh tế thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy mặt tích cực, hạn chế và khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động, hội nhập và hợp tác quốc tế về kinh tế.

– Tổ chức và quản lý văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ.

Nhà nước thực hiện chức năng này nhằm xây dựng nền văn hoá mới, con người mới, lối sống mới; đào tạo, bồi dưỡng nhân tài và đội ngũ người lao động có trình độ khoa học – kỹ thuật cao; xây dựng nền khoa học, công nghệ hiện đại phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc XHCN. Nội dung chức năng này gồm: bảo tồn, phát triển nền văn hoá dân tộc, hiện đại, nhân văn; tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; thống nhất quản lý văn hoá, nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hoá phản động, đồi trụy; bài trừ mê tín, hủ tục; thống nhất quản lý hệ thống giáo dục về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng; phát triển cân đối hệ thống giáo dục quốc dân; phát triển các hình thức quốc lập, dân lập và các hình thức giáo dục khác; xây dựng và thực hiện chính sách khoa học, công nghệ quốc gia, xây dựng nền khoa học, công nghệ tiên tiến; phát triển đồng bộ các ngành khoa học, đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao trình độ quản lý; hội nhập và hợp tác quốc tế về văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ.

– Chức năng xã hội.

Chức năng xã hội thể hiện sâu đậm tính chất nhân đạo của nhà nước XHCN vì mục tiêu tất cả từ con người, cho con người, vì con người và bảo đảm công bằng xã hội. Với mục đích và ý nghĩa đó, nhà nước XHCN chăm lo lợi ích của người và gia đình có công với nước; người và gia đình có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn; bảo vệ sức khoẻ của nhân dân; phát triển quỹ nhà ở để bán hoặc cho nhân dân thuê; điều chỉnh sự phát triển dân số; xoá đói nghèo; bảo vệ, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường; phòng, chống tệ nạn xã hội; phát triển thể dục, thể thao, du lịch; điều tiết sự hưởng thụ xã hội; thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội, cứu trợ xã hội; phát triển dịch vụ xã hội; hoàn thiện chính sách, pháp luật về xã hội và kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật ấy; xử lý mọi hành vi vi phạm chính sách, pháp luật về xã hội một cách kịp thời, nghiêm minh, nhanh chóng, hợp lý, hợp tình; cải cách bộ máy nhà nước theo hướng phục vụ xã hội; hội nhập và hợp tác quốc tế về y tế, môi trường, thể dục, thể thao, du lịch, v.v...

– Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội là điều kiện quan trọng để nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ đất nước, mở rộng quan hệ và hợp tác quốc tế. Mục đích thực hiện chức năng này là nhằm bảo đảm

cho chế độ chính trị – xã hội và trật tự an toàn xã hội luôn luôn được giữ vững, mọi âm mưu và hành động phá hoại của kẻ thù đều bị đập tan, người dân thực sự được sống và sinh hoạt trong một môi trường chính trị – xã hội ổn định, an toàn, trong sạch, lành mạnh, tích cực. Nhằm mục đích đó, nhà nước xây dựng và phát huy thế trận an ninh nhân dân vững chắc mà nòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân, nâng cao sức mạnh toàn diện cho các lực lượng vũ trang nhân dân và các cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật, giáo dục ý thức cảnh giác cách mạng cho toàn dân và các lực lượng vũ trang nhân dân, hội nhập và hợp tác quốc tế về chống khủng bố, bạo loạn và lật đổ.

- *Bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.*

Các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân là một trong những thành quả vĩ đại nhất mà chế độ chính trị – xã hội XHCN đem lại cho người dân. Bởi thế, khi các quyền và lợi ích đó bị xâm hại thì nhà nước phải bảo vệ. Mục đích của chức năng này là nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để cho cá nhân phát triển an toàn, toàn diện, hài hoà và mọi tổ chức được hoạt động bình thường phù hợp với lợi ích chung của xã hội; củng cố, bảo vệ, tăng cường mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Muốn vậy, nhà nước phải hoàn thiện chính sách, pháp luật về quyền con người, quyền công dân, quyền của các tổ chức và kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật đó; xử lý mọi hành vi xâm hại quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức; mở rộng các quyền và lợi ích chính đáng của công dân phù hợp với trình độ phát triển của kinh tế, chính trị, dân chủ, văn hoá, xã hội ở trong nước và quốc tế; giáo dục tư tưởng tất cả từ con người, cho con người, vì con người trong bộ máy nhà nước và toàn xã hội; hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo vệ quyền con người.

- *Bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện một cách nghiêm chỉnh, đầy đủ và thống nhất.*

Nhà nước thực hiện chức năng này nhằm vật chất hoá pháp luật để tạo ra những giá trị văn minh vật chất và văn minh tinh thần cho xã hội; bảo đảm sự nhận thức thống nhất về pháp luật và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, đầy đủ, thống nhất trên phạm vi cả nước và trong từng ngành, từng cấp. Nhằm đạt mục đích đó, nhà nước hoàn thiện hệ thống pháp luật đạt các tiêu chuẩn: toàn diện, đồng bộ, khoa học, thực tiễn; tự cải cách mình theo hướng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân

dân, vì nhân dân; tuyên truyền, phổ biến, giải thích và giáo dục pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật; xử lý mọi vi phạm pháp luật một cách kịp thời, nghiêm minh, nhanh chóng, hợp lý, hợp tình; tăng cường sức mạnh toàn diện và nâng cao đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ, nhân viên của các cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật và các tổ chức bổ trợ tư pháp; hội nhập và hợp tác quốc tế về pháp luật.

3.2. Các chức năng đối ngoại

– Bảo vệ tổ quốc XHCN.

Chức năng bảo vệ tổ quốc XHCN xuất phát từ thực trạng tình hình quốc tế còn nhiều diễn biến phức tạp với những nguy cơ tiềm ẩn của chiến tranh xâm lược. Nhà nước XHCN thực hiện chức năng này nhằm bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc; bảo vệ công cuộc xây dựng hoà bình của nhân dân. Muốn vậy, nhà nước XHCN xây dựng và phát huy nền quốc phòng toàn dân vững mạnh mà nòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân; kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế; xây dựng quân đội chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng.

– Quan hệ và hợp tác với các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau.

Trong xu thế phát triển của thế giới đương đại là hoà bình, hoà dịu, hoà hợp, hợp tác vì một thế giới ổn định và tiến bộ thì quan hệ, hợp tác giữa các quốc gia không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau là tất yếu. Mối quan hệ và sự hợp tác ấy dựa trên các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi. Mục đích chủ yếu của chức năng này là tạo môi trường quốc tế thuận lợi để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở trong nước và bảo vệ vững chắc tổ quốc XHCN. Để đạt mục đích đó, nhà nước XHCN xây dựng, thực hiện và hoàn thiện chiến lược, chính sách, pháp luật về đối ngoại; đổi mới, hoàn thiện các hình thức, nội dung, phương pháp đối ngoại; đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan, tổ chức đối ngoại; nâng cao trình độ và năng lực của cán bộ đối ngoại;...

– Tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, bình đẳng và tiến bộ xã hội.

Hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, bình đẳng và tiến bộ xã hội là

dân, vì nhân dân; tuyên truyền, phổ biến, giải thích và giáo dục pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật; xử lý mọi vi phạm pháp luật một cách kịp thời, nghiêm minh, nhanh chóng, hợp lý, hợp tình; tăng cường sức mạnh toàn diện và nâng cao đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ, nhân viên của các cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật và các tổ chức bổ trợ tư pháp; hội nhập và hợp tác quốc tế về pháp luật.

3.2. Các chức năng đối ngoại

Bảo vệ tổ quốc XHCN.

Chức năng bảo vệ tổ quốc XHCN xuất phát từ thực trạng tình hình quốc tế còn nhiều diễn biến phức tạp với những nguy cơ tiềm ẩn của chiến tranh xâm lược. Nhà nước XHCN thực hiện chức năng này nhằm bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc; bảo vệ công cuộc xây dựng hoà bình của nhân dân. Muốn vậy, nhà nước XHCN xây dựng và phát huy nền quốc phòng toàn dân vững mạnh mà nòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân; kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế; xây dựng quân đội chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng.

Quan hệ và hợp tác với các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau.

Trong xu thế phát triển của thế giới đương đại là hoà bình, hoà dịu, hoà hợp, hợp tác vì một thế giới ổn định và tiến bộ thì quan hệ, hợp tác giữa các quốc gia không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau là tất yếu. Mối quan hệ và sự hợp tác ấy dựa trên các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi. Mục đích chủ yếu của chức năng này là tạo môi trường quốc tế thuận lợi để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở trong nước và bảo vệ vững chắc tổ quốc XHCN. Để đạt mục đích đó, nhà nước XHCN xây dựng, thực hiện và hoàn thiện chiến lược, chính sách, pháp luật về đối ngoại; đổi mới, hoàn thiện các hình thức, nội dung, phương pháp đối ngoại; đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan, tổ chức đối ngoại; nâng cao trình độ và năng lực của cán bộ đối ngoại;...

Tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, bình đẳng và tiến bộ xã hội.

Hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, bình đẳng và tiến bộ xã hội là

những giá trị được thừa nhận chung trên toàn thế giới nhưng vẫn còn nhiều nguy cơ tiềm ẩn phá hoại. Nhà nước XHCN thực hiện chức năng này vừa nhằm tạo điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển đất nước, vừa để xây dựng và bảo vệ một thế giới mới an toàn, ổn định, năng động, phát triển, vì ấm no, tự do, hạnh phúc của các dân tộc trên khắp năm châu. Muốn vậy, nhà nước XHCN phải chủ động, tích cực hội nhập, hợp tác với các cá nhân và tổ chức quốc tế, các dân tộc và các quốc gia trên thế giới để cùng nhau giải quyết các vấn đề cấp thiết về kinh tế, chính trị, dân chủ, xã hội ở từng khu vực và trên toàn thế giới, trên cơ sở tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau, bình đẳng, xây dựng, tiến tới một thế giới đồng thuận và thịnh vượng.

Chương VIII

BỘ MÁY VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1.1. Khái niệm "bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa"

Bộ máy nhà nước XHCN là hệ thống các cơ quan nhà nước từ Trung ương xuống địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất, cùng thực hiện nhiệm vụ chiến lược và chức năng của nhà nước XHCN, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Cơ quan nhà nước là bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước, được thành lập và có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, nhằm thực hiện nhiệm vụ chiến lược và chức năng của nhà nước. Đặc điểm nổi bật của cơ quan nhà nước làm cho nó khác với các tổ chức xã hội khác là tính quyền lực nhà nước của nó. Tính quyền lực nhà nước đó được thể hiện ở chỗ: chỉ có cơ quan nhà nước mới có quyền nhân danh nhà nước nói chung để thực hiện quyền lực nhà nước; trong phạm vi thẩm quyền của mình, cơ quan nhà nước có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản áp dụng quy phạm pháp luật có giá trị bắt buộc phải thi hành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; trong phạm vi thẩm quyền của mình, cơ quan nhà nước có quyền kiểm tra, giám sát việc thực hiện những văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng quy phạm pháp luật mà mình đã ban hành; có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khắc phục những hậu quả do những việc làm sai trái của họ gây nên; có quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành những quyết định, những văn bản pháp luật mà cơ quan nhà nước đã ban hành và đã vi phạm pháp luật hoặc trong các trường hợp cần thiết khác mặc dù họ không vi phạm pháp luật.

Bộ máy nhà nước XHCN có một số đặc điểm cơ bản là: quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba nhánh quyền lực là quyền lực lập

pháp, quyền lực hành pháp, quyền lực tư pháp; tính chất nhân dân, tính chất dân tộc, tính chất giai cấp công nhân; được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất, xuất phát từ bản chất của chế độ dân chủ XHCN; đội ngũ viên chức nhà nước xuất phát từ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân và luôn luôn phục vụ lợi ích của nhân dân; có nhiệm vụ chiến lược và mục tiêu lâu dài là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc tổ quốc XHCN; luôn luôn được cải cách, hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

1.2. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước XHCN

Bộ máy nhà nước nào cũng được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc nhất định, phù hợp với bản chất, nhiệm vụ chiến lược, chức năng và mục tiêu lâu dài của nó. Là công cụ có hiệu lực nhất để thực hiện quyền lực của nhân dân, bộ máy nhà nước XHCN cũng được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc hiến định, xuất phát từ bản chất của chế độ chính trị – xã hội XHCN, trong đó nhân dân lao động làm chủ nhà nước và xã hội, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản. Các nguyên tắc cơ bản là những tư tưởng chỉ đạo có tính chất nền tảng cho việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước XHCN, được ghi nhận và bảo đảm thực hiện bằng hiến pháp và luật, gồm: nhân dân tổ chức nên bộ máy nhà nước và tham gia quản lý nhà nước, bảo đảm sự lãnh đạo của đảng cộng sản đối với nhà nước, tập trung dân chủ, pháp chế XHCN, bảo đảm sự bình đẳng giữa các dân tộc trong quan hệ với nhà nước.

Nhân dân tổ chức nên bộ máy nhà nước và tham gia quản lý nhà nước.

Ở các nước XHCN, nguyên tắc này được quy định trong hiến pháp – luật cơ bản của nhà nước, thể hiện sâu đậm tính nhân dân của nhà nước XHCN. Việc thực hiện tốt nguyên tắc này không những đảm bảo cho nhà nước XHCN luôn luôn là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, mà còn là một biện pháp hữu hiệu để ngăn ngừa và chống lại tệ quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng trong bộ máy nhà nước. Nhân dân tổ chức nên bộ máy nhà nước trước hết thông qua chế độ bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín để lựa chọn những người có đủ đức, đủ tài vào các cơ quan đại diện cho quyền lực nhân dân (hay các cơ quan dân cử trực tiếp). Các cơ quan đại diện cho quyền lực

nhân dân bầu thành lập các cơ quan chấp hành của mình và những người lãnh đạo các cơ quan đó. Cử tri có quyền kiểm tra, giám sát sự hoạt động của đại biểu dân cử và có thể bãi miễn họ khi họ không còn xứng đáng với cử tri nữa.

Nhân dân trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia quản lý nhà nước. Dưới hình thức trực tiếp, nhân dân (mà cụ thể là cử tri) bỏ phiếu bầu người đại diện cho mình vào các cơ quan đại diện cho quyền lực nhân dân; thảo luận, đóng góp ý kiến vào dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật quan trọng liên quan tới quốc kế dân sinh; bỏ phiếu quyết định những vấn đề trọng đại của quốc gia (biểu quyết toàn dân); kiến nghị với cơ quan nhà nước; làm việc trong cơ quan nhà nước; kiểm tra, giám sát sự hoạt động của bộ máy nhà nước; quản lý một số công việc mà chính quyền giao cho,... Ngoài ra, nhân dân còn tham gia quản lý nhà nước thông qua những cá nhân, tổ chức đại diện cho mình như đại biểu dân cử, các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng khác.

Đảng cộng sản lãnh đạo nhà nước.

Là đội tiên phong của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác – Lênin, đảng cộng sản là tổ chức chính trị duy nhất có khả năng và điều kiện lãnh đạo nhà nước XHCN và toàn xã hội. Sự lãnh đạo của đảng cộng sản đối với nhà nước có tầm quan trọng và ý nghĩa quyết định đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc XHCN. Tuy vậy, cần xác định rõ tính chất của sự lãnh đạo của đảng cộng sản đối với nhà nước, nếu không sẽ lẫn lộn chức năng lãnh đạo chính trị của đảng với chức năng quản lý của nhà nước trên cơ sở pháp luật. Trong chế độ dân chủ XHCN, đảng cộng sản lãnh đạo nhà nước nhưng không làm thay nhà nước. Sự lãnh đạo của đảng cộng sản luôn luôn mang tính chất chính trị. Điều đó có nghĩa là đảng xác định mô hình tổ chức bộ máy nhà nước, sao cho nhà nước thật sự là tổ chức quyền lực của nhân dân, thể hiện tập trung và đầy đủ nhất ý chí, lợi ích và nguyện vọng của nhân dân; vạch ra đường lối chiến lược về đối nội, đối ngoại để nhà nước thể chế hoá chúng thành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật ấy; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho nhà nước, giới thiệu đảng viên ưu tú và người ngoài đảng đủ năng lực, phẩm chất để cử tri bầu vào các cơ quan dân cử trực tiếp hoặc để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, bố trí vào những vị trí then chốt trong bộ máy nhà nước; giáo dục chính trị, tư tưởng cho đảng viên và quần chúng; kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ

máy nhà nước. Như vậy, đảng cộng sản lãnh đạo nhà nước một cách toàn diện từ chính trị, tư tưởng, tổ chức, cán bộ đến những lĩnh vực hoạt động cụ thể của nhà nước. Để thực hiện thành công vai trò lãnh đạo của mình đối với nhà nước, đảng cộng sản đã sử dụng các phương pháp chủ yếu như: tuyên truyền, giáo dục, vận động, thuyết phục và tự nêu gương của đảng viên làm việc trong bộ máy nhà nước. Mọi tổ chức của đảng cộng sản đều hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật.

Tập trung dân chủ.

Thực chất của nguyên tắc này là kết hợp hài hoà giữa sự chỉ đạo tập trung thống nhất của cấp trên với việc phát huy dân chủ và quyền chủ động sáng tạo của cấp dưới. Về tổ chức, tất cả các cơ quan nhà nước đều bắt nguồn từ cơ quan đại diện cao nhất cho quyền lực của nhân dân là quốc hội, báo cáo công tác trước quốc hội; quốc hội chỉ đạo thống nhất sự hoạt động của cả bộ máy nhà nước, còn các cơ quan nhà nước trong mỗi phân hệ chịu sự chỉ đạo tập trung thống nhất của cơ quan đứng đầu phân hệ ấy.

Trong hoạt động của bộ máy nhà nước, nguyên tắc tập trung dân chủ thể hiện ở quan hệ hai chiều giữa cấp trên và cấp dưới. Đối với cấp trên, phải thường xuyên theo dõi, chỉ đạo sát sao hoạt động của cấp dưới; kịp thời ban hành các quyết định quản lý để cấp dưới thực hiện; kiểm tra, giám sát hoạt động của cấp dưới; thường xuyên thông báo tình hình quản lý nhà nước cho cấp dưới biết; kịp thời sửa chữa, khắc phục thiếu sót, nhược điểm trong công tác chỉ đạo và trong các quyết định quản lý của mình (nếu có thiếu sót, nhược điểm do tự mình phát hiện được hoặc do cấp dưới phát hiện được và thông báo cho cấp trên); tôn trọng thẩm quyền luật định của cấp dưới, tạo điều kiện cho cấp dưới thực hiện đúng đắn, đầy đủ thẩm quyền của họ; chịu trách nhiệm chính trị và trách nhiệm pháp lý về sai phạm của mình và liên đới chịu trách nhiệm chính trị và trách nhiệm pháp lý trong trường hợp cấp dưới sai phạm. Đối với cấp dưới, phải phục tùng sự chỉ đạo của cấp trên; thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ, thống nhất các quyết định quản lý của cấp trên; chủ động và kịp thời ban hành các quyết định quản lý nhằm giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đó; thường xuyên thông báo tình hình quản lý nhà nước cho cấp trên biết; kịp thời thông báo cho cấp trên biết những thiếu sót, nhược điểm trong các quyết định của cấp trên (nếu có) và kiến nghị với cấp trên những biện

pháp nâng cao chất lượng các quyết định quản lý và cải tiến công tác chỉ đạo; kịp thời và nhanh chóng sửa chữa, khắc phục thiếu sót, nhược điểm trong quá trình thực hiện các quyết định quản lý của cấp trên và của chính mình (nếu có thiếu sót, nhược điểm đó do cấp trên phát hiện hoặc do tự mình nhận ra); tự chịu trách nhiệm chính trị và trách nhiệm pháp lý về sai phạm của mình khi thực hiện quản lý nhà nước (nếu có sai phạm).

– *Pháp chế XHCN.*

Nguyên tắc này đòi hỏi cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung, của mỗi cơ quan nhà nước nói riêng phải theo hiến pháp và pháp luật. Tất cả các cơ quan nhà nước, viên chức nhà nước đều phải luôn luôn tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách đầy đủ, nghiêm chỉnh và thống nhất; chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép; không được làm những gì pháp luật cấm, phải làm những gì mà pháp luật yêu cầu và đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau khi vi phạm pháp luật.

Bình đẳng giữa các dân tộc trong quan hệ với nhà nước.

Nguyên tắc này thể hiện ở chỗ: các dân tộc đều có quyền bầu người đại diện cho mình trong các cơ quan dân cử trực tiếp và tham gia quản lý nhà nước dưới mọi hình thức trên cơ sở pháp luật; được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp như nhau; có nghĩa vụ như nhau trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc XHCN; có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống, văn hoá tốt đẹp của mình; nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số, ...

1.3. Cơ cấu của bộ máy nhà nước XHCN

Nhìn chung, bộ máy nhà nước XHCN được tổ chức thành bốn phân hệ và một chức danh nguyên thủ quốc gia (người đứng đầu nhà nước). Hiến pháp và các luật về tổ chức bộ máy nhà nước của các nhà nước XHCN đều quy định cụ thể việc tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và các lĩnh vực hoạt động của các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương.

– *Phân hệ các cơ quan dân cử trực tiếp (hay còn gọi là các cơ quan đại diện tập trung cho quyền lực của nhân dân).*

Toàn bộ các cơ quan nhà nước từ Trung ương xuống địa phương hợp thành một hệ thống thống nhất, đều do nhân dân trực tiếp bầu ra và chịu

trách nhiệm trước nhân dân. Việc tổ chức, hoạt động cũng như nhiệm vụ, chức năng, thẩm quyền của các cơ quan quyền lực nhà nước đều do hiến pháp và pháp luật quy định. Hệ thống các cơ quan dân cử trực tiếp gồm: cơ quan dân cử trực tiếp cao nhất và các cơ quan dân cử trực tiếp ở địa phương. Cơ quan dân cử trực tiếp cao nhất (hay cơ quan đại diện cao nhất cho quyền lực của nhân dân) có nhiều tên gọi khác nhau, ví dụ: Quốc hội (Việt Nam), Xô Viết tối cao (Liên Xô cũ), Hội nghị đại biểu nhân dân toàn quốc (Trung Quốc),... Trong cơ quan dân cử trực tiếp cao nhất có cơ quan thường trực và cũng được gọi khác nhau, như Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Việt Nam), Đoàn chủ tịch Xô Viết tối cao (Liên Xô cũ), Hội đồng nhà nước (Cu Ba, CHDC Đức cũ). Cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương được thành lập theo các đơn vị hành chính - lãnh thổ và cũng có tên gọi khác nhau như: Hội đồng nhân dân (Việt Nam), Xô Viết nhân dân địa phương (Liên Xô cũ), Hội nghị đại biểu nhân dân địa phương (Trung Quốc).

– Phân hệ các cơ quan hành chính nhà nước.

Ở Trung ương có Chính phủ (hoặc Hội đồng bộ trưởng), chịu trách nhiệm thống nhất quản lý mọi lĩnh vực của đời sống xã hội trên phạm vi cả nước. Các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương (ủy ban hành chính, ủy ban nhân dân, Ban chấp hành xô viết,...) có nghĩa vụ chấp hành hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của cơ quan quyền lực nhà nước cùng cấp; quản lý các công việc của địa phương.

- Phân hệ các cơ quan xét xử.

Ở các nước XHCN, các cơ quan xét xử gồm toà án nhân dân, toà án quân sự và các toà án khác được thành lập theo luật định. Các toà án xét xử các vụ án hình sự, dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình, kinh tế, hành chính, thương mại, v.v... Việc xét xử đó phải tuân theo các nguyên tắc luật định như: khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, công khai, dân chủ, công bằng, hợp lý, bảo đảm các quyền bào chữa, quyền được dùng tiếng nói, chữ viết dân tộc của người tham gia tố tụng,...

– Phân hệ các cơ quan kiểm sát việc tuân theo pháp luật.

Các cơ quan kiểm sát việc tuân theo pháp luật gồm: viện kiểm sát nhân dân (VKSND) và viện kiểm sát quân sự (VKSQS). Việc tổ chức các cơ quan này theo nguyên tắc thủ trưởng, tập trung thống nhất, trực thuộc

theo chiều dọc. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tối cao (VKSNDTC) do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm. Viện trưởng VKSNDTC có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các thành viên của viện kiểm sát các cấp. Ngoài chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật, các viện kiểm sát còn thực hành quyền công tố trước toà án.

- *Nguyên thủ quốc gia (người đứng đầu nhà nước).*

Nguyên thủ quốc gia có thể là một cá nhân (Chủ tịch nước) hoặc một tập thể (Hội đồng nhà nước, Đoàn chủ tịch Xô Viết tối cao). Ở Việt Nam, Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 quy định nguyên thủ quốc gia là một cá nhân (Chủ tịch nước); Hiến pháp năm 1980 quy định nguyên thủ quốc gia là một tập thể (Hội đồng nhà nước); Hiến pháp năm 1992 thiết lập lại chức danh chủ tịch nước là một cá nhân nhằm nâng cao vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu nhà nước.

1.4. Vấn đề cải cách bộ máy nhà nước XHCN

Mặc dù đạt được những thành tựu to lớn về mọi mặt nhưng bộ máy nhà nước XHCN cũng bộc lộ nhiều yếu kém cần khắc phục, như còn cồng kềnh, nhiều tầng nấc trung gian; sự phân công, phân nhiệm giữa các cơ quan chưa thật rõ ràng, cụ thể; năng lực của cán bộ, công chức còn hạn chế, thiếu kiến thức pháp luật và kiến thức quản lý nhà nước; chế độ trách nhiệm chưa rõ ràng; sự phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương chưa cụ thể; lề lối, tác phong làm việc của cán bộ, công chức chưa khoa học, còn nặng về hình thức, giấy tờ, hội họp quá nhiều, v.v... Do đó, ở các nước XHCN hiện nay, cải cách và hoàn thiện bộ máy nhà nước là việc làm cấp bách, có ý nghĩa quyết định tới sự thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc XHCN. Ngoài ra, cải cách bộ máy nhà nước còn xuất phát từ nhu cầu mang tính khách quan của công cuộc đổi mới ở trong nước và những đòi hỏi của tình hình quốc tế.

Do tồn tại lâu dài trong cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp nên có những khiếm khuyết của bộ máy nhà nước đã trở thành thói quen, sức ỳ ghê gớm. Do đó, việc cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước phải là một quá trình, không thể làm vội vàng khi chưa có đủ khả năng và điều kiện. Để bảo đảm cho việc cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước có hiệu quả, cần quán triệt một số quan điểm có tính nguyên tắc như: bảo đảm sự lãnh đạo của đảng cộng sản; được đặt trong công cuộc cải cách hệ thống chính trị XHCN

nói chung; được tiến hành theo từng giai đoạn; có sự tham gia của nhân dân; cần tiến hành toàn diện, triệt để, sâu sắc; tiến hành đồng bộ các biện pháp. Nội dung cải cách gồm: đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan dân cử trực tiếp nhằm bảo đảm cho các cơ quan này có thực quyền hơn, tránh chủ nghĩa hình thức; đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước để cho các cơ quan này thực sự là những cơ quan chấp hành của các cơ quan dân cử trực tiếp, quản lý hành chính các lĩnh vực đời sống xã hội; đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp và các tổ chức bổ trợ tư pháp, sao cho các cơ quan và các tổ chức này thực sự hoạt động độc lập, chỉ tuân theo pháp luật và chỉ tuân theo pháp luật mà thôi.

2. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

2.1. Hình thức nhà nước XHCN theo nguyên lý chung

– Hình thức chính thể.

Xuất phát từ bản chất nhà nước của dân, do dân, vì dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo, cho nên tất cả các nhà nước XHCN đều được tổ chức theo hình thức cộng hoà dân chủ XHCN (mặc dù tên gọi ở mỗi nước có thể khác nhau), với những đặc điểm là: tất cả các cơ quan đại diện tập trung cho quyền lực nhân dân đều do cử tri trực tiếp bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân; bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc xuất phát từ bản chất của chế độ dân chủ XHCN (nhân dân tổ chức nên bộ máy nhà nước và tham gia quản lý nhà nước; tập trung dân chủ; bảo đảm sự lãnh đạo của đảng cộng sản; đảm bảo pháp chế XHCN; bảo đảm sự bình đẳng giữa các dân tộc trong quan hệ với nhà nước); công dân được hưởng các quyền và những lợi ích chính đáng của họ và nhà nước bảo đảm thực thi các quyền đó, mở rộng các quyền và những lợi ích đó phù hợp với sự phát triển của xã hội.

– Hình thức cấu trúc.

Từ góc độ hình thức cấu trúc, nhà nước XHCN có hai loại là nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang. Trong số 12 nhà nước đơn nhất XHCN có 5 nhà nước còn tồn tại là Việt Nam, Lào, Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, Cu Ba và 7 nhà nước đã sụp đổ là Mông Cổ, CHDC Đức, Ba Lan, Rumani, Anbani, Hungari, Bungari. Nhà nước liên bang chỉ tồn tại trước đây gồm: Liên Xô, Tiệp Khắc, Nam Tư.

– Chế độ chính trị.

Nhà nước XHCN sử dụng các phương pháp dân chủ XHCN để

thực hiện quyền lực nhân dân như tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động quần chúng tham gia quản lý nhà nước và xã hội; tổ chức nhân dân xây dựng và thực hiện các chính sách, pháp luật cũng như đóng góp ý kiến vào việc cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước, v.v...

2.2. Hình thức nhà nước XHCN theo nghĩa là các loại hình (dạng thức) của nhà nước XHCN

- Công xã Pari năm 1871.

Công xã Pari là nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên trên thế giới, ra đời trong cuộc khởi nghĩa vũ trang của công nhân thủ đô Pari ngày 18 tháng 3 năm 1871. Những hoạt động chủ yếu của Công xã Pari buổi đầu phản ánh những đặc điểm của nó là: xóa bỏ chế độ đại nghị tư sản; thành lập hệ thống các cơ quan quyền lực mới, đứng đầu là Hội đồng công xã Pari; xoá bỏ quân đội, cảnh sát cũ và thành lập quân đội, lực lượng an ninh mới; giải thể tòa án, viện công tố cũ và xây dựng toà án, viện công tố mới; thực hiện dân chủ đối với nhân dân và trấn áp lực lượng thù địch; chăm lo đời sống và điều kiện làm việc của công nhân. Tuy vậy, Công xã Pari chỉ là nhà nước vô sản phôi thai, chưa phát triển đầy đủ và do mắc một số sai lầm nên nó bị sụp đổ nhanh chóng sau 72 ngày tồn tại.

- Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Xô Viết Nga năm 1917.

Nhà nước CHXHCN Xô Viết Nga ra đời trong cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 là nhà nước chuyên chính vô sản phát triển đầy đủ đầu tiên trên thế giới, do giai cấp công nhân Nga lãnh đạo mà đội tiền phong của nó là Đảng cộng sản Bôn sê vích Nga. Đặc điểm cơ bản của nó là: các Xô Viết hợp thành hệ thống các cơ quan đại diện cho quyền lực của nhân dân, do nhân dân trực tiếp bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân; các cơ quan quản lý hành chính do các Xô Viết bầu ra để quản lý xã hội; không có tổ chức mặt trận, tức là không có sự thoả hiệp giữa các chính đảng, lực lượng chính trị trong việc tham gia chính quyền; có một đảng lãnh đạo là Đảng cộng sản Bôn sê vích Nga; đã áp dụng những biện pháp không khoan nhượng đối với phần tử bóc lột tuy bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt hoàn toàn, như hạn chế quyền tự do dân chủ, tước quyền bầu cử, giám sát chặt chẽ sự hoạt động của họ.

- Các nhà nước Cộng hoà dân chủ nhân dân (CHDCND) ra đời trong và sau chiến tranh thế giới lần thứ hai (năm 1939 – 1945).

Nhà nước CHDCND là hình thức nhà nước độc đáo, ra đời trong và

sau chiến tranh thế giới lần thứ hai ở Đông Âu (Ba Lan, CHDC Đức, Hungari, Bungari, Tiệp Khắc, Anbani, Nam Tư) và châu Á (Việt Nam, CHDCND Triều Tiên, Trung Quốc). Nhà nước CHDCND có những đặc điểm chủ yếu là: đều thực hiện bước chuyển tiếp từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân sang cách mạng XHCN; có thành lập mặt trận dân tộc (còn có các tên gọi khác như mặt trận nhân dân, mặt trận tổ quốc....) để đoàn kết, tập hợp các dân tộc, giai cấp, đảng phái, lực lượng xã hội trong cuộc đấu tranh giành và giữ chính quyền nhân dân; thực hiện chế độ dân chủ rộng rãi ngay từ ngày đầu mới ra đời.

Chương IX

NHÀ NƯỚC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. KHÁI NIỆM "HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA"

Cuộc cách mạng XHCN do giai cấp công nhân lãnh đạo và tiến hành cùng với các tầng lớp nhân dân lao động khác đã xoá bỏ nhà nước cũ – nhà nước của giai cấp bóc lột chiếm thiểu số trong xã hội và thiết lập nhà nước mới – nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nhân dân lao động từ thân phận nô lệ đã trở thành những người làm chủ nhà nước, làm chủ xã hội và cùng nhau đoàn kết xung quanh nhà nước của mình để bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Để bảo đảm thực hiện đúng đắn và đầy đủ quyền lực của mình, nhân dân lao động còn thành lập các tổ chức chính trị – xã hội và các đoàn thể quần chúng khác dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản và quản lý của nhà nước XHCN. Đảng cộng sản, nhà nước XHCN, các tổ chức chính trị – xã hội và các đoàn thể quần chúng được tập hợp trong một hệ thống có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, kỷ luật nghiêm minh, thống nhất về ý chí và hành động do đảng cộng sản lãnh đạo – đó là hệ thống chính trị XHCN.

Nhà nước trong hệ thống chính trị XHCN là một trong những vấn đề quan trọng nhất của nhà nước XHCN mà khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật nghiên cứu. Việc nghiên cứu vấn đề này vừa có giá trị lý luận sâu sắc, vừa có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Về lý luận, nó vừa giúp chúng ta nhận thức sâu sắc, đầy đủ và toàn diện hơn vị trí, vai trò của nhà nước trong xã hội XHCN nói chung, trong hệ thống chính trị XHCN nói riêng, vừa góp phần bổ sung vào hệ thống các quan điểm lý luận khoa học về nhà nước XHCN trong điều kiện cải cách, đổi mới, phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế ở các nước XHCN hiện nay. Về thực tiễn, việc nghiên cứu vấn đề nhà nước trong hệ thống chính trị XHCN sẽ cung cấp những luận cứ khoa học cho việc đề xuất quan điểm và giải pháp khả thi nhằm giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nhà

nước XHCN với đảng cộng sản và các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng khác.

Khái niệm "hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa" có lịch sử của nó. Ở Liên Xô trước đây, khái niệm "hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa" xuất hiện và đưa vào các văn kiện của Đảng Cộng sản Liên Xô và các văn bản của Nhà nước Xô Viết vào khoảng những năm sáu mươi của thế kỷ XX. Trước đó, ban đầu, người ta thường dùng khái niệm "hệ thống chuyên chính của giai cấp thống trị". Khái niệm "hệ thống chuyên chính của giai cấp thống trị" chỉ bao gồm các cơ quan nhà nước hợp thành một hệ thống do giai cấp thống trị dựng nên để thống trị xã hội. Dần dần, cũng ở Liên Xô, khái niệm "hệ thống chuyên chính của giai cấp thống trị" được thay bằng khái niệm "hệ thống chuyên chính vô sản". Xoay quanh khái niệm "hệ thống chuyên chính vô sản" đã xảy ra nhiều cuộc tranh luận học thuật trên diễn đàn khoa học chính trị và khoa học pháp lý. Tựu trung lại có ba loại ý kiến. Loại ý kiến thứ nhất cho rằng "hệ thống chuyên chính vô sản" chỉ nên hiểu là toàn bộ các cơ quan nhà nước được tập hợp trong một hệ thống thống nhất nhằm thực hiện quyền lực nhân dân, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản. Loại ý kiến thứ hai thì khẳng định rằng, "hệ thống chuyên chính vô sản" không chỉ bao gồm toàn bộ các cơ quan nhà nước mà còn có các tổ chức xã hội do giai cấp vô sản thiết lập để thực hiện quyền lực nhân dân, dưới dự lãnh đạo của đảng cộng sản. Loại ý kiến thứ ba mang tính "trung dung" cho rằng "hệ thống chuyên chính vô sản" cùng đồng thời được hiểu theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Theo nghĩa hẹp là tổng thể các cơ quan nhà nước và theo nghĩa rộng là tổng thể các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội cùng thực hiện quyền lực nhân dân dưới sự lãnh đạo thống nhất của đảng cộng sản. Sau đó, do sự phát triển của nhận thức lý luận chính trị – pháp lý và những biến đổi to lớn, nhiều mặt ở Liên Xô, các nước XHCN và trên thế giới, khái niệm "hệ thống chuyên chính vô sản" theo nghĩa rộng dần dần được thay thế bằng khái niệm "hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa".

Từ nhiều năm nay, ở các nước XHCN, hệ thống chính trị XHCN và vị trí, vai trò của nhà nước trong hệ thống chính trị XHCN là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội, như triết học, khoa học chính trị (hay chính trị học), khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật,... và đã thu được những thành tựu nhất định. Cũng do xuất phát từ nhiều góc độ nghiên cứu khác nhau đó mà có những định nghĩa khác

nhau về khái niệm hệ thống chính trị XHCN. Chẳng hạn, xuất phát từ góc độ nghiên cứu nội dung và hình thức biểu hiện của các quan hệ chính trị trong xã hội XHCN (quan hệ chính trị là quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội liên quan tới việc giành, giữ và thực hiện quyền lực nhà nước vì quyền lực nhà nước là trung tâm của quyền lực chính trị, hình thức biểu hiện tập trung nhất của quyền lực chính trị), hệ thống chính trị XHCN được định nghĩa là phương thức thể hiện và phương tiện thực hiện các quan hệ chính trị giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp xã hội khác; từ góc độ nghiên cứu nội dung và hình thức của quyền lực chính trị trong xã hội XHCN, hệ thống chính trị XHCN được xem như là phương thức thể hiện và là phương tiện thực hiện quyền lực của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản; từ góc độ nghiên cứu cơ cấu – chức năng của hệ thống chính trị XHCN thì hệ thống chính trị XHCN được coi là toàn bộ các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị – xã hội và các đoàn thể quần chúng do giai cấp công nhân và nhân dân lao động thành lập để cùng nhau thực hiện quyền lực nhân dân, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản.

Mỗi định nghĩa về hệ thống chính trị XHCN đều có ý nghĩa khoa học riêng phục vụ cho nhiệm vụ, mục tiêu nghiên cứu của khoa học, đồng thời qua đây chúng ta cũng nhận thấy rằng hệ thống chính trị XHCN là một khái niệm khoa học có nội hàm phong phú, phức tạp, có tính đa diện, đa nghĩa, đa chiều. Tuy nhiên, dù được xem xét từ góc độ nào đi nữa thì hệ thống chính trị XHCN vẫn luôn luôn được coi là một tổng thể các công cụ (phương tiện) chính trị – pháp lý hữu hiệu nhất để nhân dân thực hiện quyền lực của mình dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Hệ thống chính trị XHCN bao gồm: đảng cộng sản, nhà nước XHCN, các tổ chức chính trị – xã hội và các đoàn thể quần chúng khác. Đảng cộng sản là tổ chức chính trị lãnh đạo nhà nước và cả hệ thống chính trị; nhà nước XHCN là tổ chức chính trị mang quyền lực của toàn thể nhân dân lao động, thực hiện quản lý xã hội bằng pháp luật dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản; các tổ chức chính trị – xã hội và các đoàn thể quần chúng là những tổ chức được nhân dân xây dựng nên theo các nguyên tắc tự nguyện và tự quản, do đảng cộng sản lãnh đạo và nhà nước quản lý, có trách nhiệm tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội và tiến hành các hoạt động xã hội khác nhằm đáp ứng quyền lợi chính đáng của các thành viên.

Do được xây dựng, củng cố, phát triển cùng trên những cơ sở về kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá, đạo đức, xã hội của xã hội XHCN và chịu sự chi phối của chế độ chính trị – xã hội XHCN (mà cốt lõi của nó là nhân dân lao động làm chủ nhà nước và xã hội dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản), cho nên hệ thống chính trị XHCN có những đặc điểm cơ bản như sau:

Một là, *ra đời, tồn tại, phát triển cùng với sự ra đời, tồn tại, phát triển của nhà nước XHCN.*

Mặc dù có một số tổ chức thành viên hệ thống chính trị XHCN ra đời trước nhà nước XHCN như đảng cộng sản, công đoàn, đoàn thanh niên cộng sản, nhưng chỉ đến khi nhà nước XHCN được thiết lập thì hệ thống chính trị XHCN mới chính thức được hình thành đầy đủ, vì nhà nước là "trụ cột" của hệ thống chính trị, tổ chức quyền lực chính trị của toàn thể nhân dân lao động do đảng cộng sản lãnh đạo và là "tấm gương" hội tụ toàn bộ đời sống chính trị của xã hội XHCN.

Hai là, *có tổ chức chặt chẽ, kỷ luật nghiêm minh, nhiệm vụ và chức năng rõ ràng, cụ thể.*

Hệ thống chính trị XHCN có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, kỷ luật nội bộ nghiêm minh với sự phân định rõ ràng, cụ thể nhiệm vụ, chức năng của các tổ chức thành viên trong việc thực hiện quyền lực nhân dân trên cơ sở các nguyên tắc: nhân dân tham gia xây dựng và hoạt động của hệ thống chính trị, đảng cộng sản lãnh đạo, tập trung dân chủ, bình đẳng giữa các dân tộc trong việc tham gia vào đời sống chính trị của đất nước, pháp chế XHCN.

Ba là, *có sự thống nhất cao về ý chí và hành động giữa các tổ chức thành viên.*

Có được sự thống nhất cao về ý chí và hành động giữa các thành viên là do các tổ chức thành viên hệ thống chính trị XHCN đều được xây dựng và phát triển trên cùng những cơ sở thống nhất về kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá, đạo đức, xã hội vì mục tiêu và lợi ích cơ bản là bảo đảm thực hiện đúng đắn, đầy đủ quyền lực nhân dân, phấn đấu cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Bốn là, *có tính chất dân chủ rộng rãi.*

Dân chủ vừa là mục tiêu, động lực, vừa là phương tiện để tổ chức và vận hành hệ thống chính trị XHCN. Các tổ chức thành viên hệ thống

chính trị XHCN đều là những bộ phận cấu thành của nền dân chủ XHCN, được tổ chức và hoạt động trên nguyên tắc dân chủ: họ vừa có thể tham gia đóng góp ý kiến vào tổ chức và hoạt động của nhau, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân tham gia tích cực và đông đảo vào tổ chức và hoạt động của từng thành viên và của cả hệ thống chính trị.

Năm là, *do một đảng lãnh đạo là đảng cộng sản.*

Là tổ chức chính trị ra đời trong phong trào công nhân, được vũ trang bằng học thuyết Mác - Lênin, có tổ chức chặt chẽ và kỷ luật nghiêm minh, bằng phấn đấu, hy sinh quên mình cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đảng cộng sản đã chiếm được niềm tin yêu và cảm phục của toàn thể nhân dân lao động và trở thành đảng duy nhất có đủ uy tín và khả năng lãnh đạo hệ thống chính trị XHCN và cả xã hội XHCN.

2. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong hệ thống chính trị XHCN, nhà nước giữ vị trí trung tâm và có vai trò chủ đạo đối với quản lý xã hội. Sở dĩ nhà nước XHCN giữ được vị trí trung tâm và có vai trò chủ đạo đó là vì, so với các tổ chức thành viên khác của hệ thống chính trị XHCN, nhà nước có hai ưu thế đặc biệt quan trọng:

Ưu thế thứ nhất: *nhà nước XHCN là tổ chức quyền lực chính trị của toàn thể nhân dân, thể hiện tập trung nhất, đầy đủ nhất ý chí, lợi ích và nguyện vọng của toàn thể nhân dân.*

Nhà nước XHCN có được ưu thế này do những nguyên nhân dưới đây:

Một là, nhà nước XHCN là sản phẩm thắng lợi của cuộc cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo cùng với các giai cấp và tầng lớp xã hội khác, vì mục tiêu xoá bỏ chế độ áp bức, bóc lột, bất công, tiến lên xây dựng một chế độ thật sự ấm no, tự do, hạnh phúc, dân chủ, bình đẳng. Đây thật sự là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Hai là, nhà nước XHCN được xây dựng, củng cố, phát triển trên cơ sở xã hội rộng lớn nhất so với các tổ chức khác trong hệ thống chính trị XHCN. Cơ sở xã hội rộng lớn ấy là toàn thể nhân dân lao động mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

Ba là, nhà nước XHCN có quyền lực công khai, bao trùm toàn xã hội và tác động trong phạm vi rộng lớn nhất so với quyền lực của các tổ chức

khác trong hệ thống chính trị XHCN. Quyền lực nhà nước là quyền lực của nhân dân được hợp pháp hoá, công khai hoá và hiện thực hoá bằng pháp luật do nhân dân tạo ra, do đó nó tác động tới mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội XHCN và được bảo đảm thực hiện bằng mọi biện pháp của nhà nước, trong đó có biện pháp cưỡng chế.

Bốn là, nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước phù hợp với ý nguyện, lợi ích của nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, văn minh, bảo đảm công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân về mọi mặt, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của tổ quốc, của nhân dân; thực hiện chính sách hoà bình, hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau.

Năm là, mọi chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước và những vấn đề quan trọng nhất liên quan tới lợi ích của cả nước và địa phương đều được nhân dân trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia xây dựng, quyết định và thực hiện.

Sáu là, các cơ quan nhà nước, cán bộ, viên chức nhà nước đều xuất phát từ nhân dân, một lòng, một dạ phục vụ nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân.

– Ưu thế thứ hai: *nhà nước XHCN là công cụ có hiệu lực nhất để thực hiện quyền lực nhân dân.*

Nhà nước XHCN có được ưu thế này bởi những lý do sau đây:

Một là, *nhà nước có khả năng và điều kiện triển khai một cách nhanh chóng và có hiệu quả mọi chính sách, pháp luật của mình vì được toàn dân tin tưởng và ủng hộ.*

Nhờ có cơ sở xã hội rộng lớn nhất trong hệ thống chính trị XHCN là toàn thể nhân dân lao động, cho nên nhà nước có khả năng triển khai một cách nhanh chóng và có hiệu quả mọi chính sách, pháp luật của mình, khi những chính sách, pháp luật ấy được nhân dân trực tiếp hoặc gián tiếp xây dựng, quyết định và ủng hộ. Nhà nước có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi để nhân dân tham gia tích cực, có hiệu quả vào việc thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước và thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện ấy; gương mẫu chấp hành chính sách, pháp luật do mình ban hành; xử lý mọi vi phạm pháp luật trong bộ máy

nhà nước và ở ngoài xã hội một cách kịp thời, nghiêm minh, nhanh chóng, đúng pháp luật; thường xuyên điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật cho phù hợp với thực tiễn đang biến đổi nhanh chóng và sâu sắc.

Hai là, *nhà nước có quyền ban hành pháp luật và bảo đảm thực hiện pháp luật bằng biện pháp cưỡng chế.*

Xây dựng pháp luật là hình thức hoạt động quản lý của nhà nước nhằm đưa ra một hệ thống các quy phạm pháp luật mang tính chất bắt buộc chung đối với toàn xã hội hay phần lớn xã hội. Khi có pháp luật rồi, nhà nước bảo đảm thực hiện pháp luật ấy bằng tất cả sức mạnh vật chất và tinh thần của mình, trong đó có biện pháp cưỡng chế. Các tổ chức xã hội trong hệ thống chính trị XHCN tự mình không có quyền ban hành pháp luật. Trong trường hợp pháp luật quy định các tổ chức đó tham gia quản lý nhà nước thì họ có thể cùng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên tịch để hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nhiệm vụ, chức năng, thẩm quyền của hai bên.

Ba là, *nhà nước có bộ máy chuyên nghiệp mà bộ máy đó vừa quản lý bằng pháp luật các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, vừa áp dụng biện pháp cưỡng chế khi cần thiết trên cơ sở pháp luật.*

Các tổ chức thành viên khác của hệ thống chính trị XHCN hoặc là lãnh đạo bộ máy nhà nước (đảng cộng sản) hoặc là tham gia cùng với bộ máy nhà nước (các tổ chức chính trị – xã hội) thực hiện tốt hai nhiệm vụ đó, chứ không phải là những tổ chức chuyên trách quản lý xã hội bằng pháp luật và áp dụng biện pháp cưỡng chế theo pháp luật.

Bốn là, *nhà nước là chủ sở hữu tối cao những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, nắm trong tay nguồn lực kinh tế, tài chính, kỹ thuật to lớn.*

Nhà nước không những có khả năng bảo đảm sự hoạt động bình thường của mình mà còn hỗ trợ các tổ chức thành viên khác của hệ thống chính trị XHCN hoạt động có hiệu quả. Các tổ chức thành viên của hệ thống chính trị XHCN đều dựa vào cơ sở vật chất – kỹ thuật của nhà nước để hoạt động và nhà nước luôn luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi cho họ hoạt động, vì mục tiêu chung là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Năm là, *nhà nước là tổ chức duy nhất trong hệ thống chính trị XHCN mang chủ quyền quốc gia.*

Đặc tính này thể hiện ở chỗ: nhà nước có toàn quyền quyết định và thực hiện các chính sách đối nội, đối ngoại của mình, không lệ thuộc vào ý chí từ bên ngoài; có quyền nhân danh cả quốc gia và toàn thể dân tộc trong quan hệ đối ngoại và là chủ thể của công pháp quốc tế.

3. QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VỚI CÁC TỔ CHỨC THÀNH VIÊN TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

3.1. Quan hệ giữa nhà nước với đảng cộng sản

Trong mối quan hệ giữa nhà nước với đảng cộng sản thì đảng lãnh đạo nhà nước, còn nhà nước được tổ chức và hoạt động theo đường lối, chính sách của đảng, có nhiệm vụ đưa đường lối, chính sách của đảng vào thực tiễn. Quan hệ giữa nhà nước với đảng cộng sản được thể hiện ở vai trò của cả hai bên đối với nhau.

Sở dĩ đảng cộng sản có khả năng lãnh đạo được nhà nước là vì: đảng cộng sản là lực lượng xã hội tiên tiến nhất, được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lênin (ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam còn được vũ trang bằng tư tưởng Hồ Chí Minh) - kim chỉ nam hành động cho đảng cộng sản và cả xã hội; đảng cộng sản đã chiếm được lòng tin sâu sắc, tình cảm thân thiết của nhân dân bằng thực tiễn đấu tranh cách mạng đầy hy sinh, gian khổ của mình vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội; đảng cộng sản đã tạo được uy tín lớn trên trường quốc tế, đặc biệt là sự đồng tình ủng hộ, giúp đỡ quý báu của các đảng cộng sản và đảng công nhân ở nhiều nước trên thế giới.

Nội dung lãnh đạo của đảng cộng sản đối với nhà nước gồm: đảng vạch ra đường lối chiến lược về đối nội, đối ngoại để nhà nước thể chế hoá thành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho nhà nước, giới thiệu đảng viên và người ngoài đảng đủ năng lực và phẩm chất để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, bố trí vào những vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước hoặc để cử tri bầu vào các cơ quan dân cử trực tiếp; thường xuyên giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, tác phong cho cán bộ, đảng viên và người ngoài đảng làm việc trong bộ máy nhà nước; kiểm tra hoạt động của bộ máy nhà nước; chỉ đạo công cuộc cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước và cuộc đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong bộ máy nhà nước hiện nay. Các hình

thức lãnh đạo chủ yếu của đảng cộng sản đối với nhà nước là những nghị quyết, chỉ thị có tính chất định hướng, chỉ đạo sự hoạt động của bộ máy nhà nước. Các phương pháp chủ yếu mà đảng cộng sản sử dụng để lãnh đạo nhà nước là tuyên truyền, vận động, giáo dục, thuyết phục và tự nêu gương của đảng viên làm việc trong bộ máy nhà nước.

Nhà nước cũng có vai trò quan trọng đối với đảng cộng sản. Sự hoạt động của nhà nước trên ba lĩnh vực xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật chính là nhằm biến đường lối, chính sách của đảng thành hiện thực sinh động, đem lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Ba hình thức hoạt động pháp luật này của nhà nước cũng phải dựa trên đường lối, chính sách của đảng cộng sản và nhằm thực hiện những mục tiêu mà đảng đã đặt ra. Như vậy, nhà nước là công cụ có hiệu lực nhất và quan trọng nhất để đảng cộng sản đưa đường lối, chính sách của mình vào cuộc sống. Đồng thời, nhà nước còn là tổ chức quyền lực chính trị có trách nhiệm bảo vệ đảng cộng sản, tạo mọi điều kiện thuận lợi về vật chất và tinh thần cho đảng hoạt động có hiệu quả.

Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nhà nước với đảng cộng sản để nhà nước phát huy hết hiệu lực của mình nhưng vẫn chịu sự lãnh đạo của đảng và đảng vẫn lãnh đạo được nhà nước nhưng không làm thay nhà nước đang là nhiệm vụ cấp bách và quan trọng đối với các nước XHCN. Những phương hướng chủ yếu nhằm tiếp tục củng cố, thắt chặt hơn nữa và phát huy mối quan hệ giữa nhà nước với đảng cộng sản trong điều kiện cải cách, đổi mới, phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế ở các nước XHCN hiện nay là: nhận thức đúng đắn và đầy đủ hơn nữa về tính chất chính trị trong sự lãnh đạo của đảng cộng sản đối với nhà nước, có nghĩa là đảng vạch ra đường lối đối nội, đối ngoại để nhà nước thể chế hóa thành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật ấy, đồng thời kiểm tra sự hoạt động của nhà nước, chứ đảng không làm thay nhà nước; phân định rõ ràng và cụ thể hơn nữa nhiệm vụ, chức năng giữa đảng với nhà nước; cải cách toàn diện bộ máy đảng và bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu quả; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đảng và cán bộ nhà nước; luôn luôn đổi mới nội dung, hình thức và phương pháp lãnh đạo của đảng đối với nhà nước, cũng như nội dung, hình thức, phương pháp hoạt động của nhà nước nhằm nâng cao chất lượng lãnh đạo của đảng đối với nhà nước và phát huy hết hiệu lực quản lý của nhà nước theo đường lối, chính sách của đảng; thường xuyên tổng kết thực tiễn

quan hệ giữa nhà nước với đảng cộng sản để có căn cứ đề xuất quan điểm và giải pháp tiếp tục củng cố, phát huy mối quan hệ đó.

3.2. Quan hệ giữa nhà nước với các tổ chức xã hội khác

Tổ chức xã hội là những tập hợp quần chúng nhân dân, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, tự quản, vì mục tiêu chung là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, do đảng cộng sản lãnh đạo và chịu sự quản lý bằng pháp luật của nhà nước XHCN. Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc XHCN, vai trò của các tổ chức xã hội hết sức quan trọng và to lớn. Ở Việt Nam, theo Điều 9 Hiến pháp năm 1992 thì Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, có nhiệm vụ tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức nhà nước.

Trong quan hệ giữa nhà nước với các tổ chức xã hội thì nhà nước có quyền và nghĩa vụ quản lý các tổ chức đó bằng pháp luật. Các tổ chức xã hội có nghĩa vụ tuân theo sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật; có quyền, nghĩa vụ tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội; có quyền hoạt động xã hội trong khuôn khổ pháp luật để đáp ứng nhu cầu, lợi ích chính đáng của các thành viên.

Nội dung quản lý bằng pháp luật của nhà nước đối với các tổ chức xã hội gồm: ban hành pháp luật để tạo ra khuôn khổ pháp luật ("khung pháp luật") cho việc tổ chức và hoạt động của các tổ chức xã hội; cung cấp các phương tiện vật chất, kỹ thuật và tạo những điều kiện thuận lợi khác về vật chất và tinh thần trong khuôn khổ pháp luật cho các tổ chức xã hội hoạt động và đào tạo cán bộ cho họ; kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức xã hội; xử lý những cá nhân, tổ chức có hành vi cản trở bất hợp pháp việc tổ chức và hoạt động của các tổ chức xã hội, cũng như những tổ chức xã hội và thành viên các tổ chức đó vi phạm pháp luật.

Các tổ chức xã hội có quyền và nghĩa vụ sau: được thành lập theo thủ tục, trình tự do pháp luật quy định; tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc thành lập, củng cố, hoàn thiện và bảo vệ bộ máy nhà nước; tham gia xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật; tham gia thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng của cả nước và địa phương; kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy

nhà nước; quản lý những công việc mà nhà nước giao cho; giáo dục các thành viên ý thức sống và làm việc theo pháp luật và động viên họ tích cực tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội; tiến hành các hoạt động xã hội cần thiết trong khuôn khổ pháp luật để thoả mãn nhu cầu, lợi ích chính đáng của các thành viên.

Để củng cố, thắt chặt hơn nữa và phát huy mối quan hệ giữa nhà nước với các tổ chức xã hội ở các nước XHCN hiện nay, thì cả hai bên đều cần áp dụng các biện pháp nhất định:

– Nhà nước cần luôn luôn đổi mới nội dung, hình thức và phương pháp quản lý đối với các tổ chức xã hội, sao cho nhà nước vẫn quản lý được các tổ chức đó bằng pháp luật nhưng lại không can thiệp vụn vặt, quá mức cần thiết vào tổ chức và hoạt động của họ; kiên quyết chống mọi biểu hiện "hành chính hoá" tổ chức xã hội; hoàn thiện chính sách, pháp luật về tổ chức và hoạt động của các tổ chức xã hội; tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức xã hội; xử lý kịp thời, nghiêm minh, nhanh chóng mọi vi phạm pháp luật của các tổ chức xã hội và thành viên của các tổ chức ấy; thường xuyên tổng kết việc quản lý các tổ chức xã hội bằng pháp luật để rút ra bài học kinh nghiệm cho các hoạt động quản lý sau.

– Các tổ chức xã hội cần đổi mới tổ chức theo hướng gọn, nhẹ, tinh thông và hiệu quả; đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp hoạt động để lôi cuốn tất cả thành viên vào mọi hoạt động của tổ chức, trong đó có việc tham gia quản lý nhà nước và quản lý xã hội; tham gia tích cực hơn nữa vào xây dựng, củng cố, hoàn thiện, bảo vệ nhà nước, vào công tác xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật; tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng, văn hoá, đạo đức cách mạng cho tất cả các thành viên nhằm bồi dưỡng và nâng cao lập trường chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ văn hoá và lối sống của con người mới XHCN; thường xuyên tổng kết việc tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội để rút ra bài học kinh nghiệm cho các hoạt động về sau.

Chương X

QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỚI CÔNG DÂN

1. BẢN CHẤT CỦA QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỚI CÔNG DÂN

Một trong hai đặc trưng cơ bản của nhà nước so với thị tộc trong xã hội cộng sản nguyên thủy mà Ph. Ăng ghen nêu ra trong tác phẩm "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước" (năm 1884), là nhà nước phân chia dân cư theo lãnh thổ, không lệ thuộc vào huyết thống, tín ngưỡng, tôn giáo, chủng tộc, dân tộc, địa vị xã hội, giới tính.[*] Điều đó chứng tỏ rằng, kể từ khi nhà nước ra đời thì quan hệ giữa nhà nước với cư dân thuộc quyền quản lý của nhà nước đã hình thành.

Tuy nhiên, mối quan hệ ấy có bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của hai bên hay không thì điều đó còn phụ thuộc vào bản chất của mỗi kiểu nhà nước. Dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, nhà nước chủ nô là tổ chức quyền lực chính trị của giai cấp chủ nô, do giai cấp chủ nô thiết lập và được giai cấp chủ nô sử dụng như là một công cụ có hiệu lực nhất để đàn áp, bóc lột nô lệ và những người lao động khác. Nô lệ không được coi là con người mà chỉ là "công cụ lao động biết nói" và hoàn toàn lệ thuộc vào giai cấp chủ nô về thân thể, kinh tế, chính trị, tư tưởng, xã hội,... Bởi vậy, quan hệ giữa nhà nước chủ nô và nô lệ là quan hệ bất bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của hai bên. Nhà nước chủ nô chỉ có quyền đàn áp, áp bức, bóc lột nô lệ, còn nô lệ chỉ có nghĩa vụ đem sức lao động của mình ra để phục vụ cho chủ nô.

Trong chế độ phong kiến, người nông dân có khá hơn nô lệ ở chỗ họ không còn bị coi là vật sở hữu riêng của giai cấp địa chủ nữa, tức là được giải phóng về thân thể, nhưng vẫn là người bị lệ thuộc về kinh tế, chính trị, tư tưởng, xã hội vào nhà nước phong kiến, vì họ không có tư liệu sản xuất trong tay. Do đó, trong quan hệ giữa nhà nước phong kiến với nông dân vẫn

---

[*] *C. Mác, Ph. Ăngghen. Toàn tập, tập 21, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 25.*

chưa có sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Người nông dân chỉ có nghĩa vụ phục vụ vô điều kiện cho giai cấp địa chủ và nhà nước phong kiến mà thôi.

Sang chế độ TBCN – một chế độ mà giai cấp tư sản cho là hoàn toàn tự do, dân chủ, bình đẳng, bác ái, nhân quyền, thì về mặt hình thức, giữa nhà nước tư sản với công dân hình như có sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ, vì hiến pháp tư sản đã ghi nhận các quyền tự do, dân chủ của công dân và nghĩa vụ của nhà nước tư sản đối với công dân. Nhưng trên thực tế, nhà nước tư sản đã tìm mọi cách trốn tránh các nghĩa vụ đó, hoặc hạn chế tối đa các quyền tự do, dân chủ của công dân đã được hiến pháp tư sản quy định. Bằng chứng là các luật về bầu cử của nhà nước tư sản đã đặt ra hàng loạt những điều kiện cần và đủ để công dân được đi bầu cử và tự ứng cử, như số lượng tài sản của cá nhân, trình độ học vấn, thời hạn cư trú, v.v... Đặc biệt, ở thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản (từ 1917 đến 1945), khi nhiều nhà nước tư sản đã chuyển thành những nhà nước độc tài phát – xít (ví dụ: ở Italia 1922, Đức 1933), thì các quyền tự do, dân chủ của công dân hoặc bị hạn chế tối đa, hoặc bị loại bỏ hoàn toàn. Vì lẽ đó, có thể khẳng định rằng trong quan hệ giữa nhà nước tư sản với công dân cũng không có sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của hai bên.

Trong quan hệ giữa nhà nước XHCN với công dân đã có sự biến đổi về chất, mà nổi bật nhất là cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với nhau, được ghi nhận, bảo đảm thực hiện bằng hiến pháp và pháp luật. Chẳng hạn, Hiến pháp Việt Nam năm 1992, tại Điều 51, đã khẳng định rõ nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong quan hệ giữa Nhà nước với công dân: "Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân. Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân, công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội". Nguyên tắc này đã tạo nên tính thống nhất hài hoà giữa quyền và nghĩa vụ của nhà nước và công dân: quyền và nghĩa vụ của bên này là nghĩa vụ và quyền của bên kia. Một khi mà nguyên tắc bình đẳng và tính thống nhất hài hoà về quyền và nghĩa vụ đó không được quán triệt và thực hiện đầy đủ thì lợi ích của một bên cũng sẽ không được đảm bảo.

Mối quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa nhà nước XHCN và công dân được thể hiện trên hai mặt sau đây:

Thứ nhất, *thái độ của nhà nước đối với công dân*. Ở đây, nhà nước mang hai tư cách: vừa là tổ chức quyền lực chính trị quản lý công dân bằng pháp luật, vừa là công cụ hữu hiệu nhất bảo đảm các quyền và lợi

ích hợp pháp của công dân. Với tư cách thứ nhất, nhà nước có quyền đối với công dân: quyền quy định bằng pháp luật các quyền và nghĩa vụ của công dân; yêu cầu (đòi hỏi) công dân phải sử dụng quyền đúng đắn và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước và xã hội; kiểm tra, giám sát công dân trong việc sử dụng quyền và thực hiện nghĩa vụ của họ; xử lý theo pháp luật những công dân không sử dụng đúng quyền hoặc không thực hiện hay thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định. Trong tư cách thứ hai, nhà nước có nghĩa vụ đối với công dân – nghĩa vụ tôn trọng và thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất pháp luật mà mình đã ban hành; tạo mọi điều kiện thuận lợi cho công dân thật sự được hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước, xã hội; bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân khi chúng bị xâm hại; không ngừng mở rộng các quyền và lợi ích chính đáng của công dân phù hợp với sự phát triển của xã hội.

Thứ hai, *thái độ của công dân đối với nhà nước*. Trong trường hợp này công dân cũng có hai tư cách: vừa là chủ thể của quyền lực nhà nước (người làm chủ nhà nước), vừa là đối tượng tác động của quyền lực đó. Ở tư cách là chủ thể của quyền lực nhà nước, công dân có quyền đối với nhà nước: quyền thiết lập các cơ quan đại diện cho quyền lực của mình (các cơ quan quyền lực nhà nước) và bãi miễn đại biểu không còn tín nhiệm đối với nhân dân; tham gia quản lý nhà nước và xã hội; thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương; kiến nghị với cơ quan nhà nước; biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước; yêu cầu các cơ quan nhà nước, viên chức nhà nước phải tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của mình và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho mình được hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước (và xã hội); khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào. Trong tư cách thứ hai, công dân phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước – trung thành với tổ quốc; bảo vệ tổ quốc; tôn trọng và bảo vệ tài sản của nhà nước (và của xã hội) và lợi ích công cộng; tuân theo hiến pháp và pháp luật; bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; giữ gìn bí mật quốc gia; chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng; đóng thuế và lao động công ích.

Như vậy, xét từ hai góc độ quan hệ nêu trên, cả nhà nước và công dân

đều có quyền và nghĩa vụ đối với nhau. Các quyền và nghĩa vụ đó do hiến pháp và luật quy định. Sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ đó là tất yếu và cần thiết trong điều kiện nhà nước và pháp luật đã là nhà nước và pháp luật của dân, do dân, vì dân; còn công dân đã trở thành chủ nhân của nhà nước và xã hội. Trong quan hệ giữa nhà nước với công dân, nếu nhà nước chỉ có quyền mà không có nghĩa vụ đối với công dân thì nhà nước đó không phải là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; còn công dân nếu chỉ phải làm nghĩa vụ mà không được hưởng quyền và lợi ích hợp pháp gì thì công dân chưa thật sự là những người làm chủ nhân nhà nước và xã hội.

2. NGUYÊN TẮC XÁC LẬP VÀ THỰC HIỆN QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỚI CÔNG DÂN

Quan hệ giữa nhà nước XHCN với công dân được xác lập và thực hiện trên những nguyên tắc chính trị – pháp lý được quy định và bảo đảm trong hiến pháp và pháp luật của các nước XHCN.[91]

Tôn trọng quyền con người.

Quyền là một khái niệm đa diện, đa nghĩa và có nhiều cách hiểu khác nhau, nhưng nhìn chung có thể quan niệm quyền là khả năng của chủ thể được hưởng gì, được làm gì và được đòi hỏi (yêu cầu) gì.[92] Quyền con người là khả năng tự nhiên, bẩm sinh, vốn có, không thể tước đoạt của con người được hưởng gì, được làm gì và được đòi hỏi (yêu cầu) gì và đã trở thành giá trị được thừa nhận chung trên toàn thế giới không chỉ trong tư tưởng, tình cảm, văn bản khoa học, chính trị, pháp lý mà còn trong đời sống thường nhật của con người. Từ góc độ chính trị – pháp lý, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, quyền con người được ghi nhận trong Tuyên ngôn độc lập của Mỹ năm 1776 và Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp năm 1789. Sau đó, quyền con người được tiếp tục ghi nhận và phát triển trong các văn bản có tính chất tuyên ngôn và mang tính pháp lý của Liên hợp quốc như Hiến chương ngày 26 – 6 – 1945, Tuyên ngôn nhân quyền ngày 10 – 12 – 1948, Công ước về các quyền dân sự và chính trị ngày 16 – 12 – 1966, Công ước về các quyền kinh tế,

---

[91] *PTS. Luật học Nguyễn Văn Động, Hoàn thiện mối quan hệ pháp lý cơ bản giữa nhà nước và công dân trong điều kiện đổi mới ở Việt Nam hiện nay, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 49 – 60.*

[92] *PGS. TS. Nguyễn Văn Động, Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, 2005, tr. 6 - 8.*

xã hội và văn hoá ngày 16 - 12 - 1966,...[95]. Trên cơ sở các văn bản này, các quốc gia thành viên Liên hợp quốc có nghĩa vụ cụ thể hoá bằng những văn bản pháp lý của nước mình nhằm bảo đảm quyền con người.

Hiến pháp và pháp luật của các nước XHCN đều ghi nhận và bảo đảm quyền con người chủ yếu dưới dạng các quyền công dân. Chẳng hạn, ở Việt Nam, Điều 50 Hiến pháp năm 1992 quy định: "Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật". Việc thiết lập và thực hiện quan hệ giữa nhà nước XHCN với công dân cũng chính là nhằm thực hiện mục tiêu tất cả từ con người, cho con người và vì con người của chế độ chính trị XHCN.

Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

Đây là nguyên tắc được ghi nhận trong hiến pháp của tất cả các nhà nước XHCN, trở thành cơ sở pháp lý để thiết lập, thực hiện, củng cố và phát huy quan hệ giữa nhà nước với công dân. Ví dụ: Hiến pháp Liên Xô năm 1977 quy định: "Tất cả quyền lực ở Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô Viết đều thuộc về nhân dân" (Điều 2); Điều 2 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 cũng tuyên bố: "Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức". Quan hệ giữa nhà nước với công dân được xác lập và thực hiện trên nguyên tắc này nhằm bảo đảm cho nhà nước XHCN luôn luôn là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, đồng thời cũng yêu cầu cả hai bên nhà nước và công dân phải thực hiện đúng đắn và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đối với nhau; luôn luôn bảo đảm tính đối lưu và thống nhất trong quyền và nghĩa vụ của hai bên: bên này coi quyền và nghĩa vụ của bên kia là nghĩa vụ và quyền của mình.

Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.

Hiến pháp của các nhà nước XHCN đều ghi nhận nguyên tắc này (ví dụ: Điều 51 Hiến pháp Việt Nam năm 1992) xuất phát từ thực tế là quyền công dân và nghĩa vụ công dân là hai mặt không thể tách rời nhau, mặt này không thể tồn tại thiếu mặt kia; dưới chế độ XHCN không thể có hai loại công dân - một loại chỉ được hưởng quyền, còn một loại chỉ phải gánh vác

---

[95] *PGS. TS. Nguyễn Văn Động, Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp Việt Nam, sách đã dẫn, tr. 19 - 53.*

nghĩa vụ; quyền công dân chỉ được bảo đảm khi công dân thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cũng chỉ có thể diễn ra khi công dân được hưởng quyền. Quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa nhà nước với công dân được thiết lập và thực hiện theo nguyên tắc "quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân" sẽ vừa bảo đảm cho công dân có điều kiện phát triển toàn diện, vừa củng cố và phát huy được sức mạnh của nhà nước trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Nguyên tắc "mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật" được quy định trong hiến pháp của tất cả các nhà nước XHCN, trở thành hòn đá tảng để thiết lập và thực hiện không chỉ quan hệ giữa nhà nước với công dân mà còn quan hệ giữa công dân với nhau (ví dụ: các Điều 34, 35, 36 Hiến pháp Liên Xô năm 1977; Điều 52 Hiến pháp Việt Nam năm 1992). Khi thiết lập và thực hiện quan hệ giữa nhà nước với công dân, cả nhà nước và công dân phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của nguyên tắc này. Đối với nhà nước, khi thực thi quyền lực thì phải đối xử với mọi công dân như nhau trong những điều kiện, hoàn cảnh như nhau, không được phân biệt; không được hiểu mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật theo nghĩa là mọi công dân đều được "cào bằng" như nhau để dẫn tới áp dụng pháp luật một cách cứng nhắc, máy móc, mà phải tính tới những đặc điểm riêng về thể chất, tinh thần, tuổi tác, hoàn cảnh gia đình, trình độ học vấn, điều kiện và môi trường sống, sinh hoạt,... của từng cá nhân công dân; xây dựng và thực hiện tốt chính sách, pháp luật về dân tộc, vì nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật còn bao hàm cả sự bình đẳng giữa các dân tộc trong quan hệ với nhà nước, có ưu tiên đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào dân tộc ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao. Đối với công dân, trong quá trình thực hiện pháp luật thì ai cũng đều được hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ như nhau, có ưu tiên người có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt; khi vi phạm pháp luật thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau, không có ngoại lệ.

Pháp chế XHCN.

Hiến pháp của các nhà nước XHCN đều quy định nguyên tắc pháp chế không chỉ được thực hiện trong đời sống nhà nước, đời sống xã hội mà còn trong cả mối quan hệ giữa nhà nước với công dân (ví dụ: Điều 4 Hiến pháp Liên Xô năm 1977, Điều 12 Hiến pháp Việt Nam năm 1992). Nguyên tắc pháp chế trong quan hệ giữa nhà nước với công dân yêu cầu nhà nước và công dân phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo

đúng quy định của pháp luật; nếu nhà nước hay công dân sử dụng quyền không đúng hoặc thực hiện nghĩa vụ không đầy đủ thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau, không có ngoại lệ.

3. NHỮNG BẢO ĐẢM CHO QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỚI CÔNG DÂN

Những bảo đảm cho quan hệ giữa nhà nước với công dân được phân chia thành hai loại – bảo đảm chung và bảo đảm riêng (hay còn gọi là bảo đảm pháp lý). Bảo đảm chung là những điều kiện, tiền đề về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tổ chức, xã hội cho nhà nước và công dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bảo đảm riêng là các biện pháp pháp lý cần thiết để nhà nước và công dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Những bảo đảm chung.

+ *Bảo đảm về kinh tế*: nền kinh tế hàng hóa, vận động theo cơ chế thị trường tạo ra ngày càng nhiều cơ sở vật chất – kỹ thuật cho nhà nước và xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân; là điều kiện vật chất quan trọng để tăng cường sức mạnh của nhân dân và của nhà nước, tạo ra niềm tin vững chắc của nhân dân vào chế độ XHCN, góp phần to lớn vào việc củng cố và phát triển mối quan hệ giữa nhà nước và công dân.

+ *Bảo đảm về chính trị*: sự ổn định chính trị và hiệu quả hoạt động ngày càng tăng của cả hệ thống chính trị XHCN đã và đang tạo ra niềm tin tưởng tuyệt đối của nhân dân đối với đảng cộng sản và nhà nước, hình thành ở họ ý thức chính trị, ý thức pháp luật, từ đó biến thành hành động cách mạng trên thực tế một cách tự giác và sáng tạo, góp phần quyết định tới sự thành công của công cuộc cải cách, đổi mới. Trong điều kiện ổn định chính trị, nhà nước luôn luôn được tăng cường về mọi mặt, cơ sở xã hội của nó được củng cố, phát triển; quản lý nhà nước thường xuyên được sự cổ vũ, đồng tình, giúp đỡ của nhân dân; nghĩa vụ, trách nhiệm của nhà nước đối với dân ngày càng được quy định rõ ràng, cụ thể và được nhà nước tôn trọng, thực hiện nghiêm chỉnh.

+ *Bảo đảm về tư tưởng*: chủ nghĩa Mác – Lênin (ở Việt Nam còn là tư tưởng Hồ Chí Minh) và các quan điểm lý luận của đảng cộng sản về nhà nước, pháp luật và vai trò của nhân dân trong cách mạng XHCN là thế giới quan khoa học và tư tưởng chỉ đạo hoạt động của nhà nước, của

nhân dân trên con đường đi tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và của đảng cộng sản về bản chất, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, mục tiêu hoạt động của nhà nước XHCN; về mối quan hệ giữa lợi ích của cá nhân với lợi ích của tập thể và của nhà nước; về quyền làm chủ của nhân dân lao động trong xã hội; v.v... là cơ sở tư tưởng để củng cố, hoàn thiện, phát triển mối quan hệ giữa nhà nước và công dân dưới chế độ XHCN.

+ *Bảo đảm về văn hóa*: nền văn hóa XHCN là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, có tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, nhằm tạo ra đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú, đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ và luôn hướng tới xây dựng con người mới phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, lối sống có văn hoá, có mối quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Một nền văn hóa như vậy sẽ góp phần quan trọng vào việc củng cố, tăng cường mối quan hệ giữa nhà nước với công dân.

+ *Bảo đảm về tổ chức*: việc tổ chức hợp lý và sự hoạt động có hiệu quả của hệ thống chính trị XHCN tạo điều kiện thuận lợi cho cả nhà nước và công dân thực hiện đúng đắn và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình, ngăn ngừa và chống lại được tệ quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí từ phía cơ quan nhà nước và những thói hư tật xấu, các vi phạm pháp luật từ phía nhân dân, góp phần to lớn vào việc củng cố, hoàn thiện, phát triển mối quan hệ giữa nhà nước và công dân.

+ *Bảo đảm về xã hội*: quan hệ, hợp tác giúp đỡ lẫn nhau giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội vì mục tiêu chung là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội cũng tạo ra niềm tin của xã hội vào chế độ XHCN, củng cố sự ổn định xã hội, làm cho quan hệ giữa nhà nước với công dân ngày thêm bền chặt.

Bảo đảm pháp lý.

Hệ thống pháp luật ngày càng đầy đủ, hoàn thiện là cơ sở pháp lý để nhà nước và công dân thực hiện đúng đắn, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình. Trước hết phải kể đến những văn bản quy phạm pháp luật quy định tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước; quyền, nghĩa vụ của nhà nước, của công dân và trình tự, thủ tục, hình thức pháp lý để thực hiện chúng; các chế tài pháp luật và trình tự, thủ tục, hình thức áp dụng chúng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và công dân khi họ vi phạm pháp luật. Ngoài ra, còn có những điều ước quốc tế liên quan tới

quyền con người, quyền công dân mà nhà nước ký kết, tham gia. Việc thường xuyên cải tiến nội dung, hình thức, phương pháp tuyên truyền, phổ biến, giải thích, giáo dục pháp luật đang góp phần to lớn vào việc hình thành và nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ nhà nước và công dân thực hiện ngày càng đúng đắn, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình. Hoạt động kiểm tra, giám sát của nhà nước và nhân dân đối với việc thực hiện pháp luật là biện pháp quan trọng để phòng, chống vi phạm pháp luật trong bộ máy nhà nước và ngoài xã hội. Việc xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật đối với cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội vi phạm pháp luật đã ngày càng củng cố lòng tin của công dân vào nhà nước và pháp luật, góp phần thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa nhà nước với công dân.

4. QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG CỦNG CỐ, TĂNG CƯỜNG MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỚI CÔNG DÂN

4.1. Quan điểm về củng cố, tăng cường mối quan hệ giữa nhà nước với công dân trong điều kiện hiện nay

Trong điều kiện đổi mới, cải cách, phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế của các nước XHCN thì việc củng cố, tăng cường mối quan hệ giữa nhà nước với công dân được thực hiện trên những quan điểm mang tính nguyên tắc sau đây:

Một là, *gắn củng cố, tăng cường quan hệ giữa nhà nước và công dân với xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN.*

Nguyên tắc này xuất phát từ chỗ nhà nước pháp quyền XHCN là nhà nước, trong đó quyền lực nhà nước được giới hạn trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật nhằm ngăn ngừa tệ lạm quyền dẫn đến xâm hại quyền công dân, tùy tiện đặt ra các nghĩa vụ vô lý cho công dân, cản trở họ thực hiện các quyền và lợi ích chính đáng mà hiến pháp và pháp luật đã quy định; quyền lực nhà nước là thống nhất, nhưng có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền lực: lập pháp, hành pháp, tư pháp vì lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; "con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân."[94]

---

[94] *Đảng Cộng sản Việt Nam, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 9.*

còn nhà nước thường xuyên chăm lo lợi ích cho mọi người để họ phát huy hết tài năng, trí tuệ, phục vụ bản thân mình và xã hội; giữa nhà nước với công dân có mối quan hệ bình đẳng về quyền, nghĩa vụ, được bảo đảm thực hiện bằng hiến pháp, pháp luật và cơ chế kiểm tra, giám sát của cả hai bên; các quyền tự do, dân chủ và lợi ích hợp pháp của công dân được nhà nước bảo đảm, mở rộng; các điều ước quốc tế về quyền con người, quyền công dân mà nhà nước ký kết hoặc tham gia được tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh.

Hai là, *gắn củng cố, tăng cường quan hệ giữa nhà nước và công dân với đổi mới hệ thống chính trị mà thực chất của nó là dân chủ hoá các quan hệ giữa các tổ chức thành viên, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.*

Việc phân định rõ nhiệm vụ, chức năng giữa đảng cộng sản với nhà nước, sao cho đảng lãnh đạo nhà nước nhưng không làm thay nhà nước, còn nhà nước phát huy được hiệu lực nhưng vẫn tuân theo đường lối, chính sách của đảng, là điều kiện chính trị quan trọng để công dân thực hiện đúng đắn và có hiệu quả quyền làm chủ nhà nước. Đảng cộng sản lãnh đạo và nhà nước quản lý các tổ chức chính trị – xã hội và đoàn thể quần chúng nhưng không can thiệp vụn vặt, quá mức vào tổ chức và hoạt động của họ, còn các tổ chức chính trị – xã hội luôn phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo trong hoạt động đang tạo tiền đề cho công dân được hưởng đầy đủ các quyền tự do, dân chủ.

Ba là, *đặt việc củng cố, tăng cường quan hệ giữa nhà nước với công dân trong điều kiện thực hiện nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, định hướng XHCN.*

Bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách, thông tin, tuyên truyền, giáo dục,... Nhà nước bảo đảm cho mọi công dân đều có khả năng và cơ hội như nhau để phát triển sản xuất, kinh doanh, vừa làm giàu cho bản thân, gia đình mình, vừa góp phần làm giàu cho xã hội. Một vấn đề xã hội cấp bách hiện nay mà nhà nước đang giải quyết là sự phân tầng xã hội và phân hoá giàu nghèo – kết quả tất yếu của việc thực hiện nền kinh tế thị trường nhiều thành phần. Nếu biết đánh giá đúng nó và điều chỉnh được nó thì sẽ hạn chế được mặt tiêu cực liên quan đến bất bình đẳng xã hội và phát huy được mặt tích cực liên quan tới phân công lao động xã hội. V.I. Lênin đã nói. "kết cấu xã hội của xã hội và chính quyền có nhiều biến đổi, nếu không tìm hiểu các biến đổi này thì không thể tiến được một bước trong bất kỳ lĩnh vực và hoạt

động xã hội nào".[95] Về cơ bản, sự phân tầng xã hội, phân hoá giàu nghèo hiện nay không phải là sự tước đoạt và bần cùng hoá đông đảo quần chúng nhân dân để tập trung tư liệu sản xuất và giá trị thặng dư vào tay một số ít người, làm cho họ giàu lên thêm mãi, bởi vì những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội đã thuộc về nhân dân; nhà nước là nhà nước của dân, do dân, vì dân; công dân là người chủ trong xã hội; sự phân tầng xã hội, phân hoá giàu nghèo được nhà nước điều chỉnh để hạn chế mặt tiêu cực của nó, điều hoà lợi ích giữa các thành viên trong xã hội, tạo điều kiện và cơ hội thuận lợi cho mọi người có thể làm giàu chính đáng.

Bốn là, *đặt việc củng cố, tăng cường quan hệ giữa nhà nước với công dân trong bối cảnh nhà nước thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, hội nhập với thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.*

Do nhiều nội dung của quyền con người đã vượt quá giới hạn của một quốc gia và đang đòi hỏi phải có sự phối, kết hợp và nỗ lực chung của cộng đồng thế giới, cho nên hội nhập pháp luật quốc gia với pháp luật quốc tế về quyền con người là xu thế tất yếu trong quan hệ quốc tế. Các điều ước quốc tế về quyền con người mà nhà nước ký kết, tham gia là một đảm bảo pháp lý cho việc thực hiện các quyền cơ bản của công dân trong nước và ở nước ngoài, cũng như người nước ngoài đến làm ăn, sinh sống, học tập, du lịch, kinh doanh ở các nước XHCN. Việc hòa nhập pháp luật quốc gia với pháp luật quốc tế về quyền con người được thực hiện dưới ba hình thức chủ yếu là tiếp tục ký kết, tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người; hợp tác quốc tế để bảo vệ quyền con người và "nội luật hoá" các điều ước đó phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của từng nước XHCN.

4.2. Phương hướng củng cố, tăng cường mối quan hệ giữa nhà nước với công dân trong bối cảnh hiện nay

Thứ nhất, *đổi mới tư duy pháp lý, nhận thức đúng đắn quan hệ giữa nhà nước, pháp luật với công dân.*

Những suy nghĩ không đúng trước đây ở một số cán bộ, viên chức nhà nước (tự coi mình là người ban phát ơn huệ, quyền lợi cho công dân) và của một vài công dân (coi cơ quan nhà nước, cán bộ, viên chức

---

[95] *V. I. Lênin, Bàn về kết cấu xã hội của chính quyền, về tiến đồ và về chủ nghĩa thủ tiêu. Toàn tập, tập 20. Nxb. Tiến bộ, Matxcơva, 1980, tr. 221 (tiếng Việt).*

nhà nước không phải là "của mình, do mình, vì mình"), thì nay cần và đang nhường chỗ cho một tư duy mới, lành mạnh và đúng đắn: nhà nước là tổ chức do công dân uỷ quyền để thực thi quyền lực của họ, quyền của nhà nước phát sinh từ quyền làm chủ của công dân, do đó, nhà nước tất yếu phải phục vụ công dân: nhà nước chỉ được làm những gì mà công dân ủy quyền thông qua hệ thống pháp luật; cán bộ, viên chức nhà nước phải luôn tôn trọng công dân, lắng nghe ý kiến phê bình và chịu sự kiểm tra, giám sát của công dân. Còn công dân trong khi uỷ quyền cho nhà nước cũng có nghĩa vụ kiểm tra, đôn đốc các cơ quan nhà nước, tham gia quản lý nhà nước dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong quan hệ với công dân, pháp luật cũng có hai tư cách: vừa là phương tiện xác lập quyền, nghĩa vụ của công dân và trình tự, thủ tục, hình thức thực hiện chúng; vừa là vũ khí hữu hiệu nhất bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Mặc dù pháp luật phản ánh ý chí nhà nước, nhưng không phải là sản phẩm chủ quan, duy ý chí của nhà nước mà nó được xây dựng theo yêu cầu khách quan của xã hội và nhằm đáp ứng yêu cầu đó. Nhà nước không được tùy tiện quy định quyền cho công dân theo kiểu "ban", "phát", "tặng", "cho" hoặc tự ý thu hẹp hay mở rộng các quyền công dân; không thể quy định những nghĩa vụ vượt quá khả năng thực hiện của họ. Tính được quy định bởi thực tiễn của pháp luật còn được thể hiện ở chỗ: khi đời sống kinh tế – xã hội biến đổi thì pháp luật cũng thay đổi theo. Do đó, nhà nước cần nắm bắt nhanh, nhạy sự phát triển đó của xã hội để kịp thời luật pháp hóa các nhu cầu mang tính khách quan của công dân thành các quyền pháp lý của họ. Các quyền hiến định mới của công dân ở Việt Nam như quyền tự do kinh doanh theo pháp luật (Điều 57), quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước (Điều 68), quyền được thông tin (Điều 69) và một số quyền khác được sửa đổi, bổ sung, mở rộng đều là kết quả của tư duy pháp lý mới và nhận thức mới về thời cuộc, khi Việt Nam thực hiện nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, định hướng XHCN và chính sách đối ngoại hội nhập. Là đại lượng mang giá trị phổ biến, mô hình xử xự chung, chuẩn mực của sự công bằng, pháp luật được sử dụng để đánh giá hành vi đúng, sai của công dân và cán bộ, viên chức nhà nước, đấu tranh chống lại sự xâm hại quyền con người, quyền công dân. Như vậy, trong cả hai tư cách đó, pháp luật đều là công cụ phục vụ con người, trở thành giá trị xã hội quý báu cần được nâng niu, bảo vệ và phát triển.

Thứ hai, *hoàn thiện những quy phạm hiến pháp và luật về quyền và nghĩa vụ của công dân.*

Quan hệ giữa nhà nước với công dân được thể hiện chủ yếu trong hệ thống các quyền và nghĩa vụ của công dân do hiến pháp và luật quy định. Để bảo đảm nguyên tắc trách nhiệm hai chiều giữa nhà nước và công dân, khi xác lập quyền của công dân, hiến pháp cũng ấn định nghĩa vụ kèm theo của nhà nước để vừa tránh được tính tuyên ngôn của quyền hiến định, vừa nêu cao nghĩa vụ của nhà nước, cán bộ, viên chức nhà nước đối với công dân. Các quy phạm luật nội dung và quy phạm luật hình thức liên quan tới quyền và nghĩa vụ của công dân cũng phải được hoàn thiện theo hướng đầy đủ, rõ ràng, cụ thể và có tính khả thi hơn nhằm tạo mọi điều kiện cho công dân thật sự được hưởng quyền và nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ.

Thứ ba, *đổi mới tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước theo hướng nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.*

Đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan dân cử trực tiếp theo hướng có thực quyền; cải cách nền hành chính nhà nước trên ba mặt: thể chế hành chính, tổ chức bộ máy và xây dựng, kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức hành chính nhằm thiết lập nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiệu quả; đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp và bổ trợ tư pháp theo hướng minh bạch, trong sạch, hiệu quả.

Thứ tư, *nâng cao trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân trong cơ chế thị trường và dân chủ hoá xã hội.*

Nội dung gồm: giải quyết việc làm cho người lao động; bảo đảm quyền được chăm sóc sức khoẻ của công dân, quyền trẻ em, quyền của thanh niên, quyền của các đối tượng gặp hoàn cảnh khó khăn đặc biệt, bảo hộ gia đình; hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bằng con đường toà án hành chính; tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với sự nghiệp giáo dục, khoa học, công nghệ, bảo đảm quyền học tập, tự do sáng tạo khoa học, công nghệ của công dân, phục vụ công cuộc hiện đại hoá, công nghiệp hoá đất nước.

Chương XI

NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. QUAN NIỆM VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trước khi có luồng gió đổi mới, cải cách thổi tới các nước XHCN thì trong giới lý luận chưa quan tâm nghiên cứu có hệ thống và toàn diện tư tưởng về nhà nước pháp quyền để đánh giá nó một cách khách quan. Việc nghiên cứu đó chỉ thực sự bắt đầu khi Liên Xô và các nước XHCN thực hiện cải tổ, đổi mới (khoảng giữa những năm 80 của cuối thế kỷ trước).

Trước hết là một số bài viết của các nhà triết học, chính trị học, luật học,... đăng trên các báo của đảng cộng sản và các tạp chí khoa học chuyên ngành, sau đó là những công trình chuyên khảo có giá trị. Các nhà khoa học không chỉ nghiên cứu một cách toàn diện và sâu sắc tư tưởng về nhà nước pháp quyền trong lịch sử, từ nguồn gốc, nội dung, giá trị khoa học đến những hạn chế, xu hướng phát triển của nó hiện nay, mà còn luận giải để đưa ra căn cứ khẳng định có thể xây dựng được nhà nước pháp quyền XHCN trên cơ sở tiếp thu, vận dụng và phát triển những nhân tố hợp lý trong tư tưởng về nhà nước pháp quyền của các thời đại trước. Quan điểm về nhà nước pháp quyền XHCN còn được thể hiện trong các bài nói, bài viết của các nhà lãnh đạo đảng cộng sản và nhà nước XHCN, và cuối cùng tư tưởng xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN được chính thức đưa vào văn kiện đại hội của các đảng cộng sản.

Trên cơ sở tiếp thu, kế thừa có chọn lọc và phát triển những giá trị của tư tưởng về nhà nước pháp quyền trong lịch sử, các quan điểm của các đảng cộng sản và nhà nước XHCN, những thành tựu nghiên cứu khoa học về nhà nước pháp quyền ở các nước XHCN và trên thế giới gần đây, có thể nêu ra những đặc điểm cơ bản dưới đây của nhà nước pháp quyền XHCN:

– *Pháp luật giữ vai trò thống trị trong đời sống nhà nước và đời sống xã hội.*

Trong đời sống nhà nước, toàn bộ việc tổ chức và hoạt động của nhà nước đều được thực hiện trên cơ sở pháp luật. Pháp luật quy định cơ cấu tổ chức của bộ máy nhà nước từ Trung ương xuống địa phương; chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các loại cơ quan nhà nước, các loại viên chức nhà nước; chế độ trách nhiệm, chế độ kỷ luật, chế độ thông tin báo cáo trong quan hệ giữa cấp trên với cấp dưới; các chế tài được áp dụng đối với cá nhân cán bộ, viên chức nhà nước và cơ quan nhà nước khi vi phạm pháp luật; phương hướng, mục tiêu, nội dung, hình thức, nguyên tắc, phương pháp hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung, của từng cơ quan nhà nước nói riêng; chế độ khen thưởng đối với cán bộ, viên chức nhà nước khi có công;...

Đối với đời sống xã hội, pháp luật quy định và bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; điều tiết, điều hoà các lợi ích, nhu cầu của xã hội; giải quyết các vấn đề xã hội;...

Bộ máy nhà nước luôn luôn được tổ chức và hoạt động trên cơ sở pháp luật.

Đặc điểm thứ nhất đã nói tới vai trò thống trị của pháp luật trong đời sống nhà nước bằng những quy định về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước và các quy định về những bảo đảm cho việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước luôn luôn theo đúng quy định của pháp luật. Thế nhưng, việc tôn trọng và thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất các quy định pháp luật ấy mới là điều quan trọng. Bộ máy nhà nước XHCN nào được tổ chức và hoạt động theo đúng các quy định pháp luật (dương nhiên pháp luật ở đây phải là pháp luật thể hiện đúng, đầy đủ ý chí, nguyện vọng, lợi ích của nhân dân) thì nhà nước XHCN ấy mới được thừa nhận là nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, còn ngược lại thì không thể thừa nhận được.

– Quyền lực nhà nước là thống nhất, nhưng có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương và ở địa phương trong việc thực hiện ba quyền lực là quyền lực lập pháp, quyền lực hành pháp và quyền lực tư pháp.

Đối với nhà nước XHCN, cơ chế phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương và ở địa phương có nhiều ưu điểm, như phát huy được trách nhiệm của mỗi cơ quan nhà nước khi thực thi quyền lực theo thẩm quyền luật định, phối kết hợp được nhịp nhàng, chặt chẽ khi

cùng giải quyết những vấn đề chung vì mục tiêu chung. Ở đây, chúng ta thấy có mối liên hệ chặt chẽ giữa "phân công" và "phối hợp" giữa các cơ quan nhà nước. Nếu chỉ có phân công thôi mà không phối hợp với nhau thì sẽ dẫn đến tình trạng là công việc của ai người ấy làm, không cần sự giúp đỡ, hỗ trợ từ phía các cơ quan khác, nhất là khi cần hợp sức để giải quyết những công việc chung của quốc gia và địa phương, và như vậy không bảo đảm được sự thống nhất cao về ý chí và hành động trong bộ máy nhà nước. Ngược lại, nếu chỉ có phối kết hợp giữa các cơ quan nhà nước mà không có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng, cụ thể giữa các cơ quan đó thì sẽ dẫn đến đùn đẩy trách nhiệm, công việc bị ngưng trệ và không biết quy trách nhiệm cho ai khi gây thiệt hại cho nhà nước, xã hội. Như vậy, phân công, phân nhiệm nhất thiết phải kèm theo phối kết hợp và phối kết hợp không thể thiếu phân công phân nhiệm. Tuy nhiên, cơ chế phân công và phối hợp cũng có hạn chế, như không có sự kiểm tra, giám sát lẫn nhau; có sự trông chờ, dựa dẫm, ỷ lại nhau khi phối hợp giải quyết công việc chung; không biết quy trách nhiệm cho cơ quan nào khi phối hợp giải quyết công việc chung gây thiệt hại nghiêm trọng cho nhà nước và xã hội.

Có hệ thống pháp luật đạt các tiêu chuẩn toàn diện, đồng bộ, khoa học, thực tiễn.

Tính toàn diện của hệ thống pháp luật thể hiện ở chỗ: có đầy đủ các ngành luật để điều chỉnh các lĩnh vực quan hệ xã hội chủ yếu mà xã hội đang yêu cầu; trong mỗi ngành luật có đầy đủ các chế định luật điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội cùng loại thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật ấy; mỗi chế định luật có đầy đủ các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của chế định luật ấy; mỗi quy phạm pháp luật thuộc loại quy phạm điều chỉnh (quy phạm cho phép, quy phạm pháp luật bắt buộc, quy phạm pháp luật cấm đoán và quy phạm pháp luật trừng phạt) phải có đầy đủ ba bộ phận là giả định, quy định, chế tài. Hệ thống pháp luật có tính đồng bộ là hệ thống pháp luật mà trong đó không có mâu thuẫn, chồng chéo, trùng lặp nhau giữa các quy phạm luật trong một chế định luật, giữa các chế định luật trong một ngành luật, giữa các quy phạm pháp luật với nhau hay giữa các chế định luật với nhau trong một văn bản quy phạm pháp luật, giữa các văn bản quy phạm pháp luật về cùng một vấn đề. Tính khoa học của hệ thống pháp luật thể hiện ở chỗ: cả hệ thống pháp luật được xây dựng trên cơ sở lý luận và thực tiễn, với kỹ thuật xây dựng

pháp luật cao, luôn luôn bảo đảm cho nội dung pháp luật chứa đựng được những quan điểm, nhận thức khoa học mới về thực tiễn, còn hình thức pháp luật thì rõ ràng, cụ thể, ngắn gọn, dễ hiểu, có tính lô gíc cao. Tính thực tiễn của hệ thống pháp luật thể hiện ở chỗ: cả hệ thống pháp luật được xây dựng xuất phát từ nhu cầu khách quan của xã hội, phù hợp với khả năng và điều kiện của xã hội và có khả năng giải quyết được những vấn đề trước mắt cũng như tương đối lâu dài của xã hội.

– Giữa nhà nước và công dân có mối quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ và cùng chịu trách nhiệm đối với nhau.

Quan hệ giữa nhà nước với công dân được xây dựng, củng cố, phát triển trên các nguyên tắc: hai bên đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ, đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau khi xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của nhau; nhà nước coi quyền của công dân là nghĩa vụ của mình, công dân coi nghĩa vụ của nhà nước cũng là quyền của mình. Mối quan hệ này được hiến pháp, pháp luật ghi nhận, bảo đảm thực hiện và thể hiện bản chất của nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Mọi chính sách, pháp luật của nhà nước đều luôn luôn xuất phát từ con người, cho con người, vì con người.

Trong xã hội XHCN, nhờ có sự quản lý xã hội một cách khoa học và đúng đắn của nhà nước mà con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, bình đẳng, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân, được hưởng đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp. Còn nhà nước có nghĩa vụ không những bảo đảm, bảo vệ mà còn mở rộng các quyền, lợi ích hợp pháp và tự do dân chủ của công dân.

Nhà nước luôn luôn tôn trọng và thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất các điều ước quốc tế mà mình đã ký kết hoặc tham gia.

Đặc điểm này phản ánh xu thế hội nhập quốc tế về mọi mặt đang ngày càng tăng của nhà nước XHCN. Đây cũng là một trong những điều kiện quốc tế quan trọng để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc tổ quốc XHCN.

– Nhà nước pháp quyền XHCN do đảng cộng sản lãnh đạo.

Đặc điểm này được tạo nên bởi thực tiễn cách mạng giành chính quyền ở các nước XHCN. Cho dù cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân

dân hay cách mạng XHCN thì đều do đảng cộng sản lãnh đạo nhằm thủ tiêu chế độ cũ – chế độ người bóc lột người, thiết lập chế độ mới – chế độ nhân dân lao động làm chủ nhà nước, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân mình. Nhà nước kiểu mới ra đời trong các cuộc cách mạng đó là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản. Đảng cộng sản lãnh đạo nhà nước một cách toàn diện, từ tổ chức bộ máy, công tác cán bộ, chính trị tư tưởng đến toàn bộ hoạt động xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật.

2. NGUYÊN TẮC CHUNG CỦA VIỆC XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Xây dựng thành công nhà nước pháp quyền XHCN mang những đặc điểm nêu ở trên là một sự nghiệp vinh quang nhưng cũng hết sức khó khăn, do đó cần quán triệt và thực hiện các nguyên tắc chung nhất định. Các nguyên tắc chung về xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN là những tư tưởng chỉ đạo, xuyên suốt quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, được hình thành trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin, các quan điểm của các đảng cộng sản về xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN và phát triển xã hội, sự phân tích thực tiễn nhà nước và pháp luật ở các nước XHCN hiện nay cũng như bối cảnh chung của thế giới. Các nguyên tắc đó là:

Một là, *xây dựng nhà nước pháp quyền XHCNphải giữ vững được tính chất giai cấp công nhân, tính chất nhân dân, tính chất dân chủ và tính chất nhân đạo của nhà nước XHCN.*

Nguyên tắc này đòi hỏi việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN phải được tiến hành trên nền tảng tư tưởng của giai cấp công nhân, vì mục tiêu, lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động là tất cả từ con người, cho con người, vì con người, đồng thời cần dựa vào sức mạnh của toàn thể nhân dân mới hoàn thành được sự nghiệp vinh quang này.

Bốn tính chất được nêu ở trên là bản chất của nhà nước XHCN, cho nên giữ vững được bốn tính chất này chính là giữ vững được bản chất của nhà nước XHCN. Giữ vững tính chất giai cấp công nhân của nhà nước là giữ cho nhà nước luôn luôn là nhà nước của giai cấp công nhân, do giai cấp công nhân lãnh đạo; bộ máy nhà nước được tổ chức, hoạt động, hoàn thiện trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin và đường lối, chính sách của đảng cộng sản. Giữ vững tính chất nhân dân của nhà nước là giữ cho nhà nước luôn luôn là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; là hình ảnh của khối đại đoàn kết toàn dân trong sự nghiệp bảo vệ tổ quốc. Giữ vững tính chất dân chủ của

nhà nước là giữ cho nhà nước luôn luôn là nhà nước mà trong tổ chức và hoạt động của nó đều có sự tham gia tích cực và đông đảo của nhân dân; công dân được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp và được nhà nước bảo đảm, mở rộng các quyền, lợi ích hợp pháp đó phù hợp với sự phát triển của xã hội. Giữ vững tính chất nhân đạo của nhà nước là giữ cho nhà nước luôn luôn là nhà nước mà mọi chủ trương, chính sách, pháp luật của nó đều xuất phát từ nhu cầu, lợi ích cơ bản và chính đáng của con người và nhằm đáp ứng nhu cầu, lợi ích đó; bên cạnh những chủ trương, chính sách, pháp luật có giá trị như nhau đối với mọi người, còn có các chủ trương, chính sách, pháp luật dành riêng cho các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên, ưu đãi của nhà nước như thanh niên, trẻ em, người già, người tàn tật, người và gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, người và gia đình có công với nước,...

Hai là, *xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN phải được gắn với công cuộc đổi mới, cải cách toàn diện hệ thống chính trị XHCN.*

Gắn việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN với đổi mới, cải cách bộ máy đảng cộng sản và các tổ chức xã hội là điều tất yếu, bởi vì nhà nước XHCN là một bộ phận quan trọng trong hệ thống chính trị XHCN, có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với đảng cộng sản và các tổ chức xã hội khác, nhà nước không đứng ngoài cuộc trong công tác đổi mới tổ chức và hoạt động của đảng cộng sản và các tổ chức xã hội khác, và đảng cộng sản, các tổ chức xã hội khác cũng coi sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN là công việc của chính mình; sức mạnh của nhà nước có được là nhờ có sự lãnh đạo đúng đắn của đảng cộng sản và sự tham gia tích cực, sự giúp đỡ to lớn của các tổ chức xã hội khác, ngược lại, chất lượng và hiệu quả lãnh đạo của đảng cộng sản đối với nhà nước cũng như mức độ phát huy vai trò của các tổ chức xã hội khác trong xã hội cũng phụ thuộc vào hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước. Có thể nói nhà nước pháp quyền XHCN là kết quả tổng hợp của toàn bộ công cuộc đổi mới hệ thống chính trị XHCN chứ không chỉ là kết quả của riêng đổi mới bộ máy nhà nước XHCN.

Ba là, *xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN phải được gắn liền với việc giữ vững sự ổn định chính trị.*

Gắn xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN với việc giữ vững sự ổn định về chính trị, bởi vì sự ổn định về chính trị là một trong những điều kiện quan trọng nhất để xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc

tế; sự ổn định về chính trị phụ thuộc vào sự ổn định của nhà nước, vì nhà nước là trụ cột của hệ thống chính trị, tấm gương hội tụ và phản chiếu tập trung nhất toàn bộ đời sống chính trị của đất nước, công cụ chủ yếu nhất và có hiệu lực nhất để xây dựng, củng cố, bảo vệ và phát huy nền chính trị XHCN; xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN thực chất là một cuộc "cách mạng" trong nhà nước, do đó, nếu không được tiến hành một cách thận trọng, khoa học thì sẽ làm mất sự ổn định trong nhà nước, từ đó sẽ làm mất sự ổn định chính trị của cả đất nước.

Bốn là, *xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN phải được tiến hành bằng các biện pháp đồng bộ trong bộ máy nhà nước về tư tưởng, tổ chức bộ máy, con người, hoạt động, pháp luật, văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ.*

Nguyên tắc này xuất phát từ mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại giữa các bộ phận hợp thành bộ máy nhà nước; giữa các yếu tố hợp thành từng bộ phận của bộ máy nhà nước; giữa các cấp, các ngành; giữa các lĩnh vực quản lý nhà nước. Việc áp dụng đồng bộ các biện pháp đó nhằm đạt được những mục tiêu: đảm bảo cán bộ và nhân dân nhận thức đúng đắn, đầy đủ, thống nhất về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN; cơ cấu tổ chức của bộ máy nhà nước gọn nhẹ, tinh thông; cán bộ, viên chức có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ngày càng cao đáp ứng được yêu cầu công việc; hoạt động của bộ máy nhà nước có hiệu lực, hiệu quả, tiết kiệm; hệ thống pháp luật đạt được các tiêu chuẩn toàn diện, đồng bộ, khoa học, thực tiễn; cán bộ, viên chức có thái độ văn minh trong giao tiếp và xử lý công việc ở công sở, có kiến thức phong phú và chắc chắn về khoa học, công nghệ và vận dụng các kiến thức đó trong thi hành công vụ; cơ sở vật chất – kỹ thuật của tất cả các cơ quan nhà nước đạt trình độ tiên tiến.

Năm là, *xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN phải được tiến hành đồng thời với việc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.*

Nguyên tắc này xuất phát từ mối quan hệ tác động qua lại giữa nhà nước pháp quyền với kinh tế, văn hoá, xã hội: nhà nước pháp quyền chỉ có thể xây dựng được trên cơ sở nền kinh tế phát triển, nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và xã hội công dân thật sự dân chủ, bình đẳng; ngược lại, nền kinh tế phát triển, nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và xã hội công dân thật sự dân chủ, bình đẳng cũng chỉ có thể được xây dựng khi có nhà nước pháp quyền thật sự của nhân dân, do

nhân dân, vì nhân dân. Với ý nghĩa như vậy, bất cứ hoạt động nào của nhà nước và xã hội liên quan tới việc xây dựng nhà nước pháp quyền và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội cũng đều phải theo phương châm: phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội nhằm phục vụ xây dựng thành công nhà nước pháp quyền và xây dựng thành công nhà nước pháp quyền là để phục vụ cho phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

Sáu là, *xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN phải được đặt trong bối cảnh các nước XHCN đang chủ động và tích cực hội nhập thế giới.*

Nguyên tắc này đòi hỏi phải tiếp thu và vận dụng những giá trị phổ biến của tư tưởng về nhà nước pháp quyền trong lịch sử nhân loại, các bài học kinh nghiệm có giá trị của thế giới về xây dựng nhà nước pháp quyền trong xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN.

Bảy là, *xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN phải được tiến hành theo một quá trình.*

Nguyên tắc này xuất phát từ điều kiện, hoàn cảnh về mọi mặt của các nước XHCN hiện nay và nó đòi hỏi việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN cần được thực hiện theo từng giai đoạn với sự tổng kết, đánh giá, đưa ra bài học kinh nghiệm khi mỗi giai đoạn kết thúc để chuyển sang giai đoạn sau. Việc phân đoạn như vậy là cần thiết, vừa để tránh những sai lầm đáng tiếc có thể xảy ra, vừa học hỏi thêm những bài học thực tế để giải quyết chắc hơn, nhanh hơn, hiệu quả hơn những vấn đề mới nảy sinh. Tuy nhiên, cũng cần tránh hai khuynh hướng: trì trệ, bảo thủ, chậm thay đổi, muốn kéo dài thời gian xây dựng nhà nước pháp quyền và chủ quan, nóng vội, muốn đốt cháy giai đoạn để xây dựng nhanh nhà nước pháp quyền khi chưa có điều kiện cần và điều kiện đủ.

Tám là, *xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN phải được tiến hành dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản.*

Việc quán triệt và thực hiện tốt nguyên tắc này sẽ bảo đảm cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN luôn luôn phù hợp với ý chí, nguyện vọng của toàn dân và đáp ứng được lợi ích của nhân dân. Nguyên tắc này đòi hỏi trách nhiệm của cả đảng cộng sản, nhà nước XHCN và nhân dân: đảng cộng sản phải thường xuyên tổng kết, đánh giá thực tiễn, phân tích thực tiễn để kịp thời đưa ra những quyết sách đúng đắn cho nhà nước và nhân dân thực hiện; kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước và nhân dân; đề xuất quan điểm và giải pháp khắc phục những thiếu sót, khuyết điểm của nhà nước và nhân dân (nếu có). Nhà nước thường xuyên chủ động và kịp thời thể chế hoá đường lối,

chính sách của đảng cộng sản thành pháp luật, tổ chức tốt việc thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật có hiệu quả; thường xuyên tổng kết thực tiễn vừa để có thêm bài học kinh nghiệm cho mình, vừa cung cấp cho đảng cộng sản những luận cứ để đảng cộng sản tiếp tục hoàn thiện đường lối, chính sách của mình; phản biện đường lối, chính sách của đảng cộng sản. Nhân dân phản biện đường lối, chính sách của đảng cộng sản, pháp luật của nhà nước; kiểm tra, giám sát hoạt động của đảng cộng sản và nhà nước; tham gia tích cực vào việc thực hiện đường lối, chính sách của đảng cộng sản, pháp luật của nhà nước; kiến nghị với đảng cộng sản, nhà nước về mọi vấn đề liên quan tới tổ chức và hoạt động của đảng cộng sản và nhà nước trên tinh thần vì một nhà nước pháp quyền XHCN.

3. PHƯƠNG HƯỚNG MANG TÍNH NHÀ NƯỚC — PHÁP LUẬT XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

– Đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước một cách toàn diện, triệt để và sâu sắc theo hướng nhà nước pháp quyền XHCN.

Nội dung gồm: đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan dân cử trực tiếp nhằm bảo đảm cho các cơ quan này có thực quyền, thực hiện có hiệu quả ba chức năng quan trọng là xây dựng và ban hành luật, quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước về đối nội và đối ngoại và giám sát tối cao hoạt động của cả bộ máy nhà nước; đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước nhằm bảo đảm cho các cơ quan này thực hiện ngày càng có hiệu quả hơn các chức năng quản lý hành chính đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội; đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp và bổ trợ tư pháp (cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, luật sư, công chứng, hộ tịch, giám định pháp y,...) nhằm bảo đảm cho các cơ quan và các tổ chức này hoạt động ngày càng có hiệu quả và hiệu lực hơn trong việc bảo vệ chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chế độ văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ, các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; tăng cường pháp chế XHCN.

– Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật đạt được các yêu cầu toàn diện, đồng bộ, khoa học, thực tiễn.

Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật ở các nước XHCN hiện nay tập trung chủ yếu vào cải cách tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo hướng nhà nước pháp quyền; phát triển bền vững nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, định hướng XHCN; phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà

bản sắc dân tộc; phát triển nền giáo dục mang tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và các quan điểm của đảng cộng sản về giáo dục - đào tạo làm nền tảng; phát triển nền khoa học - công nghệ hiện đại, củng cố quốc phòng, an ninh và hội nhập toàn diện với quốc tế; giải quyết các vấn đề xã hội cấp bách như xoá đói nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội, cải thiện, nâng cao chất lượng và bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, dân số, công ăn việc làm cho người lao động, bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội,...

- Đẩy mạnh công tác phổ biến, giải thích và giáo dục pháp luật.

Các nước XHCN đều coi đây là một trong những phương hướng hoạt động trọng tâm trong toàn bộ công tác chính trị tư tưởng, đạo đức: thường xuyên cải tiến nội dung, hình thức, phương pháp phổ biến pháp luật; kết hợp hài hoà và chặt chẽ giải thích pháp luật chính thức với giải thích pháp luật không chính thức; luôn luôn đổi mới chương trình, nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục pháp luật trong các trường học và trên phạm vi toàn xã hội.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật.

Trong các nước XHCN đều có sự kết hợp chặt chẽ và hài hoà bốn loại kiểm tra: kiểm tra của đảng cộng sản, kiểm tra của nhà nước, kiểm tra của các tổ chức xã hội và kiểm tra của nhân dân; đề cao vai trò giám sát của quốc hội và các cơ quan dân cử trực tiếp ở địa phương; thường xuyên đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của mỗi nước.

- Xử lý mọi vi phạm pháp luật một cách kịp thời, nghiêm minh, nhanh chóng.

Vi phạm pháp luật trong các nước XHCN hiện nay, nhất là tội phạm đang diễn ra hết sức phức tạp, cho nên thái độ của nhà nước là xử lý vi phạm pháp luật phải kịp thời, nghiêm minh, nhanh chóng, đúng pháp luật. Đặc biệt, giữa các nước XHCN có sự phối kết hợp chặt chẽ trong phòng chống tội phạm xuyên quốc gia, đặc biệt là các tội rửa tiền, buôn bán ma tuý, buôn bán phụ nữ và trẻ em, v.v...

- Tăng cường hội nhập pháp luật quốc gia với pháp luật quốc tế.

Phương hướng chung trong lĩnh vực này là nhà nước XHCN luôn luôn chủ động và tích cực ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế về các lĩnh vực kinh tế, thương mại, dân sự, lao động, quyền con người, văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ, quyền của phụ nữ và trẻ em, chống phân biệt chủng tộc,...

D – NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương XII

BẢN CHẤT, ĐẶC ĐIỂM VÀ CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. BẢN CHẤT VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (viết tắt là Nhà nước CHXHCN Việt Nam) là một dạng (loại hình) nhà nước XHCN, cho nên bản chất của nó do cơ sở kinh tế và cơ sở xã hội của nhà nước XHCN quyết định.

Trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, nền kinh tế chưa phải là nền kinh tế thuần nhất XHCN, mà đó là nền kinh tế nhiều thành phần (kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài), vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, định hướng XHCN với các hình thức sở hữu cơ bản như sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân và nhiều hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là những bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế nhà nước đang ngày càng phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Doanh nghiệp nhà nước giữ những vị trí then chốt; đi đầu ứng dụng tiến bộ khoa học và

công nghệ; nêu gương về năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế – xã hội và chấp hành pháp luật.

Cơ cấu xã hội của nước ta hiện nay khá đa dạng và phức tạp, phản ánh trình độ phát triển kinh tế – xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Ngoài giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức còn có nhiều tầng lớp xã hội khác. Tuy vậy, cơ cấu, tính chất, vị trí của các giai cấp và tầng lớp xã hội trong xã hội ta đã thay đổi sâu sắc cùng với những biến đổi to lớn theo hướng tích cực của kinh tế, xã hội. Đặc biệt, quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ đoàn kết, thân thiện, hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng; lợi ích của giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của toàn dân tộc trong mục tiêu chung là: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Như vậy, "Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại".[96]

Các nhà nước XHCN đều có chung bản chất, nhưng những biểu hiện cụ thể của bản chất đó ở mỗi nhà nước có thể mang sắc thái riêng, do sự khác nhau giữa các quốc gia về hoàn cảnh ra đời của nhà nước, trình độ phát triển kinh tế – xã hội, lịch sử dân tộc, đặc điểm dân tộc và cơ cấu xã hội. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nhà nước ta vẫn mang đầy đủ bản chất của nhà nước XHCN và đang phát huy mạnh mẽ vai trò sáng tạo của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bản chất ấy nội hàm bởi tính chất giai cấp công nhân và tính chất xã hội sâu sắc. Tính chất giai cấp công nhân thể hiện ở chỗ: Nhà nước do giai cấp công nhân Việt Nam thiết lập, lãnh đạo và thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của giai cấp công nhân Việt Nam; luôn luôn thể hiện ý chí, lợi ích của giai cấp công nhân Việt Nam; bộ máy nhà nước được tổ chức, hoạt động, hoàn thiện trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tính chất xã hội

---

[96] *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 84.*

biểu hiện ở các hoạt động quản lý kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và giải quyết những vấn đề thuộc chính sách xã hội, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân về mọi mặt và bảo đảm an toàn về tính mạng, thân thể, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của con người.

Bản chất của Nhà nước là nhân tố quan trọng nhất trực tiếp quyết định nhiệm vụ chiến lược, mục tiêu chủ yếu và các chức năng của Nhà nước. Đến lượt mình, nhiệm vụ chiến lược, mục tiêu chủ yếu và các chức năng của Nhà nước là những "phương thức" phản ánh trực tiếp nhất, đầy đủ nhất bản chất của Nhà nước. Nhiệm vụ chiến lược, mục tiêu chủ yếu của Nhà nước ta được diễn đạt một cách cô đọng và súc tích trong Điều 3 Hiến pháp năm 1992: "Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân". Nhà nước chỉ có thể hoàn thành được nhiệm vụ chiến lược và đạt được mục tiêu chủ yếu ấy thông qua việc thực hiện các chức năng cơ bản về đối nội, đối ngoại của mình. Những chức năng cơ bản đó là: tổ chức và quản lý nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, định hướng XHCN; tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ, chức năng xã hội; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân; bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN; thiết lập, củng cố, phát triển các mối quan hệ và sự hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở cùng tồn tại hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Bản chất của Nhà nước CHXHCN Việt Nam còn được thể hiện ở những đặc điểm cơ bản của nó dưới đây:

Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức (tính chất nhân dân của nhà nước).

Nhà nước của nhân dân là nhà nước mà nhân dân là người làm chủ nhà nước, là chủ thể của quyền lực nhà nước; nhân dân có toàn quyền quyết định tính chất, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, mục tiêu, phương hướng hoạt động, xu hướng phát triển của bộ máy nhà nước, sử dụng bộ máy nhà nước để thực hiện quyền lực của mình và kiểm tra, giám sát sự hoạt động của bộ máy nhà nước; tất cả các cơ quan nhà nước, cán bộ, viên chức nhà nước liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân, báo cáo hoạt động trước nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trước hết thông qua Quốc hội và HĐND là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân (Điều 6, Hiến pháp năm 1992).

Nhà nước do nhân dân là nhà nước mà các cơ quan nhà nước từ Trung ương xuống địa phương đều do nhân dân trực tiếp hoặc gián tiếp thành lập để thực hiện quyền làm chủ nhà nước của mình (ví dụ: cử tri trực tiếp bầu thành lập Quốc hội và HĐND các cấp, sau đó Quốc hội và HĐND bầu thành lập các cơ quan chấp hành của mình); mọi chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều do nhân dân trực tiếp hay gián tiếp tham gia xây dựng và thực hiện (ví dụ: nhân dân đóng góp ý kiến vào các dự thảo luật, bộ luật, pháp lệnh và tổ chức thực hiện những văn bản đó khi chúng được ban hành và có hiệu lực); mọi vấn đề quan trọng có ý nghĩa chung của cả nước và của địa phương đều do nhân dân trực tiếp hay gián tiếp thảo luận, bàn bạc, quyết định, thực hiện (ví dụ: nhân dân tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương về quốc kế dân sinh và đối ngoại, kiến nghị cải cách bộ máy nhà nước, biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân); trực tiếp quản lý những công việc mà chính quyền giao cho; kiểm tra, giám sát sự hoạt động của bộ máy nhà nước và đấu tranh phòng, chống tệ quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí và những hiện tượng tiêu cực khác trong bộ máy nhà nước.

Nhà nước vì nhân dân là nhà nước có cơ cấu tổ chức tinh, gọn, hiệu lực, hiệu quả, thuận tiện cho nhân dân sử dụng và kiểm tra, giám sát; có mục đích hoạt động vì lợi ích của nhân dân; mọi chủ trương, chính sách, pháp luật đều được xây dựng và thực hiện xuất phát từ lợi ích của nhân dân và vì lợi ích của nhân dân; các cơ quan nhà nước, cán bộ, viên chức nhà nước luôn tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí và các tiêu cực khác; công cuộc cải cách bộ máy nhà nước hiện nay cũng nhằm phục vụ lợi ích của nhân dân.

Để bảo đảm cho Nhà nước ta luôn luôn là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân thì phải thường xuyên chăm lo củng cố, bảo vệ và phát huy liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức, vì đó là nền tảng của nhân dân. Đối với giai cấp công nhân, cần phát triển cả về số lượng và chất lượng, nâng cao giác ngộ chính trị, trình độ học vấn và nghề nghiệp; bảo vệ quyền lợi và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần; ưu tiên đào tạo cán bộ lãnh đạo và quản lý ở các cấp, các ngành. Để phát triển giai cấp nông dân và phát huy hơn nữa vai trò của họ, phải công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, phát triển nông thôn, thực hiện tốt các chính sách về ruộng đất, phát triển nông nghiệp toàn diện, tiêu thụ nông sản hàng hóa, bảo hiểm sản xuất và bảo hiểm xã hội, giúp đỡ vùng khó khăn, phân bố dân cư theo quy hoạch, phát triển ngành nghề, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và dân trí. Đội ngũ trí thức luôn luôn đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đảng và Nhà nước ta chủ trương tạo điều kiện thuận lợi để họ thu nhận thông tin, tiếp cận các thành tựu mới của khoa học, công nghệ và văn hóa thế giới, nâng cao trình độ chính trị, kiến thức chuyên môn; khuyến khích tự do sáng tạo, phát minh, cống hiến; phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng đúng và đãi ngộ xứng đáng các tài năng; phát huy năng lực của trí thức trong việc thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học và xây dựng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước thống nhất của nhiều dân tộc; là hình ảnh tập trung của khối đại đoàn kết của năm mươi tư dân tộc anh em cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam và tất cả các dân tộc đều đoàn kết xung quanh nhà nước của mình (tính chất đa dân tộc của Nhà nước).

Từ khi ra đời (năm 1945) cho tới nay, Nhà nước ta luôn luôn là một nhà nước nhiều dân tộc, là tổ chức quyền lực chính trị đại diện cho ý chí và bảo vệ lợi ích của tất cả các dân tộc trên đất nước Việt Nam. Nhà nước ta mang tính chất đa dân tộc bởi vì nó là kết quả đấu tranh lâu dài và gian khổ của toàn thể dân tộc Việt Nam vì độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia; Nhà nước Việt Nam mới do nhân dân các dân tộc trên đất nước Việt Nam thiết lập, củng cố, hoàn thiện; tất cả các dân tộc anh em đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với Nhà nước và xã hội, đều có quyền bầu người đại diện cho mình vào các cơ quan dân cử trực tiếp.

Điều 5 Hiến pháp năm 1992 quy định: "Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc; các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình". Từ trước tới nay, Đảng và Nhà nước ta đều nhận thức được rằng vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc luôn luôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng. Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, Nhà nước tiếp tục thực hiện chính sách dân tộc mà báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương (BCHTƯ) Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IX tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã đề ra là "Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xoá đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế xã hội ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ cách mạng; làm tốt công tác định canh, định cư và xây dựng vùng kinh tế mới. Quy hoạch, phân bổ, sắp xếp lại dân cư, gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng. Củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu trong các dân tộc. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trí thức là người dân tộc thiểu số. Cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải gần gũi, hiểu phong tục tập quán, tiếng nói của đồng bào dân tộc, làm tốt công tác dân vận. Chống các biểu hiện kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc".[97]

Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước pháp quyền XHCN (Điều 2, Hiến pháp năm 1992).

Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam mang đầy đủ những đặc điểm cơ bản của nhà nước pháp quyền XHCN nói chung: pháp luật giữ vị trí cao nhất và có hiệu lực nhất trong hệ thống các công cụ được nhà nước sử dụng để quản lý nhà nước và quản lý xã hội; hệ thống pháp luật không ngừng được củng cố, phát triển, hoàn thiện phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, dân trí của xã hội và các điều ước quốc tế mà Nhà nước Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia; bộ máy nhà nước được tổ chức, hoạt động, hoàn thiện trên cơ sở pháp luật và vì những mục tiêu mà pháp luật đặt ra; quyền lực nhà nước là thống nhất,

---

[97] *Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 121 – 122.*

nhưng có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lực lập pháp, hành pháp, tư pháp; giữa Nhà nước với công dân có mối quan hệ bình đẳng về quyền, nghĩa vụ của hai bên và cả Nhà nước và công dân đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau khi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của nhau; các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân được Nhà nước bảo đảm, bảo vệ và mở rộng phù hợp với sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, dân trí; Nhà nước tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh các điều ước quốc tế mà mình đã ký kết hoặc tham gia; Nhà nước đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Báo cáo chính trị của BCHTƯ Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IX tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã nêu những phương hướng và giải pháp lớn để xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, trong đó chú trọng "Xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền".[98]

– *Giữa Nhà nước với công dân có mối quan hệ bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau khi vi phạm nguyên tắc bình đẳng đó.*

Hiến pháp năm 1992 quy định: "Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân. Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội" (Điều 51). Nguyên tắc hiến định này đã tạo nên tính thống nhất hài hoà giữa quyền và nghĩa vụ của nhà nước và công dân: quyền và nghĩa vụ của bên này là nghĩa vụ và quyền của bên kia. Một khi mà nguyên tắc bình đẳng và tính thống nhất hài hoà về quyền và nghĩa vụ đó không được quán triệt và thực hiện đầy đủ thì lợi ích của một bên cũng sẽ không được đảm bảo. Quan hệ bình đẳng về quyền, nghĩa vụ giữa Nhà nước với công dân được bảo đảm thực hiện bằng những điều kiện về kinh tế, chính trị, tư tưởng, pháp lý, văn hóa, xã hội của xã hội XHCN, làm cho cả Nhà nước và công

---

[98] *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, sách đã dẫn, tr. 126.*

dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật. Đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, định hướng XHCN; sự ổn định chính trị và hiệu quả hoạt động ngày càng cao của hệ thống chính trị; chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; hệ thống pháp luật hoàn thiện, sự tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất trong bộ máy nhà nước và ngoài xã hội; nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, có tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; quan hệ, hợp tác giúp đỡ lẫn nhau giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội trong xã hội vì mục tiêu chung là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Củng cố, tăng cường quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa Nhà nước với công dân luôn luôn là một bảo đảm quan trọng cho thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cho nên, cần gắn nó với các biện pháp khác về kinh tế, chính trị, tư tưởng, pháp lý, văn hóa, xã hội với xây dựng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và đổi mới hệ thống chính trị mà thực chất của nó là dân chủ hoá các quan hệ giữa các tổ chức thành viên, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân (Điều 3, Hiến pháp năm 1992).

Quyền làm chủ của nhân dân và việc bảo đảm, phát huy quyền làm chủ của nhân dân là thuộc tính của chế độ chính trị – xã hội XHCN và là một trong những biểu hiện cơ bản nhất của bản chất nhà nước XHCN. Hiện nay, Nhà nước ta đang thực hiện dân chủ hóa xã hội nhằm bảo đảm cho nhân dân lao động thật sự làm chủ các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong lĩnh vực kinh tế, Nhà nước tổ chức và quản lý nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, định hướng XHCN nhằm khai thác và phát huy hết mọi tiềm năng, nguồn lực ở trong nước và sử dụng có hiệu quả nguồn đầu tư của nước ngoài để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân. Các quyền về chính trị được mở rộng và được bảo đảm thực hiện đầy đủ trên thực tế, đặc biệt là quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội với nội dung quan trọng như tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân. Trong lĩnh vực tư tưởng, Nhà nước thực hiện phương châm giải phóng tinh thần, tự do tư tưởng trong việc đề xuất

những giải pháp xây dựng một xã hội thật sự tự do, dân chủ, bình đẳng, ấm no và hạnh phúc. Các quyền về văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và xã hội của công dân cũng được sửa đổi, bổ sung, mở rộng cho phù hợp với trình độ phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội, dân trí và đang được Nhà nước bảo đảm thực hiện trên thực tế.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân vừa thực hiện quyền dân chủ trực tiếp, vừa thực hiện quyền dân chủ thông qua đại diện là các cơ quan nhà nước, các đại biểu nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Đảng và Nhà nước ta đã và đang hoàn chỉnh các quy chế để Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân phát huy quyền làm chủ của nhân dân tham gia phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", qua đó tăng cường đoàn kết toàn dân, củng cố sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong xã hội.

Điều 7 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 12 - 6 - 1999 quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thi hành chính sách, pháp luật. Đối với quyền làm chủ của cán bộ, công chức, Chính phủ đã ra Nghị định số 71/1998/NĐ - CP ngày 8 tháng 9 năm 1998 ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 38/1998/CTg ngày 11 tháng 11 năm 1998 về việc triển khai Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan và Ban tổ chức cán bộ của Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) cũng đã ra Thông tư số 10/TT - TCCP ngày 5 tháng 12 năm 1998 hướng dẫn triển khai Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan. Mục đích ban hành những văn bản này nhằm "phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức, góp phần xây dựng cơ quan trong sạch, vững mạnh, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức là công bộc của nhân dân, có đủ phẩm chất, năng lực, làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển và đổi mới của đất nước; ngăn chặn và chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, phiền hà, sách nhiễu dân" (Điều 1 Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan). Đối với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở xã, phường, thị trấn có Nghị định số 79/2003/NĐ - CP ngày 7 - 7 - 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, Thông tư số 12/2004/TT - BNV ngày 20 - 2 - 2004 của Bộ nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 79/2003/NĐ - CP ngày 7 - 7 - 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã và áp dụng với phường, thị trấn.

- *Nhà nước CHXHCN Việt Nam là một nhà nước yêu hòa bình.*

Hiến pháp năm 1992, tại Điều 14, quy định chính sách đối ngoại của Nhà nước là hoà bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước XHCN và các nước láng giềng; ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đại hội lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định nhiệm vụ đối ngoại của Nhà nước là "Giữ vững môi trường hòa bình, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế – xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội".[99]

- *Nhà nước CHXHCN Việt Nam do một đảng lãnh đạo là Đảng Cộng sản Việt Nam.*

Ở nước ta, Đảng lãnh đạo Nhà nước đã trở thành một nguyên tắc hiến định: "Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội" (Điều 4, Hiến pháp năm 1992). Sở dĩ Đảng có khả năng lãnh đạo được Nhà nước trong cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng XHCN là vì Đảng là lực lượng xã hội tiên tiến nhất, được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Đảng đã chiếm được lòng tin sâu sắc, tình cảm thân thiết của nhân dân bằng thực tiễn đấu tranh cách mạng đầy hy sinh, gian khổ của mình vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng tạo được uy tín lớn trên trường quốc tế, đặc biệt là sự đồng tình ủng hộ, giúp đỡ quý báu của các đảng cộng sản và công nhân ở nhiều nước trên thế giới. Đảng lãnh đạo Nhà nước trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, tổ chức, cán bộ, hoạt động xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật. Đại hội lần thứ X của Đảng đã đề ra những phương

---

[99] *Báo cáo chính trị của BCHTƯ Đảng khoá IX tại Đại hội lần thứ X của Đảng, Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, sách đã dẫn, tr. 112.*

hướng xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, trong đó đặc biệt chú trọng đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước: "Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng đường lối, quan điểm, các nghị quyết; lãnh đạo thể chế hoá, cụ thể hoá đường lối, chính sách thành Hiến pháp, pháp luật, kế hoạch, các chương trình công tác lớn của Nhà nước; bố trí đúng cán bộ và thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện" [100]; "Đảng lãnh đạo nhưng không bao biện, làm thay Nhà nước; trái lại, phát huy mạnh mẽ vai trò chủ động, sáng tạo của Nhà nước trong quản lý đất nước và xã hội". [101]

2. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

2.1. Các chức năng đối nội

- Tổ chức quản lý nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, định hướng XHCN.

Mục tiêu của chức năng này là đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, tạo nền tảng để đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020. Nội dung gồm: giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, hình thành đồng bộ và hoàn thiện các loại thị trường và thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN phù hợp với đặc điểm của nước ta, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế.

-- Tổ chức và quản lý nền văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ.

Đây là một chức năng có tính tổng hợp cao, gồm những lĩnh vực thuộc phạm trù văn hoá theo nghĩa rộng. Nhà nước thực hiện chức năng này nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội.

---

[100] *Báo cáo chính trị của BCHTƯ Đảng khoá IX tại Đại hội lần thứ X của Đảng, Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, sách đã dẫn, tr. 138.*

[101] *Báo cáo chính trị của BCHTƯ Đảng khoá IX tại Đại hội lần thứ X của Đảng, Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, sách đã dẫn, tr. 138.*

+ *Đối với văn hóa*, Nhà nước bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa dân tộc, các giá trị văn học nghệ thuật, ngôn ngữ, chữ viết, thuần phong mỹ tục của dân tộc; tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; chống xâm phạm các di tích lịch sử, cách mạng, các công trình nghệ thuật và danh lam thắng cảnh; khai thác các kho tàng văn hóa cổ truyền; tiếp thu tinh hoa và làm phong phú thêm nền văn hóa của nhân loại; chống văn hóa độc hại; bài trừ mê tín, hủ tục; quản lý hệ thống bảo tàng lịch sử, bảo tàng cách mạng, thư viện, nhà văn hóa, nhà thông tin, câu lạc bộ sức khỏe, sân bãi thể dục thể thao, khu vui chơi giải trí; đầu tư phát triển văn hóa, văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện cho nhân dân nâng cao trình độ thẩm mỹ và thưởng thức nghệ thuật; bảo đảm tự do, dân chủ cho sáng tạo văn hóa, văn học nghệ thuật, tạo điều kiện để phát huy hiệu quả của lao động nghệ thuật; phát huy vai trò thẩm định tác phẩm, hướng dẫn dư luận của phê bình văn học, nghệ thuật; chống các khuynh hướng sáng tác trái với đường lối phát triển văn hóa, văn nghệ của Đảng; chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần của văn nghệ sĩ, đãi ngộ thỏa đáng đối với các văn nghệ sĩ tài năng; đào tạo, bồi dưỡng thế hệ văn nghệ sĩ trẻ; bảo vệ bản quyền tác giả; quản lý tốt hệ thống các phương tiện thông tin đại chúng;...

+ *Đối với giáo dục*, Nhà nước xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục; ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật về giáo dục; quy định mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn trường học; việc biên soạn, xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa, giáo trình; quy chế thi cử và cấp văn bằng; tổ chức bộ máy quản lý giáo dục; đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển giáo dục; tổ chức, quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ trong ngành giáo dục; quan hệ quốc tế về giáo dục; quy định việc tặng các danh hiệu vinh dự cho người có công đối với sự nghiệp giáo dục; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về giáo dục.

+ *Đối với khoa học - công nghệ*, Nhà nước xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật về khoa học, công nghệ; tổ chức bộ máy quản lý khoa học, công nghệ; tổ chức, hướng dẫn đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học, công nghệ, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; quy định

việc đánh giá, nghiệm thu, ứng dụng và công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chức vụ khoa học; giải thưởng khoa học, công nghệ và các hình thức ghi nhận công lao về khoa học, công nghệ của tổ chức, cá nhân; tổ chức, quản lý công tác thẩm định khoa học, công nghệ; tổ chức, chỉ đạo công tác thống kê, thông tin khoa học, công nghệ; tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học, công nghệ; tổ chức, quản lý hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoa học, công nghệ; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong hoạt động khoa học, công nghệ; xử lý các vi phạm pháp luật về khoa học, công nghệ.

– *Chức năng xã hội.*

Nhà nước tiếp tục kiềm chế tốc độ tăng dân số, nâng cao chất lượng dân số và phân bố dân cư hợp lý; ưu tiên dành vốn đầu tư của Nhà nước và huy động vốn của toàn xã hội để giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp; áp dụng các biện pháp mạnh mẽ để ngăn chặn các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, khắc phục tình trạng xuống cấp môi trường, cải thiện chất lượng môi trường, khắc phục nạn cháy rừng, ô nhiễm ở các lưu vực sông, các đô thị và khu công nghiệp, các làng nghề, nơi có đông dân cư và nhiều hoạt động kinh tế; đa dạng hoá nguồn lực và phương thức xoá đói, giảm nghèo, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và trợ giúp về điều kiện sản xuất, nâng cao kiến thức để người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo tự vươn lên thoát nghèo; vận động toàn xã hội tham gia hoạt động đền ơn đáp nghĩa, nâng cao mức sống về vật chất và tinh thần của người có công ngang bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư, trợ giúp nạn nhân chất độc da cam, người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật, tạo thuận lợi để họ hoà nhập với cộng đồng; đa dạng hoá hình thức bảo hiểm, xây dựng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, thực hiện tốt chế độ bảo hộ lao động, an toàn lao động và vệ sinh lao động; nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện, các trung tâm y tế vùng, các cơ sở y tế chuyên sâu, trợ giúp các đối tượng chính sách, người nghèo, người có thu nhập thấp được tiếp cận dịch vụ y tế; đẩy mạnh các hoạt động thể dục, thể thao cả về quy mô và chất lượng, khuyến khích và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia hoạt động và phát triển thể dục, thể thao; phát triển và nâng cao chất lượng du lịch; xã hội hoá phòng chống tệ nạn xã hội;...

– Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Nhà nước quản lý lĩnh vực an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nhằm giữ vững sự ổn định chính trị và bảo vệ chế độ chính trị - xã hội XHCN để nhân dân bình an xây dựng cuộc sống mới; kịp thời đập tan mọi âm mưu và hành động phá hoại an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội của kẻ thù. Nhà nước xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách và những văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản đó; xử lý kịp thời, nghiêm minh những vi phạm pháp luật về an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc mà nòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân; giáo dục ý thức cảnh giác cách mạng cho toàn dân và các lực lượng vũ trang nhân dân; kết hợp xây dựng, phát triển kinh tế với bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội với xây dựng, phát triển kinh tế; tăng cường cơ sở vật chất – kỹ thuật cho các lực lượng vũ trang; nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật trong lĩnh vực an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; hợp tác quốc tế trong việc bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Tôn trọng và bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân đã trở thành nguyên tắc hiến định (Điều 50 và Điều 51 Hiến pháp năm 1992), thể hiện tính chất nhân đạo, nhân văn và dân chủ của Nhà nước ta. Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về con người, quyền con người và quyền công dân và kiểm tra, giám sát việc thực hiện ấy; xử lý kịp thời và nghiêm minh mọi hành vi xâm hại quyền con người, quyền công dân; không ngừng mở rộng các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, dân chủ; thường xuyên hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người.

Bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện một cách nghiêm chỉnh, đầy đủ và thống nhất.

Nhà nước thực hiện chức năng này trong ba lĩnh vực: xây dựng

pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật. Đối với việc xây dựng pháp luật, Nhà nước đã và đang tổ chức thực hiện có hiệu quả các quan điểm của Đảng tại Đại hội lần thứ IX của Đảng về xây dựng pháp luật, đặc biệt là Nghị quyết số 48 – NQ/TƯ ngày 24 – 5 – 2005 của Bộ chính trị BCHTƯ Đảng "Về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020" (từ đây, xin được viết là "Nghị quyết số 48 ngày 24 – 5 – 2005 của Bộ chính trị BCHTƯ Đảng"), trong đó tập trung sáu lĩnh vực chủ yếu là: tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước; quyền con người và quyền công dân; kinh tế và dân sự; văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ, xã hội; quốc phòng và an ninh; hội nhập quốc tế. Trong tổ chức thực hiện pháp luật, thường xuyên đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp phổ biến và giáo dục pháp luật; mở rộng giải thích pháp luật chính thức và không chính thức; phối kết hợp kiểm tra của Đảng, của Nhà nước với kiểm tra của tổ chức xã hội và nhân dân; nâng cao chất lượng và hiệu quả giám sát của Quốc hội và HĐND các cấp. Về bảo vệ pháp luật, Nhà nước đang tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 49 – NQ/TƯ ngày 2 – 6 – 2005 của Bộ chính trị BCHTƯ Đảng "về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020" (từ đây, xin được viết là "Nghị quyết số 49 ngày 2 – 6 – 2005 của Bộ Chính trị BCHTƯ Đảng"), trong đó trọng tâm là đổi mới tổ chức và nâng cao hiệu lực hoạt động của toà án nhân dân.

2.2. Các chức năng đối ngoại

- Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược hệ thống pháp luật về quốc phòng và kiểm tra, giám sát việc thực hiện; phát huy nền quốc phòng toàn dân mà nòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân; kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng và an ninh, quốc phòng và an ninh với kinh tế; phối hợp hoạt động quốc phòng và an ninh với hoạt động đối ngoại; xây dựng quân đội nhân dân và công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ; hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ Tổ quốc; phát triển nền công nghiệp quốc phòng, trang bị kỹ thuật hiện đại cho quân đội, công an; cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của các lực lượng vũ trang và của cán bộ, công nhân, nhân viên quốc phòng; thực hiện tốt chính sách hậu phương đối với quân đội nhân dân và công an nhân dân;

giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân; thực hiện tốt chế độ nghĩa vụ quân sự.

– Quan hệ, hợp tác với các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau.

Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đối ngoại và kiểm tra, giám sát việc thực hiện, xử lý các vi phạm; mở rộng quan hệ nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước và vùng lãnh thổ, các trung tâm chính trị, kinh tế quốc tế lớn, các tổ chức quốc tế và khu vực; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường; coi trọng và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước XHCN và các nước láng giềng, nâng cao hiệu quả và chất lượng hợp tác với các nước ASEAN, cùng xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, không có vũ khí hạt nhân, ổn định, hợp tác cùng phát triển; tiếp tục mở rộng quan hệ với các nước độc lập dân tộc, các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, Trung Đông và Mỹ Latinh, các nước trong Phong trào không liên kết, ủng hộ lẫn nhau cùng phát triển, phối hợp bảo vệ lợi ích chính đáng của nhau; quan hệ đa dạng với các nước phát triển và các tổ chức quốc tế; đẩy mạnh hoạt động ở diễn đàn đa phương; mở rộng công tác đối ngoại nhân dân; tổ chức nghiên cứu dự báo tình hình khu vực và thế giới; tăng cường công tác thông tin đối ngoại và văn hóa đối ngoại; đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đối ngoại; không ngừng hoàn thiện chính sách, pháp luật về đối ngoại.

– Tham gia vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Nhà nước tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu nhằm bảo vệ hòa bình, chống nguy cơ chiến tranh và chạy đua vũ trang; ủng hộ và cùng nhân dân thế giới đấu tranh nhằm loại trừ hoàn toàn vũ khí hạt nhân, vũ khí sinh học và mọi phương tiện chiến tranh hiện đại khác; tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và quyền tự lựa chọn con đường phát triển của mỗi dân tộc trên thế giới; ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc, các dân tộc và các nước đang đấu tranh giành độc lập dân tộc, quyền tự quyết dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ; góp phần xây dựng trật tự chính trị, kinh tế quốc tế dân chủ, công bằng.

Chương XIII

BỘ MÁY VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1.1. Các bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam

Bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam được tổ chức thành bốn phân hệ các cơ quan nhà nước và một chức danh nguyên thủ quốc gia (người đứng đầu nhà nước) là Chủ tịch nước. Hiến pháp năm 1992 và các đạo luật về tổ chức bộ máy nhà nước (Luật Tổ chức Quốc hội ngày 25 – 12 – 2001, Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 – 12 – 2001, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 2 – 4 – 2002, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân ngày 2 – 4 – 2002, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 – 11 – 2003; từ đây, xin được viết là Luật Tổ chức Quốc hội năm 2001, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001, Luật Tổ chức TAND năm 2002, Luật Tổ chức VKSND năm 2002, Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003) quy định cụ thể việc tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và các lĩnh vực hoạt động của các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương.

Phân hệ các cơ quan nhà nước dân cử trực tiếp,[102] gồm Quốc hội và HĐND các cấp (trong đó Quốc hội là cơ quan nhà nước dân cử trực tiếp cao nhất, còn HĐND các cấp là các cơ quan nhà nước dân cử trực tiếp ở địa phương, trong đó HĐND cấp xã là cơ quan nhà nước dân cử trực tiếp thấp nhất).

---

[102] *Chúng tôi không đồng ý quan niệm cho rằng chỉ Quốc hội và HĐND mới là các cơ quan quyền lực nhà nước (trong đó Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, HĐND là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương) còn các cơ quan nhà nước khác không phải là những cơ quan quyền lực nhà nước. Quan niệm này trái với lý luận đã được thừa nhận chung từ trước tới nay là bất cứ cơ quan nhà nước nào cũng mang tính quyền lực nhà nước, nhân danh cả nhà nước thực thi quyền lực nhà nước, và như thế thì cơ quan nhà nước nào cũng là cơ quan quyền lực nhà nước, cơ quan nhà nước nào cũng là cơ quan đại diện cho quyền lực nhân dân, chỉ có khác ở mức độ và phạm vi đại diện mà thôi. Để đặt tên cho Quốc hội và HĐND, theo chúng tôi, nên căn cứ vào phương thức hình thành (hay xác lập) các cơ quan này. Một điều không thể phủ nhận là Quốc hội và HĐND đều do cử tri trực tiếp bầu ra (nói một cách nôm na là do nhân dân trực tiếp bầu ra) và chịu trách nhiệm trước cử tri (hay trước nhân dân), còn các cơ quan nhà nước khác do các cơ quan nhà nước dân cử trực tiếp bầu, thành lập và chịu trách nhiệm trước các cơ quan nhà nước dân cử trực tiếp.*

Theo Điều 83 Hiến pháp năm 1992 và Điều 1 Luật tổ chức Quốc hội năm 2001, Quốc hội là cơ quan nhà nước đại diện tập trung nhất ý chí, lợi ích, nguyện vọng của toàn thể nhân dân, do cử tri (nói rộng là nhân dân) cả nước bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân, là cơ quan nhà nước duy nhất có quyền ban hành luật (bao gồm luật cơ bản là hiến pháp và các luật thường là bộ luật, đạo luật, nghị quyết có chứa đựng các quy phạm pháp luật); có quyền quyết định chính sách đối nội và đối ngoại của Nhà nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân; thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

HĐND là cơ quan nhà nước dân cử trực tiếp ở địa phương, đại diện tập trung nhất ý chí, lợi ích, nguyện vọng của nhân dân địa phương, do cử tri (nói rộng là nhân dân) địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên (Điều 119 Hiến pháp năm 1992). Theo Điều 1 Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003, HĐND quyết định chủ trương, biện pháp nhằm phát huy tiềm năng của địa phương; phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương; củng cố an ninh, quốc phòng; không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa phương; làm tròn nghĩa vụ của địa phương đối với cả nước; giám sát hoạt động của Thường trực HĐND, UBND, TAND, VKSND cùng cấp; giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐND; giám sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và của công dân ở địa phương.

– Phân hệ các cơ quan chấp hành của các cơ quan dân cử trực tiếp (hay các cơ quan hành chính nhà nước), gồm Chính phủ và UBND các cấp.

Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, UBTVQH, Chủ tịch nước. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ được quy định tại Điều 109 Hiến pháp năm 1992 và Điều 1 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001, theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ Trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự

nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

UBND do HĐND bầu là cơ quan chấp hành của HĐND, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước HĐND cùng cấp và cơ quan nhà nước cấp trên. Theo quy định tại Điều 2 Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003, UBND chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật khác của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của HĐND cùng cấp nhằm bảo đảm thực hiện chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh và thực hiện các chính sách khác trên địa bàn; thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương, góp phần bảo đảm sự chỉ đạo, quản lý thống nhất trong bộ máy hành chính nhà nước từ Trung ương tới cơ sở.

- Phân hệ các cơ quan xét xử, gồm TAND, tòa án quân sự và các tòa án khác được thành lập theo luật định, là những cơ quan xét xử của nước CHXHCN Việt Nam. Theo Hiến pháp năm 1992 (Điều 126) và Luật tổ chức TAND năm 2002 (Điều 1), trong phạm vi chức năng của mình, tòa án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ XHCN và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân; góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

- Phân hệ các cơ quan kiểm sát việc tuân theo pháp luật, gồm các VKSND và các viện kiểm sát quân sự. Theo Hiến pháp năm 1992 (các Điều 126, 137) và Luật Tổ chức VKSND năm 2002 (các Điều 1, 2, 3), trong phạm vi chức năng của mình, các viện kiểm sát có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế XHCN; bảo vệ chế độ XHCN và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân. Ngoài chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong các hoạt động tư pháp, các viện kiểm sát còn thực hành quyền công tố trước tòa án.

- Theo quy định tại các Điều 101 và 102 của Hiến pháp năm 1992, Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước CHXHCN Việt Nam về đối nội và đối ngoại, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo

công tác trước Quốc hội; Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội với nhiệm kỳ 5 năm (theo nhiệm kỳ của Quốc hội). Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch nước được quy định tại Điều 103 Hiến pháp năm 1992, qua đó thấy được rằng Chủ tịch nước có quyền lực trong cả ba lĩnh vực: ban hành luật, hành chính nhà nước và tư pháp.

1.2. Cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam theo hướng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân

– *Những nguyên tắc cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước.*

Thứ nhất, *phải đặt cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước trong tổng thể công cuộc đổi mới Hệ thống chính trị Việt Nam.*

Vì Nhà nước do Đảng lãnh đạo và được sự hỗ trợ to lớn của các tổ chức xã hội khác, cho nên cần tiến hành cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước đồng thời với đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy Đảng, bộ máy của các tổ chức xã hội, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Thứ hai, *phải bảo đảm quyền lực nhà nước luôn luôn thuộc về nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng.*

Bởi nhân dân là chủ thể duy nhất của quyền lực nhà nước cho nên quyền lực nhà nước là thống nhất, nhưng giữa các cơ quan nhà nước phải có sự phân công và phối hợp chặt chẽ để thực hiện các quyền lực lập pháp, hành pháp, tư pháp và tránh được sự chồng chéo, lẫn lộn chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan nhà nước.

Thứ ba, *cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước phải theo đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam.*

Đường lối, chính sách của Đảng là cơ sở khoa học để tiến hành cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước. Nếu xa rời hoặc không theo đường lối, chính sách đó thì việc cải cách bộ máy nhà nước sẽ làm sai lệch bản chất của Nhà nước ta, vốn là nhà nước mang tính chất giai cấp công nhân sâu sắc, thống nhất với tính nhân dân, tính dân tộc, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Đến lúc đó thì Nhà nước ta sẽ không còn là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân nữa và công cuộc đổi mới toàn diện đất nước sẽ không thành công.

Thứ tư, *cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước không được làm mất ổn định chính trị, mà ngược lại, phải nhằm tạo ra sự tin tưởng tuyệt đối ngày càng cao của nhân dân vào chế độ XHCN.*

Lý luận và thực tiễn cho thấy: bởi nhà nước là trung tâm, trụ cột của hệ thống chính trị, tấm gương hội tụ toàn bộ đời sống chính trị quốc gia, công cụ có hiệu lực nhất để thực hiện quyền lực của nhân dân, cho nên nếu cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước không dựa trên cơ sở khoa học thì sẽ gây bất ổn định chính trị, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Thứ năm, *cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước phải được thực hiện một cách toàn diện và triệt để.*

Do tồn tại quá lâu trong cơ chế cũ nên bộ máy nhà nước có nhiều hạn chế, vì vậy cần cải cách, hoàn thiện một cách toàn diện, từ cơ cấu tổ chức bộ máy, nội dung, hình thức, phương pháp, thủ tục, trình tự hoạt động đến trình độ, năng lực cán bộ, viên chức và lề lối, tác phong làm việc,...đồng thời việc cải cách, hoàn thiện đó cũng phải đến nơi đến chốn, tránh cách làm hình thức, nửa vời.

Thứ sáu, *cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước phải được tiến hành theo từng giai đoạn của một lộ trình nhất định, phù hợp với trình độ, khả năng và điều kiện của kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.*

Là sản phẩm của cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, nhà nước XHCN cũng chịu sự chi phối trực tiếp của các điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội trong xã hội XHCN. Cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước luôn luôn phù hợp với nhiệm vụ, mục tiêu của công cuộc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các nước XHCN cộng với những đặc điểm riêng về dân tộc, truyền thống dân tộc, phong tục, tập quán, v.v... đòi hỏi việc cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam phải được tiến hành qua các giai đoạn, theo cấp độ từ thấp tới cao, từ chưa hoàn thiện tới hoàn thiện, tránh cách làm rập khuôn, máy móc, chủ quan, nóng vội.

– *Nội dung cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước.*

Đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan dân cử trực tiếp, đặc biệt là Quốc hội, để những cơ quan này phát huy hết khả năng của mình, xứng đáng là các cơ quan đại diện tập trung nhất cho quyền lực của nhân dân. Về tổ chức, kiện toàn các uỷ ban của Quốc hội theo hướng tinh, gọn và có thể lập thêm một số uỷ ban mới; cải cách các ban của HĐND

theo hướng thực quyền, trong đó có quyền giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước khác. Về hoạt động của Quốc hội thì trọng tâm là làm luật, giám sát tối cao toàn bộ hoạt động của bộ máy nhà nước và quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước. Đối với HĐND các cấp thì quan trọng nhất là hoạt động giám sát các cơ quan nhà nước khác ở địa phương và quyết định những vấn đề quan trọng nhất của địa phương.

Mục tiêu của cải cách hành chính là xây dựng một nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hóa. Đối với Chính phủ, cần điều chỉnh chức năng và cải tiến phương thức hoạt động theo hướng thống nhất quản lý vĩ mô việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại trong cả nước bằng hệ thống pháp luật và chính sách hoàn chỉnh, đồng bộ; định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ theo hướng bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực trên phạm vi cả nước, cung cấp dịch vụ công. Thực hiện phân cấp quản lý giữa Chính phủ với chính quyền địa phương nhằm nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương, theo các nguyên tắc: vừa bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất, vừa phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương; kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ; tập trung dân chủ; hiệu quả; bảo đảm sự tham gia đông đảo của nhân dân vào quản lý nhà nước và các nguyên tắc khác. Kiện toàn các cơ quan chuyên môn của UBND và bộ máy chính quyền địa phương ở xã, phường, thị trấn.

Cải cách các cơ quan tư pháp (cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án) nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và tinh thần trách nhiệm của cơ quan tư pháp và cán bộ tư pháp trong công tác điều tra, bắt, giam, giữ, truy tố, xét xử, thi hành án, không để xảy ra những trường hợp oan, sai. Nội dung gồm các vấn đề chủ yếu: tạo mọi điều kiện thuận lợi để viện kiểm sát thực hiện tốt chức năng công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp; sắp xếp lại hệ thống tòa án nhân dân, phân định hợp lý thẩm quyền của tòa án các cấp, tăng cường đội ngũ thẩm phán và hội thẩm nhân dân cả về số lượng và chất lượng; tổ chức lại cơ quan điều tra và cơ quan thi hành án theo nguyên tắc gọn đầu mối;...

2. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

2.1. Hình thức chính thể

Xuất phát từ bản chất nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo thực hiện những nhiệm vụ và mục tiêu của giai cấp công nhân, cho nên, cũng như các nhà nước XHCN khác, Nhà nước ta được tổ chức theo hình thức chính thể cộng hòa dân chủ XHCN, với những đặc điểm cơ bản là:

– Tất cả các cơ quan nhà nước đại diện tập trung cho quyền lực nhân dân đều do nhân dân trực tiếp bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân (Điều 6 Hiến pháp năm 1992).

– Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND được tiến hành theo các nguyên tắc: phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín; đại biểu Quốc hội bị cử tri hoặc Quốc hội bãi nhiệm và đại biểu HĐND bị cử tri hoặc HĐND bãi nhiệm khi họ không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân nữa (Điều 7 Hiến pháp năm 1992).

– Các cơ quan nhà nước, cán bộ, viên chức nhà nước luôn luôn tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; mọi hiện tượng tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch, cửa quyền trong bộ máy nhà nước đều bị lên án và trừng trị nghiêm khắc.

– Bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc xuất phát từ bản chất của chế độ dân chủ XHCN (nhân dân tổ chức nên bộ máy nhà nước và tham gia quản lý nhà nước; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước; tập trung dân chủ; pháp chế XHCN; bảo đảm sự bình đẳng giữa các dân tộc trong quan hệ với nhà nước).

– Giữa nhà nước với công dân có mối quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của hai bên; nhà nước (mà biểu hiện cụ thể là cơ quan nhà nước và cán bộ, nhân viên nhà nước) và công dân đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau khi vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của nhau; công dân thật sự được hưởng các quyền tự do dân chủ và những lợi ích hợp pháp. Các quyền tự do dân chủ và những lợi ích hợp pháp ấy không ngừng được mở rộng, phù hợp với trình độ phát triển của xã hội và các biến đổi tích cực của tình hình quốc tế.

2.2. Hình thức cấu trúc

Về hình thức cấu trúc nhà nước, Nhà nước ta là nhà nước đơn nhất với những đặc điểm cơ bản sau đây:

Nhà nước ta có chủ quyền chung, thống nhất, toàn vẹn trên toàn lãnh thổ Việt Nam; các đơn vị hành chính – lãnh thổ không phải là những nhà nước độc lập có chủ quyền riêng, mà chỉ là những bộ phận cấu thành của Nhà nước Việt Nam thống nhất. Điều 1 Hiến pháp năm 1992 quy định: "Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời". Theo Điều 118 Hiến pháp năm 1992, các đơn vị hành chính của nước ta được phân định như sau: nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc Trung ương chia thành quận, huyện và thị xã; huyện chia thành xã, thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

– Có một hệ thống các cơ quan nhà nước thống nhất từ Trung ương xuống địa phương. Ở Trung ương có Quốc hội, Chính phủ, TANDTC và VKSNDTC. Các cơ quan nhà nước ở địa phương gồm: HĐND và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh, thị xã, xã, phường, thị trấn; TAND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tòa án quân sự Trung ương, toà án quân khu và tương đương, toà án khu vực và các tòa án khác do luật định; VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Viện kiểm sát quân sự Trung ương, quân khu và tương đương.

– Có một hệ thống pháp luật thống nhất trên phạm vi cả nước, trong đó Hiến pháp là luật cơ bản và có hiệu lực pháp lý cao nhất, mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp. Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp dưới phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở địa phương phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở Trung ương.[103]

---

[103] *Theo lý luận cơ bản từ trước đến nay về nhà nước đơn nhất thì công dân mang một quốc tịch là một dấu hiệu đặc trưng của nhà nước đơn nhất. Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá kinh tế hiện nay thì dấu hiệu này không còn phù hợp với nhiều nhà nước đơn nhất nữa,*

2.3. Chế độ chính trị

Xuất phát từ bản chất nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, Nhà nước CHXHCN Việt Nam thường xuyên sử dụng các phương pháp dân chủ XHCN để thực hiện quyền lực của nhân dân. Hiến pháp năm 1992 quy định: "Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân" (Điều 3); "Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên hoạt động có hiệu quả" (Điều 9).

Trong điều kiện đổi mới đất nước, xây dựng nhà nước pháp quyền dân chủ và hội nhập quốc tế hiện nay, Nhà nước ta đang áp dụng nhiều biện pháp quan trọng nhằm thu hút đông đảo nhân dân tham gia ngày càng tích cực và có hiệu quả vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội, như: tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động quần chúng tham gia trực tiếp vào quản lý nhà nước và xã hội; tổ chức nhân dân trực tiếp xây dựng và thực hiện các chính sách, pháp luật cũng như đóng góp ý kiến vào việc cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước; vận động, tổ chức nhân dân trực tiếp kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước và tham gia vào cuộc đấu tranh chống tệ quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí và các hiện tượng tiêu cực khác trong bộ máy nhà nước; xử lý kiên quyết những hành vi xâm phạm các quyền, tự do dân chủ và những lợi ích hợp pháp khác của công dân và cả các hiện tượng lợi dụng các quyền, tự do dân chủ đã được pháp luật thừa nhận để làm trái chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; không ngừng mở rộng các quyền, tự do dân chủ và những lợi ích hợp pháp của công dân phù hợp với sự phát triển của xã hội và những biến đổi tích cực trên thế giới; thường xuyên hoàn thiện chế độ dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện.

---

bởi vì cũng có nhà nước đơn nhất đã cho phép công dân của mình đồng thời mang hai quốc tịch, và cũng có nhà nước đơn nhất đang nghiên cứu để cho phép công dân của họ đồng thời mang hai quốc tịch, trong đó có Nhà nước Việt Nam.

Chương XIV

XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN VIỆT NAM CỦA NHÂN DÂN, DO NHÂN DÂN, VÌ NHÂN DÂN

1. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN VIỆT NAM CỦA NHÂN DÂN, DO NHÂN DÂN, VÌ NHÂN DÂN

Lần đầu tiên, thuật ngữ "nhà nước pháp quyền" và sự cần thiết phải nghiên cứu nhà nước pháp quyền được nêu ra trong bài phát biểu của đồng chí Đỗ Mười tại Hội nghị toàn quốc về ngành tư pháp năm 1989: "Hiện nay, trên thế giới đang trở lại khái niệm nhà nước pháp quyền mà nội dung quan trọng của nó là thừa nhận sự thống trị của pháp luật đối với xã hội. Ở nước ta, có dùng khái niệm đó hay không thì tuỳ, các nhà khoa học nên nghiên cứu".[104] Trong bài nói của mình tại Hội nghị lần thứ hai BCHTƯ Đảng ngày 29 - 11 - 1991, đồng chí Tổng bí thư Đỗ Mười lần đầu tiên nêu vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam: "Xây dựng nhà nước pháp quyền, tổ chức và quản lý theo nguyên tắc tập trung dân chủ, cả nước là một chính thể, thống nhất quốc gia, thống nhất thị trường. Nhà nước ta phải được xây dựng với đầy đủ tính pháp quyền trên cả ba mặt: lập pháp, hành pháp và tư pháp".[105] Tiếp đến, trong bài phát biểu tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội khoá VIII, ngày 15 – 4 – 1992 để thông qua Hiến pháp mới năm 1992, một lần nữa đồng chí Tổng bí thư Đỗ Mười lại nhấn mạnh: "Phải từng bước xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, được quản lý thống nhất và có hiệu lực bằng pháp luật... Nói một cách khái quát, đó chính là nội dung, tinh thần cơ bản của Hiến pháp

---

[104] *Một số bài viết của lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta về ngành tư pháp, Thông tin khoa học pháp lý của Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, Số đặc biệt, tháng 8 1995.*

[105] *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị Ban chấp hành Trung ương khóa VII, Lưu hành nội bộ, tháng 11 – 12 năm 1991, tr. 18.*

1992 của nước ta".[106] Nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lần đầu tiên được chính thức đưa vào Báo cáo chính trị của BCHTƯ Đảng tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng, họp từ ngày 20 - 1 - 1994 đến ngày 25 - 1 - 1994 tại Hà Nội và được cả Hội nghị tán thành bằng bản Nghị quyết lịch sử, trong đó nêu rõ: "Tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước pháp quyền Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng ta lãnh đạo".[107]

Sau mấy năm thực hiện chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta, Nghị quyết thứ nhất của Hội nghị BCHTƯ lần thứ 3, khoá VIII của Đảng đã nhận xét rằng: Đảng ta "... đã từng bước phát triển hệ thống quan điểm, nguyên tắc cơ bản về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân", đồng thời cũng chỉ rõ: "Việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện chuyển đổi nền kinh tế là nhiệm vụ mới mẻ, hiểu biết của chúng ta còn ít, có nhiều việc phải vừa làm, vừa tìm tòi, rút kinh nghiệm". Báo cáo chính trị của BCHTƯ khóa VIII tại Đại hội IX của Đảng khẳng định: "Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành hiến pháp và pháp luật".[108] Đại hội X của Đảng tiếp tục nêu nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam trong điều kiện hiện nay.[109]

Thể chế hoá tư tưởng của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến nước ta, Hiến pháp năm

---

[106] *Bộ Tư pháp, Các văn bản pháp luật về công tác tư pháp, Hà Nội, 1993, tr. 6 - 7*

[107] *Tạp chí Cộng sản, số 2 - 1994, tr. 24.*

[108] *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, sách đã dẫn, tr.131 - 132.*

[109] *Báo cáo chính trị của BCHTƯ Đảng khoá IX tại Đại hội X của Đảng, Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, sách đã dẫn, tr. 126 - 128.*

1992 đã long trọng tuyên bố: "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức" (Điều 2).

2. PHƯƠNG HƯỚNG MANG TÍNH NHÀ NƯỚC — PHÁP LUẬT XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN VIỆT NAM CỦA NHÂN DÂN, DO NHÂN DÂN, VÌ NHÂN DÂN

Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là kết quả tổng hợp của việc thực hiện toàn bộ những phương hướng và giải pháp về kinh tế, chính trị, pháp luật, văn hóa, giáo dục, khoa học, xã hội, v.v... dưới sự lãnh đạo của Đảng. Chẳng hạn, về kinh tế: tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, định hướng XHCN; về chính trị: tiếp tục giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, cải cách hệ thống chính trị theo hướng dân chủ XHCN mà trọng tâm của nó là phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của Đảng; về tư tưởng: tiếp tục tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối và chính sách của Đảng về xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam; về văn hoá: tiếp tục xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, có tiếp thu và phát huy những giá trị văn hoá tiên tiến của thời đại; v.v... Tuy vậy, các phương hướng và giải pháp pháp lý cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng, vì chúng trực tiếp ảnh hưởng tới sự hình thành nhà nước pháp quyền.

Một là, *tiếp tục cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước một cách toàn diện, sâu sắc, triệt để theo hướng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.*

Ngoài những nội dung như đã nêu trong mục 1.2 Chương XIII về cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước theo hướng nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, còn cần chú ý một số phương hướng và giải pháp khác. Đối với Quốc hội và HĐND các cấp: hoàn thiện cơ chế bầu cử nhằm nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội; tăng hợp lý số lượng đại biểu chuyên trách, phát huy tốt hơn vai trò của đại biểu và đoàn đại biểu Quốc hội; nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng dân tộc và các uỷ ban; đổi mới hơn nữa quy trình xây dựng luật, giảm mạnh việc ban hành pháp lệnh; hoàn thiện cơ chế bầu cử nhằm nâng cao chất lượng đại biểu HĐND; phát huy tốt hơn vai trò của đại biểu

HĐND; nâng cao chất lượng hoạt động của các ban HĐND; đổi mới hơn nữa quy trình xây dựng nghị quyết. Đối với Chính phủ và UBND các cấp: đổi mới công tác cán bộ và công tác quản lý cán bộ; xây dựng chế độ công vụ rõ ràng và minh bạch, đội ngũ cán bộ và công chức có đủ phẩm chất và năng lực gắn với chế độ hưởng thụ thoả đáng và công bằng; thực hiện nghiêm các nguyên tắc công khai, minh bạch, dân chủ và phục vụ dân đối với các cơ quan và công chức nhà nước; nghiên cứu áp dụng cơ chế thủ trưởng cơ quan hành chính cấp trên bổ nhiệm chức danh người đứng đầu cơ quan hành chính cấp dưới; tách các hoạt động công quyền với các hoạt động cung ứng dịch vụ công cộng để các tổ chức cung ứng dịch vụ công cộng thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính; cơ cấu lại bộ máy Chính phủ theo hướng giảm các đầu mối phù hợp với yêu cầu đổi mới chức năng, nhiệm vụ; cơ cấu lại trong từng cơ quan hành chính ở Trung ương theo hướng giảm cấp phó, bỏ cấp trung gian, giảm bộ phận phục vụ, chuyển sang hình thức hợp đồng dịch vụ; điều chỉnh lại chức năng và cải tiến phương thức hoạt động theo hướng thống nhất quản lý vĩ mô các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại bằng hệ thống chính sách, pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ; tổ chức bộ đa ngành, đa lĩnh vực, bảo đảm tinh gọn và hợp lý; tiếp tục phân cấp quản lý và giao quyền chủ động cho chính quyền địa phương, nhất là trong việc quyết định ngân sách, tài chính, đầu tư, nguồn nhân lực, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Trung ương; cơ cấu lại trong từng cơ quan hành chính ở địa phương theo hướng giảm cấp phó, bỏ cấp trung gian, giảm bộ phận phục vụ, chuyển sang hình thức hợp đồng dịch vụ; kiện toàn các cơ quan chuyên môn; phân biệt rõ những khác biệt giữa chính quyền nông thôn và chính quyền đô thị để tổ chức bộ máy cho phù hợp; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chính quyền địa phương. Đối với các cơ quan tư pháp: thực hiện tốt chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020; cải cách tư pháp khẩn trương, đồng bộ, lấy cải cách hoạt động xét xử làm trọng tâm; thực hiện cơ chế công tố gắn với hoạt động điều tra; xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm Hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Hai là, *tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật đạt được các tiêu chuẩn toàn diện, đồng bộ, khoa học, thực tiễn.*

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, về thực chất là hoàn thiện các quy phạm pháp luật về tất cả các lĩnh vực quan hệ xã hội cần tới sự điều

chính của pháp luật, trong đó các quy phạm pháp luật được chứa đựng trong các luật là quan trọng nhất. Cho nên cần tập trung đề cập sâu vấn đề này bằng những kiến nghị dưới đây:

- Thường xuyên rà soát các luật hiện hành để phát hiện những chỗ thừa, thiếu, lạc hậu, trùng lặp, mâu thuẫn, chồng chéo nhằm, một mặt; loại bỏ, bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện; mặt khác, đánh giá mức độ phù hợp với thực tiễn của toàn bộ văn bản cũ, làm cơ sở để đề xuất ý kiến về sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung luật hiện hành hoặc ban hành luật mới thay thế.

– Phải thực hiện nghiêm chỉnh chương trình xây dựng luật mà Quốc hội đã thông qua. Hiện nay, tốc độ làm luật còn chậm so với nhu cầu thực tế, mỗi năm trung bình ban hành được 7 - 8 luật. Ngoài ra, qua bước đầu hội nhập, Nhà nước Việt Nam đã ký kết hơn 1000 điều ước quốc tế song phương và gần 200 điều ước quốc tế đa phương, tất cả đang rất cần " nội luật hoá " để vận dụng kịp thời, không để "vênh" nhau, nhất là cản trở nhau. Theo ước tính của các chuyên gia, tốc độ xây dựng luật phải tăng ít nhất gấp 5 lần hiện nay thì mới đáp ứng được yêu cầu, trong đó không chỉ sửa đổi, bổ sung một cách chắp vá mà phải xây dựng nhiều luật mới.

Đổi mới phương thức soạn thảo dự án luật. Hiện nay, chúng ta vẫn để cho các bộ, ngành vừa soạn thảo dự án luật, vừa tiếp thu ý kiến để chỉnh lý, vừa thực thi luật. Do đó, dễ nảy sinh cục bộ, muốn giành quyền nhiều hơn về phía mình. Về vấn đề này có bốn ý kiến khác nhau. *Một là*, Quốc hội nên tham gia ngay từ đầu để nắm chắc vấn đề và thẩm tra chính xác hơn, có thể mời chuyên gia nước ngoài tham gia soạn thảo đối với một số dự án luật, không "khoán trắng" cho Chính phủ. *Hai là*, cứ để cho Ban soạn thảo của các bộ, ngành soạn thảo, sau đó giao dự án luật đó cho một ủy ban chuyên trách của Quốc hội để cơ quan này thẩm định, sau đó trình dự án, tiếp thu ý kiến của các đại biểu Quốc hội và chỉnh lý dự án. *Ba là*, nên thành lập Hội đồng thứ trưởng của nhiều bộ, chuyên soạn thảo dự án luật vì văn bản luật không chỉ liên quan đến một ngành mà nó còn tác động, chi phối đến nhiều ngành, nhiều đối tượng khác, nếu làm được như vậy sẽ khắc phục được sự thiên lệch trong dự thảo của bộ này hay bộ kia. *Bốn là*, thành lập Hội đồng trực thuộc Chính phủ để thẩm định và chỉnh lý lại dự thảo của bộ có chức năng gắn nhiều nhất đến nội dung của văn bản sẽ ban hành. Hội đồng này gồm một số chuyên gia am hiểu sâu về lĩnh vực được luật điều chỉnh, làm việc độc lập với các bộ hữu quan, do một Phó Thủ tướng chỉ đạo và có bộ máy thường trực đặt trong Văn phòng

Chính phủ. Hội đồng có thể biên soạn lại dự án luật khác nếu qua thẩm định thấy không đạt yêu cầu. Tập thể các thành viên Chính phủ sẽ là người xét duyệt cuối cùng trước khi trình ra Quốc hội.

Về vấn đề này, chúng tôi có hai ý kiến. *Thứ nhất*, mặc dù Hiến pháp năm 1992 quy định quyền sáng kiến pháp luật cho Chủ tịch nước, nhiều cơ quan nhà nước khác, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, nhưng trên thực tế thì các cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về những lĩnh vực cụ thể có điều kiện hơn cả để soạn thảo dự án luật, vì hơn ai hết, họ am hiểu tường tận những vấn đề chuyên môn và các quan hệ xã hội cần được điều chỉnh bằng pháp luật thuộc ngành mình phụ trách. Do đó, vẫn giao cho các bộ, ngành của Chính phủ trực tiếp soạn thảo dự án luật là hợp lý nhất. Tuy nhiên, để khắc phục tính bảo thủ, cục bộ của các bộ trong nội dung dự thảo, nên thành lập Hội đồng thẩm định của Chính phủ như ý kiến thứ tư đã nêu ở trên. *Thứ hai*, việc tham gia của đại biểu Quốc hội trong việc soạn thảo dự án luật là rất cần thiết, nhưng do đặc điểm về cơ cấu của Quốc hội hiện nay và trình độ hiểu biết pháp luật còn hạn chế của đại biểu Quốc hội, cho nên chỉ những đại biểu Quốc hội chuyên trách có kiến thức khoa học pháp lý mới có thể tham gia ngay từ đầu vào Ban soạn thảo của bộ được giao chủ trì việc soạn thảo với sự tham gia của các bộ có liên quan và Bộ tư pháp. Sau đó dự án luật được gửi tới Hội đồng thẩm định của Chính phủ. Nếu thấy được thì Hội đồng gửi bản dự thảo đến cơ quan hữu trách của Quốc hội để thẩm định lần nữa và nếu được thì trình Quốc hội thảo luận, thông qua.[110]

– Nâng cao hơn nữa chất lượng thảo luận tại Quốc hội. Trong tương lai gần cần đặt ra tiêu chuẩn bắt buộc về trình độ kiến thức pháp luật đối với ứng cử viên đại biểu Quốc hội ngoài những tiêu chuẩn bắt buộc về chính trị, đạo đức, văn hoá. Cần tiến tới thực hiện chế độ đại biểu chuyên nghiệp suốt đời để đại biểu ngày càng tích luỹ được nhiều kinh nghiệm và cống hiến được nhiều sức lực, trí tuệ cho hoạt động xây dựng và ban hành luật của Quốc hội. Phải thực hiện tranh luận công khai tại Quốc hội trên tinh thần dân chủ, khoa học, xây dựng, cởi mở, đoàn kết và tôn trọng lẫn nhau.

– Thay đổi cách thức thông qua luật tại hội trường để đỡ tốn thời gian. Cụ thể là, thay vì các đại biểu Quốc hội phải thông qua từng điều

---

[110] *PGS. TS. Nguyễn Văn Động, Một số ý kiến về nâng cao chất lượng và hiệu quả hệ thống hoá pháp luật ở nước ta hiện nay, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, Bộ Tư pháp, số tháng 9 (162) – 2005, tr. 16 – 17.*

như hiện nay bằng việc các đại biểu Quốc hội xem xét, thông qua từng cụm điều hoặc từng chương. Cách làm này sẽ làm giảm đáng kể thời gian thông qua luật tại hội trường, nhất là khi Quốc hội phải xem xét, thông qua những bộ luật đồ sộ có tới vài trăm điều. Muốn áp dụng được cách làm mới này thì cơ quan soạn thảo dự án luật phải trình ra Quốc hội một dự thảo luật hoàn chỉnh cả về nội dung, hình thức lẫn kỹ thuật lập pháp.

Ba là, *tổ chức tốt việc thực hiện pháp luật và thực hiện pháp luật một cách đầy đủ, nghiêm chỉnh và thống nhất.*

Có pháp luật rồi thì nhà nước phải tổ chức tốt việc thực hiện pháp luật để cho các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và mọi công dân đều phải thực hiện pháp luật một cách đầy đủ, nghiêm chỉnh và thống nhất, nếu không thì pháp luật có cũng như không, và như Lênin đã từng nhấn mạnh, lúc đó pháp luật chỉ là "những tờ giấy lộn"!

Tổ chức tốt việc thực hiện pháp luật là công việc chung của cả Nhà nước và nhân dân nhưng Nhà nước vẫn luôn luôn đóng vai trò chủ yếu, vì nó là tổ chức quyền lực do nhân dân thiết lập, thay mặt nhân dân để quản lý xã hội bằng pháp luật. Nhà nước huy động mọi nguồn lực của mình và tổ chức nhân dân đóng góp sức người, sức của để đưa pháp luật vào cuộc sống; thường xuyên phổ biến, giải thích, giáo dục pháp luật cho cán bộ, viên chức và nhân dân. Đối với công tác phổ biến, giải thích, giáo dục pháp luật, nhà nước cần sử dụng toàn bộ các phương tiện thông tin đại chúng và cán bộ pháp luật có năng lực; sử dụng nhiều hình thức khác nhau, như nói chuyện pháp luật, thi tìm hiểu pháp luật, giải đáp pháp luật, tọa đàm về pháp luật, vận động nhân dân tham dự các phiên toà, mở nhiều phiên toà lưu động; nâng cao chất lượng giải thích pháp luật chính thức của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời huy động các nhà khoa học pháp lý, các nhà giáo, cán bộ hoạt động thực tiễn pháp luật để giải thích pháp luật không chính thức; đổi mới nội dung và phương pháp phổ biến pháp luật; đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp về phổ biến pháp luật; đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy pháp luật ở các trường chuyên luật và không chuyên luật; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ cho đội ngũ giáo viên luật và giáo viên giảng dạy môn giáo dục công dân ở các trường phổ thông. Tổ chức thực hiện pháp luật là hình thức hoạt động pháp luật chủ yếu của nhà nước nhằm tổ chức cho tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế và mọi công dân thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, đầy đủ và

thống nhất trên phạm vi cả nước. Các tổ chức xã hội và mọi công dân có nghĩa vụ tham gia tích cực vào hoạt động quan trọng của nhà nước. Mục đích hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật là huy động mọi nguồn lực của Nhà nước và của nhân dân để đưa pháp luật vào cuộc sống nhằm tạo ra những giá trị văn minh vật chất và văn minh tinh thần phong phú cho xã hội; củng cố Nhà nước và tăng cường pháp chế. Qua hoạt động này ý thức pháp luật của nhân dân nói chung, của nhân viên nhà nước và của các tổ chức xã hội nói riêng cũng được từng bước nâng cao.

Đào tạo lại, đào tạo mới đội ngũ cán bộ, viên chức nhà nước. Hiện nay, trình độ, năng lực của cán bộ, viên chức nhà nước, nhìn chung còn hạn chế. Điều đó ảnh hưởng lớn tới việc tổ chức thực hiện pháp luật và thực hiện pháp luật. Do đó, đào tạo lại, đào tạo mới đội ngũ cán bộ, viên chức nhà nước đang là một yêu cầu cấp bách, có ý nghĩa quyết định đối với việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước theo pháp luật. Trong số các cán bộ, viên chức nhà nước cần ưu tiên đào tạo đội ngũ những người trong bộ máy hành chính nhà nước và trong các cơ quan tư pháp. Qua tổng kết của các cơ quan có thẩm quyền cho thấy hơn 90% cán bộ, công chức hành chính và tư pháp không được đào tạo có hệ thống về kiến thức quản lý nhà nước nói chung, kiến thức pháp luật nói riêng. Số đã được đào tạo trước đây thì đã có tuổi, sắp về hưu và nhìn chung kiến thức mà họ tích luỹ được thì đã trở nên lạc hậu. Để công tác đào tạo lại, đào tạo mới đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước để xây dựng thành công nhà nước pháp quyền ở nước ta, theo chúng tôi, Nhà nước cần đầu tư nhiều hơn nữa và tăng cường việc quan hệ, trao đổi, hợp tác với nước ngoài, đặc biệt là với các nước láng giềng và các nước khác trong khu vực Đông Nam Á về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Đồng thời, gửi đi đào tạo ở nước ngoài những người có đủ khả năng và trình độ tiếp thu kiến thức về quản lý nhà nước và kiến thức pháp luật.

– Vận động, thuyết phục, các tổ chức và nhân dân tham gia đông đảo và tích cực vào công tác tổ chức thực hiện pháp luật. Nhân dân có thể tham gia việc phổ biến, giáo dục pháp luật. Chính sự tham gia này cũng sẽ góp phần to lớn vào việc hình thành và nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân. Các ấp, thôn, bản là những địa bàn dân cư cần được tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật một cách thường xuyên và sâu rộng hơn. Trước hết, các cơ quan chính quyền địa phương phải quan tâm bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho những trưởng ấp, thôn, bản để họ phát huy vai trò đầu tầu, gương mẫu

trong việc chấp hành pháp luật và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người khác. Cần thành lập các quỹ phổ biến, giáo dục pháp luật tại các ấp, thôn, bản, phường, thị trấn để nhân dân đóng góp tiền của phục vụ cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

Thực hiện pháp luật là một khái niệm gồm bốn yếu tố: tuân thủ (tuân theo), thi hành (chấp hành) pháp luật, sử dụng pháp luật và áp dụng pháp luật. Cả bốn hình thức thực hiện pháp luật này đều phụ thuộc chủ yếu vào ý thức pháp luật, mà ý thức pháp luật lại lệ thuộc nhiều vào chất lượng, hiệu quả của công tác phổ biến, giải thích, giáo dục pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật và xử lý các vi phạm pháp luật. Do đó, cần áp dụng đồng bộ các loại biện pháp pháp lý nêu trên để hình thành và nâng cao ý thức pháp luật cho cán bộ và nhân dân nhằm thực hiện tốt pháp luật.

– Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật. Cần phối kết hợp các loại kiểm tra như: kiểm tra của Đảng, kiểm tra của nhà nước, kiểm tra của nhân dân và kiểm tra của các tổ chức chính trị xã hội. Khi kiểm tra, một mặt, phải xem sự tôn trọng và thực hiện pháp luật trong bộ máy nhà nước và ở ngoài xã hội như thế nào, có vi phạm pháp luật không, nếu có thì sẽ xử lý thế nào; mặt khác, còn xem trong chính sách, pháp luật có điểm gì thiếu sót hoặc lạc hậu để kịp thời khắc phục. Phát huy hơn nữa vai trò giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước khác. Muốn vậy phải nâng cao năng lực và trách nhiệm của đại biểu dân cử trước cử tri, đồng thời đẩy mạnh việc chất vấn của đại biểu dân cử, đặc biệt là đại biểu Quốc hội, đối với lãnh đạo các cơ quan hành chính nhà nước và các cơ quan nhà nước khác.

– Tổng kết việc thực hiện pháp luật. Đây là công việc rất cần thiết nhằm đánh giá ưu, khuyết điểm của việc thực hiện pháp luật để kịp thời đưa ra chủ trương, chính sách hoàn thiện hệ thống pháp luật trong thời gian trước mắt và lâu dài, tạo tiền đề để hoạch định một chiến lược phát triển pháp luật của Nhà nước trong điều kiện cải cách và hội nhập quốc tế. Đồng thời, thông qua đó Nhà nước có thể rút ra bài học kinh nghiệm về tổ chức thực hiện pháp luật để làm tốt hơn trong thời gian tới. Việc tổng kết thực hiện pháp luật có thể được tiến hành sau một năm hoặc sau năm năm. Nội dung tổng kết gồm nhiều vấn đề, trong đó quan trọng nhất là ưu điểm, thành tựu và khuyết điểm tồn tại trong xây dựng pháp luật,

thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật; nguyên nhân chủ yếu của những ưu điểm, thành tựu và khuyết điểm tồn tại đó. Về cấp độ tổng kết thì cần thực hiện từ dưới lên trên và cao nhất là Quốc hội. Về phạm vi tổng kết thì có thể tổng kết trong một ngành quản lý nhà nước hoặc nhiều ngành có nội dung, tính chất giống nhau hoặc gần nhau, hoặc cũng có thể tổng kết theo từng ngành luật, từng chế định luật.

Bốn là, *bảo vệ pháp luật có hiệu quả.*

Nâng cao hiệu quả bảo vệ pháp luật là nhiệm vụ chung của toàn xã hội, trong đó Nhà nước giữ vai trò chính. Hiệu quả bảo vệ pháp luật càng cao bao nhiêu thì ảnh hưởng tích cực của nó tới sự hình thành và nâng cao ý thức pháp luật của cán bộ, viên chức, nhân dân càng lớn bấy nhiêu. Trong cải cách bộ máy nhà nước theo hướng nhà nước pháp quyền thì đặc biệt chú trọng đổi mới toàn diện các cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật như quân đội, công an, toà án, viện kiểm sát, cơ quan thi hành án, thanh tra, quản lý thị trường, kiểm lâm, trại cải tạo,...; huy động và tổ chức toàn dân tham gia tích cực, có hiệu quả hơn vào việc phòng, chống các vi phạm pháp luật trong bộ máy nhà nước và ngoài xã hội. Trong điều kiện còn có khá nhiều vi phạm pháp luật trong bộ máy nhà nước và ở ngoài xã hội thì bảo vệ pháp luật là nhiệm vụ vô cùng quan trọng và cần thiết của Nhà nước, nhằm bảo đảm cho pháp luật luôn luôn được tôn trọng và thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất trong cuộc sống; răn đe, phòng ngừa vi phạm pháp luật và khôi phục lại trật tự pháp luật đã bị phá vỡ bởi vi phạm pháp luật. Hiệu quả của bảo vệ pháp luật càng cao bao nhiêu thì ảnh hưởng tích cực của nó tới sự hình thành và nâng cao ý thức pháp luật của cán bộ và nhân dân càng lớn bấy nhiêu.

Là một trong ba hình thức hoạt động pháp lý quan trọng của nhà nước, nội dung của bảo vệ pháp luật bao gồm nhiều mặt gắn bó hữu cơ với nhau, tác động hỗ trợ lẫn nhau, trong đó nổi bật nhất là huy động và tổ chức toàn dân tham gia tích cực và có hiệu quả vào công tác phòng ngừa và chống vi phạm pháp luật; xử lý nghiêm minh, kịp thời, nhanh chóng mọi vi phạm pháp luật.

– Huy động và tổ chức toàn dân tham gia tích cực và có hiệu quả vào công tác phòng, chống các vi phạm pháp luật. Sự tham gia của nhân dân vào công tác phòng, chống vi phạm pháp luật là điều kiện thuận lợi để họ tự nâng cao ý thức pháp luật của mình. Phòng ngừa vẫn được coi là một biện pháp hữu hiệu và quan trọng nhất trong cuộc đấu tranh chống các vi

phạm pháp luật ở nước ta hiện nay, đặc biệt là tội phạm. Bên cạnh đó, việc tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật, đặc biệt là tố giác người phạm tội còn là nghĩa vụ của công dân nhằm cùng với Nhà nước kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý tội phạm. Về phía Nhà nước, Nhà nước cần áp dụng đồng bộ các biện pháp về kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá, pháp luật, xã hội,...để thu hút nhân dân vào cuộc đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật. Về phía nhân dân, mọi người cần tích cực tham gia, hưởng ứng và ủng hộ các biện pháp của Nhà nước nhằm lập lại và duy trì trật tự, kỷ cương xã hội. Các phong trào cần được phát động với sự tham gia đông đảo của nhân dân, như phong trào xây dựng gia đình văn hóa; thôn, bản, ấp, xã văn hóa và có an ninh, trật tự xã hội tốt. Việc khai báo tạm trú, tạm vắng phải được thực hiện và thông báo công khai tại trụ sở các cơ quan chính quyền địa phương hoặc tại nơi công cộng để nhân dân có thể thông báo cho chính quyền biết về những hành vi vi phạm pháp luật của người khác. Công tác giáo dục ý thức cảnh giác và ý thức làm chủ của công dân tại nơi cư trú phải được tiến hành thường xuyên. Chính quyền cũng cần nêu gương người tốt việc tốt trong phong trào bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trật tự pháp luật để cho mọi người học tập.

– Xử lý nghiêm minh, kịp thời, nhanh chóng mọi vi phạm pháp luật. Các cơ quan nhà nước, những người lãnh đạo các cơ quan nhà nước cần nâng cao hơn nữa ý thức trách nhiệm của mình trong công tác này. Đặc biệt, các cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật như quân đội, công an, toà án, viện kiểm sát, cơ quan thi hành án, quản lý thị trường, kiểm lâm, trại cải tạo, thanh tra,... cần đổi mới mạnh mẽ hơn nữa về tổ chức và cải tiến nội dung, phương pháp hoạt động, trong đó các cơ quan công an, xét xử, kiểm sát đóng vai trò quan trọng nhất. Việc xử lý các vi phạm pháp luật, trước hết là vi phạm pháp luật hình sự, hành chính, dân sự, cần được chấn chỉnh càng sớm càng tốt để bước đầu giảm bớt, dần dần đi tới loại bỏ những biểu hiện tiêu cực trong hoạt động của họ. Đội ngũ cán bộ tư pháp cần gấp rút được đào tạo lại, đào tạo mới, đặc biệt là kiến thức pháp luật và kiến thức quản lý nhà nước nói chung. Đồng thời tăng cường công tác giáo dục văn hoá, tư tưởng, đạo đức cho họ để họ thấy được ý nghĩa tầm quan trọng của công tác này và hiểu được nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trước nhà nước và nhân dân trong cuộc đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật và những biểu hiện tiêu cực khác trong bộ máy nhà nước và ở ngoài xã hội.

PHẦN THỨ HAI
LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT
A– NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

Chương I

NGUỒN GỐC, ĐẶC TRƯNG VÀ BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT

1. NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT

Nguồn gốc của pháp luật là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật, đồng thời cũng là đối tượng đấu tranh giữa quan điểm duy tâm và quan điểm duy vật về pháp luật. Nghiên cứu nguồn gốc của pháp luật trên cơ sở duy vật nhằm hiểu được đúng đắn pháp luật ra đời như thế nào, từ đó nhận thức đúng được bản chất, chức năng, vai trò và mục đích của pháp luật trong xã hội có giai cấp. Cần lưu ý rằng việc xem xét nguồn gốc của pháp luật ở đây chỉ trong phạm vi thời gian từ xã hội công xã thị tộc chưa có pháp luật đến xã hội chiếm hữu nô lệ có pháp luật.

Từ trước tới nay, có khá nhiều quan điểm khác nhau về nguồn gốc của pháp luật (pháp luật ở đây được hiểu là pháp luật của nhà nước chứ không phải là "pháp luật tự nhiên" như một số người theo trường phái pháp luật tự nhiên quan niệm). Tuy nhiên, tựu trung lại có hai quan điểm trái ngược nhau về nguồn gốc của pháp luật là quan điểm duy tâm và quan điểm duy vật.

Theo quan điểm duy tâm, pháp luật là sản phẩm sáng tạo của thượng đế. Thượng đế sinh ra nhà nước thì cũng tạo ra pháp luật cho nhà nước sử dụng để trị vì thiên hạ. Một khi pháp luật đã là ý chí của thượng đế thì việc tuân theo pháp luật trở thành nghĩa vụ bắt buộc của dân chúng và ai vi phạm pháp luật sẽ bị thượng đế trừng trị nghiêm khắc. Quan điểm duy tâm về nguồn gốc của pháp luật đã bị các giai cấp thống trị chiếm thiểu

số trong xã hội lợi dụng để phục vụ đắc lực cho việc cai trị các giai cấp và tầng lớp xã hội bị trị chiếm đa số trong xã hội. Sai lầm lớn nhất của quan điểm duy tâm về nguồn gốc của pháp luật là không xuất phát từ điều kiện kinh tế - xã hội của xã hội loài người để lý giải sự ra đời của pháp luật.

Khác với quan điểm duy tâm, quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-- Lênin quan niệm pháp luật là một phạm trù lịch sử, tức là nó ra đời, tồn tại, phát triển và tiêu vong trong những điều kiện lịch sử nhất định. Trong xã hội công xã thị tộc chưa có pháp luật mà chỉ có những quy phạm xã hội không mang tính chất giai cấp điều chỉnh các quan hệ giữa người với người, trong đó quan trọng nhất là tập quán và tín điều tôn giáo. Ở nhiều khu vực trên thế giới, do sự xuất hiện tư hữu về tài sản (nguyên nhân kinh tế) và xã hội bị phân hoá thành các giai cấp đối kháng và cuộc đấu tranh giữa các giai cấp đó quyết liệt đến mức không thể điều hoà được (nguyên nhân xã hội) đã làm cho nhà nước ra đời. Sau khi được hình thành, nhà nước đưa ra một loại quy phạm xã hội mới để điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản trong điều kiện xã hội có tư hữu về tài sản và các giai cấp đối kháng cũng như các tầng lớp xã hội khác biệt nhau về nhu cầu, lợi ích. Loại quy phạm xã hội mới này có tên gọi là "pháp luật".

Tuy nhiên, sự hình thành pháp luật cũng trải qua một quá trình chứ không phải ngay lập tức có ngay được một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh trong mỗi nhà nước. Khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật và khoa học lịch sử nhà nước và pháp luật đã tổng kết và đưa ra ba cách thức sáng tạo ra pháp luật của nhà nước.[111]

Cách thức thứ nhất: Nhà nước lựa chọn những tập quán đã có từ trước khi nhà nước ra đời (các quy tắc xử sự do con người đặt ra để điều chỉnh hành vi con người được truyền từ đời này sang đời khác trở thành những xử sự quen thuộc) phù hợp với ý chí và lợi ích của mình, sau đó chính thức và công khai xác nhận đó là pháp luật của nhà nước và bảo

---

[111] *Theo chúng tôi, không nên dùng cụm từ "con đường hình thành pháp luật" như một số sách đã nêu, vì khi nói "con đường hình thành pháp luật" là chúng ta phải phân tích cả quá trình ra đời của pháp luật theo quan điểm lịch sử từ xã hội chưa có pháp luật tới xã hội có pháp luật. Còn ở đây, trên cơ sở thừa nhận tính tất yếu khách quan của sự tồn tại pháp luật trong xã hội có giai cấp, chúng ta đề cập cách thức (hay phương thức) tạo ra (hay làm ra) pháp luật của nhà nước.*

đảm thực hiện các tập quán đã được "nhà nước hoá" ấy bằng biện pháp cưỡng chế. Tập quán nào được "nhà nước hoá" thành pháp luật gọi là *tập quán pháp luật*.

Cách thức thứ hai: Nhà nước thừa nhận quyết định mang tính chất cá biệt có trước của cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính về vụ việc cụ thể là "khuôn mẫu" để các cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính khác giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau này. Quyết định có trước nào về vụ việc cụ thể của cơ quan xét xử hay cơ quan hành chính mà nhà nước thừa nhận là "khuôn mẫu" để giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau đó được gọi là *tiền lệ pháp luật*. Như vậy, khái niệm "tiền lệ pháp" được sử dụng vừa để chỉ một quyết định có trước nào đó về vụ việc cụ thể của cơ quan xét xử được nhà nước thừa nhận là "khuôn mẫu" để các cơ quan xét xử khác giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau đó (có nơi người ta sử dụng khái niệm "án lệ" cho loại quyết định này), vừa để chỉ một quyết định có trước nào đó về vụ việc cụ thể của cơ quan hành chính được nhà nước thừa nhận là "khuôn mẫu" để các cơ quan hành chính khác giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau này.

Cách thức thứ ba: Nhà nước ban hành *những quy phạm pháp luật mới* để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới nảy sinh do sự phát triển của xã hội chiếm hữu nô lệ và cuộc đấu tranh giữa giai cấp chủ nô với giai cấp nô lệ ngày càng trở nên quyết liệt. Các quy phạm pháp luật mới này được chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật của các nhà nước chủ nô mà điển hình là các đạo luật, như Luật Lamã 12 bảng (thế kỷ V tr.c.n), Luật Đracon ở Hy Lạp (thế kỷ VII tr.c.n), Luật Manu của Ấn Độ (thế kỷ I tr.c.n.), Luật Hãmmurapi của Nhà nước Babilon (thế kỷ 18 tr.c.n).

Từ những trình bày ở trên về nguồn gốc của pháp luật, có thể đưa ra một số nhận xét cơ bản như sau:

Một là, sự ra đời của pháp luật là một tất yếu khách quan khi xã hội loài người phát triển đến một trình độ nhất định, chứ không phải là kết quả sáng tạo của chúa trời như những người theo quan điểm duy tâm quan niệm.

Hai là, sự phát sinh của pháp luật gắn liền với sự hình thành của nhà nước theo nghĩa nhà nước là hiện tượng xã hội ra đời trước còn pháp luật là hiện tượng xã hội được hình thành sau; những nguyên nhân làm phát

sinh nhà nước cũng chính là các nguyên nhân dẫn tới sự ra đời của pháp luật.

Ba là, sự hình thành pháp luật trong các nhà nước chủ nô đầu tiên trong lịch sử diễn ra dần dần theo một quá trình tương đối lâu dài, do điều kiện lịch sử lúc đó chưa đủ để có ngay được một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh cho các nhà nước chủ nô.

Bốn là, chủ thể sáng tạo ra kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử là nhà nước chủ nô. Với ba cách làm điển hình để sáng tạo ra pháp luật, các nhà nước chủ nô là những tổ chức quyền lực chính trị đầu tiên trong lịch sử đã cắm mốc đầu tiên cho sự khởi đầu lịch sử pháp luật trên thế giới.

2. ĐẶC TRƯNG CỦA PHÁP LUẬT

Trong sách báo khoa học pháp lý ở trong nước, có người sử dụng cụm từ "thuộc tính của pháp luật"[112] để diễn đạt những nét riêng biệt của pháp luật. Bên cạnh đó, cũng có người sử dụng cụm từ "đặc trưng của pháp luật".[113] Chúng tôi ủng hộ cách sử dụng cụm từ "đặc trưng của pháp luật" vì từ "đặc trưng" được sử dụng tương đối phổ biến để chỉ những nét riêng biệt bề ngoài, các đặc điểm riêng bên ngoài của sự vật, hiện tượng, nhờ đó mà người ta có thể phân biệt ngay được sự vật, hiện tượng này khác với sự vật, hiện tượng kia ở chỗ nào. Còn từ "thuộc tính", theo chúng tôi, chỉ nên sử dụng để chỉ tính chất vốn có bên trong của sự vật, hiện tượng, tạo nên bản chất, nội dung, cốt lõi của sự vật, hiện tượng.

Với ý nghĩa là một khái niệm cơ bản của khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật, "Đặc trưng của pháp luật là đặc điểm riêng của pháp luật mà các loại quy phạm xã hội khác (như đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo,

---

[112] *Ví dụ: TS. Phạm Hữu Nghị, trong Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: Nguyễn Cửu Việt, sách đã dẫn, tr. 220; TS. Đinh Văn Mậu - TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 199; PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, trong Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, sách đã dẫn, tr. 280 - 281.*

[113] *Ví dụ: TS. Nguyễn Văn Động, Những vấn đề cơ bản của môn học Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 126; GS. TS. Lê Minh Tâm, trong Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: GS. TS. Lê Minh Tâm, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2004, tr. 70; PGS. TS. Nguyễn Văn Động, Giáo trình Cơ sở pháp lý của công tác quản lý giáo dục, Dành cho đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục, Nxb. Công an nhân dân, 2007, tr. 37.*

quy tắc của tổ chức xã hội) không có".[114] Việc tìm hiểu đặc trưng của pháp luật sẽ giúp chúng ta biết được pháp luật khác với các loại quy phạm xã hội khác ở chỗ nào, và nhận biết được loại quy phạm xã hội nào là pháp luật, loại quy phạm xã hội nào không phải là pháp luật.

Trở lại cụm từ "thuộc tính của pháp luật" mà theo một số tác giả, như là khái niệm diễn đạt đặc điểm riêng có của pháp luật. Có tác giả đưa ra ba thuộc tính là tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và tính được bảo đảm bằng nhà nước[115]; có tác giả nêu bốn thuộc tính là tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức, tính cưỡng chế và được bảo đảm bằng nhà nước, tính sáng tạo.[116] Nếu xét về hình thức thể hiện dưới dạng ngôn từ thì tương đối khó hiểu các "tính" trên. Đi sâu tìm hiểu nội dung thì thấy "tính quy phạm phổ biến" chỉ phạm vi tác động rộng hơn của pháp luật so với các loại quy phạm xã hội khác; "tính được xác định chặt chẽ về mặt hình thức" nói lên sự biểu hiện ra bên ngoài của nội dung pháp luật dưới dạng các điều luật, chế định luật, văn bản quy phạm pháp luật với kết cấu chặt chẽ, lôgíc; "tính được bảo đảm bằng nhà nước" hàm ý pháp luật được nhà nước tạo mọi điều kiện cần thiết để thực hiện nghiêm chỉnh, trong đó có biện pháp cưỡng chế; "tính sáng tạo" đề cập sự vượt trước của pháp luật so với thực tế đang tồn tại, tức là pháp luật không những ghi nhận những gì đã có trong xã hội mà còn vạch ra xu thế phát triển trong tương lai của xã hội.[117]

Mặc dù không phủ nhận tính đúng đắn về một số điểm trong các quan niệm trên đây về đặc trưng của pháp luật, chúng tôi vẫn thấy có vài điểm cần trao đổi. Chẳng hạn, phạm vi tác động, ảnh hưởng của pháp luật đôi khi chưa hẳn đã bằng phạm vi tác động, ảnh hưởng của quy

---

[114] *PGS. TS. Nguyễn Văn Động, Giáo trình Cơ sở pháp lý của công tác quản lý giáo dục, Dành cho đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục, sách đã dẫn, tr. 39 – 40.*

[115] *Ví dụ: TS. Phạm Hữu Nghị, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: Nguyễn Cửu Việt, sách đã dẫn, tr. 220; PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, sách đã dẫn, tr. 280 – 286.*

[116] *TS. Đinh Văn Mậu – TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 202.*

[117] *TS. Phạm Hữu Nghị, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: Nguyễn Cửu Việt, sách đã dẫn, tr. 220 – 225; TS. Đinh Văn Mậu – TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 202 – 207; PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, sách đã dẫn, tr. 280 – 286.*

phạm phong tục tập quán hay quy phạm tôn giáo (như Kinh Kôran của đạo Hồi): không chỉ pháp luật có hình thức biểu hiện chặt chẽ, lôgíc về ngôn từ mà quy phạm tôn giáo, quy phạm của tổ chức xã hội,... cũng có tính này; từ "bảo đảm" ở đây được hiểu theo nghĩa hẹp là "cưỡng chế" hay theo nghĩa rộng là "tạo mọi điều kiện cần thiết". Nếu theo nghĩa rộng thì không đúng vì trong xã hội XHCN, nếu các loại quy phạm xã hội khác không trái với pháp luật và thuần phong mỹ tục của dân tộc thì đều được nhà nước tạo điều kiện để duy trì và phát triển; tính định hướng của pháp luật có phải là điểm khác biệt giữa pháp luật với các loại quy phạm xã hội khác không, đây có phải là điểm "sáng tạo" của pháp luật không, trong khi pháp luật đương đại (nhất là trong các nước XHCN) đang có xu hướng giảm tối đa tính cương lĩnh, tính định hướng để trở lại tính thực tế (tính thực tại) vốn có của nó.

Pháp luật có ba đặc trưng sau đây:

Một là, *do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận.*

Đặc trưng này chỉ chủ thể sinh ra pháp luật – đó là nhà nước. Các loại quy phạm xã hội khác không phải do nhà nước tạo ra: đạo đức hay tập quán do một nhóm người, một cộng đồng cư dân, một dân tộc đặt ra để điều chỉnh hành vi con người trong nội bộ nhóm người, cộng đồng cư dân hay một dân tộc đó. Các quy phạm tôn giáo do các tổ chức giáo hội đặt ra để điều chỉnh hành vi của các cá nhân theo tôn giáo đó. Quy phạm của các tổ chức xã hội do chính các tổ chức xã hội đó ban hành để điều chỉnh hành vi của tất cả các thành viên của tổ chức xã hội đó. Nhà nước tạo ra pháp luật không chỉ bằng cách ban hành những quy phạm pháp luật mà còn thừa nhận một số quy phạm phong tục tập quán đã tồn tại trước khi nhà nước ra đời nhưng có lợi cho mình và nâng các quy phạm đó lên thành pháp luật.

Hai là, *pháp luật có giá trị bắt buộc phải thực hiện đối với mọi cá nhân, tổ chức khi cá nhân, tổ chức đó ở vào những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống mà pháp luật đã dự liệu (trù liệu, trù tính) từ trước (tính bắt buộc chung của pháp luật).*

Pháp luật là hệ thống các quy tắc, những mô hình và khuôn mẫu của hành vi mang tính chất bắt buộc chung đối với mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội. Tính bắt buộc chung của pháp luật được pháp luật xác định

rõ cả về thời gian, không gian lẫn đối tượng tác động (hay đối tượng điều chỉnh của pháp luật). Trong cùng một phạm vi thời gian và không gian mà pháp luật tác động thì bất cứ cá nhân, tổ chức nào cũng đều chịu sự chi phối của pháp luật, không có ngoại lệ. Các quy phạm xã hội khác cũng có giá trị bắt buộc phải thực hiện nhưng giá trị bắt buộc đó chỉ được phát huy trong phạm vi hẹp hơn pháp luật về thời gian, không gian và đối tượng tác động (ví dụ: điều lệ công đoàn điều chỉnh các quan hệ trong nội bộ công đoàn và chỉ có tính bắt buộc đối với công đoàn viên). Tính bắt buộc chung của pháp luật thể hiện ở chỗ: bất cứ ai, cơ quan, tổ chức nào, nếu ở vào những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống nào mà pháp luật đã dự liệu từ trước thì: hoặc đều được làm những gì mà pháp luật cho phép, hoặc đều không được làm những gì mà pháp luật ngăn cấm, hoặc đều phải làm những gì mà pháp luật yêu cầu phải làm; nếu họ vi phạm pháp luật thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau, không có ngoại lệ.

Ba là, *pháp luật được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế (tính cưỡng chế nhà nước của pháp luật).*

Cưỡng chế là sử dụng sức mạnh để buộc người khác phục tùng ý chí của mình. Cưỡng chế nhà nước là sử dụng sức mạnh bạo lực của nhà nước để buộc các cá nhân, tổ chức trong xã hội phục tùng ý chí nhà nước. Biện pháp cưỡng chế nhà nước có hai loại – một loại mang tính chất trừng phạt được áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật; loại hai không mang tính chất trừng phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức không vi phạm pháp luật nhưng để bảo đảm lợi ích chung thì nhà nước vẫn phải áp dụng đối với họ (chẳng hạn: bắt buộc đi chữa bệnh, bắt buộc cá nhân hoặc tổ chức cung cấp phương tiện của họ để cứu người và tài sản trong tình thế khẩn cấp). Ở đây, chỉ đề cập biện pháp cưỡng chế mang tính chất trừng phạt, có nghĩa là khi cá nhân hoặc tổ chức đã vi phạm pháp luật thì nhà nước sẽ áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với họ để buộc họ phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, đầy đủ và thống nhất. Chỉ có pháp luật mới có tính cưỡng chế nhà nước. Các quy phạm xã hội khác cũng được đảm bảo thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế nhưng biện pháp cưỡng chế này không mang tính chất nhà nước mà mang tính chất xã hội (ví dụ: đuổi khỏi dòng họ, không nhận là máu mủ thân thuộc nữa khi vi phạm nghiêm trọng đạo đức hoặc tập quán; kỷ luật đảng viên, đoàn viên khi họ vi phạm nghiêm trọng điều lệ

đảng, điều lệ đoàn; các hình thức xử phạt của giáo hội, nhà thờ đối với thành viên đã vi phạm nghiêm trọng tín điều tôn giáo đó). Ngoài ra, một số biện pháp tác động xã hội khác không mang tính cưỡng chế xã hội cũng được áp dụng để bảo đảm thực hiện đạo đức, tập quán như dư luận xã hội, giáo dục cộng đồng,...

3. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT

Trong khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật thì bản chất của pháp luật là khái niệm mang tính chất nền tảng, bởi vì nội dung của nó chỉ ra pháp luật của ai, do ai và vì ai? *Bản chất của pháp luật là những thuộc tính bền vững tạo nên nội dung, thực chất, cốt lõi bên trong của pháp luật, quyết định sự tồn tại và phát triển của pháp luật.* Có nhiều nhân tố chi phối bản chất của pháp luật nhưng cơ sở kinh tế và cơ sở xã hội của nhà nước (cũng là của pháp luật) là hai nhân tố cơ bản nhất. Trong nội dung bản chất của pháp luật có nhiều thuộc tính nhưng có hai thuộc tính cơ bản nhất và bền vững nhất là tính chất giai cấp và tính chất xã hội.

3.1. Tính chất giai cấp và tính chất xã hội của pháp luật

– Pháp luật mang *tính chất giai cấp* bởi vì nó ra đời, tồn tại, phát triển trong điều kiện có giai cấp và phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị. Tính chất giai cấp của pháp luật trước hết được thể hiện ở chỗ: pháp luật luôn luôn phản ánh *ý chí nhà nước của giai cấp thống trị*. Nhờ nắm được trong tay quyền lực nhà nước, cho nên giai cấp thống trị mới có thể thông qua nhà nước để hợp pháp hoá ý chí của mình thành ý chí nhà nước và ý chí đó lại được cụ thể hoá thành những quy phạm pháp luật (những quy tắc mang tính chất bắt buộc chung), được chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Tính chất giai cấp của pháp luật được thể hiện trong các kiểu pháp luật cũng khác nhau. Pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến thể hiện tính chất giai cấp một cách trực tiếp, công khai bằng việc áp dụng những biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt hết sức dã man và tàn bạo đối với người lao động, nhất là những người chống lại nhà nước và tôn giáo. Tính giai cấp của pháp luật tư sản được che đậy kín đáo hơn dưới những khẩu hiệu mỹ miều như tự do, bình đẳng, bác ái, nhân quyền, nhưng trên thực tế lại thiếu những bảo đảm cần thiết để thực thi. Pháp luật XHCN thể hiện tính chất giai cấp công nhân chủ yếu bằng những quy định về cơ cấu tổ chức, phương hướng, mục tiêu, nội dung, hình

thức, phương pháp hoạt động của bộ máy nhà nước; quyền, lợi ích hợp pháp của công dân và những bảo đảm để thực thi các quyền, lợi ích đó; những biện pháp tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Các biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt cũng được quy định trong pháp luật XHCN, nhưng việc áp dụng chúng chỉ nhằm cải tạo, giáo dục, chứ không gây nên sự đau đớn về thân thể cho con người, không hạ thấp danh dự, nhân phẩm của con người.

Tính chất giai cấp của pháp luật còn được thể hiện ở *mục đích điều chỉnh của pháp luật*. Chức năng cơ bản của pháp luật là điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng nhất theo ý chí và phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị. Trong xã hội có giai cấp, đặc biệt là các giai cấp đối kháng, thì pháp luật là phương tiện hữu hiệu nhất để điều chỉnh các quan hệ giai cấp nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Với ý nghĩa đó, pháp luật trở thành công cụ thống trị giai cấp.

Bản chất của pháp luật còn được thể hiện ở *tính chất xã hội* của nó. Nói đến tính chất xã hội của pháp luật cũng chính là nói tới vai trò xã hội, giá trị xã hội của pháp luật. Cả bốn kiểu pháp luật đều có tính chất này với phạm vi, mức độ thể hiện khác nhau. Tính chất xã hội của pháp luật thể hiện ở chỗ: pháp luật là kết quả "nhà nước hoá" những nhu cầu, đòi hỏi mang tính khách quan của các quan hệ xã hội cơ bản chín muồi và quan trọng nhất, trở thành thành những mô hình xử sự, khuôn mẫu của hành vi mang tính chuẩn mực, những quy tắc xử sự mang tính chất bắt buộc chung mà mọi cá nhân, tổ chức phải tuân theo; là phương tiện có hiệu lực nhất để điều chỉnh những quan hệ cơ bản giữa người với người và điều hoà các lợi ích, nhu cầu của các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau; bảo vệ trật tự xã hội và đời sống cộng đồng; điều tiết các quan hệ kinh tế, văn hoá, giáo dục, xã hội, khoa học, công nghệ theo hướng tiến bộ và phát triển.

Từ những điều trình bày ở trên về nguồn gốc, đặc trưng và bản chất của pháp luật, có thể định nghĩa pháp luật là *hệ thống các quy tắc có tính chất bắt buộc chung, do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận), thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị và được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế; là công cụ có hiệu lực nhất để điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản phù hợp với ý chí và lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp.*

3.2. Các quan hệ của pháp luật

Là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, pháp luật quan hệ mật thiết với các yếu tố khác của kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng. Các mối quan hệ ấy cũng thể hiện bản chất của pháp luật.

Quan hệ giữa pháp luật với kinh tế.

Trước hết, pháp luật lệ thuộc vào kinh tế, vì kinh tế là nguồn gốc phát sinh pháp luật; quan hệ kinh tế là nội dung của pháp luật; cơ cấu kinh tế quyết định cơ cấu hệ thống pháp luật; tính chất quan hệ kinh tế, trước hết là quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động xã hội, quyết định tính chất của pháp luật. Bởi pháp luật lệ thuộc vào kinh tế, cho nên nội dung và hình thức của pháp luật luôn luôn phản ánh đúng trình độ phát triển của kinh tế, phù hợp với trình độ phát triển của kinh tế, không được cao hơn hoặc thấp hơn trình độ phát triển của kinh tế. Pháp luật cũng tác động trở lại tới kinh tế: nếu nội dung và hình thức của pháp luật phản ánh đúng trình độ phát triển của kinh tế, thể hiện được ý chí và lợi ích của lực lượng tiến bộ trong xã hội thì pháp luật sẽ tác động tích cực tới kinh tế; ngược lại thì pháp luật tác động tiêu cực tới kinh tế. Thực tế nền kinh tế Việt Nam, từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp tới kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, định hướng XHCN đã chứng minh điều đó.

Quan hệ giữa pháp luật với chính trị.

Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế. Đường lối chính trị, trước hết, thể hiện ở các chính sách kinh tế mà các chính sách kinh tế đó muốn biến thành hiện thực phải thông qua pháp luật, bằng pháp luật. Cho nên, đường lối, chính sách của giai cấp thống trị là cơ sở và nội dung cơ bản của pháp luật, còn pháp luật là phương tiện quan trọng nhất thực hiện đường lối, chính sách của giai cấp thống trị, trong đó có đường lối, chính sách kinh tế. Chính trị là quan hệ giữa các giai cấp liên quan tới việc giành và thực thi quyền lực nhà nước, do đó, pháp luật còn là công cụ có hiệu lực nhất để điều tiết các quan hệ giai cấp phù hợp với ý nguyện của giai cấp thống trị. Chính trị còn là hoạt động quản lý của nhà nước bằng pháp luật, là hoạt động của nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội theo pháp luật, bởi thế pháp luật đã trở thành công cụ chủ yếu và có hiệu lực nhất để nhà nước và nhân dân quản lý xã hội.

Quan hệ giữa pháp luật với nhà nước.

Pháp luật quan hệ chặt chẽ với nhà nước. Pháp luật là sản phẩm sáng tạo của nhà nước nhưng cũng chi phối tổ chức và hoạt động của nhà nước, là công cụ chủ yếu và có hiệu lực nhất để thực thi quyền lực nhà nước, bảo vệ nhà nước và hoàn thiện nhà nước. Nhà nước là chủ thể sáng tạo pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, bảo vệ pháp luật khi pháp luật bị xâm hại và hoàn thiện pháp luật phù hợp với sự phát triển của xã hội và thời đại. Như vậy, pháp luật chỉ ra đời, tồn tại, phát triển và hoàn thiện trong điều kiện có nhà nước; nhà nước cũng chỉ có thể thực hiện được quyền lực của mình khi có pháp luật.

– *Quan hệ giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác.*

Ngoài pháp luật, nhà nước nào cũng sử dụng các loại quy phạm xã hội khác để quản lý xã hội như quy phạm đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo, quy tắc của các tổ chức xã hội. So với các loại quy phạm xã hội này thì pháp luật vẫn là loại quy phạm xã hội đặc biệt, vì có những ưu thế riêng như: do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận), là những quy tắc xử sự có tính chất bắt buộc chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế, điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất có ý nghĩa quyết định xu hướng phát triển của xã hội. Do đó, pháp luật luôn luôn giữ vai trò chi phối sự tồn tại và phát triển các loại quy phạm xã hội khác. Pháp luật bảo vệ và tạo điều kiện phát triển cho các loại quy phạm xã hội phù hợp với lợi ích của nhà nước và xã hội; hạn chế, dần dần loại bỏ hẳn quy phạm xã hội nào lạc hậu, lỗi thời hoặc trái với pháp luật, đạo đức, văn hoá, lợi ích của giai cấp thống trị. Các loại quy phạm xã hội khác cũng có vai trò nhất định đối với pháp luật. Trong một số trường hợp, có loại quy phạm xã hội (ví dụ: đạo đức của giai cấp thống trị) là cơ sở để nhà nước ban hành pháp luật; có loại là phương thức đưa pháp luật vào cuộc sống một cách khá dễ dàng, uyển chuyển, thông qua vai trò điều tiết của chúng đối với những quan hệ xã hội mà pháp luật không điều chỉnh (ví dụ: Điều lệ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh quy định đoàn viên phải luôn tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước, bảo vệ tài sản XHCN, giữ gìn trật tự xã hội,v.v... Đoàn viên thực hiện quy định này cũng chính là thực hiện pháp luật).

Chương II

CHỨC NĂNG, HÌNH THỨC, NGUỒN VÀ KIỂU PHÁP LUẬT

1. CHỨC NĂNG CỦA PHÁP LUẬT

Chức năng của pháp luật là một trong những khái niệm cơ bản của lý luận về nhà nước và pháp luật, *chỉ những tác động chủ yếu của pháp luật tới các quan hệ xã hội quan trọng nhất mà pháp luật điều chỉnh.* Trên sách báo khoa học pháp lý trong và ngoài nước có những ý kiến khác nhau về số lượng và tên chức năng của pháp luật. Có người quan niệm pháp luật có hai chức năng chính là chức năng điều chỉnh và chức năng giáo dục[118], có tác giả lại cho rằng pháp luật có ba chức năng là chức năng điều chỉnh, chức năng bảo vệ, chức năng giáo dục[119], số khác cũng chia sẻ quan điểm về hai chức năng của pháp luật, nhưng đó là chức năng điều chỉnh và chức năng bảo vệ (chứ không phải là chức năng giáo dục).[120]

Chúng tôi ủng hộ quan điểm về ba chức năng của pháp luật.

– *Chức năng điều chỉnh của pháp luật.*

Đối tượng điều chỉnh của pháp luật là các quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất trong xã hội. Mục đích điều chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ xã hội cơ bản là hướng các quan hệ đó vận động, phát triển theo ý chí nhà nước, phù hợp với lợi ích của nhà nước và xã hội. Nói pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội tức là nói đến sự tác động của pháp luật đến hành vi con người, hướng dẫn hành vi con người theo trật tự của nhà nước và xã hội, bởi vì quan hệ xã hội là quan hệ giữa người với người mà quan hệ đó luôn luôn được thể hiện

---

[118] *Ví dụ: TS. Phạm Hữu Nghị, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: Nguyễn Cửu Việt, sách đã dẫn, tr. 225.*

[119] *Ví dụ: TS. Đinh Văn Mậu – TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 207; PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, trong Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, sách đã dẫn, tr. 286 – 288.*

[120] *Ví dụ: PGS. PTS. G. IU. Tkachenko, Lý luận về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: GS. A. M. Vasilev, sách đã dẫn, tr. 88 – 90 (tiếng Nga).*

và được thực hiện bằng hành vi của con người dưới dạng hành động hoặc không hành động. Pháp luật điều chỉnh hành vi con người thông qua các quy phạm pháp luật xác định những hành vi được thực hiện (các quy phạm pháp luật cho phép hay giao quyền), không được thực hiện (các quy phạm pháp luật cấm đoán hay ngăn cấm), phải thực hiện (các quy phạm pháp luật bắt buộc); thủ tục, trình tự và các biện pháp tổ chức thực hiện và bảo vệ các quy phạm pháp luật đó (các quy phạm pháp luật thủ tục, các quy phạm pháp luật mang tính tổ chức – khuyến khích và các quy phạm pháp luật bảo vệ).

- *Chức năng bảo vệ của pháp luật.*

Khi các quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất được pháp luật bảo vệ bị xâm hại bởi hành vi vi phạm pháp luật của cá nhân hay tổ chức thì pháp luật sẽ bảo vệ các quan hệ xã hội đó thông qua hoạt động bảo vệ pháp luật của nhà nước, có sự hỗ trợ của xã hội. Trong trường hợp này thì chủ thể sẽ bị áp dụng các chế tài pháp luật, trong đó chứa đựng các biện pháp xử phạt (hay các biện pháp cưỡng chế mang tính chất trừng phạt) của nhà nước.

- *Chức năng giáo dục của pháp luật.*

Pháp luật tác động tới ý thức con người, hình thành trong mỗi người suy nghĩ, thái độ, tình cảm, cách đối xử đối với mọi người xung quanh phù hợp với yêu cầu của pháp luật.

2. HÌNH THỨC CỦA PHÁP LUẬT

Theo nguyên lý triết học Mác – Lênin thì nội dung và hình thức luôn luôn phù hợp với nhau. Nội dung của pháp luật là các quan hệ kinh tế, chính trị – xã hội, phản ánh bản chất của chế độ chính trị – xã hội nói chung, của nhà nước nói riêng. Nội dung của pháp luật như thế nào thì nó được thể hiện như thế dưới những hình thức nhất định, do giai cấp nắm quyền lực nhà nước lựa chọn. Bởi vậy, việc nghiên cứu hình thức của pháp luật giúp chúng ta biết được từ trước tới nay, các giai cấp thống trị nhà nước đã lựa chọn những cách thức gì để thể hiện nội dung của pháp luật, để chuyển hoá ý chí của họ thành những quy tắc xử sự mang tính chất bắt buộc chung cho xã hội tuân theo. Tuỳ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể ở mỗi nước trong từng giai đoạn lịch sử mà giai cấp thống trị lựa chọn hình thức pháp luật cho phù hợp với ý chí, lợi ích của mình.

Trên sách báo khoa học pháp lý trong và ngoài nước, khái niệm "hình thức của pháp luật" được định nghĩa là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để nâng ý chí của mình lên thành pháp luật, là ranh giới tồn tại của pháp luật trong hệ thống các quy phạm xã hội, là cấu trúc bên trong và biểu hiện bên ngoài của pháp luật, phương thức tồn tại thực tế của pháp luật.[121] Sở dĩ có định nghĩa khá phức tạp như thế là do cách luận giải vấn đề hình thức pháp luật cũng không giống nhau.

Có tác giả luận giải đơn giản, coi hình thức của pháp luật là "phương thức (cách thức) chuyển ý chí của giai cấp thống trị lên thành luật", là những phương thức (cách thức) phản ánh và ghi nhận ý chí đó. Ý chí của giai cấp thống trị chỉ trở thành pháp luật khi nó được nhà nước chuyển hóa dưới những khuôn mẫu (hình mẫu) nhất định. Hoạt động ấy của nhà nước được gọi là sáng tạo pháp luật, bởi vì trong quá trình hoạt động đó thì pháp luật được hình thành một cách trực tiếp. Với ý nghĩa đó, hình thức của pháp luật đôi khi được gọi là nguồn của pháp luật. Có hai con đường chủ yếu của sự hình thành pháp luật trong quá trình sáng tạo pháp luật: *một là*, nhà nước xác lập thẳng các quy phạm pháp luật và sắp đặt chúng trong luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác; *hai là*, thừa nhận và nâng lên thành pháp luật các quy tắc của hành vi không mang tính pháp lý đã tồn tại trong lịch sử. Cuối cùng, họ kết luận có ba hình thức pháp luật cơ bản là tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật.[122]

Người khác lập luận phức tạp hơn, xuất phát từ hai góc độ nghiên cứu pháp luật là cấu trúc nội dung (cấu trúc bên trong) của pháp luật và hình thức biểu hiện bên ngoài nội dung của pháp luật, từ đó đưa ra hai cụm từ "hình thức bên trong của pháp luật" (đó chính là hệ thống pháp luật mà hệ thống pháp luật gồm các ngành luật, mỗi ngành luật gồm các chế định pháp luật và mỗi chế định pháp luật gồm các quy phạm pháp luật) và "hình thức bên ngoài của pháp luật" (gồm tập quán pháp, tiền lệ

---

[121] *Chẳng hạn, PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, sách đã dẫn, tr. 302.*

[122] *Ví dụ: PGS. TS. L. B. Nazarov, Lý luận về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: GS. A. M. Vasilev, sách đã dẫn, tr. 86 – 88 (tiếng Nga); GS. TS. Lê Minh Tâm, Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: GS. TS. Lê Minh Tâm, sách đã dẫn, tr. 81 – 84.*

pháp, văn bản quy phạm pháp luật) và nó đồng nghĩa với khái niệm "nguồn của pháp luật".[123]

Chúng tôi cho rằng: cả hai phương thức luận giải nêu trên đều hợp lý và đều có tác dụng mở rộng sự hiểu biết về hình thức pháp luật vốn là một vấn đề không đơn giản trong khoa học. Phương thức luận giải thứ nhất đưa đến cách hiểu hình thức pháp luật theo nghĩa hẹp – chỉ chú ý đến những biểu hiện bề ngoài của nội dung pháp luật, còn phương thức luận giải thứ hai nhằm đi tới cách hiểu hình thức pháp luật theo nghĩa rộng, tức là không chỉ đề cập tới những biểu hiện bên ngoài của nội dung pháp luật mà còn lột tả được cả hệ thống cấu trúc nội dung bên trong của pháp luật. Cách hiểu hình thức pháp luật như thế này, nhìn chung cũng phù hợp với xu thế nhận thức hệ thống pháp luật theo nghĩa rộng hiện nay: không chỉ coi hệ thống pháp luật như là toàn bộ các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận mà còn là những tổ chức pháp lý (có lúc người ta gọi là các thiết chế pháp lý hay các thiết chế pháp luật) thực hiện các quy phạm pháp luật ấy.

Tóm lại, nếu xét từ cấu trúc bên trong (hình thức bên trong) của pháp luật thì pháp luật có bốn hình thức (hay bốn hệ thống – nhìn từ góc độ hệ thống) là hệ thống pháp luật, ngành luật, chế định pháp luật, quy phạm pháp luật. *Hệ thống pháp luật là toàn bộ các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) được phân chia ra thành các ngành luật, mỗi ngành luật bao gồm các chế định pháp luật, mỗi chế định pháp luật được tạo thành từ các quy phạm pháp luật, mỗi quy phạm pháp luật được hình thành từ những bộ phận ngôn ngữ pháp lý liên kết chặt chẽ và thống nhất với nhau chứa đựng ý chí nhà nước.* Ngành luật là một tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội nhất định giống nhau về tính chất, đặc điểm, nội dung với những phương pháp điều chỉnh đặc trưng. Chế định pháp luật là một nhóm quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội có tính đồng nhất đậm đặc hơn về tính chất, đặc điểm, nội dung thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành

---

[123] *Ví dụ: TS. E. O. Leist, Lý luận về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: A. I. Denisov, sách đã dẫn, tr. 61 – 67 (tiếng Nga); Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: Nguyễn Cửu Việt, sách đã dẫn, tr. 229 – 234; TS. Nguyễn Văn Động, Những vấn đề cơ bản của môn học Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 127 – 130; PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, Giáo trình Lý luận*

luật có chế định ấy. Quy phạm pháp luật là quy tắc do nhà nước đặt ra (hoặc thừa nhận) để tác động tới ý thức con người vì những mục đích khác nhau của nhà nước.

Nếu từ góc độ những biểu hiện bên ngoài của pháp luật thì pháp luật có ba hình thức tạo nên ba nguồn của pháp luật là văn bản quy phạm pháp luật, tập quán pháp luật, tiền lệ pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự do pháp luật quy định, có chứa đựng các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản và được thực hiện nhiều lần trong thực tế đời sống. Tập quán pháp luật là những quy tắc xử sự do con người đặt ra để điều chỉnh quan hệ giữa người với người được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trở thành thói quen xử sự, truyền thống ứng xử và được nhà nước công nhận là pháp luật. Tiền lệ pháp luật là quyết định có trước giải quyết từng vụ việc cụ thể của cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính nhà nước, được cấp có thẩm quyền của nhà nước thừa nhận là "khuôn mẫu" để các cơ quan xét xử hoặc các cơ quan hành chính nhà nước khác theo đó mà giải quyết các vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau này.

3. NGUỒN CỦA PHÁP LUẬT

"Nguồn của pháp luật" là một khái niệm cơ bản của lý luận về nhà nước và pháp luật và cũng là vấn đề còn có ý kiến khác nhau.

– Về khái niệm "nguồn của pháp luật".

Trong khoa học pháp lý Xô Viết trước đây, có người quan niệm "nguồn của pháp luật" là những tư liệu, tài liệu, từ đó có thể tiếp cận (nắm bắt, thu nhận) được nội dung của pháp luật hiện hành (hoặc pháp luật trong quá khứ) và theo nghĩa đó thì thuật ngữ "nguồn của pháp luật" được hiểu là nguồn tri thức, nguồn thông tin về pháp luật của thời đại này hay thời đại khác; là những nhân tố khác nhau làm phát sinh các quy phạm pháp luật".[124] Có tác giả xem xét khái niệm "nguồn của pháp luật" theo ý nghĩa vật chất của nó, cho rằng nguồn của pháp luật là những điều

---

chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, sách đã dẫn, tr. 302 – 304.

[124] A. X. Miskevich, Các nguồn của pháp luật Xô Viết, sách: Lý luận chung về pháp luật Xô Viết, tập thể tác giả, chủ biên: TS. X. N. Bratuxia và TS. I. X. Camosenko, Nxb. Sách báo pháp lý, Moskva, 1966, tr. 129 (tiếng Nga).

kiện vật chất khác nhau của đời sống xã hội được xem như là nguyên nhân chủ yếu của sự xuất hiện pháp luật[125] (trong trường hợp này thì nguồn của pháp luật đã bị đồng nhất với "nguồn gốc của pháp luật"). Theo A. X. Miskevich, "Khi nói về các nguồn của pháp luật theo nghĩa pháp lý thì không nên coi đó là hoạt động sáng tạo quy phạm pháp luật của nhà nước mà chính là những hình thức khác nhau của sự ghi nhận các kết quả của hoạt động ấy, là các văn bản sáng tạo pháp luật. Khái niệm nguồn của pháp luật được hiểu theo nghĩa pháp lý như vậy, về thực chất, được xem như là những hình thức chính thức khác nhau của sự thể hiện các quy phạm pháp luật".[126] Quan niệm về nguồn của pháp luật như vậy, trên thực tế là xem nguồn của pháp luật chính là những hình thức bên ngoài của pháp luật (gồm tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật). Một số tác giả khác cũng cho rằng hai khái niệm "nguồn của pháp luật" và "hình thức của pháp luật" đều có nghĩa như nhau và đều có thể thay thế cho nhau được.[127]

Ở Việt Nam, như đã nói ở phần hình thức của pháp luật, không ít người cho rằng nguồn của pháp luật là hình thức bên ngoài của pháp luật, gồm tập quán pháp, tiền lệ pháp và các văn bản quy phạm pháp luật[128] và có tác giả còn mở rộng khái niệm hình thức bên ngoài của pháp luật được coi là các nguồn của pháp luật: "Các văn bản pháp luật (kể cả các

---

[125] *X. Ph. Cechekian, Về khái niệm nguồn của pháp luật ("Ghi chép khoa học của Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Moskva", ấn phẩm 116, các công trình của khoa luật, quyển thứ hai, Moskva, 1946, tr. 3 – 4 (tiếng Nga); A. I. Lepeskin, Giáo trình Luật nhà nước Xô viết, tập I, Moskva, 1961, tr. 63 – 64 và Lý luận về nhà nước và pháp luật, Moskva, 1949, tr. 362 – 363 (tiếng Nga).*

[126] *A. X. Miskevich, Các nguồn của pháp luật Xô Viết, sách đã dẫn, tr. 130 - 131 (tiếng Nga).*

[127] *Ví dụ: A. Ph. Sebanov, Cơ sở lý luận về nhà nước và pháp luật, Moskva, 1960, tr. 278 – 279 (tiếng Nga); I. B. Novisnki, Các nguồn của Luật Dân sự Xô Viết, Moskva, 1959, tr. 7 – 8 (tiếng Nga); G. I. Petrov, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Nxb. Trường Đại học Tổng hợp Leningrad, 1961, tr. 344 – 345 (tiếng Nga); A. I. Lepeskin, Giáo trình Luật nhà nước Xô Viết, sách đã dẫn, tr. 64 (tiếng Nga); ...*

[128] *Ví dụ: TS. Đinh Văn Mậu và TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Nxb. Đồng Nai, sách đã dẫn, tr. 269 – 273 và Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, sách đã dẫn, tr. 233 – 237; Nguyễn Cửu Việt, Giáo trình Nhà nước và pháp luật đại cương, tập thể tác giả, chủ biên: PTS. Nguyễn Cửu Việt, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997, tr. 76 – 78); TS. Đào Trí Úc, Những vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 54 – 72; PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, sách đã dẫn, tr. 307 – 312.*

văn bản quy phạm), các hiệp ước quốc tế, tập quán và tục lệ quốc tế, các hợp đồng (khế ước), luật tục, án lệ, những quy định của luật tôn giáo (chẳng hạn luật Hồi giáo), các học thuyết khoa học pháp lý".[129] Từ điển luật học của Viện khoa học pháp lý – Bộ Tư pháp tiếp cận nguồn của pháp luật từ hai góc độ: "1. Nơi chứa đựng quy tắc pháp luật cần thiết cho xử sự của chủ thể pháp luật hay nơi chứa đựng quy phạm pháp luật" và " 2. Cơ sở hình thành nên nội dung pháp luật".[130] Như vậy, theo cách tiếp cận một thì nguồn của pháp luật đồng nghĩa với khái niệm "hình thức của pháp luật", gồm tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật; theo cách tiếp cận hai thì khái niệm "nguồn của pháp luật" rộng hơn khái niệm "hình thức của pháp luật", gồm không chỉ tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật mà còn cả "học thuyết chính trị – pháp lý; học thuyết về pháp luật; đường lối chính trị của đảng cầm quyền; truyền thống văn hoá, đạo đức của dân tộc; các nguyên tắc cơ bản của công lý...".[131]

Những trình bày ở trên cho thấy, "nguồn của pháp luật" là một khái niệm khoa học được hiểu theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Theo nghĩa hẹp, nguồn của pháp luật được hiểu là nơi chứa đựng các quy phạm pháp luật mà nhà quản lý lấy quy phạm pháp luật từ đó ra để vận dụng trong thực tiễn và cách xử sự (hay cách thức xử sự, phương thức xử sự) của toà án hoặc của cơ quan hành chính về từng vụ việc cụ thể đã được nhà nước chính thức thừa nhận là "khuôn mẫu" để toà án hay cơ quan hành chính khác dựa vào đó mà giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự (hai nơi chứa đựng quy phạm pháp luật là văn bản quy phạm pháp luật và tập quán pháp, còn nơi chứa đựng cách thức xử sự cụ thể của toà án hay cơ quan hành chính là tiền lệ pháp, và ở đây, ba nguồn pháp luật này đồng nghĩa với ba hình thức bên ngoài của pháp luật). Theo nghĩa rộng, nguồn của pháp luật còn được hiểu thêm là những tiền đề tư tưởng khoa học, tư tưởng chính trị và các nguyên tắc chung của pháp luật để nhà nước dựa trên đó mà xây dựng nên các quy phạm pháp luật. Chúng tôi không đồng ý với ý kiến đồng nhất khái niệm "nguồn của pháp luật" với khái niệm

---

[129] *TS. Đào Trí Úc, Những vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật, sách đã dẫn, tr. 54.*

[130] *Từ điển luật học, tập thể tác giả, chủ tịch Hội đồng biên soạn: TS. Nguyễn Đình Lộc, sách đã dẫn, tr. 563.*

[131] *Từ điển luật học, tập thể tác giả, chủ tịch Hội đồng biên soạn: TS. Nguyễn Đình Lộc, sách đã dẫn, tr. 563.*

"nguồn gốc của pháp luật". Hai khái niệm này không thể thay thế nhau được và cũng đã được phân biệt rõ trong các loại từ điển. Chẳng hạn, Từ điển Nga – Việt định nghĩa istotrnik (nguồn) là "1. Nguồn, suối, mạch. *Nguồn suối, nguồn nước nóng, nguồn dầu lửa*; 2. Nguồn, nguồn gốc. *Nguồn nguyên liệu, nguồn tăng thu nhập, nguồn sống, nguồn tin, nguồn cảm hứng*; 3. Xuất xứ, tài liệu, tư liệu"; [132] proiskhozdenie (nguồn gốc): "1. Nguồn gốc, gốc tích, căn nguyên, căn do, phát sinh, tạo thành. *Nguồn gốc các loài, từ có nguồn gốc Hy Lạp*; 2. Gốc tích, gốc, xuất thân, gốc gác. *Gốc tích là người Nga, gốc người Nga* [133] (xin lưu ý rằng, từ "nguồn" trong khái niệm "nguồn của pháp luật" được người Nga sử dụng theo từ thứ nhất, tức là "istotrnik prava"). Theo Từ điển tiếng Việt, "nguồn" là "1. Nơi bắt đầu của sông, suối. *Nguồn sông. Uống nước nhớ nguồn* (tng). 2. Nơi bắt đầu, nơi phát sinh ra hoặc nơi có thể cung cấp. *Nguồn điện. Nguồn hàng. Nguồn lợi lớn. Nguồn bệnh. Nguồn động viên*". Nguồn gốc: "Nơi từ đó nảy sinh ra. *Nguồn gốc xa xưa của loài người*".[134]

Cũng cần phân biệt khái niệm "nguồn của pháp luật" với khái niệm "nguồn của ngành luật". Mỗi ngành luật là một tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội nhất định với các phương pháp điều chỉnh riêng. Như vậy, khi đề cập vấn đề "nguồn của một ngành luật" là nói tới những văn bản quy phạm pháp luật có chứa đựng các quy phạm pháp luật của ngành luật ấy. Qua đây chúng ta thấy khái niệm "nguồn của pháp luật" rộng hơn khái niệm "nguồn của ngành luật".

– Về các loại nguồn của pháp luật.

Trong phần khái niệm về "nguồn của pháp luật" đã nêu một số nguồn pháp luật chủ yếu là tư tưởng khoa học về pháp luật, tư tưởng chính trị về pháp luật, các quan điểm về pháp luật của giai cấp lãnh đạo nhà nước, các nguyên tắc chung của pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, tập quán pháp, tiền lệ pháp. Theo nghiên cứu của Rene David, trong Hệ thống pháp luật Rô manh – Giéc manh có các nguồn: luật, tập quán pháp, thực tiễn xét xử của tòa án, học thuyết pháp lý, những nguyên tắc

---

[132] *K. M. Alikanôp, V. V. Ivanôp, I. A. Malkhanôva, Từ điển Nga – Việt, tập I, Nxb. "Tiếng Nga", Moskva, 1979, tr. 345.*

[133] *K. M. Alikanôp, V. V. Ivanôp, I. A. Malkhanôva, Từ điển Nga – Việt, tập II, Nxb. "Tiếng Nga", Moskva, 1979, tr. 185.*

[134] *Từ điển tiếng Việt, tập thể tác giả, chủ biên: Hoàng Phê, Nxb. Đà Nẵng, 1996, tr. 670.*

chung của pháp luật.[135] ở Anh có thực tiễn xét xử của tòa án, luật, tập quán pháp, học thuyết pháp lý và lý trí,[136] ở Mỹ có thực tiễn xét xử của tòa án, pháp luật thành văn.[137]

4. KIỂU PHÁP LUẬT

Kiểu pháp luật là một trong những khái niệm cơ bản của lý luận về nhà nước và pháp luật mà việc nghiên cứu nó giúp chúng ta hiểu sâu sắc hơn nguồn gốc, bản chất, mục tiêu, nhiệm vụ, chức năng, vai trò của pháp luật trong các hình thái kinh tế – xã hội có giai cấp. Trong sách báo khoa học pháp lý từ trước tới nay đều định nghĩa khái niệm "kiểu pháp luật" là tổng thể các dấu hiệu đặc trưng, thể hiện bản chất, vai trò, điều kiện tồn tại và phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế – xã hội nhất định.[138] Các định nghĩa này có ưu điểm là khẳng định mỗi kiểu pháp luật có những đặc điểm riêng phù hợp với cơ sở kinh tế – xã hội mà nó được xây dựng nên, cũng như bản chất, mục tiêu, nhiệm vụ, chức năng, vai trò của pháp luật trong một hình thái kinh tế – xã hội nhất định nhưng, về mặt ngữ, nghĩa thì vẫn có thể cần trao đổi thêm. Giống như khi định nghĩa khái niệm "kiểu nhà nước", ở đây cũng nên coi khái niệm "kiểu pháp luật" như là dạng thức (loại hình, chủng loại) pháp luật tương xứng với cơ sở kinh tế – xã hội của xã hội mà nó tồn tại và phát triển.

Căn cứ khoa học để phân chia pháp luật trong lịch sử ra thành từng

---

[135] *Tìm hiểu pháp luật quốc tế. Những hệ thống pháp luật chính trong thế giới đương đại. Những người dịch: TS. Nguyễn Sĩ Dũng và ThS. Nguyễn Đức Lam. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr. 85 – 128.*

[136] *Tìm hiểu pháp luật quốc tế. Những hệ thống pháp luật chính trong thế giới đương đại. Những người dịch: TS. Nguyễn Sĩ Dũng và ThS. Nguyễn Đức Lam, sách đã dẫn, tr. 268 – 288.*

[137] *Tìm hiểu pháp luật quốc tế. Những hệ thống pháp luật chính trong thế giới đương đại. Những người dịch: TS. Nguyễn Sĩ Dũng và ThS. Nguyễn Đức Lam, sách đã dẫn, tr. 315 – 336.*

[138] *GS. TS. L. E. Rozin, Lý luận về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: GS. A. M. Vasilev, sách đã dẫn, tr. 97 (tiếng Nga); Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: Nguyễn Cửu Việt, sách đã dẫn, tr. 227; TS. Đinh Văn Mậu và TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Nxb. Đồng Nai, sách đã dẫn, tr. 210 – 211; TS. Nguyễn Văn Động, Những vấn đề cơ bản của môn học Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 131; GS. TS. Lê Minh Tâm, Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: GS. TS. Lê Minh Tâm, sách đã dẫn, tr. 79; PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, sách đã dẫn, tr. 299.*

kiểu là lý thuyết Mác – Lênin về hình thái kinh tế – xã hội. Từ khi xã hội loài người bị phân chia thành các giai cấp cho tới nay đã tồn tại bốn hình thái kinh tế – xã hội là chiếm hữu nô lệ, phong kiến, TBCN và XHCN. Tương ứng với bốn hình thái kinh tế – xã hội ấy là bốn kiểu pháp luật – chủ nô, phong kiến, tư sản và XHCN. Ba kiểu pháp luật chủ nô, phong kiến, tư sản có bản chất giống nhau, thể hiện ở chỗ: chúng đều là những quy tắc xử sự do các nhà nước bóc lột ban hành (hoặc thừa nhận), trực tiếp thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của các giai cấp bóc lột chiếm thiểu số trong xã hội; là những công cụ có hiệu lực nhất để thực hiện sự thống trị của giai cấp bóc lột đối với các giai cấp bị bóc lột. Pháp luật XHCN là kiểu pháp luật cao nhất và cuối cùng trong lịch sử nhân loại, có bản chất riêng, thể hiện ở chỗ: nó là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, do nhà nước XHCN ban hành (hoặc thừa nhận), trực tiếp thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động; là phương tiện hữu hiệu nhất để điều chỉnh các quan hệ xã hội vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Sự thay thế kiểu pháp luật này bằng kiểu pháp luật khác tiến bộ hơn là tất yếu, gắn liền với sự thay thế các hình thái kinh tế – xã hội. Khi cơ sở hạ tầng biến đổi, mà trước hết và chủ yếu là sự biến đổi của kinh tế, thì kiến trúc thượng tầng thay đổi theo. Cùng với nhà nước, pháp luật cũ bị thay thế bằng pháp luật mới để thích ứng với cơ sở kinh tế – xã hội mới. Phương thức để thực hiện sự thay thế ấy là cách mạng xã hội. Các cuộc cách mạng xã hội đã diễn ra trong lịch sử đều dẫn tới kết quả là: pháp luật phong kiến thay thế pháp luật chủ nô, pháp luật tư sản thay thế pháp luật phong kiến, pháp luật XHCN thay thế pháp luật tư sản. Sau khi hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình là xây dựng thành công xã hội không còn giai cấp thì pháp luật XHCN sẽ tự tiêu vong hoàn toàn, nhường chỗ cho loại quy phạm xã hội mới không mang tính chất chính trị để điều chỉnh các quan hệ giữa người với người.

B– PHÁP LUẬT CHỦ NÔ, PHÁP LUẬT PHONG KIẾN VÀ PHÁP LUẬT TƯ SẢN

Chương III

PHÁP LUẬT CHỦ NÔ VÀ PHÁP LUẬT PHONG KIẾN

1. PHÁP LUẬT CHỦ NÔ

1.1. Sự ra đời và bản chất của pháp luật chủ nô

Pháp luật chủ nô ra đời cùng với nhà nước chủ nô bắt nguồn từ những nguyên nhân kinh tế - xã hội là chủ yếu, nảy sinh trong lòng xã hội công xã thị tộc. Sự ra đời của pháp luật chủ nô báo hiệu chấm dứt vai trò là công cụ chủ yếu để điều chỉnh các quan hệ giữa người với người của quy phạm tôn giáo và quy phạm tập quán trong xã hội thị tộc. Lịch sử nhân loại bước sang trang mới đầy máu và nước mắt bởi những bóc lột, trói buộc, hành hạ, tra tấn, tù đầy, chém giết hết sức dã man và tàn bạo của pháp luật chủ nô.

Với tư cách là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử loài người, pháp luật chủ nô được xác lập dần dần bằng ba phương thức chủ yếu: *một là*, nhà nước chủ nô chọn lựa những tập quán đã tồn tại từ trước có lợi cho mình rồi bằng một quyết định dưới dạng văn bản hoặc bằng miệng của cá nhân có quyền lực công nhận chúng là pháp luật và bảo đảm thực hiện các tập quán đó bằng biện pháp cưỡng chế; *hai là*, nhà nước chủ nô thừa nhận quyết định có trước về giải quyết từng vụ việc cụ thể (văn bản áp dụng pháp luật mang tính chất cá biệt) của cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính nhà nước là "khuôn mẫu" để các cơ quan xét xử hay cơ quan hành chính nhà nước khác theo đó mà giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau này; *ba là*: nhà nước chủ nô ban hành những quy phạm pháp luật mới để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới nảy sinh, được chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật với nhiều tên gọi khác nhau, điển hình là luật, như Luật Lamã 12 bảng (thế kỷ VII tr.c.n.), Luật

Manu của Ấn Độ (thế kỷ I tr.c.n.), Luật Hammurapi của Nhà nước Babilon (thế kỷ XVIII tr.c.n.).

Bản chất của pháp luật chủ nô là những thuộc tính bền vững, cốt lõi, cơ bản, tạo nên nội dung, thực chất bên trong và quyết định sự tồn tại và phát triển của pháp luật chủ nô. Có nhiều nhân tố chi phối bản chất của pháp luật chủ nô, nhưng hai nhân tố cơ bản nhất và quan trọng nhất là cơ sở kinh tế và cơ sở xã hội của nhà nước chủ nô. Bản chất của pháp luật chủ nô được thể hiện ở hai tính chất cơ bản là *tính chất giai cấp* và *tính chất xã hội*. Về mặt giai cấp, pháp luật chủ nô luôn luôn thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp chủ nô; là công cụ có hiệu lực nhất để giai cấp chủ nô duy trì và bảo vệ sự thống trị của mình trong xã hội; đàn áp, bóc lột nô lệ và những người lao động khác. Pháp luật chủ nô còn mang tính chất xã hội với mức độ và trong phạm vi nhất định, thể hiện ở nội dung và sự tác động của nó tới xã hội nhằm duy trì, bảo vệ trật tự xã hội, phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục và giải quyết những vấn đề xã hội khác.

1.2. Đặc điểm và hình thức của pháp luật chủ nô

Ngoài hai tính chất nêu trên, pháp luật chủ nô còn có những đặc điểm khác do điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của xã hội chiếm hữu nô lệ quy định:

– Pháp luật chủ nô xác lập, củng cố và bảo vệ quyền tư hữu tuyệt đối của giai cấp chủ nô đối với tư liệu sản xuất, sản phẩm lao động xã hội và nô lệ.

Các đạo luật của nhà nước chủ nô đều quy định quyền sở hữu bất khả xâm phạm của chủ nô đối với tư liệu sản xuất, sản phẩm lao động xã hội và đối với nô lệ, đồng thời trừng trị nghiêm khắc những ai xâm hại quyền sở hữu thiêng liêng ấy của chủ nô. Chẳng hạn, trong quan hệ vay mượn, nếu bên vay không có khả năng trả nợ thì bên cho vay có quyền bắt bên vay về làm nô lệ hoặc bắt mang ra chợ bán; ai bắt nô lệ của chủ nô khác bỏ trốn mang về nhà mình thì hành vi đó được coi là trộm cắp tài sản riêng của người khác.

Pháp luật chủ nô quy định và bảo đảm thực hiện việc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước chủ nô và bảo vệ nhà nước chủ nô bằng mọi biện pháp.

Cơ cấu tổ chức; nội dung, hình thức, mục tiêu, phương hướng và phương pháp hoạt động của bộ máy nhà nước chủ nô theo hình thức chính thể quân chủ chuyên chế hay cộng hoà dân chủ (ví dụ:

Nhà nước Aten ở Hy Lạp cổ đại) hoặc cộng hoà quý tộc (Nhà nước cộng hoà quý tộc Spac ở Hy Lạp cổ đại) đều được quy định trong pháp luật chủ nô. Pháp luật chủ nô xử phạt nghiêm khắc những ai chống lại nhà nước.

– Pháp luật chủ nô hợp pháp hoá tình trạng vô quyền của nô lệ và sự bóc lột, đàn áp dã man, tàn bạo của chủ nô đối với nô lệ; thừa nhận và duy trì tình trạng bất bình đẳng giữa chủ nô với nô lệ.

Nô lệ, theo quy định của pháp luật chủ nô, không được coi là con người, không có quyền con người mà chỉ được xem là "công cụ lao động biết nói" thuộc quyền sở hữu tuyệt đối của chủ nô. Còn chủ nô có toàn quyền quyết định số phận, cuộc sống của nô lệ; có quyền đánh đập, hành hạ, bán, giết nô lệ.

– Pháp luật chủ nô mang tính chất tôn giáo sâu đậm.

Tính chất tôn giáo của pháp luật chủ nô thể hiện ở chỗ: nội dung của pháp luật chủ nô chứa đựng các quy tắc đạo đức tôn giáo, hợp pháp hoá quyền lực tôn giáo và tổ chức giáo hội, cho phép các tổ chức tôn giáo được hoạt động nhà nước và coi các tổ chức đó là bộ phận quan trọng của bộ máy nhà nước, trừng phạt nghiêm khắc những ai chống lại đạo đức tôn giáo và tổ chức tôn giáo.

– Pháp luật chủ nô củng cố quyền lực tuyệt đối của người chồng, người cha trong gia đình.

Theo quy định của pháp luật chủ nô, người chồng, người cha có toàn quyền quyết định số phận và cuộc sống sinh hoạt của vợ và con; chồng, cha có quyền đánh đập, hành hạ, bán, giết vợ và con.

Về hình thức, pháp luật chủ nô có ba hình thức tạo nên ba nguồn chính là tập quán pháp luật, tiền lệ pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật. Trong những giai đoạn đầu của chế độ chiếm hữu nô lệ, tập quán pháp luật và tiền lệ pháp luật là những hình thức (các nguồn) pháp luật chủ yếu của pháp luật chủ nô, sau đó văn bản quy phạm pháp luật dần dần trở thành hình thức (nguồn) pháp luật cơ bản nhất và quan trọng nhất. Các văn bản quy phạm pháp luật có nhiều loại, do nhiều cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền ban hành với những giá trị hiệu lực khác nhau, trong đó nổi bật nhất là các đạo luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản trong xã hội chiếm hữu nô lệ. Thường thường các đạo luật này mang tính tổng hợp (tính phức hợp) cao, có nghĩa là một văn bản có thể cùng một lúc chứa đựng nhiều

chủng loại quy phạm pháp luật về hình sự, dân sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, v.v... để điều chỉnh các quan hệ cơ bản khác nhau giữa người với người. Đây vừa là một hạn chế về kỹ thuật xây dựng pháp luật của nhà nước chủ nô, vừa là một đặc điểm quan trọng trong các văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt là các đạo luật, của pháp luật chủ nô.

Từ những điều trình bày ở trên về bản chất và đặc điểm của pháp luật chủ nô, có thể định nghĩa *pháp luật chủ nô là hệ thống các quy phạm pháp luật (các quy tắc) có tính chất bắt buộc chung, do nhà nước chủ nô ban hành (hoặc thừa nhận), trực tiếp thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp chủ nô, được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước; là công cụ có hiệu lực nhất để điều tiết các quan hệ xã hội trong xã hội chiếm hữu nô lệ, nhằm củng cố, bảo vệ sự thống trị về kinh tế, chính trị và tư tưởng của giai cấp chủ nô.*

2. PHÁP LUẬT PHONG KIẾN

2.1. Sự ra đời và bản chất của pháp luật phong kiến

Pháp luật phong kiến ra đời cùng với nhà nước phong kiến trong cuộc cách mạng do giai cấp địa chủ phong kiến tiến hành để xoá bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ, thiết lập chế độ phong kiến. Là kiểu pháp luật thứ hai trong lịch sử nhân loại, pháp luật phong kiến đảm đương vai trò điều tiết các quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội trong xã hội phong kiến đa dạng và phức tạp hơn nhiều so với xã hội chiếm hữu nô lệ, cộng với mức độ đấu tranh giữa giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân ngày càng trở nên gay gắt và quyết liệt. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý một điểm là cũng có một số nước, trong đó pháp luật phong kiến là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử của họ, có nghĩa là pháp luật phong kiến không phải ra đời trên sự tan rã của pháp luật chủ nô, vì những nước này không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ (ví dụ: Việt Nam, Mông Cổ, Triều Tiên). Sự hình thành của pháp luật phong kiến cũng diễn ra theo một quá trình từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. Ở giai đoạn đầu của chế độ phong kiến, nhà nước phong kiến cũng chưa đoạn tuyệt hẳn với pháp luật chủ nô mà có sử dụng một số chế định pháp luật chủ nô phù hợp với lợi ích của mình, nhất là trong lĩnh vực hình sự, dân sự, thương mại, hôn nhân và gia đình, đồng thời thừa nhận khá nhiều những tập quán có lợi cho mình là pháp luật và sử dụng tiền lệ pháp. Việc ban hành các quy phạm pháp luật mới chỉ diễn

ra nhiều và rộng rãi sau khi kết thúc thời kỳ hình thành đầy đủ và củng cố được các thiết chế của nền dân chủ phong kiến.

Pháp luật phong kiến là hệ thống các quy phạm pháp luật (các quy tắc) do nhà nước phong kiến ban hành (hoặc thừa nhận), trực tiếp thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến; là phương tiện chủ yếu và hữu hiệu nhất để điều chỉnh các quan hệ cơ bản giữa người với người cũng như những nhu cầu, lợi ích khác nhau trong xã hội phong kiến.

Bản chất của pháp luật phong kiến là những thuộc tính bền vững, cốt lõi, cơ bản, tạo nên nội dung thực chất bên trong và quyết định sự tồn tại và phát triển của pháp luật phong kiến. Cơ sở kinh tế và cơ sở xã hội của nhà nước phong kiến là hai nhân tố cơ bản và quan trọng nhất quyết định *tính chất giai cấp* và *tính chất xã hội* của pháp luật phong kiến. Tính chất giai cấp của pháp luật phong kiến thể hiện ở chỗ: pháp luật phong kiến luôn luôn chứa đựng, phản ánh ý chí và củng cố, bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ; là công cụ sắc bén nhất để đàn áp và bóc lột giai cấp nông dân, những người lao động khác, duy trì sự thống trị của giai cấp địa chủ về kinh tế, chính trị, tư tưởng. So với tính chất xã hội của pháp luật chủ nô thì tính chất xã hội của pháp luật phong kiến đậm đặc hơn và rộng rãi hơn, do xã hội phong kiến có kết cấu phức tạp hơn và nảy sinh nhiều vấn đề xã hội cần giải quyết hơn so với xã hội chiếm hữu nô lệ. Ngoài hai giai cấp chính là giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân, trong xã hội phong kiến còn có các tầng lớp xã hội khác như thợ thủ công, thương nhân, người tự do, trí thức,... nên pháp luật phong kiến cũng phải đáp ứng nhu cầu, lợi ích của họ để duy trì sự ổn định xã hội một cách tương đối, tạo điều kiện cho giai cấp địa chủ thực hiện được sự thống trị của mình. Nền kinh tế phong kiến cũng phát triển hơn so với nền kinh tế trong xã hội chiếm hữu nô lệ. Đặc biệt, các quan hệ hàng hoá – tiền tệ đã sớm hình thành và phát triển ở những thành phố lớn, sau đó lan rộng ở nhiều nơi, làm cho pháp luật phong kiến vừa ghi nhận vừa củng cố, bảo vệ, phát triển những tiến bộ về kinh tế để phục vụ lợi ích của giai cấp địa chủ. Các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, kỹ thuật,... cũng ngày càng trở nên đa dạng, phức tạp, buộc pháp luật phong kiến phải có cách điều chỉnh mới phù hợp với ý chí và lợi ích của giai cấp địa chủ.

2.2. Đặc điểm và hình thức của pháp luật phong kiến

– Tồn tại và phát triển khá lâu dài trong một xã hội đầy biến động và phức tạp và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ, sâu sắc của các điều kiện kinh tế,

chính trị, văn hoá, xã hội, đạo đức của xã hội, pháp luật phong kiến còn mang những đặc điểm dưới đây:

Một là, *mang tính chất đẳng cấp, đặc quyền, đặc lợi sâu sắc.*

Pháp luật phong kiến chia giai cấp địa chủ thành nhiều đẳng cấp, thứ bậc khác nhau mà mỗi đẳng cấp, thứ bậc có đặc quyền, đặc lợi riêng về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Chẳng hạn: trong lĩnh vực tư pháp hình sự, pháp luật phong kiến căn cứ vào địa vị xã hội của người phạm tội và của nạn nhân để quyết định hình phạt đối với người phạm tội: địa vị xã hội của người phạm tội càng cao bao nhiêu thì hình phạt càng nhẹ bấy nhiêu, thậm chí người đó không phải chịu hình phạt và địa vị xã hội của nạn nhân càng cao bao nhiêu thì hình phạt đối với người phạm tội càng nặng bấy nhiêu đến mức bị chém đầu (pháp luật phong kiến Trung Quốc và của nhiều nước khác quy vào tội "thập ác" những tội xâm phạm đến vua, họ hàng nhà vua, quan, tướng lĩnh của triều đình); truy cứu trách nhiệm hình sự tập thể dưới hình thức "tru di tam tộc" nếu giết vua và họ hàng thân tộc của vua; quy định quyền của tầng lớp quan lại, quý tộc được dùng tiền để chuộc tội. Đúng như tục ngữ của người Trung Quốc thời phong kiến có câu: "lễ nghi không tới thứ dân, hình phạt không tới trượng phu".

Hai là, *quy định những hình phạt rất dã man, tàn bạo đối với người xâm phạm trật tự nhà nước phong kiến và trật tự xã hội phong kiến.*

Các biện pháp thi hành hình phạt như chặt đầu, móc mắt, chôn sống, dìm xuống nước, treo cổ, thiêu sống, tùng xẻo,... được áp dụng phổ biến nhằm làm cho dân chúng khiếp sợ và răn đe, phòng ngừa những hành vi phạm tội tương tự.

Ba là, *mang tính bạo lực cao.*

Pháp luật phong kiến hợp pháp hoá bạo lực, coi bạo lực là phương tiện tối ưu để giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp giữa các quốc gia hoặc giữa các cá nhân, nhóm xã hội, dòng họ... Các cuộc chiến tranh đẫm máu giữa các quốc gia do tranh chấp lãnh thổ và những cuộc đấu súng, đấu kiếm là bằng chứng hùng hồn cho nhận định trên và người phải chịu những tai họa, đau khổ nhất là nhân dân lao động.

Bốn là, *có tính chất tôn giáo sâu đậm.*

Nội dung của pháp luật phong kiến chứa đựng luân lý, đạo đức tôn giáo (ví dụ: nho giáo, phật giáo ở Trung Quốc, Việt Nam); thần thánh hoá quyền lực của vua và nhà nước phong kiến nhằm đưa dân chúng vào trạng thái u mê về chính trị dẫn tới giảm sút và mất hẳn ý chí đấu tranh

chống lại nhà nước phong kiến; công khai hợp pháp hoá quyền lực của tôn giáo, đề cao vai trò của các tổ chức tôn giáo và những người chuyên đi truyền giáo (ở phương Đông là sư tăng, phương Tây là tăng lữ); xử phạt nghiêm khắc những ai chống lại tôn giáo, nhà thờ và các tổ chức tôn giáo khác.

– Giống như pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến cũng có ba hình thức (ba nguồn) chủ yếu là tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật. Trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến, tập quán pháp và tiền lệ pháp được sử dụng khá nhiều, còn văn bản quy phạm pháp luật được sử dụng ít hơn, bởi vì, một mặt, điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội buổi đầu chưa cho phép nhà nước phong kiến bắt tay ngay vào việc xây dựng pháp luật của riêng mình, đặc biệt là các đạo luật có hiệu lực pháp lý cao và nhà nước phong kiến cũng chưa có nhiều kinh nghiệm để làm việc này; mặt khác, xã hội phong kiến buổi đầu còn đang trong trạng thái tương đối ổn định, chưa có những xung đột lớn về lợi ích, nhu cầu và cũng chưa phát sinh nhiều những vấn đề xã hội mới mang tính gay gắt và cấp bách cần giải quyết ngay. Ở khoảng giữa, đặc biệt là cuối giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến khi cuộc đấu tranh giữa giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân đã trở nên gay gắt, quyết liệt hơn và trong xã hội phong kiến đã xuất hiện ngày càng nhiều vấn đề xã hội mới hơn trước thì việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật mới thực sự cấp bách và thường xuyên hơn, đặc biệt là các đạo luật.

Nhìn chung, các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước phong kiến, đặc biệt là những đạo luật, đều mang tính tổng hợp (tính phức hợp) cao với sự hiện diện của nhiều chủng loại quy phạm pháp luật về hình sự, dân sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, thương mại,...trong cùng một văn bản. Điều đó nói lên rằng, dù sao hoạt động xây dựng pháp luật của nhà nước phong kiến cũng còn những hạn chế về kỹ thuật lập pháp và tính tổng hợp (tính phức hợp) cũng là một trong những đặc điểm cơ bản trong các văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt là các đạo luật, của pháp luật phong kiến.

Chương IV

PHÁP LUẬT TƯ SẢN

1. SỰ RA ĐỜI VÀ BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT TƯ SẢN

Pháp luật tư sản ra đời cùng với nhà nước tư sản trong cách mạng tư sản. Ở những nước mà cách mạng tư sản được thực hiện bằng biện pháp bạo lực thì giai cấp tư sản xoá bỏ khá triệt để các thể chế chính trị - pháp lý phong kiến không phù hợp với lợi ích của họ, trong đó có pháp luật. Sau đó, giai cấp tư sản xây dựng hệ thống pháp luật riêng của mình ngay từ đầu (ví dụ: Mỹ, Pháp). Còn trong các nước mà cách mạng tư sản được tiến hành thông qua cải cách ôn hòa, có sự nhượng bộ giữa giai cấp tư sản đang lên với giai cấp địa chủ tuy đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt hoàn toàn và tầng lớp chóp bu của nó vẫn còn rất mạnh (ví dụ: Anh, Nhật Bản, Hà Lan,...), thì pháp luật tư sản được xác lập dần dần và giai cấp tư sản buộc phải sử dụng trong thời gian tương đối dài một số quy phạm pháp luật hoặc một vài chế định pháp luật của hệ thống pháp luật phong kiến, nhằm vừa dung hòa được lợi ích giữa giai cấp tư sản với giai cấp địa chủ và các tầng lớp xã hội khác, vừa có thể điều chỉnh được các quan hệ xã hội cơ bản trong một xã hội với kết cấu hết sức đa dạng và phức tạp đó. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa hiện nay, nhà nước tư sản đang bổ sung, hoàn thiện pháp luật cả về nội dung và hình thức để thực thi có hiệu quả các chính sách đối nội, đối ngoại của mình. Sự bổ sung và hoàn thiện pháp luật tư sản xuất phát từ nhu cầu thực tiễn đó cũng làm cho bản chất của pháp luật tư sản vừa không mất đi tính chất cơ bản vốn có của mình, vừa mang những yếu tố mới và biểu hiện mới phù hợp với điều kiện lịch sử mới.

Là một khái niệm khoa học, bản chất của pháp luật tư sản phản ánh những thuộc tính cơ bản, bền vững, tạo nên nội dung, cốt lõi của pháp luật tư sản, được quy định bởi cơ sở kinh tế, cơ sở xã hội, nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước tư sản. Bản chất của pháp luật tư sản được thể hiện ở *tính chất giai cấp* và *tính chất xã hội*.

Pháp luật tư sản mang tính chất giai cấp tư sản, bởi vì nó do giai cấp tư sản tạo ra thông qua nhà nước tư sản, chứa đựng ý chí và bảo vệ lợi ích

của giai cấp tư sản. Trong "Tuyên ngôn Đảng cộng sản" (năm 1848), Mác và Ăng–ghen đã chỉ ra rằng: pháp luật tư sản là ý chí của giai cấp tư sản được đưa lên thành những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, cái ý chí mà nội dung của nó do những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội TBCN quyết định. Qua đây, có thể thấy ý chí của giai cấp tư sản được xem như là hạt nhân, cốt lõi trong bản chất của pháp luật tư sản. Giai cấp tư sản sử dụng pháp luật của mình như là một công cụ có hiệu lực nhất để đàn áp, bóc lột giai cấp công nhân, nhân dân lao động; duy trì, bảo vệ sự thống trị của mình về kinh tế, chính trị, tư tưởng trong xã hội TBCN. Qua các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhà nước tư sản và pháp luật tư sản thì tính chất giai cấp của pháp luật tư sản cũng có những biểu hiện khác nhau. Ở giai đoạn tự do cạnh tranh và hình thành các thiết chế của nền dân chủ tư sản, nhà nước tư sản đã chăm lo bảo vệ lợi ích của toàn xã hội, do đó, tính chất giai cấp tư sản của pháp luật tư sản được thể hiện một cách kín đáo, nhẹ nhàng và khó nhận biết. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, rồi chủ nghĩa tư bản độc quyền – nhà nước, sau đó chuyển hẳn sang chủ nghĩa đế quốc và nhất là thời kỳ đầu – thời kỳ tổng khủng hoảng thuộc giai đoạn thứ ba của chủ nghĩa tư bản, thì tính chất giai cấp tư sản của pháp luật tư sản được thể hiện một cách công khai, mạnh mẽ, quyết liệt mà minh chứng là những đạo luật phản động, phản dân chủ do chính phủ tiếm quyền của nghị viện ban hành và hàng loạt cuộc đàn áp hết sức dã man, tàn bạo của nhà nước tư sản – nhà nước đế quốc – nhà nước phát xít đối với các phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân lao động cũng như sự phản kháng của những lực lượng xã hội đối lập khác. Trong hơn 60 năm qua, kể từ sau cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản và cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai (năm 1945) đến nay, trên thế giới nói chung và trong các nước TBCN nói riêng đã xảy ra biết bao sự kiện quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ,..., làm biến đổi sâu sắc và toàn diện bộ mặt của thế giới và của các nước TBCN, tác động tích cực tới nhà nước và pháp luật tư sản. Bởi vậy, tính chất giai cấp tư sản của pháp luật tư sản hình như đang phát triển theo xu hướng "quay trở lại" giai đoạn đầu của nó trong thế giới chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, nhưng với mức độ tinh vi, khéo léo, tinh tế và uyển chuyển hơn trước.

Bên cạnh đó, pháp luật tư sản còn mang tính chất xã hội ngày càng đậm nét và rộng rãi. Do các nước TBCN đã và đang áp dụng thành công

khá nhiều thành tựu của khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất và đời sống, cho nên xã hội TBCN đã và đang biến đổi hết sức nhanh chóng, sâu sắc và toàn diện, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao. Nhu cầu và đòi hỏi chính đáng về mọi mặt của con người không ngừng tăng lên mà nhà nước phải đáp ứng, đặc biệt là nhu cầu, đòi hỏi được sống trong môi trường tự nhiên, trong sạch và môi trường xã hội lành mạnh, có việc làm, được bảo đảm các điều kiện làm việc, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một cách công bằng, học tập để nâng cao trình độ, vui chơi và giải trí,... Trên trường quốc tế, hoà bình, hợp tác hữu nghị, dân chủ, tiến bộ vẫn luôn luôn là xu thế áp đảo và thắng thế trước những xu hướng không lành mạnh; cuộc đấu tranh vì quyền con người đã và đang giành được nhiều thành tựu mới. Trong bối cảnh như vậy, nhà nước tư sản đã điều chỉnh các chính sách đối nội, đối ngoại của mình cho thích ứng với tình hình mới, do đó, pháp luật tư sản cũng đã và đang đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, kỹ thuật, công nghệ, giáo dục, y tế và giải quyết nhiều vấn đề xã hội cấp bách khác vừa có ý nghĩa quốc gia, vừa mang tính quốc tế như chống thất nghiệp, xoá đói nghèo, chống bệnh tật, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác, bảo vệ môi trường thiên nhiên, v.v...

2. ĐẶC ĐIỂM CỦA PHÁP LUẬT TƯ SẢN

Ngoài những đặc trưng của pháp luật nói chung, mỗi kiểu pháp luật còn có những đặc điểm riêng xuất phát từ cơ sở kinh tế – xã hội, cơ sở chính trị, nền tảng văn hóa và đạo đức của nó và các đặc điểm đó cũng phản ánh bản chất của kiểu pháp luật ấy. Bởi thế cho nên, để hiểu sâu sắc và đầy đủ bản chất của pháp luật tư sản thì không thể không nói tới những đặc điểm cơ bản của nó dưới đây:

Một là, *pháp luật tư sản ghi nhận, củng cố, bảo vệ và phát triển quyền sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động.*

Thấy rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của quyền sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động vì nó là hạt nhân, cốt lõi trong cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản, cho nên ngay từ khi hình thành pháp luật tư sản, giai cấp tư sản đã xây dựng và đưa ra chế định pháp luật về quyền sở hữu tư nhân và coi nó là một trong những chế định cơ bản và quan trọng nhất của pháp luật tư sản. Chế định quyền sở hữu tư nhân trong pháp luật

tư sản được xây dựng trên các nguyên tắc của Luật Dân sự Lamã 12 bảng (thế kỷ V tr.c.n), gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh những vấn đề liên quan tới chủ thể, nội dung, khách thể của quyền sở hữu tư nhân đối với tài sản của mình mà chủ yếu là tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động; cơ chế pháp lý thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu đó. Hiến pháp tư sản tuyên bố quyền sở hữu tư nhân là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Sau đó, chế định pháp luật này được bổ sung và hoàn thiện trong các bộ luật, đạo luật khác (ví dụ: Bộ luật Napoleon năm 1804 của Pháp). Để củng cố, bảo vệ quyền sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động, giai cấp tư sản đã ra sức bóc lột sức lao động của công nhân, trừng trị nghiêm khắc những ai xâm hại tới quyền sở hữu thiêng liêng đó của mình. Pháp luật tư sản quy định hạn chế việc tịch thu, trưng mua, trưng dụng tài sản. Pháp luật hình sự tư sản chỉ cho phép tịch thu tài sản đối với người phạm tội chống nhà nước tư sản.

Hai là, *pháp luật tư sản ghi nhận, củng cố và bảo vệ sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản.*

Hầu hết các hiến pháp tư sản đều quy định bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu, chức năng cơ bản của nhà nước tư sản; cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước tư sản; nhiệm vụ, mục tiêu, chức năng của các cơ quan nhà nước cấp cao và các cơ quan nhà nước ở địa phương. Pháp luật hình sự tư sản trừng phạt nghiêm khắc những ai chống đối chính quyền nhà nước tư sản, đặc biệt là những người cách mạng. Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, đặc biệt là thời kỳ chủ nghĩa phát xít, nhiều đạo luật phản dân chủ, chống cộng sản được ban hành để đàn áp dã man phong trào cách mạng của nhân dân. Sang giai đoạn phục hồi nền kinh tế, cải cách xã hội sau khi ra khỏi cuộc tổng khủng hoảng, giai cấp tư sản kiến thiết lại nền dân chủ tư sản theo hướng có lợi cho mình. Tuy vậy, pháp luật tư sản cố tình gạt nhân dân ra khỏi đời sống chính trị. Chẳng hạn, pháp luật tư sản quy định những điều kiện gắt gao về tài sản, trình độ học vấn, thời hạn cư trú,v.v... để hạn chế tối đa sự tham gia của người lao động trong việc tự ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước.

Ba là, *pháp luật tư sản ghi nhận, củng cố và bảo vệ sự thống trị về tư tưởng của giai cấp tư sản.*

Hiến pháp và pháp luật tư sản là kết quả thể chế hóa những quan điểm tư tưởng của giai cấp tư sản về nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước tư

sản trong xã hội TBCN: về tính chất, nội dung, mục tiêu của nền dân chủ tư sản và quan hệ giữa nhà nước tư sản với các nước trên thế giới. Hiến pháp tư sản tuyên bố quyền được tự do tư tưởng của công dân nhưng luật và các văn bản quy phạm pháp luật dưới hiến pháp lại quy định hạn chế công dân tự do biểu đạt tư tưởng, chính kiến, quan điểm riêng của mình; nghiêm cấm việc tuyên truyền tư tưởng và lối sống không phù hợp với tư tưởng và lối sống tư sản. Pháp luật hình sự tư sản trừng phạt nghiêm khắc những cá nhân, tổ chức tuyên truyền, phổ biến hệ tư tưởng vô sản và chống đối hệ tư tưởng vô sản.

Từ những điều trình bày ở trên, có thể định nghĩa *pháp luật tư sản là hệ thống các quy phạm pháp luật (các quy tắc) có tính chất bắt buộc chung, do nhà nước tư sản ban hành (hoặc thừa nhận) và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế, trực tiếp thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản; là công cụ có hiệu lực nhất để điều chỉnh các quan hệ xã hội chủ yếu phù hợp với ý chí và lợi ích cơ bản của giai cấp tư sản.*

3. NHỮNG TIẾN BỘ CỦA PHÁP LUẬT TƯ SẢN SO VỚI PHÁP LUẬT PHONG KIẾN VÀ PHÁP LUẬT CHỦ NÔ

Là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản với giai cấp địa chủ vì một phương thức sản xuất mới bằng máy móc và một nền dân chủ mới dựa trên một xã hội công dân mà biểu tượng cao nhất là nhà nước tư sản, pháp luật tư sản hội tụ đầy đủ các yếu tố được thừa nhận là kiểu pháp luật mới, tiến bộ hơn hẳn kiểu pháp luật phong kiến và kiểu pháp luật chủ nô:

– Pháp luật tư sản (trước hết là hiến pháp) công khai tuyên bố nguyên tắc phân chia quyền lực trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước tư sản, theo đó, quyền lực nhà nước được phân chia thành ba nhánh quyền lực độc lập với nhau là quyền lực lập pháp, quyền lực hành pháp, quyền lực tư pháp và ba cơ quan thực hiện ba quyền lực đó là nghị viện, chính phủ, toà án tối cao độc lập với nhau, kiềm chế nhau, đối trọng nhau để không có cơ quan nào, cá nhân nào nắm hết mọi quyền lực, vì nếu để quyền lực nhà nước tập trung trong tay một cá nhân hay một cơ quan nào đó thì dễ dẫn đến tệ độc đoán, chuyên quyền, lạm quyền như dưới chế độ phong kiến và chế độ chiếm hữu nô lệ, và như vậy thì không thể có dân chủ trong nhà nước, từ đó cũng không thể có dân chủ ở ngoài xã hội. Trong nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến

cực quyền, pháp luật công khai tuyên bố toàn bộ quyền lực nhà nước tập trung trong tay vua, vua là "thiên tử" và không phải chịu bất cứ trách nhiệm gì trước pháp luật và có quyền đứng trên pháp luật. Nguyên tắc hiến định về phân chia quyền lực nhà nước này phản ánh tính chất dân chủ của pháp luật tư sản trong tổ chức và hoạt động của nhà nước tư sản, đồng thời là một đòn giáng trả mạnh mẽ vào chế độ nhà nước chủ nô và chế độ nhà nước phong kiến cực quyền, phi dân chủ.

– Lần đầu tiên trong lịch sử pháp luật thế giới, pháp luật tư sản (trước hết là hiến pháp) công khai ghi nhận và bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân của các cá nhân trong xã hội TBCN. Khái niệm "công dân" lần đầu tiên được nhà nước tư sản đưa vào trong đạo luật cơ bản của mình, điều đó cũng phần nào thể hiện tính chất nhân đạo của pháp luật tư sản. Từ đây, nếu một cá nhân có quan hệ pháp lý ràng buộc với một nhà nước tư sản (tức là mang quốc tịch của nhà nước ấy), thì được nhà nước thừa nhận là công dân của mình, được hưởng quyền công dân và thực hiện nghĩa vụ công dân đối với nhà nước, còn nhà nước vừa có quyền yêu cầu, đòi hỏi công dân sử dụng quyền đúng đắn và thực hiện nghĩa vụ đầy đủ, vừa có nghĩa vụ bảo đảm quyền công dân. Trên cơ sở đó, cũng là lần đầu tiên hiến pháp tư sản xác lập chế định "quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân", gồm các quy phạm hiến pháp quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, dân sự, văn hoá, xã hội và những bảo đảm của nhà nước đối với các quyền đó. Toàn bộ các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tạo nên địa vị pháp lý của công dân trong quan hệ bình đẳng với nhà nước (cho dù trong một số trường hợp, quan hệ bình đẳng đó còn mang tính hình thức). Như vậy, xét về mặt bản chất, khái niệm "công dân" đã khác xa với khái niệm "thần dân" trong pháp luật phong kiến và càng khác xa hơn nữa khái niệm "nô lệ" trong pháp luật chủ nô. Trong chế độ chiếm hữu nô lệ, nô lệ không được xem là con người mà bị pháp luật chủ nô coi là "công cụ lao động biết nói", bị lệ thuộc hoàn toàn vào giai cấp chủ nô, không được hưởng bất cứ quyền gì, cho nên không thể có quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa nhà nước với nô lệ. Dưới chế độ phong kiến, người nông dân (chiếm đại bộ phận trong thần dân) tuy được giải phóng về thân thể khỏi địa chủ, nhưng vẫn bị lệ thuộc về kinh tế, chính trị, tư tưởng vào địa chủ, cho nên cũng không thể có sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong quan hệ giữa nông dân với nhà nước phong kiến được.

Pháp luật tư sản công khai tuyên bố nguyên tắc tự do hợp đồng trong các lĩnh vực dân sự, kinh tế, lao động, hôn nhân và gia đình.... và chế định "hợp đồng" đã trở thành một trong những chế định cơ bản của pháp luật tư sản. Với việc đưa ra nguyên tắc tự do hợp đồng và chế định "hợp đồng", pháp luật tư sản không những đã giải phóng sức lao động của con người mà còn giải thoát chính thân phận con người khỏi sự lệ thuộc về thân thể vào giai cấp thống trị. Từ đây, mọi cá nhân đều có quyền tự do ý chí, tự do thỏa thuận theo nguyên tắc bình đẳng giữa hai bên trong các quan hệ giao dịch dân sự, kinh tế, lao động và quan hệ hôn nhân và gia đình. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, pháp luật chủ nô công khai quy định nô lệ là những người vô quyền và thừa nhận sự bất bình đẳng trong các quan hệ giao dịch kinh tế, dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình giữa chủ nô và nô lệ. Chủ nô có toàn quyền quyết định số phận của nô lệ, bắt nô lệ phải làm việc hết sức khổ cực, có quyền tự do đánh đập, hành hạ, mua bán, trao đổi và giết nô lệ. Sang xã hội phong kiến, giai cấp địa chủ phần nào đã coi nông dân là con người và giải thoát họ khỏi sự lệ thuộc về thân thể, nhưng cũng không cho họ quyền bình đẳng tự do thể hiện ý chí trong các giao lưu kinh tế, lao động, dân sự, hôn nhân và gia đình giữa địa chủ với nông dân. Pháp luật phong kiến công khai thừa nhận và bảo vệ sự bất bình đẳng đó bằng cách chia giai cấp địa chủ thành nhiều thứ bậc khác nhau mà mỗi thứ bậc có đặc quyền đặc lợi riêng về các mặt kinh tế, chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội. Ví dụ, trong lĩnh vực kinh tế, quan giữ chức vụ càng cao bao nhiêu thì càng được nắm giữ nhiều ruộng đất bấy nhiêu; trong lĩnh vực lao động, pháp luật phong kiến trói buộc nông dân vào ruộng đất mà địa chủ đã trao cho họ canh tác và bắt họ phải giao nộp gần hết sản phẩm làm ra. Chế độ phát canh thu tô của nhà nước phong kiến đã bóc lột đến tận cùng sức lao động của nông dân và người nông dân buộc phải chấp nhận sự bóc lột đó, nếu không họ sẽ chết đói. Đối với lĩnh vực hôn nhân và gia đình thì chế độ đa thê phong kiến cũng đã đủ nói lên sự bất bình đẳng trong quan hệ kết hôn và quan hệ vợ chồng, trong đó một bên tham gia các quan hệ đó là vị quan lại phong kiến.

Lần đầu tiên trong lịch sử pháp luật thế giới, hiến pháp và pháp luật tư sản ghi nhận, bảo đảm thực hiện nguyên tắc pháp chế trong tổ chức, hoạt động của nhà nước tư sản, của các tổ chức chính trị - xã hội và trong hoạt động của công dân. Pháp chế là một trong những khái niệm cơ bản của pháp luật, một hiện tượng pháp lý khá phức tạp, phát sinh cùng

với nhà nước, pháp luật và gắn liền với đời sống nhà nước và đời sống pháp luật. Khái niệm pháp chế chỉ sự tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất trong bộ máy nhà nước và ở ngoài xã hội. Đó là những yêu cầu, đòi hỏi đối với mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội của bất cứ giai cấp thống trị nào khi sử dụng nhà nước để ban hành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật nhằm thực hiện sự thống trị giai cấp của mình. Tuy nhiên, không phải trong mọi nhà nước và xã hội có giai cấp thì những yêu cầu, đòi hỏi đó đều được đáp ứng như nhau, tức là đều có nền pháp chế đầy đủ và vững chắc giống nhau. Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới đã chứng minh rằng ở đâu và khi nào mà ý chí, lợi ích của giai cấp thống trị thống nhất với ý chí, lợi ích của xã hội và pháp luật thể hiện được ý chí và bảo vệ lợi ích chung của xã hội thì ở đó, lúc ấy pháp luật sẽ được tôn trọng và thực hiện một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất, tức là có một nền pháp chế đầy đủ, vững chắc. Trong nhà nước phong kiến cực quyền và nhà nước chủ nô độc đoán chuyên quyền thì không thể có nền pháp chế đầy đủ, vững chắc được vì pháp luật dành cho vị hoàng đế quyền lực vô hạn, tuyệt đối, bất chấp cả pháp luật, còn việc tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất để hưởng chế độ đặc quyền, đặc lợi thông qua sự bóc lột tàn nhẫn nhân dân lao động thì có chăng chỉ có ở bộ máy quan lại thân cận của nhà vua, chứ không thể có trong nhân dân lao động. Sở dĩ, pháp chế tư sản được ghi nhận và bảo đảm thực hiện trong hiến pháp và pháp luật tư sản là vì cả giai cấp tư sản và nhân dân lao động đều cần nó để đấu tranh chống lại tệ độc đoán chuyên quyền, phi dân chủ, vô nhân tính, chế độ đẳng cấp, đặc quyền, đặc lợi trong bộ máy nhà nước phong kiến; tệ lạm quyền và sự vi phạm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân mà pháp luật tư sản đã ghi nhận trong bộ máy nhà nước tư sản.

4. HÌNH THỨC CỦA PHÁP LUẬT TƯ SẢN VÀ HAI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT TƯ SẢN

4.1. Hình thức của pháp luật tư sản

Pháp luật tư sản cũng được thể hiện dưới ba hình thức (ba nguồn) là tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật.

Tập quán pháp thường vẫn được sử dụng trong những nhà nước theo chế độ quân chủ lập hiến như: Nhật Bản, Anh, Thụy Điển, Hà Lan,... nơi

mà pháp luật tư sản còn bị ảnh hưởng nhiều của pháp luật phong kiến. Tuy nhiên, tập quán pháp cũng kém tác dụng vì giá trị hiệu lực pháp lý thấp, mang tính bảo thủ cao và chậm biến đổi.

Tiền lệ pháp hiện được sử dụng trong các nhà nước thuộc hệ thống pháp luật Anh – Mỹ và những nước thuộc địa trước đây của Anh. Ở Anh và Mỹ, các án lệ (phán quyết của tòa án) được tập hợp, sắp xếp theo trình tự nhất định trong một hệ thống thống nhất và được gọi là thông luật (common law). Mặc dù thông luật có những hạn chế nhất định như cứng nhắc do sự bảo thủ, cổ hủ của giới thẩm phán và lạc hậu so với sự phát triển của xã hội, nhưng nó vẫn còn cần thiết và có tác dụng khi thẩm phán gặp phải trường hợp chưa có quy phạm pháp luật điều chỉnh. Trong điều kiện hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, sự xích lại gần nhau về mọi mặt giữa các nước thuộc hai hệ thống pháp luật Anh – Mỹ và châu Âu lục địa đang mở rộng và chặt chẽ, làm cho thông luật đang đứng trước những thách thức lớn trước ảnh hưởng ngày càng lớn của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa – vốn là một hệ thống pháp luật có tính hệ thống cao và rất chặt chẽ với sự hiện diện của nhiều đạo luật, bộ luật, bộ tổng luật.

Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức thể hiện chủ yếu nhất, quan trọng nhất, hiện đại nhất và phổ biến nhất của pháp luật tư sản và nó được sử dụng trong tất cả các nhà nước tư sản. Sở dĩ, văn bản quy phạm pháp luật giữ được vai trò đó là do nó có những ưu thế riêng như: được ban hành bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo một trình tự, thủ tục do pháp luật quy định; nội dung chứa đựng các quy tắc xử sự chung nhằm điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản; được thực hiện nhiều lần cho tới khi bị sửa đổi hoặc bị đình chỉ thi hành hoặc bị bãi bỏ bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật trong nhà nước tư sản gồm nhiều loại nhưng hiến pháp là quan trọng nhất, vì nó là luật cơ bản của nhà nước tư sản, mọi văn bản quy phạm pháp luật khác đều phải được ban hành trên cơ sở hiến pháp và phù hợp với hiến pháp. Ra đời trong cách mạng tư sản, hiến pháp tư sản ghi nhận thắng lợi của giai cấp tư sản đối với giai cấp địa chủ, quy định chế độ chính trị – xã hội tư bản chủ nghĩa; bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu, chức năng, cơ cấu tổ chức bộ máy, chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước tư sản; quan hệ giữa nhà nước tư sản với công dân thể hiện ở các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và những vấn đề khác.

4.2. Hai hệ thống pháp luật tư sản

Trong quá trình phát triển, mỗi nhà nước tư sản đều muốn xây dựng một hệ thống pháp luật phản ánh những đặc điểm riêng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đạo đức, truyền thống lịch sử, lối sống, con người,... của dân tộc mình, đồng thời có tiếp thu và phát triển những tinh hoa tri thức khoa học pháp lý và thành tựu xây dựng pháp luật của thế giới. Ý tưởng đó đã đưa tới sự ra đời của nhiều hệ thống pháp luật tư sản mang bản sắc khác nhau. Tuy nhiên, giữa các hệ thống pháp luật ấy cũng có những đặc điểm chung về nội dung và hình thức thể hiện, do sự tương đồng về cơ sở kinh tế – xã hội, đạo đức và văn hóa, cho phép phân chia chúng ra thành từng nhóm, thậm chí từng loại.

Cho tới nay, người ta biết đến hai hệ thống pháp luật tư sản điển hình tương ứng với hai nhóm nhà nước tư sản sử dụng chúng là hệ thống pháp luật Anh – Mỹ và hệ thống pháp luật Pháp – Đức.

Hệ thống pháp luật Anh – Mỹ còn có các tên gọi khác như là hệ thống pháp luật Angloxacxon, hệ thống thông luật Anh – Mỹ, hệ thống common law Anh – Mỹ. Ngoài Anh và Mỹ ra còn có một số nước chịu ảnh hưởng của Anh như Canada, Ôxtrâylia,... cũng thuộc hệ thống pháp luật này. Nó có một số đặc điểm cơ bản như: được xây dựng trên cơ sở luật dân sự của nước Anh, sử dụng khá nhiều án lệ, không chia pháp luật thành công pháp và tư pháp. Công pháp là pháp luật bảo vệ lợi ích chung của toàn xã hội, như các quy phạm pháp luật hiến pháp, một số quy phạm pháp luật hành chính, kinh tế, hình sự, dân sự, tài chính,... Tư pháp là pháp luật bảo vệ lợi ích riêng của các cá nhân trong xã hội, như các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình, một số quy phạm pháp luật hành chính, kinh tế, hình sự, dân sự, lao động, thương mại,...)

Hệ thống pháp luật Pháp – Đức cũng được gọi bằng những tên khác như: hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, hệ thống pháp luật Continental, hệ thống dân luật Pháp – Đức, hệ thống civil law Pháp – Đức. Các thành viên của hệ thống pháp luật này là Pháp, Đức, Italia và một số nước Mỹ la tinh như Brazin, Vênêduyêla. Khác với hệ thống pháp luật Anh – Mỹ, hệ thống pháp luật Pháp – Đức có những đặc điểm là: được xây dựng trên cơ sở Luật Dân sự Lamã; có tính hệ thống với sự hiện diện của văn bản có giá trị pháp lý cao như đạo luật, bộ luật; pháp luật được chia thành công pháp và tư pháp.

Hiện nay, do quan hệ hợp tác mọi mặt giữa hai nhóm nước tăng lên nhanh chóng làm cho hai hệ thống pháp luật này đang xích lại gần nhau hơn và ngày càng có nhiều nét tương đồng.

5. PHÁP CHẾ TƯ SẢN

Là một trong những khái niệm cơ bản của pháp luật tư sản và là một hiện tượng pháp lý phức tạp trong đời sống nhà nước tư sản và đời sống pháp luật tư sản, pháp chế tư sản hình thành, củng cố, phát triển cùng với sự ra đời, củng cố, phát triển của nhà nước tư sản và pháp luật tư sản. Pháp chế tư sản là một khái niệm khoa học đa nghĩa với nội dung phong phú mà hạt nhân, cốt lõi của nó là sự tôn trọng và thực hiện pháp luật tư sản một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân. Với tư cách là một bộ phận cấu thành đời sống pháp luật tư sản, pháp chế tư sản quan hệ chặt chẽ, không thể tách rời với pháp luật tư sản. Nếu pháp luật tư sản vừa là cơ sở, nền tảng để xây dựng pháp chế tư sản vừa là công cụ bảo đảm pháp chế tư sản, thì pháp chế tư sản cũng vừa là điều kiện cho sự tồn tại của pháp luật tư sản vừa là căn cứ, cơ sở để củng cố, phát triển, hoàn thiện pháp luật tư sản. Nhận thức rõ được ý nghĩa, tầm quan trọng của mối quan hệ đó, ngay từ giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản và nhà nước tư sản, nhà nước tư sản đã nâng pháp chế tư sản lên thành một nguyên tắc hiến pháp và làm tất cả những gì có thể để thiết lập nền pháp chế tư sản đích thực trong xã hội TBCN.

Pháp chế tư sản đã trải qua quá trình phát triển cùng với quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản và nhà nước tư sản.

Ở giai đoạn tự do cạnh tranh và hình thành các thiết chế của nền dân chủ tư sản thì pháp chế tư sản thực sự mang ý nghĩa tiến bộ và cách mạng, là cơ sở và tiền đề xác lập nền dân chủ tư sản, làm cho cả giai cấp tư sản và nhân dân lao động đều thấy cần đến pháp chế để chống lại chế độ đẳng cấp, đặc quyền, đặc lợi phong kiến, sự lạm quyền trong bộ máy nhà nước tư sản và sự vi phạm các quyền, tự do dân chủ của công dân mà pháp luật tư sản đã công khai thừa nhận. Nhà nước tư sản đã ban hành hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác nhằm tổ chức bộ máy nhà nước theo tư tưởng dân chủ tư sản và đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong bộ máy nhà nước; phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đem lại các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân lao động, các tổ chức xã

hội; tự mình tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh hiến pháp, pháp luật. Mọi công dân và các tổ chức xã hội đều tôn trọng và thực hiện hiến pháp, pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất.

Sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền - nhà nước và chủ nghĩa đế quốc thì pháp chế tư sản cùng với nền dân chủ tư sản không còn mang ý nghĩa tiến bộ và dân chủ như ở giai đoạn trước nữa. Nguyên nhân chủ yếu là do nhà nước tư sản và pháp luật tư sản đã trở nên xa rời quần chúng, tự nguyện từ bỏ những khẩu hiệu, mục tiêu dân chủ và nhân quyền mà họ đã đề ra trước đó, chuyển sang bảo vệ quyền lợi của các nhà tư bản độc quyền, thẳng tay đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân lao động và của các lực lượng xã hội đối lập khác. Hiến pháp và pháp luật bị vi phạm nghiêm trọng trong bộ máy nhà nước; chính phủ lấn quyền của nghị viện để ban hành các đạo luật phản dân chủ, chà đạp thô bạo quyền con người, quyền công dân; nhà nước tư sản đã hiện nguyên hình là nhà nước đế quốc và thực hiện chính sách đối ngoại bành trướng, bá quyền và gây chiến tranh xâm lược nước khác. Xã hội TBCN cũng trở nên rối loạn, tình trạng vi phạm hiến pháp và pháp luật đến mức không thể kiểm soát được.

Trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, nền pháp chế tiếp tục xuống dốc không phanh: trật tự pháp luật, kỷ cương trong bộ máy nhà nước và ở ngoài xã hội bị xâm phạm nghiêm trọng; nhà nước tư sản trở thành nhà nước phát xít đàn áp dã man, tàn bạo sự phản kháng mạnh mẽ của nhân dân lao động và các lực lượng xã hội đối lập, thủ tiêu hoàn toàn các quyền, tự do dân chủ của con người và các tổ chức chính trị - xã hội, gây chiến tranh tàn khốc xâm lược các nước và chống loài người. Từ sau cuộc tổng khủng hoảng và kết thúc cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay, xã hội TBCN, nền dân chủ tư sản, pháp chế tư sản được khôi phục và phát triển, đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho nhà nước tư sản bảo vệ, duy trì trật tự xã hội, áp dụng thành công nhiều thành tựu của khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất và đời sống làm cho bộ mặt xã hội biến đổi nhanh chóng theo hướng tích cực. Hiện nay, nguyên tắc hiến định về pháp chế tư sản, về cơ bản, được thực hiện trong đời sống nhà nước và đời sống xã hội.

Nội dung chủ yếu của nguyên tắc hiến định về pháp chế tư sản rất đa dạng và phong phú, trong đó có những yêu cầu, đòi hỏi cơ bản sau đây đối với nhà nước tư sản và xã hội TBCN.

– Triệt để tôn trọng hiệu lực pháp lý cao nhất của hiến pháp tư sản. Hiến pháp tư sản do nghị viện tư sản ban hành, là văn kiện chính trị – pháp lý ghi nhận thành quả của cách mạng tư sản, sự chiến thắng của giai cấp tư sản đối với giai cấp địa chủ; là luật cơ bản của nhà nước tư sản điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản nhất và quan trọng nhất của xã hội TBCN liên quan tới việc xác định chế độ chính trị – xã hội, cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước, quan hệ giữa nhà nước với công dân và những vấn đề khác. Hiệu lực pháp lý cao nhất của hiến pháp tư sản được thể hiện trong xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật. Trong xây dựng pháp luật, hiến pháp tư sản là nền móng để xây dựng toàn bộ hệ thống pháp luật tư sản; mọi văn bản quy phạm pháp luật khác đều phải được ban hành phù hợp với hiến pháp; nếu quy phạm pháp luật nào, chế định pháp luật nào, văn bản quy phạm pháp luật nào trái hiến pháp thì phải bị hủy bỏ bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi thực hiện pháp luật, nếu phát hiện quy phạm pháp luật nào, chế định pháp luật nào, văn bản quy phạm pháp luật nào trái hiến pháp thì phải thực hiện các quy định của hiến pháp và kịp thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền biết để tạm thời đình chỉ hiệu lực của chúng hoặc hủy bỏ chúng; mọi văn bản áp dụng pháp luật đều phải được ban hành phù hợp với hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nếu ngược lại sẽ bị hủy bỏ bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

– Bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở hiến pháp và pháp luật; quyền lực nhà nước phải được phân chia thành ba quyền lực độc lập với nhau là quyền lực lập pháp, quyền lực hành pháp, quyền lực tư pháp và ba cơ quan thực hiện ba quyền đó là nghị viện, chính phủ, toà án cũng độc lập với nhau, kiềm chế nhau và kiểm tra, giám sát lẫn nhau nhằm không để một cá nhân hay một cơ quan nhà nước nào nắm hết mọi quyền lực, vì nếu không làm như thế thì dễ dẫn đến tệ độc đoán, chuyên quyền, lạm quyền trong bộ máy nhà nước; mọi cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước đều tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất và nếu vi phạm pháp luật thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau, không có ngoại lệ.

– Các đảng phái chính trị và các tổ chức xã hội khác đều được thành lập và hoạt động theo quy định của hiến pháp và pháp luật; đảng phái chính trị hoặc tổ chức xã hội vi phạm hiến pháp và pháp luật sẽ tự giải

tán hoặc bị nhà nước giải tán theo quy định của hiến pháp và pháp luật; đảng viên của đảng phái chính trị hoặc thành viên của tổ chức xã hội vi phạm hiến pháp và pháp luật sẽ bị xử lý theo hiến pháp và pháp luật.

- Mọi cá nhân trong xã hội đều tôn trọng và thực hiện hiến pháp, pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất và đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau khi vi phạm hiến pháp, pháp luật, không có ngoại lệ; tất cả công dân đều được hưởng quyền, lợi ích hợp pháp như nhau và thực hiện nghĩa vụ như nhau theo quy định của hiến pháp, pháp luật và nhà nước có nghĩa vụ tạo điều kiện cho công dân được hưởng quyền, lợi ích chính đáng và thực hiện nghĩa vụ đầy đủ đối với nhà nước.

C – PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Chương V

BẢN CHẤT, ĐẶC ĐIỂM, NGUYÊN TẮC, HÌNH THỨC VÀ VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Pháp luật XHCN ra đời cùng với nhà nước XHCN trong cuộc cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo và thực hiện cùng với nhân dân lao động. Với tư cách là kiểu pháp luật cao nhất và cuối cùng trong lịch sử nhân loại, pháp luật XHCN có sứ mệnh lịch sử là cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới – xã hội XHCN, dần dần tiến tới một xã hội vĩnh viễn không còn giai cấp, bóc lột, bất công, nghèo khổ. Do điều kiện lịch sử, cho nên trong thời gian đầu sau khi cách mạng thành công, nhà nước XHCN cũng có sử dụng một số quy phạm pháp luật, thậm chí một số chế định pháp luật cũ không trái với lợi ích của nhân dân lao động. Sau đó thì nhà nước XHCN nào cũng gấp rút xây dựng cho mình một hệ thống pháp luật riêng để phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc XHCN.

Bản chất của pháp luật XHCN chịu sự chi phối của nhiều nhân tố, nhưng chủ yếu vẫn do cơ sở kinh tế, cơ sở xã hội, nhiệm vụ chiến lược và mục tiêu lâu dài của nhà nước XHCN quyết định.

Xét về mặt giai cấp, pháp luật XHCN là hệ thống các quy phạm pháp luật luôn luôn chứa đựng, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động; là công cụ có hiệu lực nhất để nhà nước XHCN sử dụng trong việc trấn áp các lực lượng thù địch của nhân dân, bắt buộc những cá nhân, tổ chức đã vi phạm pháp luật phải thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, đầy đủ, thống nhất, bảo đảm và mở rộng các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân phù hợp với sự phát triển của xã hội và thời đại, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc tổ quốc XHCN.

So với các kiểu pháp luật trước, pháp luật XHCN có tính chất xã hội sâu sắc và rộng rãi hơn, được phản ánh tập trung trong sự tác động của nó tới các quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất để các quan hệ xã hội này vận động, phát triển phù hợp với ý chí, lợi ích của nhân dân lao động, có tác dụng giữ vững sự ổn định xã hội và thúc đẩy xã hội phát triển năng động, bền vững, hài hoà. Nói cách khác, trong điều kiện đổi mới, cải cách, phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế hiện nay, tính xã hội của pháp luật XHCN đã, đang được thể hiện sâu đậm ở vai trò điều tiết các quan hệ kinh tế, chính trị, dân sự, văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ, xã hội, đối ngoại và giải quyết nhiều vấn đề xã hội vừa mang tính quốc gia vừa có tính quốc tế, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Thực tế của Việt Nam từ khi đổi mới (năm 1986) đến nay đã chứng minh điều đó: hành lang pháp lý chặt chẽ, mở rộng đã và đang khơi nguồn lao động sáng tạo to lớn của các thành phần kinh tế, thu hút đông đảo các nhà đầu tư ở trong và ngoài nước vào phát triển kinh tế – xã hội, tạo động lực to lớn thực hiện có hiệu quả dân chủ hoá xã hội, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân lao động về mọi mặt và giải quyết thành công nhiều vấn đề xã hội cấp bách như việc làm; bảo vệ sức khoẻ của cộng đồng; bảo vệ, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường; giữ mức tăng dân số hợp lý và kế hoạch hoá gia đình; phòng, chống tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật; ...

2. ĐẶC ĐIỂM CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Là kiểu pháp luật mới, pháp luật XHCN có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

– Một là, *pháp luật XHCN được xây dựng, củng cố, phát triển, hoàn thiện trên cơ sở tư tưởng của giai cấp công nhân.*

Sợi chỉ đỏ xuyên suốt tư tưởng của giai cấp công nhân là giải phóng con người khỏi áp bức, bất công, bần cùng, đói nghèo và xây dựng một xã hội thật sự dân chủ, bình đẳng, công bằng, con người được ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; nội dung của pháp luật luôn luôn thể hiện ý chí, mục tiêu và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân.

– Hai là, *pháp luật XHCN còn luôn luôn thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của các giai cấp và tầng lớp nhân dân lao động khác.*

Pháp luật XHCN tạo điều kiện thuận lợi để mọi công dân đều thật sự được hưởng quyền, lợi ích hợp pháp và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước, xã hội; nội dung của pháp luật còn thấm đượm đạo đức, văn hoá, phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc; đồng thời nó bảo vệ và phát huy khối đại đoàn kết dân tộc, quan tâm đặc biệt tới các dân tộc thiểu số, các dân tộc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

- Ba là, *pháp luật XHCN quan hệ chặt chẽ với đường lối, chính sách của đảng cộng sản.*

Đường lối, chính sách của đảng cộng sản là hệ thống các quan điểm lý luận về mục tiêu, phương hướng, biện pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc XHCN, trở thành cơ sở tư tưởng để nhà nước XHCN ban hành pháp luật, còn pháp luật là phương tiện quan trọng nhất để đưa đường lối, chính sách của đảng cộng sản vào cuộc sống và bảo vệ đường lối, chính sách của đảng cộng sản. Một loạt các quan điểm của đảng cộng sản về xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, định hướng XHCN; về xây dựng và phát huy dân chủ XHCN, bảo đảm công bằng xã hội, phát triển văn hoá, giáo dục, khoa học công nghệ, y tế; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, hữu nghị với các nước trên thế giới;... đều là cơ sở và nội dung của pháp luật của các nước XHCN trong điều kiện đổi mới, phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế hiện nay.

- Bốn là, *pháp luật XHCN quan hệ tác động qua lại với các loại quy phạm xã hội khác.*

Các loại quy phạm xã hội khác là đạo đức, phong tục tập quán, quy phạm của các tổ chức xã hội và quy phạm tôn giáo trong xã hội XHCN. Một mặt, pháp luật duy trì, bảo vệ và tạo điều kiện cho sự tồn tại và phát triển của những quy phạm xã hội tiến bộ, phù hợp với lợi ích chung của xã hội; mặt khác, pháp luật cũng loại bỏ quy phạm xã hội nào lạc hậu, lỗi thời, không phù hợp với sự phát triển của xã hội. Bên cạnh đó, các quy phạm xã hội khác, nếu tiến bộ và phù hợp với ý chí, lợi ích của nhân dân thì cũng là cơ sở để pháp luật xây dựng nên, là phương thức truyền tải tinh thần và nội dung của pháp luật trong nhân dân.

Từ những trình bày về sự ra đời, bản chất và đặc điểm của pháp luật XHCN, có thể định nghĩa *pháp luật XHCN là hệ thống các quy phạm pháp luật (các quy tắc) có tính chất bắt buộc chung, do nhà nước XHCN ban hành (hoặc thừa nhận) và bảo đảm thực hiện bằng tất cả sức mạnh của mình, trong đó đặc biệt là sức mạnh cưỡng chế, trực tiếp thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động; là công cụ có hiệu lực nhất để điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.*

3. NGUYÊN TẮC CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật XHCN là những tư tưởng chỉ đạo có tính chất nền tảng, định hướng, xuyên suốt quá trình xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật của nhà nước và nhân dân. Nhờ có các nguyên tắc cơ bản này mà toàn bộ hoạt động của nhà nước XHCN và xã hội trong việc xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật luôn theo đúng đường lối, chính sách của đảng cộng sản, phù hợp với ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật XHCN trước hết được thể hiện trong hệ thống những quan điểm của đảng cộng sản và nhà nước XHCN về vai trò của nhà nước và pháp luật trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc XHCN, về xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật mà trước hết là hiến pháp.

Pháp luật XHCN điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, dân sự, văn hoá, xã hội. Do đó, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật được phân chia thành năm nhóm tương ứng với năm lĩnh vực quan hệ xã hội cơ bản ấy. Ngoài ra, còn có thể căn cứ vào phạm vi tác động của các nguyên tắc tới hệ thống pháp luật, theo đó, có các nguyên tắc chung, nguyên tắc liên ngành và nguyên tắc ngành.

Dưới đây là những nguyên tắc chung, cơ bản, mang tính chất bao trùm trong cả năm lĩnh vực quan hệ xã hội cơ bản mà pháp luật điều chỉnh:

– *Toàn bộ quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.*

Nguyên tắc này đòi hỏi khi xây dựng pháp luật cần sáng tạo ra các quy phạm pháp luật quy định rõ ràng, cụ thể cơ cấu tổ chức và mục tiêu,

nội dung, hình thức, phương pháp hoạt động của bộ máy nhà nước, sao cho bảo đảm được nhà nước XHCN thật sự là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; mục tiêu, nội dung, hình thức, phương pháp tham gia của nhân dân vào quản lý nhà nước và tiếp tục xây dựng, củng cố, hoàn thiện bộ máy nhà nước theo hướng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Công tác tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật cũng phải luôn luôn xuất phát từ tư tưởng lấy dân làm gốc, nhà nước XHCN là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

– Tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Về nội dung, pháp luật phải thấm đượm tính chất nhân đạo: tất cả từ con người, cho con người, vì con người; quy định ngày càng đầy đủ quyền công dân và những bảo đảm của nhà nước; không ngừng mở rộng quyền công dân phù hợp với sự phát triển của xã hội. Hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật cũng xuất phát từ quan điểm tất cả từ con người, cho con người, vì con người.

Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Nguyên tắc này đòi hỏi pháp luật phải quy định đầy đủ, cụ thể, rõ ràng các nghĩa vụ của công dân tương ứng với các quyền mà công dân được hưởng, tránh chỉ quy định một vế, đồng thời xác lập những bảo đảm pháp lý cho công dân thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nghĩa vụ đã được pháp luật quy định. Công tác tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật cần được triển khai theo tư tưởng quyền và nghĩa vụ đi đôi với nhau, được hưởng quyền thì phải làm nghĩa vụ, thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ nghĩa vụ rồi thì phải được hưởng quyền lợi.

– Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Nội dung của pháp luật cần chứa đựng những quy phạm quy định đầy đủ những bảo đảm pháp lý để mọi công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú đều được hưởng quyền, lợi ích hợp pháp như nhau, đều phải thực hiện nghĩa vụ như nhau và nếu vi phạm pháp luật thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau. Bên cạnh đó, pháp luật cũng có các quy định riêng đối với từng loại công dân trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, xuất phát từ sự khác biệt giữa các cá nhân về thể chất, tinh thần, hoàn cảnh gia đình, điều kiện làm việc, trình độ học vấn, kinh nghiệm nghề nghiệp, thu nhập,... nhằm bảo đảm công bằng xã hội

và tính nhân đạo của pháp luật XHCN. Khi tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật vừa phải luôn luôn quán triệt quan điểm đối với mọi công dân thì quyền và nghĩa vụ đều như nhau, không ai nhiều quyền hơn ai hoặc nhiều nghĩa vụ hơn ai, vừa cần phòng ngừa và chống lại tư tưởng *cào bằng*, cách làm rập khuôn, máy móc, giáo điều, chỉ thấy cái chung mà không nhìn ra được cái riêng, cái đặc thù.

- *Công bằng.*

Pháp luật phải quy định đầy đủ, cụ thể, rõ ràng những bảo đảm pháp lý cho việc sử dụng đúng người lao động trên cơ sở kết hợp chặt chẽ đức, tài; phân phối đúng sản phẩm lao động xã hội theo nguyên tắc làm ít hưởng ít, làm nhiều hưởng nhiều, không làm không hưởng và theo mức độ cống hiến của công dân cho xã hội, xoá bỏ chủ nghĩa bình quân; xử lý đúng người vi phạm pháp luật trên cơ sở phân tích, đánh giá một cách khách quan, toàn diện, sâu sắc bốn yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật: điều kiện, hoàn cảnh, tình huống, thời gian, địa điểm xảy ra vi phạm pháp luật; phương tiện thực hiện vi phạm pháp luật và nhân thân chủ thể vi phạm pháp luật. Trong tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật cần luôn luôn quán triệt sâu sắc quan điểm coi pháp luật như là một đại lượng, là cán cân của sự công bằng và xem công bằng vừa là động lực, vừa là mục tiêu của pháp luật.

- *Mọi vi phạm pháp luật đều bị xử lý theo pháp luật.*

Nguyên tắc này đòi hỏi pháp luật phải quy định đầy đủ, cụ thể, rõ ràng những bảo đảm pháp lý cho việc phát hiện và xử lý mọi vi phạm pháp luật một cách kịp thời, nghiêm minh, nhanh chóng; xã hội hoá công tác phòng ngừa và chống vi phạm pháp luật. Đối với việc tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật, phải thấu suốt quan điểm coi pháp luật là một giá trị xã hội, một thành tựu xã hội, một tài sản quý báu của quốc gia cần được tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ bằng bất cứ giá nào; xem phòng ngừa và chống vi phạm pháp luật là hai mặt thống nhất trong cuộc đấu tranh chung của nhà nước và nhân dân, trong đó phòng ngừa là chính: phòng ngừa tốt vi phạm pháp luật là tiền đề cho chống vi phạm pháp luật có hiệu quả và chống vi phạm pháp luật có hiệu quả là điều kiện để củng cố, tăng cường phòng ngừa vi phạm pháp luật.

4. HÌNH THỨC PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

-- *Về khái niệm hình thức pháp luật XHCN.*

Hình thức pháp luật XHCN là cách thức (phương thức) mà giai cấp

công nhân và nhân dân lao động sử dụng để nhà nước hoá ý chí của mình thành các quy phạm pháp luật (các quy tắc của hành vi, khuôn mẫu của hành vi), là những dạng tồn tại thực tế của pháp luật. Hình thức bên trong (cấu trúc bên trong) của pháp luật XHCN là hệ thống pháp luật được tạo thành bởi các ngành luật, mỗi ngành luật gồm các chế định pháp luật, mỗi chế định pháp luật gồm những quy phạm pháp luật, mỗi quy phạm pháp luật gồm các thành tố của cấu trúc ngôn từ pháp lý thể hiện ý chí của nhà nước. Hình thức bên ngoài (các nguồn) của pháp luật XHCN bao gồm tập quán pháp luật, tiền lệ pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật, trong đó văn bản quy phạm pháp luật là hình thức (nguồn) chủ yếu nhất và quan trọng nhất. Trước đây, trong các nước XHCN người ta không thừa nhận tiền lệ pháp là một hình thức (nguồn) của pháp luật và như vậy không sử dụng tiền lệ pháp. Hiện nay, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế, trong đó có hội nhập pháp luật quốc gia với pháp luật quốc tế, việc thừa nhận và sử dụng tiền lệ pháp (nhất là án lệ) trong các nước XHCN đã trở thành hiện thực, nhất là trong lĩnh vực dân sự và thương mại.[139] Mức độ, phạm vi khai thác và sử dụng tiền lệ pháp, đặc biệt là án lệ, phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng của mỗi nước XHCN.

Sở dĩ văn bản quy phạm pháp luật được coi là hình thức (nguồn) chủ yếu nhất và quan trọng nhất của pháp luật XHCN là vì:

Tập quán pháp luật, xét về nguồn gốc, bắt nguồn từ tập quán đã lưu truyền trong xã hội từ thế hệ này sang thế hệ khác, mà tập quán được hình thành một cách tự phát, mang tính bảo thủ cao, ít biến đổi. Hơn nữa, tập quán pháp luật không phải do cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước ban hành, do đó nó không thể phản ánh tập trung và đầy đủ được ý chí, lợi ích của nhân dân lao động, không đảm bảo được một trong những yêu cầu quan trọng nhất của nguyên tắc pháp chế XHCN là triệt để tôn trọng giá trị pháp lý của các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước ban hành (ở Việt Nam là Quốc hội), mà cao nhất là hiến pháp. Tuy vậy, nhà nước XHCN cũng thừa nhận một số tập quán tốt đẹp thể hiện truyền thống văn hoá dân tộc là pháp luật và bảo

---

[139] *Chẳng hạn, ở Việt Nam, Nghị quyết số 48 - NQ/TƯ ngày 24 - 5 - 2005 của Bộ Chính trị BCHTƯ Đảng Cộng sản Việt Nam "về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020" và Nghị quyết số 49-- NQ/TƯ ngày 2 - 6 - 2005 của Bộ Chính trị BCHTƯ Đảng Cộng sản Việt Nam "về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020" đều yêu cầu phải khai thác và sử dụng án lệ.*

đảm thực hiện các tập quán đó bằng biện pháp cưỡng chế (ví dụ: tập quán nghỉ tết Nguyên đán ở Việt Nam).

Tiền lệ pháp luật, xét về nguồn gốc, được hình thành từ quyết định có trước mang tính cá biệt về giải quyết vụ việc cụ thể của cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính nhà nước chứ không phải do cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước ban hành. Bởi vậy, tiền lệ pháp luật cũng có hạn chế nhất định: một mặt, nó tạo ra nguy cơ để các cơ quan xét xử hay cơ quan hành chính nhà nước khác tuỳ tiện trong việc giải quyết các vụ việc tương tự xảy ra sau này; mặt khác, nó cũng không thể đáp ứng được một trong những yêu cầu cơ bản của nguyên tắc pháp chế XHCN là triệt để tôn trọng giá trị pháp lý của các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước ban hành. Ở các nước XHCN (ví dụ: Việt Nam), hằng năm, Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao có tổng kết việc xét xử những vụ việc mà chưa có pháp luật điều chỉnh rồi đưa ra bản hướng dẫn dưới dạng nghị quyết, trong đó nêu rõ đường lối, phương hướng, cách thức xét xử tiếp theo những vụ việc tương tự trong khi chờ cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Nghị quyết hướng dẫn xét xử đó là một văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao và nó không phải là tiền lệ pháp.

Văn bản quy phạm pháp luật có những ưu thế riêng (chính là những đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật) mà các văn bản khác không có, bảo đảm cho nó xứng đáng là hình thức (nguồn) chủ yếu nhất và quan trọng nhất của pháp luật.

- *Về văn bản quy phạm pháp luật.*

Pháp luật của mỗi nước XHCN có những quy định riêng về tên gọi, đối tượng điều chỉnh và tính năng (giá trị) của từng loại văn bản quy phạm pháp luật; thẩm quyền, thủ tục, trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật; hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật và cách thức xác định hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, văn bản quy phạm pháp luật của các nước XHCN cũng có những cái chung nhất về đặc điểm cơ bản và hiệu lực thi hành.

Những đặc điểm chung của tất cả các loại văn bản quy phạm pháp luật là: văn bản quy phạm pháp luật chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền ban hành; việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật luôn luôn theo thủ tục, trình tự do pháp luật quy định;

nội dung của văn bản quy phạm pháp luật là những quy phạm pháp luật (các quy tắc) có tính chất bắt buộc chung; văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản nhất và quan trọng nhất trong xã hội; văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện nhiều lần trong thực tế đời sống.

Mỗi loại văn bản quy phạm pháp luật đều có hiệu lực của nó. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật là phạm vi (hay giới hạn) tác động của văn bản về thời gian, về không gian và về đối tượng áp dụng. Hiệu lực về thời gian là phạm vi (giới hạn) tác động của văn bản từ thời điểm văn bản phát sinh hiệu lực đến thời điểm văn bản chấm dứt hiệu lực trên một vùng lãnh thổ nhất định, với đối tượng tác động nhất định. Hiệu lực về không gian là phạm vi (giới hạn) tác động của văn bản được tính trên vùng lãnh thổ mà văn bản có hiệu lực theo thời gian và về đối tượng áp dụng. Hiệu lực về đối tượng áp dụng là phạm vi (giới hạn) tác động của văn bản tới những cá nhân, tổ chức trên vùng lãnh thổ mà văn bản có hiệu lực về thời gian và về không gian.

5. VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Pháp luật quy định cơ cấu tổ chức; nội dung, hình thức, phương pháp, mục tiêu hoạt động của bộ máy nhà nước theo hướng nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

- Pháp luật quy định và bảo đảm thực hiện việc xây dựng và phát triển nhanh, bền vững nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, định hướng XHCN, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Pháp luật quy định và bảo đảm thực hiện việc xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; nền giáo dục mang tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; nền khoa học và công nghệ tiên tiến.

Pháp luật quy định và bảo đảm thực hiện những nội dung của chính sách xã hội nhằm bảo đảm công bằng xã hội, phát triển con người một cách hài hoà cả về thể chất và tinh thần, xây dựng và phát huy môi trường xã hội lành mạnh, năng động và văn minh.

- Pháp luật quy định và bảo đảm thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp

và nghĩa vụ của công dân nhằm xây dựng, phát huy mối quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa nhà nước pháp quyền XHCN với công dân trong điều kiện đổi mới, cải cách, phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế.

- Pháp luật quy định và bảo đảm thực hiện việc xây dựng, phát huy nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ chế độ XHCN và những thành quả của cách mạng.

- Pháp luật quy định và bảo đảm thực hiện việc mở rộng, phát huy mối quan hệ, sự hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Chương VI

QUY PHẠM PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. KHÁI NIỆM "QUY PHẠM PHÁP LUẬT"

Trong sách báo khoa học pháp lý ở trong nước và ngoài nước từ trước đến nay, đa số các nhà khoa học đều luận giải khái niệm "quy phạm pháp luật" bắt đầu từ việc giải thích từ "quy phạm" trong tiếng La tinh là "quy tắc", "khuôn mẫu", "mệnh lệnh" và xuất phát từ việc nghiên cứu quy phạm pháp luật trong mối quan hệ tương tác với các loại quy phạm xã hội khác cùng tham gia điều chỉnh các quan hệ xã hội (như quy phạm đạo đức, quy phạm phong tục tập quán, quy phạm tôn giáo và quy phạm của tổ chức xã hội) và với nhà nước – chủ thể quyền lực chính trị trực tiếp sáng tạo ra quy phạm pháp luật. Từ cách lập luận và nghiên cứu ấy các tác giả định nghĩa quy phạm pháp luật là quy tắc hành vi (hay quy tắc xử sự) mang tính chất bắt buộc chung, do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận), thể hiện ý chí nhà nước và được nhà nước bảo đảm thực hiện, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.[140]

Chúng tôi chia sẻ quan điểm với những lập luận và cách tiếp cận đó của các nhà nghiên cứu, nhưng còn về định nghĩa quy phạm pháp luật là "quy tắc hành vi" hay "quy tắc xử sự" thì chưa hoàn toàn nhất trí (trong trường hợp này hai từ "hành vi" và "xử sự" đồng nghĩa như nhau, tức là hành động hay không hành động của con người). Lý do chủ yếu ở đây là nhà nước đặt ra nhiều loại quy phạm pháp luật (các quy tắc của nhà

---

[140] *Ví dụ: Tkachenko IU. G., Lý luận về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: A. M. Vasileva, sách đã dẫn, tr. 352 – 356 (tiếng Nga); Mikhaliak A. V., Lý luận về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: A. I. Denisov, sách đã dẫn, tr. 304 – 310 (tiếng Nga); TS. Trần Ngọc Đường, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: Nguyễn Cửu Việt, sách đã dẫn, tr. 305 – 308; TS. Đinh Văn Mậu – TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 321 – 331; TS. Nguyễn Minh Đoan, Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: GS. TS. Lê Minh Tâm, sách đã dẫn, tr. 375 – 383; PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, sách đã dẫn, tr. 367 – 379.*

nước), nhưng không phải tất cả các quy phạm pháp luật ấy đều xác định hành vi hay sự xử sự của con người, mà bên cạnh những quy phạm pháp luật đưa ra mô hình (khuôn mẫu) hành vi (hay xử sự) mang tính chất bắt buộc chung, còn có các quy phạm pháp luật không xác định hành vi con người, như định nghĩa các khái niệm trong bộ luật, đạo luật (quy phạm định nghĩa), nêu các nguyên tắc chính trị – pháp lý trong hiến pháp (quy phạm tuyên bố hay quy phạm nguyên tắc), cố định một trạng thái đã được xác định của quan hệ xã hội (quy phạm định hình tổng quan).[14] Xác định rõ nội dung khái niệm "quy phạm pháp luật" như vậy cũng là để nói lên rằng không phải tất cả các quy phạm pháp luật đều có cấu trúc ba thành phần là giả định, quy định, chế tài mà chỉ những quy phạm pháp luật nào xác lập hành vi (hay xử sự) của con người mới có thể có ba thành phần đó.

Từ nhận thức ở trên về khái niệm "quy phạm pháp luật", có thể định nghĩa quy phạm pháp luật là quy tắc do nhà nước đặt ra (hoặc thừa nhận), có chứa đựng ý chí của nhà nước, mang tính chất bắt buộc chung và được nhà nước bảo đảm thực hiện, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản.

Định nghĩa về quy phạm pháp luật cũng chứa đựng những đặc điểm riêng cơ bản của quy phạm pháp luật mà các loại quy phạm xã hội khác không có:

– Quy phạm pháp luật là quy tắc chỉ do nhà nước đặt ra (hoặc thừa nhận).

Các loại quy phạm xã hội khác do các chủ thể khác tạo ra không có sự tham gia của nhà nước: quy phạm đạo đức và quy phạm phong tục tập quán do một nhóm cư dân hay một cộng đồng dân cư hoặc cộng đồng dân tộc đặt ra dựa trên những quan niệm riêng của họ về đạo đức, lối sống, cách ứng xử, phương thức làm ăn,...; quy phạm tôn giáo do tổ chức tôn giáo đặt ra xuất phát từ các quan niệm riêng và niềm tin riêng của họ về tự nhiên, vũ trụ, xã hội, con người; quy phạm của tổ chức xã hội do tổ chức đó đặt ra dựa trên sự đồng thuận về ý chí và hành động của tất cả các thành viên.

---

[14] *TS. Trần Ngọc Đường, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: Nguyễn Cửu Việt, sách đã dẫn, tr. 316 – 317.*

Quy phạm pháp luật mang tính chất bắt buộc chung.

Cụm từ "bắt buộc chung" cần được hiểu là bất cứ cá nhân và tổ chức nào, bất kể trong phạm vi không gian và thời gian nào, nếu ở trong điều kiện, hoàn cảnh, tình huống nào mà quy phạm pháp luật dự liệu từ trước thì, hoặc đều được làm tất cả những gì mà quy phạm pháp luật cho phép, hoặc đều không được làm tất cả những gì mà quy phạm pháp luật cấm, hoặc đều phải làm tất cả những gì mà quy phạm pháp luật bắt buộc phải làm. Nếu làm điều được làm vượt qua giới hạn cho phép của quy phạm pháp luật, hoặc làm điều mà quy phạm pháp luật cấm, hoặc không làm hay làm không đầy đủ điều mà quy phạm pháp luật bắt buộc phải làm, thì họ đều phải chịu trách nhiệm pháp lý (đều chịu sự tác động của nhà nước) như nhau, không có ngoại lệ. Các loại quy phạm xã hội khác cũng có tính bắt buộc nhưng không có tính bắt buộc chung theo nghĩa pháp lý như đã giải thích ở trên, bởi vì chủ thể sáng tạo ra chúng không phải là nhà nước và đối tượng tác động, phạm vi tác động của chúng cũng hẹp hơn so với quy phạm pháp luật.

Quy phạm pháp luật được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế.

Trong điều kiện, hoàn cảnh, tình huống mà quy phạm pháp luật dự liệu từ trước, nếu có cá nhân, tổ chức nào sử dụng quyền không đúng đắn, hoặc thực hiện hành vi mà quy phạm pháp luật cấm, hoặc trốn tránh nghĩa vụ hay thực hiện nghĩa vụ không đầy đủ (hay không đến nơi đến chốn) thì nhà nước sẽ sử dụng sức mạnh bạo lực để bắt buộc họ phải thực hiện theo đúng yêu cầu của quy phạm pháp luật. Các loại quy phạm xã hội khác không mang tính cưỡng chế nhà nước: quy phạm đạo đức và quy phạm phong tục tập quán chủ yếu được bảo đảm thực hiện bằng dư luận xã hội, sự đồng tình ủng hộ của cộng đồng và các biện pháp giáo dục xã hội khác; quy phạm tôn giáo trước hết được bảo đảm thực hiện bằng niềm tin nội tâm của các thành viên theo tôn giáo đó và trong một số trường hợp nhất định nó cũng được bảo đảm thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế, nhưng đó không phải là biện pháp cưỡng chế nhà nước mà là biện pháp cưỡng chế của tổ chức tôn giáo; quy phạm của tổ chức xã hội được bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp tác động xã hội và bằng biện pháp kỷ luật nội bộ (về thực chất đây cũng là biện pháp cưỡng chế nhưng là biện pháp cưỡng chế mang tính chất xã hội chứ không có tính chất nhà nước).

2. QUY PHẠM PHÁP LUẬT XÁC LẬP HÀNH VI CON NGƯỜI

2.1. Cấu trúc của quy phạm pháp luật xác lập hành vi con người

Như trên đã nói, chỉ các quy phạm pháp luật xác lập hành vi (xử sự) con người mới có thể có ba bộ phận là *giả định*, *quy định* và *chế tài*.

+ Giả định nêu chủ thể pháp luật (cá nhân, tổ chức có khả năng được hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật), điều kiện, hoàn cảnh, tình huống mà chủ thể pháp luật gặp phải (ở vào, lâm vào). Ví dụ: trong quy phạm pháp luật "Người nào đua trái phép xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ gây thiệt hại cho sức khoẻ, tài sản của người khác hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm" (khoản 1 Điều 207 Bộ luật Hình sự Việt Nam ngày 21 - 12 - 1999; từ đây, xin được viết là "Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999"), thì phần giả định là đoạn văn "Người nào đua trái phép xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ gây thiệt hại cho sức khoẻ, tài sản của người khác hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm", vì nó hội tụ đủ hai yếu tố của giả định là chủ thể pháp luật (con người) và điều kiện, hoàn cảnh, tình huống mà chủ thể này gặp phải hay ở vào hoặc lâm vào ("đua trái phép xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ gây thiệt hại cho sức khoẻ, tài sản của người khác hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm"). Bộ phận giả định có thể được chia thành hai loại là giả định đơn giản và giả định phức tạp. Giả định đơn giản là giả định chỉ nêu một điều kiện, hoàn cảnh, tình huống mà chủ thể gặp phải (hay ở vào, lâm vào). Ví dụ, trong quy phạm pháp luật "Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở tái chế chất thải được Nhà nước ưu đãi về thuế, hỗ trợ vốn, đất đai để xây dựng cơ sở tái chế chất thải" (khoản 3 Điều 68 Luật Bảo vệ môi trường Việt Nam ngày 29 – 11 – 2005; từ đây, xin được viết là "Luật Bảo vệ môi trường Việt Nam năm 2005"), thì Luật chỉ nêu một hoàn cảnh là có "đầu tư xây dựng cơ sở tái chế chất thải". Giả định phức tạp nêu nhiều điều kiện, hoàn cảnh, tình huống mà chủ thể pháp luật có thể gặp phải, (ở vào, lâm vào). Chẳng hạn, trong quy phạm pháp luật hình sự được thể hiện tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 được dẫn ra ở trên,

thì có tới 7 điều kiện, hoàn cảnh, tình huống nối tiếp nhau: 1). Đua trái phép xe ô tô; 2). Đua trái phép xe máy; 3). Đua trái phép các loại xe khác có gắn động cơ; 4). Gây thiệt hại cho sức khoẻ người khác; 5). Gây thiệt hại cho tài sản của người khác; 6). Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này và 7). Đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

+ Quy định xác định quyền, nghĩa vụ của chủ thể pháp luật khi chủ thể đó gặp phải (ở vào, lâm vào) điều kiện, hoàn cảnh, tình huống mà phần giả định đã nêu. Bộ phận quy định luôn luôn chứa đựng và thể hiện mệnh lệnh, nguyện vọng của nhà nước. Chẳng hạn, Điều 85 Luật Giáo dục Việt Nam ngày 14 6 2005 (từ đây, xin được viết là "Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005") quy định: "Người học có nhiệm vụ:

Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác". Phần quy định ở đây là đoạn văn "Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác", vì nó nêu nghĩa vụ của chủ thể pháp luật là con người trong hoàn cảnh là đang học tập tại nhà trường hay cơ sở giáo dục khác. Bộ phận cũng có nhiều loại. Có loại chỉ đưa ra một xử sự (một hành vi) duy nhất mà chủ thể pháp luật được hay không được hoặc phải thực hiện (ví dụ: "Người được đi học theo chế độ cử tuyển phải chấp hành sự phân công công tác sau khi tốt nghiệp" – khoản 3, Điều 90, Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005); có loại nêu nhiều xử sự (hành vi) được thực hiện, nếu không thực hiện cũng được (chẳng hạn: "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào" – Điều 70 Hiến pháp Việt Nam năm 1992); có loại vừa có xử sự (hành vi) được thực hiện, vừa có xử sự (hành vi) phải thực hiện (ví dụ: "Trong thời hạn khoán súc vật, bên thuê khoán được hưởng một nửa số súc vật sinh ra và phải chịu một nửa những thiệt hại về súc vật thuê khoán do sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác" – Điều 509 Bộ luật Dân sự Việt Nam ngày 14 6 2005; từ đây, xin được viết là "Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005");...

Chế tài xác lập các biện pháp tác động của nhà nước đối với chủ thể pháp luật khi chủ thể đó gặp phải (ở vào, lâm vào) điều kiện, hoàn cảnh, tình huống mà phần giả định đã nêu, nhưng đã hoặc sử dụng quyền vượt quá giới hạn cho phép của phần quy định, hoặc thực hiện hành vi mà phần quy định cấm, hoặc không thực hiện nghĩa vụ hay thực hiện nghĩa vụ không đầy đủ như phần quy định yêu cầu. Chẳng hạn, trong quy phạm

"Người nào sử dụng trái phép chất ma tuý dưới bất kỳ hình thức nào, đã được giáo dục nhiều lần và đã bị xử lý hành chính bằng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh bắt buộc mà còn tiếp tục sử dụng trái phép chất ma tuý, thì bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm" (khoản 1, Điều 199, Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999), bộ phận chế tài là đoạn văn "bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm", vì nó nêu biện pháp trừng phạt của Nhà nước Việt Nam đối với chủ thể pháp luật (con người) trong hoàn cảnh người đó thực hiện hành vi mà pháp luật cấm là "tiếp tục sử dụng trái phép chất ma tuý", mặc dù "đã được giáo dục nhiều lần và đã bị xử lý hành chính bằng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh bắt buộc".

Việc phân loại chế tài dựa vào nhiều tiêu chí khác nhau nhưng có hai tiêu chí chủ yếu là tính chất, nội dung, đặc điểm của đối tượng được pháp luật bảo vệ bị xâm hại bởi hành vi vi phạm pháp luật và mức độ dứt khoát trong mệnh lệnh của nhà nước về mức xử lý của nhà nước đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Theo tiêu chí thứ nhất, chế tài được chia thành bốn loại là chế tài hình sự, chế tài hành chính, chế tài dân sự và chế tài kỷ luật nhà nước. Dựa vào tiêu chí thứ hai, chế tài được chia ra thành hai loại là chế tài cố định và chế tài không cố định. Chế tài cố định xác định dứt khoát mức xử lý của nhà nước (ví dụ: "Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác làm ô nhiễm môi trường gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp người gây ô nhiễm môi trường không có lỗi" Điều 625, Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005). Chế tài dứt khoát quy định nhiều mức xử lý của nhà nước, còn mức nào do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định căn cứ vào từng vụ việc cụ thể (ví dụ: khoản 1, Điều 199, Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 đã đưa ra ở trên với mức xử lý là phạt tù từ ba tháng đến ba năm).

2.2. Cách thể hiện cấu trúc của quy phạm pháp luật xác lập hành vi con người trên thực tế

-- Về mặt lý thuyết, mặc dù quy phạm pháp luật xác lập hành vi xử sự của con người được cấu tạo bởi ba bộ phận liên quan chặt chẽ với nhau và thống nhất với nhau là giả định, quy định và chế tài, nhưng trên thực tế, ba bộ phận này ít được thể hiện đồng thời trong từng quy phạm pháp luật.

Trước hết, cần phân biệt "quy phạm pháp luật" với "điều luật". Mỗi quy phạm pháp luật là một quy tắc chứa đựng ý chí nhà nước, còn mỗi

điều luật là một phương thức chứa đựng và thể hiện nội dung của quy tắc đó. Một điều luật có thể chỉ chứa đựng một quy phạm pháp luật hoặc cũng có thể chứa đựng từ hai quy phạm pháp luật trở lên.

Đối với những quy phạm pháp luật xác lập hành vi xử sự của con người thì ba bộ phận cấu thành nó là giả định, quy định, chế tài được các nhà làm luật thể hiện khá phong phú và đa dạng. Tựu trung lại có những trường hợp cơ bản như sau:

+ Chỉ có hai bộ phận là giả định và quy định. Ví dụ: "Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật" (Điều 57, Hiến pháp Việt Nam năm 1992). Giả định ở đây là "Công dân" vì nó bao hàm hai yếu tố cần có của giả định là chủ thể pháp luật (con người) và điều kiện, hoàn cảnh mà chủ thể đó ở vào (mang quốc tịch Việt Nam, cho nên mới được gọi là công dân). Bộ phận quy định là "có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật" vì đoạn văn này nêu quyền của công dân. Ở đây không thấy xuất hiện bộ phận chế tài mà theo ý kiến của một số nhà khoa học thì đối với những trường hợp như thế này, bộ phận chế tài có thể ở điều luật khác trong cùng văn bản quy phạm pháp luật, hoặc có thể được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác.

+ Chỉ có hai bộ phận là giả định và chế tài. Chẳng hạn, trong quy phạm pháp luật "Người nào biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền bệnh cho người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm" (khoản 1, Điều 117, Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999), bộ phận giả định là "Người nào biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền bệnh cho người khác", vì đoạn văn này nêu chủ thể pháp luật là con người, trong hoàn cảnh "biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền bệnh cho người khác"; còn chế tài là đoạn văn "bị phạt tù từ một năm đến ba năm", vì nó xác định các mức xử lý hình sự đối với người đã biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền bệnh cho người khác. Cũng có người cho rằng bộ phận quy định, mặc dù không được thể hiện bằng ngôn ngữ viết, nhưng nó vẫn có và tồn tại dưới dạng"ẩn"ngay trong quy phạm này mà nếu diễn đạt thành lời văn thì đó là "Cấm (hay không được) lây truyền vi rut gây ra hội chứng miễn dịch của cơ thể người cho người khác", hoặc "Cấm (hay không được) lây truyền vi rut gây ra bệnh AIDS cho người khác".

– Chỉ có một bộ phận là quy định: "Không được để lẫn bình chứa khí có áp suất vào chất thải lâm sàng để thiêu đốt vì nó có nguy cơ gây nổ" (Quy

chế quản lý chất thải y tế, được ban hành kèm theo Quyết định số 2575/1999/QĐ–BYT ngày 27 – 8 – 1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế Việt Nam).

Trật tự giả định – quy định – chế tài bị đảo lộn. Ví dụ, Điều 18 Nghị định số 19/2001/NĐ–CP ngày 11 – 5 – 2001 của Chính phủ Việt Nam về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn và kiểm soát bức xạ quy định:

Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Không lập hồ sơ lưu giữ đặc trưng chất thải phóng xạ của mỗi lần thải;

b) Không xử lý hoặc xử lý chất thải phóng xạ không theo đúng tiêu chuẩn quy định về an toàn bức xạ.

Trong trường hợp này thì chế tài (phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng) được đưa lên trước nhằm làm tăng sức mạnh răn đe và uy quyền của pháp luật, còn bộ phận giả định để ở cuối quy phạm pháp luật (gồm tổ chức, cá nhân và hai điểm a, b).

3. PHÂN LOẠI QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Có nhiều cách phân loại quy phạm pháp luật khác nhau.

Dựa theo ngành luật, có các quy phạm pháp luật của các ngành luật: hiến pháp, hành chính, hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hôn nhân và gia đình,...).

Theo nội dung của quy phạm pháp luật, có quy phạm pháp luật điều chỉnh, quy phạm pháp luật bảo vệ và quy phạm pháp luật chuyên môn. Quy phạm pháp luật điều chỉnh chiếm đa số trong hệ thống các quy phạm pháp luật, gồm quy phạm pháp luật cho phép hay quy phạm pháp luật trao quyền (quy định quyền của chủ thể), quy phạm pháp luật cấm đoán (quy định hành vi không được thực hiện), quy phạm pháp luật bắt buộc (quy định hành vi phải thực hiện). Quy phạm pháp luật bảo vệ quy định những biện pháp mang tính chất cưỡng chế của nhà nước nhằm áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật. Quy phạm pháp luật chuyên môn là loại quy phạm bảo đảm thực hiện quy phạm pháp luật điều chỉnh và quy phạm pháp luật bảo vệ, gồm có quy phạm pháp luật định hình tổng quan (nhằm định vị một hiện trạng quan hệ xã hội, ví dụ: "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp

quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân" – Điều 2 Hiến pháp Việt Nam năm 1992), quy phạm pháp luật định nghĩa (nhằm nêu rõ nội dung khái niệm được đưa vào văn bản quy phạm pháp luật, chẳng hạn: "Khoa học là hệ thống tri thức về các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy" – khoản 1 Điều 2 Luật Khoa học và công nghệ Việt Nam ngày 9 – 6 – 2000; từ đây, xin được viết là "Luật Khoa học và công nghệ Việt Nam năm 2000"), quy phạm pháp luật nguyên tắc (nhằm nêu tư tưởng mang tính chất chỉ đạo hành động, ví dụ: "Mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân phải được kịp thời xử lý nghiêm minh" – Điều 74 Hiến pháp Việt Nam năm 1992).

Có tác giả còn căn cứ vào phạm trù nội dung và hình thức của quy phạm pháp luật để phân loại quy phạm pháp luật, theo đó có quy phạm pháp luật nội dung (quy phạm pháp luật vật chất) và quy phạm pháp luật hình thức (quy phạm pháp luật thủ tục). Quy phạm pháp luật nội dung là loại quy phạm quy định quyền và nghĩa vụ của chủ thể, còn quy phạm pháp luật hình thức quy định thủ tục, trình tự thực hiện quyền và nghĩa vụ đó.[142]

---

[142] *Ví dụ: TS. Trần Ngọc Đường, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: Nguyễn Cửu Việt, sách đã dẫn, tr. 319; TS. Đinh Văn Mậu – TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách đã dẫn, tr. 344 – 345; PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, sách đã dẫn, tr. 392 – 393.*

Chương VII

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. KHÁI NIỆM "HỆ THỐNG PHÁP LUẬT"

Để quản lý xã hội thì nhà nước nào cũng ban hành các loại quy phạm pháp luật. Các loại quy phạm pháp luật đó không tách rời nhau mà liên kết với nhau chặt chẽ và được sắp xếp theo trật tự nhất định trong một chỉnh thể thống nhất được gọi là hệ thống pháp luật. Sự tồn tại của hệ thống pháp luật ấy mang tính khách quan, vì nó xuất phát từ đòi hỏi, yêu cầu của chính cuộc sống xã hội hết sức đa dạng và phức tạp. *Hệ thống pháp luật là toàn bộ các quy phạm pháp luật, trong đó các quy phạm pháp luật được chia thành từng nhóm lớn (gọi là các ngành luật) để điều chỉnh những lĩnh vực quan hệ xã hội cơ bản, và mỗi nhóm lớn quy phạm pháp luật ấy lại được chia thành từng nhóm nhỏ (gọi là các chế định pháp luật) để điều tiết các bộ phận cấu thành lĩnh vực quan hệ xã hội mà nhóm lớn quy phạm pháp luật điều chỉnh.* Từ cách hiểu này, hệ thống pháp luật còn được định nghĩa là *hệ thống các ngành luật mà mỗi ngành luật bao gồm các chế định pháp luật và mỗi chế định pháp luật được cấu tạo từ các quy phạm pháp luật.* Như vậy, có ba yếu tố cơ bản tạo nên hệ thống pháp luật là ngành luật, chế định pháp luật và quy phạm pháp luật.

Hệ thống pháp luật XHCN có một số đặc điểm sau đây:

– Có tính thống nhất và hài hòa.

Các quy phạm pháp luật không mâu thuẫn nhau mà tồn tại theo thứ bậc và phối hợp với nhau chặt chẽ: quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành phù hợp và không trái với những quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên là cơ sở để cho cơ quan nhà nước cấp dưới tiếp tục cụ thể hóa, chi tiết hóa. Tất cả các quy phạm pháp luật đó liên quan chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, phối hợp với nhau trong điều chỉnh các quan hệ xã hội.

– Được phân chia thành những bộ phận để điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội quan trọng nhất trong xã hội.

Các yếu tố cấu thành hệ thống pháp luật là ngành luật, chế định pháp luật, quy phạm pháp luật. Việc phân chia này là tất yếu vì trong xã hội có nhiều loại quan hệ xã hội, mà mỗi loại lại có đặc điểm, tính chất riêng, do đó cần có các nhóm quy phạm pháp luật tương ứng để điều chỉnh.

Mang tính chất khách quan.

Hệ thống pháp luật được xây dựng xuất phát từ yêu cầu, đòi hỏi của sự phát triển xã hội chứ không phải do ý muốn chủ quan của bất cứ cá nhân, tổ chức nào. ở nước ta hiện nay, Đảng, Nhà nước và nhân dân đang nỗ lực hoàn thiện hệ thống pháp luật để đạt được các tiêu chuẩn: toàn diện, đồng bộ, khoa học, có tính khả thi cao.

2. CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

2.1. Căn cứ để phân chia ngành luật

Có hai căn cứ để phân chia các quy phạm pháp luật thành các ngành luật là *đối tượng điều chỉnh của pháp luật* và *phương pháp điều chỉnh của pháp luật*. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật là các quan hệ xã hội cơ bản nhất trong xã hội. Còn phương pháp điều chỉnh của pháp luật là cách thức mà nhà nước sử dụng để điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản.

Các quan hệ xã hội cơ bản cần tới sự điều chỉnh của pháp luật hết sức đa dạng và phức tạp với những tính chất, đặc điểm, nội dung khác nhau. Những quan hệ xã hội cơ bản nào giống nhau về tính chất, đặc điểm, nội dung thì được tập hợp lại trong một nhóm lớn (hay một lĩnh vực) quan hệ xã hội. Như vậy, có nhiều nhóm lớn (lĩnh vực) các quan hệ xã hội cơ bản cần tới sự điều chỉnh của pháp luật. Để điều chỉnh từng nhóm lớn các quan hệ xã hội cơ bản đó, hệ thống các quy phạm pháp luật của nhà nước cũng cần được chia ra thành từng nhóm lớn các quy phạm pháp luật (gọi là từng ngành luật). Mỗi ngành luật có đối tượng điều chỉnh riêng của mình là một lĩnh vực (hay một nhóm lớn) các quan hệ xã hội cơ bản giống nhau về tính chất, đặc điểm, nội dung.

Nhà nước sử dụng nhiều phương pháp điều chỉnh khác nhau, nhưng có hai phương pháp quan trọng nhất là mệnh lệnh – phục tùng và tự thoả thuận, tự định đoạt. Phương pháp mệnh lệnh – phục tùng được sử dụng để điều chỉnh quan hệ xã hội mà chủ thể của nó không bình đẳng về địa

vị pháp lý (như quan hệ giữa cơ quan hành chính cấp trên với cơ quan hành chính cấp dưới, giữa toà hình sự với bị cáo, toà kinh tế với một bên hợp đồng kinh tế đã vi phạm pháp luật về hợp đồng kinh tế). Phương pháp tự thoả thuận, tự định đoạt được sử dụng để điều chỉnh quan hệ xã hội mà hai bên tham gia quan hệ xã hội đó bình đẳng với nhau về địa vị pháp lý (như quan hệ hợp đồng dân sự, hợp đồng kinh tế).

Trong hai căn cứ để phân chia các ngành luật thì đối tượng điều chỉnh của pháp luật là quan trọng nhất, vì mỗi ngành luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội nhất định, trong khi đó một phương pháp điều chỉnh có thể được sử dụng trong nhiều ngành luật (chẳng hạn, phương pháp điều chỉnh mệnh lệnh – phục tùng được sử dụng trong các ngành luật hình sự, hành chính, dân sự, kinh tế) và một ngành luật cũng có thể sử dụng cả hai phương pháp điều chỉnh (ví dụ: ngành luật kinh tế, ngành luật dân sự sử dụng cả hai phương pháp mệnh lệnh – phục tùng và phương pháp tự thoả thuận, tự định đoạt).

2.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật

– Ngành Luật Nhà nước (hay còn gọi là ngành Luật Hiến pháp) là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản nhất, quan trọng nhất của xã hội liên quan tới việc xác định chế độ kinh tế, chế độ chính trị, cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, chính sách văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, xã hội, chính sách an ninh, quốc phòng, đối ngoại, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, v.v... Luật Nhà nước là ngành luật chủ đạo trong hệ thống các ngành luật, vì các nguyên tắc và các chế định cơ bản của nó như chế độ kinh tế, chế độ chính trị, chính sách văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân,... là cơ sở để xây dựng các ngành luật khác. Ngành Luật nhà nước sử dụng các phương pháp điều chỉnh cơ bản là: xác định những nguyên tắc chung, mang tính định hướng cho các chủ thể quan hệ luật nhà nước và ấn định quyền, nghĩa vụ cho chủ thể quan hệ luật nhà nước.

Ngành Luật Hành chính là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình tổ chức và hoạt động chấp hành và điều hành của nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học, công nghệ, giáo dục, xã hội,... Luật Hành chính

chủ yếu sử dụng phương pháp mệnh lệnh – phục tùng và trong một vài trường hợp cũng sử dụng phương pháp tự thoả thuận. Các chế định cơ bản của ngành luật hành chính là chính phủ, uỷ ban nhân dân, nội dung, hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước, trách nhiệm hành chính, các nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước, ...

Ngành Luật Dân sự là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá – tiền tệ và các quan hệ nhân thân phi tài sản. Tự thoả thuận, tự định đoạt là phương pháp điều chỉnh chủ yếu của ngành luật dân sự. Ngoài ra, Luật Dân sự còn sử dụng phương pháp điều chỉnh mệnh lệnh – phục tùng. Các chế định cơ bản của Luật Dân sự như quyền sở hữu tài sản, hợp đồng dân sự, trách nhiệm dân sự, thừa kế, quyền tác giả,...

Ngành Luật Tố tụng dân sự là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ giữa toà án, viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và chấp hành án dân sự. Các chế định cơ bản của Luật Tố tụng dân sự là các nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự, toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng dân sự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự,...

Ngành Luật Hình sự là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ giữa nhà nước và người phạm tội. Phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự là mệnh lệnh – phục tùng. Nhà nước có toàn quyền định đoạt số phận của người phạm tội, buộc người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm do mình gây ra. Các chế định cơ bản của Luật Hình sự là cố ý phạm tội, vô ý phạm tội, sự kiện bất ngờ, phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, đồng phạm,...

- Ngành Luật Tố tụng hình sự là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và chấp hành án hình sự. Các chế định quan trọng của Luật Tố tụng hình sự là cơ quan tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, chứng cứ, những biện pháp ngăn chặn,...

- Ngành Luật Kinh tế là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ trong quá trình quản lý, lãnh đạo hoạt động kinh tế của nhà nước, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các đơn vị, tổ chức kinh tế. Luật Kinh tế sử dụng cả hai phương pháp là mệnh lệnh – phục tùng và tự thoả thuận, tự định đoạt. Các chế định cơ bản của nó như

doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, hợp đồng kinh tế, trách nhiệm kinh tế, ...

– Ngành Luật Tài chính là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ phát sinh trong hoạt động tài chính của nhà nước, như lập, phê chuẩn, sử dụng ngân sách Nhà nước, hoạt động tín dụng, kiểm tra và cho vay tín dụng, quy định và thu các loại thuế, thanh, quyết toán qua ngân hàng và các tổ chức tài chính khác. Cả hai phương pháp điều chỉnh là mệnh lệnh – phục tùng và tự thỏa thuận, tự định đoạt đều được sử dụng trong ngành luật tài chính. Một số chế định chủ yếu của ngành luật này là ngân sách nhà nước, bảo hiểm, tài chính doanh nghiệp, tài chính của tổ chức xã hội và của công dân,...

– Ngành Luật Lao động là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động và các quan hệ xã hội khác liên quan tới quan hệ lao động. Ngành Luật Lao động sử dụng cả hai phương pháp là mệnh lệnh – phục tùng và tự thỏa thuận, tự định đoạt. Các chế định cơ bản của luật lao động là hợp đồng lao động, thỏa ước lao động, tiền lương, thời gian làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất, bảo hộ lao động,...

Ngành Luật Đất đai là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất. Hai phương pháp mệnh lệnh – phụ tùng và tự thỏa thuận, tự định đoạt đều được sử dụng trong ngành luật đất đai. Những chế định cơ bản của nó là chế độ sở hữu toàn dân đối với đất đai, chế độ sử dụng đất, chế độ pháp lý các loại đất,...

– Ngành Luật Hôn nhân và gia đình là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ hôn nhân và gia đình, bao gồm các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và các con và giữa các thành viên thân thuộc khác trong gia đình. Ngành Luật Hôn nhân và gia đình cũng sử dụng cả hai phương pháp điều chỉnh là tự thỏa thuận, tự định đoạt và mệnh lệnh – phục tùng. Các chế định cơ bản của nó là kết hôn, ly hôn, cấp dưỡng, nuôi con,...

3. XÂY DỰNG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Xây dựng hệ thống pháp luật là hình thức (dạng, loại) hoạt động đầu tiên của nhà nước XHCN nhằm sáng tạo ra một hệ thống pháp luật ngày

càng toàn diện, đồng bộ, khoa học và thực tiễn. Tính toàn diện của hệ thống pháp luật thể hiện ở chỗ: có đầy đủ các ngành luật để điều chỉnh các lĩnh vực quan hệ xã hội quan trọng, mỗi ngành luật có đầy đủ các chế định pháp luật và mỗi chế định pháp luật có đầy đủ các quy phạm pháp luật. Hệ thống pháp luật đồng bộ là một hệ thống trong đó không có sự mâu thuẫn, chồng chéo giữa các quy phạm pháp luật trong một chế định pháp luật, giữa các chế định pháp luật trong một ngành luật, giữa các ngành luật và giữa các văn bản quy phạm pháp luật với nhau trong hệ thống pháp luật; có sự bố trí, sắp xếp theo một trật tự hợp lý, chặt chẽ, thống nhất, hài hoà các quy phạm pháp luật trong một chế định pháp luật, các chế định pháp luật trong một ngành luật, các ngành luật và các văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật. Tính khoa học của hệ thống pháp luật thể hiện như sau: hệ thống pháp luật được xây dựng và hoàn thiện trên những căn cứ lý luận và thực tiễn vững chắc, ngôn ngữ pháp lý được trình bày một cách cô đọng, súc tích, ngắn gọn, đơn giản, cụ thể, rõ ràng và dễ hiểu. Hệ thống pháp luật có tính thực tiễn là một hệ thống được xây dựng và hoàn thiện xuất phát từ nhu cầu khách quan của thực tiễn và có khả năng không chỉ đáp ứng được nhu cầu đó mà còn cả những nhu cầu mới nảy sinh trong một tương lai gần.

Để xây dựng được một hệ thống pháp luật đạt được bốn tiêu chuẩn như trên, nhà nước XHCN cần xây dựng và thực hiện được chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, sau đó cụ thể hoá chiến lược đó thành kế hoạch xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong khoảng 5 năm và từng năm, tổ chức thực hiện các kế hoạch cụ thể này trong tất cả các cơ quan nhà nước và trong xã hội.

Việc triển khai thực hiện các kế hoạch xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phải theo một chu trình nghiêm ngặt và những nguyên tắc chung, cơ bản do pháp luật quy định.

– Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật là xây dựng và hoàn thiện các quy phạm pháp luật mà các quy phạm pháp luật ấy được chứa đựng trong các loại văn bản quy phạm pháp luật, cho nên về thực chất, chu trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật chính là chu trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật. Chu trình đó có ba giai đoạn lớn và trong mỗi giai đoạn đó có những công việc cụ thể phải làm: 1). Đề xuất ý kiến về sự cần thiết phải xây dựng văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm

pháp luật hiện hành; 2). Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật mới hay văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; 3). Thảo luận và thông qua văn bản quy phạm pháp luật mới hay văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Mỗi giai đoạn lớn đó lại được chia thành những công đoạn nhỏ và mỗi công đoạn cũng có những việc nhất định phải thực hiện. Pháp luật của mỗi nước XHCN quy định ba giai đoạn lớn và quy định cụ thể, chi tiết từng công đoạn trong mỗi giai đoạn lớn của chu trình xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật.

- Các nguyên tắc chung, cơ bản về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật gồm:

+ *Bảo đảm sự lãnh đạo của đảng cộng sản.* Yêu cầu của nguyên tắc này là toàn bộ hoạt động xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phải được đặt dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản và phải theo đúng đường lối, chính sách của đảng cộng sản. Đảng cộng sản đề ra đường lối, chính sách về đối nội, đối ngoại cho nhà nước XHCN dựa vào đường lối, chính sách đó mà xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật; đảng kiểm tra, giám sát quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật của nhà nước, nếu phát hiện lệch lạc và sai sót thì kịp thời uốn nắn lệch lạc và đề xuất biện pháp khắc phục sai sót đó; đảng tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm hoạt động xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật của nhà nước và đề xuất phương hướng, giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong thời gian trước mắt và lâu dài. Nhà nước XHCN cần nghiên cứu kỹ đường lối, chính sách của đảng cộng sản trước khi thể chế hoá đường lối, chính sách đó thành pháp luật; khảo sát, điều tra thực tế để nắm được mức độ nhu cầu cần tới sự điều chỉnh của pháp luật và những khó khăn, thuận lợi sẽ gặp phải; cẩn trọng tới từng chi tiết khi thể chế hoá đường lối, chính sách của đảng thành pháp luật, sao cho nội dung và hình thức của pháp luật phù hợp với đường lối, chính sách của đảng; kiểm tra, giám sát quá trình thể chế hoá đường lối, chính sách của đảng thành pháp luật; kịp thời sửa chữa thiếu sót do đảng hoặc do mình phát hiện ra.

+ *Dân chủ XHCN.* Nguyên tắc này đòi hỏi phải thu hút mọi tầng lớp nhân dân vào quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật; tổ chức tốt việc lấy ý kiến đóng góp của nhân dân vào dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật quan trọng nhất liên quan tới quốc kế dân sinh, an

ninh, quốc phòng, đối ngoại của đất nước; thu hút đông đảo đội ngũ các chuyên gia, các nhà khoa học, các nhà hoạt động thực tiễn pháp luật vào xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật; tập hợp và sử dụng có hiệu quả ý kiến đóng góp của các cấp, các ngành có liên quan khi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật mới hay sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; phát huy dân chủ và công khai trong thảo luận, tranh luận dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng hay trong cuộc họp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

+ *Khoa học*. Nguyên tắc khoa học, yêu cầu việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phải được tiến hành trên cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc; nội dung và hình thức của hệ thống pháp luật có tính khoa học cao. Muốn vậy, nhà nước phải thường xuyên tổ chức tốt việc nghiên cứu lý luận và thực tiễn nhằm xây dựng luận cứ khoa học cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật; sử dụng có hiệu quả và hợp lý những thành tựu nghiên cứu của các nhà khoa học ở trong và ngoài nước; có chính sách đãi ngộ thoả đáng đối với các nhà khoa học; tăng cường quan hệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học liên quan đến xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật của mỗi nước; thường xuyên cải tiến kỹ thuật xây dựng pháp luật để kết cấu hình thức trong mỗi quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật ngày càng chặt chẽ, hợp lý, lôgíc hơn, ngôn ngữ pháp lý ngày càng cô đọng, ngắn gọn, rõ ràng, cụ thể và dễ hiểu hơn.

+ *Pháp chế*. Đòi hỏi của nguyên tắc này là việc xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật phải được tiến hành theo đúng thủ tục, trình tự mà pháp luật đã quy định cho từng loại văn bản quy phạm pháp luật; văn bản quy phạm pháp luật của cấp dưới phải được ban hành trên cơ sở văn bản quy phạm pháp luật của cấp trên, phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cấp trên mà cao nhất là Hiến pháp; nội dung và hình thức của mỗi loại văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm được các yêu cầu mà pháp luật đã quy định cho loại văn bản quy phạm pháp luật ấy.

4. HỆ THỐNG HOÁ PHÁP LUẬT

Hệ thống hoá pháp luật là khái niệm được sử dụng khá rộng rãi trong sách báo khoa học pháp lý ở trong nước và ngoài nước, chỉ hoạt động của

nhà nước, của các cá nhân, tổ chức khác nhằm phát hiện những quy định mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển của đất nước để kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành; sắp xếp lại các quy phạm pháp luật hiện hành theo một trình tự nhất định, bảo đảm tính lôgíc, tính khoa học và tính thực tiễn của chúng; sáng tạo ra bộ luật – văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao sau hiến pháp.

Có hai hình thức hệ thống hoá pháp luật là *tập hợp hoá pháp luật* và *pháp điển hoá*. Tập hợp hoá pháp luật là lựa chọn các quy phạm pháp luật hoặc những chế định pháp luật hay các văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực rồi sắp xếp chúng lại theo một trật tự nhất định: hoặc theo cơ quan ban hành hoặc theo thời gian ban hành hoặc theo cùng đối tượng điều chỉnh (hay lĩnh vực quản lý nhà nước). Thông thường, người ta kết hợp đồng thời cả ba cơ sở đó để tập hợp hoá. Kết quả của tập hợp hoá là tập hệ thống hoá pháp luật hiện hành về một lĩnh vực quản lý nhà nước nào đó, chẳng hạn: về chăn nuôi gia súc, chăn nuôi gia cầm, trồng lúa, công nghiệp điện, công nghiệp khai khoáng, v.v... Các tập hệ thống hoá pháp luật như vậy rất tiện lợi cho các nhà lãnh đạo và nhà quản lý. Khi tập hợp hoá cần tuân theo các yêu cầu: chỉ tập hợp những quy phạm pháp luật hoặc chế định pháp luật hoặc văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực, không được thay đổi nội dung và hình thức quy phạm pháp luật hoặc chế định pháp luật hoặc văn bản quy phạm pháp luật được lựa chọn để tập hợp hoá, sắp xếp các quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật đó theo một trật tự nhất định, sao cho các nhà quản lý thuận tiện trong việc sử dụng. Chủ thể tiến hành tập hợp hoá pháp luật là bất cứ cá nhân, tổ chức nào và họ tiến hành tập hợp hoá pháp luật vì những mục đích khác nhau: phục vụ việc quản lý nhà nước đối với lĩnh vực mình phụ trách, học tập, nghiên cứu khoa học, phục vụ độc giả (cán bộ thư viện),...

Pháp điển hoá là hoạt động của cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước (hay cơ quan dân cử trực tiếp cao nhất) nhằm xây dựng, ban hành bộ luật. Trong quan hệ với pháp điển hoá thì tập hợp hoá pháp luật là hình thức hệ thống hoá pháp luật ở cấp độ thấp, còn pháp điển hoá là hình thức hệ thống hoá pháp luật ở cấp độ cao; tập hợp hoá pháp luật là cơ sở, tiền đề để pháp điển hoá. Trên cơ sở những quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật đã được tập hợp hoá,

chủ thể pháp điển hoá có thể sửa chữa, bổ sung, hoàn thiện về nội dung và hình thức của chúng cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh mới, đồng thời có thể sáng tạo thêm những quy phạm pháp luật mới, chế định pháp luật mới, sau đó sắp xếp tất cả chúng lại theo một trật tự khoa học, lôgíc, chặt chẽ, hợp lý. Những quy phạm pháp luật, chế định pháp luật đó được chứa đựng trong một hình thức văn bản là bộ luật. Pháp điển hoá khác tập hợp hoá pháp luật ở chỗ: chủ thể thực hiện chỉ là cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước (ở Việt Nam là Quốc hội); được sửa đổi, bổ sung nội dung và hình thức của quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật được lựa chọn để pháp điển hoá; được sáng tạo thêm những quy phạm pháp luật, chế định pháp luật mới; kết quả là một văn bản quy phạm pháp luật mới dưới hình thức bộ luật, trong đó chứa đựng không chỉ các quy phạm pháp luật cũ, chế định pháp luật cũ đã được sửa đổi, bổ sung về nội dung, hình thức, mà còn cả những quy phạm pháp luật, chế định pháp luật mới.

Chương VIII

QUAN HỆ PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. KHÁI NIỆM "QUAN HỆ PHÁP LUẬT"

Pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất, cơ bản nhất trong xã hội. Đó là những quan hệ giữa các cá nhân với nhau hoặc giữa cá nhân với tổ chức, giữa tổ chức với tổ chức trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, v.v... Trên cơ sở quy phạm pháp luật, khi có sự kiện pháp lý xảy ra thì quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh trở thành quan hệ pháp luật với các bên tham gia và họ có quyền, nghĩa vụ pháp lý. Như vậy, dưới sự tác động của pháp luật, quan hệ xã hội đã được chuyển hoá thành quan hệ pháp luật mà các bên tham gia quan hệ pháp luật đó có các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định.

Quan hệ pháp luật được phân chia theo nhiều căn cứ khác nhau. Theo đối tượng và phương pháp điều chỉnh của pháp luật, quan hệ pháp luật được phân chia tương ứng với các ngành luật, theo đó có quan hệ pháp luật nhà nước, quan hệ pháp luật hành chính, quan hệ pháp luật tố tụng hành chính, quan hệ pháp luật hình sự, quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, quan hệ pháp luật dân sự, quan hệ pháp luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật lao động, quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, v.v... Căn cứ vào cách thức thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật có quan hệ pháp luật chung và quan hệ pháp luật cụ thể. Quan hệ pháp luật chung là quan hệ phát sinh trực tiếp từ hiến pháp và luật, là cơ sở pháp lý để hình thành các quan hệ pháp luật cụ thể. Còn quan hệ pháp luật cụ thể là quan hệ được hình thành trên cơ sở quan hệ pháp luật chung với các bên tham gia cụ thể và họ có các quyền, nghĩa vụ cụ thể mà pháp luật quy định. Ví dụ: Điều 55 và Điều 56 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 và Bộ luật Lao động Việt Nam ngày 23 – 6 – 1994, được sửa đổi, bổ sung năm 2002 (từ đây, xin được viết là "Bộ luật Lao động Việt Nam năm 2002") quy định quyền lao động của công dân và trách nhiệm của Nhà nước Việt Nam đối với quyền đó. Như vậy, Hiến pháp Việt Nam năm 1992 và Bộ luật Lao động Việt Nam năm 2002 đã xác lập mối quan

hệ chung giữa Nhà nước Việt Nam với công dân trong lĩnh vực lao động, trên cơ sở đó hình thành các quan hệ lao động cụ thể giữa cơ quan, xí nghiệp cụ thể nào đó với cá nhân người lao động cụ thể nào đó. Quan hệ pháp luật cụ thể còn được chia thành quan hệ pháp luật cụ thể tương đối và quan hệ pháp luật cụ thể tuyệt đối. Quan hệ pháp luật cụ thể tương đối là quan hệ pháp luật có hai bên tham gia được xác định cụ thể là ai, cơ quan, tổ chức nào và họ có các quyền, nghĩa vụ như nhau (ví dụ: quan hệ hợp đồng kinh tế, quan hệ hợp đồng dân sự, quan hệ hôn nhân,...). Trong quan hệ pháp luật cụ thể tuyệt đối chỉ một bên tham gia đã được xác định rõ, cụ thể là ai, cơ quan, tổ chức nào và luôn luôn có quyền, còn bên tham gia kia là bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào và họ luôn luôn có nghĩa vụ (ví dụ: quan hệ sở hữu tài sản, quan hệ quyền tác giả,...).

Quan hệ pháp luật có những đặc điểm cơ bản sau đây:

Một là, *quan hệ pháp luật mang tính chất ý chí (ý chí của nhà nước và ý chí của các bên tham gia quan hệ pháp luật trong khuôn khổ ý chí nhà nước).*

Quan hệ pháp luật mang tính ý chí vì quan hệ pháp luật phát sinh trên cơ sở pháp luật mà pháp luật luôn luôn phản ánh ý chí nhà nước. Trong nhiều trường hợp, theo quy định của pháp luật, quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi, chấm dứt do ý chí của các bên tham gia quan hệ pháp luật. Ví dụ: quan hệ hợp đồng kinh tế, quan hệ hợp đồng dân sự, quan hệ hôn nhân.

Hai là, *quan hệ pháp luật chịu sự chi phối của cơ sở kinh tế.*

Là một bộ phận của lĩnh vực tư tưởng thuộc kiến trúc thượng tầng, quan hệ pháp luật tất yếu chịu sự chi phối của các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Khi cơ sở kinh tế biến đổi thì quan hệ pháp luật cũng biến đổi theo cả về tính chất lẫn nội dung. Bên cạnh đó, quan hệ pháp luật cũng tác động trở lại đối với cơ sở kinh tế. Ví dụ: quan hệ sở hữu của nhà nước đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên khác là tiền đề, cơ sở vật chất quan trọng nhất để nhà nước phát triển kinh tế theo định hướng XHCN.

Ba là, *quan hệ pháp luật được hình thành trên cơ sở quy phạm pháp luật.*

Quy phạm pháp luật là điều kiện đầu tiên để làm phát sinh quan hệ pháp luật cụ thể. Quy phạm pháp luật quy định rõ điều kiện cần và đủ để làm phát sinh quan hệ pháp luật cụ thể, quyền và nghĩa vụ của các bên

tham gia quan hệ pháp luật đó, những biện pháp bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ thể. Ví dụ: Quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình quy định những vấn đề liên quan tới kết hôn, như độ tuổi kết hôn của nam, nữ; những trường hợp không được kết hôn; thủ tục kết hôn; quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, v.v...

Bốn là, *quan hệ pháp luật là quan hệ mà các bên tham gia quan hệ đó có các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định.*

Các quyền và nghĩa vụ đó luôn luôn tương ứng nhau, tạo nên nội dung của một quan hệ pháp luật cụ thể. Ví dụ: Trong quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng thì hai bên có quyền và nghĩa vụ như nhau, quyền của bên này là nghĩa vụ của bên kia và nghĩa vụ của bên này là quyền của bên kia.

Năm là, *quan hệ pháp luật được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước.*

Các quyền và nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật luôn luôn được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay cá nhân có thẩm quyền sẽ xử lý theo pháp luật đối với chủ thể quan hệ pháp luật đã xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác trong một quan hệ pháp luật cụ thể. Ví dụ: Trong quan hệ hợp đồng kinh tế giữa A và B, nếu A không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng đối với B thì Tòa án kinh tế tỉnh C sẽ phán xử và đưa ra quyết định buộc A phải thực hiện nghĩa vụ để đáp ứng quyền lợi của B.

Sáu là, *quan hệ pháp luật là quan hệ có tính xác định về chủ thể và cơ cấu.*

Chủ thể quan hệ pháp luật gồm cá nhân (công dân nước sở tại, công dân nước ngoài và người không có quốc tịch công tác, làm ăn, sinh sống ở nước sở tại) và tổ chức (khái niệm "tổ chức" ở đây bao gồm nhà nước, pháp nhân và các tổ chức khác). Quan hệ pháp luật có cơ cấu ba thành phần là chủ thể, nội dung và khách thể.

2. CƠ CẤU CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT

2.1. Chủ thể quan hệ pháp luật

Theo pháp luật của các nước XHCN, chủ thể quan hệ pháp luật gồm cá nhân và tổ chức có năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể được tạo nên bởi năng lực pháp luật và năng lực hành vi. Năng lực pháp luật là khả năng có quyền và mang nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định. Còn năng

lực hành vi là khả năng được nhà nước thừa nhận mà nhờ có khả năng đó, chủ thể tự thực hiện được các quyền và nghĩa vụ pháp lý, cũng như độc lập chịu trách nhiệm về những hành vi của mình.

– Cá nhân là chủ thể quan hệ pháp luật gồm công dân nước sở tại, công dân nước ngoài và người không có quốc tịch đang công tác, làm ăn, sinh sống tại nước sở tại. Trong số các cá nhân là chủ thể quan hệ pháp luật thì công dân nước sở tại chiếm đa số. Để trở thành chủ thể quan hệ pháp luật thì cá nhân phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi. Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện từ lúc người đó sinh ra và mất đi khi chết. Còn năng lực hành vi của cá nhân chỉ có được đầy đủ và hoàn thiện khi người đó đến độ tuổi nhất định và phát triển bình thường về thể chất, tinh thần, có khả năng nhận thức trước được hậu quả trong hành vi của mình và điều khiển được hành vi ấy. Pháp luật của nhiều nước trên thế giới đều coi độ tuổi 18 là điều kiện để công nhận năng lực hành vi đầy đủ của chủ thể đa số quan hệ pháp luật. Song, do sự khác nhau về tính chất và nội dung giữa các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh, cho nên pháp luật cũng quy định độ tuổi khác nhau cho phù hợp. Ví dụ: Theo pháp luật Việt Nam, trong quan hệ hôn nhân thì nam phải từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được phép kết hôn; đối với quan hệ bầu cử thì tuổi đi bầu đối với cả nam và nữ là đủ 18 tuổi, được tự ứng cử là đủ 21.

Tổ chức là chủ thể quan hệ pháp luật gồm nhiều loại nhưng chủ yếu là nhà nước nói chung và pháp nhân. Khác với năng lực pháp luật và năng lực hành vi của cá nhân là chủ thể quan hệ pháp luật, năng lực pháp luật và năng lực hành vi của tổ chức là chủ thể quan hệ pháp luật xuất hiện đồng thời ở thời điểm tổ chức đó được thành lập hợp pháp hoặc được công nhận là hợp pháp và mất đi khi tổ chức ấy bị giải thể.

Nhà nước là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật, vì nó là tổ chức quyền lực chính trị của toàn thể nhân dân lao động, mang chủ quyền quốc gia và đại diện cho cả xã hội. Nhà nước chỉ tham gia những quan hệ pháp luật cơ bản nhất và quan trọng nhất liên quan tới lợi ích của cả quốc gia, như quan hệ sở hữu đất đai và các tài nguyên thiên nhiên khác, quan hệ ngoại thương, v.v...

Pháp luật của mỗi nước XHCN có quy định riêng về những điều kiện để công nhận một tổ chức là pháp nhân và các loại pháp nhân. Ví dụ:

Theo quy định tại Điều 84 Bộ luật Dân sự Việt Nam ngày 14 – 6 – 2005 (từ đây, xin được viết là "Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005"), một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ bốn điều kiện sau: 1). Được thành lập hợp pháp (được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, tổ chức hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền); 2). Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, 3). Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; 4). Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập. Điều 100 Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005 còn quy định các loại pháp nhân, gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và tổ chức khác có đủ các điều kiện quy định tại Điều 84 của Bộ luật Dân sự.

2.2 Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung quan hệ pháp luật gồm quyền và nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật.

Quyền của chủ thể quan hệ pháp luật là khả năng xử sự của chủ thể được pháp luật trao cho. Nói cách khác, đó là khả năng của chủ thể quan hệ pháp luật được thực hiện những hành vi nhất định mà pháp luật cho phép. Quyền của chủ thể quan hệ pháp luật mới chỉ là khả năng xử sự chứ chưa phải là xử sự cụ thể. Chủ thể quan hệ pháp luật có chuyển khả năng đó thành xử sự cụ thể hay không thì tuỳ, pháp luật không bắt buộc. Ví dụ: Quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật là một khả năng xử sự mà pháp luật trao cho công dân (Điều 57 Hiến pháp Việt Nam năm 1992), công dân có kinh doanh hay không thì tuỳ, nhà nước không ép. Theo quy định của pháp luật ở nhiều nước XHCN, chủ thể quan hệ pháp luật có ba khả năng xử sự (hay ba quyền) cơ bản: *một là*, được thực hiện những hành vi nhất định mà pháp luật cho phép; *hai là*, được yêu cầu chủ thể kia chấm dứt hành động cản trở mình thực hiện quyền và nghĩa vụ, hoặc thực hiện đúng quyền của họ, hoặc thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định cho họ; *ba là*: yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ lợi ích của mình khi lợi ích đó bị xâm hại từ phía chủ thể kia. Ví dụ: Trong quan hệ hợp đồng mua bán nhà ở thì bên bán nhà có các quyền: yêu cầu bên mua nhận nhà đúng thời hạn theo phương thức đã thoả thuận; yêu cầu bên mua hoàn thành các thủ tục mua bán nhà ở trong thời hạn thoả thuận; không giao

nhà khi chưa nhận đủ tiền nhà như đã thoả thuận; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền can thiệp khi bên mua nhà có hành động thô bạo ép phải giao nhà khi họ chưa trả đủ tiền nhà.

Nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật là sự cần thiết phải xử sự của chủ thể này nhằm đáp ứng quyền và lợi ích của chủ thể kia. Nếu sự cần thiết phải xử sự ấy được thực hiện trên thực tế bằng những hành vi tích cực của chủ thể thì coi như nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật được thực hiện. Những hành vi mà chủ thể quan hệ pháp luật phải thực hiện là: tiến hành những hoạt động nhất định để đáp ứng quyền và lợi ích của phía bên kia; tự kiềm chế không phạm vào những điều cấm của pháp luật; phải chịu trách nhiệm pháp lý khi vi phạm pháp luật. Ví dụ: Trong quan hệ hợp đồng vận chuyển hành khách thì hành khách có các nghĩa vụ: trả đủ cước phí vận chuyển hành khách, cước phí vận chuyển hành lý vượt quá mức quy định và tự bảo quản hành lý mang theo người; có mặt tại địa điểm xuất phát đúng thời gian đã thoả thuận; tôn trọng, chấp hành đúng các quy định của bên vận chuyển và các quy định khác về bảo đảm an toàn giao thông; bồi thường thiệt hại cho bên vận chuyển hành khách vì mình đã vi phạm các điều kiện vận chuyển đã thỏa thuận, các quy định của điều lệ vận chuyển... mà gây thiệt hại cho bên vận chuyển hoặc cho người thứ ba.

2.3. Khách thể của quan hệ pháp luật

Cá nhân hay tổ chức khi tham gia vào một quan hệ pháp luật nào đó đều nhằm thoả mãn một hoặc một số nhu cầu về kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng, xã hội,v.v... tức là đều vì những lợi ích vật chất, tinh thần hay những hoạt động chính trị – xã hội nhất định. Lợi ích vật chất có thể như nhà ở, tiền bạc, phương tiện sinh hoạt,...; lợi ích tinh thần như học vị, nghề nghiệp, quyền tác giả, danh hiệu,...; hoạt động chính trị – xã hội như bầu cử, mít tinh, biểu tình, lập hội, hội họp;... Toàn bộ những lợi ích vật chất, lợi ích tinh thần hay các hoạt động chính trị – xã hội ấy là khách thể của quan hệ pháp luật. Chẳng hạn, khách thể của quan hệ hôn nhân là lợi ích tinh thần, của quan hệ hợp đồng kinh tế là lợi ích vật chất, của quan hệ bầu cử giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và công dân là hoạt động chính trị trong cuộc bầu cử.

Cần phân biệt khách thể quan hệ pháp luật với đối tượng điều chỉnh của pháp luật. Khách thể của quan hệ pháp luật là những lợi ích vật chất,

tinh thần hay hoạt động chính trị – xã hội mà các bên tham gia quan hệ pháp luật đạt được bằng hành vi tích cực của mình. Còn đối tượng điều chỉnh của pháp luật là những quan hệ xã hội quan trọng, cơ bản trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Về thực chất, đó là hành vi của con người, bởi vì quan hệ xã hội luôn luôn được thể hiện và được thực hiện thông qua hành vi của con người. Để đạt được mục đích đặt ra, các bên tham gia quan hệ pháp luật phải thực hiện những hành vi tích cực mà pháp luật đã quy định. Do vậy, hành vi tích cực của chủ thể quan hệ pháp luật đã trở thành "phương thức" để đạt tới kết quả cuối cùng của quan hệ pháp luật.

3. SỰ KIỆN PHÁP LÝ

Quan hệ pháp luật cụ thể được hình thành, thay đổi, chấm dứt khi có đủ ba điều kiện: quy phạm pháp luật, chủ thể có năng lực chủ thể pháp luật và sự kiện pháp lý. Ở đây, sự kiện pháp lý có vai trò vô cùng quan trọng. Chúng ta lần lượt xem xét ba ví dụ để thấy được vai trò của sự kiện pháp lý.

Ví dụ thứ nhất: Quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa anh A và chị B được xác lập trên cơ sở các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình, quy phạm pháp luật hành chính; những điều kiện cần và đủ theo luật định để được kết hôn của anh A và chị B; việc đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã với sự xác nhận của chính quyền. Trong trường hợp này, việc đăng ký kết hôn của anh A và chị B tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và xác nhận của chính quyền là điều kiện quyết định cho sự phát sinh quan hệ hôn nhân hợp pháp chính thức giữa anh A và chị B. Nếu chỉ có quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình và quy phạm pháp luật hành chính, anh A và chị B đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân hợp pháp chính thức giữa anh A và chị B vẫn chưa được xác lập. Sự kiện anh A và chị B đăng ký kết hôn và chính quyền địa phương xác nhận được gọi là sự kiện pháp lý, vì theo quy định của pháp luật, nó làm phát sinh một quan hệ hôn nhân hợp pháp cụ thể, với các bên tham gia cụ thể có các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể.

Ví dụ thứ hai: Chị L là giáo viên một trường trung học phổ thông, do bị bệnh phổi nên được chuyển sang đánh máy, không làm công tác giảng dạy nữa. Sự kiện chị L mắc bệnh làm thay đổi quan hệ lao động giữa chị L với nhà trường, theo đó, quyền và nghĩa vụ của chị được chuyển dịch

sang lĩnh vực công tác khác. Sự kiện này cũng được coi là sự kiện pháp lý, vì theo quy định của pháp luật lao động, nó đã làm thay đổi nội dung quan hệ pháp luật lao động cụ thể.

Ví dụ thứ ba: Anh C và chị D là hai vợ chồng hợp pháp, không may anh C bị chết do tai nạn. Cái chết của anh C là sự kiện pháp lý, vì theo quy định của pháp luật nó làm chấm dứt quan hệ giữa anh C với nhà nước và quan hệ hôn nhân giữa anh C với chị D.

Từ những ví dụ trên, có thể đưa ra hai nhận định sau: *một là*, sự kiện pháp lý là sự kiện thực tế xảy ra trong đời sống hằng ngày, nhưng được pháp luật gắn sự xuất hiện của nó với những hậu quả pháp lý - làm phát sinh hoặc làm thay đổi hoặc làm chấm dứt quan hệ pháp luật cụ thể (cũng có thể nói cách khác là hoặc làm phát sinh hoặc làm thay đổi hoặc làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ pháp luật cụ thể); *hai là*, không phải sự kiện thực tế nào cũng được coi là sự kiện pháp lý mà chỉ sự kiện thực tế mang tính chất pháp lý, tức là được quy phạm pháp luật quy định trước rằng: nếu nó xảy ra thì sẽ dẫn tới những hậu quả pháp lý, mới được xác nhận là sự kiện pháp lý (ví dụ: mây bay, gió thổi, vui đùa,... không phải là những sự kiện pháp lý, nhưng sự sinh, sự tử của con người, cướp tài sản của công dân, đánh người gây thương tích,... là những sự kiện pháp lý).

Sự kiện pháp lý hết sức đa dạng, phức tạp và người ta phân chia nó căn cứ vào nhiều tiêu chuẩn khác nhau. Tuy nhiên, tiêu chuẩn ý chí được coi là căn cứ quan trọng nhất, theo đó, các sự kiện pháp lý được chia thành sự biến và hành vi. Sự biến là sự kiện xảy ra trong đời sống không lệ thuộc vào ý chí chủ quan của con người, như: sự sinh, sự tử, ốm đau, bệnh tật của con người, bão lụt, hạn hán,... Còn hành vi là sự kiện xảy ra lệ thuộc vào ý chí chủ quan của con người, như đăng ký kết hôn, ký kết hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự, trộm cắp tài sản của nhà nước, đưa hối lộ, nhận hối lộ,... Hành vi thể hiện dưới dạng hành động (như cướp tài sản của người khác, giết người, chống người thi hành công vụ, đăng ký kết hôn,...) hoặc không hành động (như không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, không tố giác tội phạm,...). Hành vi còn được chia thành hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp.

Chương IX

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. NHỮNG HÌNH THỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

Pháp luật XHCN là hệ thống các quy tắc mang tính chất bắt buộc chung, những khuôn mẫu của hành vi, thể hiện ý chí, lợi ích, nguyện vọng của nhân dân, cho nên thực hiện pháp luật không chỉ là nghĩa vụ pháp lý mà còn là trách nhiệm đạo đức của tất cả cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức kinh tế và mọi công dân, nhằm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ; bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Như vậy, thực hiện pháp luật chính là hoạt động của con người đưa pháp luật vào cuộc sống ("vật chất hoá" pháp luật), nhằm đem lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, an toàn cho nhân dân.

Nhà nước XHCN đặt ra nhiều loại quy phạm pháp luật khác nhau để điều chỉnh hành vi của chủ thể pháp luật (cá nhân, cơ quan, tổ chức có khả năng được hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật), sao cho hành vi đó phù hợp với lợi ích chung của nhà nước và xã hội. Có loại quy phạm pháp luật quy định những hành vi được thực hiện (còn gọi là quy phạm pháp luật cho phép hay quy phạm pháp luật trao quyền, tức là xác định quyền của chủ thể pháp luật); có loại quy phạm pháp luật quy định những hành vi không được thực hiện (còn gọi là quy phạm pháp luật ngăn cấm); có loại quy phạm pháp luật quy định những hành vi phải thực hiện (còn gọi là quy phạm pháp luật bắt buộc, tức là xác định nghĩa vụ của chủ thể pháp luật). Ngoài ra, còn có những quy phạm pháp luật xác định các hình thức khen thưởng đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức có thành tích trong việc thực hiện pháp luật và các biện pháp xử lý đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức vi phạm pháp luật. Do có nhiều loại quy phạm pháp luật khác nhau như vậy, cho nên việc thực hiện chúng cũng được tiến hành dưới nhiều hình thức khác nhau. Những hình thức đó là:

– Tuân theo (hay tuân thủ) pháp luật: là việc chủ thể pháp luật tự kiềm chế mình để không thực hiện hành vi mà pháp luật cấm. Ví dụ: Nhà

giáo tự kiềm chế mình để không xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của người học; không gian lận trong tuyển sinh, thi cử; không đánh giá sai kết quả học tập, rèn luyện của người học; không xuyên tạc nội dung giáo dục và không ép buộc học sinh học thêm để thu tiền (Điều 75 Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005). Người học cũng phải tự kiềm chế mình để không xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, nhân viên của cơ sở giáo dục và người học khác; gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh; hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học; gây rối an ninh, trật tự trong cơ sở giáo dục và nơi công cộng (Điều 88 Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005).

Chấp hành (hay thi hành) pháp luật – thực hiện nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho mình bằng hành vi tích cực. Chẳng hạn, đối với nhà giáo: phải giáo dục, giảng dạy theo đúng mục tiêu, nguyên lý giáo dục, thực hiện đầy đủ và có chất lượng chương trình giáo dục; gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ nhà trường; giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của người học; không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ; đổi mới phương pháp giảng dạy và nêu gương tốt cho người học (Điều 72 Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005). Đối với người học: cần học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục và cơ sở giáo dục khác; tôn trọng nhà giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường và cơ sở giáo dục khác; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nghiêm chỉnh nội quy, điều lệ của nhà trường; chấp hành đầy đủ pháp luật của nhà nước; tham gia lao động, các hoạt động xã hội, bảo vệ môi trường; giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường và cơ sở giáo dục khác; xây dựng, bảo vệ, phát huy truyền thống của nhà trường và cơ sở giáo dục khác (Điều 85 Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005).

Đối với hình thức thực hiện pháp luật này, pháp luật yêu cầu chủ thể pháp luật không những tự giác thực hiện nghĩa vụ của mình mà còn thực hiện nghĩa vụ đó một cách đầy đủ, nghiêm chỉnh.

- Sử dụng pháp luật – thực hiện các quyền mà pháp luật quy định cho mình. Ví dụ: Nhà giáo được giảng dạy theo chuyên ngành đào tạo; được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; được ký hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở giáo dục

khác và cơ sở nghiên cứu khoa học với điều kiện bảo đảm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ nơi mình công tác; được bảo vệ nhân phẩm, danh dự; được nghỉ hè, nghỉ Tết âm lịch, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ luật Lao động (Điều 73 Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005). Theo Điều 86 Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005, người học có các quyền: được nhà trường và cơ sở giáo dục khác tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ thông tin về học tập, rèn luyện của mình; được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định, học kéo dài thời gian, học lưu ban; được cấp văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo theo quy định; tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật; sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hoá, thể dục, thể thao của nhà trường và cơ sở giáo dục khác; kiến nghị với nhà trường và cơ sở giáo dục khác các giải pháp xây dựng nhà trường, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người học; được ưu tiên trong tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước nếu tốt nghiệp loại giỏi và có đạo đức tốt.

Yêu cầu của pháp luật trong hình thức thực hiện pháp luật này là chủ thể pháp luật phải thực hiện quyền một cách đúng đắn, tức là thực hiện quyền trong phạm vi pháp luật quy định, không được lợi dụng quyền của mình để xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

– Áp dụng pháp luật – hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền nhằm tổ chức cho các chủ thể pháp luật khác thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh các quy phạm pháp luật. Ví dụ: Hội đồng kỷ luật nhà trường dưới sự chủ trì của Hiệu trưởng nhà trường xét kỷ luật và quyết định cảnh cáo một giáo viên đã tự ý thêm, bớt nội dung giảng dạy đã được quy định trong chương trình giáo dục. Áp dụng pháp luật khác với tuân thủ pháp luật, chấp hành pháp luật, sử dụng pháp luật ở chỗ: nó chỉ được tiến hành bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền và trong áp dụng pháp luật có cả tuân theo pháp luật, chấp hành pháp luật và sử dụng pháp luật.

2. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

2.1. Khái niệm "áp dụng pháp luật"

Nếu chỉ có tuân theo pháp luật, chấp hành pháp luật và sử dụng pháp luật thôi thì còn nhiều quy phạm pháp luật không được thực hiện, vì

không có sự tham gia của nhà nước. Do đó, rất cần hoạt động áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền để tạo điều kiện cho các chủ thể khác thực hiện đầy đủ các quy phạm pháp luật. Tuy vậy, áp dụng pháp luật cũng chỉ được tiến hành trong bốn trường hợp dưới đây:

Một là, khi đã có quy phạm pháp luật quy định trước về những điều kiện cần và đủ để làm phát sinh quan hệ pháp luật cụ thể với các bên tham gia cụ thể, nhưng quan hệ pháp luật đó vẫn chưa hình thành vì chưa có sự can thiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bởi vậy, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần áp dụng pháp luật để làm phát sinh quan hệ pháp luật ấy. Ví dụ: Đã có pháp luật quy định việc tuyển dụng giảng viên đại học, nhưng quan hệ lao động và quan hệ hành chính giữa Trường đại học A với B người dự tuyển dụng vẫn chưa phát sinh; Ban lãnh đạo Trường đại học A phải tổ chức xét tuyển B và nếu B đủ tiêu chuẩn nhà giáo thì Hiệu trưởng nhà trường thay mặt ban lãnh nhà trường ra quyết định tuyển dụng B, kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật thì quan hệ lao động và quan hệ hành chính giữa Trường đại học A với nhà giáo B phát sinh.

Hai là, khi quan hệ pháp luật cụ thể đã phát sinh, nhưng nó vẫn chưa được thực hiện vì giữa các chủ thể quan hệ pháp luật đó có sự tranh chấp về quyền và nghĩa vụ mà tự họ không thể giải quyết được, phải nhờ cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Ví dụ: Quan hệ lao động giữa Trường đại học A với nhà giáo B đã phát sinh, nhưng quan hệ đó vẫn chưa được thực hiện vì có sự tranh chấp về quyền, nghĩa vụ giữa hai bên mà tự họ không giải quyết được phải nhờ tòa lao động giải quyết và tòa lao động phải phán xét, đưa ra quyết định xác định rõ ràng, cụ thể quyền, nghĩa vụ của hai bên.

Ba là, khi nhà nước thấy cần kiểm tra hoạt động của các bên tham gia những quan hệ pháp luật quan trọng, liên quan tới lợi ích quốc gia (như quan hệ sở hữu đất đai và các tài nguyên khác, quan hệ ngoại thương), cơ quan có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra và thành lập đoàn kiểm tra, hoặc cơ quan có thẩm quyền xác nhận những sự kiện thực tế như xác nhận di chúc, hợp đồng viết tay, giấy ủy quyền giao dịch dân sự,...

Bốn là, khi có vi phạm pháp luật xảy ra và cơ quan nhà nước có thẩm

quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền thấy cần phải truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật đó. Ví dụ: Toà án hình sự xét xử vụ án hình sự và phạt hai năm tù đối với bị cáo C – là học sinh trung học phổ thông đã có hành vi xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự nhà giáo D theo khoản 1, Điều 121 Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999.

Áp dụng pháp luật có những đặc điểm cơ bản sau đây:

– *Chỉ được tiến hành bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền.*

Ví dụ: Trong lĩnh vực giáo dục có thể xảy ra những vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ khác nhau thì toà án hình sự xét xử các vụ án hình sự, toà án dân sự xét xử các vụ án dân sự, cơ quan có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền xử phạt hành chính, hội đồng kỷ luật nhà trường do hiệu trưởng làm chủ tịch (hoặc phó hiệu trưởng trong trường hợp hiệu trưởng vắng mặt) xét kỷ luật.

– *Được tiến hành theo thủ tục, trình tự do pháp luật quy định.*

Ví dụ: Đối với những vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục thì toà án hình sự xét xử vụ án hình sự theo những quy định pháp luật tố tụng hình sự, toà án dân sự xét xử vụ án dân sự theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự, toà án hành chính xét xử vụ án hành chính theo những quy định pháp luật tố tụng hành chính, hội đồng kỷ luật nhà trường xét kỷ luật theo các quy định của pháp luật về xét kỷ luật.

– *Mang tính quyền lực nhà nước.*

Đôi khi, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền áp dụng pháp luật theo ý chí đơn phương của mình (chẳng hạn, mặc dù giáo viên Đ phạm tội ngược đãi, hành hạ người học và không muốn mình phải chịu hình phạt, nhưng toà án hình sự vẫn phải xét xử giáo viên Đ để ra quyết định hình phạt đối với giáo viên Đ) và văn bản áp dụng pháp luật (tên đầy đủ của văn bản này là "văn bản áp dụng quy phạm pháp luật") có tính chất bắt buộc phải thi hành đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan và được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước.

– *Mang tính chất cá biệt.*

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền áp dụng quy phạm pháp luật hiện hành cho từng trường hợp cụ thể, đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức cụ thể. Ví dụ: căn cứ vào các quy định pháp

luật hiện hành về kỷ luật cán bộ, công chức, Hội đồng kỷ luật trường trung học phổ thông A do Hiệu trưởng làm chủ tịch quyết định cảnh cáo giáo viên Nguyễn Văn B vì B vi phạm quy chế tuyển sinh.

Từ những điều trình bày ở trên, có thể định nghĩa *áp dụng pháp luật là một hình thức hoạt động mang tính tổ chức quyền lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền theo thủ tục, trình tự do pháp luật quy định, nhằm cá biệt hoá quy phạm pháp luật hiện hành đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức cụ thể trong trường hợp cụ thể.*

2.2. Trình tự áp dụng pháp luật

Áp dụng pháp luật là một dạng hoạt động hết sức phức tạp mà nếu không cẩn trọng sẽ ảnh hưởng xấu tới lợi ích của nhà nước, xã hội, tập thể và cá nhân công dân. Bởi thế, cho nên nhà nước yêu cầu phải tiến hành áp dụng pháp luật theo một trình tự nghiêm ngặt gồm bốn giai đoạn sau đây:

Giai đoạn một: Phân tích kỹ mọi điều kiện, hoàn cảnh, tình huống xảy ra vụ việc và nội dung, thực chất của vụ việc nhằm xác định tính chất pháp lý của nó (tức là xem vụ việc vừa xảy ra có liên quan đến pháp luật hay không, có cần đến pháp luật để giải quyết không). Ở giai đoạn này, nhà nước yêu cầu phải nghiên cứu mọi tình tiết, nội dung của vụ việc một cách toàn diện, khách quan, sâu sắc, kể cả sử dụng phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ (như giám định pháp y) để xác định tính chất pháp lý của vụ việc, vì trên thực tế có nhiều vụ việc xảy ra không có ý nghĩa pháp lý. Nếu xác định được tính chất pháp lý của vụ việc thì chuyển sang giai đoạn hai.

Giai đoạn hai: Lựa chọn quy phạm pháp luật hiện hành phù hợp để giải quyết vụ việc. Yêu cầu của nhà nước ở đây là lựa chọn đúng quy phạm pháp luật và hiểu được nội dung, ý nghĩa, mục đích của quy phạm pháp luật được lựa chọn. Muốn vậy, trước hết phải xem vụ việc vừa xảy ra thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật nào để lựa chọn quy phạm của ngành luật ấy. Tiếp đến là nghiên cứu, phân tích kỹ nội dung quy phạm pháp luật để hiểu được ý nghĩa, mục đích của nó và ý tưởng của nhà làm luật. Sau đó, đối chiếu nội dung quy phạm pháp luật với tình tiết, nội dung, thực chất của vụ việc xem chúng đã khớp với nhau chưa, nếu khớp rồi thì chuyển sang giai đoạn ba là giai đoạn ra văn bản áp dụng pháp luật.

Giai đoạn ba: Ban hành văn bản áp dụng pháp luật. Đây là giai đoạn có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ quá trình áp dụng pháp luật. Yêu cầu đối với giai đoạn này là văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành đúng thẩm quyền, đúng hình thức mà pháp luật đã quy định; nội dung văn bản áp dụng pháp luật phải rõ ràng, cụ thể, dứt khoát, dễ hiểu.

Giai đoạn bốn: Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật. Cơ quan đã ban hành văn bản áp dụng pháp luật phải tạo mọi điều kiện thuận lợi để cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh văn bản đã ban hành; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện đó và khi cần thiết có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức không tự giác và không nghiêm chỉnh chấp hành văn bản áp dụng pháp luật.

2.3. Văn bản áp dụng pháp luật

Hình thức pháp lý của kết quả áp dụng pháp luật là văn bản áp dụng pháp luật. Nó có một số đặc điểm chủ yếu sau đây:

Chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền ban hành.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay cá nhân có thẩm quyền là cơ quan nhà nước hoặc cá nhân đã áp dụng pháp luật cho từng trường hợp cụ thể, đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức cụ thể. Ví dụ: Hội đồng kỷ luật nhà trường đưa ra quyết định kỷ luật, toà án dân sự ra bản án dân sự, toà án hình sự đưa ra bản án hình sự,...

– Được ban hành theo thủ tục, trình tự do pháp luật quy định.

Ví dụ: Quyết định kỷ luật học sinh, sinh viên, giáo viên, cán bộ, công chức nhà trường được ban hành theo pháp luật về thủ tục, trình tự xét và quyết định kỷ luật; bản án hình sự được ban hành theo pháp luật tố tụng hình sự; bản án dân sự được ban hành theo pháp luật tố tụng dân sự; quyết định xử phạt hành chính được ban hành theo pháp luật về thủ tục, trình tự xử phạt vi phạm hành chính.

– Được ban hành theo hình thức do pháp luật quy định.

Tên và cách trình bày của mỗi loại văn bản áp dụng pháp luật phải theo đúng quy định của pháp luật. Ví dụ: Quyết định kỷ luật, bản án hình sự, bản án dân sự, quyết định cho nghỉ hưu, quyết định phân công công

tác, quyết định xử phạt hành chính phải theo đúng mẫu mà pháp luật đã quy định.

Mang tính chất cá biệt.

Văn bản áp dụng pháp luật luôn nhằm vào đối tượng cụ thể vì trong đó có chứa đựng quy tắc xử sự riêng cho những cá nhân, cơ quan, tổ chức cụ thể có liên quan.

– Được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước.

Nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan không tự giác và nghiêm chỉnh chấp hành văn bản áp dụng pháp luật đã có hiệu lực thì cơ quan ban hành văn bản đó sẽ áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với họ, buộc họ phải chấp hành.

Được cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện một lần trong thực tế đời sống.

Ví dụ: Giáo viên A bị kỷ luật dưới hình thức khiển trách và A chấp hành quyết định kỷ luật một lần, bị cáo - học sinh B bị toà án hình sự phạt ba năm tù về tội đua xe trái phép theo khoản 1, Điều 207, Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 và B chấp hành bản án hình sự đó một lần, C - nhân viên hành chính của nhà trường bị xử phạt hành chính vì vượt đèn đỏ trong khi sử dụng xe máy tham gia giao thông và C nộp phạt một lần.

Từ những điều trình bày ở trên có thể định nghĩa *văn bản áp dụng pháp luật là hình thức văn bản có tính cá biệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền, được ban hành theo thủ tục, trình tự, hình thức do pháp luật quy định, trong đó xác định rõ quyền và nghĩa vụ của cá nhân, cơ quan, tổ chức cụ thể có liên quan hoặc biện pháp cưỡng chế cụ thể có tính chất trừng phạt đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức đã vi phạm pháp luật, được bảo đảm thực hiện bằng sự cưỡng chế nhà nước và được thực hiện một lần trong thực tế đời sống.*

Qua định nghĩa trên có thể thấy, có hai loại văn bản áp dụng pháp luật – một loại, trong đó xác định quyền và nghĩa vụ của đối tượng có liên quan (ví dụ: quyết định nâng bậc lương, quyết định đề bạt cán bộ) và một loại, trong đó xác định biện pháp cưỡng chế của nhà nước có tính chất trừng phạt đối với chủ thể vi phạm pháp luật (ví dụ: Quyết định kỷ luật, bản án hình sự kết tội, quyết định xử phạt vi phạm hành chính).

2.4. Áp dụng pháp luật tương tự

Khi xây dựng pháp luật, nhà làm luật đã cố gắng dự liệu (trù tính) hết điều kiện, hoàn cảnh, tình huống có thể xảy ra trong đời sống để đưa ra các quy phạm pháp luật điều chỉnh. Song, do xã hội phát triển quá nhanh, nhiều vấn đề mới nảy sinh, hoặc do khả năng của nhà làm luật hạn chế, cho nên trong pháp luật vẫn còn khoảng trống, "lỗ hổng"dẫn đến tình trạng có không ít các vấn đề, các quan hệ xã hội còn chưa có pháp luật điều chỉnh. Phương hướng chung để khắc phục là tiếp tục hoàn thiện pháp luật. Song, để có pháp luật mới thì phải chờ đợi trong một thời gian khá lâu, mà những vấn đề mới nảy sinh thì đang cần giải quyết ngay để bảo đảm lợi ích của nhà nước, xã hội và của công dân. Trước tình thế ấy, pháp luật cho phép các cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật tương tự và coi đây chỉ là biện pháp tạm thời mang tính tình thế.

Áp dụng pháp luật tương tự có hai hình thức là áp dụng tương tự quy phạm pháp luật và áp dụng tương tự pháp luật. Áp dụng tương tự quy phạm pháp luật là giải quyết một vụ việc cụ thể chưa có pháp luật điều chỉnh trên cơ sở quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc khác mà vụ việc này có nội dung tương tự với vụ việc đang cần giải quyết. Ví dụ: Toà án huyện N đã vận dụng các quy định về hợp đồng mua bán tài sản để giải quyết tranh chấp giữa A và B về trao đổi nhà khi chưa có quy định pháp luật về vấn đề này. Áp dụng tương tự pháp luật là giải quyết một vụ việc cụ thể theo các nguyên tắc chung, cơ bản của pháp luật và bằng kinh nghiệm nghề nghiệp, vốn sống của người áp dụng pháp luật. Chỉ khi nào xác định được rằng, vừa không có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc đang cần giải quyết, vừa không có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc khác có nội dung giống với vụ việc đang cần giải quyết thì mới được áp dụng tương tự pháp luật.

Để tiến hành áp dụng pháp luật tương tự cần có những điều kiện nhất định, gồm điều kiện chung cho áp dụng pháp luật tương tự và điều kiện riêng cho mỗi hình thức áp dụng pháp luật tương tự.

Điều kiện chung: Người áp dụng pháp luật phải xác định được rằng, vụ việc cần giải quyết mang tính chất pháp lý, tức là thật sự cần tới pháp luật để giải quyết; chưa có pháp luật về vụ việc đang cần giải quyết; tìm ra được quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc giống với vụ việc đang cần giải quyết hoặc các nguyên tắc cơ bản của pháp luật; kiến thức pháp luật, kinh nghiệm sống của người áp dụng pháp luật.

Điều kiện riêng: Đối với áp dụng tương tự quy phạm pháp luật thì người áp dụng pháp luật phải xác định chắc chắn rằng, chưa có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc đang cần giải quyết, nhưng có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc khác mà vụ việc này có nội dung giống với vụ việc đang cần giải quyết; đối với áp dụng tương tự pháp luật thì người áp dụng pháp luật cũng phải xác định được rằng, vừa không có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc đang cần giải quyết, vừa không có cả quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc khác giống với vụ việc đang cần giải quyết.

3. GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT

Một trong những điều kiện quan trọng nhất để thực hiện pháp luật được tốt là sự nhận thức pháp luật một cách thống nhất trong bộ máy nhà nước và ở ngoài xã hội. Do đó, rất cần giải thích pháp luật. Giải thích pháp luật là làm sáng tỏ nội dung và tư tưởng của các quy phạm pháp luật để nhân dân nói chung, cán bộ và viên chức nói riêng nhận thức pháp luật thống nhất, từ đó thực hiện pháp luật thống nhất.

Có hai loại giải thích pháp luật là giải thích pháp luật không chính thức và giải thích pháp luật chính thức. Giải thích pháp luật không chính thức là sự giải thích của bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào nhằm làm cho mọi người hiểu rõ nội dung và tư tưởng của các quy phạm pháp luật và lời giải thích đó không có giá trị pháp lý bắt buộc phải thực hiện. Tuy vậy, sự giải thích pháp luật của các nhà khoa học pháp lý, các nhà thực tiễn áp dụng pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng và qua các loại sách, báo pháp lý cũng có giá trị nhận thức to lớn, nhất là đối với các nhà làm luật và các nhà quản lý. Giải thích pháp luật chính thức là sự giải thích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và lời giải thích đó được ghi thành văn bản và văn bản giải thích pháp luật ấy có giá trị pháp lý bắt buộc phải thực hiện như là văn bản được giải thích đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

Để làm sáng tỏ nội dung và tư tưởng của quy phạm pháp luật, cần sử dụng những phương pháp giải thích nhất định. Phương pháp logic: sử dụng những suy đoán logic để làm sáng tỏ nội dung và tư tưởng của quy phạm pháp luật khi lời văn trong quy phạm pháp luật đó không trực tiếp nói lên những yêu cầu của nhà nước. Phương pháp giải thích văn phạm: giải thích rõ nghĩa từng câu, từng chữ trong quy phạm pháp luật và xác

định mối liên hệ ngữ pháp giữa chúng. Phương pháp giải thích về mặt chính trị, lịch sử: làm sáng tỏ nội dung và tư tưởng của quy phạm pháp luật thông qua việc nghiên cứu những điều kiện chính trị, lịch sử cụ thể đã đưa tới việc ban hành quy phạm pháp luật ấy. Phương pháp giải thích hệ thống: làm rõ nội dung và tư tưởng của quy phạm pháp luật thông qua việc đối chiếu nó với các quy phạm pháp luật khác; xác định vị trí của quy phạm pháp luật đó trong chế định luật, ngành luật cũng như trong toàn bộ hệ thống pháp luật.

Chương X

Ý THỨC PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU, PHÂN LOẠI

Trong bối cảnh hiện nay, các nước XHCN đang nỗ lực phấn đấu xây dựng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, thì việc tìm hiểu vấn đề ý thức pháp luật có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Về lý luận, nó giúp chúng ta củng cố nhận thức toàn diện về một hình thái ý thức xã hội đặc biệt, đang vận động, phát triển trong xã hội XHCN vì một xã hội công bằng, có kỷ cương, trật tự và phồn thịnh. Ngoài ra, nó còn trang bị cho mọi người những kiến thức khoa học cơ bản về một phạm trù thuộc lĩnh vực tư tưởng chính trị – pháp lý, đủ khả năng nhận biết những hành vi đúng, sai trong xã hội và đấu tranh có hiệu quả với những quan niệm lệch lạc, không đúng đắn về pháp luật XHCN và vai trò của nó trong xã hội. Về thực tiễn, việc tìm hiểu vấn đề ý thức pháp luật giúp chúng ta đưa ra những giải pháp hữu hiệu nâng cao ý thức pháp luật cho cán bộ và nhân dân.

– Từ góc độ triết học, ý thức pháp luật được xem như là một dạng (loại, kiểu, hình thức) của ý thức xã hội, do tồn tại xã hội quyết định mà trước hết là điều kiện kinh tế. Từ góc độ luật học, ý thức pháp luật là tổng thể những quan điểm lý luận khoa học, tư tưởng, tình cảm, thái độ, sự đánh giá của con người về pháp luật (pháp luật trong quá khứ, pháp luật hiện tại, pháp luật trong tương lai), về những hành vi của con người và hoạt động của các cơ quan, tổ chức xã hội trong việc thực hiện pháp luật. Ý thức pháp luật quan hệ chặt chẽ với các hình thái ý thức xã hội khác như: ý thức chính trị, ý thức đạo đức, ý thức văn hoá,... và cũng chịu ảnh hưởng của các loại ý thức xã hội này.

– Ý thức pháp luật có hai đặc điểm cơ bản: *có tính độc lập tương đối trong quan hệ với tồn tại xã hội* và *mang tính chất giai cấp*.

Là một hình thái của ý thức xã hội, ý thức pháp luật chịu sự chi phối của tồn tại xã hội, nhưng có tính độc lập tương đối đối với tồn tại xã hội. Tính độc lập tương đối của ý thức pháp luật trong quan hệ với tồn tại xã hội thể hiện trên ba điểm: *một là*, đôi khi ý thức pháp luật lạc hậu hơn so

với tồn tại xã hội, nhất là bộ phận tâm lý pháp luật (ví dụ: ở Việt Nam hiện nay, do ảnh hưởng của tâm lý cũ "phép vua thua lệ làng" cho nên vẫn còn một số người có thái độ coi thường pháp luật, coi lệ làng hơn phép nước, lấy lệ làng để chọi với phép nước); *hai là*, đôi khi ý thức pháp luật tiến bộ hơn so với tồn tại xã hội, tức là nó vượt trước tồn tại xã hội, nhất là bộ phận tư tưởng pháp luật (ví dụ:Xuất phát từ bản chất của nền kinh tế thị trường là cạnh tranh tự do theo pháp luật, mặc dù nền kinh tế thị trường Việt Nam còn đang ở trình độ phát triển thấp, nhưng các nhà làm luật đã có tư tưởng xây dựng một đạo luật về cạnh tranh giữa các cá nhân, tổ chức kinh doanh và Luật Cạnh tranh Việt Nam ngày 3 - 12 - 2004 là kết quả của việc thực hiện tư tưởng pháp luật tiến bộ và đúng đắn đó); *ba là*, ý thức pháp luật tác động trở lại tồn tại xã hội (sự tác động đó có thể là tích cực nếu ý thức pháp luật thể hiện được ý chí, lợi ích của lực lượng xã hội tiến bộ và cách mạng; hoặc là tiêu cực khi ý thức pháp luật phản ánh ý chí, lợi ích của lực lượng xã hội lạc hậu, bảo thủ).

Ý thức pháp luật mang tính chất giai cấp vì nó được hình thành trên cơ sở hệ tư tưởng pháp luật và hệ thống pháp luật của giai cấp thống trị trong xã hội. Tính giai cấp của ý thức pháp luật thể hiện ở chỗ: ý thức pháp luật luôn phản ánh ý chí, tâm tư, nguyện vọng, lợi ích của giai cấp thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Trong các nước XHCN, ý thức pháp luật được xây dựng, củng cố, phát triển trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lênin (ở Việt Nam còn dựa trên tư tưởng Hồ Chí Minh), các quan điểm của đảng cộng sản về nhà nước và pháp luật của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và hệ thống pháp luật đang ngày càng hoàn thiện, bởi vậy, nó luôn thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

– Theo quan niệm của triết học Mác – Lênin, ý thức xã hội được hình thành bởi hai yếu tố là tư tưởng xã hội và tâm lý xã hội. Tư tưởng xã hội là toàn bộ các quan điểm lý luận về xã hội (xã hội trong quá khứ, xã hội hiện tại và xã hội tương lai) mà hạt nhân, cốt lõi của nó là sự hiểu biết đúng đắn hay hệ thống tri thức khoa học về xã hội. Còn tâm lý xã hội là những cảm xúc, tâm trạng, thái độ, tình cảm, cách đánh giá về xã hội mà nhân tố chủ đạo cũng là động lực dẫn tới những cảm xúc, thái độ, cách đánh giá về xã hội đó là tình cảm đúng đắn về xã hội.

Là một hình thái ý thức xã hội, ý thức pháp luật cũng có cơ cấu hai thành phần là tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật. Tư tưởng pháp luật là

toàn bộ các quan điểm lý luận về pháp luật (pháp luật trong quá khứ, pháp luật hiện tại, pháp luật trong tương lai) mà hạt nhân, cốt lõi của nó là tri thức, sự hiểu về pháp luật. Tâm lý pháp luật là những cảm xúc, tâm trạng, thái độ, tình cảm về pháp luật và những hiện tượng pháp lý khác mà hạt nhân, cốt lõi của nó là thái độ, tình cảm pháp luật (ví dụ: sự đồng tình, ủng hộ bản án đúng người, đúng tội của toà án hình sự, quý trọng pháp luật và sự công bằng xã hội,...). Tâm lý pháp luật gắn liền với phong tục, tập quán, truyền thống, thói quen của dân tộc, của mỗi con người.

Tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật gắn bó chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau và đều là tiền đề, điều kiện của nhau. Tri thức, sự hiểu biết về pháp luật là cơ sở để hình thành thái độ, tình cảm pháp luật. Đến lượt mình, thái độ, tình cảm pháp luật là động lực thúc đẩy sự tìm tòi, hiểu biết và sáng tạo trong tư tưởng về pháp luật.

Ở các nước XHCN, tư tưởng pháp luật chính thống và khoa học là toàn bộ các quan điểm lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và của các đảng cộng sản về pháp luật, đặc biệt là về pháp luật của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trong sự nghiệp đổi mới, cải cách, phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế hiện nay, mà hạt nhân, cốt lõi của những quan điểm lý luận đó là tri thức khoa học, sự hiểu biết khoa học, đúng đắn, đầy đủ, toàn diện về pháp luật. Từ tư tưởng pháp luật khoa học và cách mạng đó hình thành nên tâm lý pháp luật tiến bộ mà hạt nhân, cốt lõi của nó là thái độ, tình cảm pháp luật đúng đắn. Thái độ, tình cảm pháp luật đúng đắn biểu hiện ở chỗ luôn luôn coi pháp luật như là một giá trị xã hội, một thành tựu của xã hội, một tài sản quý báu của quốc gia, dân tộc cần được nâng niu, bảo vệ, giữ gìn, phát triển. Nhờ có tâm lý pháp luật tiến bộ mà tư tưởng pháp luật khoa học và cách mạng luôn luôn được củng cố, phát triển. Như vậy, tư tưởng pháp luật khoa học và cách mạng là cơ sở, tiền đề của tâm lý pháp luật tiến bộ, còn tâm lý pháp luật tiến bộ là động lực thúc đẩy sự tìm tòi, hiểu biết và sáng tạo trong tư tưởng pháp luật khoa học và cách mạng. Trong xã hội XHCN hiện nay, để xây dựng được lối sống, thói quen theo pháp luật thì mỗi cá nhân cần tự phấn đấu, rèn luyện để vừa có được tư tưởng pháp luật khoa học và cách mạng, vừa có được tâm lý pháp luật tiến bộ, vì chỉ khi nào sự hiểu biết khoa học về pháp luật được chuyển hoá thành thái độ, tình cảm pháp luật đúng đắn thì con người mới luôn luôn có được những hành vi hợp pháp. Cũng vì vậy mà khi đánh giá trình độ ý thức pháp luật phải căn cứ

vào hai tiêu chuẩn quan trọng nhất là mức độ hiểu biết khoa học về pháp luật và biểu hiện của thái độ, tình cảm pháp luật đúng đắn.

– Việc phân loại ý thức pháp luật vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có giá trị thực tiễn. Về lý luận, sự phân chia ý thức pháp luật theo từng cấp độ nhận thức pháp luật và theo chủ thể mang ý thức pháp luật sẽ giúp chúng ta nhận thức ý thức pháp luật một cách toàn diện và sâu sắc hơn, từ đó xây dựng lý thuyết hoàn chỉnh về ý thức pháp luật phục vụ sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Về thực tiễn, việc phân loại ý thức pháp luật sẽ giúp chúng ta đưa ra được những phương hướng, giải pháp tiếp tục bồi dưỡng và nâng cao ý thức pháp luật cho các đối tượng thuộc mọi lứa tuổi, ngành nghề, dân tộc, địa vị xã hội,... từ cấp độ thấp đến cấp độ cao.

Hiện nay, việc phân loại ý thức pháp luật chủ yếu dựa trên hai tiêu chuẩn cơ bản là mức độ nhận thức pháp luật và chủ thể mang ý thức pháp luật.

Căn cứ vào mức độ nhận thức pháp luật, ý thức pháp luật được chia thành ý thức pháp luật thông thường và ý thức pháp luật mang tính chất lý luận. Người có ý thức pháp luật thông thường là người chỉ có sự hiểu biết ít ỏi về pháp luật, nhưng cũng tôn trọng và thực hiện pháp luật và biết cách xử sự theo pháp luật trong một số trường hợp cụ thể. Ví dụ: Đưa đơn kiện tới toà án dân sự đề nghị giải quyết tranh chấp nhà cửa, đất đai; yêu cầu đôi trai gái đủ điều kiện kết hôn tới UBND xã, phường, thị trấn để đăng ký kết hôn.... Người có ý thức pháp luật mang tính chất lý luận là người có sự hiểu biết đầy đủ, toàn diện và sâu sắc về pháp luật, có trình độ lý luận cao về pháp luật, luôn tự giác thực hiện pháp luật và trong trường hợp cần thiết, chủ động giải quyết những vấn đề quan trọng liên quan tới lợi ích chung và riêng trên cơ sở pháp luật. Đặc biệt, trong tư duy của người này đã hình thành những quan niệm, quan điểm, lập trường riêng mang tính cá nhân cao có thể đưa ra để nhận xét, đánh giá, thảo luận, tranh luận với người khác về pháp luật và những hiện tượng pháp lý khác.

Căn cứ vào chủ thể mang ý thức pháp luật, người ta chia ý thức pháp luật thành ý thức pháp luật của xã hội nói chung, ý thức pháp luật của nhóm xã hội (giai cấp, tầng lớp xã hội) và ý thức pháp luật của mỗi cá nhân.

2. QUAN HỆ GIỮA Ý THỨC PHÁP LUẬT VỚI PHÁP LUẬT

Ý thức pháp luật và pháp luật có quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau, tác

động qua lại lẫn nhau: pháp luật là cơ sở để hình thành ý thức pháp luật, ý thức pháp luật là điều kiện xây dựng, củng cố, hoàn thiện pháp luật. Để phân tích được mối quan hệ này thì phải nhận thức khái niệm "pháp luật" theo nghĩa rộng: pháp luật là hoạt động xây dựng pháp luật, hệ thống các quy phạm pháp luật (hệ thống các quy tắc mang tính chất bắt buộc chung), hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật và hoạt động thực hiện pháp luật. Quan hệ giữa ý thức pháp luật với pháp luật được thể hiện ở sự tác động (sự ảnh hưởng hay cũng có thể nói là vai trò, tác dụng) của hai bên đối với nhau.

– *Sự tác động của ý thức pháp luật đối với pháp luật.*

Trước hết, ý thức pháp luật là tiền đề lý luận trực tiếp để xây dựng pháp luật. Bất cứ kiểu pháp luật nào cũng dựa trên những cơ sở kinh tế – xã hội nhất định, do đó, sự biến đổi của kinh tế – xã hội sẽ làm thay đổi nội dung và hình thức của pháp luật. Tuy nhiên, không phải hễ cứ có sự biến đổi của kinh tế – xã hội thì có ngay pháp luật mới, mà trước hết, nhà làm luật phải cảm nhận được, nắm bắt được sự biến đổi của kinh tế – xã hội, rồi từ đó hình thành tư tưởng về xây dựng pháp luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung pháp luật hiện hành để điều chỉnh những quan hệ xã hội mới nảy sinh. Trên cơ sở tư tưởng ấy, nhà làm luật tiến hành soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thảo luận, thông qua. Ý thức pháp luật của nhà làm luật càng cao bao nhiêu thì họ càng nắm bắt nhanh, nhạy, sâu sắc và đầy đủ bấy nhiêu sự biến đổi của kinh tế – xã hội để từ đó hình thành tư tưởng hoàn thiện hệ thống pháp luật và thực hiện tư tưởng đó với kỹ thuật xây dựng pháp luật cao. Ngoài ra, ý thức pháp luật của nhân dân càng cao bao nhiêu thì sự tham gia của họ vào xây dựng pháp luật càng có hiệu quả bấy nhiêu. Mặt khác, cũng cần nhận thức được rằng, mặc dù đã cảm nhận được, lĩnh hội được sự phát triển của kinh tế – xã hội và từ sự cảm nhận, lĩnh hội đó đã hình thành tư tưởng pháp luật, nhưng nếu tư tưởng pháp luật chưa đầy đủ, toàn diện và chắc chắn mà đã vội vàng tiến hành xây dựng pháp luật thì sản phẩm pháp luật ấy sẽ sống sượng, không đi vào cuộc sống được.

Ý thức pháp luật còn có vai trò to lớn đối với bản thân sự tồn tại của pháp luật với tư cách là hệ thống các quy phạm pháp luật. Trên cơ sở nhận

thức đúng đắn, sâu sắc, khoa học, toàn diện về pháp luật và thái độ, tình cảm pháp luật đúng đắn, mọi người luôn luôn trân trọng, giữ gìn, bảo vệ pháp luật như báu vật của mình, coi pháp luật như là một sản phẩm của sự phát triển kinh tế - xã hội, sản phẩm văn hoá, nền tảng đạo đức và tinh thần của xã hội, của dân tộc, từ đó tự mình và khuyên mọi người khác hãy sống và làm việc theo pháp luật. Ngược lại, nếu không có ý thức pháp luật đầy đủ và vững chắc thì khó có được thái độ trân trọng pháp luật và có thể đưa người ta tới coi thường pháp luật, chống đối pháp luật.

Ý thức pháp luật có ảnh hưởng rất lớn đối với công tác tổ chức thực hiện pháp luật. Hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật bao gồm phổ biến, giải thích, giáo dục pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật. Nếu chủ thể phổ biến, giải thích, giáo dục pháp luật và kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật có ý thức pháp luật cao thì họ luôn luôn có tinh thần trách nhiệm trong việc truyền bá nội dung, hình thức của pháp luật tới mọi đối tượng; giải thích pháp luật (chính thức và không chính thức) một cách chính xác và đầy đủ tới cán bộ và nhân dân; đổi mới, cải tiến chương trình, nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục pháp luật và kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật. Kết quả sẽ ngược lại nếu ý thức pháp luật của chủ thể phổ biến, giải thích, giáo dục pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật thấp hoặc không có.

Tác dụng, vai trò của ý thức pháp luật đối với việc thực hiện pháp luật là rất lớn. Thực hiện pháp luật được tiến hành dưới bốn hình thức là tuân thủ (tuân theo) pháp luật, chấp hành (thi hành) pháp luật, sử dụng pháp luật và áp dụng pháp luật. Hiệu quả của bốn hình thức thực hiện pháp luật này đều phụ thuộc vào trình độ ý thức pháp luật của chủ thể. Nếu các chủ thể có ý thức pháp luật cao thì họ sẽ luôn luôn tự kiềm chế được mình để không phạm vào những điều ngăn cấm của pháp luật, thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh các nghĩa vụ luật định, sử dụng đúng các quyền luật định, áp dụng chính xác các quy phạm pháp luật trong từng trường hợp cụ thể đối với các đối tượng cụ thể. Kết quả thực hiện pháp luật sẽ ngược lại nếu ý thức pháp luật của chủ thể không có hoặc rất thấp: không hoặc rất ít kiềm chế mình để không thực hiện hành vi bị cấm, không thực hiện nghĩa vụ hay thực hiện nghĩa vụ không đầy đủ và nghiêm chỉnh, thực hiện quyền vượt quá giới hạn cho phép của pháp luật, áp dụng pháp luật không chính xác và không khách quan.

Sự tác động của pháp luật đối với ý thức pháp luật.

Hoạt động xây dựng pháp luật có chất lượng sẽ cho ra đời hệ thống

pháp luật ngày càng hoàn thiện, đạt được bốn tiêu chuẩn: toàn diện, đồng bộ, khoa học, thực tiễn, tạo tiền đề hình thành ý thức pháp luật; sự tham gia tích cực của cán bộ, viên chức nhà nước và nhân dân trong quá trình xây dựng pháp luật cũng góp phần to lớn vào việc hình thành và nâng cao ý thức pháp luật cho họ. Ý thức pháp luật sẽ khó hình thành và nâng cao nếu hoạt động xây dựng pháp luật kém chất lượng đưa tới sản phẩm kém chất lượng là pháp luật và sự tham gia không thường xuyên, thiếu tích cực vào xây dựng pháp luật của cán bộ, viên chức nhà nước và nhân dân.

Bản thân sự tồn tại của pháp luật với nội dung phản ánh được ý chí, lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và với hình thức rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu cũng tác động mạnh mẽ tới tâm tư, tình cảm của con người, xác lập ở họ ý thức tôn trọng và tự giác thực hiện pháp luật.

Thường xuyên đổi mới, cải tiến chương trình, nội dung, hình thức, phương pháp phổ biến, giải thích, giáo dục pháp luật, kiểm tra và giám sát việc thực hiện pháp luật sẽ tạo điều kiện thuận lợi to lớn cho việc hình thành, nâng cao ý thức pháp luật của cán bộ và nhân dân. Nếu công tác phổ biến, giải thích, giáo dục pháp luật không có chất lượng và hiệu quả thì ý thức pháp luật sẽ khó (nếu như không muốn nói là không) có thể xác lập và nâng cao được.

Thực hiện pháp luật một cách tự giác, chủ động, tích cực, thường xuyên, đạt hiệu quả cao sẽ ảnh hưởng tích cực tới sự hình thành và nâng cao ý thức pháp luật của cán bộ và nhân dân. Ngược lại, thì sẽ rất khó (hoặc không) có thể xây dựng và nâng cao ý thức pháp luật được.

3. BIỆN PHÁP PHÁP LÝ CHỦ YẾU NHẰM XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO Ý THỨC PHÁP LUẬT

– Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Xuất phát từ mối quan hệ giữa pháp luật với ý thức pháp luật, trước hết, phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật đạt được các yêu cầu: toàn diện, đồng bộ, khoa học, thực tiễn. Muốn vậy, một mặt, phải tuân theo các nguyên tắc xây dựng pháp luật như: bảo đảm sự lãnh đạo của đảng cộng sản, dân chủ XHCN, khoa học, pháp chế XHCN; mặt khác, thường xuyên rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để phát hiện những chỗ thiếu, lạc hậu, những điểm mâu thuẫn nhau; nâng cao kỹ thuật xây dựng pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền xây dựng pháp luật; thực hiện nghiêm chỉnh quy trình xây dựng và

ban hành các văn bản quy phạm pháp luật mà pháp luật đã quy định; thường xuyên cải tiến quy trình xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.

Tổ chức tốt việc thực hiện pháp luật.

Xã hội hoá tổ chức thực hiện pháp luật, trong đó Nhà nước đóng vai trò chính, vừa huy động mọi nguồn lực của mình và của nhân dân vào công tác tổ chức thực hiện pháp luật, vừa trực tiếp tiến hành những nội dung của công tác này, bao gồm: phổ biến, giải thích, giáo dục pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật; biểu dương, khen thưởng những cá nhân, tổ chức làm tốt công tác tổ chức thực hiện pháp luật; phê bình, nhắc nhở, kiểm điểm cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật, nhưng không hoàn thành nhiệm vụ; tổ chức nghiên cứu và áp dụng những mô hình, hình thức, phương pháp tổ chức thực hiện pháp luật tốt ở trong nước và ngoài nước; tổ chức nghiên cứu và áp dụng những nội dung, hình thức, phương pháp tốt về phổ biến, giáo dục và giải thích pháp luật; đổi mới nội dung, phương pháp phổ biến pháp luật; đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp về phổ biến pháp luật; đổi mới chương trình, nội dung, hình thức, phương pháp giảng dạy pháp luật ở các trường chuyên luật và không chuyên luật; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ cho đội ngũ giáo viên luật và giáo viên giảng dạy môn giáo dục công dân ở các trường phổ thông; tổng kết công tác tổ chức thực hiện pháp luật để đánh giá, rút kinh nghiệm và những bài học thiết thực cho công tác tiếp theo.

Nâng cao hiệu quả của công tác bảo vệ pháp luật.

Bảo vệ pháp luật là nhiệm vụ chung của toàn xã hội, trong đó Nhà nước giữ vai trò chính. Nhà nước cần chủ động và tích cực tổ chức cho toàn dân tham gia vào hoạt động bảo vệ pháp luật; thực hiện chế độ khen thưởng kịp thời và thoả đáng đối với cá nhân, tổ chức có thành tích và phê bình hoặc xử phạt nghiêm minh, kịp thời đối với cá nhân, tổ chức không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình trong công tác bảo vệ pháp luật; tự mình nêu gương tốt trong hoạt động bảo vệ pháp luật để toàn dân noi theo.

Chương XI

VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1. VI PHẠM PHÁP LUẬT

1.1. Khái niệm "vi phạm pháp luật"

Việc nghiên cứu vấn đề này góp phần to lớn vào việc nhận thức toàn diện về một hiện tượng tiêu cực trong xã hội là vi phạm pháp luật, từ đó có những biện pháp phòng, chống có hiệu quả. Trong công tác thực tiễn, nếu nắm vững lý thuyết về vi phạm pháp luật thì sẽ tránh được những khuyết điểm, sai lầm, đặc biệt trong phòng ngừa và xử lý các vi phạm pháp luật.

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi của chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý (có khả năng chịu trách nhiệm pháp lý), đã xâm hại tới quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Từ định nghĩa trên về vi phạm pháp luật, có thể nêu lên những dấu hiệu đặc trưng của nó như sau:

Vi phạm pháp luật là hành vi của con người, thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động.

Hành vi được thể hiện dưới dạng hành động như: thành lập cơ sở giáo dục hoặc tổ chức hoạt động giáo dục trái phép, làm thất thoát kinh phí giáo dục, lợi dụng hoạt động giáo dục để thu tiền sai quy định.... Hành vi được thể hiện dưới dạng không hành động như: không tố giác người làm hồ sơ giả, vi phạm quy chế tuyển sinh, thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ; không nhập ngũ khi có giấy gọi nhập ngũ; không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng khi mình có điều kiện cứu giúp.

Việc coi hành vi của con người là dấu hiệu đầu tiên của vi phạm pháp luật xuất phát từ nguyên lý: pháp luật chỉ điều chỉnh hành vi con người chứ không điều chỉnh ý nghĩ, trạng thái tâm lý của con người khi chúng chưa thể hiện thành hành vi cụ thể.

Vi phạm pháp luật là hành vi của con người mà hành vi đó trái pháp luật.

Tính chất trái pháp luật của hành vi con người thể hiện ở chỗ: làm không đúng điều pháp luật cho phép (ví dụ: cán bộ quản lý giáo dục không thực hiện đúng quyền hạn của mình mà Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005 và điều lệ nhà trường quy định, lợi dụng quyền tố cáo để tố cáo sai sự thật, vu cáo làm hại người khác); không làm hoặc làm không đầy đủ điều pháp luật bắt buộc phải làm (ví dụ: hiệu trưởng nhà trường và nhà giáo không thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình mà Luật Giáo dục năm 2005 và điều lệ nhà trường quy định); làm điều pháp luật ngăn cấm (ví dụ: cán bộ quản lý giáo dục xuất bản, in, phát hành sách giáo khoa trái phép; nhà giáo ngược đãi, hành hạ người học; người học xâm phạm nhân phẩm, thân thể nhà giáo).

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật có chứa đựng lỗi của chủ thể.

Mọi vi phạm pháp luật đều là những hành vi trái pháp luật, nhưng không phải tất cả hành vi trái pháp luật đều là những vi phạm pháp luật, mà chỉ hành vi trái pháp luật nào được chủ thể thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý (tức là có lỗi của chủ thể) mới được coi là vi phạm pháp luật. Lỗi là trạng thái tâm lý, thể hiện thái độ tiêu cực của chủ thể đối với hậu quả hành vi trái pháp luật của mình và đối với hành vi trái pháp luật ấy ở thời điểm chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật (nhận thức trước được hậu quả xấu hoặc không chịu thấy trước hậu quả xấu vì tính cẩu thả trong hành vi của mình và thực hiện hành vi ấy một cách chủ động, tích cực). Ví dụ: Nhà giáo nhận thức trước được rằng, tự ý thêm, bớt nội dung giảng dạy đã được quy định trong chương trình giáo dục là sai nhưng vẫn cứ làm, cho nên hành vi này có chứa đựng lỗi của nhà giáo.

– Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi của chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý.

Chủ thể hành vi trái pháp luật có thể là cá nhân hoặc tổ chức (pháp nhân). Nếu là tổ chức thì tổ chức luôn luôn có năng lực trách nhiệm pháp lý. Còn nếu là cá nhân thì phải là người đã đến tuổi chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi trái pháp luật mà mình vừa thực hiện theo luật định và có sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, đến mức có khả năng nhận thức trước được hậu quả trong hành vi của mình và điều khiển được hành vi ấy. Hai yếu tố này quan hệ thống nhất với nhau, nếu thiếu một yếu tố sẽ không đủ điều kiện để kết luận về năng lực trách nhiệm

pháp lý của người nào đó. Người mắc bệnh tâm thần nhưng đủ tuổi chịu trách nhiệm pháp lý theo luật định hoặc trẻ em chưa đến tuổi chịu trách nhiệm pháp lý theo luật định nhưng có sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần mà có hành vi trái pháp luật thì họ không được coi là những người có năng lực trách nhiệm pháp lý. Khái niệm năng lực trách nhiệm pháp lý đồng nghĩa với năng lực hành vi.

1.2. Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật (căn cứ thực tế để truy cứu trách nhiệm pháp lý)

Vi phạm pháp luật được cấu thành bởi bốn yếu tố mà nhà chức trách, cơ quan có thẩm quyền phải xác định được để truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật:

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật.

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật gồm hành vi trái pháp luật, sự thiệt hại cho xã hội và quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại cho xã hội. Trước hết phải xác định xem vụ việc vừa xảy ra có phải do hành vi của con người hay không, nếu phải thì hành vi đó có trái pháp luật không, nếu có trái pháp luật thì trái như thế nào. Sự thiệt hại cho xã hội là những tổn thất về vật chất hoặc tinh thần. Mục đích của việc xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại cho xã hội là xem hành vi trái pháp luật có phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự thiệt hại cho xã hội hay không và sự thiệt hại cho xã hội có phải là kết quả tất yếu của hành vi trái pháp luật hay không, vì trên thực tế có trường hợp hành vi trái pháp luật không trực tiếp gây ra sự thiệt hại cho xã hội mà sự thiệt hại đó do nguyên nhân khác gây ra.

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật.

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật gồm lỗi, động cơ, mục đích. Lỗi được chia thành lỗi cố ý trực tiếp, lỗi cố ý gián tiếp, lỗi vô ý do quá tự tin và lỗi vô ý do cẩu thả. Lỗi cố ý trực tiếp thể hiện: chủ thể nhìn thấy trước hậu quả xấu trong hành vi trái pháp luật của mình và mong muốn hậu quả xấu đó xảy ra. Lỗi cố ý gián tiếp thể hiện: chủ thể nhìn thấy trước hậu quả xấu trong hành vi trái pháp luật của mình, tuy không mong hậu quả xấu đó xảy ra nhưng để mặc cho nó xảy ra. Lỗi vô ý do quá tự tin thể hiện: chủ thể nhìn thấy trước hậu quả xấu trong hành vi trái pháp luật của mình, nhưng tin tưởng rằng hậu quả xấu đó sẽ không

xảy ra, mà nếu nó xảy ra thì có thể ngăn chặn được. Đối với lỗi do cẩu thả, chủ thể không nhìn thấy trước hậu quả xấu trong hành vi trái pháp luật của mình mà lẽ ra phải nhìn thấy trước trong điều kiện có thể nhìn thấy trước. Động cơ là cái thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật (ví dụ: thành lập cơ sở giáo dục hoặc tổ chức hoạt động giáo dục trái phép để trục lợi, đánh người để trả thù). Mục đích là kết quả cuối cùng mà chủ thể vi phạm pháp luật mong đạt tới (ví dụ: Học sinh A xâm phạm thân thể thầy giáo B nhằm mục đích gây thương tích cho thầy giáo B).

Chủ thể vi phạm pháp luật.

Chủ thể vi phạm pháp luật là cá nhân, tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý.

- *Khách thể vi phạm pháp luật.*

Khách thể của vi phạm pháp luật là quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Tính chất của khách thể vi phạm pháp luật cũng là một yếu tố để đánh giá mức độ nguy hiểm trong hành vi trái pháp luật. Chẳng hạn, hành vi xâm phạm thân thể, tính mạng của nhà giáo nguy hiểm hơn hành vi lợi dụng hoạt động giáo dục để thu tiền sai quy định, vì khách thể của hai tội đó khác nhau - một bên là thân thể, tính mạng con người và một bên là trật tự quản lý hành chính đối với giáo dục.

Ngoài những yếu tố kể trên, khi truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật, còn phải xác định được và tính tới những yếu tố khác như: điều kiện, hoàn cảnh, thời gian, địa điểm chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, phương tiện mà chủ thể sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, nhân thân chủ thể vi phạm pháp luật,...

1.3. Phân loại vi phạm pháp luật

Việc phân loại vi phạm pháp luật căn cứ vào các tiêu chuẩn khác nhau. Chẳng hạn, theo mức độ nguy hiểm cho xã hội, vi phạm pháp luật được chia thành tội phạm và các vi phạm pháp luật khác không phải là tội phạm. Thông thường, người ta phân chia vi phạm pháp luật theo tính chất, đặc điểm, nội dung của các quan hệ xã hội cơ bản được pháp luật bảo vệ đã bị xâm hại bởi hành vi vi phạm pháp luật, theo đó, vi phạm pháp luật được chia thành bốn loại là: vi phạm pháp luật hình sự (tội

phạm) – hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự (chủ thể chỉ là cá nhân); vi phạm pháp luật hành chính – hành vi xâm hại các quy tắc quản lý hành chính nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử lý hành chính (chủ thể là cá nhân hoặc tổ chức); vi phạm pháp luật dân sự – hành vi xâm hại các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phi tài sản mà theo quy định của pháp luật phải bị xử lý dân sự (chủ thể là cá nhân hoặc tổ chức); vi phạm kỷ luật nhà nước – hành vi xâm hại kỷ luật công tác, kỷ luật lao động, kỷ luật học tập và rèn luyện mà theo quy định của pháp luật phải bị xử lý bằng kỷ luật nhà nước (chủ thể chỉ là cá nhân).

2. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

2.1. Khái niệm "trách nhiệm pháp lý"

Cho đến nay, trách nhiệm pháp lý vẫn được hiểu theo hai nghĩa – tích cực và tiêu cực. Theo nghĩa tích cực, tránh nhiệm pháp lý được hiểu là bổn phận, nghĩa vụ, thái độ tích cực và vai trò của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện pháp luật. Ví dụ, Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005 quy định: "Nhà giáo phải không ngừng học tập, rèn luyện nêu gương tốt cho người học" (Điều 15); "Cán bộ quản lý giáo dục phải không ngừng học tập, rèn luyện, nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và trách nhiệm cá nhân" (Điều 16). Từ "phải" ở đây chỉ nghĩa vụ, trách nhiệm, bổn phận của nhà giáo và của cán bộ quản lý giáo dục. Theo nghĩa tiêu cực, trách nhiệm pháp lý là sự gánh chịu những hậu quả bất lợi về vật chất hoặc tinh thần của chủ thể vi phạm pháp luật, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền đã áp dụng biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt đối với chủ thể đó, mà biện pháp cưỡng chế ấy được quy định trong phần chế tài của quy phạm pháp luật. Trách nhiệm pháp lý theo nghĩa tiêu cực chính là sự lên án, sự trừng phạt của nhà nước đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Ví dụ: Giảng viên đại học A bị hội đồng kỷ luật nhà trường do hiệu trưởng làm chủ tịch thi hành kỷ luật dưới hình thức cảnh cáo vì A đã nhiều lần xuyên tạc nội dung giáo dục. Trách nhiệm kỷ luật dưới hình thức cảnh cáo chính là biện pháp cưỡng chế mang tính chất trừng phạt của nhà nước được áp dụng đối với A và A phải gánh chịu sự tổn thất về tinh thần.

Ở đây, chúng ta chỉ xem xét trách nhiệm pháp lý theo nghĩa tiêu

cực.[143] Trách nhiệm pháp lý (theo nghĩa tiêu cực) có những đặc điểm cơ bản sau đây:

– Chỉ được áp dụng khi có vi phạm pháp luật xảy ra.

Vi phạm pháp luật là cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý. Không có vi phạm pháp luật sẽ không có trách nhiệm pháp lý. Như vậy, trách nhiệm pháp lý chỉ được áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật (chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý).

Được áp dụng bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Tòa án hình sự truy cứu trách nhiệm hình sự, tòa án dân sự truy cứu trách nhiệm dân sự, cơ quan quản lý hành chính có thẩm quyền và nhà chức trách truy cứu trách nhiệm hành chính, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị truy cứu trách nhiệm kỷ luật.

Được áp dụng theo thủ tục, trình tự do pháp luật quy định.

Việc truy cứu trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật phải được tiến hành theo những quy định pháp luật về tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, thủ tục và trình tự xử phạt hành chính, thủ tục và trình tự xét, quyết định kỷ luật.

Luôn gắn liền với biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt.

Các biện pháp cưỡng chế của nhà nước có nhiều loại và được quy định trong phần "chế tài" của quy phạm pháp luật (chế tài hình sự, chế tài kỷ luật, chế tài hành chính và chế tài dân sự). Truy cứu trách nhiệm pháp lý cũng có nghĩa là áp dụng biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt (hay chế tài có tính chất trừng phạt) đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Việc nhà nước áp dụng một số biện pháp cưỡng chế hành chính không mang tính chất trừng phạt trong trường hợp không có vi phạm pháp luật không được coi là áp dụng trách nhiệm pháp lý theo nghĩa tiêu cực, như biện pháp cưỡng chế hành chính nhằm ngăn chặn dịch bệnh, bắt buộc chữa bệnh, trưng thu có bồi hoàn hoặc không bồi hoàn, trưng mua tài sản phục vụ công tác chống thiên tai, hỏa loạn, đình chỉ hoạt động của xí nghiệp đã gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, v.v...

---

[143] Theo chúng tôi, chỉ nên hiểu trách nhiệm pháp lý theo nghĩa tiêu cực, còn theo nghĩa tích cực, đã có khái niệm "nghĩa vụ". Do đó, từ nay, nên thay khái niệm "trách nhiệm" bằng khái niệm "nghĩa vụ" trong văn bản quy phạm pháp luật khi nói về bổn phận (hay nhiệm vụ) của cơ quan, tổ chức, công dân trong việc thực hiện pháp luật.

– *Việc áp dụng trách nhiệm pháp lý luôn luôn có mục đích rõ ràng và cụ thể.*

Mục đích của việc áp dụng trách nhiệm pháp lý là trừng phạt chủ thể vi phạm pháp luật, giáo dục, răn đe chủ thể vi phạm pháp luật và những cá nhân, cơ quan, tổ chức khác.

2.2. Phân loại trách nhiệm pháp lý

Căn cứ vào thẩm quyền truy cứu trách nhiệm pháp lý thì trách nhiệm pháp lý được chia thành: trách nhiệm pháp lý do các tòa án áp dụng (trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự,...) và trách nhiệm pháp lý do các cơ quan nhà nước và cá nhân có thẩm quyền khác áp dụng (trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm vật chất).

Căn cứ vào tính chất, đặc điểm, nội dung của các quan hệ xã hội cơ bản được pháp luật bảo vệ mà hành vi vi phạm pháp luật xâm hại, trách nhiệm pháp lý được chia thành: *trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm vật chất.*

– Trách nhiệm hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nặng nhất, do tòa án hình sự áp dụng đối với người phạm tội (bị cáo), gồm: các hình phạt chính (cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình) và các hình phạt bổ sung (cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, tịch thu tài sản, phạt tiền khi hình phạt này không được áp dụng là hình phạt chính, trục xuất khi hình phạt này không được áp dụng là hình phạt chính).

– Trách nhiệm dân sự do tòa án dân sự áp dụng đối với cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức vi phạm pháp luật dân sự mà các hình thức chủ yếu của nó là bồi thường thiệt hại về vật chất, bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần, xin lỗi, cải chính công khai.

– Trách nhiệm hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính áp dụng đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức đã vi phạm hành chính, gồm: các hình thức xử phạt chính (cảnh cáo, phạt tiền), các hình thức xử phạt bổ sung (tước quyền sử dụng giấy phép; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính). Ngoài ra, chủ thể vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng các biện pháp hành chính khác, như buộc khôi phục lại tình

trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sống, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra; buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra đến 1.000.000 đồng; buộc tiêu huỷ vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, văn hoá phẩm độc hại.

- Trách nhiệm kỷ luật do thủ trưởng cơ quan, đơn vị, xí nghiệp, trường học,... áp dụng đối với cá nhân cán bộ, công nhân, viên chức,... đã vi phạm kỷ luật công tác, kỷ luật lao động, kỷ luật học tập và rèn luyện (gồm: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc).

Trách nhiệm vật chất dưới hình thức bồi thường thiệt hại bằng vật chất được áp dụng kèm theo tránh nhiệm kỷ luật trong trường hợp chủ thể vi phạm kỷ luật nhà nước gây thiệt hại vật chất cho cơ quan, đơn vị, xí nghiệp, trường học,...

2.3. Nguyên tắc áp dụng trách nhiệm pháp lý

Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý phải tuân theo các nguyên tắc: chỉ truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với hành vi chứ không truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với ý nghĩ, tư tưởng của con người; chỉ truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với hành vi trái pháp luật, có lỗi của chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý; việc truy cứu trách nhiệm pháp lý phải dựa trên căn cứ thực tế (những yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật), căn cứ pháp lý (những quy định pháp luật đang có hiệu lực được viện dẫn để truy cứu trách nhiệm pháp lý) và các yếu tố khác như điều kiện, hoàn cảnh, thời gian, địa điểm chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, phương tiện mà chủ thể sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, nhân thân chủ thể vi phạm pháp luật,...; việc truy cứu trách nhiệm pháp lý phải tiến hành theo thủ tục, trình tự do pháp luật quy định; chỉ được áp dụng những biện pháp cưỡng chế mà pháp luật đã quy định; không để lọt bất cứ một vi phạm pháp luật nào; không để cho bất kỳ chủ thể vi phạm pháp luật nào không bị truy cứu trách nhiệm pháp lý; không được xử lý oan, sai cho bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào; xử lý kịp thời, nghiêm minh, nhanh chóng mọi chủ thể vi phạm pháp luật; việc áp dụng biện pháp cưỡng chế không được xúc phạm danh dự, nhân phẩm con người; biện pháp trách nhiệm pháp lý mới hoặc nặng hơn không có hiệu lực hồi

tố; những thiệt hại do vi phạm pháp luật gây ra phải được bồi thường; đối với một vi phạm pháp luật chỉ áp dụng một biện pháp cưỡng chế chính và có thể áp dụng thêm một hoặc một vài biện pháp cưỡng chế phụ; biện pháp cưỡng chế được áp dụng phải phù hợp với mức độ nguy hiểm của hành vi và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ khác; biện pháp cưỡng chế được áp dụng cũng phải phù hợp với mục đích của trách nhiệm pháp lý, có nghĩa là khi mục đích giáo dục của trách nhiệm pháp lý đã đạt được thì có thể giảm nhẹ biện pháp cưỡng chế hoặc thay biện pháp cưỡng chế bằng những biện pháp tác động xã hội khác (trao cho tổ chức xã hội, gia đình, địa phương giáo dục một cách công khai);...

Chương XII

PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

1. PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1.1. Khái niệm "pháp chế xã hội chủ nghĩa"

Là một hiện tượng pháp lý trong đời sống pháp luật, pháp chế được hình thành, củng cố, phát triển cùng với sự ra đời, củng cố, phát triển của pháp luật (từ đây trong chương này, khái niệm "pháp luật" chỉ pháp luật XHCN và khái niệm "pháp chế" có nghĩa là pháp chế XHCN). Pháp chế là một khái niệm khoa học có nội dung đa diện, đa nghĩa mà hạt nhân, cốt lõi của nó là sự tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân. Với tư cách là một bộ phận cấu thành đời sống pháp luật, pháp chế quan hệ chặt chẽ, không thể tách rời với pháp luật. Nếu pháp luật vừa là cơ sở, nền tảng để xây dựng pháp chế vừa là công cụ bảo đảm, bảo vệ pháp chế, thì pháp chế cũng vừa là điều kiện cho sự tồn tại của pháp luật vừa là căn cứ, cơ sở để củng cố, phát triển, hoàn thiện pháp luật. Bởi thế cho nên, pháp chế đã được ghi nhận trong hiến pháp của các nhà nước (Điều 12 Hiến pháp Việt Nam năm 1992).

Khái niệm pháp chế còn được hiểu theo nhiều nghĩa khác.

- *Pháp chế là một trong những nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước XHCN.*

Nguyên tắc pháp chế trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước XHCN có những yêu cầu cơ bản là: bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở pháp luật; cán bộ, viên chức nhà nước phải luôn luôn tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất và đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau khi vi phạm pháp luật; đánh giá mức độ hiệu lực của bộ máy nhà nước phải căn cứ vào các tiêu chuẩn do pháp luật quy định; việc hoàn thiện bộ máy nhà nước dựa trên những quy định của pháp luật....

Quán triệt và thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh những yêu cầu này của nguyên tắc pháp chế sẽ là điều kiện bảo đảm xây dựng thành công nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

– Pháp chế là một trong những nguyên tắc chủ yếu trong tổ chức và hoạt động của các tổ chức xã hội.

Trong xã hội XHCN, các tổ chức xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, tự quản nhằm thực hiện quyền lực nhân dân, chịu sự quản lý của nhà nước và do đảng cộng sản lãnh đạo. Việc tổ chức và hoạt động của các tổ chức xã hội phải theo pháp luật là cần thiết và có lợi cho cả xã hội, bởi vì các tổ chức đó đều nằm trên lãnh thổ thuộc quyền quản lý của nhà nước; các thành viên của họ đều là những công dân do nhà nước quản lý; các tổ chức này tham gia ngày càng nhiều vào những quan hệ xã hội quan trọng được nhà nước điều tiết bằng pháp luật, nhất là trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường hiện nay; mục tiêu cơ bản của họ thống nhất với mục tiêu cơ bản của nhà nước và nhân dân – đó là: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Mặc dù vậy, pháp luật cũng chỉ xác định những nguyên tắc chung, cơ bản để tạo ra cơ sở pháp lý cho các tổ chức xã hội xây dựng và ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của họ, nhằm bảo đảm trong mỗi tổ chức có cơ cấu tổ chức hợp lý; chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu, phương hướng hoạt động rõ ràng; sự thống nhất cao về ý chí và hành động.

Pháp chế là một trong những nguyên tắc xử sự quan trọng nhất giữa công dân với nhau.

Quan hệ giữa công dân với nhau được pháp luật điều chỉnh và bảo đảm thực hiện, trong đó mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, đều được hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ như nhau, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp; đều tôn trọng quyền, lợi ích chính đáng của nhau, tạo điều kiện cho nhau phát triển toàn diện cá nhân; đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau khi vi phạm pháp luật. Thực hiện tốt nguyên tắc xử sự này là điều kiện quan trọng để mọi công dân được bảo đảm an toàn về tính mạng, thân thể, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản; có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, tiến tới xây dựng một xã hội thật sự công bằng, dân chủ và văn minh.

Pháp chế còn là cơ sở để xây dựng, củng cố và phát triển nền dân chủ XHCN.

Dưới chế độ XHCN, dân chủ gắn liền với pháp luật, pháp chế, kỷ luật và trách nhiệm cá nhân trước hành vi của mình. Quyền do pháp luật quy định là khả năng được thực hiện những hành vi trong giới hạn cho phép của pháp luật để thỏa mãn nhu cầu, lợi ích chính đáng của một hoặc nhiều chủ thể nhất định, do đó tất cả mọi cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân đều phải sử dụng quyền một cách đúng đắn; nghĩa vụ do pháp luật quy định là sự cần thiết bắt buộc phải xử sự theo quy định của pháp luật để đáp ứng quyền, lợi ích hợp pháp của một hay nhiều chủ thể nhất định, bởi thế cho nên tất cả mọi cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân phải thực hiện nghĩa vụ và cần thực hiện nghĩa vụ một cách đầy đủ, nghiêm chỉnh; mọi vi phạm pháp luật đều bị xử lý theo pháp luật. Trong điều kiện dân chủ hóa xã hội hiện nay ở các nước XHCN, pháp chế còn là cơ sở để bảo vệ và phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thu hút nhân dân tham gia ngày càng đông đảo vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội, góp phần quan trọng vào việc củng cố nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

1.2. Quan hệ giữa pháp chế với pháp luật và nhà nước pháp quyền XHCN

Như trên đã nói, pháp chế gắn bó chặt chẽ với pháp luật. Có pháp luật rồi mà pháp luật đó không được tôn trọng và thực hiện một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất (tức là không có pháp chế) thì pháp luật chẳng có ý nghĩa gì. Ngược lại, việc tôn trọng và thực hiện pháp luật có được tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất hay không, điều đó còn phụ thuộc vào mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật theo các tiêu chuẩn: toàn diện, đồng bộ, khoa học, thực tiễn. Do đó, pháp chế cũng lệ thuộc vào pháp luật, được xây dựng, củng cố và phát triển trên cơ sở pháp luật. Pháp luật chỉ "sống" được, phát huy được hiệu lực trong xã hội khi có pháp chế, dựa vào pháp chế; và ngược lại, pháp chế chỉ có thể được thiết lập, củng cố, tăng cường trong điều kiện có hệ thống pháp luật hoàn thiện, có tính khả thi cao. Cả hai đều là cơ sở, tiền đề tồn tại và phát triển của nhau.

Nhà nước pháp quyền XHCN là nhà nước, trong đó có hệ thống pháp

luật đạt được các tiêu chuẩn: hoàn thiện, đồng bộ, khoa học, thực tiễn; bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở pháp luật và nhằm thực hiện pháp luật; mọi cán bộ, công chức nhà nước đều tôn trọng, thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất và khi vi phạm pháp luật thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau, không có ngoại lệ; quyền lực nhà nước là thống nhất, nhưng có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước để thực hiện quyền lực lập pháp, quyền lực hành pháp, quyền lực tư pháp; giữa nhà nước với công dân có mối quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định và được pháp luật bảo đảm thực hiện; nếu nhà nước (mà biểu hiện là các cơ quan nhà nước hoặc viên chức nhà nước) xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của công dân hoặc công dân gây thiệt hại về vật chất và tinh thần cho nhà nước thì họ đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau; công dân được hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp và nhà nước không ngừng mở rộng các quyền và những lợi ích đó; nhà nước còn phải tôn trọng và thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh các điều ước quốc tế mà mình đã ký kết hoặc tham gia.

Xét về dung lượng thì khái niệm pháp chế rộng hơn khái niệm nhà nước pháp quyền. Nhà nước pháp quyền là một nhà nước có pháp chế, có nghĩa là trong nhà nước đó pháp luật được mọi người tôn trọng và thực hiện một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất. Một nền pháp chế thật sự mang tính toàn diện, đầy đủ và vững chắc không chỉ cần có nhà nước pháp quyền mà còn đòi hỏi các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân đều luôn luôn tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất.

Từ sự trình bày ở trên, ta thấy pháp chế và nhà nước pháp quyền có quan hệ gắn bó với nhau, hỗ trợ tác động lẫn nhau: sự tôn trọng và thực hiện pháp luật trong bộ máy nhà nước sẽ thúc đẩy việc tôn trọng và thực hiện pháp luật ở ngoài xã hội; ngược lại, sự tôn trọng và thực hiện pháp luật ở ngoài xã hội cũng là tiền đề, điều kiện quan trọng để bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện trong bộ máy nhà nước. Do đó, chúng ta vừa phải xây dựng nhà nước pháp quyền, vừa áp dụng mọi biện pháp để pháp luật được tôn trọng và thực hiện ở ngoài xã hội. Có như vậy mới tạo ra được một nền pháp chế XHCN hoàn chỉnh.

1.3. Yêu cầu cơ bản của pháp chế

– Triệt để tôn trọng hiệu lực pháp lý cao nhất của hiến pháp. Hiến pháp Việt Nam năm 1992 đã ghi nhận hiệu lực pháp lý cao nhất của hiến pháp (Điều 146). Hiến pháp do cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước ban hành và là luật cơ bản của nhà nước. Hiến pháp điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản nhất và quan trọng nhất của xã hội liên quan tới việc xác định chế độ chính trị, chế độ kinh tế, cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước, quan hệ giữa nhà nước với công dân và những vấn đề khác. Hiệu lực pháp lý cao nhất của hiến pháp được thể hiện trong xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật. Trong xây dựng pháp luật, hiến pháp là nền móng để xây dựng toàn bộ hệ thống pháp luật; mọi văn bản quy phạm pháp luật khác đều được ban hành phù hợp với hiến pháp; nếu quy phạm pháp luật nào, chế định pháp luật nào, văn bản quy phạm pháp luật nào đã được ban hành trái với hiến pháp thì bị hủy bỏ bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền. Khi thực hiện pháp luật, nếu phát hiện quy phạm pháp luật nào, chế định pháp luật nào, văn bản quy phạm pháp luật nào trái với hiến pháp thì thực hiện các quy định của hiến pháp và kịp thời thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền biết để đình chỉ hiệu lực của chúng, sau đó hủy bỏ chúng; mọi văn bản áp dụng pháp luật đều được ban hành phù hợp với hiến pháp, nếu trái với hiến pháp sẽ bị hủy bỏ bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền.

– Pháp luật được nhận thức thống nhất và được thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước (tính thống nhất của pháp chế). Sự nhận thức pháp luật thống nhất là cơ sở để thực hiện pháp luật thống nhất và việc thực hiện pháp luật thống nhất là điều kiện để củng cố nhận thức pháp luật thống nhất. Khái niệm "thực hiện pháp luật" ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ là tuân thủ pháp luật, chấp hành pháp luật, sử dụng pháp luật, áp dụng pháp luật, mà còn là hoạt động xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật để thi hành hiến pháp và luật. Bởi thế, nên yêu cầu, đòi hỏi có tính nguyên tắc này có nội dung bao quát rất rộng, tác động mạnh mẽ tới tư tưởng, tình cảm, suy nghĩ và hành động của tất cả cán bộ, viên chức nhà nước và mọi công dân với những biểu hiện cụ thể là: mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội đều hiểu đúng, hiểu rõ nội dung và hình thức của pháp luật một cách thống nhất (như nhau), từ đó thực hiện pháp luật thống nhất; văn bản pháp luật (gồm văn bản quy phạm pháp luật và

văn bản áp dụng quy phạm pháp luật) của cơ quan nhà nước cấp dưới phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; lợi ích của từng ngành, từng địa phương phù hợp và thống nhất với lợi ích của cả quốc gia; các cơ quan nhà nước ở Trung ương và ở địa phương khi ban hành văn bản pháp luật cũng như khi thực hiện văn bản pháp luật luôn luôn tính tới những đặc điểm riêng hay sự khác biệt của mỗi cấp, mỗi ngành và mỗi địa phương; kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa tự do vô chính phủ, chủ nghĩa cục bộ địa phương và tính hẹp hòi, ích kỷ dân tộc.

- Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân đều tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất; đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác; bài trừ thói quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí trong bộ máy nhà nước và các tệ nạn xã hội ở ngoài xã hội; mọi cá nhân, tổ chức khi vi phạm pháp luật đều chịu trách nhiệm pháp lý như nhau, không có ngoại lệ.

- Mọi vi phạm pháp luật đều bị xử lý kịp thời, nhanh chóng theo pháp luật. Yêu cầu này cũng dựa trên nguyên tắc hiến định "Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật" (Điều 52 Hiến pháp Việt Nam năm 1992). Đây là trách nhiệm của tất cả các cơ quan nhà nước, nhưng trước hết và chủ yếu là những cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật. Luôn luôn nâng cao tinh thần trách nhiệm trong xử lý vi phạm pháp luật; đổi mới tổ chức và nội dung, hình thức, phương pháp hoạt động để làm trong sạch và vững mạnh đội ngũ; không ngừng học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ,... đang là những đòi hỏi cấp thiết đối với các cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật. Sự quan tâm giúp đỡ hơn nữa từ phía nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân cũng là một bảo đảm quan trọng cho họ nâng cao hiệu quả hoạt động của mình.

Các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân luôn luôn được bảo đảm và mở rộng phù hợp với trình độ phát triển của kinh tế, văn hoá, xã hội và điều kiện quốc tế. Các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước và xã hội có nghĩa vụ tạo mọi điều kiện thuận lợi để công dân thật sự được hưởng các quyền và những lợi ích đó, bảo vệ chúng khi bị xâm hại. Đồng thời, tuỳ theo trình độ phát triển của xã hội cũng như tình hình quốc tế, nhà nước mở rộng hơn nữa các quyền và lợi ích ấy cho công dân.

2. TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

Khái niệm "trật tự pháp luật" được hiểu trong nhiều trường hợp khác nhau thông qua mối quan hệ của nó với pháp luật, quan hệ pháp luật, pháp chế và trật tự xã hội.

Trật tự pháp luật quan hệ chặt chẽ với pháp luật. Mục đích điều chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ xã hội cơ bản là tạo ra một xã hội ổn định, có kỷ cương, trong đó mọi cá nhân, tổ chức đều tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất; quyền và lợi ích chính đáng của con người, của công dân luôn luôn được tôn trọng và bảo đảm. Điều đó cũng có nghĩa là trong xã hội có trật tự pháp luật; trật tự pháp luật vừa là mục đích, vừa là kết quả của sự điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội. Nói cách khác, nó là một hiện trạng xã hội mà trong đó pháp luật luôn luôn được mọi người tôn trọng và thực hiện một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất. Như vậy, bằng chức năng điều chỉnh của mình đối với các quan hệ xã hội cơ bản, pháp luật tạo ra cơ sở, tiền đề để hình thành trật tự pháp luật, đồng thời củng cố, bảo vệ trật tự pháp luật. Còn trật tự pháp luật, thông qua hệ thống các quan hệ xã hội mang tính ổn định, bền vững nhờ sự tác động có định hướng và mục đích của pháp luật, cũng là điều kiện quan trọng cho pháp luật "sống", phát triển và góp phần củng cố, bảo vệ pháp luật.

– Quan hệ pháp luật luôn luôn là phương thức quan trọng để pháp luật tác động tới các quan hệ xã hội cần tới sự điều chỉnh của pháp luật và trật tự pháp luật cũng được hình thành từ trong các quan hệ pháp luật khi chúng được thực hiện bởi các chủ thể quan hệ pháp luật bằng những hành vi tích cực của họ. Sự phát sinh quan hệ pháp luật khi có sự kiện pháp lý xảy ra mới chỉ là điều kiện cần để xác lập trật tự pháp luật. Để trật tự pháp luật hình thành còn cần điều kiện đủ nữa. Điều kiện đủ đó chính là việc các bên tham gia quan hệ pháp luật ấy đã sử dụng quyền chủ thể một cách đúng đắn và thực hiện nghĩa vụ chủ thể một cách đầy đủ bằng những hành vi tích cực mang tính sáng tạo của mình. Nói cách khác, khi mà nội dung của quan hệ pháp luật (bao gồm quyền và nghĩa vụ chủ thể quan hệ pháp luật) được vật chất hóa trên thực tế thông qua hành vi tích cực của các chủ thể quan hệ pháp luật thì quan hệ pháp luật được thực hiện và tạo ra trật tự pháp luật. Theo nghĩa này thì trật tự pháp luật được hiểu là kết quả thực hiện quan hệ pháp luật bằng những hành vi tích cực của các chủ thể quan hệ pháp luật.

– Trật tự pháp luật quan hệ chặt chẽ với pháp chế. Nếu pháp chế là sự tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân, thì trật tự pháp luật chính là kết quả của sự tôn trọng và thực hiện pháp luật ấy. Nói cách khác, trật tự pháp luật là kết quả của pháp chế. Cả hai đều bắt nguồn từ pháp luật, gắn bó chặt chẽ với pháp luật. Nếu pháp luật có tính toàn diện, đồng bộ, khoa học, thực tiễn thì xã hội dễ dàng thừa nhận và thực hiện một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất, tức là có pháp chế và từ đó sẽ tạo ra được trật tự pháp luật.

– Trật tự pháp luật còn quan hệ chặt chẽ với trật tự xã hội. Khái niệm trật tự xã hội rộng hơn trật tự pháp luật. Trật tự xã hội là hệ thống các quan hệ xã hội ổn định, được tạo ra không chỉ bằng pháp luật mà còn bằng các quy phạm xã hội khác như đạo đức, tập quán, quy tắc tôn giáo, quy tắc của các tổ chức xã hội, còn trật tự pháp luật là một bộ phận trong hệ thống các quan hệ xã hội đó do pháp luật trực tiếp tạo ra. Trật tự pháp luật là hạt nhân của trật tự xã hội, giữ vai trò chủ đạo trong việc giữ gìn sự ổn định và thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

3. BẢO ĐẢM CỦA PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

Các bảo đảm của pháp chế và trật tự pháp luật là những điều kiện khách quan, chủ quan cho mọi người luôn luôn tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất nhằm góp phần quan trọng tạo ra một xã hội thật sự ổn định, tự do, dân chủ, bình đẳng, ấm no, hạnh phúc, văn minh.

Bảo đảm về kinh tế: Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, định hướng XHCN làm cho đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân không ngừng được nâng cao, tạo tiền đề vật chất – kỹ thuật cho nhà nước và nhân dân thực hiện tốt pháp luật.

– *Bảo đảm về chính trị*: Sự ổn định chính trị và hoạt động có hiệu quả của các tổ chức trong hệ thống chính trị nhằm phát huy quyền làm chủ của nhân dân và đang ngày càng củng cố lòng tin của nhân dân vào chế độ chính trị XHCN, từ đó hình thành ý thức tự giác chấp hành pháp luật trong bộ máy nhà nước và ngoài xã hội.

- *Bảo đảm về tư tưởng*: Chủ nghĩa Mác - Lênin là kim chỉ nam cho suy nghĩ và hành động của toàn xã hội nhằm đi tới chủ nghĩa xã hội. Ở các nước XHCN hiện nay, các đảng cộng sản đã và đang phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin bằng hệ thống các quan điểm lý luận khoa học về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn TBCN; về nhà nước và pháp luật XHCN và xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Hệ thống các quan điểm lý luận khoa học đó luôn luôn chỉ đạo việc xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật; xác lập và nâng cao nhận thức khoa học về pháp luật nói chung, pháp luật XHCN nói riêng trong cán bộ và nhân dân, từ đó hình thành tình cảm pháp luật đúng đắn, làm cơ sở để họ luôn luôn có được những hành vi hợp pháp.

Bảo đảm về văn hóa, giáo dục: Đó là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; nền giáo dục XHCN có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng, được thực hiện theo những nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Bảo đảm pháp lý: Hiệu quả hoạt động pháp luật của nhà nước trong xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật cũng góp phần to lớn vào việc củng cố pháp chế và trật tự pháp luật. Để bảo đảm cho ba loại hoạt động này ngày càng có hiệu quả thì đối với các nước XHCN, việc cải cách toàn diện bộ máy nhà nước có ý nghĩa quyết định, gồm: đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan dân cử trực tiếp, cải cách bộ máy hành chính và nền hành chính quốc gia, kiện toàn các cơ quan tư pháp và bổ trợ tư pháp.

Bảo đảm xã hội: Đó là hệ thống các quan hệ xã hội có tính ổn định, trật tự và những biện pháp có tính khả thi của các tổ chức xã hội trong việc phòng ngừa và chống các vi phạm pháp luật; giáo dục, cải tạo những người lầm lỡ; hòa giải những tranh chấp giữa các cá nhân công dân trong xã hội; quan tâm mọi mặt tới những người đi cải tạo về; kiểm tra, giám sát việc tôn trọng và thực hiện pháp luật của các cơ quan nhà nước, tổ

chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân.

4. BIỆN PHÁP PHÁP LÝ CHỦ YẾU NHẰM TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CỦNG CỐ, BẢO VỆ TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

Trong điều kiện cải cách, đổi mới, phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế của các nước XHCN hiện nay thì việc tăng cường pháp chế, củng cố và bảo vệ trật tự pháp luật đang là đòi hỏi cấp thiết, mang tính khách quan vì những lý do sau đây:

Một là, nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, định hướng XHCN luôn luôn cần có sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật, nếu không sẽ đi chệch mục tiêu mà đảng cộng sản và nhân dân đã lựa chọn, đồng thời dẫn tới những tiêu cực như cạnh tranh không lành mạnh, làm hàng giả và hàng kém chất lượng, buôn lậu, gian lận thương mại, trộm cắp, tham ô tài sản XHCN, v.v...

Hai là, chế độ chính trị - xã hội XHCN là một chế độ tốt đẹp, trong đó nhân dân lao động thật sự làm chủ nhà nước, làm chủ xã hội, nhưng nó cũng là mục tiêu phá hoại của kẻ thù. Do đó, tăng cường pháp chế, củng cố và bảo vệ trật tự pháp luật sẽ góp phần giữ vững sự ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ vững chắc tổ quốc XHCN.

Ba là, sự nghiệp phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và giải quyết những vấn đề xã hội cấp bách theo phương châm tất cả từ con người, cho con người, vì con người đang đòi hỏi nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân vừa phải luôn luôn tôn trọng và thực hiện pháp luật về các lĩnh vực đó một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất, vừa cần dựa vào pháp luật để đấu tranh chống lại những biểu hiện lệch lạc, thói hư tật xấu, các tiêu cực và tệ nạn xã hội.

Bốn là, nền dân chủ XHCN đang từng bước được xây dựng và củng cố; quyền làm chủ của nhân dân lao động đang được phát huy trên các lĩnh vực xã hội; các quyền, tự do dân chủ của công dân đang được thực hiện trong thực tế,... Tất cả những điều đó đều cần sự điều chỉnh của pháp luật, nếu không, sự nghiệp dân chủ hoá sẽ không thể thực hiện được.

Năm là, nhiệm vụ xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân đang đòi hỏi tất cả cơ quan nhà nước, tổ

chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân không những cần đổi mới và củng cố nhận thức về pháp luật, pháp chế, trật tự pháp luật, tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất, mà còn phải biết sử dụng pháp luật, dựa vào pháp luật để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác.

Sáu là, tình hình quốc tế hiện nay còn đang diễn biến phức tạp. Bên cạnh thuận lợi là những thách thức lớn đối với tất cả các dân tộc và quốc gia trong cuộc đấu tranh vì một thế giới hòa bình, ổn định, công bằng, tiến bộ và phát triển. Bởi thế, nên việc tăng cường pháp chế, củng cố và bảo vệ trật tự pháp luật chính là điều kiện quan trọng để thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị, quan hệ hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, nhằm tạo môi trường quốc tế thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở trong nước.

Ngoài những biện pháp về kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá, tổ chức,... cần áp dụng các biện pháp pháp lý chủ yếu dưới đây để tăng cường pháp chế, củng cố và bảo vệ trật tự pháp luật:

- *Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật.*

Muốn pháp luật được mọi người tôn trọng và thực hiện một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất thì trước hết pháp luật đó phải có tính khả thi cao. Nhìn chung, hệ thống pháp luật XHCN hiện nay còn những khiếm khuyết nhất định như: chưa toàn diện, có nghĩa là còn thiếu nhiều ngành luật và những văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao, ổn định để điều chỉnh những lĩnh vực quan hệ xã hội quan trọng; chưa đồng bộ, tức là giữa không ít văn bản quy phạm pháp luật hoặc một số quy phạm pháp luật vẫn còn chồng chéo, mâu thuẫn nhau và việc sắp xếp các quy phạm pháp luật, các chế định pháp luật chưa thật lôgic, khoa học; văn bản dưới luật còn quá nhiều so với văn bản luật có giá trị pháp lý cao và có tính ổn định lâu dài; chưa thật sự khoa học, tức là ngôn ngữ pháp lý còn nhiều chỗ chưa thật chính xác, chưa rõ ràng, cụ thể, kỹ thuật xây dựng pháp luật chưa cao; chưa hoàn toàn phù hợp với thực tiễn, có nghĩa là còn có những quy phạm pháp luật chưa phù hợp với khả năng thực tế,... Bởi vậy, hoàn thiện pháp luật phải đạt được những tiêu chuẩn: toàn diện, đồng bộ, khoa học và có tính thực tiễn cao. Ngoài ra, phải có kế hoạch xây dựng pháp luật phù hợp với

các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội; điều tra thực tế trước khi lên phương án, kế hoạch xây dựng pháp luật, tránh chủ quan, nóng vội. Bên cạnh đó, cũng phải khắc phục sự trì trệ, bảo thủ, chậm trễ trong xây dựng pháp luật.

Tổ chức tốt việc thực hiện pháp luật.

Đây là một công tác lớn, khá phức tạp và gặp không ít khó khăn, đòi hỏi sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các cơ quan, tổ chức và mọi tầng lớp nhân dân. Để hoàn thành được nhiệm vụ này cần làm tốt những việc như: đẩy mạnh phổ biến, giải thích và giáo dục pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên làm công tác phổ biến pháp luật; tăng cường giải thích pháp luật chính thức bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đổi mới và bổ sung nội dung, hình thức và phương pháp giáo dục pháp luật cho các đối tượng; chú trọng bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kiến thức quản lý nhà nước bằng pháp luật cho cán bộ, viên chức nhà nước, trước hết là cán bộ, công chức hành chính nhà nước; thường xuyên tổng kết việc thực hiện pháp luật, từ đó đề xuất giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật tốt hơn; xã hội hoá công tác tổ chức thực hiện pháp luật nhằm huy động nguồn lực của mọi cá nhân, tổ chức trong việc đưa pháp luật vào cuộc sống.

– Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật; xử lý kịp thời, nghiêm minh và nhanh chóng mọi vi phạm pháp luật.

Cần kết hợp các loại kiểm tra – kiểm tra của đảng cộng sản, của nhà nước và của nhân dân đối với việc thực hiện pháp luật; phát huy hơn nữa vai trò giám sát của các cơ quan dân cử trực tiếp; nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật, đồng thời huy động sức mạnh của toàn dân vào cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống các vi phạm pháp luật.

Các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân luôn luôn được bảo đảm, bảo vệ và mở rộng phù hợp với trình độ phát triển của kinh tế, văn hoá, xã hội.

Các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân là một trong những thành tựu vĩ đại nhất mà cách mạng XHCN đem lại cho nhân dân, do đó nhà nước và xã hội có nghĩa vụ bảo đảm cho công dân thật sự được hưởng các quyền, lợi ích đó, còn công dân phải sử dụng quyền một cách đúng đắn và thực hiện nghĩa vụ một cách đầy đủ đối với nhà nước và xã hội.

D. PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương XIII

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

1. KHÁI NIỆM "VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT"

Một trong những vấn đề lý luận cơ bản về văn bản quy phạm pháp luật là khái niệm "văn bản quy phạm pháp luật". Trong sách báo khoa học pháp lý trong nước có những định nghĩa khác nhau về khái niệm "văn bản quy phạm pháp luật". Chẳng hạn, "Văn bản quy phạm pháp luật (sản phẩm của quá trình sáng tạo pháp luật) là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục và trình tự luật định, trong đó có những quy tắc xử sự chung được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa"[144]; "Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa và được áp dụng nhiều lần trong thực tế đời sống"[145]; "Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức thể hiện các quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (hoặc các cá nhân, tổ chức được nhà nước giao quyền) ban hành theo những trình tự, thủ tục nhất định, trong đó quy định những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung đối với tất cả các chủ thể pháp luật, được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội".[146]

---

[144] *TS. Đinh Văn Mậu - TS. Phạm Hồng Thái, Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, sách dã dẫn, tr. 272.*

[145] *GS. TS. Lê Minh Tâm, Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: GS. TS. Lê Minh Tâm, tr. 355 - 356.*

[146] *PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, tr. 309 - 310.*

Ba định nghĩa trên chứa đựng khá nhiều thông tin về văn bản quy phạm pháp luật nhưng không giống nhau. Định nghĩa thứ nhất cho biết chủ thể ban hành văn bản quy phạm pháp luật là cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thủ tục và trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật là thủ tục và trình tự do pháp luật quy định, nội dung của văn bản quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, biện pháp bảo đảm thực hiện của văn bản quy phạm pháp luật là biện pháp nhà nước, mục đích và đối tượng điều chỉnh của văn bản quy phạm pháp luật là các quan hệ xã hội theo định hướng XHCN. Nội dung của định nghĩa thứ hai chỉ bổ sung giá trị hiệu lực thi hành của văn bản quy phạm pháp luật áp dụng nhiều lần, còn giống hoàn toàn với nội dung của định nghĩa thứ nhất. Định nghĩa thứ ba vừa giống vừa khác với hai định nghĩa trước. Ở đây, chúng ta chỉ nêu hai điểm khác cơ bản: thay cụm từ "văn bản quy phạm pháp luật là văn bản" bằng cụm từ "văn bản quy phạm pháp luật là hình thức thể hiện các quyết định...", bổ sung thêm hai chủ thể ban hành văn bản quy phạm pháp luật là cá nhân, tổ chức được nhà nước giao quyền.

Định nghĩa thứ tư được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 - 11 - 1996 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, do Quốc hội khóa XI thông qua tại kỳ họp thứ hai ngày 16 - 12 - 2002; từ đây, xin được viết là "Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002"): "Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa". Định nghĩa này giống hoàn toàn với định nghĩa thứ nhất.

Trong khi không phủ nhận những đóng góp khoa học trong bốn định nghĩa trên, chúng tôi cũng có một số vấn đề cần trao đổi như sau:

Một là, không nên định nghĩa "văn bản... là văn bản" vì từ sau lặp lại từ trước là không khoa học mà cần sử dụng từ khác;

Hai là, việc bổ sung hai chủ thể ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong định nghĩa thứ ba là đúng và hợp lý, vì trên thực tế ngoài cơ quan nhà nước có thẩm quyền còn có cá nhân có thẩm quyền trong bộ máy nhà nước và của tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Ba là, việc sử dụng từ "nhất định" sau cụm từ "những trình tự, thủ

tục" như ở định nghĩa thứ ba là không nên, vì "nhất định" không phải là từ mang ý nghĩa pháp lý;

Bốn là, không nên sử dụng danh từ số ít là "quy tắc xử sự chung" khi đề cập nội dung của văn bản quy phạm pháp luật (trong định nghĩa thứ hai và thứ tư) mà cần sử dụng danh từ số nhiều như ở định nghĩa thứ nhất và thứ ba là đúng;

Năm là, không nên sử dụng từ "xử sự" sau từ "quy tắc" vì như đã nói ở Chương VI (Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa) rằng, không phải tất cả các quy tắc do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) đều là những quy tắc xử sự (tức là các quy tắc hành vi) mà có khá nhiều quy tắc không xác lập xử sự con người (hành vi con người), do đó chỉ nên dùng cụm từ "các (hay những) quy tắc mang tính chất bắt buộc chung" hoặc "các (hay những) quy tắc chung" là được;

Sáu là, việc sử dụng cụm từ "các quan hệ xã hội" để chỉ đối tượng điều chỉnh của văn bản quy phạm pháp luật như trong các định nghĩa thứ nhất, thứ hai và thứ tư là không chính xác vì pháp luật chỉ điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất mà thôi;

Bảy là, việc bổ sung giá trị hiệu lực thi hành của văn bản quy phạm pháp luật ở các định nghĩa thứ hai và thứ ba là hợp lý, vì đây là một yếu tố rất quan trọng không thể không nói khi đề cập văn bản quy phạm pháp luật, trở thành một trong những điểm khác căn bản giữa văn bản quy phạm pháp luật với văn bản áp dụng quy phạm pháp luật có tính chất cá biệt có hiệu lực thi hành một lần.

Với cách đặt vấn đề như trên, có thể định nghĩa *văn bản quy phạm pháp luật là một hình thức (dạng, loại) văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền ban hành theo thủ tục và trình tự luật định, trong đó có các quy tắc (những quy phạm pháp luật) mang tính chất bắt buộc chung, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản, được nhà nước bảo đảm thực hiện và được thực hiện nhiều lần trong đời sống nhà nước, đời sống xã hội.*

Là một hình thức văn bản quan trọng của nhà nước, văn bản quy phạm pháp luật có những đặc điểm cơ bản sau đây:

- *Chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền ban hành.*

Theo Hiến pháp năm 1992, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng

nhân dân, Uỷ ban nhân dân ngày 3 – 12 – 2004 (từ đây, xin được viết là "Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND năm 2004"), các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cá nhân có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật bao gồm: Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao (từ đây, cụm từ "Toà án nhân dân tối cao" xin được viết tắt là TANDTC), Chánh án TANDTC, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (từ đây, cụm từ "Viện kiểm sát nhân dân tối cao" xin được viết tắt là VKSNDTC), Hội đồng nhân dân (HĐND), Uỷ ban nhân dân (UBND), tổ chức chính trị – xã hội khi tổ chức đó tham gia quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

Được ban hành theo thủ tục, trình tự luật định.

Chẳng hạn, theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002, việc ban hành luật bởi Quốc hội (bao gồm đạo luật, bộ luật, nghị quyết có chứa đựng các quy phạm pháp luật) phải theo thủ tục, trình tự sau: lập và thông qua chương trình xây dựng luật, soạn thảo dự thảo luật, thẩm tra dự thảo luật bởi Hội đồng dân tộc và các uỷ ban của Quốc hội, xem xét và cho ý kiến về dự thảo luật bởi UBTVQH, lấy ý kiến của nhân dân về dự thảo luật, lấy ý kiến của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội về dự thảo luật, thảo luận và thông qua dự thảo luật tại Quốc hội (dự thảo luật chỉ được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội có mặt biểu quyết tán thành), công bố luật đã được Quốc hội thông qua bằng lệnh của Chủ tịch nước (trong thời hạn chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày luật được thông qua).

Có nội dung gồm các quy phạm pháp luật (hay những quy tắc) mang tính chất bắt buộc chung.

Văn bản quy phạm pháp luật tác động tới tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân hoặc đối với nhiều cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân.

- *Điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản.*

Quan hệ xã hội cơ bản là quan hệ giữa người với người trong các lĩnh vực của đời sống xã hội liên quan trực tiếp đến lợi ích của Nhà nước hoặc lợi ích của toàn xã hội hay lợi ích của bộ phận xã hội hoặc đồng thời liên quan trực tiếp đến lợi ích của cả Nhà nước và xã hội.

– Được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh về vật chất và tinh thần, trong đó có sức mạnh cưỡng chế.

Biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt chỉ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền áp dụng khi có vi phạm pháp luật xảy ra và việc áp dụng đó cũng dựa trên cơ sở và nhằm mục đích giáo dục, thuyết phục, cải tạo.

– Được thực hiện nhiều lần trong thực tế đời sống.

Văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện cho tới khi nó bị ngưng hiệu lực bằng một quyết định đình chỉ thi hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền; hoặc bị hết hiệu lực ở thời điểm được quy định ngay trong văn bản đó hay bị thay thế bằng một văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản ấy (trong trường hợp văn bản mới thay thế có hiệu lực pháp luật), hoặc bị huỷ bỏ hay bị bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền, hay hết đối tượng điều chỉnh, hoặc vì nó là văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành của văn bản đã hết hiệu lực.

2. CÁC LOẠI VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Theo Hiến pháp năm 1992, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND năm 2004, các văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta hiện nay gồm:

– Hiến pháp, đạo luật, bộ luật, nghị quyết có chứa đựng các quy phạm pháp luật của Quốc hội.

+ Hiến pháp là Luật cơ bản của Nhà nước, quy định những vấn đề quan trọng nhất và cơ bản nhất của đất nước, như chế độ chính trị; chế độ kinh tế; các chính sách của Nhà nước về văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, an ninh, quốc phòng, đối ngoại; các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước và nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước; quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, thủ đô, ngày quốc khánh.

+ Đạo luật, bộ luật quy định những vấn đề cơ bản, quan trọng thuộc các lĩnh vực đối nội, đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh, những nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

+ Nghị quyết được ban hành để quyết định kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội; chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; các chính sách về dân

tộc, tôn giáo, đối ngoại, quốc phòng, an ninh; dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách Trung ương, điều chỉnh ngân sách nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; phê chuẩn điều ước quốc tế; quyết định chế độ làm việc của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

Pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH. Pháp lệnh quy định những vấn đề được Quốc hội giao, sau một thời gian thực hiện trình Quốc hội xem xét, quyết định ban hành thành đạo luật hay bộ luật. Nghị quyết được ban hành để giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh; giám sát việc thi hành Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, UBTVQH; giám sát hoạt động của Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC; giám sát và hướng dẫn hoạt động của HĐND; quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, tổng động viên cục bộ, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc từng địa phương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của UBTVQH.

- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước. Lệnh được sử dụng để công bố chính thức Hiến pháp, đạo luật, bộ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; tổng động viên hoặc động viên cục bộ, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương. Quyết định được sử dụng để giải quyết những vấn đề cụ thể thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước.

Nghị quyết, nghị định của Chính phủ. Nghị quyết của Chính phủ được ban hành để quyết định chính sách cụ thể về xây dựng và kiện toàn bộ máy hành chính nhà nước từ Trung ương đến các cơ sở; hướng dẫn, kiểm tra HĐND thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; bảo đảm thực hiện Hiến pháp và pháp luật trong các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân; thực hiện chính sách xã hội, dân tộc, tôn giáo; quyết định chủ trương, chính sách cụ thể về ngân sách nhà nước, tiền tệ; phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường; củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh; thống nhất quản lý công tác đối ngoại của Nhà nước, các biện pháp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân; các biện pháp chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước; phê duyệt các điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Chính phủ. Nghị định của Chính phủ gồm hai loại chính. Loại thứ nhất quy định chi tiết việc thi hành luật, nghị

quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác do Chính phủ thành lập; các biện pháp cụ thể để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ. Loại thứ hai quy định những vấn đề hết sức cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành đạo luật, bộ luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội (việc ban hành loại nghị định này phải được sự đồng ý của UBTVQH).

- Quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ. Quyết định xác định chủ trương, biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ Trung ương đến cơ sở; quy định chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ. Chỉ thị quy định các biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; đôn đốc và kiểm tra hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các nghị quyết của Chính phủ.

– Quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Quyết định quy định tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm và các định mức kinh tế – kỹ thuật của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách; các biện pháp để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách và những vấn đề khác được Chính phủ giao. Chỉ thị quy định các biện pháp để chỉ đạo, đôn đốc, phối hợp và kiểm tra hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc ngành, lĩnh vực do mình phụ trách trong việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và của mình. Thông tư hướng dẫn thực hiện đạo luật, bộ luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; nghị quyết, nghị định của Chính phủ; quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

– Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC. Hội đồng thẩm phán TANDTC căn cứ vào Hiến pháp, đạo luật, bộ luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; lệnh, quyết định của Chủ tịch nước để ban hành nghị quyết nhằm hướng dẫn các toà án áp dụng thống nhất pháp luật và tổng kết kinh nghiệm xét xử.

Quyết định, chỉ thị, thông tư của Chánh án TANDTC. Chánh án TANDTC căn cứ vào Hiến pháp, đạo luật, bộ luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; lệnh, quyết định của Chủ tịch nước để ban hành quyết định, chỉ thị, thông tư, nhằm thực hiện việc quản lý các toà án nhân dân địa phương và toà án quân sự về tổ chức; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chánh án TANDTC.

- Quyết định, chỉ thị, thông tư của Viện trưởng VKSNDTC. Viện trưởng VKSNDTC căn cứ vào Hiến pháp, đạo luật, bộ luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; lệnh, quyết định của Chủ tịch nước để ban hành quyết định, chỉ thị, thông tư, nhằm bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của viện kiểm sát các cấp; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Viện trưởng VKSNDTC.

Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước với nhau hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức chính trị - xã hội. Các văn bản này được ban hành căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; nghị quyết, nghị định của Chính phủ; quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ. Các văn bản quy phạm pháp luật liên tịch gồm:

Thông tư liên tịch giữa các bộ, cơ quan ngang bộ được ban hành để hướng dẫn thi hành đạo luật, bộ luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; nghị quyết, nghị định của Chính phủ; quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

Thông tư liên tịch giữa TANDTC với VKSNDTC; thông tư liên tịch giữa bộ, cơ quan ngang bộ với TANDTC, VKSNDTC được ban hành để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tố tụng và những vấn đề khác liên quan tới nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

Nghị quyết, thông tư liên tịch giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị – xã hội được ban hành để hướng dẫn thi hành những vấn đề khi pháp luật quy định về việc tổ chức chính trị – xã hội đó tham gia quản lý nhà nước.

- Nghị quyết của HĐND. Nghị quyết này xác định phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội, văn hoá, khoa học, công nghệ, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, củng cố quốc phòng, bảo vệ quyền và

lợi ích hợp pháp của công dân trên phạm vi lãnh thổ thuộc thẩm quyền quản lý của HĐND.

Quyết định, chỉ thị của UBND. Quyết định, chỉ thị của UBND quyết định những biện pháp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong các lĩnh vực xã hội ở địa phương thuộc thẩm quyền quản lý của HĐND cùng cấp và của mình.

3. HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Theo Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002, thì văn bản quy phạm pháp luật có *hiệu lực về thời gian, không gian và đối tượng áp dụng.*

3.1. Hiệu lực về thời gian

Hiệu lực về thời gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định từ thời điểm văn bản phát sinh hiệu lực tới thời điểm văn bản hết hiệu lực.

– Thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản được xác định theo các tình huống khác nhau. Nếu thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản được quy định ngay trong văn bản đó (ví dụ: Luật Giáo dục được Quốc hội thông qua ngày 14 – 6 – 2005, trong đó, Điều 119 quy định Luật có hiệu lực kể từ ngày 1 – 1 – 2006) hoặc trong một văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (ví dụ: Bộ luật Dân sự của nước CHXHCN Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 14 – 6 – 2005, được công bố ngày 27 – 6 – 2005 bằng lệnh của Chủ tịch nước, có hiệu lực từ ngày 1 – 1 – 2006 theo Nghị quyết số 45/2005– QH 11 ngày 14 – 6 – 2005), thì ngày, tháng, năm được quy định chính là thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản (có thể là thời điểm ban hành văn bản hoặc muộn hơn). Nếu thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản không được quy định trong văn bản đó hoặc trong một văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thì phải căn cứ vào tính chất pháp lý của từng loại văn bản để xác định. Đối với các văn bản của Quốc hội và UBTVQH thì ngày có hiệu lực là ngày Chủ tịch nước ký lệnh công bố các văn bản đó. Còn đối với các văn bản khác thì thời điểm phát sinh hiệu lực của chúng được xác định như sau: văn bản của Chủ tịch nước có hiệu lực kể từ ngày đăng công báo; văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, TANDTC, VKSNDTC và các văn bản liên tịch có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo; văn bản của HĐND, UBND cấp tỉnh có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày HĐND thông qua hoặc chủ tịch UBND ký ban hành; văn bản của HĐND, UBND cấp

huyện có hiệu lực sau 7 ngày, kể từ ngày HĐND thông qua hoặc chủ tịch UBND ký ban hành; văn bản của HĐND, UBND cấp xã có hiệu lực sau 5 ngày, kể từ ngày HĐND thông qua hoặc Chủ tịch UBND ký ban hành.

Thời điểm hết hiệu lực của văn bản cũng được xác định theo nhiều trường hợp. Nếu trong văn bản có quy định ngày hết hiệu lực thì tới ngày đó văn bản mặc nhiên chấm dứt hiệu lực. Nếu văn bản không quy định thời điểm hết hiệu lực thì văn bản đó chỉ chấm dứt hiệu lực toàn bộ (hay một phần) khi có văn bản mới thay thế (hay quy phạm pháp luật mới thay thế) của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó phát sinh hiệu lực; hoặc bị huỷ bỏ, bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền; là văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành của văn bản đã hết hiệu lực (trừ trường hợp được giữ lại toàn bộ hoặc một phần vì còn phù hợp với các quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới); không còn đối tượng điều chỉnh.

Ở đây, cần phân biệt thời điểm hết hiệu lực với thời điểm ngưng hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật. Việc ngưng hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002 (Điều 77) và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND năm 2004 (Điều 52), theo đó, văn bản quy phạm pháp luật sẽ ngưng hiệu lực khi nó bị đình chỉ thi hành bằng quyết định đình chỉ thi hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền. Việc tiếp tục có hiệu lực hay hết hiệu lực của văn bản bị đình chỉ thi hành được quy định rõ trong quyết định xử lý văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền. Nếu văn bản quy phạm pháp luật không bị huỷ bỏ, bãi bỏ thì nó tiếp tục có hiệu lực, còn bị huỷ bỏ, bãi bỏ thì hết hiệu lực. Văn bản đình chỉ thi hành và văn bản xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở Trung ương phải được đăng Công báo của Chính phủ và đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương. Văn bản đình chỉ thi hành và văn bản xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền đối với văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp tỉnh phải được đăng Công báo cấp tỉnh và đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương. Văn bản đình chỉ thi hành và văn bản xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền đối với văn bản quy phạm pháp luật của HĐND,

UBND cấp huyện, xã phải được niêm yết, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương.

Liên quan tới hiệu lực về thời gian là vấn đề hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật (hiệu lực hồi tố). Theo Điều 76 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002, chỉ trong trường hợp thật cần thiết thì văn bản quy phạm pháp luật mới quy định hiệu lực trở về trước; không được quy định hiệu lực trở về trước trong các trường hợp: quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà ở vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý và quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có quy định hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó, nhưng theo hướng nhẹ hơn, có lợi cho đối tượng có liên quan (cụ thể: trong văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản mới có hiệu lực, thì áp dụng văn bản mới). Đối với văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND thì không quy định hiệu lực trở về trước (khoản 2 Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND năm 2004).

3.2. Hiệu lực về không gian

Hiệu lực về không gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định theo vùng lãnh thổ mà văn bản đó có hiệu lực về thời gian và về đối tượng áp dụng. Lãnh thổ được hiểu là phần mặt đất trong giới hạn biên giới giữa các nước, bao gồm cả phần nước nội địa và hải phận, toàn bộ không gian trên đó, các tầu, thuyền của nước ta ở ngoài biển khơi và ở trên hải phận của nước khác, các máy bay của nước ta ở ngoài biên giới, lãnh thổ Đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài. Nếu trong văn bản quy phạm pháp luật có quy định không gian tác động của văn bản thì chúng ta xác định hiệu lực về không gian của nó một cách dễ dàng. Trong trường hợp văn bản không quy định phạm vi lãnh thổ mà văn bản đó tác động thì phải dựa vào thẩm quyền ban hành văn bản và nội dung của văn bản để xác định hiệu lực về không gian của văn bản.

Căn cứ vào thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì thông thường, văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền ở Trung ương ban hành có hiệu lực trên phạm vi cả nước cũng như trên phạm vi lãnh thổ cơ quan, tổ chức và các phương tiện vận tải của nước ta ở nước ngoài, còn văn bản do HĐND và UBND ban hành có hiệu lực trong phạm vi địa phương do họ quản lý. Tuy vậy, cũng cần

căn cứ vào nội dung văn bản để xác định hiệu lực về không gian, bởi vì có văn bản, mặc dù do cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành nhưng nội dung của nó chỉ liên quan tới một hay một số vùng lãnh thổ nhất định. Ví dụ: Nghị định số 112/2005/NĐ – CP ngày 26 – 8 – 2005 của Chính phủ về việc thành lập thành phố Quảng Ngãi thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

3.3. Hiệu lực về đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật là những cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức trên vùng lãnh thổ mà văn bản đó có hiệu lực về thời gian và về không gian. Nếu văn bản quy phạm pháp luật quy định đối tượng áp dụng của văn bản thì việc xác định hiệu lực về đối tượng áp dụng của văn bản rất dễ dàng, còn nếu không quy định thì cũng phải dựa vào thẩm quyền ban hành văn bản và nội dung của văn bản để xác định hiệu lực về đối tượng áp dụng của nó.

Theo thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì thông thường, văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền ở Trung ương ban hành đều được áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, công dân của Việt Nam trên phạm vi cả nước và ở nước ngoài. Các văn bản quy phạm pháp luật đó cũng có hiệu lực đối với những cơ quan, tổ chức nước ngoài và người nước ngoài ở Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác. Tuy nhiên, cũng phải chú ý tới nội dung của văn bản quy phạm pháp luật để xác định hiệu lực của văn bản theo đối tượng áp dụng, vì có văn bản, mặc dù do cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành nhưng nội dung của nó chỉ liên quan tới một số đối tượng nhất định. Ví dụ: Nghị định của Chính phủ số 73/2005/NĐ – CP ngày 6 – 6 – 2005 về đào tạo cán bộ cho Quân đội nhân dân Việt Nam tại các trường ngoài quân đội.

Chương XIV

XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN NHANH, BỀN VỮNG VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

1. THÀNH TỰU VÀ YẾU KÉM, BẤT CẬP TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1.1. Những thành tựu cơ bản

Những thành tựu cơ bản của hệ thống pháp luật trong hơn hai mươi năm đổi mới và phát triển (từ năm 1986 đến nay) được thể hiện trên các mặt sau đây:

- Hệ thống pháp luật đã tạo hành lang (khung) pháp lý cho việc phát triển nhanh, bền vững nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, định hướng XHCN; xác định rõ, cụ thể chế độ sở hữu và các hình thức sở hữu, địa vị pháp lý của các doanh nghiệp, thương gia, quyền tự do kinh doanh và tự do hợp đồng theo quy định của pháp luật, các cơ chế khuyến khích đầu tư và bảo đảm đầu tư; xoá bỏ chế độ Nhà nước độc quyền ngoại thương, giảm đáng kể sự can thiệp của Nhà nước bằng các biện pháp hành chính vào các quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại và hoạt động của các doanh nghiệp.

Đã tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng và phát triển nhanh, vững chắc nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nền giáo dục XHCN có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng, nền khoa học và công nghệ hiện đại phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; củng cố, tăng cường quốc phòng; mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập.

- Đã xác lập nền tảng pháp lý năng động và vững chắc cho sự nghiệp dân chủ hoá đời sống nhà nước và đời sống xã hội theo hướng không ngừng bảo đảm, mở rộng và phát huy quyền làm chủ nhà nước của nhân dân, các quyền, tự do dân chủ của công dân trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội.

Đã thiết lập nền móng vững chắc cho việc cải cách toàn diện bộ máy nhà nước theo hướng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng và phát huy mối quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của hai bên giữa Nhà nước với cá nhân trong xã hội dân chủ, bình đẳng.

Có được những thành tựu trên đây trước hết là do nhận thức chung về vai trò của pháp luật trong quản lý xã hội ngày càng được tăng cường, sự quan tâm và quyết tâm của Đảng, Nhà nước và xã hội về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, những thành tựu kinh tế – xã hội cũng như sự hội nhập quốc tế đã tạo tiền đề vật chất và tinh thần cho việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật.

1.2. Những yếu kém, bất cập chủ yếu

Nghị quyết số 48 ngày 24 – 5 – 2005 của Bộ Chính trị BCHTƯ Đảng đã chỉ rõ: "nhìn chung hệ thống pháp luật nước ta vẫn chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, tính khả thi thấp, chậm đi vào cuộc sống. Cơ chế xây dựng, sửa đổi pháp luật còn nhiều bất hợp lý và chưa được coi trọng, chưa được hoàn thiện. Tiến độ xây dựng luật và pháp lệnh còn chậm, chất lượng các văn bản pháp luật chưa cao. Việc nghiên cứu và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên chưa được quan tâm đầy đủ".

Những yếu kém, bất cập chủ yếu của hệ thống pháp luật thể hiện cụ thể như sau:

Một là, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành chưa ngang tầm với đòi hỏi của thực tiễn cả về số lượng và chất lượng, thiếu toàn diện, chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, chưa theo sát nhu cầu của thực tiễn luôn luôn biến động; nhiều lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế thị trường, an sinh xã hội, an ninh và quốc phòng,... còn thiếu luật để điều chỉnh; các luật hình thức (luật thủ tục) thường được ban hành, sửa đổi, bổ sung chậm hơn nhiều so với luật nội dung (luật vật chất).

Hai là, chưa xây dựng được hệ thống các quan điểm tổng thể về mức độ điều chỉnh của luật đối với các quan hệ xã hội cơ bản cần tới sự điều chỉnh của luật, nhất là về những đặc thù trong mỗi lĩnh vực quan hệ xã hội; nhiều luật được ban hành còn thiếu quy định cụ thể về cơ chế thực hiện và điều kiện bảo đảm thực hiện, về nhân sự và kinh phí thực hiện cho nên hiệu lực thi hành thấp; không ít luật còn dừng lại ở mức độ

"khung", còn những vấn đề cụ thể, thậm chí cả các vấn đề thuộc tầm chính sách thì dành cho văn bản hướng dẫn thi hành dẫn đến tình trạng các văn bản của bộ, ngành, địa phương được ban hành chiếm tỷ trọng lớn trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật.

Ba là, việc ban hành văn bản hướng dẫn thi hành luật còn chậm, thậm chí có văn bản trái với luật, pháp lệnh làm cho hiệu lực thi hành của luật, pháp lệnh giảm sút; vẫn còn văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành không ghi rõ những văn bản quy phạm pháp luật nào bị bãi bỏ; tình trạng đồng thời tồn tại nhiều hình thức văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước khác nhau được ban hành ở nhiều thời điểm khác nhau về cùng một vấn đề, một lĩnh vực đã gây nên sự mâu thuẫn, chồng chéo nhau về nội dung giữa các văn bản đó và làm cho hệ thống pháp luật trở nên rườm rà, không thống nhất và đồng bộ, khó kiểm soát và khó tiếp cận.

Bốn là, việc nghiên cứu để tìm ra cơ chế xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật thật sự hợp lý và không cứng nhắc còn chậm chạp; sự phân công soạn thảo và cách thức thực hiện soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao như luật và pháp lệnh chưa khoa học và hợp lý, dễ dẫn đến tình trạng cục bộ; do chưa tìm ra được phương thức khoa học, hợp lý để sửa đổi, bổ sung kịp thời những văn bản quy phạm pháp luật có liên quan với một luật, pháp lệnh mới ban hành hoặc mới sửa đổi, bổ sung, cho nên không có sự đồng bộ về nội dung các văn bản quy phạm pháp luật, gây khó khăn trong việc thi hành luật, pháp lệnh.

Nguyên nhân chủ yếu của những yếu kém, bất cập nêu trên, như Nghị quyết số 48 của Bộ Chính trị đã nhận định, "là do chưa hoạch định được một chương trình xây dựng pháp luật toàn diện, tổng thể, có tầm nhìn chiến lược; việc đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ pháp luật và công tác nghiên cứu lý luận về pháp luật chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn".

2. MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

2.1. Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể

Báo cáo chính trị của BCHTƯ Đảng khoá IX tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng yêu cầu phải "Hoàn thiện hệ thống pháp luật,

tăng tính cụ thể, tính khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật".[165]

Mục tiêu tổng quát là từ nay đến năm 2010 và tới năm 2020 là xây dựng được một hệ thống pháp luật tương đối đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, khoa học, khả thi, công khai, minh bạch, bảo đảm phát huy vai trò và hiệu lực của pháp luật với tư cách là công cụ chủ yếu và mạnh mẽ nhất để quản lý xã hội và xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh và tích cực hội nhập quốc tế.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm đạt được những mục tiêu cụ thể sau đây:

Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật cần bao quát mọi lĩnh vực đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại và phải bảo đảm được tính toàn diện, đồng bộ, thống nhất, khoa học, thực tiễn; bảo đảm vị trí tối thượng của Hiến pháp, sau Hiến pháp là các luật trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật và Hiến pháp, luật phải trở thành hình thức văn bản chủ yếu quy định những vấn đề cơ bản và quan trọng của đời sống xã hội; tiến hành pháp điển hoá một cách mạnh mẽ các lĩnh vực xã hội quan trọng và cấp bách như thương mại, thuế, đất đai, môi trường, hành chính, thi hành án,...

Phải bảo đảm tính rõ ràng về thứ bậc, tính chính xác, tính thống nhất, tính minh bạch và tính khả thi của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật từ trên xuống dưới, kể cả các điều ước quốc tế mà Nhà nước ký kết hoặc tham gia; các luật cần có mức độ điều chỉnh chi tiết, hợp lý để sau khi ban hành có thể đi thẳng vào cuộc sống và phát huy hiệu lực, tránh tình trạng luật, pháp lệnh phải chờ văn bản hướng dẫn.

- Thường xuyên rà soát, hệ thống hoá pháp luật để đi tới pháp điển hoá nhằm cho ra đời bộ luật – văn bản có giá trị pháp lý cao sau Hiến pháp với đối tượng điều chỉnh phong phú, phạm vi điều chỉnh rộng, kết cấu chặt chẽ và tính ổn định cao.

- Cải tiến quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, sao cho vừa bảo đảm được tốc độ ban hành, nâng cao chất lượng

---

[165] *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, sách đã dẫn, tr. 126.*

văn bản quy phạm pháp luật, vừa phát huy dân chủ, huy động tối đa và rộng rãi trí tuệ của các chuyên gia, những người trực tiếp thi hành pháp luật; ngôn ngữ pháp lý phải thống nhất, rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu, dễ thực hiện; nội luật hoá đầy đủ và kịp thời các điều ước quốc tế mà Nhà nước ký kết hoặc tham gia.

Các nguồn mang tính quy phạm khác như án lệ của toà án, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy chế tự quản của các hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp, quy chế tự quản của nhân dân ở cơ sở được khai thác để bổ sung cho pháp luật của Nhà nước.

2.2. Quan điểm chỉ đạo

Nghị quyết số 48 ngày 24 – 5 – 2005 của Bộ Chính trị BCHTƯ Đảng đưa ra năm quan điểm chỉ đạo sau đây:

Một là, Nhà nước phải thể chế hoá kịp thời, đầy đủ, đúng đắn, sáng tạo đường lối, chính sách của Đảng; cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp năm 1992 về xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; bảo đảm quyền con người, quyền công dân; phát triển bền vững nền kinh tế thị trường, định hướng XHCN; phát triển văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ và giải quyết tốt các vấn đề xã hội; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; củng cố quốc phòng.

Hai là, trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phải phát huy cao độ nội lực, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và định hướng XHCN.

Ba là, trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật cần xuất phát từ thực tiễn Việt Nam, nhưng tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật; kết hợp hài hoà bản sắc văn hoá, truyền thống tốt đẹp của dân tộc với tính hiện đại của hệ thống pháp luật.

Bốn là, trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phải phát huy dân chủ và tăng cường pháp chế XHCN.

Năm là, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phải được tiến hành đồng bộ với cải cách hành chính, cải cách tư pháp; coi trọng cả số lượng và chất lượng, có trọng tâm, trọng điểm; dự tính đầy đủ các điều kiện bảo đảm hiệu lực, hiệu quả thi hành pháp luật.

3. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

3.1. Xây dựng và hoàn thiện pháp luật kinh tế

Trọng tâm là hoàn thiện chế độ pháp lý về sở hữu nhằm thể chế hoá đường lối của Đảng về phát triển kinh tế thị trường với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; hoàn thiện chế định về quyền tự do thành lập doanh nghiệp, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, trật tự, kỷ cương giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau; hoàn thiện chế định hợp đồng thành chế định trung tâm của pháp luật kinh doanh, bảo đảm cho công dân, doanh nghiệp được tự do, dễ dàng giao kết hợp đồng và bảo đảm hiệu lực của hợp đồng; xây dựng khuôn khổ pháp lý cho việc tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường; tạo môi trường pháp lý bình đẳng thúc đẩy thị trường lao động phát triển; hoàn thiện cơ sở pháp luật và các công cụ pháp lý bảo đảm an toàn cho thị trường sở hữu trí tuệ; tạo lập cơ chế pháp lý cho việc phát triển thị trường dịch vụ, xây dựng và thương mại; hoàn thiện pháp luật về tài chính, tiền tệ và thuế; tạo lập môi trường pháp lý cho các hoạt động ngân hàng, tín dụng; hoàn thiện khuôn khổ pháp luật cho thị trường vốn và tiền tệ, cho việc vận hành an toàn, hiệu quả thị trường chứng khoán; hình thành đồng bộ pháp luật về các chuyên ngành kinh tế – kỹ thuật; hoàn thiện pháp luật phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2. Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ và các vấn đề xã hội

– Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về bảo tồn, phát huy, phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc theo quan điểm văn hoá vừa là nền tảng tinh thần, vừa là động lực của sự phát triển, hướng mọi hoạt động văn hoá vào việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện; tạo lập cơ sở pháp lý cho tự do, dân chủ trong sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hoá, văn học, nghệ thuật; huy động sự tham gia của xã hội vào việc bảo vệ, phát huy di sản văn hoá dân tộc, ngăn chặn việc lưu hành các "sản phẩm văn hoá", thông tin độc hại; hoàn thiện pháp luật về báo chí và xuất bản theo hướng bảo đảm quyền tự do báo chí, xuất bản gắn liền với chế độ trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp của người làm báo, xuất bản, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với hoạt động báo chí, xuất bản.

– Hoàn thiện pháp luật về giáo dục – đào tạo phục vụ cải cách cơ bản,

toàn diện nền giáo dục – đào tạo với cơ cấu bậc học, cơ cấu ngành nghề, vùng và các hình thức giáo dục – đào tạo phù hợp với yêu cầu của một xã hội học tập, chuẩn hoá chế độ thi cử; thể chế hoá chính sách nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học, tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, của cơ sở giáo dục; tạo sự bình đẳng, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh giữa các loại hình đào tạo công lập và ngoài công lập.

– Hoàn thiện pháp luật về khoa học và công nghệ theo hướng khuyến khích sự phát triển các ngành khoa học mới, công nghệ cao (như thông tin, giao dịch điện tử, y – sinh học, bảo vệ gen giống cây trồng, vật nuôi,...); khuyến khích sáng tạo và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ vào phát triển nền kinh tế tri thức; tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng một số trường đại học thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học trọng điểm quốc gia, bảo hộ sở hữu trí tuệ, đãi ngộ đặc biệt các nhà khoa học có công trình nghiên cứu xuất sắc, quản lý và sử dụng có hiệu quả kinh phí đầu tư cho khoa học, công nghệ.

– Hoàn thiện pháp luật về tài nguyên, cải thiện, nâng cao chất lượng và bảo vệ môi trường theo hướng xây dựng Bộ luật Tài nguyên và bảo vệ môi trường, điều chỉnh thống nhất sự phát triển và việc bảo vệ các yếu tố của môi trường, tài nguyên, khắc phục những chồng chéo, mâu thuẫn trong các luật có liên quan; quy định đầy đủ trách nhiệm pháp lý và các chế tài dân sự, hành chính, hình sự đối với các hành vi làm tổn hại tới môi trường, tới việc bảo vệ và phát triển các nguồn tài nguyên trong quá trình khai thác, sử dụng.

Hoàn thiện pháp luật về chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ nhân dân theo hướng bảo đảm công bằng xã hội trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng, tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển mạng lưới y tế cơ sở, hiện đại hoá y học cổ truyền, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ cao vào hoạt động y tế, tạo cơ sở pháp lý bảo đảm cho sự phát triển bình đẳng giữa y tế công lập và y tế ngoài công lập; thể chế hoá chính sách dân số – kế hoạch hoá gia đình; hoàn thiện pháp luật về phòng chống tệ nạn mại dâm, ma tuý, HIV/AIDS.

Hoàn thiện pháp luật về thể dục, thể thao theo hướng phát triển thể thao chuyên nghiệp và xã hội hoá các hoạt động thể thao; hoàn thiện pháp luật về du lịch.

- Thể chế hoá các chính sách về công bằng xã hội để bảo đảm mọi công dân được tiếp cận và hưởng thụ các loại dịch vụ công, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, xóa đói, giảm nghèo; hoàn thiện pháp luật về ưu đãi xã hội đối với các đối tượng chính sách, bảo vệ người tiêu dùng; hình thành quỹ bảo hiểm thất nghiệp để bảo đảm an sinh xã hội.

- Hoàn thiện pháp luật về dân tộc, tôn giáo theo hướng tăng cường đoàn kết đồng bào các dân tộc, tôn giáo, bình đẳng, tương trợ, cùng phát triển; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp của mỗi dân tộc; bảo đảm quyền của công dân về tự do tín ngưỡng, phát huy những mặt tốt đẹp về văn hoá, đạo đức của tôn giáo; phòng chống việc lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, làm tổn hại an ninh quốc gia.

3.3. Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội

- Hoàn thiện pháp luật về quốc phòng, an ninh theo hướng củng cố và phát huy nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân; xác định rõ phạm vi trách nhiệm về quốc phòng và an ninh quốc gia (kể cả trong tình trạng khẩn cấp) đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức và công dân phù hợp với tình hình mới; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh; xác định rõ ràng, cụ thể quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc bảo vệ Tổ quốc, giữ vững an ninh chính trị.

- Hoàn thiện pháp luật về biên giới, lãnh thổ quốc gia nhằm xác định biên giới quốc gia, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia, góp phần bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc;

Hoàn thiện pháp luật về đấu tranh phòng chống tội phạm theo hướng xây dựng các cơ quan bảo vệ pháp luật là nòng cốt, phát huy sức mạnh của toàn xã hội trong việc phát hiện, phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, đề cao hiệu quả phòng ngừa, hạn chế hình phạt tử hình, giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, cải tạo không giam giữ đối với các loại tội ít nghiêm trọng.

3.4. Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hội nhập quốc tế

- Tiếp tục ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế trong các lĩnh vực

kinh tế, thương mại, đầu tư, tín dụng quốc tế, sở hữu trí tuệ, thuế quan, bảo vệ môi trường; thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để phù hợp với thông lệ quốc tế và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

– Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ nền kinh tế độc lập tự chủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; rà soát, hoàn thiện pháp luật theo yêu cầu của WTO; thực hiện các cam kết với ASEAN, tham gia đầy đủ vào AFTA, hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế (trọng tài, hoà giải) phù hợp với tập quán thương mại quốc tế; tham gia các điều ước quốc tế đa phương về tương trợ tư pháp, nhất là các điều ước liên quan tới việc công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định của toà án, quyết định của trọng tài thương mại

– Ký kết và gia nhập các công ước quốc tế về chống khủng bố quốc tế, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, chống rửa tiền, chống tham nhũng; các hiệp định tương trợ tư pháp; nội luật hoá các điều ước quốc tế mà Nhà nước ta là thành viên về an ninh, trật tự, an toàn xã hội; ban hành Luật Dẫn độ tội phạm và chuyển giao người bị kết án phạt tù.

3.5. Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích chính đáng của công dân

– Hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của Quốc hội và HĐND các cấp theo hướng tinh gọn về tổ chức, chất lượng và hiệu quả trong hoạt động, chống chủ nghĩa hình thức, nâng cao vai trò giám sát và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và của địa phương; bảo đảm quyền tham gia của nhân dân vào tổ chức và hoạt động của các cơ quan dân cử trực tiếp và quyền giám sát của nhân dân đối với hoạt động của Quốc hội và HĐND.

– Hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước theo hướng gọn nhẹ về tổ chức, chất lượng và hiệu quả trong hoạt động, đơn giản và khoa học về thủ tục, nâng cao trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ.

– Hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp và bổ trợ tư pháp phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 49 – NQ/TƯ ngày 2 6 2005 của Bộ Chính trị BCHTƯ Đảng Cộng

sản Việt Nam "về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020", trong đó trọng tâm là các toà án nhân dân, theo hướng bảo đảm toà án xét xử độc lập, đúng pháp luật, kịp thời và nghiêm minh; phân định thẩm quyền xét xử của toà án sơ thẩm và toà án phúc thẩm phù hợp với hai cấp xét xử; hoàn thiện cơ chế quản lý toà án nhân dân địa phương theo hướng bảo đảm tính độc lập giữa các cấp toà án trong hoạt động xét xử.

Tiếp tục nội luật hoá các điều ước quốc tế về quyền con người mà Nhà nước Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập; mở rộng và bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong các lĩnh vực chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội; hoàn thiện chế độ bảo hộ của Nhà nước đối với các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, trong đó có việc ban hành Luật Bồi thường nhà nước; hoàn thiện pháp luật về lập hội, biểu tình và trách nhiệm của Nhà nước trong việc duy trì trật tự, kỷ cương xã hội; hoàn thiện pháp luật về quyền kiểm tra, giám sát của công dân đối với hoạt động của bộ máy nhà nước.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập, tập 9*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

2. Ph. Ăng-ghen. *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước, C. Mác, Ph. Ăng-ghen, toàn tập, tập 21*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, trang 41 – 265.

3. *Báo Công an nhân dân*, thứ 6, ngày 26 – 11 – 1999.

4. Nguyễn Bằng. *Tội phạm trường học – phòng và chống*. Báo Giáo dục và thời đại chủ nhật, ngày 30 – 12 – 2001.

5. Tập thể tác giả. Chủ biên: TS. Đào Trí Úc. *Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, 531 trang.

6. Nguyễn Thị Bình. *Giáo dục đại học cần phải trở thành một hệ thống "mở"*. Tạp chí Giáo dục, số 15, tháng 10 – 2001, trang 1 – 3, 5.

7. TS. Nguyễn Thanh Bình. *Thẩm quyền xét xử khiếu kiện hành chính của tòa án. Sự bảo đảm công lý trong quan hệ giữa nhà nước và công dân*. Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2004, 286 trang.

8. *Bộ luật Lao động ngày 23 – 6 – 1994, được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 2 – 4 – 2002*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, 238 trang.

9. *Bộ luật Hình sự ngày 21 – 12 – 1999*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, 265 trang.

10. *Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 26 – 11 – 2003*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, 254 trang.

11. *Bộ luật Tố tụng dân sự ngày 15 – 6 – 2004*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, 315 trang.

12. *Bộ luật Dân sự ngày 14 – 6 – 2005*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, 415 trang.

13. Chủ biên: Hoàng Văn Hảo, Chu Hồng Thanh. *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*. Xuất bản lần thứ hai (có sửa chữa, bổ sung). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, 288 trang.

14. *Chỉ thị số 38/1998/CTg ngày 11 - 11 - 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan nhà nước.*

15. TS. Ngô Huy Cương. *Dân chủ và pháp luật dân chủ* (sách chuyên khảo). Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2006, 238 trang.

16. Rene David. *Tìm hiểu pháp luật quốc tế. Những hệ thống pháp luật chính trong thế giới đương đại*, những người dịch: TS. Nguyễn Sĩ Dũng, Ths. Nguyễn Đức Lam. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, 435 trang.

17. PGS. TS. Nguyễn Đăng Dung. *Một số vấn đề về hiến pháp và bộ máy nhà nước*. Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 2001, 516 trang.

18. PGS. TS. Nguyễn Đăng Dung. *Sự hạn chế quyền lực nhà nước*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, 676 trang.

19. PGS. TS. Nguyễn Đăng Dung. *Hình thức của các nhà nước đương đại*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004, 498 trang.

20. TS. Trần Thái Dương. *Chức năng kinh tế của nhà nước - lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay* (Sách tham khảo). Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2003, 201 trang.

21. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, 23 trang.

22. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, 352 trang.

23. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, 375 trang.

24. Phạm Văn Đồng. *Một số vấn đề về nhà nước*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, 469 trang.

25. Phạm Văn Đồng. *Một số vấn đề cần quan tâm về giáo dục đại học nước ta hiện nay*. Hà Nội, 1 - 1999, 44 trang.

26. Nguyễn Văn Động. *Chương III: Bản chất, các kiểu và các hình thức nhà nước (trang 37–57); Chương X: Các chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa (trang 166 – 179); Chương XI: Các hình thức của nhà nước xã hội chủ nghĩa (trang 180–190); Chương XIII: Hệ thống chính trị của xã hội chủ nghĩa (trang 207– 217), trong "Giáo trình Lý luận chung*

về nhà nước và pháp luật", Khoa luật – Đại học Tổng hợp Hà Nội, tập thể tác giả, chủ biên: PTS. Nguyễn Cửu Việt, Hà Nội, 1991, 367 trang.

27. Nguyễn Văn Động. *Vấn đề nhà nước pháp quyền*. Tạp chí Cộng sản, Cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Số 2 – 1992, trang 22 – 25.

28. Nguyễn Văn Động. *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về địa vị chính trị – pháp lý của Đảng trong cơ chế thực hiện quyền lực nhân dân (trang 161 – 173)*, trong cuốn: *"Những vấn đề lý luận về nền chính trị và hệ thống chính trị nước ta"*, Viện Nhà nước và pháp luật – Viện Khoa học xã hội Việt Nam, tập thể tác giả, Hà Nội, 5 – 1993, 246 trang.

29. Nguyễn Văn Động. *Chính sách và pháp luật về bảo vệ sức khoẻ nhân dân (trang 98 – 105)*, trong cuốn: *"Chính sách xã hội – những vấn đề pháp lý"*, Viện Nghiên cứu nhà nước và pháp luật – Trung tâm KHXH và nhân văn quốc gia, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. PTS. Trần Trọng Hựu. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, 169 trang.

30. Nguyễn Văn Động. *Từ nguyên tắc hiến định về pháp chế, suy nghĩ về mối quan hệ giữa quyền lực nhà nước và pháp luật*, trong cuốn: *"Xã hội và pháp luật"*, Viện Nghiên cứu nhà nước và pháp luật – Trung tâm KHXH và nhân văn quốc gia, tập thể tác giả. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, 300 trang, (trang 128 – 137).

31. Nguyễn Văn Động. *Bản chất của Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quan hệ giữa nhà nước và cá nhân*. Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội thuộc Bộ Tư pháp, Số 1 – 1995, trang 3 – 6.

32. Nguyễn Văn Động. *Những bảo đảm cho việc thực hiện mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Dân chủ và pháp luật, Bộ Tư pháp, Số 1 – 1995, trang 9 – 10.

33. Nguyễn Văn Động. *Những nguyên tắc cơ bản của mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân trong Hiến pháp 1992*. Tạp chí Dân chủ và pháp luật, Bộ Tư pháp, Số 3 – 1995, trang 13 – 16.

34. Nguyễn Văn Động. *Nội dung quan hệ giữa nhà nước và cá nhân trong Hiến pháp 1992*. Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội thuộc Bộ Tư pháp, Số 6 – 1995, trang 11 – 16, 47.

35. Nguyễn Văn Động. *Học thuyết về nhà nước pháp quyền: lịch sử*

và hiện tại. Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội thuộc Bộ Tư pháp, Số 4 – 1996, trang 19 – 23.

36. Nguyễn Văn Động. *Suy nghĩ về tính dân chủ trong quan hệ giữa nhà nước xã hội chủ nghĩa với công dân*. Tạp chí Dân chủ và pháp luật, Bộ Tư pháp, Số 10 – 1996, trang 6 – 7.

37. Nguyễn Văn Động. *Nguyên tắc toàn quyền của nhân dân trong mối quan hệ giữa nhà nước và công dân dưới chủ nghĩa xã hội*. Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội thuộc Bộ Tư pháp, Số 1 – 1997, trang 18 – 21.

38. Nguyễn Văn Động. *Chương III: Chức năng, bộ máy, hình thức và chế độ chính trị của nhà nước (trang 47 – 62), trong "Giáo trình Nhà nước và pháp luật đại cương"*, Khoa luật – Đại học Khoa học xã hội và nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, tập thể tác giả, chủ biên: PTS Nguyễn Cửu Việt. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1997, 267 trang.

39. PTS. Nguyễn Văn Động. *Hoàn thiện mối quan hệ pháp lý cơ bản giữa nhà nước và công dân trong điều kiện đổi mới ở Việt Nam hiện nay*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, 207 trang.

40. TS. Nguyễn Văn Động. *Hai mục của Chương IX, mục 1: Khái niệm hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa (trang 179 – 181), mục 2: Vị trí, vai trò của nhà nước xã hội chủ nghĩa trong hệ thống chính trị (trang 182 – 183), trong "Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật"*, Khoa luật – Đại học Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, tập thể tác giả, chủ biên: TS. Nguyễn Cửu Việt. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, 466 trang.

41. TS. Nguyễn Văn Động. *Khái niệm và đặc điểm các quyền xã hội cơ bản của công dân theo Hiến pháp 1992*. Tạp chí Lý luận chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Số 10 - 2001, trang 34 – 38.

42. TS. Nguyễn Văn Động. *Về mối quan hệ giữa nhà nước và công dân ở Việt Nam*. Tạp chí Cộng sản, Cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Số 21, tháng 11– 2001, tr. 26 – 29.

43. TS. Nguyễn Văn Động. *Các quyền xã hội cơ bản của công dân từ Hiến pháp năm 1980 đến Hiến pháp năm 1992*. Tạp chí Cộng sản, Cơ

quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Số 34, tháng 12 – 2002, trang 16 – 20.

44. TS. Nguyễn Văn Động. *Những vấn đề cơ bản của môn học Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*. Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2002, 227 trang.

45. TS. Nguyên Văn Động. *Từ nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong quan hệ giữa nhà nước và công dân ở nước ta, suy nghĩ về việc sửa đổi Chương V Hiến pháp 1992 (trang 50 – 58), trong cuốn: "Nhà nước và pháp luật Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI"*, Khoa luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, tập thể tác giả, chủ biên: TSKH Lê Cảm. Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2002, 675 trang.

46. TS. Nguyễn Văn Động. *Suy nghĩ về cơ sở khoa học của việc đổi mới tổ chức hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội thuộc Bộ Tư pháp, Số 4, tháng 9 và tháng 10 – 2003, trang 3 – 8.

47. TS. Nguyễn Văn Động. *Một số ý kiến về đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy môn Lý luận về nhà nước và pháp luật*. Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, số 1, tháng 1 và tháng 2 – 2003, trang 67 – 71.

48. TS. Nguyễn Văn Động. *Một số nhận thức lý luận về các biện pháp pháp lý chủ yếu nhằm hình thành và nâng cao ý thức pháp luật ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Dân chủ và pháp luật, Bộ Tư pháp, số 12 (141), tháng 12 – 2003, trang 4 – 6.

49. TS. Nguyễn Văn Động. *Lý luận của Mác về hình thái kinh tế – xã hội và sự vận dụng nó vào nghiên cứu và giảng dạy vấn đề "kiểu nhà nước và kiểu pháp luật"*. Tạp chí Luật học, Trường đại học Luật Hà Nội thuộc Bộ Tư pháp, Số 3 – 2004, trang 8 – 14.

50. TS. Nguyễn Văn Động. *Các quyền hiến định của công dân và bảo đảm pháp lý ở nước ta*. Tạp chí Luật học, Trường đại học Luật Hà Nội, số 1 – 2004, trang 23 – 26, 36.

51. TS. Nguyễn Văn Động. *Các quyền hiến định về xã hội của công dân ở Việt Nam*. Sách chuyên khảo. Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2004, 203 trang.

52. PGS. TS. Nguyễn Văn Động. *Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp Việt Nam. Sách chuyên khảo*. Nxb. Khoa học xã hội, 2005, 253 trang.

53. PGS. TS. Nguyễn Văn Động. *Một số ý kiến về nâng cao chất lượng và hiệu quả hệ thống hóa pháp luật ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Dân chủ và pháp luật, Bộ Tư pháp, số 9 - 2005, trang 14 – 17.

54. PGS. TS. Nguyễn Văn Động. *Chương IV: Kiểu, hình thức, chức năng và bộ máy nhà nước (trang 8 – 115); Mục III Chương V: Nhà nước tư sản (trang 139 – 146); Chương VI: Bản chất và những đặc điểm cơ bản của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (trang 147 – 163); Chương VIII: Các chức năng và hình thức của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (trang 192 – 213); Chương IX: Bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (trang 214 – 228); Chương XI: Mối quan hệ giữa nhà nước và công dân ở nước ta hiện nay (trang 247 - 263); Mục III Chương XIV: Pháp luật tư sản (trang 328 – 335), trong "Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật"*, tập thể tác giả, chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội - 2005, 623 trang.

55. PGS. TS. Nguyễn Văn Động. *Các quyền hiến định về chính trị của công dân Việt Nam* (Sách chuyên khảo). Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2006, 183 trang.

56. PGS. TS. Nguyễn Văn Động. *Một số ý kiến về việc nghiên cứu nghĩa vụ pháp lý của công dân ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, số 2 – 2006, trang 11 – 16.

57. PGS. TS. Nguyễn Văn Động. *Văn hoá pháp lý trong điều kiện phát huy dân chủ ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số tháng 9 (174) năm 2006, tr. 8-12.

58. PGS. TS. Nguyễn Văn Động. *Giáo trình Cơ sở pháp lý của công tác quản lý giáo dục*. Dành cho đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Huế – Đại học Huế. Nxb. Công an nhân dân, 2007, 163 trang.

59. PGS. TS. Nguyễn Văn Động. *Sự cần thiết phải nghiên cứu vấn đề kế thừa và phát triển những giá trị pháp luật truyền thống của dân tộc Việt Nam trong điều kiện đổi mới, phát triển bền vững và hội nhập quốc*

tế ở nước ta hiện nay. Tạp chí Nhà nước và pháp luật, Viện Nhà nước và pháp luật thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Số 12 (236) – 2007, trang 25 – 30.

60. PGS. TS. Nguyễn Văn Động. *Đổi mới nội dung và phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy kiến thức chuyên môn luật cho sinh viên*. Tạp chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Số 181, tháng 1 – 2008, trang 21 – 24.

61. PGS. TS. Nguyễn Văn Động. *Tìm hiểu vấn đề nguồn của pháp luật trong khoa học pháp lý Liên Xô trước đây và nước Nga hiện nay*. Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, số 1 – 2008, trang 59 – 68.

62. Trần Khánh Đức. *Góp phần bàn về quy mô, chất lượng và hiệu quả trong phát triển giáo dục*. Tạp chí Phát triển giáo dục, số 1, tháng 1 – 2003, trang 13 – 15, 26.

63. Tập thể tác giả, chủ biên: GS. TSKH. Đào Trí Úc – PGS. TS. Võ Khánh Vinh. *Giám sát và cơ chế giám sát việc thực hiện quyền lực nhà nước ở nước ta hiện nay* (Sách chuyên khảo). Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2003, 595 trang.

64. Tập thể tác giả, chủ biên: Nguyễn Cửu Việt. *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr. 466 trang.

65. Tập thể tác giả. Chủ biên: PGS. TS. Lê Minh Tâm. *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*. Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2003, 559 trang.

66. Tập thể tác giả. Chủ biên: GS. TS. Lê Minh Tâm. *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*. Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2004, 575 trang.

67. Tập thể tác giả. Chủ biên: PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế. *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, 623 trang.

68. Tập thể tác giả. Chủ biên: TS. Trần Minh Hương. *Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam*. Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2006, 575 trang.

69. Tập thể tác giả, Trưởng Ban biên soạn: GS. VS. Nguyễn Duy Quý. *Giáo trình Triết học Mác – Lênin* (Tái bản có sửa chữa, bổ sung). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, 671 trang.

70. Tập thể tác giả. Đồng chủ biên: GS. TS. Nguyễn Hữu Vui – GS. TS. Nguyễn Ngọc Long. *Giáo trình Triết học Mác – Lênin* (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng) (Tái bản lần thứ nhất). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, 521 trang.

71. GS. TSKH. Vũ Ngọc Hải. *Đổi mới giáo dục và đào tạo nước ta trong những năm đầu thế kỷ XXI*. Tạp chí Phát triển giáo dục, số 4, tháng 4 – 2003, trang 3 – 4.

72. Phạm Mạnh Hà. *Đổi mới phương pháp dạy học ở bậc đại học*. Tạp chí Phát triển giáo dục, số 5, tháng 5 – 2003, trang 6 – 7, 30.

73. *Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980 và 1992)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, 196 trang.

74. *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 15 – 4 – 1992*, (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, 105 trang.

75. TS. Nguyễn Thị Hồi. *Tư tưởng phân chia quyền lực nhà nước với việc tổ chức bộ máy nhà nước ở một số nước*. Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005, 299 trang.

76. Lê Quốc Hùng. *Thống nhất phân công và phối hợp quyền lực nhà nước ở Việt Nam*. Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2004, 243 trang.

77. V. I. Lênin. *Bàn về nhà nước, toàn tập, tập 39*. Nxb. Tiến bộ, Moskva, 1977, tr. 75 – 96.

78. V. I. Lênin. *Bàn về kết cấu xã hội của chính quyền, về tiền đồ và về chủ nghĩa thủ tiêu, toàn tập, tập 20*. Nxb. Tiến bộ, Moskva, 1980, trang 221 – 245 (tiếng Việt).

79. TS. Lê Vương Long. *Những vấn đề lý luận về quan hệ pháp luật*. Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2006, 210 trang.

80. *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 – 11 – 1996, được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 16 – 12 – 2002*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, 176 trang.

81. *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 3 – 12 – 2004*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, 51 trang.

82. *Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 26 – 11 – 2003. Những sửa đổi chủ yếu của Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003*. Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2003, trang 46 – 91.

83. *Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội ngày 25 – 12 – 2001. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội* (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, trang 65 – 110.

84. *Luật Doanh nghiệp ngày 12 – 6 – 1999*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, 99 trang.

85. *Luật Giáo dục ngày 14 – 6 –2005*. Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005, trang 62 – 137.

86. *Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội ngày 17 – 6 – 2003. Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, số 95, ngày 18 – 7 – 2003, tr. 6102 – 6119.

87. *Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 12 – 6 – 1999*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, trang 4 – 14.

88. *Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 – 12 – 2001*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, 44 trang.

89. *Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 – 11 – 2003*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, 113 trang.

90. *Luật Tổ chức Quốc hội ngày 25 – 12 – 2001*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, trang 6 – 59.

91. *Luật Tổ chức tòa án nhân dân ngày 2 – 4 – 2002*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, trang 7 – 41.

92. *Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân ngày 2 – 4 – 2002*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, trang 7 – 38.

93. Tập thể tác giả, chủ biên: TS. Đinh Văn Mậu. *Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, 424 trang.

94. Tập thể tác giả, chủ biên: A. M. Vaxilev. *Lý luận về nhà nước và pháp luật*. Nxb. "Sách báo pháp lý", Moskva, 1977, 471 trang (tiếng Nga).

95. Tập thể tác giả, chủ biên: GS. A. I. Denisov. *Lý luận về nhà nước và pháp luật*. Nxb. "Sách báo pháp lý", Moskva, 1980, 429 trang (tiếng Nga).

96. Tập thể tác giả, chủ biên: GS. Marchenko. *Lý luận về nhà nước và pháp luật, tập bài giảng*, Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva mang tên M. V. Lomonoxov. Nxb. Xerxalo, Moskva, 1999, 474 trang.

97. K. M. Alikanov, V. V. Ivanov, I. A. Malkhanova. *Từ điển Nga - Việt, tập I*. Nxb. "Tiếng Nga", Moskva, 1971, 648 trang.

98. K. M. Alikanov, V. V. Ivanov, I. A. Malkhanova. *Từ điển Nga - Việt, tập II*. Nxb. "Tiếng Nga", Moskva, 1971, 704 trang.

99. Phạm Minh. *Những điều cần biết về luật pháp Hoa Kỳ*. Nxb. Lao động, 2002, 302 trang.

100. *Mô hình tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (Sách chuyên khảo). Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2007, 559 trang.

101. *Nghị định số 71/1998/NĐ-CP ngày 8 – 9 – 1998 của Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan.*

102. *Nghị định của Chính phủ số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 – 7 – 2003 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và đào tạo. Công báo nước CHXHCN Việt Nam*, số 108, ngày 28 – 7 – 2003, trang 6952 – 6955.

103. *Nghị định số 79/2003/NĐ-CP ngày 7 – 7 – 2003 của Chính phủ ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở xã.*

104. *Nghị định số 166/2004/NĐ-CP ngày 16 – 9 – 2004 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục. Công báo nước CHXHCN Việt Nam*, số 35, ngày 24 – 9 – 2004, trang 3 – 9.

105. *Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VIII) ngày 24 – 12 – 1996 về định hướng chiến lược phát triển giáo dục – đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000. Sách: Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, trang 19 – 47.

106. *Nghị quyết số 48-NQ/TƯ ngày 24 – 5 – 2005 của Bộ Chính trị BCHTƯ Đảng Cộng sản Việt Nam "về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020".*

107. *Nghị quyết số 49-NQ/TƯ ngày 2 – 6 – 2005 của Bộ Chính trị BCHTƯ Đảng Cộng sản Việt Nam "về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020".*

108. Tập thể tác giả, chủ biên: S. S. Alekseev. *Những vấn đề lý luận về nhà nước và pháp luật*. Nxb. "Sách báo pháp lý", Moskva, 1979, 391 trang (tiếng Nga).

109. Tập thể tác giả, chủ biên: GS. TSKH. Đào Trí Úc và PGS. TS. Võ Khánh Vinh. *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc đấu tranh phòng, chống các tệ nạn xã hội ở nước ta (Sách chuyên khảo)*. Nxb. Công an nhân dân, 2002, 395 trang.

110. Vũ Oanh. *Đổi mới giáo dục vì một xã hội học tập Việt Nam hiện đại*. Báo Nhân dân, ngày 17 – 6 – 2006, trang 5.

111. Jean– Jacques Rouseau. *Bàn về khế ước xã hội*, do Hoàng Thanh Đạm dịch thuật, chú thích và bình giải. Nxb. Lý luận chính trị, 2004, 287 trang.

112. Tập thể tác giả, chủ biên: GS. TSKH. Đào Trí Úc – PGS. TS. Nguyễn Như Phát. *Tài phán hiến pháp và vấn đề xây dựng mô hình tài phán hiến pháp ở Việt Nam*, (Sách chuyên khảo). Nxb. Công an nhân dân, 2007, 271 trang.

113. PGS. TS. Lê Minh Tâm. *Vấn đề văn hóa pháp luật ở nước ta trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Luật học, số 5, 1998.

114. PGS. TS. Lê Minh Tâm. *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam – những vấn đề lý luận và thực tiễn* (Sách chuyên khảo). Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2003, 212 trang.

115. TS. Đinh Văn Mậu – TS. Phạm Hồng Thái. *Lý luận chung về nhà nước và pháp luật* (Tái bản lần thứ ba). Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, 2002, 457 trang.

116. TS. Lê Thanh Thập. *Mấy suy nghĩ về văn hóa và văn hóa pháp luật ở nước ta*, Tạp chí Luật học, số 2, 1999.

117. *Thông tư số 12/2004/TT-BNV ngày 20 – 2 – 2004 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 79/2003/NĐ-CP ngày 7 – 7 – 2003 của Chính phủ ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở xã và áp dụng với phường, thị trấn.*

118. *Thông tư số 10/TT – TCCB ngày 5 – 12 – 1998* của Ban tổ chức – cán bộ của Chính phủ hướng dẫn triển khai Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan.

119. Nguyễn Thị Lê Thu. *Văn hóa pháp luật ở công sở trong điều kiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2002.

120. Lê Đức Tiết. *Văn hóa pháp lý Việt Nam*. Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005. 239 trang.

121. *Tổng mục lục văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam 1945 – 2002*. Tập thể tác giả. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, 1612 trang.

122. Tập thể tác giả, chủ biên: Hoàng Phê. *Từ điển tiếng Việt, in lần thứ tư (đợt 2), 38410 mục từ*, Viện Ngôn ngữ học. Nxb. Đà Nẵng – Trung tâm từ điển học, Hà Nội – Đà Nẵng, 1996, 1130 trang.

123. Tập thể tác giả, chủ biên: Hoàng Phê. *Từ điển tiếng Việt, in lần thứ mười hai, có sửa chữa, 39924 mục từ*, Viện Ngôn ngữ học. Nxb. Đà Nẵng – Trung tâm từ điển học, Hà Nội – Đà Nẵng, 2006, 1221 trang.

124. Tập thể tác giả, chủ tịch Hội đồng biên soạn: TS. Nguyễn Đình Lộc. *Từ điển luật học*, Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp. Nxb. Từ điển bách khoa – Nxb. Tư pháp, 2006, 906 trang.

125. Tiến sĩ Đào Trí Úc. *Những vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, 273 trang.

126. I. I. Gơ–le–bô–va và A. A. Xô–cô–lốp. *Từ điển Việt – Nga*. Nxb. Tiếng Nga, Moskva, 1992, 792 trang.

127. TS. Lê Thanh Thập, Chủ nhiệm đề tài: *Văn hóa pháp luật và phát triển văn hóa pháp luật ở nước ta hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường của Trường Đại học Luật Hà Nội, 2001.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:
Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc CTCP Sách ĐH – DN
TRẦN NHẬT TÂN

Biên tập nội dung và sửa bản in:
VŨ BÁ SƠN

Biên tập mỹ thuật và trình bày bìa:
ĐINH XUÂN DŨNG

Thiết kế sách và chế bản:
VŨ BÁ SƠN

GIÁO TRÌNH LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT
Mã số: 7L208Y8 – DAI

In 1.500 cuốn (QĐ : 24), khổ 16 x 24cm. In tại Công ty CP In Phúc Yên.

Địa chỉ : Đường Trần Phú, thị xã Phúc Yên.

Số ĐKKH xuất bản : 113 – 2008/CXB/104 – 175/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2008.

Giá : **43.000 đ**